

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT ĐẪI ĐẪI LỚ BHL

buộc Thầy con theo



GREAT DISCIPLES *of the* **BUDDHA**

Tác giả: Nyanaponika Thera & Hellmuth Hecker

Hiệu đính: Bhikkhu Bodhi

Hướng dẫn: Hòa Thượng Kim Triệu Khippapañño

Soạn dịch: Ban Biên Tập Thích Ca Thiền Viện

“Giờ đây, này chư tỳ khuru, Như Lai khuyên nhắc các con:

Mọi pháp hữu vi đều vô thường.
Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!

*Sabbe sankhara anicca.
Appamādena sampādettha!”*

Đó là lời cuối cùng của Đức Phật trước khi từ giã kiếp sống mà Ngài đã hết lòng phụng sự và giảng dạy Chân Lý cho chúng sanh hầu giải thoát khỏi biển khổ luân hồi.

(Mahā Parinibbāna Sutta)

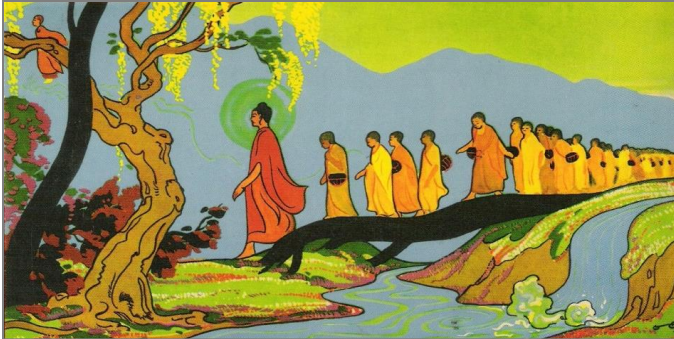


Sakyamuni Buddhist Meditation Center
Mùa Lễ Tam Hợp Vesak 2016

Thành kính dâng lên Ngài

KIM TRIỆU KHIPPAPAÑÑO

với tất cả lòng biết ơn
của chúng con



Great Disciples of the Buddha

Their Lives, Their Works, Their Legacy

Tác giả: Nyanaponika Thera & Hellmuth Hecker

Hiệu đính: Bhikkhu Bodhi

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

bước Thầy con theo

Hướng dẫn: Hòa Thượng Kim Triệu Khippapañño

Soạn dịch: Ban Biên Tập Thích Ca Thiền Viện

Hướng dẫn và Hiệu đính

Hòa Thượng Kim Triệu

Điều hợp Tổng quát

Tỳ Khuru Hộ Pháp

Ban Biên Tập

Diệp Tạ, Nguyễn Khiêm,

Phạm Hạnh, Tâm Tường, Tố Anh, Tuyết Vũ

Soạn dịch

Diệp Tạ, Nguyễn Khiêm,

Phan Liên, Thùy Khanh

Đánh máy

Diệp Tạ, Trâm Anh, Tuyết Vũ

*Hình ảnh * Minh họa*

Anh Thư, Khánh Linh, Ngọc Hương,

Thịnh Vương, Thúy Chi, Thùy Na, U Ba Kỵ

*Tài chánh * Thông tin*

Nguyễn Hạnh, Thanh Hồng

Trình bày

Thitasīla Giới Nghiêm

Tranh bìa trước: Đức Phật và các đệ tử

trên đường đến viếng cõi trời Tam thập tam (Tāvātimsa)

Tranh của U Ba Kỵ

Mục Lục

<i>Lời Giới Thiệu của Hòa Thượng Kim Triệu</i>	10
<i>Lời Ngỏ</i>	12

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

Lời Tựa	17
Tác Giả và Dịch Giả	21
Chữ Viết Tắt	23
Lời Giới Thiệu của Ngài Bhikkhu Bodhi	24
Vài Hàng Tiểu Sử Các Tác Giả	31
1. SĀRIPUTTA (XÁ LỢI PHẬT)	35
VỊ TƯỚNG QUÂN CỦA GIÁO PHÁP	
2. MAHĀ MOGGALLĀNA (ĐẠI MỤC KIỀN LIÊN)	130
BẬC THẦY VỀ NĂNG LỰC THẦN THÔNG	
3. MAHĀ KASSAPA (ĐẠI CA DIẾP)	185
NGƯỜI CHA CỦA TĂNG GIÀ	
4. ĀNANDA (A NAN ĐÀ)	226
VỊ GIÁM HỘ PHÁP BẢO	
5. ANURUDDHA (A NẬU LÂU ĐÀ)	328
BẬC THẦY VỀ THIÊN NHÃN	
6. MAHĀ KACCĀNA (MA HA CA CHIÊN DIÊN)	363
BẬC THẦY VỀ LUẬN GIẢI PHẬT NGÔN	

7. NHỮNG VỊ NỮ ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT	389
Visākhā	
Mallikā	
Khemā	
Bhaddā	
Kisāgotami	
Soṇā	
Nandā	
Sāmāvatī	
Paṭācārā	
Ambapālī	
Sirimā và Uttarā	
Isidāsī	
8. ANĠULIMĀLA (ƯƠNG QUẬT MA) TỪ SÁT ĐẠO ĐẾN THÁNH ĐẠO	495
9. ANĀTHAPIṆḌIKA (CẤP CÔ ĐỘC) VỊ NAM THÍ CHỦ BẬC NHẤT CỦA ĐỨC PHẬT	518
10. VÀI TIÊU SỬ NGẮN	559
Gia Trưởng Citta	
Tỳ Khuru Citta	
Cha và Mẹ Nakula	
<i>Thay Lời Kết</i>	583
<i>Nguồn Tham Khảo</i>	584
<i>Bảng Đối Chiếu Pāli-Việt</i>	586
<i>Hùn Phước Ấn Tổng</i>	588

Namo Tassa
Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính
đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc A La Hán cao thượng
Đấng Chánh Biến Tri

Lời Giới Thiệu

~ Hòa Thượng Kim Triệu Khippapañño ~

Phần lớn các Phật tử Việt Nam từ lâu đều đã quen thuộc ít nhiều, qua kinh sách hay pháp thoại, với các giai thoại về cuộc đời tu hành của những vị đại đệ tử từ thời Đức Phật Thích Ca.

Nay với công phu biên soạn có hệ thống từ các nguồn kinh tạng Pāli đáng tin cậy, tuyển tập *Great Disciples of the Buddha*, do các đạo sư và học giả Phật giáo Âu Mỹ lỗi lạc như Nyanaponika Thera, Bhikkhu Bodhi và Hellmuth Hecker kết tập, đã ghi chép lại khá đầy đủ và chính xác về cuộc đời, sự nghiệp và di huấn của hai mươi bốn vị đại đệ tử tiêu biểu nhất của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cũng xuyên suốt qua phần tiểu sử của các vị đệ tử gương mẫu đó, tập sách đã nêu rõ được vai trò chủ yếu của một bậc Đạo Sư “Minh Hạnh Túc” hết lòng và khéo léo dạy dỗ đúng với căn cơ từng đệ tử một để cùng Ngài hoàn thành sứ mạng hoằng pháp độ sanh.

Ngoài ra còn có rất nhiều giai thoại kỳ thú về nhân duyên tu tập, về những thử thách gay go, và về kinh nghiệm chứng ngộ của các vị đại đệ tử được kể từ trong nhiều bộ kinh lớn, đặc biệt là hai tập Trưởng Lão Tăng Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ do chính chư vị thốt ra. Từ những vần kệ này, ta biết được vì sao mỗi vị được Đức Phật chỉ định là “Bậc Đệ Nhất” trong từng lãnh vực tu hành để cùng Bốn Sư hướng dẫn và bảo vệ Tăng già, cũng như phát huy và duy trì Đạo Pháp.



Sư rất vui mừng được biết tác phẩm *Great Disciples of the Buddha* đang được một nhóm Phật tử thuần thành ở khắp nơi cố gắng soạn dịch sang tiếng Việt để Thích Ca Thiền Viện ấn tống. Sư hoan hỷ giới thiệu dịch phẩm *Đại Đệ Tử Phật* đến với toàn thể thiện tín khắp nơi, với ước mong tuyển tập đặc biệt này sẽ mở rộng tầm nhìn tâm linh, nâng cao đức tin vào Tam Bảo, và mang lại niềm cảm hứng sâu xa từ chân dung các nhân vật vừa có thật vừa lý tưởng trên bước đường viên mãn phẩm hạnh và trí tuệ đúng theo lời Đức Phật dạy.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Lời Ngỏ

Tuyển tập *Great Disciples of the Buddha – Their Lives, Their Works, Their Legacy* gồm mười chương viết về hai mươi bốn vị đại đệ tử lỗi lạc của Đức Phật. Tuy nhiên, hào quang của Đức Bổn Sư luôn luôn ẩn mình soi chiếu trên từng chương, trong từng vị đệ tử, có khi dịu dàng từ mẫn như ánh trăng bàng bạc, có khi rạng rỡ uy nghi như ánh mặt trời, và cũng có khi tĩnh lặng bình an như ánh sáng trí tuệ trong tâm vị thiền giả thanh tịnh.

Vì lý do này mà bản soạn dịch Việt ngữ của Ban Biên Tập Thích Ca Thiên Viện có tên là *Đại Đệ Tử Phật – bước Thầy con theo* để bày tỏ lòng thành kính tri ân và tôn vinh Đức Thế Tôn, đáng Ân Sư cao quý kính yêu.

Trước khi đọc các chương trong *Đại Đệ Tử Phật – bước Thầy con theo*, xin những người con Phật, những người học trò của Đức Bổn Sư hãy lắng tâm tụng niệm các hồng danh của Đức Phật để tưởng nhớ ân đức Thầy.

Theo các nguồn tài liệu Pāli và Anh ngữ, có chín danh hiệu Phật cho người con Phật tụng niệm và tưởng nhớ ân đức của Ngài. Nhưng các nguồn tài liệu Việt ngữ thường có mười hay mười một danh hiệu. Mười vì “*Anuttaro Purisadammasārathi*” được tách ra làm hai; và mười một vì thêm danh hiệu “N hư Lai” (*Tathāgata*).

Iti pi so Bhagavā:

Arahāṃ, Sammāsambuddho, Vijjācaraṇasampanno, Sugato, Lokavidū, Anuttaro Purisadammasārathi, Satthā devamanussānaṃ, Buddho, Bhagavā.

Indeed, the Blessed One is:

The Worthy One, Perfectly Enlightened by Himself, Impeccable in Conduct and Understanding, The Serene One, The Knower of the Worlds, The Unexcelled Trainer of Persons to be Trained, Teacher of Gods and Men, The Awaken One, The Holy One.

Thật vậy, Đức Thế Tôn có hiệu:

Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. [9 danh hiệu]

Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. [11 danh hiệu]

Tathāgata: Như Lai, vị đã đến và đi như thế – cũng như chư Phật đã đến và đi như thế (tathā = như thế; gata = đã đi, đã qua; āgata = đã đến)

Arahan: Ứng Cúng, bậc a-la-hán cao thượng, đáng được cúng dường (araha = xứng đáng; arahat = bậc a-la-hán, vị đã đạt được giải thoát cuối cùng)

Sammāsambuddho: Chánh Biến Tri hay Chánh Đẳng Chánh Giác, vị hiểu biết chân chánh và viên mãn (sammā = chân chánh, đúng đắn; sambuddha = bậc chánh giác, tự mình giác ngộ viên mãn)

Vijjācaraṇasampanno: Minh Hạnh Túc, vị có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh. Minh túc: là có đầy đủ Tam Minh: thiên nhãn minh, túc mạng minh, và lậu tận minh. Hạnh túc: là thân ngữ ý nghiệp chân chính thanh tịnh và viên mãn (vijjā = trí tuệ; carāṇa = giới hạnh; sampanna = thành tựu, đầy đủ)

Sugato: Thiện Thệ, vị đã đi trên chánh đạo đến nơi an lạc, thiện lành (sugata = đi đến nơi an lạc, tốt đẹp)

Lokavidū: Thế Gian Giải, vị thấu hiểu tất cả các pháp thế gian (loka = thế giới, thế gian; vidū = bậc trí tuệ, hiểu biết)

Anuttaro: Vô Thượng Sĩ, bậc cao quý nhất, không ai có thể vượt qua (anuttara = cao quý, không ai sánh bằng)

Purisadammāsārathi: Điều Ngự Trượng Phu, vị có khả năng nhiếp phục những người nên được điều phục, và hướng dẫn họ đi theo Chánh Pháp (purisadamma = người đang được tu sửa; sārathi = người cầm cương xe, người hướng dẫn; purisadammāsārathi = nhiếp phục, hướng dẫn những người hữu duyên)

Satthā devamanussānam: Thiên Nhân Sư, vị thầy của chư thiên và loài người (satthā = vị thầy, vị đạo sư; deva = chư thiên; manussa = loài người)

Buddho: Phật, đấng giác ngộ (Buddha = bậc giác ngộ, toàn giác)

Bhagavā: Thế Tôn, bậc đầy đủ phước báu ba-la-mật và năng lực trí tuệ vô song, được thế gian tôn kính (bhaga = phước báu)

Dù niệm bằng tiếng Pāli hay tiếng Việt, niệm chín, mười hay mười một danh hiệu, điều quan trọng nhất là niệm với tâm nương tựa tín thành, trong sạch, và với lòng tri ân sâu xa hướng về Đức Bổn Sư.

Và một lần nữa, trước khi đọc các chương trong *Đại Đệ Tử Phật – bước Thầy con theo*, xin những người con Phật, những người học trò của Đức Bổn Sư hãy lắng tâm tụng niệm các hồng danh của Đức Phật để tưởng nhớ ân đức Thầy.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

*Ban Biên Tập Thích Ca Thiền Viện
Mùa Lễ Tam Hợp Vesak 2016
Phật lịch 2560*

ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

bước Thầy con theo



Lời Tựa

~ *Bhikkhu Bodhi* ~

Ở phương Tây những năm gần đây, vô số giấy mực đã được dùng để viết về Đức Phật (*Buddha*) và Giáo Pháp (*Dhamma*) của Ngài, hai Ngôi Báu đầu tiên của đạo Phật, nhưng quá ít được viết về Ngôi Báu thứ ba, là Tăng già (*Sangha*). Ngay đến ý nghĩa của chữ Tăng già cũng từng là một đề tài tranh luận, khi mà đối với những ai chưa được tiếp xúc với kinh điển Pāli, một màn mây khói mờ tối còn che phủ trên sự hiểu biết về các vị đệ tử nòng cốt đầu tiên của Đức Phật.

Sự thiếu sót này thật rõ ràng vì để có khái niệm thực tiễn về sự thành tựu của Đức Phật trên phương diện một bậc thầy tâm linh, chúng ta cần phải tìm hiểu về biệt tài huấn luyện đệ tử của Ngài. Một câu kệ tán thán Đức Phật đã ca tụng Ngài là bậc “Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu”, có khả năng điều phục tâm người và hướng dẫn họ trên con đường giải thoát. Giá trị câu tuyên bố như thế phải được chứng minh bằng sự quyết tâm của những nam nữ thiện tín hoàn toàn đặt để mình dưới sự dẫn dắt của Ngài.

Cũng như mặt trời được trân quý không chỉ bởi ánh sáng tự nó có mà còn bởi khả năng soi rọi vạn vật và thế giới chung quanh, sự xuất chúng của Đức Phật như một đạo sư tâm linh không chỉ phản ảnh qua Giáo Pháp trong sáng của Ngài mà còn qua khả năng soi sáng cho những ai tìm đến nương tựa nơi Ngài, biến chính họ trở thành những thể sáng do phẩm

chất tâm mà họ đã đạt tới. Nếu không có Tăng già để chứng minh cho sức mạnh chuyển hóa đó của Phật Pháp, thì Phật Pháp sẽ chỉ đơn giản là một bộ giáo lý kèm theo phương pháp thực hành, tuyệt vời trong sáng, ưu việt và nghiêm túc, nhưng lại hoàn toàn xa cách với con người trước những mối ưu tư thiết yếu nhất của họ. Giáo Pháp chỉ sống khi tiếp xúc với cuộc đời, chuyển hóa người tín thành trở nên thánh thiện, trở nên những gương sáng trí tuệ, từ bi và thanh tịnh.

Ước mong của cuốn sách này là lấp đầy khoảng trống đó trong văn học Phật giáo phương Tây với những chân dung sống động của hai mươi bốn vị đại đệ tử xuất sắc nhất của Đức Phật. Cuốn sách được khai triển từ một loạt những bài viết riêng biệt về các đại đệ tử đã được Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society- BPS) ấn hành dưới tên nhà xuất bản nổi tiếng của hội, The Wheel.

Tiểu sử đầu tiên ra đời là *Cuộc Đời Ngài Sāriputta* (Xá Lợi Phất, còn gọi là Xá Lợi Tử) của ngài Trưởng lão Nyanaponika. Tiểu sử này được xuất bản lần đầu năm 1966 như một tài liệu chuyên khảo độc lập, không hề có dự tính sẽ có những bài tiếp nối. Tuy nhiên, cũng trong năm đó, một tác giả Phật tử người Đức là ông Hellmuth Hecker bắt đầu cho xuất bản những sơ lược tiểu sử các đại đệ tử trong tờ báo định kỳ Phật giáo Đức là *Wissen und Wandel* (có nghĩa là Biết và Thay Đổi, do Paul Debes thành lập vào năm 1955). Trong hai mươi năm kế tiếp, tờ *Wissen und Wandel* đăng tải bốn mươi một tiểu sử như vậy, đa số đều là những bài khá ngắn.

Cuối thập niên 1970, ngài Nyanaponika, lúc đó là chủ bút của Hội BPS, có ý định tiếp tục nghiên cứu về ngài Sāriputta và sử dụng các bài viết của Tiến sĩ Hecker làm căn bản cho

một loạt các bài về các đại đệ tử khác, dưới nhãn hiệu Wheel. Vậy là từ năm 1979 đến 1989 Wheel đã cho ra đời những cuốn sách nhỏ viết về tiểu sử của các ngài Mahāmogallāna (Đại Mục Kiền Liên), Ānanda (A Nan Đà), Aṅgulimāla (Ương Quạt Ma), Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Mahākassapa (Đại Ca Diếp), Anuruddha (A Nậu Lô Đà), và tám vị nữ đệ tử nổi bật nhất. Các sách này được chính ngài Nyanaponika và một số những vị khác, mà ngài yêu cầu, dịch sang tiếng Anh. Sau cùng, năm 1995 tôi viết một cuốn sách nhỏ về ngài Mahākaccāna (Đại Ca Chiên Diên), đó là cuốn cuối cùng xuất hiện trong loạt sách.

Hầu hết tất cả các nguyên bản của Tiến sĩ Hecker đều được ngài Nyanaponika triển khai thêm ra khá nhiều với những tài liệu gom góp từ Kinh điển Pāli và các bài chú giải, cộng thêm ý tưởng thâm sâu đến từ trí tuệ của ngài.

Trong khi soạn quyển sách này từ những nguyên bản, tôi đã sửa đổi khá nhiều hầu hết các bài cũ và thêm vào nhiều tài liệu để có được một chân dung đầy đủ hơn của vị đệ tử mà tôi đang tìm hiểu. Chương về các vị nữ đệ tử có thêm được bốn tiểu sử mới không có mặt trong ấn hành đầu tiên của Wheel, mặc dù công việc cung cấp một tiểu sử đầy đủ về các vị nữ đại đệ tử, so với việc nghiên cứu các vị nam đại đệ tử, không thể thực hiện được vì thiếu hụt nguồn tài liệu. Văn phong trong các chân dung đầu tiên cũng đã được duyệt lại kỹ lưỡng.

Tôi đã dịch lại hầu hết những bài kệ trong các cuốn sách của nhà xuất bản The Wheel. Những bài kệ này đã được trích ra từ những bản dịch viết theo thể văn mà có lẽ độc giả ngày nay sẽ cho là gò bó và khô khan. Để cho phần văn xuôi được linh động thêm tôi đã thêm vào những bài kệ mới, đặc biệt

được trích ra từ các bộ Trưởng Lão Tăng Kệ và Trưởng Lão Ni Kệ (*Theragāthā* và *Therīgāthā*). Ngoại trừ một số bài, thì hầu hết những bài kệ này đều do tôi dịch ra, mặc dù phần diễn dịch từ hai bộ này dựa nhiều trên các bản dịch nguyên văn và sát nghĩa của K.R. Norman, xuất bản với tựa đề *Elders' Verses* (Trưởng Lão Kệ), phần 1 và 2.

Tôi xin cảm ơn Ni Su Nyanasirī, người phụ tá bên bị của tôi trong Hội BPS, là người đầu tiên duyệt qua các ấn hành gốc của Wheel, đã đưa ra ý kiến ấn bản lại tất cả trong một cuốn sách. Tôi cũng xin cảm ơn Savithri Chandraratne đã sốt sắng đánh máy rất chính xác các bản thảo vào máy vi tính. Tôi vô cùng biết ơn nhà xuất bản Wisdom Publications đã hợp tác cùng chúng tôi trong công việc ấn hành cuốn sách này, đặc biệt là Sara L. McClintock với công việc bình phẩm bài vở giúp hoàn chỉnh tác phẩm.

Tác Giả và Dịch Giả

“Sāriputta: The Marshall of the Dhamma.” Tác giả: Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu dưới tựa *The Life of Sāriputta*, BPS Wheel No. 90/92 (1966).

“Mahākaccāna: Master of Doctrinal Exposition.” Tác giả: Bhikkhu Bodhi. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 405/406 (1995).

Tất cả các tiêu sử dưới đây đều được Hellmuth Hecker viết bằng Đức ngữ và dịch sang Anh ngữ:

“Mahāmoggallāna: Master of Psychic Powers.” Dịch giả: Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu dưới tựa *Mahā-moggallāna*, BPS Wheel No. 263/264 (1979).

“Mahākassapa: Father of the Sangha.” Phiên dịch, hiệu đính và thêm chi tiết: Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 345 (1987).

“Ānanda: Guardian of the Dhamma.” Dịch giả: Sister Khemā. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 273/274 (1980).

“Anuruddha: Master of the Divine Eye.” Phiên dịch, hiệu đính và thêm chi tiết: Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 362 (1989).

“Great Women Disciples of the Buddha.” Dịch giả: Sister Khemā. Xuất bản lần đầu dưới tựa *Buddhist Women at the Time of the Buddha*, BPS Wheel No. 292/293 (1982). Các tiêu sử dưới đây được thêm vào sau này: “Visākhā: The Buddha’s Chief Patroness” (dịch giả: Friedgard Lottermoser, thêm chi tiết bởi Bhikkhu Bodhi); “Ambapālī: The Generous Courtesan,” “Sirimā and Uttarā,” và “Isidāsī: A Journey through Saṃsāra” (dịch giả: Amadeo Solé-Leris).

“Aṅgulimāla: A Murderer’s Road to Sainthood.” Phiên dịch và thêm chi tiết: Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 312 (1984).

“Anāthapiṇḍika: The Buddha’s Chief Patron.” Phiên dịch dưới sự kiểm soát của Nyanaponika Thera. Xuất bản lần đầu dưới tựa *Anāthapiṇḍika: The Great Benefactor*, BPS Wheel No. 334 (1986).

“Shorter Lives of the Disciples.” Soạn theo bản dịch của Mudita Ebert. Xuất bản lần đầu trong BPS Wheel No. 115 (1967).

Phần văn xuôi từ các nguồn tài liệu Pāli được phiên dịch sang tiếng Anh bởi các tác giả và dịch giả trên, trừ khi có ghi chú khác. Các kệ được phiên dịch bởi Bhikkhu Bodhi, trừ khi có ghi chú khác.

Chữ Viết Tắt

AN	Aṅguttara Nikāya	Tăng Chi Bộ Kinh
Ap.	Apadāna	Sự Nghiệp Anh Hùng – Tập thứ 13 trong Tiểu Bộ Kinh
Comy.	Commentary	Chú giải
Dhp.	Dhammapada	Kinh Pháp Cú – Tập thứ 2 trong Tiểu Bộ Kinh
DN	Dīgha Nikāya	Trường Bộ Kinh
Jāt.	Jātaka	Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Kinh Bôn Sanh
Mil.	Milindapañha	Mi Tiên Vấn Đáp
MN	Majjhima Nikāya	Trung Bộ Kinh
Pv.	Petavatthu	Chuyện Ngạ Quỷ – Tập thứ 7 trong Tiểu Bộ Kinh
SN	Saṃyutta Nikāya	Tương Ưng Bộ Kinh
Snp.	Sutta Nipāta	Kinh Tập – Tập thứ 5 trong Tiểu Bộ Kinh
Thag.	Theragāthā	Trưởng Lão Tăng Kệ
Thig.	Therīgāthā	Trưởng Lão Ni Kệ
Ud.	Udāna	Cảm Hứng Ngũ, Kinh Phật Tự Thuyết – Tập thứ 3 trong Tiểu Bộ Kinh
Vin.	Vinaya Piṭaka	Tạng Luật
Vv.	Vimānavatthu	Chuyện Thiên Cung – Tập thứ 6 trong Tiểu Bộ Kinh

Lời Giới Thiệu

~ Bhikkhu Bodhi ~

VỊ TRÍ CỦA HÀNG ĐỆ TỬ TRONG ĐẠO PHẬT

Trong vai trò khai sáng một đạo giáo, Đức Phật không hề tự cho mình là đáng tiên tri linh thiêng, bậc cứu rỗi quyền năng, hay hiện thân của một vị thần thánh nào. Trong khuôn khổ Giáo Pháp mà Ngài giảng dạy, chức năng đặc biệt của Đức Phật là chức năng của một người thầy, của một vị đạo sư chỉ cho chúng ta con đường tiến đến giải thoát rốt ráo. Trong Giáo Pháp của thời kỳ xa xưa nhất, như được trình bày trong kinh tạng Pāli, không có sự khác biệt căn bản nào giữa mục tiêu mà chính Đức Phật đạt được và mục tiêu mà các hàng đệ tử nhắm đến. Vì cả Ngài và các đệ tử đều có chung một cứu cánh là Niết bàn (*Nibbāna*), sự giải thoát viên mãn của tâm thức ra khỏi tất cả mọi ràng buộc, và do đó là sự giải thoát khỏi vòng luân hồi vô tận *samsāra*.

Những khác biệt giữa Đức Phật và hàng đệ tử của Ngài trước hết là ở thứ tự thời gian sự giác ngộ xảy ra, và sau đó là ở những phẩm hạnh riêng biệt mà các vị đạt được trên con đường đưa đến giác ngộ. Về phương diện thứ lớp thời gian thì Đức Phật là người đầu tiên khám phá ra lại con đường đưa đến Niết bàn, và các đệ tử của Ngài bước theo con đường này dưới sự giảng dạy và hướng dẫn của Ngài để cuối cùng thành tựu được đạo quả: “Này chư tỳ khưu, Như Lai là người đầu tiên khai mở ra con đường mà trước đây chưa từng được khai mở,

người tạo ra con đường mà trước đây chưa từng được tạo ra, người tuyên bố con đường trước đây chưa từng được tuyên bố. Như Lai là người hiểu biết rõ con đường, người sáng lập con đường, tinh thông và thành thạo về con đường. Và giờ đây thì hàng đệ tử của Như Lai đang bước đi trên con đường ấy, và sở hữu con đường ấy. Nay chư tỳ khuru, đó là sự phân biệt, sự khác biệt giữa Như Lai, bậc A-la-hán Toàn Giác, và một vị tỳ khuru được giải thoát bằng trí tuệ” (SN 22:58).

Về phương diện phẩm hạnh cá nhân, Đức Phật là vị Thầy giác ngộ viên mãn (*satthā*), sáng lập ra cả một hệ thống giáo lý (*sāsana*) nên Ngài sở hữu vô số tài năng và tư chất vô song mà các vị đệ tử của Ngài không thể nào sánh được. Bằng những khả năng siêu việt đó, Đức Thế Tôn mới có thể hoàn thành được sứ mạng hộ trì chúng sanh trong tam giới vô biên thoát khỏi vòng sanh tử khổ đau.

Mục tiêu của Đức Phật khi lần đầu chuyên Bánh Xe Pháp truyền bá Giáo Pháp là để dẫn dắt các chúng sanh hữu tình đến Niết bàn trong mối liên hệ Thầy trò giữa Ngài và những ai muốn thính pháp. Ngài là một bậc đạo sư toàn giác nên Giáo Pháp của Ngài đòi hỏi một quá trình rèn luyện đặc biệt cho những ai thích hợp và biết tuân thủ lời khuyên dạy của Ngài. Ngay cả đến lúc gần chấm dứt nhiệm vụ hoàng pháp, khi nằm giữa hai cội *sāla* ở Kusinārā, Ngài cũng còn tuyên dạy rằng: “Cách vinh danh Như Lai, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, một cách cao quý nhất không phải bằng sự lễ kính hay cúng dường mà là bằng nỗ lực hành trì Giáo Pháp miên mật và hết lòng” (DN 16).

Những ai nhận Đức Phật là Thầy và quyết tâm bước theo dấu chân Ngài được gọi là đệ tử của Ngài (*sāvaka*), bao gồm

hàng xuất gia và hàng cư sĩ. Do đó, toàn thể hàng đệ tử của Đức Bổn Sư thường được gọi là tứ chúng: tỳ khuru (*bhikkhu*), tỳ khuru ni (*bhikkhunī*), cận sự nam (*upāsaka*), và cận sự nữ (*upāsikā*).

HAI HÀNG ĐỆ TỬ

Các đệ tử Đức Phật thường được phân biệt thành hai thành phần: phàm đệ tử và thánh đệ tử. Sự khác biệt này không căn cứ ở đời sống và hình thức tu tập bên ngoài mà chính yếu là ở các trạng thái tâm linh bên trong các vị ấy. Vì tất cả các kinh nghiệm cảm nhận được trong cõi luân hồi đều có tính vô thường, khổ não và vô ngã, nên cứu cánh tối thượng của Phật giáo là phải thoát ra khỏi các vòng xiềng xích trói buộc chúng sanh vào các hệ lụy chằng chịt của cõi thế gian mờ mịt khó định hướng này, hoặc ít nhất tránh khỏi tái sanh vào các cảnh giới thấp kém hơn.

Đó cũng là cứu cánh tối thượng mà Đức Phật đã đề ra cho chính mình và hàng đệ tử phải đạt được. Đại đa số đệ tử của Đức Phật đều còn là phàm nhân, chưa thể thành tựu được mục tiêu cao cả này mặc dù đã phát tâm quy y Tam Bảo, cố gắng thực hành Giáo Pháp ở nhiều mức độ khác nhau. Họ chưa thể tự mình thực chứng Giáo Pháp, chưa tẩy sạch ô nhiễm trong tâm, chưa bước được vào dòng giải thoát rốt ráo (nhập lưu).

Trái lại với các đệ tử phàm nhân này là hàng thánh đệ tử (*ariya sāvaka*) đã vượt lên trên đời thế tục, đạt đến mức bất thối chuyển và chắc chắn sẽ thành tựu quả vị giải thoát trong nhiều nhất là bảy kiếp nữa. Họ là những vị đã thanh lọc được các cấu uế trong tâm, từng tầng, từng lớp một, từ thô thiển

nhất lên đến mức có cái nhìn thấu suốt về các pháp. Khả năng này thường là do quá trình tu tập tuệ quán (*vipassanā-bhāvanā*) mà kết quả là sự tận diệt được mọi ô nhiễm ngũ ngầm trong nội tâm, khiến cho hành giả nhận ra tức khắc thực tướng của tất cả các pháp. Đây chính là điểm chấm dứt mọi khổ đau mà Giáo Pháp của Đức Phật hằng chỉ ra để cắt đứt vòng luân hồi vô thủy vô chung.

CÁC ĐẠI ĐỆ TỬ

Sứ mạng đặc biệt nhất của một vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác là khám phá lại được và tuyên dạy con đường Niết bàn đã bị mai một sau một khoảng thời gian quá lâu. Theo quan điểm Phật giáo, lịch sử thế giới không phải trải theo một chiều dài thẳng tắp bắt đầu từ thuở tạo thiên lập địa đến ngày tận thế mà là đã trải qua nhiều tiến trình sanh, trụ, hoại, diệt của vô số thế giới trong vô lượng đại kiếp.

Một vị Phật không chỉ khám phá ra lại con đường giác ngộ giải thoát, mà còn có nhiệm vụ thiết lập một hệ thống giáo lý để hỗ trợ cho vô số chúng sanh có cơ hội học hỏi Giáo Pháp và đi theo con đường đến cứu cánh Niết bàn. Để hoàn thành tôn chỉ cao thượng này, mỗi vị Phật thành lập một đoàn thể Tăng già (*Sangha*), gồm chư tăng ni từ bỏ đời thế tục để có thể cống hiến trọn vẹn cho lý tưởng xuất gia tu hành phạm hạnh.

Mỗi vị Phật đều công khai ban dạy Giáo Pháp cho tứ chúng để dẫn dắt họ vươn lên dần dần đến các cõi giới cao đẹp hơn. Nhưng đối với những ai chưa đủ phước duyên được bước vào dòng thánh (nhập lưu) thì sự ra đời của một vị Phật hiện

tại là một cơ may hy hữu để họ có thể quy y Tam Bảo, bố thí cúng dường, thực hành Giáo Pháp hầu gieo được hạt giống lành giúp họ gặp được các vị Phật tương lai.

Trong số đông các đệ tử cao quý, mỗi vị Phật đều chỉ định một số đệ tử đặc biệt xuất sắc nhất trong mỗi lãnh vực tu hành. Trước hết là hai vị trưởng đệ tử (*aggasāvaka*) phụ giúp Ngài thực hiện trọng trách hướng dẫn và điều hành Tăng chúng: một vị là đệ nhất về trí tuệ và một vị là đệ nhất về thần thông. Ngoài ra Ngài cũng chỉ định một vị thị giả (*upaṭṭhāka*) để chăm lo các nhu cầu cá nhân và điều hợp sinh hoạt giao tiếp giữa Bôn Sư và quần chúng bên ngoài.

Trong thời kỳ của Đức Phật Thích Ca Gotama, hai vị trưởng đệ tử là ngài Sāriputta và ngài Moggallāna, còn ngài Ānanda đảm nhận vai trò thị giả.

Ngoài ba nhân vật chính yếu này còn có một số đệ tử, bao gồm trong cả tứ chúng, được Đức Phật đề cao là “Bạc Đệ Nhất” về một phương diện tu tập nào đó. Các vị này đều đã từng có lời phát nguyện mạnh mẽ từ vô lượng kiếp quá khứ và cũng đã trải qua vô số kiếp sống để vun bồi đầy đủ các ba-la-mật – bố thí, giới hạnh, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, tâm từ và tâm xả.

Kinh điển Nguyên thủy cũng phân hạng ba mức độ chứng đắc: Chánh Đẳng Chánh Giác, Độc Giác, và đệ tử a-la-hán. Muốn viên mãn các quả vị này, vị phát nguyện phải trải qua hằng hà sa số kiếp để vun bồi các ba-la-mật trên. Điều này giải thích tại sao đến thời kỳ Đức Phật Gotama, có nhiều trường hợp chứng đắc thật nhanh chóng và bất ngờ, chẳng hạn chỉ cần nghe qua một vần kệ hay lắng nghe một bài pháp là được chứng đắc a-la-hán, ví dụ như chỉ cần một giọt nước sau cùng

đủ làm tràn đầy một bát nước được tích lũy từ một thời gian dài về trước.

VỀ TUYÊN TẬP NÀY

Cuốn sách này là một sưu tập sơ lược tiểu sử của hai mươi bốn vị đệ tử lỗi lạc nhất của Đức Phật. Tuy mục đích của chúng tôi là cung cấp tài liệu trong khuôn khổ giới hạn của cuốn sách, nhưng chủ yếu không chỉ là ghi lại một cách trung thực các dữ kiện, mà hơn thế nữa là để cung cấp nguồn cảm hứng và khai mở cho những ai hết lòng với lý tưởng tâm linh của Phật giáo Nguyên thủy. Dù cho các sự kiện được ghi chép trong kinh điển có thực sự xảy ra như đã được kể hay không, điều đó đối với chúng tôi không quan trọng bằng sự hiểu biết mỗi người chúng ta có được về cách nhìn của cộng đồng Phật giáo thời xa xưa về các nhân vật gương mẫu cho đời sống tâm linh của họ.

Các nguồn tư liệu cung cấp cho tập sách này chính yếu là Tam Tạng mà cốt lõi là Tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*) gồm bốn bộ: *Dīgha Nikāya* (Trường Bộ Kinh), *Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh), *Saṃyutta Nikāya* (Tương Ứng Bộ Kinh), và *Āṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh), đặc biệt là cuốn *Etadaggavagga*, thuộc Tăng Chi Bộ Kinh, trong đó Đức Phật liệt kê tám mươi vị đệ tử “Bậc Đệ Nhất”. Ngoài ra, Tạng Kinh còn có tuyển tập *Khuddaka Nikāya* (Tiểu Bộ Kinh) trong đó đặc biệt có hai tuyển tập *Theragāthā* (Trường Lão Tăng Kệ) và *Therīgāthā* (Trường Lão Ni Kệ) kể về đời tu hành của các đại đệ tử dưới dạng vần kệ. Các bộ kinh nổi tiếng khác như *Jātaka* (Kinh Bản Sanh hay Chuyện Tiền Thân Đức Phật), *Dhammapada*

(Kinh Pháp Cú), cùng các chú giải về những bộ kinh này đều đã góp phần quan trọng trong việc ghi nhận lại chân dung các vị đại đệ tử lỗi lạc cùng giải thích mối liên hệ lâu dài giữa họ và Đức Phật qua nhiều đời nhiều kiếp.

Tóm lại tuyển tập này phần lớn được dựa trên các tài liệu Phật giáo Nguyên thủy nên có thể mang đến nhiều lợi lạc hơn nếu người đọc có mục đích tìm nguồn cảm hứng tu tập từ các nhân vật điển hình trong kinh điển. Do đó không nên đọc sách này như đọc tiểu thuyết mà chỉ nên đọc mỗi lần một chương thôi để có thể suy nghiệm về cuộc đời của từng nhân vật cùng tìm hiểu sâu xa những ngụ ý bên trong câu chuyện. Mục đích chính của việc đọc sách này không phải để thưởng thức những giai thoại hấp dẫn và những hình ảnh lý tưởng của một thời xa xưa, mà cốt là để nâng cao tầm nhìn tâm linh của mỗi người chúng ta qua những hình ảnh sống động của các bậc đã viên mãn phẩm hạnh và trí tuệ trong thời kỳ sơ khai của Phật giáo.

Vài Hàng Tiểu Sử Các Tác Giả

NYANAPONIKA THERA (1901-1994) là một trong những dịch giả lỗi lạc nhất về Phật giáo Nguyên thủy (*Theravāda*) của thời đại chúng ta.

Sinh trưởng ở Đức quốc, ngài gia nhập Tăng đoàn Phật giáo ở Tích Lan (Sri Lanka) năm 1936 dưới sự chỉ dạy của Hòa thượng Nyanatiloka Mahāthera. Từ đó ngài sống đời tỳ khuru năm mươi tám năm cho đến lúc mệnh chung vào cuối năm 1994. Ngài là vị chủ tịch sáng lập và biên tập viên rất lâu năm của Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society) ở Kandy, Tích Lan.

Tác phẩm: *Trái Tim Thiền Tập Phật Giáo (The Heart of Buddhist Meditation)*, *Tầm Nhìn của Giáo Pháp (The Vision of Dhamma)*, *Nghiên Cứu Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma Studies)*.

HELLMUTH HECKER là một luật gia, một văn sĩ Đức quốc hàng đầu về Phật giáo Nguyên thủy, và một dịch giả tài ba về Kinh điển Pāli.

Tác phẩm: bản dịch Đức ngữ của Tương Ứng Bộ Kinh, tập 4 và 5 (*Samyutta Nikāya*); một bộ biên niên sử Phật giáo gồm 2 tập; và một bản tiểu sử của ngài Nyanatiloka Mahāthera – vị tăng sĩ Phật giáo người Đức đầu tiên.

BHIKKHU BODHI là một tỳ khuru Phật giáo Nguyên thủy người Hoa kỳ và là một học giả Phật giáo uyên thâm.

Ngài sanh năm 1944 tại New York, Hoa Kỳ. Vào lứa tuổi hai mươi, ngài bắt đầu tìm hiểu và yêu thích đạo Phật. Năm 1967, khi còn đang là một sinh viên ở trường Claremont Graduate University, ngài thọ giới sa di (*sāmaṇera*) với một vị tu sĩ Việt Nam theo truyền thống Đại thừa (*Mahāyāna*).

Sau khi hoàn tất bằng Tiến sĩ Triết học năm 1972, ngài đến tu học tại Phật học viện Quốc tế ở California, với Hòa thượng Thích Thiên Ân. Tại đây, ngài gặp Hòa thượng Thích Minh Châu. Lúc bấy giờ, ngài Bodhi chưa có ý định trở thành một dịch giả Phật giáo Nguyên thủy. Thế nhưng nhân duyên gặp ngài Minh Châu đã thay đổi hướng đi của cuộc đời ngài Bodhi. Ngài Minh Châu chỉ cho ngài Bodhi thấy tầm quan trọng của các loại ngữ văn của kinh điển Phật giáo như là những cánh cửa mở kho tàng Pháp Bảo, và khuyên ngài sang Tích Lan để học kinh điển *Pāli*. Không chần chừ, ngài Bodhi đến Tích Lan theo lời khuyên như ấy.

Cùng năm ấy, 1972, ngài Bodhi xin thọ giới sa di và, vào năm 1973, thọ giới tỳ khuru theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (*Theravāda*) với Hòa thượng Ananda Maitreya – một vị tu sĩ kiến thức uyên thâm người Tích Lan. Ngài bắt đầu tích cực học tiếng *Pāli* và nghiên cứu những bài kinh nguyên thủy của Đức Phật. Năm 1974, ngài có dịp làm việc chung và học hỏi thêm về tiếng *Pāli* với Hòa thượng Nyanaponika – một vị cao tăng và học giả người Đức, chủ nhiệm và chủ bút của Hội Xuất Bản Kinh Sách Phật Giáo (Buddhist Publication Society, BPS) ở Kandy.

Cuối năm 1975, ngài Nyanaponika xem qua vài bài dịch của Sư Bodhi và khuyên Sư nên dịch bài kinh Phạm Võng (*Brahmajāla Sutta*, bài kinh đầu tiên trong Trường Bộ), cùng

các chú giải và phụ chú giải. Bản dịch đó được xuất bản trong tập sách Chú Giải Kinh Phạm Võng (*The All-Embracing Net of Views*) vào năm 1978, và là khởi điểm cho sự nghiệp dịch thuật tiếng *Pāli* của ngài Bodhi.

Năm 1984, ngài Bodhi được đề cử làm chủ biên của hội BPS, kế tục ngài Nyanaponika; và từ năm 1988 cho đến nay, ngài là chủ tịch của hội này. Năm 2002, ngài thôi làm công việc chủ biên và trở về Hoa Kỳ giảng dạy Phật Pháp ở các tu viện khắp nơi. Năm 2007, ngài sáng lập tổ chức Phật giáo Cứu trợ Toàn cầu (Buddhist Global Relief) với mục đích cứu giúp và chống đói nghèo trên toàn thế giới.

Tác phẩm: bản dịch Anh ngữ bài kinh Phạm Võng cùng các chú giải và phụ chú giải (*The All-Embracing Net of Views*); bản dịch Anh ngữ của hầu hết các Bộ Kinh của Phật giáo Nguyên thủy: *Majjhima Nikāya* (Trung Bộ Kinh - đồng soạn với Tỳ khưu Ñāṇamoli), *Aṅguttara Nikāya* (Tăng Chi Bộ Kinh), *Samyutta Nikāya* (Tương Ưng Bộ Kinh), *Thắng Pháp Tập Yếu* (*A Comprehensive Manual of Abhidhamma*), *Những lời Phật Dạy* (*In the Buddha's Words*).

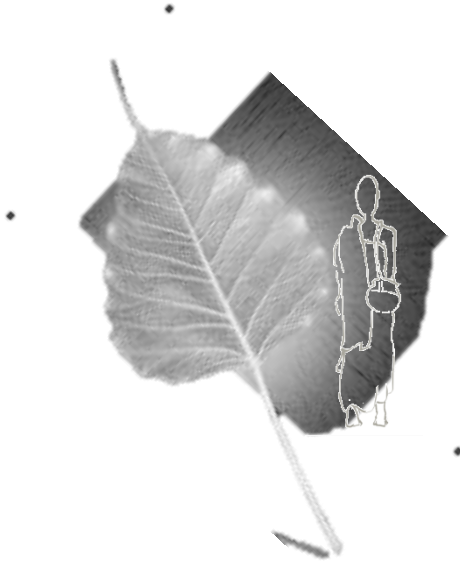


CHƯƠNG 1
XÁ LỢI PHẤT

SĀRIPUTTA

VỊ TƯỚNG QUÂN CỦA GIÁO PHÁP

Nyanaponiḱa Thera



Lời Mở Đầu

Thời Đức Phật (*Buddha*) còn tại thế, trong hàng tứ chúng theo bước Thầy sống đời phạm hạnh, tìm cầu giải thoát, có nhiều vị đại đệ tử đã nêu những tấm gương sáng ngời giới đức, trí tuệ, và góp phần quan yếu trong việc truyền bá Giáo Pháp (*Dhamma*), hỗ trợ hay hướng dẫn giáo đoàn của Đức Thế Tôn. Giữa những vị ấy, Đại đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Đại đức Mahā Moggallāna (Đại Mục Kiền Liên) là hai vị trưởng đệ tử (*aggāsavaka*) đứng đầu Tăng già (*Sangha*), là cánh tay phải và cánh tay trái hộ Pháp trợ Tăng của Đức Thế Tôn.

Riêng ngài Sāriputta là một vị thánh tăng trí tuệ bậc nhất, chỉ sau Đức Phật mà thôi. Ngài thường được Đức Phật khen ngợi các phẩm hạnh ưu tú, xứng danh trưởng tử Như Lai, và là vị tướng quân của Giáo Pháp (*Dhammasenāpati*). Tuy nhiên, ẩn dưới danh tiếng đại trí tuệ và ưu việt trong khả năng giảng dạy Giáo Pháp cũng như dưới phẩm vị huynh trưởng tối cao trong Tăng chúng, cuộc đời ngài Sāriputta là một dòng sông hiền hòa chan chứa lòng từ bi, hiếu thảo, xả thân, tình bạn, tình đồng môn, hạnh khiêm tốn, nhẫn nại, và đặc biệt là đức tính biết ơn dù sự tử tế hay ân đức được thọ nhận có nhỏ bé hay xa xưa vô cùng.

Ước mong rằng ôn lại cuộc đời ngài Sāriputta, vị trưởng tử của bậc Đại Đạo Sư, sẽ giúp cho mỗi chúng ta tăng trưởng đức tin Tam Bảo trong sạch và sức mạnh tâm linh để nỗ lực tiến tu trên con đường đạo mà ngài đã đi qua.

Tâm Đạo

CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU

*(Soạn theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh Chương 1, Phẩm 14
và chú giải Kinh Pháp Cú)*

Câu chuyện bắt đầu ở xứ Ấn Độ, cách thành Rājagaha không bao xa, tại hai làng bà-la-môn giáo nằm cạnh nhau, Upatissa và Kolita. Trước khi Đức Phật ra đời, có hai thiếu phụ bà-la-môn, Rūpasārī ở Upatissa và Moggallī ở Kolita, cùng thọ thai một ngày và đồng hạ sanh con trai, cũng vào cùng một ngày. Gia tộc hai bên hằng kết chặt tình thân hữu qua bảy thế hệ. Vào ngày đặt tên, vì xuất thân từ gia đình đứng đầu của làng, hai cậu bé được nhận tên làng – Upatissa và Kolita – làm tên mình.

Upatissa và Kolita là đôi bạn chí thân từ tấm bé. Lúc trưởng thành, cả hai đều uyên thâm, ưu tú trong mọi môn học. Mỗi vị có năm trăm thanh niên bà-la-môn theo học hỏi.

Năm nọ, đôi bạn cùng đến Rājagaha tham dự một lễ hội thường niên tung búng não nhiệt. Ngày thứ nhất rộn rã tiếng cười sáng khoái. Ngày thứ hai cũng thế... Sang đến ngày thứ ba, không hiểu vì sao lòng đôi bạn chân tình này cùng trĩu nặng suy tư và buồn man mác. Tiếng cười tắt lịm. Họ ngồi yên lặng nhìn lên sân khấu đang quay cuồng theo từng màn kịch, lời ca, điệu múa bằng một cái nhìn khác, cái nhìn quan sát chiêm nghiệm, chứ không còn bị cuốn hút như trước nữa.

Bỗng nhiên, họ thấy những hình thể trên sân khấu hiện hiện trong tâm tư mình như những bóng ma vật vờ. Chỉ với một cái thấy thật ngấn ngủi, như tia chớp nháy từ đáy nội tâm

sâu thăm, mà họ không bao giờ còn nhìn cuộc đời với cái nhìn vô tư lự như xưa.

Như nhau, họ tự hỏi:

“Có gì để ta đăm đuối ngắm nhìn nơi đây? Rồi một ngày trăm tuổi, những con người này đều sẽ chết. Ta có nên tìm một giáo pháp đưa đến sự giải thoát, đến quả vị Bất tử?”

Nhìn thấy vẻ tư lự đăm chiêu của bạn, Kolita hỏi:

“Upatissa thân mến, bạn có sao không? Hôm nay bạn không vui tươi như mọi ngày, dường như đang bận tâm lo lắng một điều gì. Hãy nói cho tôi nghe.”

“Kolita thân mến, tôi đang nghĩ rằng thật là hoang phí thời gian lao theo những buồn vui trống rỗng và giả tạo, mùa may trên sân khấu cuộc đời. Đã đến lúc đi tìm con đường giải thoát khỏi vòng sanh tử đảo điên này. Nhưng Kolita ơi, bạn cũng lộ vẻ ưu tư.”

“Upatissa, tâm ý tôi cũng như bạn vậy.”

Và như thế đôi bạn thân cùng chí hướng quyết định lia bỏ gia đình, sống đời khát sĩ, tầm sư học đạo.

Họ theo học với khát sĩ Sañjaya, một vị đạo sư nổi tiếng ở Rājagaha. Đi cùng Upatissa và Kolita còn có năm trăm môn đệ bà-la-môn của riêng mỗi vị. Sau khi có hai vị vào hàng ngũ môn đồ, thanh danh của Sañjaya thêm lừng lẫy. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, Sañjaya đã truyền dạy hết các học thuyết của mình cho Upatissa và Kolita. Còn pháp vô sanh bất tử, đạo sĩ không sao lý giải được.

Upatissa và Kolita thất vọng và lại lên đường tầm đạo, tìm đến bất cứ nơi nào đồn đãi xuất hiện bậc đại trí hay thánh nhân có thể soi sáng tâm tư nguyện vọng của mình. Thế nhưng, du hành khắp xứ Ấn mênh mông, họ vẫn không gặp một ai trả lời

được những câu hỏi của họ. Đôi bạn quay về Rājagaha.

Ngày càng hiểu biết và quý mến nhau, đôi bạn du sĩ nguyện chia sẻ với nhau tất cả những gì họ tìm được, kể cả ánh đạo còn mơ hồ xa thẳm. Kết nghĩa đệ huynh, họ hứa với nhau sẽ cùng tận lực tầm sư học đạo về quả vị Bất tử, và người nào tìm ra trước sẽ thông báo cho bạn mình hay. Lời hứa nguyện ấy không như những thề nguyện thế tục mà xuất phát từ tâm tư chân thành của đôi bạn tri kỷ cao thượng song hành trên lối đi hướng về Chánh Đạo.

Sau khi đôi bạn phát lời hứa nguyện cũng là lúc Đức Phật đang trên đường đến Rājagaha. Trước đó không bao lâu, Ngài kết thúc mùa an cư kiết hạ đầu tiên sau khi chứng đạt quả vị Giác Ngộ và bắt đầu cuộc du hành truyền bá Giáo Pháp. Từ Gayā Ngài đi đến Rājagaha theo lời hứa với Vua Bimbisāra rằng Ngài sẽ trở về đây sau khi thành đạo. Nơi đây Thế Tôn ngự tại Veluvana (tịnh xá Trúc Lâm) mà Vua Bimbisāra đã phát tâm cúng dường.

Trong sáu mươi vị đệ tử a-la-hán đầu tiên được Bôn Sur cho lên đường truyền bá Giáo Pháp, mang thông điệp về con đường giải thoát đến mọi nơi, có Trưởng lão Assaji. Trưởng lão là một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Thiên duyên đến khi Upatissa gặp Trưởng lão một buổi sáng lúc ngài đang trên đường đi trì bình từ nhà này sang nhà nọ trên đường phố Rājagaha.

Từ vị khát sĩ vô danh này toát ra một vẻ khiêm cung bình dị, bước đi thì thư thái tự tại, dáng đứng yên lành tĩnh lặng khi nhận vật thực cúng dường vào bát của mình. Lúc Upatissa tiến gần hơn, niềm ngưỡng mộ đối với vị khát sĩ biến thành nổi thán phục, kính ngạc và tôn kính bởi vị khát sĩ có một vẻ mặt

kỳ diệu lạ thường mà Upatissa chưa bao giờ thấy được từ bất cứ một vị khát sĩ nào trước kia – vẻ mặt của một bình yên tuyệt đối, của một thanh thân an nhiên như mặt hồ nước tĩnh lặng không gợn một chút sóng, êm nằm dưới bầu trời yên lành trong sáng.

Upatissa suy nghĩ: “Vị khát sĩ này chắc chắn là một vị a-la-hán hoặc phải là môn đồ của bậc giác ngộ nào đó đã chứng đắc được pháp Bất tử mà ta hằng tìm kiếm. Ta tự hỏi Thầy của ngài là ai, và ngài đang tu tập theo giáo pháp của ai. Ta phải tới hỏi ngài để biết được những điều này.”

Tuy nhiên, Upatissa biết rằng hỏi han quá rầy một vị khát sĩ chưa quen khi người đang chú tâm trì bình hóa duyên là không phải phép, vì vậy Upatissa kiên nhẫn theo sau lưng vị khát sĩ khi người này đi từ nhà này sang nhà nọ với chiếc bình bát trên tay. Cuối cùng, khi Trưởng lão Assaji trì bình xong và đang tìm một nơi yên vắng ở ngoài thành để thọ thực, Upatissa vượt lên, đến bên người, đánh lễ, trải tọa cụ của mình và thỉnh vị trưởng lão an tọa. Khi ngài thọ thực xong, Upatissa cúng dường nước trong sạch từ bình nước mình mang theo. Và như vậy, với Trưởng lão Assaji, Upatissa chu toàn những bổn phận của một người học trò đến vị thầy.

Rồi Upatissa cung kính thưa:

“Thưa ngài, phong thái oai nghi đi đứng của ngài thật là thanh thân và trầm tĩnh. Nét mặt của ngài tươi nhuận và trong sáng. Tôi tha thiết muốn biết được ai là Thầy của ngài, người mà ngài đã bỏ lại sau lưng gia đình và bằng hữu để theo cầu đạo. Quý danh Thầy của ngài là gì? Vị đạo sư ấy giảng dạy giáo pháp gì?”

Vị khát sĩ thân thiện trả lời:

“Tôi có thể nói cho hiền hữu biết ngay bây giờ. Có một vị đạo sư dòng dõi Sākya đã lìa bỏ gia đình và quê hương để sống đời không nhà của một khát sĩ. Và để theo bước Ngài, tôi cũng từ bỏ đời thế tục. Đó là Đức Thế Tôn, là Tôn Sư của tôi. Tôi tu học và thực hành Giáo Pháp của Ngài.

“Và giáo pháp đó là gì bạch ngài? Tôn sư của ngài giảng dạy những gì?”

Vị khát sĩ khiêm tốn trả lời:

“Này hiền hữu, tôi chỉ mới xuất gia, theo học giáo lý và thọ giới luật của Bốn Sư cách đây không bao lâu, vì vậy Giáo Pháp của Ngài tôi chưa biết nhiều. Tôi không thể giải thích cho hiền hữu một cách cặn kẽ tường tận được. Nhưng nếu hiền hữu chỉ muốn biết cốt lõi Giáo Pháp của Ngài, tôi có thể tóm tắt sơ lược trong đôi dòng.”

Upatissa lập tức nhận lời:

“Tôi mong mọi được biết điều cốt lõi, không cần nhiều chữ nghĩa. Xin hãy nói cho tôi nghe, tóm lược như thế nào tùy theo ngài. Bốn phạm của tôi sẽ là thấu hiểu, chứng nghiệm ý nghĩa của lời ngài ban cho, dù phải bằng hàng trăm hay hàng ngàn phương pháp khác nhau.”

Và để trình bày cho Upatissa, Trưởng lão Assaji đọc bài kệ sau:

*Ye dhammā hetuppabhavā
Tesaṃ hetuṃ tathāgato āha,
Tesañ ca yo nirodho
Evaṃvādī mahāsammano.*

Vạn vật từ duyên khởi
Đức Như Lai từng thuyết,

Và rồi từ duyên diệt
Đại Đạo Sư đã truyền.

Bài kệ ngắn gọn nhưng do căn cơ chín muồi, Upatissa vừa nghe xong hai câu đầu của kệ thì ánh sáng trí tuệ đầu tiên của thánh đạo – quả vị dự lưu – thoáng bùng lên trong tâm, soi rọi chân lý về quả Vô sanh Bất tử từng được giảng dạy bởi tất cả các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác: “Bất cứ sự vật nào đã có sanh khởi hay sẽ sanh khởi thì đều sẽ phải bị hoại diệt, không thoát khỏi, không ngoại lệ. Chỉ những gì chưa hề sanh khởi, chưa hề hiện hữu mới không bị chi phối bởi định luật này mà chịu hoại diệt.” Và dứt bài kệ, Upatissa đắc thánh quả nhập lưu.

Giây phút ấy Upatissa liền biết được đây là Pháp Bảo, con đường giải thoát mà mình hằng tầm cầu và nay phải tìm phương pháp chứng ngộ. Upatissa thưa với Trưởng lão:

“Bạch ngài, xin khỏi giải thích thêm Pháp kệ này. Bấy nhiêu là đủ cho con rồi. Nhưng xin cho con biết Đức Tôn Sư hiện nay đang ở đâu?”

“Ngài đang ngự ở Động Trúc Lâm.”

Upatissa cung kính phủ phục dưới chân Trưởng lão, đánh lễ và hoan hỷ cảm tạ trước khi từ biệt vị khát sĩ mà trong một khoảnh khắc đã thấp lên ánh sáng trí tuệ cho mình. Ngay sau đó, Upatissa liền nhớ tới Kolita và lời hứa nguyện thiêng liêng nên trở về lâm viên nơi các vị du sĩ cư ngụ, tìm bạn Kolita báo tin mừng đã tìm được pháp Bất tử.

Thế rồi, cũng như Upatissa đã ngạc nhiên trước phong thái xuất phạm của Trưởng lão Assaji khi thấy vị khát sĩ này từ xa, Kolita vừa trông thấy Upatissa tiến lại gần cũng rúng động

trước dáng vẻ trong sáng, an lạc khác thường của bạn. Lập tức, Kolita biết rằng người bạn hiền tâm giao đã tìm được pháp Bất tử. Upatissa kể lại cho Kolita nghe cuộc gặp gỡ Trưởng lão Assaji. Và khi Upatissa đọc lại bốn câu kệ đã được nghe, Kolita cũng trực nhận được Chân Lý và chứng đắc thánh quả nhập lưu.

Hoan hỷ trong ánh đạo, Kolita liền nói:

“Upatissa, vậy ta hãy lên đường tìm đến Đức Tôn Sư nhé.”

Nhưng Upatissa là một người luôn luôn nhớ ơn và kính trọng thầy tổ. Vì vậy, trước khi lên đường tìm đấng Toàn Giác để thọ giáo, Upatissa đề nghị với Kolita đến báo tin và thuyết phục người thầy cũ, đạo sĩ Sañjaya, cùng đi cầu đạo.

Sañjaya thẳng thắn chối từ:

“Ta đang là thầy của bao nhiêu người. Nếu nay phải trở lại vị thế một đệ tử, có khác nào một bể nước vĩ đại phải đổi đời thành một bình chứa cón con. Ta không thể nào sống đời sống một môn đồ được nữa.”

Upatissa không nản lòng, tiếp tục thuyết phục vị thầy:

“Thưa tôn sư, đừng nghĩ như vậy!”

“Chuyện như vậy là vậy thôi. Nhị vị có thể đi, nhưng ta thì không.”

“Thưa tôn sư! Khi một vị Phật xuất hiện trên đời, người người tìm đến để chiêm bái, đánh lễ, cúng dường. Chúng con đây cũng tìm đến Ngài. Rồi việc gì sẽ xảy đến cho tôn sư?”

Thay câu trả lời, Sañjaya hỏi lại:

“Này các đệ tử, các ông nghĩ sao: ở trên đời này, kẻ ngu muội nhiều hơn hay bậc tri thức nhiều hơn?”

“Kẻ ngu muội rất nhiều, thưa tôn sư, còn bậc tri thức thật hiếm hoi.”

“Vậy thì, bậc tri thức sẽ tìm đến bậc trí tuệ Gotama, và kẻ ngu muội sẽ đến với kẻ ngu muội như ta. Nhị vị hãy đi đi. Ta không đi đâu cả.”

Đôi bạn đành từ biệt đạo sĩ Sañjaya sau khi nói lời cuối với vị thầy:

“Thưa tôn sư, rồi tôn sư sẽ hiểu được sự lầm lẫn của mình.”

Sau khi hai vị ra đi, có sự chia cắt lớn trong hàng ngũ môn đồ của Sañjaya nên tu viện của đạo sĩ hoang vắng hẳn đi, và vì thế ông vô cùng uất hận. Năm trăm môn đồ của ông bỏ theo Upatissa và Kolita; nhưng sau đó hai trăm năm mươi người trong số này trở về với ông. Upatissa và Kolita cùng hai trăm năm mươi người còn lại lên đường đến Trúc Lâm.

Khi họ vừa vào khuôn viên tịnh xá, Đức Phật đang ban pháp thoại cho đại chúng. Ngài nói với chư tỳ khuru hiện diện:

“Sắp đến nơi đây là đôi bạn Upatissa và Kolita. Họ sẽ là hai trưởng đệ tử của Như Lai, một đôi đệ tử ưu tú.”

Rồi phủ phục dưới chân Đức Phật, đôi bạn cung kính đánh lễ và bạch Ngài:

“Bạch Thế Tôn, xin cho chúng con xuất gia để được theo bước Ngài, xin cho chúng con được thọ giới tỳ khuru cao quý.”

Đức Phật nhận lời thỉnh cầu Đạo Pháp của Upatissa và Kolita, cho phép hai vị thọ tỳ khuru qua lời dạy “*Ehi Bhikkhu!*”:

“Hãy đến đây, này chư tỳ khuru! Pháp Bảo đã được truyền dạy. Giờ đây hãy sống đời phạm hạnh trên con đường giải thoát để chấm dứt khổ đau.”

Rồi bậc Minh Hạnh Túc tiếp tục thuyết giảng theo căn cơ của từng đệ tử đang lắng tâm nghe Giáo Pháp. Cuối bài pháp

các vị đều đắc thánh quả a-la-hán, ngoại trừ Upatissa và Kolita. Hôm ấy đôi bạn chưa đạt các thánh quả cao hơn vì, không như các đệ tử khác của Đức Phật, họ cần phải trải qua một quá trình tu học và chứng nghiệm thâm sâu, vi diệu, rõ ràng để có thể hoàn thành sứ mệnh trưởng đệ tử của Đức Phật mà họ đã phát đại nguyện từ vô lượng kiếp quá khứ.

Sau khi gia nhập Giáo đoàn của Đức Phật, Upatissa được gọi là Sāriputta và Kolita là Mahā Moggallāna.

Để chuẩn bị cho cuộc huấn tập tâm linh thâm diệu và đầy thử thách này, Đại đức Moggallāna đến làng Kallavālaputta, gần xứ Magadha, trú ngụ và trì bình khát thực. Bảy ngày sau khi thọ giới tỳ khuru, trong lúc đang nỗ lực hành thiền, Đại đức gặp chướng ngại dã dượi và hôn trầm. Nhưng với sự khích lệ và hướng dẫn của Bôn Su, Moggallāna chế ngự được chướng ngại này. Rồi trong khi đang chú tâm lắng nghe Đức Phật thuyết giảng chi tiết đề mục tham thiền về tứ đại (*dhātukammaṭṭhāna*), Đại đức chứng đắc ba thánh quả cao hơn (nhất lai, bất lai, a-la-hán) và đạt đến pháp học và pháp hành toàn hảo tột đỉnh của một vị trưởng đệ tử.

Phần Đại đức Sāriputta thì tiếp tục kề cận bên Bôn Su, tu tập trong hang Sūkarakhata-leṇa và trì bình khát thực ở Rājagaha. Một hôm, nửa tháng sau ngày Sāriputta thọ giới tỳ khuru, Đức Phật thuyết pháp cho người cháu của Đại đức, du sĩ Dīghanakha (MN 74). Lúc ấy, Sāriputta đang đứng sau lưng và hầu quạt cho Bôn Su. Khi đang chú tâm lắng nghe thật thấu đáo pháp thoại ban cho cháu mình, như thể cùng chia sẻ vật thực nấu nướng cho một người khác, Đại đức đạt được trí tuệ toàn hảo tột đỉnh của một vị trưởng đệ tử và chứng đắc thánh quả a-la-hán với bốn tuệ giác phân tích, *paṭisambhidā-ñāṇa*

(AN 4:173). Cuối bài pháp, người cháu của Đại đức đặc quả nhập lưu.

Theo chú giải, Sāriputta đặc thánh quả a-la-hán sau Moggallāna vì trí tuệ vĩ đại của ngài, chỉ đứng sau Đức Phật, đòi hỏi thời gian cho một sự huân tập, dùi mài toàn hảo và thuần thực. Ví như thường dân, khi cần đi đâu, có thể lập tức lên đường; nhưng nếu là bậc vua chúa thì sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho hành trình đòi hỏi nhiều thời gian.

Ngay trong ngày hôm ấy, khi bóng chiều đã ngả dài trên Động Trúc Lâm, Bôn Su triệu tập các môn đồ và tuyên bố phẩm vị trưởng đệ tử cho Sāriputta và Moggallāna. Việc này khiến một vài sa môn bất bình và bàn luận với nhau:

“Lẽ ra Bôn Su nên trao phẩm vị trưởng đệ tử cho các vị sa môn xuất gia đầu tiên, như năm Trưởng lão được Bôn Su giảng dạy bài pháp đầu tiên ở Vườn Nai, nếu không thì phải là năm mươi lăm tỳ khuru do sư huynh Yasa dẫn đầu, hoặc ba mươi vị Bhaddavaggiya được Bôn Su khai ngộ, hay ba anh em ngài Kassapa. Nhưng Bôn Su lại trao phẩm vị này cho những người mới xuất gia.”

Nghe được những lời bàn tán này, Thế Tôn dạy:

“Như Lai không thiên vị ai mà chỉ trao trọng trách theo hạnh nguyện của mỗi người. Ví dụ như Aññā Kondañña (An nhã Kiền trần như) trong kiếp quá khứ, vào thời Đức Phật Padumuttara, không phát đại nguyện được làm trưởng đệ tử của một vị Phật tương lai mà phát đại nguyện được làm vị đệ tử đầu tiên đặc thánh quả a-la-hán. Nguyện ấy đã được thọ ký và đã thành tựu. Kassapa thì phát nguyện thành tựu tối thắng về có nhiều đồ chúng. Còn các thánh a-la-hán còn lại chỉ ước nguyện chứng đạt thánh quả a-la-hán mà thôi.

“Trong khi ấy, vào thời Đức Phật Anomadassī, Sāriputta và Moggallāna phát đại nguyện làm trưởng đệ tử của một vị Phật tương lai. Nguyện ấy cũng đã được thọ ký và đến ngày nay, do căn cơ chín muồi và nhân duyên đầy đủ, đã thành tựu viên mãn. Như Lai trao phẩm vị cho Sāriputta và Moggallāna theo ước nguyện của hai vị. Như Lai không có thiên vị.”

HẠNH NGUYỆN BAN ĐẦU

Lời giảng dạy trên của Đức Phật nhấn mạnh định luật nhân quả nghiệp báo. Những gì hiện hữu hôm nay là quả trở từ nghiệp đã gieo qua vô lượng kiếp quá khứ đắm trong vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung, *samsāra*.

Cũng như vậy, phẩm vị trưởng đệ tử của ngài Sāriputta bắt nguồn từ một a-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và một trăm ngàn kiếp trái đất trước, vào thời Đức Phật Anomadassī, vị Phật thứ bảy. Thuở ấy, Đại đức Sāriputta sanh vào một gia đình bà-la-môn giàu có và tên là Sarada. Cũng trong thời gian này, Đại đức Moggallāna sanh vào một phú gia bà-la-môn khác và tên là Sirivaddhana. Hai gia đình quen biết nhau, và đôi bạn thân thiết từ khi thơ ấu.

Thân phụ qua đời, Sarada thọ hưởng tài sản to lớn của gia đình. Nhưng không bao lâu, sau khi ẩn cư để chiêm nghiệm về cái chết đã sẵn dành và không sao thoát được của chính bản thân mình, Sarada quyết định từ bỏ toàn bộ gia sản và xuất gia tìm con đường giải thoát khỏi vòng sanh tử trầm luân. Sarada đến tìm và kêu gọi Sirivaddhana cùng mình lên đường tầm đạo. Tuy nhiên, vẫn còn dính mắc sâu chặt trong đời thế tục, Sirivaddhana từ chối.

Vẫn kiên quyết với ý định xuất gia, Sarada bỏ thí hết tài sản cho người nghèo khổ, khôn cùng rồi lìa bỏ gia đình, sống đời ẩn sĩ tóc bện ở vùng rừng núi, nỗ lực tham thiền. Ngài nhanh chóng và dễ dàng chứng đắc các phàm tuệ và thần thông, thu hút nhiều đạo sĩ theo bước tu tập của mình.

Một ngày nọ, sau khi xuất khỏi đại bi định (*mahākaruṇā samāpatti*), Đức Phật Anomadassī dùng Phật nhãn quán chiếu thế gian, xem những ai căn cơ đã chín muồi để Ngài hỗ trợ, hướng dẫn và khuyên dạy. Và như thế Sarada cùng các môn đệ lọt vào “lưới trù” của Thế Tôn. Ngài lặng lẽ ôm y bát, một mình đến viếng trú xứ của nhóm đạo sĩ tóc bện Sarada.

Khi trông thấy tướng hảo quang minh và uy nghi của Đức Phật, đạo sĩ Sarada lập tức biết rằng vị khách của mình nếu còn tại gia sẽ là vua Chuyển Luân, nếu xuất gia sẽ là bậc Chánh Biến Tri. Sarada liền cung kính đánh lễ Đức Thế Tôn, thỉnh Ngài an tọa ở chỗ ngồi danh dự, và dạy các môn đệ cúng dường nước và vật thực đến Ngài.

Trong lúc ấy, Tăng chúng của Đức Phật – gồm một trăm ngàn vị thánh a-la-hán – theo chân hai vị trưởng đệ tử của Ngài, Nisabha và Anoma, đến trú xứ của Sarada. Sarada vô cùng hoan hỷ, truyền dạy các đạo sĩ môn đệ tìm kỳ hoa dị thảo trong núi rừng về cúng dường Thế Tôn và chư tăng. Rồi để tỏ lòng kính ngưỡng bậc Ứng Cúng, Sarada đứng hầu sau lưng Thế Tôn, hai tay nâng cao một lọng hoa lớn ở phía trên đầu Ngài. Đức Phật tham thiền nhập diệt thọ tướng định (*nirodha samāpatti*) trọn một tuần lễ, và Sarada đã cung kính đứng sau lưng Ngài, nghiêm trang nâng lọng hoa suốt bảy ngày ấy.

Khi đấng Điều Ngự Trượng Phu xuất thiền, Ngài truyền hai vị trưởng đệ tử thuyết pháp cho nhóm đạo sĩ Sarada. Sau

bài pháp của hai vị, Thế Tôn đích thân ban một thời pháp nữa. Cuối thời pháp của Ngài, tất cả môn đồ của Sarada đều chứng đắc thánh quả a-la-hán. Thế nhưng Sarada lại không chứng đắc quả vị cao quý này cũng như các thánh quả khác. Đây là vì khi Sarada lắng nghe pháp thoại và quan sát phong cách uy nghi khả kính của Đại đức Nisabha thì tâm tư Sarada dâng tràn mong ước được trở thành vị trưởng đệ tử thứ nhất của một vị Phật cũng như Đại đức vậy. Và như thế, Sarada đã phủ phục dưới chân Đức Phật Anomadassī và phát đại nguyện:

“Bạch Thế Tôn, với công hạnh thiện lành do đã tôn kính nâng lọng hoa cúng dường Thế Tôn suốt bảy ngày qua, con không ước nguyện làm thiên chủ của các vị trời hay ngôi vị Đại Phạm thiên Mahā Brahmā, cũng không ước nguyện bất cứ một quả nào khác trở sanh, ngoài ước nguyện được trở thành trưởng đệ tử của đáng Chánh Đẳng Chánh Giác tương lai.”

Đức Phật Anomadassī quán chiếu tương lai và thọ ký rằng ước nguyện của Sarada sẽ được thành tựu: một a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp trái đất sau sẽ có một vị Phật ra đời là Đức Phật Gotama; và Sarada sẽ trở thành trưởng đệ tử thứ nhất của Ngài, là vị tướng quân của Giáo Pháp với tên Sāriputta.

Sau khi Đức Thế Tôn rời khỏi trú xứ của Sarada, đạo sĩ đến gặp người bạn tâm giao thân thiết, Sirivaddhana, tường thuật các diễn biến và sách tấn bạn hiện phát tâm nguyện được làm trưởng đệ tử thứ hai của Đức Phật Gotama. Với tín tâm trong sạch, Sirivaddhana xây dựng một đại sảnh nghiêm trang thanh tịnh; nơi đây Sirivaddhana cung thỉnh Thế Tôn cùng tất cả chư tăng đến ngự để cúng dường trai tăng suốt bảy ngày. Sau nghi lễ cúng dường vật thực và dâng y quý lên Đức Phật và chư tăng, Sirivaddhana phát đại nguyện:

“Bạch Thế Tôn, với công hạnh thiện lành của sự cúng dường trong sạch này, con ước nguyện được trở thành trưởng đệ tử thứ hai của cùng một vị Phật mà hiền hữu Sarada của con sẽ trở thành trưởng đệ tử thứ nhất.”

Đức Phật Anomadassī quán chiếu tương lai và thọ ký rằng ước nguyện của Sirivaddhana sẽ được viên mãn: Sirivaddhana sẽ trở thành trưởng đệ tử thứ hai của Đức Phật Gotama, là vị sa môn thần thông bậc nhất và vô cùng dũng mãnh với tên Moggallāna.

Sau khi được Đức Thế Tôn thọ ký, đôi bạn dốc lòng vun bồi thiện nghiệp trong đời sống riêng của mình. Là một cư sĩ, Sirivaddhana tích cực hộ trì Tăng chúng và thực hiện các việc bố thí từ thiện. Là một tu sĩ, Sarada tiếp tục đời sống phạm hạnh, nỗ lực tham thiền nhập định. Khi kiếp sống ấy chấm dứt, Sirivaddhana sanh vào cõi trời dục giới, còn Sarada sanh vào cõi Phạm thiên.

CHUYỆN TIỀN THÂN

Sau kiếp sống ấy, đôi bạn Sāriputta và Moggallāna tiếp tục trôi lăn trong biển khổ luân hồi. Nhưng trên bước đường phiêu dạt, họ đã có những lần được gặp gỡ một chúng sanh mà họ đã ước nguyện trở thành trưởng đệ tử của vị ấy. Chúng sanh cao quý vô thượng ấy cũng đã phát đại nguyện tối thắng dưới chân một vị Phật, Đức Phật thứ nhất Dīpaṅkara. Đó là đại nguyện trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Phật, Thế Tôn. Chúng sanh ấy là Đức Bồ Tát, Đức Phật Gotama ngày nay của chúng ta. Trong Kinh Bản Sanh (*Jātaka*) gồm hơn năm trăm

năm mươi chuyện tiền thân của Đức Phật Gotama, vai trò của Sāriputta nổi bật và xuất hiện nhiều hơn tất cả các vị đệ tử khác của Ngài, có lẽ chỉ ngoại trừ Ānanda mà thôi.

Bị vùi dập và lây lất trong những ngọn gió nghiệp quả không cưỡng lại được, hai chúng sanh cao quý ấy, Đức Bồ Tát và Sāriputta, đã trôi dạt từ kiếp sống này sang kiếp sống khác, từ cõi giới này sang cõi giới khác trong luân hồi. Thế nhưng, không như những ai mãi mù quáng ngập lặn trong vòng tục lụy, trôi dạt của hai vị không vô nghĩa, vô định, vô căn duyên. Trôi dạt ấy được định hướng bởi một nghiệp quả cao thượng mà, trong một tiền kiếp mịt mờ xa, hai vị đã thành tâm phát đại nguyện được thành tựu.

Sau vô lượng kiếp nỗ lực huân tập mười pháp ba-la-mật (*pāramī*), vun bồi giới hạnh, hun đúc mối liên hệ bền chặt của tình đạo và sự tín cẩn lẫn nhau, đã đến lúc ước nguyện của hai vị được viên mãn. Và như thế, trong kiếp sống cuối cùng của hai vị, tại Bắc phạt Ấn Độ hơn hai ngàn năm trăm năm trước, một vị trở thành Đức Phật Gotama, bậc Vô Thượng, Thiên Nhân Sư; và một vị trở thành đệ tử ưu tú lỗi lạc nhất của Ngài, Đại đức Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp.

Dưới đây là tóm tắt vài chuyện tiền thân ghi lại mối liên hệ cao quý xuất phàm và mật thiết trong tiền kiếp của Đức Phật và Sāriputta. Trong những câu chuyện này đôi lúc còn có sự hiện diện của các vị đệ tử Phật khác, với những nối kết và dẫn dắt bởi nghiệp quả của nhau và với nhau trong vòng luân hồi.

Jātaka 11

Đức Bồ Tát là nai chúa dạy dỗ và hướng dẫn cho hai con

phương cách lãnh đạo đoàn thể. Một nai con (Sāriputta) theo lời cha dạy và mang hưng thịnh đến cho đoàn nai của mình. Nai con kia (Devadatta) bất tuân lời cha dạy, đi theo đường hướng riêng, và cuối cùng hủy hoại đoàn nai của mình.

Jātaka 316

Đức Bồ Tát là một con thỏ rừng tri thức giảng dạy về giới đức và hạnh bố thí cho một con khi (Sāriputta), một con chó rừng (Moggallāna) và một con rái cá (Ānanda). Khi vua trời Đế Thích (Sakka) giả dạng thành một người bà-la-môn giáo đòi khát để thử thách quyết tâm của thỏ rừng, Bồ Tát sẵn sàng nhảy vào lửa, thiêu thân để cung cấp cho người bà-la-môn một bữa ăn.

Jātaka 438

Đức Bồ Tát là một con gà gô từng được nghe và thông hiểu Kinh Vệ Đà nên giảng giải kinh này lại cho các thanh niên bà-la-môn khi họ đau khổ than khóc vì thầy của mình qua đời. Một du sĩ độc ác (Devadatta) giết Bồ Tát để ăn thịt. Sư tử (Sāriputta) và mãnh hổ (Moggallāna), là bạn của Bồ Tát và cũng từng được nghe Bồ Tát giảng giải những điều thiện lành và luật nhân quả. Vào ngày Bồ tát bị thảm sát, sư tử gọi mãnh hổ cùng đến viếng bạn. Mãnh hổ đến trước, và khi nhìn thấy vài mảnh lông của gà gô trong mớ râu tóc của du sĩ liền biết được hành động dã man tàn ác của du sĩ. Kinh hãi trước mãnh hổ, du sĩ dối trá chối tội. Mãnh hổ tha du sĩ đến trước sư tử và kể lại sự việc. Bảy giờ du sĩ mới nhận tội. Vì du sĩ giờ đây chịu nói sự thật, sư tử định tha thứ và thả du sĩ. Nhưng mãnh hổ, tức giận vì tội ác lẫn sự gian dối của du sĩ, xé xác du sĩ và vút xuống hố.

Jātaka 73

Đức Bồ Tát là một vị ả sĩ cứu mạng một hoàng tử quý quyet (Devadatta) và ba thú vật khỏi một con lũ lụt. Ba thú vật này – rắn (Sāriputta), chuột (Moggallāna) và vẹt (Ānanda) – dâng vị ả sĩ các kho tàng quý báu được giấu kín để tỏ lòng biết ơn. Còn hoàng tử gian ác thì ganh ghét, đố kỵ nên tìm cách hành hình vị ả sĩ.

Jātaka 472

Đức Bồ Tát là Hoàng tử Māpaduman đức hạnh bị người mẹ kế hãm hại và vu khống, vì Ngài đã từ chối những quyền rũ vô hạnh của bà. Tin lời bà, vua cha truyền lệnh xô Bồ Tát từ vách núi xuống vực thẳm. Thế nhưng vị thần núi (Sāriputta) đã đỡ Bồ Tát trước khi chạm đất và mang Ngài đến nơi an lành.

Jātaka 151

Đức Bồ Tát là vị vua đức độ và công bằng xứ Benares, còn Sāriputta là người đánh xe ngựa của vua. Ānanda cũng là một vị minh quân xứ Kosala, và Moggallāna là người đánh xe ngựa của vua. Một ngày nọ, hai xe ngựa chở hai vị vua chạm đầu nhau trên một con đường nhỏ hẹp, không đủ chỗ để vượt qua nhau. Sāriputta và Moggallāna đều không chịu để vua của mình phải lùi bước nên cùng so sánh giới đức của hai vị vua; vị nào là bậc giới đức toàn vẹn và cao cả hơn sẽ được nhường lối. Moggallāna nói rằng cách vua Kosala cai trị là lấy cứng rắn đối trị cứng rắn, lấy mềm mỏng đối trị mềm mỏng, tưởng thưởng người thiện và trừng phạt kẻ bất thiện. Sāriputta cho biết vua Benares lấy từ hòa đối trị oán giận, lấy thiện đối trị bất thiện, lấy bố thí dạy người tham lam, lấy sự thật hoán tỉnh

người gian dối. Nghe những lời Sāriputta nói, vua Kosala và Moggallāna xuống xe và nhường lối cho vua Benares. Rồi Bồ Tát giảng giải về giới đức và khuyên nhủ Ānanda hãy nghe theo lời ấy.

Jātaka 509

Đức Bồ Tát là con trai trưởng của vị tể sư xứ Benares. Tể sư là bạn đồng môn thân thiết của nhà vua. Vì vua không có con nên muốn phong cho Bồ Tát làm thái tử, sau này sẽ lên ngôi cai trị Benares. Tuy nhiên, do sớm nhận thức được những phù du giả tạm và đau khổ hiểm nguy của đời thế tục nên Bồ Tát từ chối ngai vàng, xuất gia sống đời ẩn sĩ phạm hạnh để tìm con đường giải thoát cao thượng. Không bao lâu sau ba vị hoàng đệ cũng lần lượt theo bước hoàng huynh – Đức Bồ Tát – xuất gia tu hành và sống đời ẩn sĩ. Hoàng đệ lớn nhất là tiền thân của Sāriputta, kế đó là Moggallāna, và cuối cùng là Anuruddha.

Phẩm Hạnh Viên Mãn

VỊ TRƯỞNG ĐỆ TỬ

Đức Phật dạy rằng tất cả chư Phật trong quá khứ đều có “một đôi trưởng đệ tử, một đôi ưu tú lỗi lạc” (*sāvakaḥaggam bhaddayugam*) cũng như Ngài có Sāriputta và Moggallāna, và tất cả chư Phật trong tương lai cũng vậy (DN 14, SN 47:14). Đây là một truyền thống của đạo Phật.

Trách nhiệm căn bản của vị trưởng đệ tử (*aggasāvaka*)

gồm có ba phần. Thứ nhất là hỗ trợ Bồn Sư trong việc củng cố và thống nhất giáo lý để làm phương tiện truyền bá Chánh Pháp đến chúng sanh trong cõi trời và người. Thứ hai là làm gương mẫu và chuẩn mực cho các sa môn khác noi theo, cũng như giám sát việc tu tập của họ. Thứ ba là trợ giúp Bồn Sư hướng dẫn Tăng chúng, nhất là vào những dịp Ngài nhập thất hay phải khẩn cấp du hóa một mình.

Đức Thế Tôn lúc nào cũng có thẩm quyền tối cao trong Giáo đoàn. Vị trưởng đệ tử tinh văn hành sự dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn, bậc Vô Thượng đã khám phá lại con đường giải thoát và thiết lập Giáo Pháp, bậc Điều Ngự Trượng Phu trong công cuộc giáo hóa chúng sanh. Như một vị hoàng đế giao phó trách nhiệm thay mặt vua giám sát công việc triều chính cho tả hữu thừa tướng, đấng Pháp Vương (*dhammarāja*) giao phó trách nhiệm hướng dẫn tu tập cho các trưởng đệ tử tinh văn. Nhận vai trò trưởng đệ tử là mang nặng vai trách nhiệm trong mọi lãnh vực của Giáo đoàn, chia sẻ với Thế Tôn gánh nặng của lòng bi mẫn tế độ chúng sanh, và sát cánh với Thế Tôn trong công cuộc hoàng pháp để Chánh Pháp được “hữu hiệu, lợi ích, thịnh vượng, phổ biến, quảng bá, khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người” (DN 16; SN 51:10).

Đại đức Sāriputta là vị trưởng đệ tử thứ nhất, cánh tay phải hộ Pháp trợ Tăng của Đức Phật, bậc nhất trong hàng đệ tử Phật về trí tuệ (*mahāpaññā*). Đại đức mang một trách nhiệm đặc biệt trong việc truyền bá Giáo Pháp, đó là hệ thống hóa và phân tích chi tiết giáo lý mà Đức Tôn Sư đã ban truyền. Với tuệ giác thâm sâu và nhận thức sắc bén, Sāriputta còn có bổn phận rút tía những tinh hoa vi diệu của Giáo Pháp và giải thích ý nghĩa của chúng với thật đầy đủ chi tiết. Đây là việc mà đấng

Thiên Nhân Sư, bởi gánh nặng phụng sự, tế độ và hướng dẫn bao chúng sanh khắp cõi trời và người, cần sự trợ giúp của Đại đức.

Đại đức Moggallāna là vị trưởng đệ tử thứ hai, cánh tay trái hộ Pháp trợ Tăng của Đức Phật, bậc nhất trong các đệ tử Phật về thần thông (*iddhi*). Thần thông của bậc thánh không phải là phương tiện để chế ngự kẻ khác hay để tăng trưởng thế lực vì phải được rèn luyện trên một nền tảng vững chắc của ý thức vô ngã – không tôi, ta, cái tôi, của tôi. Thần thông này thăng tiến khi đã thuần thực thiền định (*samādhi*), chứng nghiệm và thấy rõ được các năng lực cơ bản chi phối danh sắc (tâm và thân) và sự tương quan vi diệu của chúng. Lèo lái bởi thánh tâm bi mẫn và sáng suốt, thần thông được dùng để loại trừ các chướng ngại cản trở việc truyền bá Chánh Pháp và để chuyển hóa những chúng sanh không dễ động tâm bởi phương cách giáo hóa nhẹ nhàng qua lời nói.

Trong một lần thuyết pháp cho Tăng chúng, Đức Phật đã đưa hai trưởng đệ tử ra làm gương cho chư tăng theo bước tu tập: “Này chư tỳ khuru, một sa môn có tín tâm nên ghi lòng tạc dạ ước nguyện chân chánh này: ‘Ôi, mong được như Sāriputta và Moggallāna!’ Bởi vì Sāriputta và Moggallāna là khuôn mẫu và chuẩn mực cho các đệ tử tỳ khuru của Như Lai” (AN 2:131). Thuần thực Tam Học – giới, định, tuệ – hai vị là hiện thân của những phẩm hạnh mà một sa môn còn trên đường tu học cần phải rèn luyện cho chính mình. Không những vậy, vì cả hai đều có các tuệ giác phân tích và biệt tài diễn giảng nên họ là những vị thầy lý tưởng cho các tỳ khuru non trẻ cần lời giải thích và chỉ dẫn rõ ràng, hàm súc và sống động.

Sự hỗ tương của hai vị trong việc dạy dỗ, huấn luyện các

đệ tử đã được Đức Thế Tôn tán thán trong *Saccavibhaṅga Sutta* (MN 141):

“Này chư tỳ khuru, hãy kề cận, theo bước Sāriputta và Moggallāna! Đó là những sa môn trí tuệ, hãy giúp đỡ cho huynh đệ đồng môn. Sāriputta như sanh mẫu – thọ sanh hài nhi, và Moggallāna như dưỡng mẫu – nuôi dưỡng trẻ đến trưởng thành. Sāriputta huấn luyện cho đệ tử đắc được thánh quả nhập lưu, còn Moggallāna huấn luyện cho đệ tử đến mục tiêu cao thượng nhất, thánh quả a-la-hán.”

Chú giải Trung Bộ Kinh giải thích thêm về lời tán thán này:

“Khi Sāriputta hướng dẫn đệ tử, dù là học trò của mình hay ai khác, ngài tận tụy nâng đỡ mọi phương tiện từ vật chất đến tinh thần, chăm sóc lúc ốm đau, chọn lựa đề mục thiền tập. Khi biết họ đã chứng đắc tầng thánh đầu tiên – nhập lưu – và vượt qua khỏi hiểm họa tái sanh vào các cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, atula), ngài cho phép họ rời ngài vì biết chắc rằng, ‘từ nay họ có thể tự tu tập, thăng tiến, để đạt được những quả vị cao quý nhất.’ Khi an tâm như vậy rồi, ngài tiếp tục đón nhận và khởi công giáo huấn đệ tử mới.

“Còn Moggallāna thì khác. Ngài cũng huấn luyện đệ tử với cung cách như vậy, nhưng không rời họ cho đến khi họ đạt được thánh quả a-la-hán. Đây là do ngài theo lời dạy của đấng Chánh Biến Tri: ‘Dù tâm chỉ còn một chút cởn con vi tế của mầm móng bất thiện, ngăn ngại hơn một cái búng ngón tay, Như Lai cũng không ngợi khen.’”

Đặc biệt, khi giảng giải và khuyên nhủ huynh đệ, Đại đức Sāriputta có một lòng kiên nhẫn phi thường. Ngài luôn có công khuyên nhủ, giảng giải, lập đi lập lại cả trăm lần, ngàn

lần, cho đến khi nào ánh sáng trí tuệ cao thượng khởi trụ trong tâm người nghe. Với các đệ tử của Sāriputta, trí tuệ đó ít nhất phải là quả vị nhập lưu.

Nhưng không chỉ vậy, ngài còn hỗ trợ nhiều huynh đệ tu tập để chúng đạt những quả vị cao hơn trong dòng thánh. Trong đó có Trưởng lão Lakuṇṭika Bhaddiya. Trưởng lão từ quả nhập lưu, nhờ tu tập theo các đề mục thiền định do ngài Sāriputta lựa chọn và hướng dẫn mà đắc quả a-la-hán (Ud. 7:1).

Là trưởng đệ tử, dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn, Sāriputta và Moggallāna mang trọng trách hợp tác để giám sát sinh hoạt, thi hành giới luật, chấn chỉnh nội bộ và hóa giải mâu thuẫn trong Tăng chúng. Hai vị còn có bốn phạm lãnh đạo chư tăng khi Bốn Sư vắng mặt.

Cātumā Sutta trong Trung Bộ Kinh (MN 67) có ghi lại một lần Đức Phật khiển trách Sāriputta vì không làm tròn nhiệm vụ này. Lần ấy, một nhóm đông tỳ khuru mới tu (đã thọ giới với Sāriputta và Moggallāna) đến đánh lễ Đức Phật lần đầu tiên tại Cātumā. Vừa đến tu viện, họ xếp đặt y bát và chào hỏi với các tỳ khuru thường trú nơi này. Nghe tiếng ồn ào náo động, Thế Tôn hỏi và được Ānanda giải thích có sự. Đức Phật truyền các tỳ khuru này đến gặp Ngài để khiển trách và bảo họ hãy tìm trú xứ khác, không được ở gần Ngài.

Các thầy tỳ khuru mới tu vâng lời và rời tịnh xá. Một số thiện tín ở Cātumā và chư thiên cầu xin Thế Tôn giúp đỡ các vị sư, cho họ cơ hội được trở về tu tập dưới sự hướng dẫn của Thế Tôn, như hạt giống được tưới nước, như nghé con được gần bò mẹ. Lúc ấy, Moggallāna gọi họ về gặp Bốn Sư.

Trước đại chúng, Đức Phật hỏi Sāriputta đang ngồi một

bên:

“Con nghĩ gì, này Sāriputta, khi Như Lai đuổi các tân tỳ khuru?”

“Bạch Thế Tôn,” Sāriputta thưa, “Con nghĩ rằng: ‘Lúc này đây Thế Tôn muốn được sống yên tịnh và trú trong an lạc. Như vậy chúng con cũng nên sống yên tịnh và trú trong an lạc.’”

“Sāriputta, hãy ngưng tư tưởng đó. Đừng bao giờ để một suy nghĩ như vậy khởi lên trong tâm nữa!” Đức Phật dạy. Rồi Ngài quay sang Moggallāna và hỏi câu tương tự.

“Bạch Thế Tôn,” Moggallāna thưa, “Con nghĩ rằng: ‘Lúc này đây Thế Tôn muốn được yên tịnh và trú trong an lạc. Vậy bây giờ Sāriputta và con nên hướng dẫn chư tăng.’”

“Đúng vậy, Moggallāna! Hoặc Như Lai hoặc Sāriputta và Moggallāna nên hướng dẫn chư tăng.”

Rồi Đức Phật thuyết giảng cho đại chúng nghe về bốn điều nguy hiểm mà người xuất gia cần phải biết sợ mà vượt qua.

Sāriputta còn là vị đệ tử đầu tiên thỉnh cầu Đức Phật thiết lập điều luật cho giới sa môn. Vào hạ thứ mười hai của Thế Tôn, Đại đức bạch hỏi Đức Bổn Sư vì sao thời gian Giáo Pháp được truyền thừa của chư Phật dài ngắn khác nhau. Ngài trả lời rằng sự truyền thừa ngắn ngủi khi chư Phật không thuyết giảng Giáo Pháp nhiều, không thiết lập đầy đủ các điều luật cho các hàng đệ tử, không quy định việc tụng đọc Giới bản của tỳ khuru (*Pātimokkha*); nhưng sự truyền thừa được dài lâu khi chư Phật thực hiện các điều trên để tránh hiểm họa cho Đạo Pháp. Nghe xong những lời giảng giải này, Đại đức Sāriputta cung kính đánh lễ Bổn Sư và thưa:

“Nay con xin thỉnh cầu Thế Tôn thiết lập đầy đủ các giới học và ban hành Giới bốn tỳ khuru để làm mẫu mực cho Đạo Pháp được truyền thừa dài lâu.”

“Hãy để các pháp tự vận hành, này Sāriputta! Như Lai biết khi nào là đúng lúc, thuận thời cho việc hình thành một điều luật. Bốn Sư sẽ không thiết lập giới điều cho các đệ tử cho đến khi có dấu hiệu lỗi lầm, hoen ố trong Tăng chúng, cũng không quy định việc tụng đọc Giới bốn tỳ khuru cho đến khi các giới điều đã đầy đủ” (Vin. 3:9-10).

Đấng Toàn Giác giải thích thêm rằng lúc bấy giờ các sa môn trong Tăng già đã chứng đạt thấp nhất là thánh quả nhập lưu, và vì thế chưa cần thiết để ban hành giới luật cho chúng tỳ khuru.

Thế Tôn còn thường giao phó cho hai trưởng đệ tử những sứ mệnh đặc biệt trong các trường hợp khẩn cấp. Một thí dụ là lần Ngài giao cho hai vị trọng trách cứu độ một nhóm sa môn trẻ đã lầm đường lạc lối vì nghe theo tà thuyết của Devadatta, người anh em họ của Ngài. Sau khi chia rẽ Giáo đoàn và tuyên bố sẽ lãnh đạo Tăng chúng theo đường hướng riêng, Devadatta thuyết phục năm trăm tỳ khuru trẻ trở thành môn đồ của ông và dẫn họ cùng theo lên núi Linh Thú. Đức Phật cắt đặt Sāriputta và Moggallāna lên núi Linh Thú mang họ trở về với Chánh Pháp. Khi trông thấy hai vị trưởng lão đến gần, Devadatta tưởng rằng hai ngài đã quyết định từ bỏ Đức Phật và gia nhập bè phái của ông. Vì vậy, Devadatta chào đón và tiếp đãi hai trưởng lão như thể hai vị là trưởng đệ tử của ông. Lúc về khuya, Devadatta muốn nghỉ ngơi nên nhờ hai vị ban pháp thoại cho chư tỳ khuru. Hai vị luân phiên giảng giải Chánh Pháp cho họ. Với biệt tài thuyết pháp của Sāriputta và

hiều biết về năng lực thần thông của Moggallāna, hai vị thức tỉnh và chuyển hóa được họ, dẫn họ đến thành tựu thánh quả nhập lưu, và đem tất cả trở về với Bốn Sư (Vin. 2:199-200).

Một lần khác mà Sāriputta và Moggallāna hợp tác để chấn chỉnh nội bộ Tăng già là lần một nhóm sa môn dẫn đầu bởi Punabbasu và Assaji (lưu ý: đây không phải là Trưởng lão Assaji, người đã đọc kệ ngôn khai tâm cho Sāriputta) có hành vi sai trái nghiêm trọng. Họ ăn trái thời (sau giờ Ngọ), ca hát và nhảy múa với các cô gái trẻ trong phố, và trà trộn sinh hoạt với giới thế tục khiến thanh danh của Tăng già bị bôi nhọ. Mặc dù đã nhiều lần bị khiển trách, họ vẫn không sửa chữa lỗi lầm. Vì vậy Đức Phật gọi hai vị trưởng đệ tử đến trú xứ của họ, một tu viện ở Kīṭāgiri, để tuyên bố hình phạt trục xuất họ ra khỏi tu viện (*pabbājaniya-kamma*) do không tuân thủ giới luật tỳ khuru (Vin. 2:12; 3:182-83).

PHỤC VỤ

Trong hàng sa môn, Sāriputta nổi bật với phẩm hạnh phục vụ, cung ứng, đỡ đần, chăm sóc những người chung quanh ngài. Không như sự giúp đỡ thường tình của hàng thế tục với tính toán thiệt hơn và mong cầu đáp trả, Đại đức phục vụ với thánh tâm trong sạch và lòng từ bi vô lượng. Việc Đại đức tự nguyện cung ứng cho những ai cần được cung ứng là việc tự nhiên như nước trên nguồn cao chảy về sông trăm nhánh, tưới mát và nuôi dưỡng đồng bằng, hay như cội cây râm mát, che nắng che mưa cho vạn vật dưới tàn, vô điều kiện.

Devadaha Sutta trong Tương Ưng Bộ Kinh (SN 22:2) ghi

lại lời Đức Phật tán dương Sāriputta:

“Này chư tỳ khuru, Sāriputta là bậc thiện trí, là người đỡ đần, cung ứng cho chư huynh đệ tỳ khuru.”

Chú Giải giải thích thêm cho lời tán dương này rằng:

“Đại đức Sāriputta cung ứng cho huynh đệ cả hai nhu cầu: vật dụng (*āmisānuggaha*) và Pháp dụng (*dhammānuggaha*).”

Đại Đức không đi trì bình lúc sáng sớm như các tỳ khuru khác. Thay vào đó, khi tất cả huynh đệ đã lên đường, ngài đi quanh khắp tịnh xá. Nơi nào chưa quét dọn, ngài quét dọn. Nơi nào rác rưởi chưa đổ đi, ngài đem đi đổ. Nơi nào vật dụng như giường chiếu, bàn ghế, bình nước, chén ly chưa bày biện gọn gàng, ngài sắp đặt lại. Ngài làm thế không chỉ vì muốn giúp đỡ huynh đệ, mà còn để giữ gìn nơi ăn chốn ở của chư tăng lúc nào cũng được sạch sẽ ngăn nắp. Có như vậy, khi những tu sĩ ngoại đạo đến viếng thăm tịnh xá, họ sẽ không vì thấy cảnh hỗn độn mà có ấn tượng không tốt về Tăng chúng.

Sau đó ngài đi đến bệnh xá, ân cần vấn an người bệnh và hỏi han các nhu cầu của họ. Để đáp ứng, Đại đức dắt các vị sa di trẻ đi tìm thuốc men cùng ngài. Có khi ngài dùng phương tiện khát thực như thường lệ; có khi ngài đến những nơi thích ứng, thuận thời, như nơi có các thí chủ đã ứng tiếng trước với thiện tâm cúng dường đến các tỳ khuru đang lâm bệnh. Xin được thuốc xong, ngài giao cho các sa di, dặn dò:

“Chăm sóc cho người bệnh là một hạnh lành mà Đức Bổn Sư hằng khen ngợi. Các con đem thuốc về ngay nhé, và hãy phục vụ tận tụy, hết lòng!”

Rồi ngài tiếp tục đi trì bình hoặc thọ trai ở nhà một thí chủ.

Đó là sinh hoạt thường nhật của Đại đức khi đang an cư ở một tịnh xá nào đó.

Nhưng mỗi khi du hành bằng đường bộ cùng với Đức Thế Tôn và chư tăng, Sāriputta không bao giờ đi dẫn đầu, không mang dèp che dù ra về “Ta đây là trưởng tử.” Ngược lại, ngài giao y bát của ngài cho các sa di trẻ, và để các vị đi trước cùng đoàn.

Rồi ngài đến cạnh những người già yếu hay đau bệnh, những vị đệ tử nhỏ tuổi nhất hoặc vừa mới gia nhập Tăng chúng để đỡ đàn chăm sóc họ, chỉ dẫn họ thoa bóp, xức dầu vào những chỗ đau nhức trên thân. Khi nào cơn đau của họ thuyên giảm – dù mất vài giờ, một buổi hay trọn cả ngày – ngài mới cùng lên đường với họ.

Do luôn quan tâm đến huynh đệ như vậy, lần nọ Đại đức đến nơi chúng tăng tạm trú rất trễ. Hôm ấy lại có một nhóm tỳ khuru non giới hạnh vội vã tới trước, giành hết các chỗ thanh sạch. Nhiều vị trưởng lão đến sau không còn chỗ nghỉ ngơi hợp nghi, trong đó có Sāriputta. Đệ tử của ngài cố gắng nhưng vẫn không tìm được cho thầy nơi tạm cư thích ứng. Vì vậy, ngài giảng y làm lều, ở dưới một gốc cây qua đêm. Biết được sự kiện này, ngày hôm sau Đức Bổn Sư triệu tập Tăng chúng và thuật chuyện tiền thân *Tittira Jātaka* (Jāt. 37). Đây là chuyện voi, khỉ, và gà gô, sau khi quyết định ai là huynh trưởng trong cả ba, đã sống thuận hòa theo thứ bậc và tỏ lòng tôn kính bậc trưởng thượng nhất. Rồi Thế Tôn đặt ra điều luật: “Nơi cư trú phải được sắp đặt theo thứ bậc” (Vin. 2:160-61).

Có những khi Sāriputta cung ứng cả vật dụng và Pháp dụng cùng một lúc.

Trưởng Lão Tăng Kệ ghi rằng, một hôm, Trưởng lão Sāriputta đến bệnh xá viếng thăm sa môn Samitigutta, lúc ấy đang bị chứng phong cùi hoành hành, thân đau khôn cùng.

Ngài trù mến nói với sư đệ của mình:

“Hỡi hiền đệ, khi nào ngũ uẩn (*khandhā*) còn tồn tại, thì tất cả cảm thọ đều là đau khổ, bất toại. Chỉ khi nào ngũ uẩn tan rã, đau khổ mới thật sự chấm dứt.”

Sau khi căn dặn sư đệ hành thiền, dùng đề mục cảm thọ để quán tưởng, Trưởng lão ra về. Samitigutta theo lời Trưởng lão chỉ bày, tinh tấn hành thiền và không bao lâu phát triển minh sát tuệ, chứng đạt lục thông (*chaḷabhiññā*) của thánh quả a-la-hán (Thag. 81 và Comy.).

Tuy nhiên có một lần Đức Phật nhẹ nhàng khiển trách Sāriputta đã bỏ lỡ duyên lành giáo hóa chúng sanh đến nơi đến chốn theo đúng căn cơ (MN 97).

Lần ấy Đại đức đến viếng thăm một vị bà-la-môn tên là Dhānañjāni đang hấp hối trên giường bệnh và xin được gặp ngài. Nghĩ rằng tâm Dhānañjāni có xu thế hướng về cõi Phạm thiên nên Đại đức giảng dạy cho ông về bốn vô lượng tâm (*brahma-vihāra*) – thiền tập về từ, bi, hỷ, xả cho con đường đưa đến tái sanh vào cõi Phạm thiên. Rồi ngài ngưng pháp thoại ở đó mà không hướng dẫn ông thêm về minh sát thiền tập cho con đường giải thoát.

Khi Đại đức trở về, Đức Tôn Sư hỏi:

“Vì sao, này Sāriputta, trong khi vẫn còn pháp dẫn đến những quả vị cao thượng hơn để tiếp độ, sư lại chỉ hướng tâm Dhānañjāni vào cõi Phạm thiên thấp kém hơn, rồi ra về?”

Sāriputta bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, con nghĩ như sau: ‘Những vị bà-la-môn này rất luyến ái cõi Phạm thiên.’ Do vậy con mới thuyết giảng cho Dhānañjāni con đường sanh thiên.”

“Bà-la-môn Dhānañjāni đã mệnh chung, này Sāriputta,”

Thế Tôn nói, “và đã tái sanh vào cõi Phạm thiên.”

Câu chuyện này là một thí dụ điển hình về việc Đức Phật, bậc Thế Gian Giải, không khuyến khích tái sanh vào cõi Phạm thiên, một quả vị thấp kém hơn quả vị giải thoát cao thượng, cho những ai có đủ căn cơ để chấm dứt tái sanh luân hồi. Ở đây, Đức Phật có trí tuệ đặc biệt nên biết được căn cơ của Dhānañjāni đã đầy đủ như vậy, trong khi đó Sāriputta không biết được điều ấy để tùy cơ giáo hóa, bởi Đại đức không có Phật tuệ này. Thế nên Dhānañjāni phải qua một thời gian dài lâu ở cõi trời, và sau đó có thể phải tái sanh làm người trở lại trước khi chứng đắc quả giải thoát.

Tuy không có Phật tuệ ấy nhưng ngài Sāriputta bi mẫn lúc nào cũng sẵn sàng, cũng tận tụy, cũng kiên nhẫn đến bên giường bệnh của những ai cần đến ngài để cung ứng Pháp Bảo, thiết tha khuyên nhủ và khai ngộ.

Khi cư sĩ Anāthapiṇḍika – đại thí chủ Cấp Cô Độc – lâm bệnh, đau đau nhức nhức cực kỳ như búa bổ, ngài Sāriputta đến nhà ông thăm hỏi và thuyết pháp. Ngài an ủi ông bằng cách nhắc nhở rằng, là một vị thánh nhập lưu, ông dứt khoát đã đoạn diệt được những tà kiến và bất thiện nghiệp khiến đọa sanh vào cảnh khổ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, atula. Để được thánh quả ấy, ông từng thành tựu viên mãn bốn pháp: Chánh Tín nơi Tam Bảo và thành tựu thánh giới. Hơn nữa, đã vững bước đi vào Tám Thánh Đạo cao quý, ông chắc chắn sẽ tiếp tục trên con đường thoát khổ này, hướng đến Chánh Giác, chứng đạt quả vị Niết bàn, và chấm dứt vòng sanh tử luân hồi.

Lắng nghe lời thuyết giảng hợp cơ, hợp thời của ngài, Anāthapiṇḍika vô cùng hoan hỷ. Một niềm an lạc tràn dâng trong tâm, xoa dịu những nỗi đau trên châu thân. Như được

uống một liều Pháp dược diệu kỳ, ông khỏi bệnh (Kinh Tương Ứng Nhập lưu, SN 55:26).

Về sau, lúc hấp hối, Anāthapiṇḍika thỉnh cầu ngài Sāriputta rủ lòng bi mẫn đến thăm ông. Cùng với ngài Ānanda, ngài Sāriputta lập tức đến viếng ông bên giường bệnh. Rồi ngài thuyết cho ông nghe về sự cắt ái đoạn dục. Ngài dạy người đệ tử tại gia này rằng:

“Đời sống là một chuỗi nhân duyên trùng điệp của lục căn, lục trần, lục thức; của khối ngũ uẩn – sắc, thọ, tưởng, hành, thức; của những hiện tượng phù du, giả hoặc, vô thường mà quan kiến thế gian cho là hằng thường, tốt đẹp. Đừng bám víu, nương náu vào nó! Hãy sáng suốt nhìn thấy chân tướng của luyến ái mà dũng mãnh buông bỏ!”

Khi ngài Sāriputta giảng xong, Anāthapiṇḍika xúc động không ngăn được dòng nước mắt. Ngài Ānanda ngạc nhiên, hỏi vì sao ông khóc, có phải vì ông không chịu đựng nổi những cơn đau không. Ông trả lời:

“Thưa không, bạch ngài. Con khóc vì xúc động bởi bài pháp thâm diệu sâu sắc mà con chưa từng bao giờ được nghe qua trong đời.”

Sau đó không bao lâu, Anāthapiṇḍika lia đời, vãng sanh vào cung trời Tusita (MN 143).

Cứ như vậy, Đại đức Sāriputta tận tụy cung ứng vật dụng và Pháp dụng cho tứ chúng. Với các huynh đệ sa môn mà ngài chịu trách nhiệm hướng dẫn, ngài cung ứng những gì họ cần để vượt qua đau đớn thân xác cũng như phiền não tinh thần, giúp họ tự chế ngự thử thách bằng lời khuyên răn bi mẫn hay khiển trách nhẹ nhàng, và động viên bằng những ngợi khen các nỗ lực của họ. Đến bên giường bệnh, ngài đem theo dược

phẩm và lời hỏi han an ủi của một người bạn chân thành. Ngài còn đem theo Pháp Bảo, lòng từ bi vô lượng, và trí tuệ của một vị thầy cao quý. Với đức hạnh viên dung của bậc thánh, Sāriputta nhanh chóng nhận biết đức hạnh của người khác và từ đó giúp họ phát triển và vượt tiến trên con đường thoát khổ.

VÔ SÂN

Lòng từ bi của ngài Sāriputta như nước trên nguồn cao chảy về dòng sông trăm nhánh trong đó có những nhánh của người đối nghịch. Nguồn nước vô sân trong mát chan hòa khắp nơi, không phân biệt bằng hữu hay đối nghịch.

Chú giải Pháp Cú Kinh (kệ 389-90) ghi lại rằng, trong một lần giảng pháp tại tịnh xá Jetavana, Đức Phật ca ngợi hạnh nhẫn nại và chịu đựng phi thường của Sāriputta.

Tiếng đồn vang xa. Ngày nọ, một nhóm người bàn tán với nhau rằng:

“Với đức tính đó, nếu ai sỉ nhục hay đánh đập ngài, tâm ngài cũng không dấy lên một mảy may sân hận.”

Một người bà-la-môn vốn nặng tà kiến ngã mạn đi ngang qua, hỏi vặn:

“Ai là người không bao giờ nóng giận?”

“Đó là Trưởng lão Sāriputta của chúng tôi,” họ trả lời.

Người bà-la-môn bắt bẻ:

“Tại vì chưa ai chọc giận ông ta bao giờ thôi. Để đó cho tôi. Tôi biết cách khiêu khích ông ta.”

Khi Sāriputta vào thành phố khát thực, người bà-la-môn tiến đến từ phía sau ngài và thành linh vung tay đâm vào lưng

ngài thật hung hãn.

Trưởng lão vẫn bình thản đều bước, không hề quay lại. Ngài điềm đạm hỏi:

“Cái gì vậy kia?”

Niềm hổ thẹn và hối hận dâng tràn, người bà-la-môn phủ phục dưới chân Trưởng lão, cầu xin được tha thứ lỗi lầm.

Ngài hiền hòa hỏi ông:

“Lỗi lầm chi?”

Người bà-la-môn sấm hỏi:

“Con đã lén đánh ngài để thử lòng nhẫn nhục của ngài.”

“Lành thay! Sư tha thứ cho ông.”

“Bạch ngài, nếu ngài tha thứ cho con, kính thỉnh ngài đến nhà con để con được cúng dường.”

Trưởng lão im lặng nhận lời. Người bà-la-môn cung kính nâng bình bát của ngài và theo hầu ngài về nhà mình.

Nhưng những người chứng kiến cảnh ông xúc phạm vị sa môn phạm hạnh vô cùng phẫn nộ. Họ đem gậy đá đến tụ tập trước nhà ông, chuẩn bị một cuộc hành hung. Khi thấy Trưởng lão xuất hiện với người bà-la-môn mang bát theo sau chân, họ cùng la lên:

“Bạch ngài, xin ngài hãy đuổi ông bà-la-môn này đi!”

“Vì sao vậy, hỡi chư vị cư sĩ?”

“Ông ta đã đánh đập ngài. Chúng con sẽ trừng phạt ông ta đích đáng.”

Ngài Sāriputta ôn tồn hỏi:

“Sao lại như vậy? Ông ta đánh quý vị hay đánh sư?”

“Bạch ngài, ngài là người bị đánh.”

Mỉm cười khoan dung, ngài nói:

“Nếu ông ấy đánh sư thì ông cũng đã sấm hỏi với sư, và

su đã tha thứ cho ông rồi. Quý vị hãy hoan hỷ ra về!”

Lời khuyên nhủ từ ái của ngài dập tắt lửa sân hận. Khí giới buông xuống. Mọi người đánh lễ ngài rồi im lặng giải tán. Người bà-la-môn được yên lành trở về nhà.

Cứ như thế hạnh nhẫn nhịn, khiêm cung và lòng hỷ xả vô lượng của Sāriputta trải đến mọi chúng sanh. Kể cả người vu oan hãm hại mình, ngài cũng giữ vẹn tâm vô sân trong sạch như kinh điển ghi lại sau đây (AN 9:11 và chú giải Kinh Pháp Cú về kệ 95).

Lần ấy Đức Phật cùng chư tăng đang ngụ tại Jetavana. Ra hạ, mùa mưa chấm dứt. Trưởng lão Sāriputta đánh lễ từ biệt Bôn Su rồi cùng các đệ tử của mình chuẩn bị du hành hoằng pháp. Nhiều vị sa môn cũng đến tiễn từ ngài.

Lúc tiễn chân huynh đệ, Sāriputta gọi từng người bằng tên họ riêng. Trong số đó có một vị sư thiết tha mong ngài cũng gọi sư như vậy, nhưng oái ăm thay, ngài lại không biết tên họ sư. Điều này khiến vị tỳ khưu cảm giận, cho rằng Trưởng lão thiên vị và không xem trọng mình như những vị tăng khác.

Đã vậy, khi Trưởng lão đi ngang qua, chéo y của ngài lướt chạm vào vị tỳ khưu. Điều ấy như dầu đổ thêm vào lửa sân hận trong lòng. Vị ấy lập tức đến phàn nàn cùng Đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, Đại đức Sāriputta nghĩ mình là trưởng đệ tử nên tát con gần bề tai rồi bỏ đi, không một lời xin lỗi.”

Đức Phật cho gọi Trưởng lão Sāriputta. Khi ấy, biết rõ đây là một vụ vu cáo, ngài Moggallāna và ngài Ānanda triệu tập chư tăng:

“Mời chư huynh đệ đến đây. Khi sư huynh Sāriputta đối diện với Bôn Su, sư huynh sẽ nói lên sự thật. Tiếng nói của sự thật sẽ oai nghi dũng mãnh như tiếng rống của một con sư tử.”

Khi Đức Thế Tôn hỏi cố sự, thay vì phủ nhận lời vu khống, Sāriputta thưa:

“Bạch Thế Tôn, chỉ có ai không kiên định chánh niệm quán thân trong thân mới có thể gây thương tổn cho huynh đệ của mình rồi lẳng lẳng bỏ đi, không một lời xin lỗi.”

Rồi tiếng rống sư tử rền vang. Ngài so sánh tâm vô sân của ngài như mặt đất bình thản đón nhận bao nhiêu vật sạch và vật dơ người ta liệng bỏ; vô hại như con trâu đã cưa sừng; khiêm hạ như đũa trẻ bụi đời thấp hèn, như miếng giẻ lau bụi bặm; trong sạch như nước, như lửa và như gió; chịu đựng áp bức trên thân như những áp bức mà loài rắn rít bò sát và thi hài phải chịu đựng; nhẫn nại cu r mang xác thân mình như cu r mang u bướu sẵn sùi.

Kinh điển ghi lại rằng, khi Sāriputta mô tả đức hạnh của mình qua chín sự so sánh, chín lần đại địa đã rung động để xác minh sự thật của lời ngài. Hùng lực ấy rung động cả đại chúng hiện diện.

Hối hận dâng tràn, vị tỳ khuru vu khống Trưởng lão quý mọp dưới chân Đức Phật thú nhận tội cáo gian. Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói với Trưởng lão:

“Này Sāriputta, hãy tha thứ cho vị tỳ khuru đại dột này kéo đầu sư ấy bị vỡ làm bảy mảnh.”

Trưởng lão Sāriputta chấp tay cung kính đáp lời:

“Bạch Thế Tôn, đệ tử sẵn sàng tha thứ cho sư ấy. Và xin sư ấy cũng tha thứ cho đệ tử nếu có làm sư phiền lòng điều chi.”

Và như vậy hai huynh đệ giải hòa.

Đại chúng ngưỡng mộ, tán thán Sāriputta:

“Xem này, chư huynh đệ, phẩm hạnh xuất phàm của

Trưởng lão! Ngài không may may oán giận vị sư gian dối, vu oan cho ngài. Ngược lại ngài còn hạ mình, cung kính chấp tay xin lỗi sư ấy nữa.”

Nghe những lời ca ngợi này, Đức Phật dạy:

“Này chư tỳ khuru, một vị tỳ khuru như Sāriputta không thể nào có sân hận trong tâm. Tâm Sāriputta vô sân và nhẫn nại như đại địa; chịu đựng và kiên định như trụ thành; trong sạch và an tịnh như nước hồ không bùn nhơ.”

Và Đức Thế Tôn nói bài kệ sau:

Như đất không hiểm hận
 Như cột trụ kiên trì
 Như hồ không bùn nhơ
 Không luân hồi, vị ấy.

(Dph. 95)

TRI ÂN

Một trong những phẩm hạnh nổi bật nhất của Sāriputta có lẽ là đức tính biết ơn không phân biệt tôn ti thứ bậc, và dù ân đức đã thọ nhận nhỏ bé hay xa xưa vô cùng.

Ngài sẵn sàng ghi nhận mọi sự phê bình, sửa sai, khuyên bảo từ bất cứ ai – dù tuổi đời hay tuổi hạ nhỏ đến đâu – không chỉ với sự khiêm cung mà còn với một lòng tri ân chân thành. Chú giải *Susīma Sutta* (SN 2:29) thuật rằng, một lần nọ, do thoáng vô ý bất cẩn mà một chéoc y nội (*antaravāsaka*) của Sāriputta lệch xuống, chạm đất. Một vị sa di bảy tuổi trông thấy, chỉ cho ngài và thưa:

“Bạch sư, y phải được quán ngay thẳng quanh thân.”

“Lành thay!” Sāriputta hoan hỷ trả lời.

Rồi Đại đức liền bước sang một bên, cẩn thận chấn chỉnh y áo, rồi tiến lại vị sa di, cung kính chấp tay, và nói rằng:

“Bây giờ đã tề chỉnh rồi, thưa thầy!”

Câu chuyện này còn được ghi lại qua một bài kệ trong kinh *Milindapañha* (Mil. 397):

Nếu một vị xuất gia lên bảy tuổi
Khuyên bảo tôi, tôi cúi đầu đón nhận;
Hướng về người, chặt dạ kính ghi ân;
Suốt đời người mãi mãi là thầy tôi.

Với một khuyên bảo đơn sơ như vậy mà Sāriputta vẫn giữ sự khiêm cung, tôn kính, biết ơn... hướng chỉ là ân sư Assaji, người đã khai tâm cho Sāriputta qua một bài kệ ngắn ngủi vắn vắn bốn câu mà hé mở được cánh cửa trí tuệ đưa ngài vào dòng thánh, và đem Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đến với ngài. Vì vậy, suốt cả cuộc đời, Sāriputta luôn luôn tỏ rõ lòng kính ngưỡng, tri ân Trưởng lão Assaji.

Chú giải *Nāvā Sutta* và chú giải Kinh Pháp Cú (về kệ 392) ghi lại rằng, bất cứ lúc nào Sāriputta cùng ngụ trong một tịnh xá với Trưởng lão Assaji, ngay sau khi đánh lễ Thế Tôn, ngài luôn luôn đến viếng thăm và lễ bái Trưởng lão, tự nhủ: “Vị Đại đức này là vị thầy đầu tiên của ta. Nhờ người mà ta biết được Giáo Pháp của Đức Phật.” Còn khi Trưởng lão Assaji ngụ tại một tịnh xá khác, Sāriputta thường hướng về nơi Trưởng lão đang cư trú, quỳ rạp thân xuống đất, cung kính lễ lạy như thầy đang ở trước mặt mình vậy.

Tuy nhiên, sự kiện này làm một số chư tăng hiểu lầm và nói rằng:

“Đã là một vị trưởng đệ tử mà Sāriputta vẫn còn lễ bái các cõi trời! Đến nay mà chưa từ bỏ được những tà kiến bà-la-môn!”

Khi những lời chỉ trích này đến tai Thế Tôn, Ngài dạy:

“Không phải như thế đâu, chư tỳ khuru! Sāriputta không lễ bái các cõi trời mà đánh lễ người đầu tiên đã đem Giáo Pháp đến cho mình, kính ngưỡng người ấy như một vị thầy. Sāriputta là người thành kính biết ơn thầy tổ.”

Rời Bồn Sur thuyết *Nāvā Sutta*, bắt đầu với những câu sau: “Như chư thiên tôn vinh Chúa Indra của họ, các con hãy biết kính ngưỡng người đã cho các con học hỏi Giáo Pháp.”

Lòng biết ơn và nhớ ơn của Sāriputta còn trải dài đến những thí chủ tín tâm, dù giai cấp xã hội hay phẩm vật cúng dường của họ có nhỏ bé khiêm nhường đến đâu đi nữa. Đó là câu chuyện về Trưởng lão Rādha trong chú giải Kinh Pháp Cú (về kệ 76).

Tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti có một người bà-la-môn nghèo khổ, bản hàn tên là Rādha tá túc. Ông làm công quả, chăm lo những việc lặt vặt như nhổ cỏ, quét dọn, và hằng ngày chư tăng chu cấp cho ông vật thực để độ sanh. Tuy nhiên, khi ông ngỏ lời xin xuất gia, chư tăng không ai chịu thu nhận.

Một ngày nọ, trong lúc quan sát căn cơ của chúng sanh, Đức Thế Tôn thấy người bà-la-môn nghèo khổ này đã đầy đủ phước duyên đắc quả a-la-hán. Ngài hỏi chư tăng có vị nào nhớ đã được ông cúng dường phẩm vật gì hay không. Sāriputta thưa rằng Đại đức nhớ trong một lần đi trì bình khát thực ở Rājagaha, người bà-la-môn nghèo khổ này đã cúng dường

Đại đức một vá thức ăn mà ông vừa xin được để nuôi chính thân mình. Đức Phật dạy Sāriputta làm lễ xuất gia cho Rādha. Đại đức hoan hỷ vâng lời.

Từ đó Đại đức nghiêm ngặt hướng dẫn Rādha tu học, lập đi lập lại những lời giáo huấn để ông luôn nhớ biết đâu là thiện nghiệp để hành trì, đâu là bất thiện nghiệp mà đoạn diệt. Rādha luôn luôn thành tâm hoan hỷ ghi nhận tất cả lời dạy dỗ của thầy, không chút tự ái hay buồn giận. Không bao lâu, ông đắc quả a-la-hán.

Nhân dịp này, chư tăng ca ngợi đức tính biết ơn của Sāriputta và còn tán thán rằng vì ngài là người luôn hoan hỷ ghi nhận mọi lời chỉ bày và giáo huấn, nên thu nhận đệ tử cũng có được đức tính ấy. Nghe những lời ngợi khen này, Đức Phật dạy rằng không chỉ hiện tại mà trong tiền kiếp Sāriputta đã có phẩm hạnh biết và nhớ bất cứ ân đức nào đã được thọ nhận trong đời. Sau đó Đức Thế Tôn kể lại chuyện tiền thân về một con voi biết ơn, *Alīnacitta Jātaka* (Jāt. 156).

Jātaka 156

Ngày nọ khi Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, một vị tỳ khưu đến bên Ngài và tự thú rằng tâm mình yếu đuối, nhu nhược. Đức Thế Tôn động viên tinh thần ông:

“Này tỳ khưu, xưa kia sư đã từng chiến thắng, giành lại cả vương quốc Bārānasī, dâng hiến lên một cậu bé sơ sanh. Sư đã làm được do sự quyết tâm kiên định. Giờ đây, với hạnh nguyện hành trì giới luật cao thượng để tìm cầu giải thoát, sư làm sao có thể yếu lòng, thất niệm?”

Đoạn, Ngài kể câu chuyện tiền thân sau.

Xưa, xưa lắm, khi Brahmadata là quốc vương xứ Bārānasī, có một ngôi làng tụ tập những người thợ mộc xây dựng nhà cửa để làm kế sinh nhai.

Mỗi ngày họ chèo thuyền lên thượng nguồn dòng sông, vào rừng sâu, chặt cây, đẽo gọt thành kèo cột, đánh số để lên khung, bó cột lại, khâu vác về thuyền rồi chở về thành phố. Họ rất thiện nghệ và kiếm được lợi tức khá khá.

Một hôm, gần khu vực họ làm việc trong rừng, một con voi dẫm nhầm lên một mảnh dằm của cây xiêm gai. Mảnh dằm đâm xuyên qua chân, gây sưng tấy, mưng mủ làm độc, khiến voi đau đớn cực độ. Khi nghe tiếng những người thợ mộc cưa cây, voi nghĩ, “Những người thợ mộc này có thể chữa lành chân ta.” Cố lê lét thân đau, voi tiến lại gần họ và nằm xuống.

Thoạt tiên, những người thợ mộc rất ngạc nhiên. Nhưng rồi, phát hiện bàn chân sưng phù của voi, họ thăm soi cẩn thận, thấy được cái dằm gỗ. Họ bèn dùng một khí cụ bén nhọn cắt quanh dằm, cột dằm vào một sợi dây để kéo ra khỏi chân voi. Xong, họ trích cạn mủ vết thương, dùng nước ấm rửa sạch, và băng bó cẩn thận sạch sẽ. Chỉ một thời gian ngắn sau, chân voi hoàn toàn lành lặn.

Biết ơn cứu mạng của những người thợ mộc, voi quyết tâm đền đáp bằng cách đỡ đần công việc cho họ. Từ đó về sau, voi giúp họ bứng cây, kéo gỗ. Mỗi khi họ cần đồ nghề, voi dùng vòi nhắc các dụng cụ lên, đem đến nơi họ đang làm việc. Vào giờ ăn trưa, những người thợ cung cấp thức ăn cho voi để voi khỏi phải đi tìm vật thực.

Một thời gian dài trôi qua, voi biết mình đã già và không còn có thể tiếp tục phục vụ những người thợ mộc bao lâu nữa. Ngày kia, voi đem lại con trai của mình, một bạch tượng hùng

dũng tuyệt đẹp, đã được huấn luyện thuần thục. Voi nói với những người thợ:

“Con voi niên thiếu này là con của ta. Vì các ông đã cứu mạng ta, ta giao con ta cho các ông. Từ nay, con ta sẽ thay ta phụng sự các ông.”

Sau khi giải thích cặn kẽ tất cả nhiệm vụ phải chu toàn cho con nghe, voi già một thân một mình quay vào rừng.

Voi trẻ ngoan ngoãn trung thành làm việc, phục vụ cho những người thợ mộc, y như cha mình ngày xưa. Những người thợ cung cấp vật thực cho voi con, như ngày nào đã nuôi dưỡng voi cha. Và voi con ngày một lớn mạnh.

Hằng ngày, sau giờ làm việc, voi xuống sông tắm rửa trước khi trở về rừng. Con cháu những người thợ mộc thường thích thú lôi kéo chiếc vôi của voi, bày đủ thứ trò chơi dưới nước, trên bờ để cùng voi nô đùa.

Dĩ nhiên, người và những loài vật có phẩm hạnh không bao giờ tiểu tiện hay đại tiện vào nước sông. Voi cũng vậy, trắng ngần và cao quý, luôn luôn cẩn thận, không phóng uế khi ngâm mình trong sông mà chờ cho đến khi lên bờ.

Một ngày mưa tầm tã nặng hạt, nước lũ của sông kéo nửa tảng phân khô của voi từ trên bờ, cuốn về miệt hạ lưu. Tảng phân trôi đến Bārānasī và kẹt vào một bụi cây, ngay nơi những người quản tượng của nhà vua dẫn năm trăm voi đến tắm. Khi những con voi này ngửi được mùi phân của con voi trẻ cao quý, chúng không dám xuống sông mà lại dương đuôi, quạt tai và chạy đi nơi khác.

Nghe quản tượng thuật lại sự việc, những người huấn luyện voi đoán biết có một vật đặc biệt ở trong dòng nước. Họ ban lệnh lùng kiếm khắp con sông, và rồi tảng phân được tìm

thấy trong bụi cây. Họ nghiền phân thành bột, trộn với chút nước, rắc lên lưng những con voi khác. Bột này khiến chúng bỗng nhiên mang một mùi thơm ngọt ngào dễ chịu, và chúng lập tức ngậm mình xuống sông tắm rửa.

Bấy giờ, những người huấn tượng quả quyết rằng phân kia phải xuất phát từ một con voi vô cùng cao quý. Họ trình lên vua và khuyên ngài nên tìm bắt con voi ấy cho triều đình.

Vua truyền lệnh sửa soạn thuyền bè và lên đường về hướng thượng lưu sông. Khi đến nơi những người thợ mộc lập nghiệp, vua thấy con voi trẻ đang chơi đùa dưới nước. Vừa thoáng nghe tiếng trống lệnh của vua, voi liền ra khỏi dòng sông, đến đứng kề bên những người thợ mộc. Tất cả cùng kính cẩn đánh lễ vua.

“Tâu hoàng thượng,” họ thưa, “nếu ngài cần chúng tôi làm việc gì cho ngài, ngài không cần phải ngr giá đến đây. Ngài có thể truyền lệnh, và chúng tôi sẽ đến dâng lên ngài.”

“Không, các khanh à,” Vua nói, “trẫm đến đây không để lấy gỗ mà để thu nhận con voi này.”

“Tâu hoàng thượng, voi này nay là của ngài!” Họ lập tức vâng lệnh, nhưng voi thì không chịu di dịch.

Vua trực tiếp hỏi voi:

“Khanh muốn trẫm phải làm gì?”

“Tâu hoàng thượng, ngài hãy ban lệnh trả công những người thợ mộc đã nuôi dưỡng tôi,” voi trả lời.

“Sẵn sàng, khanh à!”

Vua truyền đem hàng trăm ngàn quan tiền chất đống chung quanh vòi, đuôi và bốn chân voi. Nhưng vẫn chưa đủ, voi vẫn từ chối, không chịu nhích chân. Vua bèn chu cấp thêm quần áo, tiền bạc cho những người thợ mộc và cả gia đình họ.

Hài lòng vì những người bạn của mình nay có thể sống sung túc dù không còn sự giúp đỡ của mình nữa, voi chào từ biệt những người thợ mộc và vợ con họ, rồi cùng vua lên đường.

Voi phụng sự vua như một chiến hữu. Không một ai khác được phép cỡi voi. Với sự giúp sức của voi, vua chiến thắng lũy lừng, xưng bá cả nước Ấn Độ.

Sau đó một thời gian, chánh hậu của vua thọ thai. Khi bà sắp sanh nở thì vua băng hà.

Ai ai cũng biết rằng, nếu hay tin vua qua đời, voi sẽ tan nát tâm can vì đau đớn. Vì thế người ta vẫn chăm sóc voi như thường lệ, nhưng không hề hé môi tiết lộ nửa lời. Tin đồn về cái chết của vua nhanh chóng lan đến tai vua xứ Kosala. Ông nghĩ: “Bārānasī chắc chắn thuộc về ta rồi!” và quyết định tấn công vương quốc này. Ông thân chinh thống lãnh đại quân, bao vây kinh thành.

Dân chúng Bārānasī đóng chặt cửa thành và gửi thông điệp đến ông:

“Hoàng hậu Bārānasī sắp lâm bồn, các chiêm tinh gia đã tiên đoán rằng, trong bảy ngày nữa, Hoàng hậu sẽ hạ sanh một bé trai. Nếu quả thật lệnh bà sanh hoàng nam, chúng tôi mới chiến đấu bảo vệ vương quốc. Xin cho chúng tôi bảy ngày.”

Vua xứ Kosala ưng thuận.

Đúng như lời tiên tri, vào ngày thứ bảy, một bé trai chào đời. Vì cậu sanh ra để thu phục nhân tâm nên hoàng hậu đặt tên cậu là Alīnacitta, có nghĩa là “người đem lại niềm cảm kích.”

Trong ngày ấy, quân lính vùng dậy, mở cuộc chiến chống lại vua xứ Kosala. Tuy nhiên, vì không có người thống lãnh,

quân lính bị đánh lùi và bắt đầu nao núng tinh thần.

Ngay sau khi cuộc chiến mở màn, sứ giả về trình tâu lên hoàng hậu:

“Quân ta phải rút lui. E rằng chúng ta sẽ thất trận. Vương tượng, chiến hữu trung thành của cố hoàng thượng, cho đến giờ vẫn chưa biết tin vua đã băng hà, tin hoàng tử vừa được hạ sanh, và tin kinh thành đang bị vua xứ Kosala vây hãm. Đã đến lúc ta nên báo cho vương tượng biết chăng?”

“Phải, đã đến lúc rồi.” Hoàng hậu trả lời.

Bà nhanh chóng thay y phục cho hoàng nhi, quấn cậu bé sơ sanh trong khăn gấm, và cùng toàn thể triều đình đi đến chuồng của voi. Nơi đây, hoàng hậu đặt hoàng nhi dưới chân voi, nói rằng:

“Chủ tướng! Chiến hữu của ngài, đức vua, đã qua đời, song chúng tôi sợ trái tim ngài sẽ tan nát vì đau đớn nên không dám báo hung tin. Đây là đứa con trai mới chào đời của đức vua. Hiện nay vua xứ Kosala đang vây hãm kinh thành của chúng ta và gây chiến. Quân ta phải rút lui. Hoặc tự thân giết chết con trai của ngài đi, hoặc giành chiếm lại vương quốc cho con ngài!”

Voi vuốt ve cậu bé với chiếc vòi của mình và nhẹ nhàng nâng cậu lên, đặt trên đầu mình. Rồi trong nỗi đau đớn tiếc thương cố chủ, voi ôm lấy cậu và đặt cậu vào tay người mẹ.

Voi nói với quan quân khoác chiến bào cho mình và chuẩn bị tiến quân. Họ mở cửa thành, hộ tống voi lâm trận. Bạch Tượng oai nghi hào hùng rống tiếng. Khí thế lẫm liệt dũng mãnh của voi làm quân xâm lăng kinh ngạc, sợ hãi và tháo chạy.

Trong lúc bại quân tán loạn rút lui, vương tượng tùm được

búi tóc của vua xứ Kosala, bắt giữ ông. Voi mang người tù nhân này đến bỏ bên chân vị thái tử trẻ. Quân lính đổ xô lại định giết ông, nhưng voi ngăn cản họ.

“Hãy cẩn thận trong tương lai,” con voi cao quý khuyên răn vị vua đang bị cầm tù. “Đừng bao giờ mạo muội cho là có thể giành được lợi thế vì thái tử của chúng tôi còn thơ trẻ.”

Rồi voi phóng thích ông.

Alīnacitta đăng quang năm lên bảy tuổi. Cũng như cha mình, ngài trị vì trọn bờ cõi Ấn Độ và không còn một kẻ thù địch nào dám nổi dậy quấy nhiễu nữa. Triều đại của ngài công minh và nhân ái. Khi từ già kiếp sống, ngài tái sinh lên cõi trời và rạng danh nơi ấy.

Để kết thúc bài pháp, Đức Thế Tôn dạy rằng, bất cứ một vị tỳ khưu nào chí nguyện dũng mãnh và nương tâm kiên định nơi Tam Bảo cũng sẽ chiến thắng, như con voi kiên quyết ngày xưa ấy. Sau khi Ngài khẳng định Chân Lý này, vị tỳ khưu yếu đuối – với căn cơ nay đã chín muồi – giác ngộ và đắc quả a-la-hán.

Giải thích các tiền thân, Đức Phật cho biết “hoàng hậu Mahā Māyā thuở ấy là người mẹ. Vị tỳ khưu này đây chính là voi con, đã chiến thắng và giành lại được vương quốc cho cậu bé. Sāriputta là voi cha với hạnh tri ân. Còn vị thái tử trẻ là tiền thân của Như Lai ngày nay vậy.”

BẢNG HỮU

Lòng biết ơn, từ bi, khiêm tốn, nhẫn nại, và tận tụy phục vụ là những phẩm hạnh đã mang lại cho Sāriputta nhiều tình bạn

chân thành và dài lâu suốt cuộc đời sa môn của ngài.

Với Moggallāna, một người bạn tâm giao và đồng hành từ thời thơ ấu, Sāriputta giữ bền chặt mối liên hệ mật thiết cho đến khi tử biệt trong năm cuối cùng của cuộc đời. Đôi bạn thân sanh cùng ngày, tìm được ánh Đạo cùng ngày, xuất gia theo bước Bôn Sur cùng ngày, trở thành trưởng đệ tử của Đức Thế Tôn cùng ngày, và nhiều lần sát cánh bên nhau, hợp tác để chu toàn các sứ mệnh cho Giáo đoàn.

Nhưng tình bằng hữu của Sāriputta không dành riêng cho một ai. Tình bạn giữa Sāriputta và Ānanda được ghi lại trong chú giải Kinh *Mahāgosinga*. Phần nào do đức tính biết ơn thầy tổ mà giữa hai trưởng lão có một sợi dây cảm mến đặc biệt.

Sāriputta mến bạn vì cảm kích rằng: “Ānanda hằng ngày hầu cận chăm sóc Bôn Sur – một bổn phận mà lẽ ra ta phải chu toàn.” Còn Ānanda mến bạn do lòng kính ngưỡng bởi Sāriputta được Đức Phật tán dương là người đệ tử ưu tú nhất.

Tình đồng môn và trọng trách hướng dẫn Tăng chúng nổi dài thêm sợi dây cảm mến ân đức của nhau giữa hai vị. Sau khi làm lễ xuất gia và ban sa di giới cho đệ tử của mình, Ānanda thường dẫn họ đến Sāriputta để xin ngài cho họ thọ giới cao hơn, tỳ khuru giới. Sāriputta, hoan hỷ và tương kính, cũng làm như vậy cho đệ tử của mình với Ānanda. Cứ thế mà hai vị có chung năm trăm đệ tử, để lại cho đời sau một gương sáng về sự viên dung hài hòa, tuyệt đẹp của tình thầy trò và nghĩa huynh đệ.

Bất cứ khi nào Ānanda được thọ nhận y hay vật dụng tốt, Đại đức thường đem biếu cho Sāriputta, và cũng như vậy, Sāriputta thường dành tặng Ānanda những vật dụng được cúng dường đặc biệt đến riêng ngài. Một lần nọ, Ānanda được

cúng dường một chiếc y quý, và với sự cho phép của Bốn Sư, Đại đức giữ y trong mười ngày để chờ Sāriputta trở về sau chuyến hoằng pháp phương xa. Phụ chú giải ghi lại: “Ai đó có thể hỏi rằng: ‘Ta có thể hiểu được một tình thương mến như vậy từ Ānanda vì ngài chưa chứng đạt thánh quả a-la-hán. Nhưng còn Sāriputta, ngài là một vị a-la-hán, không còn mảy may tham ái nào trong tâm, thì vì sao?’ Câu trả lời của chúng ta là: ‘Tình thương mến của Sāriputta không là một quyền luyến bình thường của thế tục mà do lòng quý mến những đức hạnh rất đặc thù của Ānanda (*guṇa-bhatti*).’”

Có lần Đức Phật hỏi Ānanda:

“Này Ānanda, trong Tăng chúng có nhiều người cảm mến Sāriputta. Con cũng vậy không?”

“Bạch Thế Tôn,” Ānanda thưa, “ai lại không cảm mến Sāriputta, trừ phi là kẻ ấu trĩ, vô hạnh, ngu muội, hay trụy lạc! Sāriputta là bậc đại trí, bậc tốc trí, với một trí tuệ quảng bác, sáng ngời, bén nhạy, sắc sảo, và thâm sâu. Sāriputta sống tri túc đơn sơ, ưa nơi vắng lặng, thích hạnh độc cư, nghị lực kiên cường, có tài biện luận thuyết phục nhưng lại biết lắng nghe, một tấm gương giới hạnh sáng ngời không chút bợn nhơ” (SN 2:29).

Lúc biết tin Sāriputta viên tịch, Ānanda thổ lộ nỗi tiếc thương bàng hoàng: “Khi người bạn cao quý (Sāriputta) đã ra đi, cuộc đời như chìm vào bóng tối” (Thag. 1034). Nhưng sau này Đại đức thêm rằng, khi vị đồng hành khả kính ấy đã ra đi để ngài ở lại, và Bốn Sư cũng nhập diệt, không có người bạn nào cao quý như “người bạn chánh niệm” giúp ngài quán chiếu thân tâm, hướng dẫn ngài trên đường tu tập. Nỗi đau buồn của Ānanda khi được tin Sāriputta qua đời được diễn tả

rất cảm động trong *Cunda Sutta*.

Là một người bạn chân thành và biết cách triển khai những cái hay đẹp, ưu điểm cao quý nhất của bằng hữu mình, Sāriputta không ngần ngại góp ý xây dựng, thẳng thắn chỉ rõ cho bạn những sai lầm để tránh bỏ mà thẳng tiến tâm thức. Đó là khuôn mẫu của một thiện hữu, một người bạn lý tưởng mà Thế Tôn thường giảng dạy.

Với một phê bình thành tâm như vậy, Sāriputta đã giúp Đại đức Anuruddha bẻ gãy những chướng ngại tâm cuối cùng, chứng đắc Niết bàn. Lần ấy được ghi lại trong Tăng Chi Bộ Kinh (AN 3:128). Anuruddha đến thăm Sāriputta. Sau khi chào hỏi và an tọa, Đại đức Anuruddha hỏi bạn:

“Này hiền hữu Sāriputta, với thiên nhãn thông trong sáng siêu phàm, tôi có thể nhìn thấy hàng vạn thế giới trong vũ trụ. Lực dũng mãnh, bất thối. Niệm bén nhạy, minh mẫn. Thân yên bình, tự tại. Tâm an định và kiên trụ. Vậy mà tâm tôi vẫn chưa sao giải thoát được khỏi ô nhiễm và dính mắc.”

“Này hiền hữu Anuruddha,” Đại đức Sāriputta nói, “bạn nghĩ đến thiên nhãn của mình, đó là sự tự phụ, ngã mạn trong tâm. Nghĩ đến lực dũng mãnh, niệm bén nhạy, thân tự tại, tâm an định, đó là nổi bần chồn, bất an trong tâm. Nghĩ đến tâm chưa giải thoát khỏi ô nhiễm, đó là niềm lo âu, phiền não trong tâm. Thật ra, điều tốt nhất cho bạn là từ bỏ ba bất thiện tâm này, đừng chú ý đến chúng, chỉ nỗ lực hướng tâm vào đề mục Bất tử, cứu cánh Niết bàn.”

Nghe lời khuyên giải của Sāriputta, Đại đức Anuruddha trở về tịnh cốc ẩn tu đơn độc, tinh tấn hành thiền, kiên trì dũng mãnh đoạn trừ ba chướng ngại tâm mà người bạn hiền thiện trí đã chỉ rõ. Trong thời gian này, với tha tâm thông, Thế Tôn

biết được những nỗ lực và tiến bộ trên đường tu tập của Anuruddha. Ngài hiện thân đến bên Đại đức để hỗ trợ, sách tấn và làm sáng tỏ thêm các pháp hành trì. Không lâu sau, giữa mùa mưa an cư ở Trúc Lâm, trong tịnh cốc đơn độc, Đại đức Anuruddha cuối cùng đã vượt thắng, nhờ sạch gốc rễ ô nhiễm trong tâm, chứng ngộ quả vị a-la-hán – quả vị giải thoát cao thượng nhất. Mùa mưa nhưng tâm ngài trong sáng ánh mặt trời trí tuệ. Đơn độc nhưng lòng ngài an lạc, âm áp ân đức của Thầy, của bạn.

Sāriputta là một người bạn đồng hành có thể gợi lên niềm phấn khởi cho bằng hữu, bởi ngài được nhiều huynh đệ với tính khí rất khác biệt tỏ lòng mến mộ. *Mahāgosiṅga Sutta* (MN 32) thuật lại một đêm trăng sáng ở rừng Gosiṅga, các trưởng lão Moggallāna, Mahākassapa, Anuruddha, Revata, và Ānanda cùng đến viếng Sāriputta để thỉnh pháp. Sāriputta tiếp đón chư vị và nói:

“Khả ái thay rừng sāla Gosiṅga đêm nay: trăng sáng cả bầu trời, hoa sāla nở rộ, và dường như trong hư không thoang thoang hương thơm từ cõi trời. Nay Ānanda, hiền hữu nghĩ hạng tỳ khưu nào có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sāla Gosiṅga thêm rực rỡ?”

Rồi Trưởng lão Sāriputta lần lượt hỏi các trưởng lão khác, và mỗi vị trả lời theo hạnh nguyện và chứng đắc của mình. Ānanda nói về vị tỳ khưu biết trân quý, gìn giữ, ghi nhớ những gì đã được học hỏi từ Giáo Pháp cao thượng toàn hảo. Revata nói về vị tỳ khưu sống tịnh cư và an vui trong thiền định. Anuruddha nói về vị tỳ khưu có thiên nhãn thanh tịnh, quán sát ngàn thế giới. Mahā Kassapa nói về vị tỳ khưu sống độc cư trong rừng núi, tu khổ hạnh miên mật, thành tựu giới, định,

tuệ và giải thoát tri kiến. Moggallāna nói về vị tỳ khuru có kiến giải và biệt tài đàm luận Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*). Sau cùng, Moggallāna hỏi Sāriputta câu hỏi ấy. Sāriputta trả lời:

“Có vị tỳ khuru điều phục được tâm, không bị tâm điều phục. Trong bất cứ cảnh giới hay chứng đắc nào vị ấy muốn an trú vào buổi sáng, vị ấy có thể an trú trong đó vào buổi sáng. Trong bất cứ cảnh giới hay chứng đắc nào vị ấy muốn an trú vào buổi trưa, vị ấy có thể an trú trong đó vào buổi trưa. Trong bất cứ cảnh giới hay chứng đắc nào vị ấy muốn an trú vào buổi chiều, vị ấy có thể an trú trong đó vào buổi chiều.

“Đó như một tú áo quần của vua chứa đầy trang phục đủ màu sắc để bất cứ trang phục nào vua muốn mặc vào buổi sáng, buổi trưa, hay buổi chiều, vua đều có thể được như ý mặc trang phục ấy vào lúc ấy.

“Tương tự như thế là vị tỳ khuru điều phục được tâm, không bị tâm điều phục. Trong bất cứ cảnh giới hay chứng đắc nào vị ấy muốn an trú vào buổi sáng, buổi trưa, hay buổi chiều, vị ấy đều có thể được như ý an trú trong đó vào lúc đó.

“Một vị tỳ khuru như vậy, này hiền hữu Moggallāna, có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng cây sāla Gosinga thêm rực rỡ.”

Rồi các trưởng lão cùng đi đến gặp Thế Tôn và thuật lại cuộc pháp đàm. Đức Bốn Sur chấp nhận tất cả các câu trả lời theo hạnh nguyện và chứng đắc của từng đệ tử và thêm vào đó câu trả lời của Ngài. Đó là về một vị tỳ khuru giới đức, phạm hạnh, nỗ lực hành thiền với quyết tâm giải thoát khỏi tất cả ô nhiễm vô minh và đoạn trừ chấp thủ – tức quả vị a-la-hán.

Câu chuyện trên thể hiện rằng, dù có trí tuệ ưu việt và phẩm vị tối cao trong Tăng chúng, Sāriputta không bao giờ tỏ chút mảy may độc đoán, áp đặt huynh đệ phải theo tri kiến của

ngài. Thay vì vậy, ngài biết làm sao để gọi lên niềm cảm hứng và phấn khởi cho bằng hữu tự diễn đạt tâm ý một cách tự nhiên và hòa hợp.

Kinh điển còn ghi lại nhiều cuộc pháp đàm khác giữa Sāriputta và các huynh đệ sa môn khác. Ngài rất nhiệt tâm tha thiết được gặp gỡ chư thánh tăng, nhất là những vị mà Đức Bôn Sư hằng khen ngợi, chẳng hạn như Trưởng lão Punṇa Mantāniputta mà Sāriputta chưa từng yết kiến trước khi Trưởng lão được Thế Tôn tán thán trước đại chúng. Được tin Punṇa viếng tịnh xá, Sāriputta đến gặp Trưởng lão, không bộc lộ danh tánh, và thu hút ngài vào một cuộc pháp đàm thâm sâu về các giai đoạn thanh lọc tâm liên tục và tương quan của chúng đến Niết bàn. Những câu hỏi của Sāriputta đã rút tĩa được từ Punṇa một pháp thoại tuyệt diệu, *Rathavinīta Sutta* (Kinh Trạm Xe – MN 24), vạch ra các giai đoạn của Phật Đạo mà sau này được ngài Ācariya Buddhaghosa (Phật Âm) dùng làm khuôn khổ cho luận thuyết bất hủ của ngài: Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*).

Ngoài ra, chính Đức Phật cũng thường luận pháp cùng Sāriputta. Do đó có nhiều bài pháp của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác đàm đạo trực tiếp với Đại đức đã được ghi lại trong kinh điển.

Các lần đàm luận về Giáo Pháp với những người bạn thiện trí ấy đã giúp thêm ánh sáng cho Sāriputta trên con đường phát triển đại trí tuệ, cũng như cho tất cả những ai biết ngài hay nghe Pháp từ ngài để được cùng nhau chia sẻ hương vị thanh cao của Chân Lý.

Và như thế, tình bạn thiện lành luôn luôn sáng soi con đường theo bước Thầy tu học và hộ Pháp trợ Tăng của ngài

Sāriputta. Một lần nọ, ngài đến gặp Đức Phật và lập lại lời Đức Phật dạy Đại đức Ānanda:

“Toàn bộ đời sống phạm hạnh thánh thiện (*brahmacariya*) là tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành, tình đồng môn thiện lành. Khi một sa môn có được những bậc thiện lành là bạn đường, bạn đạo, và bạn đồng môn, vị ấy có thể học hỏi từ họ để tu tập viên mãn Bát Thánh Đạo. Những ai xem Như Lai là người bạn thiện lành để tu học theo sẽ giải thoát khỏi sanh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não” (SN 45:2).

Bản thân Sāriputta là một minh họa hùng hồn cho lời dạy ấy của Đức Bổn Sư.

THÂN QUYẾN

Như ta đã biết, Sāriputta sanh trưởng trong một gia đình bà-la-môn ở làng Upatissa (Nālaka), gần Rājagaha. Cha ngài, qua đời lúc ngài còn thơ, tên là Vanganta. Mẹ ngài, một tín nữ bà-la-môn rất thuần thành, tên là Rūpasārī. Sāriputta có ba anh em trai – Cunda, Upasena, Revata – và ba chị em gái – Cālā, Upacālā, Sīsūpacālā. Cả bảy anh chị em đều lần lượt xuất gia vào Giáo đoàn của Đức Phật và đắc thánh quả a-la-hán.

Cunda được biết đến với tên Samaṇuddesa, nghĩa là “sa di”, ngay cả sau khi đã thọ giới tỳ khuru; đây để phân biệt với Trưởng lão Mahā Cunda. Lúc Sāriputta sắp tịch diệt, Cunda là thị giả của ngài, cũng là người về thông báo cho Đức Phật về cái chết của Đại đức, mang theo y bát và tro cốt của vị trưởng đệ tử về dâng Bổn Sư (*Cunda Sutta*, SN 47:13).

Upasena còn được biết đến với tên Vangantaputta, nghĩa

là “con trai của Vanganta”, cũng như Sāriputta là “con trai của Sārī”. Upasena Vangantaputta được Đức Phật khen ngợi là vị tỳ khuru hàng đầu trong các đệ tử tỳ khuru thân thiện, để mền toàn diện (*samantapāsādikā*).

Revata là em trai út. Mẹ ông không muốn ông theo gót chân các anh xuất gia đầu Phật nên ép ông lập gia đình khi hãy còn niên thiếu. Ông vâng lời. Nhưng trong ngày hôn lễ, ông nhìn thấy bà ngoại của người vợ tương lai, lúc ấy đã một trăm hai mươi tuổi, già yếu, tàn tạ. Ghê sợ cuộc đời tục lụy phù du và vô thường, ông lập tức dùng mưu mẹo bỏ trốn, vào chùa xuất gia và ẩn tích tu hành. Vài năm sau, trên đường đến đánh lễ Đức Phật, ông dừng chân ở một khu rừng cây xiêm gai (*khadīravana*) vào mùa mưa, và trong thời gian nhập hạ ở nơi này Revata đắc quả a-la-hán. Sau sự kiện này, ngài được gọi là Revata Khadīravaniya – Revata của Rừng Xiêm Gai. Đức Phật tán dương Revata là vị tỳ khuru ưu tú nhất trong các đệ tử sống ẩn cư vắng lặng trong rừng.

Ba chị em gái – Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā – noi gương các anh em trai, sau khi thành hôn đều lần lượt xuất gia, sống đời tỳ khuru ni thanh tịnh. Khi ba vị gia nhập Ni chúng, Ma vương (Māra) đã đến chế nhạo và cám dỗ nhưng không bao giờ quật ngã được giới hạnh trong sạch và kiên cường của ba vị. Những lời đối đáp xuất sắc của ba vị được ghi lại trong Trường Lão Ni Kệ (*Therīgāthā*) và Kinh Tương Ứng Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunī Saṃyutta*).

Lúc lập gia đình, Cālā, Upacālā và Sīsūpacālā mỗi vị sanh một người con trai mà về sau rồi cũng xuất gia, thọ giới sa di với Đại đức Revata Khadīravaniya (người cậu út). Giới hạnh của ba vị từng được ngài Sāriputta khen ngợi (chú giải Trường

Lão Tăng Kệ 42).

Cứ thế, lần lượt từng người con, từng đưa cháu bỏ nhà ra đi, xa rời bà Rūpasārī, trở thành đệ tử Phật, lấy Tăng chúng làm thân quyến. Bà thì vẫn là một tín nữ bà-la-môn giáo trung thành và càng lúc càng oán giận Tam Bảo.

Một lần nọ, Đại đức Sāriputta trên đường du hóa cùng các đệ tử tỳ khưu của ngài và dừng chân ở quê hương, làng Nālaka. Trên đường đi trì bình khát thực trong làng, Ngài đến nhà của mẹ ngài. Bà mời ngài và chư tăng ngồi rồi dâng vật thực, nhưng cùng lúc ấy lại buông lời nhiếc móc xúc xiểm:

“Cơ cực, ai lại đi ăn đồ bố thí thừa cặn của thiên hạ! Lỡ khi không xin được chút cháo chua dư thừa, chắc sư phải đi từ nhà người dung này sang nhà kẻ lạ khác, liếm bát liếm vá người ta. Sống bần hàn như vậy mà sư chịu từ bỏ gia tài hàng trăm triệu để đi làm sa môn! Sư làm tôi nhục nhã! Thức ăn đây, hãy ăn đi!”

Cũng như vậy, bà vừa sót bát cho chư tăng tháp tùng ngài, vừa khích bác:

“Vậy ra mấy ông đây là những người đã bắt con trai tôi theo làm tôi mọi hầu hạ! Thôi, ăn đi!”

Cứ như vậy, bà tiếp tục sỉ vả Đại đức và châm chọc chư tăng. Thế nhưng Đại đức không nói một lời nào. Ngài nhận thức ăn, im lặng thọ dụng, rồi điềm đạm ôm bình bát trở về tịnh xá.

Đi theo chúng tăng lần ấy có Rāhula, con trai của Đức Phật. Khi trở về, Rāhula thuật lại cho Đức Tôn Sư rõ. Chư tỳ khưu biết được câu chuyện này đều thán phục sự nhẫn nại và chịu đựng phi thường của Trưởng lão Sāriputta. Đức Phật đã khen ngợi ngài giữa Tăng chúng qua bài kệ sau:

Vô sân, tròn bốn phận,
 Trì giới, đoạn tham ái
 Điều phục thân cuối cùng,
 Ta gọi bà-la-môn (*)

(Dhp. 400)

(*) *Bà-la-môn ở đây có nghĩa là bậc giác ngộ a-la-hán*

Thấy mẹ như vậy, ngoài tình yêu thương của người con hiếu thảo, lòng ngài Sāriputta còn tràn ngập niềm bi mẫn trước vô minh lầm lạc và bất thiện nghiệp của mẹ. Đến cuối cuộc đời, ý muốn báo đền công ơn sanh thành dưỡng dục cho mẹ càng thôi thúc ngài hơn bao giờ hết. Dù sức tàn lực kiệt, ngài cũng quyết tâm trở về quê nhà, thăm mẹ lần chót để cứu độ người thoát khỏi vòng đau khổ triền miên của nghiệp quả. Câu chuyện này sẽ được thuật trong phần sau. Nhưng sự việc trên một lần nữa đã nêu bật những phẩm hạnh cao quý và đáng kính mến nhất của ngài Sāriputta – khiêm cung, nhẫn nại, và chịu đựng.

VỊ THIỀN GIẢ

Khi Đức Bồ Tát rời bỏ đời sống thế tục để tìm con đường giác ngộ, trước tiên Ngài trở thành đệ tử của hai vị thiền sư lỗi lạc. Dưới sự hướng dẫn của họ, Đức Bồ Tát chứng đắc hai tầng thiền vô sắc giới cao nhất, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ (MN 26).

Với Sāriputta, trên đường tầm cầu Chân Lý dường như

căn cơ hạnh nguyện đã hướng Đại đức về một lối khác, không theo gót những vị đạo sư điều phục lãnh vực nhận thức tâm ý mà theo gót những vị xuất sắc trong triết học và luận giải trí tuệ. Như đã thấy qua lần ngài được Trưởng lão Assaji khai tâm, tri kiến Giáo Pháp của ngài cũng không khởi dậy qua con đường tham thiền nhập định mà qua tuệ giác trực tiếp và tự phát, soi rọi vào tánh chịu điều kiện, tùy thuộc vào nhân duyên của tất cả các pháp hữu vi và vào yếu tố không chịu điều kiện, vượt lên trên lưới nhân quả (Niết bàn). Với tuệ chuyển tánh đó, phàm tâm chuyển sang thánh tâm, và ngài đắc quả nhập lưu. Tuy nhiên, một khi Sāriputta trở thành đệ tử của Đức Phật, Đại đức nhanh chóng chứng đắc thuận thực tất cả các tầng thiền thâm định và minh sát, sử dụng các kinh nghiệm thiền tập như một dụng cụ cho sự khắc phục cuối cùng để vượt đến giác ngộ viên mãn.

Quá trình phát triển thánh đạo và thánh quả từ bậc nhập lưu đến a-la-hán của Sāriputta được Đức Phật thuật lại trong *Anupada Sutta* (Kinh Bất Đoạn, MN 111). Đức Thế Tôn dạy rằng, ngay sau hai tuần nỗ lực hành thiền để thành tựu mục tiêu cuối cùng, Sāriputta “quán pháp bất đoạn” (*anupadadhammavipassanā*), nghĩa là qua công phu hành thiền minh sát trên các pháp đang xảy ra mà thành đạt các tuệ quán tùy thuận theo thứ tự những tuệ đã có và tuệ sắp tới, không gián đoạn. Ngài thuận thực chín thiền chứng theo tuần tự: bốn tầng thiền sắc giới, bốn tầng thiền vô sắc giới, và diệt thọ tưởng định.

Trong mỗi tầng thiền (ngoại trừ hai tầng thiền vô sắc giới cao nhất), Sāriputta quán sát và tra tầm thâm sâu vào các pháp đang vận hành, biết rõ các pháp ấy sanh, trụ, hoại, rồi diệt lúc

nào và như thế nào. An trú “không tham luyến, không khước từ, không dính mắc, tự tại, an nhiên, với tâm vô hạn lượng vì biết còn sự giải thoát cao hơn nữa,” ngài tiếp tục tuần tự thân chứng các tuệ quán cho đến khi thành đạt diệt thọ tướng định.

Riêng với hai tầng thiền vô sắc giới cao nhất – vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ – vì chúng vô cùng vi tế nên ngài chỉ quán sát các pháp từ không thành có, sự xuất hiện và sự biến mất. Ở đây chỉ có chư Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác mới có thể quán sát và tra tầm thâm sâu.

Sau hai tuần Sāriputta tham thiền thâm sâu và miên mật như trên, căn cơ đã chín muồi cho Đại đức thành tựu thánh quả a-la-hán. Hôm ấy, nửa tháng sau ngày Sāriputta thọ giới tỳ khưu, Đức Phật ban pháp thoại cho người cháu của Đại đức, du sĩ Dīghanakha – một du sĩ chấp thủ theo luận thuyết hoài nghi. Sāriputta đang đứng sau lưng và hầu quạt cho Bốn Sư.

Đấng Điều Ngự Trượng Phu thuyết giảng về con đường giải thoát do quán cảm thọ theo Chánh Pháp. Ngài bắt đầu bằng phân tích về thân tứ đại, rồi dạy Dīghanakha quán sát thân này là vô thường, bất toại, khổ, vô ngã để đoạn trừ tham ái với thân. Rồi Ngài giải thích về quán cảm thọ: “Cả ba thọ – lạc thọ, khổ thọ, và bất khổ bất lạc thọ – đều vô thường, có điều kiện, do duyên sanh, chịu sự phân tán và hoại diệt, cho nên hành giả đoạn trừ cả ba thọ. Do đoạn trừ, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát. Với tâm giải thoát, vị ấy không nói thuận theo ai, không tranh chấp với ai, chỉ sử dụng danh từ chế định hay lối nói thế gian mà không chấp thủ vào chúng.”

Khi đang chú tâm lắng nghe pháp thoại của Đức Phật ban cho cháu mình, Sāriputta suy ngẫm: “Thế Tôn thuyết cho

chúng ta sự đoạn ly các pháp ấy bằng trí tuệ trực tiếp. Bạc Thiện Thệ thuyết cho chúng ta sự từ bỏ các pháp ấy bằng trí tuệ trực tiếp.” Khi Đại đức đang suy ngẫm như vậy, đột nhiên giác ngộ cuối cùng sanh khởi, và tâm ngài thoát khỏi lậu hoặc, không còn chấp thủ. Ngài chứng đắc trí tuệ cao quý của thánh quả a-la-hán.

Trưởng Lão Tăng Kệ có ghi lại ba bài kệ Sāriputta nói về con đường thành tựu a-la-hán quả của ngài như sau:

Thế Tôn, bậc Phật Nhãn,
Đang thuyết cho người khác.
Khi Pháp được giảng giải,
Ta chuyên chú lắng nghe.

Không uông phí lời nghe,
Chúng đắc lậu tận mình.
Không cần túc mạng mình,
Biết chúng sanh sống chết.

Không từng có nguyện vọng
Chúng đắc tha tâm thông,
Chúng đắc thiên nhãn thông,
Thiên nhĩ thông cũng vậy.

(Thag. 995-97)

Với thứ bậc hàng đầu trong các đệ tử Đức Phật về hiểu biết Giáo Pháp toàn diện, không như các vị sa môn khác, Sāriputta không nỗ lực chứng đắc thâm sâu các tuệ siêu phàm và phép thần thông thường đi liền với quả vị a-la-hán. Vì vậy,

ngài không cảm thấy có nguyện vọng (*paṇidhi*) thành đạt năm phép thần thông đầu (*abhiññā*), năng lực mà người bạn thân thiết Moggallāna thật xuất chúng. Tuy nhiên, chú giải các kệ trên ghi rằng dù Sāriputta không chủ tâm nỗ lực để chứng đắc thần thông, cùng với quả vị a-la-hán, các pháp này đã tự nhiên đến với ngài như những phẩm hạnh đương nhiên của một vị trưởng đệ tử.

Theo chương “Luận Về Thần Thông” trong Kinh *Paṭisambhidāmagga* (Phân Tích Đạo 2:212 – Tiểu Bộ Kinh thứ 12) thì ngài Sāriputta có “thần thông do sự can dự của định” (*samadhivipphāra-iddhi*), nghĩa là năng lực của thiền định xen vào để can thiệp hay đoạn trừ được một tiến trình sinh lý học hay một hiện tượng thiên nhiên nào đó. Thí dụ như đến tứ thiền, hành giả an trú trong trạng thái xả niệm thanh tịnh, không lạc, không khổ. Năng lực này của ngài được chứng minh trong Kinh Phật Tự Thuyết (còn gọi là Cảm Hứng Ngũ, *Udāna* 4:4).

Một ngày nọ, khi Sāriputta và Moggallāna trú tại Động Chim Bò Câu (*Kapotakandara*), Sāriputta đang tọa thiền nhập định ở giữa trời, trong một đêm trăng rằm. Đầu ngài vừa được cạo xong. Lúc ấy có một dạ xoa (*yakkha*) bay ngang thấy ngài. Rồi với ác ý quấy phá, dạ xoa xà xuống và đánh mạnh trên đầu ngài. Thế nhưng Đại đức đang an trú sâu trong đại định nên không lộ vẻ đau đớn.

Với thiên nhãn thanh tịnh siêu phàm, Đại đức Moggallāna thấy được sự việc, liền đến bên Đại đức Sāriputta và hỏi rằng:

“Này hiền hữu, bạn có sao không? Có an ổn không?”

Có đau đớn không?”

“Ta không sao, này hiền hữu Moggallāna. An ổn thôi, nhưng hơi nhức đầu một chút.”

Lập tức Đại đức Moggallāna thốt lên:

“Vi diệu thay, hiền hữu Sāriputta! Phi thường thay, hiền hữu Sāriputta! Thần lực và uy lực của Đại đức Sāriputta thật là vĩ đại! Vừa mới đây có một dạ xoa đánh trên đầu của hiền hữu. Cứ đánh mạnh mẽ có thể quật ngã một đại tượng hay nứt một đỉnh núi. Thế mà Đại đức Sāriputta chỉ nói là: ‘Ta không sao, này hiền hữu Moggallāna. An ổn thôi, nhưng hơi nhức đầu một chút.’”

Nghe vậy, ngài Sāriputta trả lời:

“Vi diệu thay, hiền hữu Moggallāna! Phi thường thay, hiền hữu Moggallāna! Thần lực và uy lực của Đại đức Moggallāna thật là vĩ đại! Đại đức có thể thấy được cả dạ xoa. Còn ta thì không thấy ma quỷ nào cả.”

Trong lúc ấy, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu phàm, Đức Thế Tôn nghe được cuộc đàm luận giữa hai vị trưởng lão. Ngài thốt lời cảm hứng tán thán Sāriputta sau:

Tâm trụ như tảng đá
 An định không dao động
 Không tham pháp khả ái,
 Không sân pháp gây sân.
 Ai tâm thuần thực vậy
 Khổ đau động được sao?

Sau khi chứng ngộ mục tiêu giải thoát cao thượng nhất,

đối với Đại đức Sāriputta thiền tập trở thành một công năng tự nhiên, thường nhật của một vị giác ngộ, thay vì là một phương cách để đạt các chứng đắc cao hơn nữa. Trong Kinh Tương Ưng Sāriputta (SN 28:1-9), Ānanda nhiều lần hỏi Sāriputta:

“Hiền hữu Sāriputta, các căn của hiền hữu lắng dịu, sắc mặt thanh tịnh, trong sáng. Hôm nay, hiền hữu an trú như thế nào?”

Sāriputta trả lời rằng ngài tham thiền nhập định và an trú trong các tầng thiền khác nhau: bốn tầng thiền sắc giới, bốn tầng thiền vô sắc giới, và diệt thọ tưởng định. Tuy nhiên, ngài không có chút mảy may ý tưởng về bản ngã và về cái tôi, không chút chấp thủ, dính mắc nào trong bất cứ tầng thiền nào:

“Này hiền hữu Ānanda, tôi chứng đạt và an trú trong tầng thiền... nhưng không hề khởi lên ý nghĩ: ‘Tôi đang vào tầng thiền. Tôi đang trú trong tầng thiền. Tôi đang xuất khỏi tầng thiền.’”

Vào một dịp khác, Sāriputta diễn tả cho Ānanda như thế nào ngài đã nhập vào một tầng định trong đó ngài không nhận thức được một pháp quen thuộc nào có thể nhận thức như tứ đại, bốn pháp vô sắc, và bất cứ pháp nào trong cõi giới này hay cao hơn.

“Vậy thì lúc ấy hiền hữu có nhận thức hay không?” Ānanda hỏi.

“Vẫn có nhận thức,” Sāriputta trả lời, “đó là sự diệt tắt của sanh khởi. Một nhận thức khởi sanh, này hiền hữu Ānanda, một nhận thức khác diệt tắt. Y như trong một đồng lửa cháy rực đốt những mảnh gỗ vụn, một ngọn lửa khởi sanh, một ngọn lửa khác diệt tắt. Lúc ấy chỉ có một nhận thức mà thôi, đó là sự diệt tắt của sanh khởi, không nối kết, dính mắc.

Nibbāna là sự diệt tắt của sanh khởi” (*bhavanirodho nibbānam*) (AN 10:7)

Chúng đấng không thể nghĩ bàn này của Sāriputta như tương tự với định “an trú vào sự rỗng không” (*suññatāvihāra*) mà Đại đức thường traу dòі. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh (*Pinḍapāta-pārisuddhi Sutta*, MN 151) ghi lại về một lần, khi Đức Phật ngụ tại Trúc Lâm, Sāriputta vừa xuất khỏi thiền định, đến hầu Đức Bỏn Sư. Đấng Toàn Giác khen Sāriputta các căn thanh tịnh, làn da trong sáng, vẻ mặt an nhiên, và hỏi Đại đức an trú tâm như thế nào. Sāriputta bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn, con an trú vào sự rỗng không.” Lúc ấy, Thế Tôn tán dương rằng: “Đó là trú xứ của bậc cao thượng.” Rồi Ngài thuyết giảng phương pháp an trú vào trú xứ này cho chư tăng.

Chú giải giải thích sự “an trú vào sự rỗng không” này là một thành tựu của quả a-la-hán (*arahattaphala-samāpatti*), chúng đạt được do chú tâm kiên định vào tánh rỗng không (*suññatā*) của Niết bàn. Khi Sāriputta đang nhập thâm sâu vào tầng định này, ngay cả các vị thiên vương những cõi trời cao nhất cũng xuống tôn kính đánh lễ ngài. Khi thấy như thế, Đại đức Mahākassapa mỉm cười và thốt lên:

Nhiều chư thiên uy lực lẫy lừng,
Mười ngàn vị từ cõi Phạm thiên,
Đứng trước ngài chắp tay cung kính,
Sāriputta,
Bậc trí tuệ Tướng Quân của Giáo Pháp,
Đại thiên giả đang thâm sâu định:
“Đánh lễ ngài, ôi, bậc thượng sanh,

Đánh lễ ngài, ôi, bậc tối thượng,
 Chúng tôi đây không sao biết được
 Ngài nhập định trú tâm thế nào.”

(Thag. 1082-84)

Sự thuần thực trong thiền định của Sāriputta được quân bình một cách thiện xảo bằng khả năng phân tách các pháp thật tỉ mỉ và chính xác, một khả năng mà Đại đức hàng dùi mài qua minh sát thiền tập. Trong các vị đệ tử của Đức Phật, Sāriputta là bậc đệ nhất về trí tuệ (*etadaggaṃ mahāpaññānam*), chỉ sau bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Đặc điểm trọng yếu nhất của trí tuệ Sāriputta là bốn tuệ giác phân tích (*paṭisambhidā-ñāṇa*) mà ngài đã chứng đắc được trong hai tuần tu tập miên mật sau khi xuất gia. Ngài trình bày cùng chư tỳ khuru, trước mặt Đức Phật, đấng Pháp Vương Vô Thượng như sau (AN 4:173):

“Này chư hiền hữu, sau ngày xuất gia thọ đại giới nửa tháng, tôi đã chứng ngộ được, toàn bộ và chi tiết, tuệ phân tích ý nghĩa, tuệ phân tích học thuyết, tuệ phân tích ngôn từ, tuệ phân tích kiến giải. Các pháp này tôi đã trình bày qua nhiều cách, thuyết giảng và chỉ dẫn, củng cố và khám phá, giải thích và minh xác. Nếu vị nào có hoài nghi hay phân vân gì, hãy hỏi tôi và tôi sẽ giải thích. Có Đức Tôn Sư trước chúng ta đây, Ngài là bậc đại trí tuệ, tối thiện xảo trong tất cả các pháp chứng đắc.”

Qua khả năng siêu phàm với bốn tuệ phân tích, ngài Sāriputta không chỉ xuất sắc trong tri kiến của chính mình mà còn trong nhiệm vụ giảng dạy và giải thích Giáo Pháp. Với công hạnh và khả năng ưu việt này của Sāriputta, thế nên Đức

Thế Tôn đã tuyên bố rằng Sāriputta thật sự là người con tinh thần và người phụ tá chính yếu của Ngài trong công cuộc “chuyển Bánh Xe Pháp” (*Anupada Sutta*, MN 111):

“Nếu có một ai có thể tự nhận rằng mình đã thuần thục và viên mãn thánh giới, thánh định, thánh tuệ, và thánh giải thoát, thì người đó chính là Sāriputta.

“Nếu có một ai có thể tự nhận rằng mình thật sự là con của Như Lai, sanh từ Phật ngôn, sanh từ Giáo Pháp, hình thành từ Giáo Pháp, thừa tự Giáo Pháp chứ không thừa tự chút phúc lạc mảy may nào của đời thế tục, thì người đó chính là Sāriputta.

“Sau Như Lai, này chư tỳ khuru, Sāriputta là người chuyển được Bánh Xe Pháp Bảo tối thượng, như là chính Như Lai chuyển luân vậy.”

Chuyển Pháp Luân

Các bài pháp của Đại đức Sāriputta hình thành một pho giáo lý toàn diện có thể đứng cạnh giáo lý đại vi diệu của Đức Tôn Sư. Với một tri kiến vô song về Giáo Pháp, Sāriputta biết cách thiết lập và trình bày Pháp Bảo một cách khúc chiết, minh bạch, gây được niềm cảm hứng phát khởi trí tuệ và tinh tấn tu tập. Theo truyền thống Theravāda, Sāriputta đã đóng góp vai trò hàng đầu trong việc chuyển Bánh Xe Pháp với rất nhiều bài kinh quan trọng ngài thuyết giảng, ba luận thư lớn ngài khởi xướng, cũng như bộ Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) ngài hệ thống hóa.

KINH (SUTTA)

Các kinh (*sutta*) được Đại đức thuyết giảng bao gồm nhiều đề tài khác nhau, liên quan đến đời sống phạm hạnh, từ các giới điều đơn giản đến những điểm vi diệu trong Giáo Pháp và thiền tập. Dưới đây là một số kinh quan trọng điển hình.

ĐẠI KINH DẤU CHÂN VOI

(*Mahāhatthipadopama Sutta*, MN 28)

Trong đại kinh này, ngài Sāriputta thuyết giảng về Bốn Chân Lý qua ví dụ dấu chân voi, với một phương pháp trình bày, phân tích và luận giải vô cùng thiện xảo.

Trong tất cả các dấu chân, dấu chân voi lớn nhất, có thể chứa các dấu chân khác. Cũng vậy, Bốn Chân Lý – khổ, tập, diệt, đạo – là thiện pháp lớn nhất, tập trung tất cả các thiện pháp.

Rồi ngài phân tích thật chi tiết Chân Lý về khổ, đặc biệt là về ngũ uẩn khổ do năm uẩn – sắc, thọ, tưởng, hành, thức – bị chấp thủ.

Kế đến ngài phân tích sắc uẩn do tứ đại tạo tác. Sau đó ngài lần lượt phân tích và giảng giải cặn kẽ chi tiết từng đại – địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại. Mỗi đại được trình bày như một nền tảng để quán sát và phát sanh các tuệ giác về vô thường, vô ngã, lý duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*), cùng các đức tính nhẫn, niệm và xả tương ưng với thiện.

Rồi ngài trở lại phân tích ngũ uẩn thủ, qua pháp quán lục căn và lục trần, để khởi tuệ tri về lý duyên khởi của năm thủ uẩn.

Đến đây, Sāriputta nhắc lại lời Đức Thế Tôn: “Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy lý duyên khởi.” Rồi Đại đức trở lại Bốn Chân Lý để kết thúc: “Sự tham ái, dính mắc, chấp thủ trong ngũ uẩn là nguyên nhân của khổ; sự nhiếp phục, từ bỏ tham ái là diệt khổ.” Và ngài nhấn nhủ chư tăng: “Cho được mức độ này, vị tỳ khuru cũng đã thành đạt rất nhiều.”

KINH CHÁNH TRI KIẾN

(*Sammādiṭṭhi Sutta*, MN 9)

Trong bài kinh dài và quan trọng này, với nhiều đoạn tách biệt, Đại đức Sāriputta thuyết giảng về ý nghĩa và phương pháp thành tựu chánh tri kiến. Đây là chánh kiến xuất thế, nghĩa là sự thấy biết chân chánh về Bốn Chân Lý của vị thánh đệ tử.

Ngài giảng giải về mười sáu pháp môn mà khi vị thánh đệ tử huân tập thuần thục và tuệ tri, sẽ đưa đến thành tựu chánh tín và chánh tri kiến. Các pháp môn cần tuệ tri đó là: (1) gốc rễ thiện và bất thiện (gốc rễ bất thiện là tham, sân, si; gốc rễ thiện là vô tham, vô sân, vô si; tuệ tri như vậy, vị thánh đệ tử đoạn trừ tham, sân, nhờ tận gốc chấp thủ và ngã mạn “tôi” hay “của tôi”, đoạn trừ vô minh, minh khởi lên, soi sáng và diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại, thành tựu diệu pháp, thành tựu chánh tín và chánh tri kiến), (2) vật thực (ở đây “vật thực” cần được hiểu theo nghĩa rộng, là yếu tố khiến dòng sanh tử nối tiếp không dứt), (3) khổ, (4) lão tử, (5) sanh, (6) hữu, (7) thủ, (8) ái, (9) thọ, (10) xúc, (11) sáu nhập, (12) danh-sắc, (13) thức, (14) hành, (15) vô minh, (16) lậu hoặc.

Bốn Chân Lý và lý duyên khởi được lồng trong từng đoạn

của mười sáu pháp môn. Thí dụ như tuệ tri khổ: khổ là sanh, lão, bệnh, tử, và tất cả khổ đau khởi sanh từ ngũ uẩn. Nguyên nhân của khổ là tham ái. Đoạn diệt của khổ là ly tham, đoạn ái. Con đường đưa đến đoạn diệt khổ là Tám Thánh Đạo.

KINH TÂM QUÂN BÌNH

(*Samacitta Sutta*, AN 2:35)

Đây là một bài kinh ngắn nhưng có một tác động phi thường đến một số đông “chư thiên có tâm quân bình” (*samacitta*) quần tụ để lắng nghe.

Trong bài kinh, ngài Sāriputta thuyết giảng về kiếp tái sanh sau cùng của ba bậc thánh đệ tử đầu tiên (nhập lưu, nhất lai, bất lai) và giải thích cho thính chúng về cõi giới nào – dục giới, sắc giới hay vô sắc giới – các vị sẽ hóa sanh vào khi mệnh chung, tùy theo các kiết sử đã được diệt tận. Bài pháp của ngài nêu rõ những chuẩn mực cho chư thiên cũng như phàm nhân, còn đang tu học để chứng đắc thánh quả cao nhất hay vẫn chưa đi vào thánh đạo, có thể nhận định được vị trí của mình trên con đường giải thoát. Và từ đó họ có thể định hướng cho nỗ lực tiến tu của họ. Chú giải ghi rằng, khi bài pháp chấm dứt, nhiều chư thiên trong hội chúng thính pháp đã chứng đắc thánh quả a-la-hán và vô số các vị chứng đắc thánh quả nhập lưu.

KINH PHÚNG TỤNG (*Saṅgīti Sutta*, DN 33) và

KINH THẬP THƯỢNG (*Dasuttara Sutta*, DN 34)

Đây là hai bài kinh cuối trong Trường Bộ Kinh. Cả hai là bảng sưu tập và liệt kê các Pháp đề theo Pháp số từ một đến mười.

Saṅgīti Sutta được ngài Sāriputta thuyết giảng dưới sự chứng minh của Đức Phật.

Saṅgīti Sutta sắp xếp các Pháp đề chỉ theo số thứ tự thời. Thí dụ:

Một Pháp: vật thực

Hai Pháp: danh và sắc, vô minh và hữu ái, ác ngôn và ác hữu, thiện ngôn và thiện hữu, v.v.

Ba Pháp: ba bất thiện căn: tham, sân, si; ba thiện căn: vô tham, vô sân, vô si; ba thọ: lạc thọ, khổ thọ, vô lạc vô khổ thọ, v.v.

Bốn Pháp: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, tứ như ý túc, tứ vô lượng tâm, v.v.

Dasuttara Sutta, trong khi đó, phân loại mỗi pháp số theo một hệ thống gồm mười tầng, với mục đích chỉ rõ điểm quan yếu thiết thực của từng chi pháp. Thí dụ:

Một Pháp (1) có nhiều tác dụng quan trọng, (2) cần được tu tập, (3) cần phải thấu hiểu, (4) cần phải đoạn trừ, (5) đưa đến nguy hại, (6) đưa đến thù thắng, (7) khó thấu suốt, (8) cần được sanh khởi, (9) cần được tri kiến, (10) cần được chứng đắc.

(1) Thế nào là một pháp có nhiều tác dụng quan trọng? Thận trọng chú tâm đến các thiện pháp.

...

(4) Thế nào là một pháp cần được đoạn trừ? Ngã mạn.

(5) Thế nào là một pháp đưa đến nguy hại? Bất chánh tác ý.

(6) Thế nào là một pháp đưa đến thù thắng? Chơn

chánh tác ý.

...

(10) Thế nào là một pháp cần được chứng đắc? Tâm giải thoát bất thoái chuyển.

Theo chú giải, mục đích của *Saṅgīti Sutta* là truyền đạt hương vị hòa hợp và thống nhất của Giáo Pháp vi diệu, thâm sâu. Còn mục đích quan yếu thiết thực của *Dasuttara Sutta* được ngài Sāriputta chỉ rõ qua một bài kệ trong phần giới thiệu bài kinh này:

Ta thuyết giảng Thập Thượng
 Pháp chứng đạt Niết bàn,
 Diệt trừ mọi khổ đau,
 Giải thoát khỏi chấp thủ.

Hai bài kinh này được xem như hai bảng danh mục sắp xếp có hệ thống một số giáo lý quan yếu, góp phần trong việc Tăng giáo để hỗ trợ những vị sa môn không nhớ thuộc được một lượng giáo lý lớn. Dễ nhớ và dễ hấp thụ, sự đánh số các Pháp đề (còn gọi là Pháp số) giúp trí nhớ cho người học Phật muốn mở rộng kiến thức giáo lý khi bước vào cổng kho tàng Pháp Bảo mênh mông. Hai bài kinh minh họa sự quan tâm đến việc bảo tồn Chánh Pháp của ngài Sāriputta. Phương pháp hệ thống hóa kinh điển của ngài cũng nhằm chuẩn bị cho sự truyền thừa Chánh Pháp không bị sai lạc và thất thoát, tránh mâu thuẫn và rạn nứt trong Đạo Pháp mai hậu, khi bậc Toàn Giác đã nhập diệt. Cái nhìn thật xa của ngài thể hiện trong đoạn cuối của *Saṅgīti Sutta*:

“Này chư huynh đệ, Pháp Bảo này đã được Đức Thế Tôn, bậc Chánh Biến Tri, Chánh Đẳng Chánh Giác giảng dạy. Tất cả phải cùng tụng đọc trong hòa hợp và không tranh cãi, để đời sống phạm hạnh này được tồn tại dài lâu cho sự an lành và hạnh phúc của chư thiên và loài người.”

CHÚ GIẢI VÀ LUẬN THƯ

Ngài Sāriputta đã góp phần quan trọng trong Tam Tạng Pāli (*Pāli Tipiṭaka*) với các chú giải và luận thư của ngài.

Trước tiên là tập *Niddesa*, thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*). Đây là công trình chú giải duy nhất được bao gồm trong Tam Tạng Pāli.

Tập này có hai phần. *Mahāniddesa* là chú giải cho *Aṭṭhakavagga* trong *Suttanipāta*. *Cūḷaniddesa* là chú giải cho *Pārāyanavagga* và *Khaggavisāṇa Sutta*, cũng thuộc *Suttanipāta*. Phản ánh sự quan tâm của Đại đức về phương pháp Tăng giáo, *Niddesa* không chỉ bao gồm giải thích từ ngữ, làm sáng tỏ mạch văn và lý lẽ, minh xác bằng Phật ngôn, mà còn có phần phân tích ngôn ngữ học, thí dụ như thêm các từ đồng nghĩa cho một từ đang được giải thích.

Trong *Mahāniddesa* có một chú giải cho *Sāriputta Sutta*, bài kinh cuối của *Aṭṭhakavagga*. Đoạn đầu của bài kinh gồm kệ ngôn ca ngợi ân đức của Bốn Sư, các câu hỏi đặt cho Đức Phật mà chú giải cho là từ Sāriputta, và những câu trả lời của Đức Phật. Thi kệ mở đầu bài kinh kể lại sự việc Đức Thế Tôn trở về sau khi du hành lên cõi trời Đao lợi (*Tāvātimsa*) và thuyết giảng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) ở đó.

Kế đến là Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*), tập kinh thứ mười hai trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*). Theo chú giải, tập kinh này do ngài Sāriputta thuyết giảng và luận giải.

Kinh Phân Tích Đạo bao gồm ba mươi luận thư về các Pháp đề, chia thành hai tập. Tập Một trình bày về bảy mươi hai loại trí (*ñāṇa*) từ phàm đến thánh. Tập Hai trình bày về tà kiến hay các quan điểm sai trái (*ditṭhi*). Đây phải là một công trình xây dựng từ tư duy thâm sâu và khả năng phân tích siêu phàm của một bậc thánh trí tuệ vô song như Sāriputta.

Kinh Phân Tích Đạo chứa đựng và giải thích tỉ mỉ rất nhiều thuật ngữ và giáo lý không tìm thấy hay chỉ được ghi chép sơ lược trong các kinh khác trong Kinh Tạng (*Sutta Piṭaka*).

Đặc biệt, tập kinh này bao gồm những lời giảng và luận giải rất thiết thực về thiền và phương pháp tu tập thiền, thí dụ như giảng về niệm hơi thở vào hơi thở ra trong thiền định (*Ānāpānasatikathā*), giảng về sự thiết lập niệm (*Satipaṭṭhānakathā*), giảng về thiền tâm từ (*Mettākathā*), và giảng về thiền minh sát (*Vipassanā*).

Trong tập kinh này, công hạnh của ngài Sāriputta được nhắc đến hai lần. Một lần, chương “Luận Về Thần Thông” (2:212) ghi rằng Sāriputta là vị có “thần thông do sự can dự của định” (*samadhivipphāra-iddhi*). Lần thứ hai, chương “Luận Về Trí Tuệ” (2:196) ghi rằng: “Bất cứ loài có cánh nào, ngay cả thần điều Venateyya, cũng chỉ xoay chuyển trong khoảng không gian của bầu trời. Cũng như vậy, ngay cả những vị có trí tuệ tương đương với Sāriputta, những vị ấy cũng chỉ xoay chuyển trong phạm vi trí tuệ của Đức Phật.”

VI DIỆU PHÁP (ABHIDHAMMA)

Đóng góp lớn nhất của ngài Sāriputta cho kho tàng Pháp Bảo là công phu hệ thống hóa Tạng Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*).

Theo chú giải (*atthasālinī*) cho Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgaṇī*), Đức Phật thuyết Vi Diệu Pháp ở cõi trời Đao lợi (Tam thập tam thiên, *Tāvātimsa*) cho hội chúng các vị trời khắp mười ngàn thế giới. Đứng đầu hội chúng chư thiên thính pháp này là hậu thân của mẹ Đức Phật, hoàng hậu Māyā, tái sanh làm chư thiên ở cõi trời Đâu suất (*Tusita*).

Đức Thế Tôn, bậc Thiên Nhân Sư, giảng dạy Vi Diệu Pháp trong ba tháng dài ở trời Đao lợi. Hằng ngày Ngài trở về thế gian trong một thời gian ngắn để trì bình độ thực, đây chính là lúc Ngài gặp Sāriputta và truyền đạt lại phương pháp (*naya*) của phần Vi Diệu Pháp mà Ngài vừa thuyết giảng cho chư thiên. Chú giải ghi: “Do đó, phương pháp đã được truyền thừa cho vị trưởng đệ tử, vị được phước báu tuệ giác phân tích, như thế Đức Phật đứng ở một góc của bờ biển và chỉ ra đại dương với bàn tay mở rộng. Đối với Trưởng lão, học thuyết được Thế Tôn giảng dạy qua hàng trăm, hàng ngàn phương pháp đã trở nên rất rõ ràng, minh bạch.” Sau đó, Trưởng lão thuyết pháp này lại cho năm trăm vị đệ tử tỳ khuru.

Chú giải nói thêm rằng: “Thứ tự các mẫu đề của Bộ Vi Diệu Pháp do ngài Sāriputta hình thành; việc phân đoạn và đánh số trong Bộ Vị Trí (còn gọi là Đại Xứ Luận, *Paṭṭhāna*) cũng do ngài thiết lập. Bằng cách này, Trưởng lão đã thành lập hệ thống số thứ tự để giúp cho sự học hỏi, ghi nhớ, nghiên cứu, và giảng dạy Giáo Pháp được dễ dàng mà không làm sai lạc học thuyết vi diệu vô song này.”

Ngoài ra, chú giải Bộ Pháp Tụ còn ghi nhận các đóng góp sau của Trưởng lão Sāriputta trong Tạng *Abhidhamma*:

- Bốn mươi hai Mẫu Đề Nhị (*Duka Mātikā*) [*Duka: một cặp, hai. Mātika: có liên quan đến mẹ. Mātikā: mẫu đề trong mục lục một quyển sách*] trong chương Mẫu Đề Kinh (*Suttanta Mātikā*), đứng sau chương Mẫu Đề Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma Mātikā*). Hai chương này dẫn đầu bảy bộ của Tạng Vi Diệu Pháp: Bộ Pháp Tụ, Bộ Phân Tích, Bộ Chất Ngữ, Bộ Nhân Chế Định, Thuyết Luận Sự, Bộ Song Đối, và Bộ Vị Trí;
- Chương Trích Yếu (*Atthuddhārakaṇḍa*), tức chương thứ tư và chương chót của Bộ Pháp Tụ;
- Sắp đặt cách tụng đọc thuộc lòng Vi Diệu Pháp (*vācanamagga*).

Trong *Anupada Sutta* (Kinh Bất Đoạn, MN 111), Đức Thế Tôn tán dương Sāriputta rằng, trong mỗi tuệ giác chứng đắc qua thiền quán, Trưởng lão có khả năng phân tích sâu suốt vào các pháp đang vận hành, theo kinh nghiệm thân chứng, khi “quán pháp bất đoạn” (*anupadadhammavipassanā*). Khả năng phân tích này của Trưởng lão có thể là tiền thân hay tinh túy của phần phân tích thiền tuệ rất chi tiết trong Bộ Pháp Tụ.

Về sự tốc trí và tinh thông Giáo Pháp cùng khả năng thuyết giảng thiện xảo của Đại đức Sāriputta, đấng Chánh Biến Tri khen ngợi (SN 12:32):

“Này chư tỳ khuru, tinh túy của Chánh Pháp (*Dhammadhātu*) đã được Sāriputta thấu suốt thật thâm sâu, đến mức nếu Như Lai hỏi Sāriputta về Chánh Pháp trong một ngày, bằng những ngôn từ và lối nói khác nhau, Sāriputta sẽ trả lời trong một ngày, bằng những ngôn từ và lối nói khác

nhau. Và nếu Như Lai luận đạo với Sāriputta trong một đêm, hay một ngày và một đêm, hay trong hai ngày và đêm, ngay cả đến bảy ngày và đêm, Sāriputta cũng sẽ trình bày các Pháp đề thật chi tiết trong cùng một khoảng thời gian, bằng những ngôn từ và lối nói khác nhau.”

Và trong một dịp khác, Bôn Sur so sánh vị đại trưởng lão với một vị hoàng thái tử (AN 5:132):

“Nếu thành tựu năm phẩm hạnh, này chư tỳ khuru, con trưởng của một vị vua Chuyển Luân sẽ chân chánh chuyển vận Bánh Xe Tói Cao đã được phụ vương hằng chuyển vận. Và Bánh Xe Tói Cao này không thể bị xoay chuyển ngược lại bởi bất cứ ai, dù là kẻ thù địch.

“Năm phẩm hạnh ấy là gì? Trưởng tử của bậc Chuyển Luân Thánh Vương biết việc nào lợi lạc, biết luật nhân quả, biết biện pháp đúng, biết thời điểm thích hợp, và biết trình độ thân dân.

“Cũng như vậy, này chư tỳ khuru, Sāriputta thành tựu năm phẩm hạnh và chân chánh chuyển được Bánh Xe Pháp Bảo tối thượng, như là chính Như Lai chuyển luân vậy. Và Pháp Luân này không thể bị xoay chuyển ngược lại bởi một ai, sa môn, bà-la-môn, ma, thần linh, chư thiên, phạm thiên, hoặc bất cứ ai trên cõi đời này.

“Năm phẩm hạnh ấy là gì? Sāriputta biết pháp nào lợi lạc, biết Chánh Pháp, biết phương pháp giáo hóa đúng, biết nhân duyên thích hợp, và biết căn cơ hội chúng.”

Danh tiếng đạo sư Giáo Pháp lẫy lừng của ngài Sāriputta được tán thán không những lúc hiện tiền mà còn sống mãi về sau. Trong quyển Mi Tiên Vấn Đáp (*Milindapañha*, Mil. 420), viết khoảng năm trăm năm sau, Vua Milinda so sánh Đại đức

Nāgasena với ngài Sāriputta như sau: “Trong Giáo đoàn của Đức Phật, thiết nghĩ không một ai có thể trả lời những câu hỏi trên như Đại đức, trù Trưởng lão Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp.”

Bờ Bên Kia

Trong Tiểu Kinh Người Chăn Bò (*Cūlagopālaka Sutta*, MN 34), Đức Phật dùng thí dụ về đàn bò qua sông để giải thích các hạng tỳ khuru “vượt qua được dòng sông của Ma vương” để qua “bờ bên kia” an ổn. Một người chăn bò vô trí không quan sát bờ bên này và bờ bên kia của sông Hằng, lừa bò qua sông tại chỗ không thể lội qua. Đàn bò gặp tai nạn. Một người chăn bò khác, có trí, quan sát bờ bên này và bờ bên kia của sông Hằng, rồi lừa bò qua sông tại chỗ có thể lội qua được. Đức Phật như người chăn có trí, đã đưa nhiều hạng người qua dòng sông sanh tử, an toàn đến Niết bàn, bờ bên kia. Bậc Toàn Giác dạy:

“Này các tỳ khuru, ví như những con bò lớn mạnh đầu đàn lội qua sông Hằng và đến bờ bên kia một cách an toàn, cũng vậy, những tỳ khuru là bậc a-la-hán đã đoạn trừ các lậu hoặc, tu hành viên mãn, các việc nên làm đã làm, gánh nặng đã đặt xuống, đã đạt được mục đích, các kiết sử hoàn toàn bị đoạn diệt, đã được giải thoát nhờ chánh trí. Những vị này, sau khi lội qua dòng sông của Ma vương (dòng sông sanh tử luân hồi, *samsāra*), đã qua bờ bên kia một cách an toàn.”

Có hai loại Niết bàn, *Sopādisesa Nibbāna* (Hữu dư Niết

bàn) còn ngũ uẩn, và *Anupādisesa Nibbāna* (Vô dư Niết bàn) không còn ngũ uẩn. Vị a-la-hán đã tận diệt tất cả phiền não, nhưng vẫn còn có thân và tâm do quả của nghiệp quá khứ.

Vì thế, Niết bàn mà vị a-la-hán chứng ngộ lúc sanh tiền là Hữu dư Niết bàn vì vẫn còn ngũ uẩn. Hữu dư Niết bàn còn được gọi là Phiền não Niết bàn – *Kilesa Parinibbāna*, có nghĩa là “hoàn toàn diệt tất phiền não.” Khi vị a-la-hán chết thì ngũ uẩn tan rã. Sự chấm dứt này là Vô dư Niết bàn, còn gọi là Ngũ uẩn Niết bàn – *Khanda Parinibbāna*, có nghĩa là “hoàn toàn tận diệt ngũ uẩn.”

MÓN NỢ CUỐI ĐÃ TRẢ

BỒN SƯ

Một ngày cuối mùa an cư kiết hạ, Đức Thế Tôn trở về tịnh xá Jetavana. Năm ấy cũng gần lúc Ngài nhập Niết bàn không còn ngũ uẩn, *Khanda Parinibbāna*. Dù tâm lúc nào cũng minh mẫn, thân Ngài giờ đã mệt mỏi. Ngài tám mươi tuổi rồi. Gần bốn mươi lăm năm bộ hành khắp Bắc Ấn, Đức Tôn Sư thuyết pháp và hóa duyên không ngừng nghỉ, chỉ trừ mùa mưa an cư hằng năm.

Hay tin Đức Bồn Sư về, Trưởng lão Sāriputta đến vấn an, đánh lễ Ngài, rồi quay trở lại tịnh cốc. Không biết bụi đường trên y Thế Tôn có dày hơn mọi lần, những bước chân chậm đi nhiều, đáng đáp yếu hấn, hay những nếp da nhăn rõ rệt quá, mà trong ánh mắt Trưởng lão nhìn Thầy mình sao thoáng ánh suy tư. Và, không như thường nhật, hôm ấy Trưởng lão không

ra ngoài mà tham thiền, nhập a-la-hán quả định (*arahattapahala-samāpatti*). Sau khi xả thiền, bắt chợt ngài tự hỏi: “Chư Phật sẽ nhập diệt trước hay sau các trưởng đệ tử?”

Sāriputta quán chiếu và biết rằng các trưởng đệ tử nhập diệt trước. Trưởng lão còn thấy được xác thân tứ đại của chính mình đang đến lúc tan rã, chỉ còn chịu được thêm một tuần nữa mà thôi. Rồi ngài suy ngẫm: “Rāhula đã nhập Niết bàn giữa các vị trời ở cõi trời Tam thập tam, và Trưởng lão Aññā Koṇḍañña ở Hồ Chaddanta trên dãy Hy mã Lạp sơn. Còn ta nên nhập diệt ở đâu?”

Khi đang quán chiếu những điều này thì Sāriputta nhớ đến mẹ ngài và tự nhủ: “Mặc dù là mẹ của bảy vị a-la-hán (ba em trai và ba chị em gái của ngài đều xuất gia, đắc quả a-la-hán), vậy mà mẹ không có chút tín tâm vào Phật, Pháp, Tăng. Không biết đã đến lúc mẹ đầy đủ căn cơ và thiện duyên để có thể thành tựu được chánh tín đó hay chưa?”

Dùng tuệ nhãn thanh tịnh, Sāriputta thấy biết được ngày ấy đã đến, và người cứu độ được mẹ chính là ngài! Vì vậy, ngài quyết định sẽ về lại quê hương – là làng Nālaka – hóa duyên cho mẹ để đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục, và nhập diệt ngay trong căn phòng ngày xưa mẹ đã sanh ra ngài.

Không còn thời gian trì hoãn nữa, Trưởng lão Sāriputta nghĩ: “Ngay ngày hôm nay ta sẽ xin Đức Bổn Sư cho ta chuẩn bị nhập diệt.” Đoạn, ngài dạy Trưởng lão Cunda – em ruột của ngài và lúc ấy là thị giả của ngài – gọi năm trăm chư tăng chuẩn bị y bát, cùng ngài về Nālaka. Phần ngài, ngài quét dọn sạch sẽ, sắp đặt ngăn nắp tịnh cốc của mình. Rồi đứng ở ngưỡng cửa nhìn lại cốc, Sāriputta tự nhủ: “Đây là lần cuối ta nhìn cảnh vật này. Sẽ không còn trở lại nữa.”

Rồi sau đó, cùng chư tỳ khuru, Sāriputta đến gặp Đức Bôn Su, đánh lễ và thưa:

“Bạch Tôn Sư, cầu xin Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng hãy cho con được phép nhập Niết bàn. Giờ phút ấy sắp đến với con. Kiếp sống cuối cùng này sắp chấm dứt.

Bạch Thầy! Đấng Pháp Vương vô thượng!

Con sắp thoát khỏi đời trần thế,

Không bao giờ còn đi và về.

Đây là lần cuối, quý chiêm bái Thầy.

Kiếp người còn ngần ngại bảy ngày,

Rồi tâm thân tứ đại hôm nay

Nằm xuống, trút gánh nặng trầm luân.

Hãy cho phép con, Thầy yêu kính!

Nhập Niết bàn, giây phút ấy đây.

Kiếp sống cuối đến ngày đoạn diệt.

Kinh điển ghi lại rằng, nếu Đức Thế Tôn trả lời: “Nhu Lai cho phép Sāriputta nhập Niết bàn,” những giáo phái thù nghịch sẽ cho rằng Ngài tuyên dương sự chết. Còn nếu Ngài trả lời: “Đừng nhập Niết bàn,” họ lại cho rằng Ngài tán đồng sự tiếp tục của tồn tại, thường còn. Do đó, đấng Toàn Giác không nói cho phép hay không, mà hỏi người đệ tử chọn nơi đâu để viên tịch. Sāriputta trả lời là làng Nālaka, xứ Magadha, quê hương mình, nơi chôn nhau cắt rốn.

Đức Thế Tôn dạy:

“Sāriputta, hãy thực hành những gì con nghĩ đúng lúc phải làm. Nhưng từ nay về sau, chư huynh đệ sẽ không còn cơ duyên được gặp gỡ một vị tỳ khuru như con nữa. Hãy ban cho

họ một thời pháp cuối cùng.”

Vị trưởng đệ tử vâng lời, thuyết một bài pháp với tất cả uy lực màu nhiệm. Giải thích khúc chiết mạch lạc, dẫn chứng hùng hồn, Sāriputta trình bày Giáo Pháp từ tột đỉnh của Chân lý tối thượng và thâm sâu vi diệu, đến những sự thực đơn giản và rất đời thường.

Khi bài pháp kết thúc, ngài đánh lễ dưới chân Bốn Sư. Quý mọp, cung kính ôm chân vị Thầy ân đức cao quý nhất, ngài dịu dàng thưa:

“Đề được kính cẩn lễ bái đôi bàn chân này, con đã hành trì mười pháp ba-la-mật (*pāramī*) từ vạn kỷ, qua bao nhiêu đời kiếp. Đại nguyện của con nay được viên mãn rồi. Từ nay sẽ không còn gặp gỡ; quan hệ mật thiết này giờ đây cắt đứt. Không bao lâu nữa con sẽ nhập Niết bàn, nơi không có sanh lão bệnh tử, nơi an lành, hạnh phúc, dịu mát và bình yên, nơi chư Phật hằng quy nhập.”

Đoạn, Sāriputta khái quát:

“Bạch Thế Tôn, nếu con đã có hành vi hay lời nói nào không vừa ý Thế Tôn, xin hãy tha thứ cho con! Đến lúc con phải từ biệt rồi.”

Bốn Sư hiền hòa trả lời người đệ tử thân thương đang quỳ dưới chân mình:

“Nhu Lai tha thứ cho con, Sāriputta. Nhưng không có một hành vi hay lời nói nào của con làm Nhu Lai không hài lòng. Sāriputta, hãy lên đường, thực hành những gì đúng lúc phải làm.”

Lời dạy này của Đức Phật cho thấy trong một vài lần Ngài khiển trách Sāriputta, Ngài không hề phật lòng mà chỉ lưu ý vị trưởng tử của mình về một cái nhìn khác, một cách giải

quyết vấn đề khác.

Được Đức Bôn Sur ưng thuận lời xin nhập diệt, Sāriputta đánh lễ dưới chân Thầy rồi cung kính đứng dậy. Ngay sau khi ấy, đại địa chấn động đến rung chuyển cả lòng đại dương, sấm sét rền vang, và mưa rơi như thác đổ. Đất trời như thể không chịu đựng nổi ngày vị thánh phạm hạnh vô song Sāriputta được phép từ bỏ kiếp sống cuối cùng.

Rồi Đức Thế Tôn nghĩ: “Bây giờ Như Lai cho phép vị tướng quân của Giáo Pháp ra đi.” Và Ngài rời chỗ ngồi, trở về hương thất, đứng yên lặng nơi ấy.

Sāriputta đi quanh cốc của Bôn Sur ba lần, vai phải của ngài hướng về nơi Bôn Sur đang đứng, cung kính lễ bái bốn phía tịnh cốc. Và ý nghĩ sau đến với ngài: “Vô lượng kiếp trước con đã phủ phục quỳ dưới chân Đức Phật Anomadassī, phát đại nguyện được trông thấy Thầy. Lần đầu gặp gỡ là lần đầu tiên con thấy mặt Thầy; bây giờ là lần cuối cùng, và mai này sẽ không bao giờ còn lần nào nữa.” Rồi ngài cúi đầu bái biệt vị Thầy kính yêu. Chắp tay trước ngực, mắt hướng về phía Bôn Sur không rời, Sāriputta bước thụt lùi mãi đến khi không còn nhìn thấy Thầy được nữa.

Đức Thế Tôn dạy chư tăng đang tề tụ chung quanh:

“Này chư tỳ khưu, hãy đi theo tiễn biệt đại sư huynh của các con!”

Đại chúng vâng lời, lập tức rời khỏi tịnh xá, theo gót Trưởng lão Sāriputta. Chỉ còn Đức Thế Tôn ở lại.

Dân chúng trong thành Sāvatti cũng đồng lượt ra khỏi nhà, hương hoa trong tay, nối gót tiễn đưa Trưởng lão. Họ buồn bã khóc than:

“Trước đây, ngài đi rồi trở về. Lần ra đi này ngài sẽ không

bao giờ trở lại.”

Ngài Sāriputta nhẹ nhàng nhắc nhở:

“Đây là con đường không ai tránh khỏi. Các pháp hữu vi đều vô thường. Có sanh có diệt.”

Rồi ngài yêu cầu họ về lại nhà. Quay nhìn những huynh đệ sa môn theo tiễn biệt, ngài dạy:

“Chư huynh đệ trở về được rồi. Hãy chăm sóc Bồn Su. Đừng bao giờ xao lãng.”

Bao giờ, và hơn bao giờ hết, ngài cũng luôn nhớ đến Bồn Su... Từ nay ngài không còn được đích thân cận kề chăm sóc người Thầy yêu kính nhất đời nữa.

Trên con đường thăm thăm quay về quê cũ chuẩn bị ngày nhập diệt, mỗi bước chân chánh niệm của vị trưởng tử Như Lai là một dấu ấn sâu sắc cho từng lời Bồn Su thường nhắc nhở: “Rồi có một ngày chúng ta sẽ phải chịu ngăn cách, biệt ly, xa rời tất cả những gì ta yêu mến vô cùng. Không tránh được! Có sanh có diệt. Có hợp có tan. Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, không bền vững. Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!”

Những dấu ấn ấy có lẽ là cúng dường cuối cùng, cao thượng nhất, ý nghĩa nhất mà ngài Sāriputta đã kính dâng lên Bồn Su để đền ân giáo huấn trên con đường giải thoát.

MẸ

Đức Thế Tôn dạy: “Có hai hạng người không thể trả ơn được. Đó là mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, một bên vai công cha, suốt một trăm năm, cho đến khi cha mẹ được trăm tuổi,

nếu đắp bớp, thoa dầu, tắm gội, và dù tại đây mẹ cha có vĩ tiểu tiện đại tiện, như vậy cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ, cho cha.”

May mắn thay, Ngài còn dạy thêm:

“Ai có cha mẹ không có chánh tín, thì khuyến khích hướng dẫn cha mẹ an trú vào chánh tín; có cha mẹ theo ác giới, thì khuyến khích hướng dẫn an trú vào thiện giới; có cha mẹ gian tham, thì khuyến khích hướng dẫn an trú vào bố thí cúng dường; có cha mẹ theo ác trí, thì khuyến khích hướng dẫn an trú vào thiện trí. Làm được như vậy là đền đáp tròn đầy ân đức của mẹ cha.”

Những lời dạy ấy ắt hẳn luôn nằm trong tâm khảm của Sāriputta, một người con đại hiếu và một vị thánh hạnh nguyện cao thượng vô biên. Đó là vì cho đến lúc ngài sắp kết thúc kiếp sống cuối cùng, mẹ ngài – bà Rūpasārī – vẫn chưa có đức tin nơi Tam Bảo. Bà vẫn là một tín đồ bà-la-môn giáo trung kiên, lúc nào cũng đố kỵ, thù ghét Giáo Pháp của Đức Phật và các đệ tử của Ngài.

Sāriputta sanh trưởng trong một gia đình bà-la-môn giáo. Ngài có ba anh em trai và ba chị em gái. Cả bảy anh chị em đều lần lượt xuất gia với Đức Phật và đắc thánh quả a-la-hán. Lúc lập gia đình, ba chị em gái mỗi người sanh một trai. Ba người con trai này cũng xuất gia, gia nhập Tăng chúng.

Cứ thế, lần lượt từng người con, từng đứa cháu bỏ nhà ra đi, xa rời bà Rūpasārī, trở thành đệ tử Phật, lấy Tăng chúng làm thân quyến. Mây mù vô minh dày đặc bủa vây, sợi dây luyến ái ngày càng trở siết, vật vã trái tim bà. Có lẽ vì thế mà bà căm giận Đức Phật, nghi kỵ Pháp Bảo, thù nghịch chư Tăng.

Thấy mẹ như vậy, ngoài tình yêu thương của người con hiếu thảo, lòng ngài Sāriputta còn tràn ngập niềm bi mẫn trước vô minh lầm lạc và bất thiện nghiệp của mẹ. Đến cuối cuộc đời, ý muốn báo đền công ơn sanh thành dưỡng dục cho mẹ càng thôi thúc ngài hơn bao giờ hết. Dù sức tàn lực kiệt, ngài cũng quyết tâm trở về quê nhà, thăm mẹ lần chót để cứu độ mẹ thoát khỏi vòng đau khổ triền miên.

Với quyết tâm ấy, sau khi được Đức Tôn Sư cho phép về quê hương để nhập diệt, ngài Sāriputta cùng ngài Cunda – người em trai và cũng là thị giả của ngài – dẫn năm trăm vị tỳ khưu trở lại làng Nālaka, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi có người mẹ già còn lặn ngụp trong bể trầm luân.

Trên đường đi, Sāriputta lâm bệnh. Thế nhưng, từng bước, từng bước, với đôi chân yếu ớt, ngài vẫn kiên trì hướng về quê mẹ. Ngài đi suốt ngày, chỉ nghỉ ngơi lúc về khuya, và vì vậy ngài đã mang lại phước lành và niềm hoan hỷ cho bao nhiêu người được trông thấy và đánh lễ ngài lần cuối trong cuộc hành trình bảy ngày từ Sāvatti đến Nālaka.

Trưởng lão Sāriputta và chư tăng về đến làng lúc trời sẩm tối. Lúc ngài dừng bước ở cây đa đầu làng, một người cháu của ngài đến đánh lễ. Ngài nhờ cháu thông báo cho mẹ hay rằng ngài sẽ ở lại nhà bà một ngày, dặn bà sửa soạn căn phòng nơi ngày xưa ngài đã chào đời, và cung ứng chỗ trú ngụ cho năm trăm sa môn.

Hay tin con về, bà Rūpasārī tự hỏi:

“Vì sao ông ấy về? Vì sao yêu cầu ta cung cấp ngàn ấy chỗ ở? Thời thanh xuân thì đi tu, chẳng lẽ khi tuổi già bóng xế muốn trở lại đời thế tục?”

Thắc mắc nhưng bà vẫn sắp đặt như lời ngài Sāriputta yêu

cầu, đốt đuốc soi đường, và mời Trưởng lão cùng chư tỳ khuru về nhà.

Chư tăng theo ngài Sāriputta vào sân nhà. Sau khi ngồi xuống trong căn phòng nơi mình đã chào đời, ngài truyền các đệ tử về chỗ tạm trú. Tuy nhiên, không ai rời bỏ ngài được vì lúc bấy giờ ngài đã hoàn toàn kiệt lực. Thân xác ngài phút chốc bỗng đau đớn tột cùng do chứng kiết lỵ phát tác, hoành hành. Ngài đi tả không ngừng. Các đệ tử của ngài kề cận, tận tụy tẩy uế, chăm sóc đỡ đần từng giây phút.

Mẹ ngài thấy vậy, sanh lòng cảm kích chư vị. Khi ngài Sāriputta tạm yên nghỉ, bà cung thỉnh chư tỳ khuru về nghỉ ngơi nơi bà đã dọn dẹp sắp đặt trước.

Và đó là sự cúng dường trong sạch đầu tiên trong đời mẹ ngài đã dâng đến chư tăng.

Theo dõi bệnh tình, biết con mình chỉ còn tàn lực, mẹ ngài đau xót trong lòng, không sao ngủ được. Bà đứng tựa trước cửa phòng mình, lo âu suy nghĩ.

Đến nửa đêm, biết vị trưởng tử của Đức Phật sắp nhập diệt, tất cả chư thiên ở các cõi trời lần lượt xuống trần, viếng thăm và đánh lễ bái biệt ngài. Từ châu thân các vị, ánh sáng liên tục chói ngời và hương thơm tỏa ngào ngạt phòng Trưởng lão Sāriputta.

Mẹ ngài đứng tựa cửa phòng mình trông qua phòng con nên nhìn thấy chư thiên và ánh sáng kỳ diệu này. Bà tự hỏi: “Ai đã đến đánh lễ con trai của ta?” Bà đi đến cửa phòng ngài và hỏi ngài Cunda về bệnh tình của Trưởng lão. Cunda vào thưa Trưởng lão:

“Thưa sư huynh, có đại tín nữ (*upāsikā*) đến viếng thăm.”

Sāriputta dịu dàng hỏi mẹ:

“Sao giờ này mẹ chưa nghỉ ngơi, lại vào đây?”

“Mẹ đến thăm con, con yêu quý,” bà trả lời. “Này con, lúc này ai đã vào đây viếng thăm con đầu tiên?”

“Thưa mẹ, đó là Tứ đại Thiên vương.”

“Như vậy, con còn cao quý hơn các ngài ấy?”

“Họ chỉ là những vị hộ pháp. Từ khi Đức Phật đản sanh, họ là những vị cận vệ có sứ mệnh bảo vệ Ngài.”

Bà hỏi tiếp:

“Sau khi họ đi rồi, vị kế tiếp đến thăm con là ai?”

“Thưa mẹ, đó là vua trời Sakka (Đế Thích).”

“Như vậy, con yêu, con còn cao quý hơn vua trời Sakka phải không?”

“Vua trời Sakka chỉ như một sa di thị giả của một sa môn. Khi Đức Thế Tôn từ cõi trời Đạo lợi thuyết pháp trở về, ông đã kính cẩn mang y bát của Đức Thế Tôn rồi theo hầu và tiễn chân Ngài đến tận cõi trần.”

“Và khi vua trời Sakka đi rồi, ai đã đến thăm con mà hào quang tỏa sáng cả căn phòng?”

“Mẹ ơi, là ngài Mahā Brahmā, vị giáo chủ và thiên sư của mẹ đó.”

“Vậy thì con còn cao quý hơn giáo chủ Đại Phạm thiên Mahā Brahmā của mẹ sao?”

“Vâng, thưa mẹ, ngày Đức Tôn Sư chào đời, chính bốn vị Đại Phạm thiên đã đến đón đỡ bậc Thiên Nhân Sư trong một tấm lưới chói vàng rực rỡ.”

Nghe vậy, người mẹ bà-la-môn giáo tự hỏi: “Nếu oai lực của con trai mình đã như thế này thì oai lực Đức Tôn Sư của con ta còn hùng vĩ đến đâu nữa?”

Nghĩ đến đây, bỗng dung một niềm sung sướng hỷ lạc

bừng dậy, dâng tràn khắp châu thân bà.

Trưởng lão quán thấy được tâm tư của mẹ, ngài biết rằng đây chính là lúc để mang Pháp Bảo đến cho bà. Trìu mến mà nghiêm trang, ngài hỏi mẹ:

“Tín nữ đang nghĩ gì?”

“Mẹ đang nghĩ,” bà trả lời, “nếu con trai của mẹ phước hạnh giới đức như thế thì phước hạnh giới đức của Thầy con còn vĩ đại đến đâu.”

Ngài Sāriputta trả lời:

“Trong giây phút Đức Tôn Sư chào đời, đêm Ngài xuất gia lìa bỏ đời thế tục, khi Ngài thành đạo, và lúc Ngài chuyển Pháp luân lần đầu tiên, cả hàng vạn thế giới đều chấn động. Không một ai có được giới hạnh, an trụ, trí tuệ, cũng như sự thuần thực và nhận thức Chân Lý giải thoát vĩ đại sánh bằng Ngài.”

Rồi trước khi kết thúc kiếp sống cuối cùng, ngài Sāriputta đem hết tâm lực của mình giảng giải cặn kẽ cho mẹ về ân đức của Đức Thế Tôn qua chín danh hiệu Phật: “Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.” Và như thế, ngài mang Pháp Bảo đến cho thân mẫu qua các phẩm hạnh của Đức Phật.

Khi bài pháp của người con thân yêu chấm dứt, người phụ nữ bà-la-môn phát chánh tín trong sạch, mạnh mẽ và thành kính nơi Tam Bảo. Bà đắc quả nhập lưu, nhập dòng thánh.

Vào lúc đó là buổi rạng đông. Ngài Sāriputta truyền Trưởng lão Cunda triệu tập chư tăng. Khi chư vị đã tề tựu, ngài dạy Trưởng lão Cunda đỡ ngài ngồi dậy. Rồi ngài nói cùng tất cả:

“Đã bốn mươi bốn năm huynh cùng sống và du hành với

chư hiền đệ. Nếu huynh đã có một hành vi hay lời nói nào không vừa ý chư hiền đệ, xin hãy tha thứ cho huynh.”

Chư tăng đồng trả lời:

“Bạch ngài, đại sư huynh! Mặc dù chúng đệ luôn theo ngài như hình với bóng, nhưng chẳng bao giờ – dù chỉ một lần hay một mảy may – ngài khiến cho chúng đệ buồn lòng. Nhưng nếu chúng đệ có lỗi lầm gì, xin ngài hãy tha thứ.”

Sau đó, vị trưởng đệ tử của Đức Phật sửa y áo chỉnh tề, nhẹ nhàng nằm xuống phía bên phải của ngài. Rồi, cũng như Đức Tôn Sư trong giờ phút nhập Niết bàn *Parinibbāna*, ngài Sāriputta nhập vào và lần lượt ra khỏi các tầng sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền sắc giới và các tầng thiền vô sắc giới. Kế đến ngài lại nhập từ sơ thiền đến tứ thiền. Tức khắc sau khi xuất tứ thiền, cũng là lúc vàng thái dương ló dạng ở đường chân trời, ngài nhập diệt, không bao giờ còn trở lại bể trầm luân sanh tử luân hồi nữa.

Hôm ấy là ngày trăng tròn tháng Kattika, tức tháng mười/mười một dương lịch, đúng năm tháng trước ngày Đức Phật nhập diệt. Ngài Sāriputta thanh thản ra đi sau khi làm tròn được bổn phận cao quý nhất của một người con hiếu thảo, là hướng dẫn được đấng sanh thành – lúc còn tại thế – vào lối sống trong sạch thanh cao của người con Phật.

Phút cuối của cuộc đời, hướng dẫn được mẹ “an trú vào thiện trí”, ngài đã đền đáp trọn vẹn ân điển đầu tiên của cuộc đời: ân của mẹ. Phút cuối của cuộc đời, ngài Sāriputta ra đi ở trong căn phòng mẹ đã cho ngài chào đời. Hết thầy nghĩa ân đã tròn đầy.

Từ nay vì “không còn sanh nên không còn diệt” nữa. Ngài mãi mãi không còn phải vất vả đi về trong cõi trầm luân. Đã

đến “bờ bên kia”!

Tang lễ của ngài Sāriputta được cử hành ở làng Nālaka suốt một tuần, với sự thành kính tham dự của chư tăng, chư thiên, và dân chúng. Sau đó là lễ trà tỳ. Suốt đêm hỏa thiêu nhục thân của ngài, các vị sa môn thuyết giảng Giáo Pháp cho toàn thể thánh chúng. Rồi Trưởng lão Anuruddha dập tắt đóm lửa hỏa đàn cuối cùng bằng nước thơm. Trưởng lão Cunda thu thập xá lợi của ngài và đặt trong một bọc vải.

Trưởng lão Cunda nghĩ: “Ta không thể trẻ nãi thêm chút nào nữa. Ta phải quay về bạch lên Đức Thế Tôn rằng anh của ta, sư huynh của ta, Trưởng lão Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp đã nhập diệt.” Rồi Trưởng lão Cunda nhanh chóng mang y bát và xá lợi của ngài Sāriputta trở về Sāvatti. Trọn quãng đường về với Đức Bổn Sư, Trưởng lão chỉ dừng bước, tạm nghỉ vào lúc về khuya.

CUNDA SUTTA (*Tương Ưng Bộ Kinh và chú giải 47:13*)

Sau khi ngài Sāriputta nhập Niết bàn, Trưởng lão Cunda, em ruột và cũng là thị giả của ngài, đem y bát và xá lợi ngài về tịnh xá Jetavana, Sāvatti, nơi Đức Bổn Sư đang ngụ. Trưởng lão Ānanda liền đưa ngài Cunda đến đánh lễ Đức Thế Tôn và trình tin ngài Sāriputta đã viên tịch.

Dù Ānanda hằng tu tập thiền định, Trưởng lão vẫn vô cùng bàng hoàng và hụt hẫng, buồn bã bạch với Đức Phật:

“Ôi Đức Thế Tôn! Khi con nghe hiền hữu Cunda báo tin Sāriputta đã nhập diệt, thân con bủn rủn yếu ớt. Giáo Pháp như không còn sáng tỏ. Vạn vật quanh con như mờ nhạt, chìm vào bóng tối.”

Đức Phật dịu dàng hỏi:

“Vì sao vậy Ānanda? Khi Sāriputta qua đời có lấy theo của con một phần giới, định, tuệ hay giải thoát nào không?”

“Thưa không, bạch Thế Tôn. Nhưng với con, sư huynh đã từng là một người cố vấn, một vị thầy đã đem lại sự phấn chấn, hoan hỷ và cảm kích khi giảng giải Giáo Pháp, một hiền hữu luôn tận tụy phục vụ và giúp đỡ huynh đệ đồng môn. Chúng con cứ nhớ mãi những bài pháp sống động, thú vị và hữu dụng của hiền huynh.”

Đức Thế Tôn dạy:

“Này Ānanda, không phải Như Lai đã từng dạy rằng, rồi có một ngày chúng ta sẽ phải chịu ngăn cách, ly biệt, tách rời khỏi tất cả những gì ta yêu mến vô cùng? Có sanh có diệt. Có thành có hoại. Có hợp có tan. Có thể nào giữ chúng được bên ta mãi, không phân ly, không tử biệt hay sao? Chắc chắn không thể được.

“Ví như một nhánh cây lớn đến lúc phải gãy đổ, thì dù thân cây cứng cáp mạnh mẽ đến đâu, cũng không giữ nhánh lại được, Sāriputta đến lúc vĩnh biệt Tăng chúng hùng mạnh. Có muốn bám víu, muốn giữ lại cũng không thể nào được.

“Vì vậy, Ānanda, hãy làm hòn đảo của chính mình. Hãy nương tựa nơi chính mình. Đừng tìm cầu chỗ nương tựa bên ngoài. Lấy Giáo Pháp làm hòn đảo của mình. Lấy Giáo Pháp làm nơi nương tựa. Không tìm cầu nơi nào khác.”

Rồi Đức Bôn Sur đón nhận gói vải bọc xá lợi của Sāriputta, đặt trong lòng bàn tay mình, và nói với chư tỳ khuru:

“Này các đệ tử, đây là xá lợi của một vị tỳ khuru trước đây không bao lâu đã xin phép Như Lai nhập Niết bàn.

“Vị tỳ khuru ấy đã hành trì viên mãn mười pháp ba-la-mật

từ vạn kỷ, qua bao nhiêu đời kiếp. Vị tỳ khuru ấy hỗ trợ Như Lai chuyển bánh xe Pháp Bảo tối thượng mà Như Lai khởi chuyển. Vị tỳ khuru ấy ngồi cạnh Như Lai, là cánh tay phải, là trưởng tử của Như Lai.

“Vị tỳ khuru ấy là bậc đệ nhất trí tuệ trong toàn thập thiên thế giới – một trí tuệ quảng bác, tinh anh, nhạy bén, sâu sắc, và thậm thâm vô lượng – chỉ sau Như Lai mà thôi. Vị tỳ khuru ấy có hạnh tri túc, ưa nếp sống ẩn dật, không chuộng giao du, nghị lực kiên cường, giới hạnh sáng ngời, và là động cơ khuyến tu, ly ác pháp cho hàng huynh đệ.

“Trải qua năm trăm kiếp sống, vị tỳ khuru ấy lìa bỏ đời thế tục cực kỳ giàu sang danh vọng để xuất gia, đi theo nếp sống phạm hạnh của người khát sĩ. Nhẫn nại như đại địa, khiêm cung như đũa trẻ bụi đời không nhà, hiền lành vô hại như con trâu đã cưa sừng là vị tỳ khuru ấy.”

Rồi Đức Phật đọc những câu kệ ca ngợi vị đệ tử vĩ đại của Ngài:

Lời này cho người suốt năm trăm kiếp
 Khất sĩ không nhà, thoát vòng tục lụy
 Thu thúc lục căn, kiên cường phạm hạnh
 Đáng kính thay, Sāriputta, nay nhập diệt rồi!

Lời này cho người hạnh lành như đất
 Nhẫn nại, từ bi, dịu mát vô ngần
 Kiên định xuất phạm sánh cùng đại địa
 Đáng kính thay, Sāriputta, nay nhập diệt rồi!

Lời này cho người khiêm cung tột bậc
 Như trẻ bụi đời đi vào đô thị

Từng bước chậm đều ôm bát xin ăn
Đáng kính thay, Sāriputta, nay nhập diệt rồi!

Lời này cho người, nơi phố hay rừng,
Như trâu cưa sừng hiền hòa vô hại
Ấy là Sāriputta, bậc chiến thắng chính mình
Đáng kính thay, Sāriputta, nay nhập diệt rồi!

(Tương Ưng Niệm Xứ - Satipaṭṭhāna)

Sau khi Đức Phật tán thán phẩm hạnh cao quý xuất phàm của Sāriputta, Ngài cho dựng bảo tháp thờ xá lợi của Trưởng lão.

Rồi Đức Thế Tôn cho Ānanda biết ý muốn du hành đến Rājagaha của Ngài. Ānanda thông báo cho chư tăng, và không bao lâu sau một đại chúng tỳ khuru cùng theo bước Bốn Sư lên đường. Khi Đức Phật vừa đến nơi, ngài Mahā Moggallāna dùng thần thông bay về đánh lễ dưới chân Bốn Sư lần cuối cùng, rồi nhập diệt ở ngoại thành Rājagaha. Đức Phật đón nhận xá lợi của Trưởng lão và cho dựng bảo tháp thờ.

Sau đó Đức Phật rời Rājagaha, và lần theo sông Hằng, Ngài đến Ukkacelā. Nơi đây Ngài thuyết *Ukkacelā Sutta* về Niết bàn cuối cùng, *Parinibbāna*, của hai vị trưởng đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna.

UKKACELĀ SUTTA (Tương Ưng Bộ Kinh 47:14)

Một ngày nọ, Đức Thế Tôn đang ngụ tại làng Ukkacelā của xứ Vajjī, bên bờ sông Hằng, giữa Rājagaha và Vesālī. Bấy giờ,

hai vị trưởng đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna vừa viên tịch không bao lâu. Đức Bổn Sư ngồi ngoài trời, và đại chúng tỳ khuru tè tựu chung quanh. Trầm tĩnh nhìn các đệ tử đang yên lặng lắng nghe, Ngài dạy:

“Này các tỳ khuru, Như Lai nhìn đại chúng này thì thật có thấy trống vắng vì Sāriputta và Moggallāna đã ra đi. Nhưng một đại chúng thì không trống vắng trong lòng Như Lai. Và Như Lai cũng không bận tâm lo nghĩ Sāriputta và Moggallāna đang ở nơi nào.”

Thế Tôn dạy tiếp:

“Các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, chư Phật, chư Thế Tôn quá khứ đều đã có hai trưởng đệ tử ưu tú lỗi lạc như Như Lai có Sāriputta và Moggallāna. Các bậc Toàn Giác, chư Phật, chư Thế Tôn vị lai cũng sẽ có hai trưởng đệ tử ưu tú lỗi lạc như Như Lai có Sāriputta và Moggallāna.

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, về các đệ tử này, bởi họ sẽ thực hành theo lời dạy của Bổn Sư, sẽ thực hành theo giáo giới, sẽ được tứ chúng quý mến, tôn kính, và ngưỡng phục. Kỳ diệu thay, hy hữu thay, về bậc Toàn Giác, bởi khi một đôi đệ tử như vậy mệnh chung, Như Lai không đau buồn, than khóc. Bởi vì, này các con, có sanh có diệt, có thành có hoại, có hợp có tan. Có thể nào giữ chúng được bên ta mãi, không phân ly, không tử biệt hay sao? Chắc chắn không thể được.

“Do vậy, này các tỳ khuru, hãy làm hòn đảo của chính mình. Hãy nương tựa nơi chính mình. Đừng tìm cầu chỗ nương tựa bên ngoài. Lấy Giáo Pháp làm hòn đảo của mình. Lấy Giáo Pháp làm nơi nương tựa. Không tìm cầu nơi nào khác.

“Thế nào là một vị tỳ khuru tự mình là hòn đảo của mình,

lấy mình làm nơi nương tựa? Làm cách nào để Giáo Pháp là hòn đảo và nơi nương tựa? Đó là vị tỳ khuru nương tựa hoàn toàn vào sự hỗ trợ hùng lực của tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), sống quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp, tinh cần, tinh giác, và chánh niệm để nhiếp phục mọi tham ưu ở đời.

“Này các Tỳ khuru, bây giờ hay sau khi Như Lai đã đi rồi, bất cứ ai biết tự mình làm hòn đảo của mình, làm nơi nương tựa của mình, không tìm cầu nơi khác; bất cứ ai biết lấy Chánh Pháp làm hòn đảo và nơi nương tựa – đó là người đệ tử thật sự của Như Lai, và sẽ đạt đạo quả cao quý nếu quyết tâm tu tập như vậy.”

Thay Lời Kết

Xin được mượn bài pháp khuyến tu thâm sâu và cảm động *Ukkacelā Sutta* trên đây của Đức Thế Tôn để thay lời kết cho câu chuyện cuộc đời của Upatissa, người thanh niên đã trở thành vị trưởng đệ tử của Đức Tôn Sư, Sāriputta, vị tướng quân của Giáo Pháp kính yêu. Ngài Sāriputta nhập diệt vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng mười /mười một dương lịch). Nửa tháng sau, vào ngày mồng một, ngài Mahā Moggallāna nhập diệt ở tảng đá đen Kālasilā trên sườn núi Isigli. Và nửa năm sau đó, Đức Phật nhập Niết bàn vào ngày trăng tròn tháng Vesākha.

Có thể nào cuộc kết hợp của ba chúng sanh vĩ đại ấy, một duyên lành lớn lao như thế, trở quả ân phước vô lượng cho

chư thiên và nhân loại như thế, chỉ là một dun rũi ngẫu nhiên? Chắc chắn không phải là như vậy. Các chuyện tiền thân (*Jātaka*) từng kể về những mối liên hệ mật thiết giữa ba vị trong quá khứ. Và Trưởng lão Nāgasena trong quyển Mi Tiên Vấn Đáp cũng nói rằng: “Trong hàng trăm ngàn kiếp sống đã qua, ngài Sāriputta từng là cha, ông, chú bác, anh em, con, cháu, hay bằng hữu của Đức Bồ Tát.”



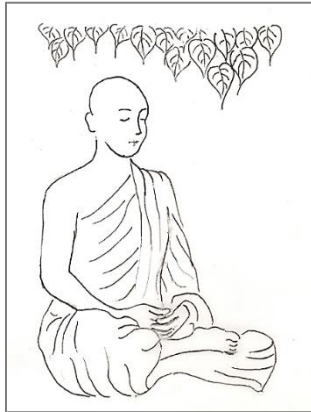
Rồi biển trầm luân mệt mỏi rã rời, nơi nhân duyên và nghiệp quả nối kết ba vị với nhau theo dòng thời gian, cuối cùng đã đoạn tận. Nghiệp quả, từng dẫn ba vị đắm trong sanh tử luân hồi, nay nhường chỗ cho quả vị Bất tử. Dòng thời gian, mà nói cho cùng chỉ là một chuỗi phù du vô thường của các pháp, nay trở thành phi thời gian vì không còn cuốn hút và chi phối ba vị nữa. Ngũ uẩn tan rã. Bến bờ giải thoát cuối cùng đã đạt.

Và trong kiếp sống cuối cùng, ba vị đã tỏa sáng một hào quang rạng ngời phạm hạnh, trí tuệ và giải thoát, soi chiếu khắp tam giới. Nguyện cầu hào quang ấy mãi rạng ngời!

CHƯƠNG 2
ĐẠI MỤC KIỀN LIÊN

MAHĀ MOGGALLĀNA
BẬC THẦY VỀ NĂNG LỰC THẦN THÔNG

Hellmuth Hecker



Thời Niên Thiểu

Trong ngôi làng Kolita gần thành Rājagaha, kinh đô của vương quốc Magadha, một bé trai được ra đời để sau này trở thành vị trưởng đệ tử thứ nhì của Đức Phật. Tên cậu bé là Kolita, được cha mẹ đặt theo tên của làng. Gia đình Moggallāna thuộc một trong các dòng tộc bà-la-môn lớn nhất thời bấy giờ, được xem như là hậu duệ trực tiếp của giòng cổ Vedic seer Mudgala. Cư dân trong tỉnh này đều theo bà-la-môn giáo nên các tập quán xã hội cũng như thái độ tôn giáo đều cực kỳ bảo thủ.

Cha của Kolita xuất thân từ một gia tộc rất danh giá. Người trong gia tộc thường được chỉ định giữ chức vụ thị trưởng. Với địa vị quyền lực đó, ông được trọng vọng gần như một tiểu vương. Lớn lên trong giàu sang danh vọng, Kolita hầu như cách ly khỏi các cảnh khổ não của đời sống bên ngoài. Cậu được giáo dục hoàn toàn theo truyền thống bà-la-môn, có niềm tin tuyệt đối về một đời sau theo luật nghiệp quả. Niềm tin này thấm vào sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng đến hình thức và nội dung của các nghi lễ cổ truyền, chi phối mọi khía cạnh đời sống.

Gia đình Kolita rất thân thiết với một gia đình bà-la-môn khác ở làng lân cận. Vào đúng ngày Kolita sanh ra, một bé trai cũng chào đời trong gia đình này, được đặt tên là Upatissa. Khi lớn lên, hai đứa trẻ trở thành đôi bạn chí thân không rời nhau. Bất cứ việc gì họ làm, họ làm với nhau, chơi đùa hay học hành, thú vui hay công việc. Họ luôn luôn có mặt bên

nhau, và tình bạn của họ bền chặt đến cuối đời.

Nhưng tính khí của cả hai thì hoàn toàn trái nhau. Upatissa xông xáo, gan dạ, và táo bạo hơn, trong khi Kolita tỏ ra dè dặt, bảo thủ và thích trau dồi, phát triển những gì đã thu thập. Gia cảnh hai bên cũng khác biệt: Kolita là con trai duy nhất, còn Upatissa thì có ba anh em trai và ba chị em gái. Tuy nhiên, dù cá tính không giống nhau nhưng đôi bạn không khi nào gây gổ, chống báng nhau, luôn duy trì một mối liên hệ chân thành và hy sinh tận tụy cho nhau.

Với cả hai chàng trai trẻ này, tình bạn của họ thật ý nghĩa và đong đầy đời sống thường nhật đến độ họ ít quan tâm đến người khác phái. Tuy nhiên, giống như bao thanh niên dòng dõi danh gia vọng tộc bà-la-môn khác, họ cũng đắm chìm trong men say của tuổi thanh xuân tràn đầy nhựa sống. Cả hai đều là trưởng một nhóm bạn cùng vui chơi, thưởng ngoạn và thể thao. Khi đi tắm sông, nhóm Kolita cỡi ngựa, còn nhóm Upatissa đi kiệu.

Hằng năm, kinh đô Rājagaha tổ chức một lễ hội công cộng thật trọng thể gọi là Lễ hội Đỉnh Đồi với rất nhiều tiết mục giải trí dân gian thật hấp dẫn. Đôi bạn trẻ háo hức trông đợi các cuộc vui này nên luôn giữ các chỗ ngồi tốt để thưởng thức trọn vẹn các hài kịch bình dân có xen chuyện thần thoại cổ tích.

Ngày đầu tiên họ say sưa đắm mình trong các tuồng giải trí. Đến màn nào vui nhộn, họ cùng cười thỏa thích, đến lớp nào gay gắt, tâm họ cùng chấn động theo. Quá yêu thích các buổi hát, họ trở lại ngày thứ nhì để tiếp tục buồn vui theo các diễn viên trên sân khấu. Nhưng không hiểu sao đến cuối ngày thứ nhì, các trò giải trí để lại trong lòng họ một cảm giác chán

chường, bắt toại nguyên. Tuy nhiên, họ đã lỡ đặt chỗ cho ngày thứ ba, do lời quảng cáo chương trình mới rất ngoạn mục.

Đêm hôm thứ nhì đó nhiều suy nghĩ lạ lùng đến ám ảnh tâm trí và phá rối giấc ngủ của cả hai người bạn trẻ. Kolita trăn trở mãi trên giường, tự hỏi: “Những trò chơi vô bổ này ích lợi gì? Có gì đáng cho mình thưởng ngoạn không? Để cả một đời chạy theo các thú vui giác quan như vậy thì sẽ đến đâu? Chỉ trong vài năm, các diễn viên sáng chói kia sẽ già yếu. Họ rồi sẽ rời bỏ sân khấu cuộc đời để tiếp tục lưu lạc trên hành trình đau khổ của kiếp người, đắm trong tham ái, và chúng ta cũng như thế thôi. Những diễn viên tài giỏi này không thể giúp chính họ giải quyết các vấn đề của kiếp nhân sinh? Thì làm sao họ giúp được chúng ta? Thay vì bỏ phí thời gian vào những thú tiêu khiển phù phiếm này, chúng ta nên tìm một con đường giải thoát!”

Cũng thế, Upatissa trải qua một đêm thao thức mất ngủ bởi những suy nghĩ tương tự. Chàng suy niệm về những câu chuyện thần thoại huyền bí trên sân khấu, chúng đã giả định sự thật về tái sinh như thế nào. Nhưng cách diễn tả đùa cợt khôi hài đã phủ che những tư tưởng đó, như ám chỉ rằng ta chỉ nên băn khoăn đến kiếp sống hiện tại này mà thôi. Đây không phải là một màn giả tạo – dùng trò giả vờ và ảo tưởng hão huyền – để đè nén, phủ che sự thật hay sao?

Sáng hôm sau, khi vào chỗ ngồi, Kolita hỏi Upatissa:

“Bạn sao thế? Trông bạn không được tươi vui như mọi hôm. Có gì làm bạn phiền lòng?”

“Đêm qua tôi thao thức,” Upatissa trả lời, “cứ tự hỏi mình, ‘Có ích gì cho chúng ta khi cứ chạy theo các thú vui cho tai, cho mắt? Thật là vô ích! Phải chăng tốt hơn chúng ta nên đi

tìm sự giải thoát ra khỏi luật vô thường cay nghiệt, khỏi những ảo ảnh phù du của cuộc đời luôn cám dỗ chúng ta để rồi kết thúc bằng sự rỗng tuếch này không?’ Những suy nghĩ này đè nặng tâm tư suốt đêm. Nhưng này Kolita, trông bạn cũng có vẻ kém vui.”

“Tôi cũng đã trải qua những suy tư giống hệt như thế. Tại sao chúng ta lại còn ở đây lãng phí thời gian với những tuồng sân khấu viên vông như vậy? Ta nên đi tìm con đường giải thoát!”

Nghe người bạn chí thân bày tỏ cùng một hạnh nguyện với mình, Upatissa hoan hỷ reo lên:

“Thật lành thay khi cả hai chúng ta cùng có một suy tư như vậy. Chúng ta đã lãng phí thời gian cho những phù phiếm vô ích này quá lâu. Nhưng nếu quyết tâm tìm đường giải thoát, chúng ta sẽ phải từ bỏ gia đình và của cải, sống đời không nhà như các du sĩ, xa lánh và vượt lên mọi dục lạc thế gian như chim tung cánh trong bầu trời cao rộng.”

Thế là đôi bạn quyết định đi theo đời sống không nhà của các khất sĩ, lang thang trên khắp nẻo đường đất nước Ấn Độ, tìm kiếm một vị chân sư có thể hướng dẫn họ đến mục tiêu giác ngộ và giải thoát.

Khi họ báo cho nhóm bạn về quyết định này, các chàng trai trẻ vô cùng cảm kích và hầu hết phát nguyện theo chân hai người bạn cao quý trên đường tâm đạo. Và như thế, tất cả từ giã gia đình, dứt bỏ mối dây liên hệ bà-la-môn thiêng liêng, cạo râu tóc, và khoác y màu vàng nhạt như các du tăng thời đó. Bỏ lại sau lưng mọi hình thức và ân huệ của giai cấp cao quý, họ đi vào xã hội không giai cấp của các khất sĩ không nhà.

Lang Thang Trên Bước Đường Tâm Đạo

Cũng vào khoảng thời gian thái tử Siddhattha, vị Phật tương lai, lập gia đình và dần thân sâu hơn vào đời thế tục, đôi bạn Kolita và Upatissa rời bỏ gia đình, bước vào cuộc hành trình tâm linh đầy cam go để tìm bình an và giải thoát. Cùng với các bạn đồng hành, họ bắt đầu một giai đoạn tu tập dưới sự hướng dẫn của một đạo sư, cũng như con đường mà Đức Bồ tát sẽ đi sau này.

Vào thời đó, miền Bắc Ấn tràn ngập các vị thầy về tâm linh và triết lý, với nhiều trình độ khác nhau, từ cuồng tín đến siêu hình. Có vị dạy về vô thần, có vị truyền bá thuyết định mệnh, cũng có vị chủ trương thuyết duy vật. Cả hai Kolita và Upatissa đều đã hiểu rõ sự nông cạn rỗng tuếch của các chủ thuyết này nên không quan tâm cầu học. Nhưng khi đến kinh đô Rājagaha, họ chú ý đến một vị thầy tên Sañjaya mà, theo truyền thuyết, có lai lịch giống như ngài Sañjaya Belatthaputta được kinh điển Pāli nêu tên là một trong sáu đạo sư lỗi lạc không thuộc Phật giáo. Nhóm bạn trẻ quy y với vị thầy này; điều ấy đã tăng thêm tầm tiếng của Sañjaya.

Kinh điển không đi vào chi tiết giáo lý của Sañjaya, nhưng qua một ít sự kiện cụ thể ta có thể hiểu khái quát về chủ thuyết của vị thầy này.

Không giống như các đạo sư có giáo điều riêng của mình về chủ đề đặc biệt nào đó, Sañjaya luôn duy trì một thái độ hoài nghi mạnh mẽ về các vấn đề nan giải của kiếp nhân sinh mà những nhà tư tưởng đương thời cố công biện giải. Sañjaya lập luận bằng cách phủ nhận và đặt nghi vấn xoay quanh

những câu hỏi thường được tranh luận lúc bấy giờ như:

1. Có thể giới nào khác xa hơn thế giới hữu hình này không?
2. Sau cái chết của thân vật chất này, con người có thể tự ý đi đến một thế giới khác chỉ bằng tiến trình tái sanh của tâm không?
3. Những nghiệp thiện và bất thiện đã làm trong kiếp hiện tại có sẽ trở quả thiện và bất thiện trong kiếp tương lai không?
4. Sau cùng, một đấng Như Lai, Chánh Biến Tri đến đâu sau khi nhập diệt? Làm sao để nhận thức và miêu tả được các trạng thái sau khi chết của vị ấy?

Các nhà tư tưởng Ấn Độ thời ấy có bốn cách giải đáp khác nhau cho các câu hỏi trên: khẳng định, phủ định, vừa khẳng định vừa phủ định, không khẳng định cũng không phủ định. Tuy nhiên, Sañjaya dạy môn đồ rằng bốn phương pháp giải đáp trên không thỏa đáng và chứa đầy mâu thuẫn, và vì vậy, nên tránh nhận xét về những vấn đề này.

Kolita và Upatissa đến thọ giáo với Sañjaya, thoát tiên, có lẽ vì chưa gặp được một chân sư đúng như ước muốn, và cũng có lẽ họ bị thuyết phục bởi chủ thuyết có vẻ tự do, không lệ thuộc vào giáo điều cũng như bởi biện tài thuyết giảng của Sañjaya. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, họ thấy rõ rằng Sañjaya không đáp ứng được điều họ thật sự tìm kiếm: con đường thoát khổ. Do đó, một ngày nọ, đôi bạn đến hỏi xem thầy mình có còn giáo lý nào khác hơn nữa không. Sañjaya trả lời rằng cả hai vị đều đã lãnh hội tất cả chủ thuyết của mình. Nghe vậy đôi bạn quyết định đi nơi khác để tiếp tục tìm chánh đạo. Xét cho cùng, họ đã rời bỏ gia đình không để chạy theo

các lý thuyết vô tận hay lập luận viển vông, mà để tìm ra con đường thoát khổ.

Một lần nữa, đôi bạn trở lại cuộc sống du sĩ không nhà, tìm cầu chân lý. Họ lang thang khắp nẻo đường đất nước Ấn Độ rộng mênh mông, tự nhủ rằng nếu quyết tâm tiếp tục đi từ làng mạc này sang phố thị khác, thế nào cũng gặp được minh sư. Thế là họ chịu đựng cát bụi dặm trường, gió mưa, nóng rát, bộ hành nhiều năm từ bắc xuống nam, từ đông sang tây Ấn Độ, tâm can luôn thôi thúc bởi ý tưởng đã nằm sâu trong tiềm thức của mỗi con người xứ Ấn: “Tôi là nạn nhân của sanh, lão, bệnh, tử, sầu bi, than khóc, đau đớn, khổ não, và tuyệt vọng. Tôi là nạn nhân của đau khổ, là con mồi của đau khổ. Chắc chắn là sự chấm dứt khỏi đau khổ này sẽ có ngày được khám phá (MN 29).”

Trên bước du hành, họ được gặp rất nhiều đạo sư, nhiều vị bà-la-môn danh tiếng về trí tuệ xuất chúng mà họ đã cùng luận bàn về vấn đề Thượng đế và thế gian, về thiên đàng và địa ngục, về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Nhưng với tâm thức bén nhạy và lập trường hoài nghi đã được rèn luyện từ trường phái của Sañjaya, họ mau chóng nhận ra sự trống rỗng của các biện thuyết này và sự thiếu hiểu biết của những vị đó. Không vị thầy nào giải đáp thỏa đáng những câu hỏi khắc khoải của đôi bạn, trong khi họ lại có thể trả lời mọi nghi vấn của các vị ấy.

Kinh điển không ghi thêm các đạo sư khác của Kolita và Upatissa nhưng sẽ thật ngạc nhiên nếu đôi bạn đã không gặp được các bậc hiền trí đương thời. Chẳng hạn như ngài Bāvarī, vị đã chứng đắc các tầng thiền định thâm sâu; hay ngài Ālāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, hai vị thầy xuất sắc về vô sắc

giới mà sau này Đức Bồ Tát đã đến thọ giáo. Tuy nhiên, từ câu chuyện cuộc đời của đôi bạn chí thân này, có một điều rõ ràng là cho đến ngày gặp được Đức Phật, họ đã thất bại trong việc tìm ra dấu vết con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát. Lý do vì sao?

Những vị tìm cầu tâm linh thời Đức Phật theo đuổi một trong hai cứu cánh: một là đạt được sự thanh tịnh nội tâm do các năng lực thiền chỉ, còn gọi là thiền vắng lặng hay thiền định (*samādhi*), hai là thân chứng được cái nhìn thấu suốt về ý nghĩa tối thượng của kiếp sống. Những ai quyết tìm sự hiểu biết về bản chất của sự hiện hữu thường đi qua các tiến trình tăng trưởng trí tuệ, và có khuynh hướng bác bỏ pháp hành thiền vắng lặng. Còn những ai đã chứng đạt được sự an tịnh nội tâm qua pháp hành thiền vắng lặng thường toại nguyện với chứng đạt đó, và tin tưởng rằng đó là mục tiêu cuối cùng. Thiếu sự chỉ dạy của một Đức Phật, họ không hề ngờ rằng trạng thái bình an đó, rất tịch tĩnh và cao quý, vẫn còn là phàm tuệ và vẫn chỉ là một nghiệp lực vi tế trong vòng luân hồi sanh tử. Chứng đắc thiền định có thể đem họ đến một tái sanh hạnh phúc hơn trong các cõi Phạm thiên, nơi mà thọ mạng chúng sanh có thể kéo dài hàng vô lượng kiếp. Nhưng rồi nghiệp lực ấy cũng sẽ voi cạn, theo sau là sự tái sanh vào một nơi khác, đẩy đưa hành giả bị giam cầm trở lại vòng luân hồi như cũ.

Trong những kiếp trước hành hạnh ân sĩ tu tập thiền *samādhi*, Đức Bồ Tát và Kolita cùng Upatissa cũng đã từng trải qua tiến trình này. Do đó đôi bạn cũng có trực giác trong kiếp này về hạnh phúc của thiền vắng lặng, và biết đó không phải là cứu cánh giải thoát cuối cùng mà chỉ là nơi dừng chân tạm thời trong vòng đau khổ bất tận của luân hồi, trong thời

kỳ đấng Toàn Giác chưa có mặt. Có lẽ một thôi thúc nội tâm nào đó không cho phép họ được nghỉ ngơi cho đến lúc tìm gặp được đấng Toàn Giác, cũng đã từng đi truy tầm con đường giải thoát như họ.

Tìm Được Giáo Pháp

Do không biết một chút gì về Đức Phật, Kolita và Upatissa từ bỏ cuộc đời du sĩ và tìm về quê nhà ở xứ Magadha. Cả hai lúc ấy khoảng bốn mươi tuổi. Dù đã gặp quá nhiều thất vọng nhưng vẫn quyết không thôi chí, lần này họ cam kết rằng hễ ai gặp được con đường dẫn đến quả vị Bất tử trước sẽ nhanh chóng báo cho người kia biết, hy vọng phương cách này sẽ nhân lên cơ hội tìm gặp được một minh sư.

Sau đó chẳng bao lâu thì từ Vườn Nai ở Benares, Đức Phật quyết định “Chuyển Pháp Luân” truyền bá Giáo Pháp. Sau kỳ nhập hạ đầu tiên, Đức Thế Tôn phái nhóm thánh đệ tử đầu tiên, gồm sáu mươi vị a-la-hán, đi khắp nơi để hoằng pháp vì lợi lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Phần Đức Phật thì đi về Magadha, nơi đức vua ngay sau đó trở thành thiện tín của Ngài, và dâng cúng tu viện Trúc Lâm cho Tăng chúng. Đức Phật đang lưu ngụ tại Trúc Lâm khi Kolita và Upatissa trở về Rājagaha, nơi trước kia từng tu học với đạo sư Sañjaya.

Ngày nọ, Upatissa ra phố một mình. Khi trở về, Upatissa đã làm bạn mình rất đỗi ngạc nhiên trước phong thái khác thường mà trước đó Kolita chưa hề thấy: dáng vẻ an nhiên tự

tại, nét mặt rạng ngời, thanh thản như đang được một năng lực chuyển hóa màu nhiệm, cao quý. Kolita nôn nức hỏi bạn:

“Bạn thân, vẻ mặt của bạn thật là trong sáng và an nhiên. Có phải là bạn đã tìm được pháp Bất tử rồi chăng?”

“Đúng vậy, bạn ạ, tôi đã tìm được rồi.”

Sau đó Upatissa kể lại cuộc gặp gỡ với Sa môn Assaji mà đáng vẻ và đạo hạnh vô cùng thanh cao đến nỗi thoát tiên Upatissa ngỡ rằng đó là một vị a-la-hán hoặc gần giống như vậy. Assaji cho biết Tôn Sư của ngài là Sa môn Gotama dòng dõi Sākya, bậc Toàn Giác. Khi được yêu cầu tóm tắt Giáo Pháp đã được học, ngài Assaji chỉ đọc lên bài kệ:

Vạn vật từ duyên khởi
Bậc Giác Ngộ từng thuyết
Và rồi từ duyên diệt
Đại Đạo Sư đã truyền.

Do căn cơ đã chín muồi, bài kệ vừa dứt thì ánh sáng trí tuệ đầu tiên của thánh đạo bùng lên trong tâm, Upatissa đắc quả nhập lưu. Khi Upatissa đọc lại bài kệ cho bạn được nghe, Kolita cũng như bạn, liền giác ngộ Giáo Pháp, bước vào dòng thánh với quả nhập lưu.

Đối với các vị đã từng vun bồi ba-la-mật xuất ly và chiêm nghiệm thâm sâu về vô thường và quả Bất tử trong nhiều đời nhiều kiếp như Kolita và Upatissa, chỉ cần nghe một câu kệ của Bậc Giác Ngộ cũng đủ cho họ thấy được Chân Lý, còn hơn đọc cả thiên kinh vạn quyển. Cái mà hai vị đang thiếu là chiếc chìa khóa mở thẳng vào cánh cửa tuệ giác. Bài kệ của Assaji là chìa khóa, vén bức màn vô minh cho họ nhìn thấy

được thực tánh của vạn pháp, thấy được con đường Bất tử, Tứ Diệu Đế, và bóng dáng của Niết Bàn vô điều kiện.

Sau đó Kolita hỏi ngay về nơi cư ngụ của Đại Đạo Sư, Đức Thế Tôn. Biết Ngài đang ngụ ở tu viện Trúc Lâm, Kolita muốn đến đó lập tức. Nhưng Upatissa bảo bạn nên chờ, nói rằng:

“Chúng ta hãy đến báo tin với thầy Sañjaya là chúng ta đã tìm được pháp Bất tử. Nếu đủ căn cơ, thầy có thể hiểu ngay và sẽ tìm đến Chân Lý. Nhưng dù thầy không thể hiểu lập tức, thầy cũng sẽ đủ đức tin mà theo chúng ta đến diện kiến Đức Thế Tôn. Rồi khi được thính pháp trực tiếp từ kim khẩu Đức Phật, thầy chắc chắn thấu hiểu Chánh Pháp.”

Đôi bạn đến gặp thầy cũ và thuyết phục thầy cùng đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Sañjaya thẳng thắn từ chối đề nghị này, nhưng nói sẵn sàng chia sẻ quyền lãnh đạo môn sinh nơi đây cho nhị vị, cùng hứa hẹn nhiều quyền lợi khác nữa. Nhưng đôi bạn không lay chuyển trước những viễn ảnh đẹp đẽ này nên cương quyết nói:

“Chúng tôi không ngại làm đệ tử suốt đời, nhưng phần thầy phải quyết định nhanh chóng, vì chúng tôi đã có chọn lựa cuối cùng rồi!”

Đắn đo giây lâu, cuối cùng Sañjaya buồn bã nói:

“Ta không thể đi được! Đã bao năm qua, ta là thầy của rất nhiều môn đệ. Bây giờ nếu ta xuống đứng hàng đệ tử thì có khác nào một hồ nước mênh mông bị thu lại thành một bình nước nhỏ!”

Thật vậy, lúc bấy giờ Sañjaya đã có đến năm trăm môn đệ. Sau đó một nửa theo bước Kolita và Upatissa; một nửa ở lại với Sañjaya. Điều ấy khiến ông vô cùng uất hận và đau khổ.

Phấn Đấu Để Thân Chứng Giáo Pháp

Bây giờ đôi bạn dẫn đầu hai trăm năm mươi khất sĩ đồng môn tiến về Động Trúc Lâm, đúng lúc Đức Thế Tôn đang giảng pháp cho chư tăng. Biết hai vị này sắp đến nên Ngài tuyên bố:

“Này chư tỳ khuru, Kolita và Upatissa đang đến đây. Họ sẽ là hai trưởng đệ tử của Như Lai, một đôi đệ tử ưu tú!”

Rồi hai vị cùng các khất sĩ đồng môn phủ phục dưới chân Đức Phật, cung kính đánh lễ Ngài, và đồng thưa:

“Bạch Đức Thế Tôn, xin cho chúng con được xuất gia với Ngài và thọ đại giới tỳ khuru.”

“Hãy đến đây, chư tỳ khuru!” Bôn Sư trả lời. “Giáo Pháp đã tuyên giảng rồi! Nay hãy sống đời phạm hạnh cao quý để chấm dứt khổ đau!” Vài lời ban giới ngắn gọn này của Đức Bôn Sư là đủ lễ xuất gia cho các vị.

Kể từ đây, kinh điển Pāli gọi tên Upatissa là Sāriputta (con của Sārī), và Kolita là Mahā Moggallāna để phân biệt với các vị tỳ khuru khác cùng tên. Sau khi tất cả thọ đại giới xong, Đức Bôn Sư ban cho họ một bài pháp. Cuối pháp thoại, tất cả đều đắc thánh quả a-la-hán, chỉ trừ Sāriputta và Mahā Moggallāna. Hai vị ẩn cư ở hai nơi khác nhau, nỗ lực tu học để được đạo quả cao quý nhất theo hạnh nguyện của mình.

Sāriputta ở lại nội thành Rājagaha, hành thiền trong một hang có tên là Động Heo Rừng. Từ đây Sāriputta đi bộ đến thành phố để trì bình khất thực hằng ngày và nghe Đức Phật thuyết pháp. Tất cả những gì nghe được qua kim khẩu Bôn Sư, ngài đều tích cực thâm nhập vào tâm thức, rồi xuyên thấu một

cách có hệ thống để cuối cùng đạt được sự hiểu biết rõ ràng về thực tướng của vạn pháp. Sau hai tuần, ngài chứng ngộ thánh quả a-la-hán, đoạn trừ mọi ô nhiễm lậu hoặc (*āsavakkhaya*).

Về phần Mahā Moggallāna, bởi lý do nào đó không ghi lại trong kinh điển, ngài độc cư trong một khu rừng gần làng Kallavāputta ở xứ Magadha.

Bằng tất cả nỗ lực tinh tấn, Đại đức quyết chí hành thiền theo tư thế ngồi và đi không ngưng nghỉ. Thế nhưng, với quyết tâm ấy, Đại đức vẫn thường bị những cơn buồn ngủ nặng nề không chế. Dù hết sức cố gắng giữ thẳng thân và đầu, ngài vẫn cứ gà gật gục xuống. Có những lúc ngài có thể giữ cho mắt khỏi nhắm lại chỉ hoàn toàn bằng ý chí. Cái nóng nhiệt đới khủng khiếp, sự căng thẳng của nhiều năm sống đời khát sĩ lang thang, và sức ép nội tâm bấy lâu nay cùng một lúc phủ chụp xuống ngài, và vì vậy, gần đến điểm cuối của hành trình tâm đạo, cơ thể ngã gục do mệt mỏi, kiệt sức.

Nhưng Đức Thế Tôn, với thiên nhãn thanh tịnh, luôn thăm lạng theo dõi vị đệ tử và quan tâm đến những khó khăn Moggallāna đang gặp phải. Ngài dùng thần thông hiện thân ra trước mặt Moggallāna. Khi Đại đức trông thấy Đức Bổn Sư đứng trước mặt, một phần lớn của sự mệt mỏi đã droyi liền tan biến.

Rồi Đức Thế Tôn ban những lời hướng dẫn cụ thể và tuân tực để giúp chế ngự được những cơn buồn ngủ hay hôn trầm dai dẳng. Phương pháp tốt nhất là không chú tâm vào ý nghĩ đến ngay trước cơn buồn ngủ. Tuy nhiên, đây là cách khó nhất. Nếu không thành công thì nên suy niệm đến những bài pháp vi diệu đã được nghe để gây phấn chấn.

Nếu những biện pháp thuộc tâm này không hữu hiệu, hãy dùng các động tác thuộc thân như kéo tai, lắc thân, xoa bóp tay chân, đứng lên khỏi chỗ ngồi, rửa mặt bằng nước lạnh, nhìn vào tất cả các hướng chung quanh, nếu vào đêm thì nhìn lên trời cao đầy sao sáng. Nên chú tâm vào sự nhận thức ánh sáng, vun bồi một tâm thức tràn ngập ánh sáng. Nếu không thành công, hãy đi kinh hành, chánh niệm quán thân trên thân.

Và nếu các phương pháp trên không chế ngự được hôn trầm, hãy chánh niệm tỉnh giác nằm xuống và nghỉ ngơi giây lát. Khi vừa thấy khỏe khoắn, tươi mát, hãy nhanh chóng ngồi dậy, không cho phép sự dã dượi quay về.

Nhưng Đức Phật không chỉ hướng dẫn về cách đối trị hôn trầm thụy miên trong lúc hành thiền, Ngài còn nhắc nhở Moggallāna về hai hành vi dẫn đến tâm dao động bất an: kiêu mạn và hiếu thắng.

Thứ nhất, vị tỳ khuru kiêu mạn sẽ muốn được sự tôn kính của thí chủ khi đi khất thực. Nếu gia chủ không sót bát vì đang bận bịu mà không thấy vị tỳ khuru đang đứng trì bình, tâm vị tỳ khuru sẽ xôn xao, lo phiền. Tâm bị dao động như thế sẽ thiếu cảnh giác, không tự chế, và như vậy rất khó an định.

Thứ hai, vị tỳ khuru thích biện luận, biện luận dẫn đến nhiều lời lẽ và sự hiếu thắng, tâm vị ấy sẽ bị khích động và bất an, khó kiểm soát, khó đạt được sự định tâm. Phân tán năng lực vào các mục tiêu vô ích và phù phiếm như vậy, hành giả sẽ khó tinh tấn tỉnh giác khi hành thiền, và vì thế không thể tìm được tâm an trụ và hạnh phúc thanh tịnh.

Nghe xong lời chỉ dẫn của Bổn Sư, Moggallāna thưa:

“Bạch Tôn Sư, tóm tắt lại, như thế nào một tỳ khuru được giải thoát nhờ đoạn diệt tham ái, như thế nào vị ấy đạt đến cứu

cánh giải thoát, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, trở thành bậc tối thượng giữa chư thiên và loài người?”

“Này Moggallāna, ở đây vị tỳ khuru được nghe rằng: ‘Không có gì đáng để bám víu!’ Từ đó, vị ấy thân chứng tất cả các pháp; từ đó, thấu hiểu tất cả các pháp; từ đó, phạm có bất cứ cảm thọ nào vị ấy cũng trú tâm quán tánh vô thường của chúng, quán ly tham, quán đoạn diệt, quán từ bỏ; từ đó, vị tỳ khuru không còn bám víu vào bất cứ gì trên thế gian. Không còn bám víu sẽ không dao động bất an; không dao động bất an sẽ tận diệt được mọi ô nhiễm trong tâm. Vị ấy biết rằng: ‘Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.’”

Sau khi nhận được những lời chỉ dẫn và sách tấn Đức Phật đặc biệt ban cho riêng mình (AN 7:58), Moggallāna nỗ lực thực tập, tích cực chiến đấu loại bỏ các chướng ngại nội tâm. Trong thời gian sống đời du sĩ, ngài đã chế ngự được hai chướng ngại tâm đầu tiên là tham lam và ác ý. Nay, với sự hỗ trợ của Đức Bổn Sư, ngài loại trừ thêm được chướng ngại thứ ba và thứ tư là hôn trầm đã dục và dao động bất an. Nhờ vậy Đại đức có thể chứng đắc các tầng thiên định vô sắc giới, chuẩn bị tâm để tu tập tuệ giác minh sát.

Đầu tiên Moggallāna thân chứng và hưởng được hỷ lạc tràn ngập của sơ thiên, một trạng thái định thâm sâu. Nhưng sau đó các tư tưởng trần thế dần dần trở lại, kéo Đại đức trở xuống trạng thái ý thức giác quan. Đức Phật lần này không hướng dẫn tỉ mỉ như trước, mà chỉ ban một lời khuyên ngắn gọn giúp đệ tử thoát ra chỗ bế tắc trong thiên định. Đức Thế Tôn cảnh giác Moggallāna đừng buông lung tin rằng mình được bảo đảm về sự an trú trong tầng thiên định thứ nhất này,

mà phải cố gắng làm chủ trạng thái hỷ lạc này. Khi thực hành lời dặn dò đó, Đại đức trở nên chủ động, lão luyện hơn, và không còn bị các tư tưởng trần tục quấy nhiễu nữa.

Vững vàng trong tầng sơ thiền rồi, kế đó Moggallāna đạt nhị thiền, còn gọi là “sự im lặng thánh thiện”, bởi vì trong tầng thiền này mọi ý nghĩ xao động, lăng xăng đều dừng bật. Tuần tự như thế ngài tiến đến tứ thiền, rồi xa hơn nữa đến tầng thâm định của vô sắc giới (*arūpajjhāna*) và tầng diệt thọ tưởng định (*saññāvedayitanirodha*). Rồi ngài đạt vô tướng tâm định, vắng bật tất cả dấu hiệu của các pháp chịu điều kiện (SN 40:2-9).

Nhưng những chứng đắc này chưa phải là rốt ráo, vì đến đây Moggallāna lại phát triển một chấp thủ vi tế vào các kinh nghiệm siêu việt của mình, một loại dính mắc còn tính vô minh về một sở đắc tâm linh cao tốt nào đó. Nhưng rồi cũng nhờ sự chỉ dạy của Bôn Sư, Đại đức đã vượt lên được các ô nhiễm tâm vi tế cuối cùng này và đạt quả vị cuối cùng, giác ngộ viên mãn, chứng đắc trí tuệ toàn hảo thâm sâu của một vị a-la-hán.

Cũng như Sāriputta, Moggallāna là bậc a-la-hán thuộc hạng “giải thoát bằng cả hai cách” (*ubhatobhāgavimutta*). Mặc dù tất cả các vị a-la-hán đều đồng nhất về mặt giải thoát rốt ráo khỏi vô minh và đau khổ, các vị được phân biệt thành hai hạng dựa trên sự tinh thông về thiền định:

- Vị nào đắc được tám tầng thiền (*aṭṭha vimokkhā*) bao gồm cả bốn tầng thiền vô sắc và diệt thọ tưởng định được gọi là vị “giải thoát bằng cả hai cách”: giải thoát khỏi thân vật chất bằng thiền vô sắc giới và khỏi các tâm ô nhiễm bằng con đường trí tuệ của các vị a-la-hán.

- Vị nào không tinh thông tám tầng thiền này nhưng tận diệt được tất cả tâm ô nhiễm bằng trí tuệ được gọi là vị “giải thoát bằng trí tuệ” (*paññāvimutta*).

Hơn thế nữa, Moggallāna không chỉ thuần thực các tầng thiền định liên tiếp mà còn khảo sát tỉ mỉ những lộ trình của năng lực thần thông (*iddhipāda*), và do đó hoàn mãn được khả năng hiểu biết siêu phàm hay thần trí (*abhiññā*). Ngài đã tự nhận mình là “vị đệ tử nhờ sự hỗ trợ của Bốn Sư mà đã đạt được trí tuệ thần thông tối thắng.”

Toàn bộ quá trình phát triển tâm linh này diễn ra chỉ trong vòng một tuần. Đây quả thật là bảy ngày của một công trình chuyển hóa tâm linh vĩ đại, đầy thử thách gay go, phấn đấu, và chiến thắng. Quyết tâm mạnh mẽ và sâu sắc của Moggallāna trong thời gian ngắn ngủi này có thể cũng đôi lúc chao đảo. Một con người với tâm thức linh hoạt và có nhiều năng khiếu tự nhiên như thế, chắc chắn đã phải nỗ lực tới đa để đoạn diệt tất cả ô nhiễm ngũ ngầm đã trói buộc ngài vào thế gian đầy tiềm năng hứa hẹn này. Để nén ép một khối kinh nghiệm tâm linh bao la như vậy trong một tuần vồn vẹn, các khía cạnh của thời gian và không gian chắc phải thu dồn lại tới đa và tan biến. Kinh điển ghi lại vào đêm Đức Phật đạt đạo quả Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài đã quán chiếu được chín mươi một đại kiếp quá khứ của mình chỉ trong canh đầu đêm ấy. Moggallāna cũng vậy, để hoàn thiện được trí tuệ thần thông siêu phàm, ngài cũng phải quán chiếu được bao nhiêu đại kiếp quá khứ của mình trong luân hồi. Nơi đây, ý niệm về thời gian hoàn toàn không còn hiện hữu.

Về sau, Moggallāna nói rằng ngài đắc a-la-hán chỉ trong một tuần tu tập là do tốc trí (*hippābhinnā*), nhưng tiến trình

tu của ngài rất khó khăn, hay gặp trở ngại (*dukkha-patipadā*), phải nhờ đến sự hỗ trợ của Đức Bốn Sư. Sāriputta đắc đạo quả trong hai tuần cũng do tốc trí, nhưng tiến trình tu của ngài suôn sẻ, không có khó khăn (*sukha-patipadā*). Moggallāna đạt mục tiêu nhanh hơn Sāriputta nhờ có sự hướng dẫn và sách tấn trực tiếp và tỉ mỉ của Đức Phật. Nhưng Sāriputta hơn ngài về sự độc lập trong tiến trình tu cũng như về mức độ vi diệu và quảng bác của trí tuệ.

Đôi Trường Đệ Tử Xuất Sắc Nhất

Đối với một đấng Toàn Giác, vai trò của hai trường đệ tử và của vị thị giả cần thiết và quan trọng như vai trò của bộ trưởng bộ quốc phòng, bộ nội vụ, và bộ tài chính đối với một quốc vương. Cũng như vậy, Đức Phật nói về Ānanda như vị giám hộ của Giáo Pháp (bộ trưởng tài chính) vì Đại đức có khả năng nhớ và nói lại tất cả các bài pháp của Ngài, về Sāriputta như một vị tướng quân (bộ trưởng quốc phòng), và về Moggallāna như một vị dưỡng mẫu (bộ trưởng nội vụ).

Cả bốn nhân vật này (gồm luôn cả Đức Bốn Sư) làm thành hai nhóm, mỗi nhóm hai người có một số đặc điểm giống nhau: Đức Phật và Ānanda đều thuộc về giai cấp chiến sĩ (*khattiya*), Sāriputta và Moggallāna thuộc giai cấp bà-la-môn. Đặc điểm này thể hiện rõ nét hơn trong suốt cuộc đời họ. Từ khi được chỉ định làm thị giả của Đức Thế Tôn, Ānanda luôn kề cận Ngài, theo sát Ngài như bóng với hình. Cũng như vậy, Sāriputta và Moggallāna ít khi nào rời nhau và thường cư ngụ

trong cùng trú xứ. Khi Đức Phật già yếu, sức khỏe suy kém, ba vị đệ tử này là ba vị duy nhất được Ngài cho phép thuyết pháp nhân danh Ngài. Thí dụ khi ở thành Kapilavatthu, Moggallāna ban một bài pháp dài về thu thúc các căn như một biện pháp chống lại sự ngập chìm và cuốn trôi trong dòng lũ của lục căn.

Sau khi Sāriputta và Moggallāna đắc quả a-la-hán, Đức Phật tuyên bố với Tăng chúng rằng hai vị sẽ là trưởng đệ tử của Ngài. Một vài sa môn ngạc nhiên, trách móc hỏi tại sao Đức Thế Tôn không chỉ định các trưởng lão đã xuất gia đầu tiên chẳng hạn như nhóm năm vị đệ tử đầu tiên, hoặc nhóm Yasa, hay nhóm ba vị Kassapa. Họ thắc mắc tại sao Bôn Sur lại trọng vọng trao trách nhiệm nổi bật đó cho hai người chỉ mới xuất gia vào Tăng chúng.

Đức Phật giải thích rằng mỗi người gặt hái nghiệp quả tùy theo công đức mình đã tích lũy. Từ vô lượng kiếp, Sāriputta và Moggallāna đã không ngừng vun bồi bao thiện nghiệp để hướng về phẩm vị trưởng đệ tử của Đức Phật. Các trưởng lão khác cũng phát triển công đức tùy nguyện, nhưng những ước nguyện đó không tương tự với hai vị. Mặc dù hai vị này thuộc giai cấp khác và có truyền thống địa phương khác Đức Tôn Sur, nhưng vị trí đặc biệt của họ trong Tăng già ở kiếp hiện tại là do kết quả sự vận hành của luật nghiệp báo.

Qua nhiều cách khác nhau, Đức Phật khen ngợi phẩm hạnh của hai vị là khuôn mẫu và gương sáng cho các đệ tử tỳ khuru, và tán thán sự hỗ trợ của hai vị trong việc hướng dẫn huynh đệ tu tập:

“Này chư tỳ khuru, hãy kề cận và tiến tu theo bước của Sāriputta và Moggallāna! Họ là những tỳ khuru trí tuệ, hàng

giúp đỡ cho huynh đệ đồng môn trong đời sống phạm hạnh. Sāriputta giống như sanh mẫu thọ sanh hài nhi, và Moggallāna giống như dưỡng mẫu – nuôi dưỡng trẻ đến trưởng thành. Sāriputta huấn luyện cho đệ tử đạt quả nhập lưu, nhập dòng thánh, còn Moggallāna hướng dẫn đệ tử đến mục tiêu cao thượng nhất, thánh quả a-la-hán.”

Sāriputta, như người mẹ, sanh nở con đường giải thoát trong những đệ tử mới tu, sách tấn họ vượt qua các ô nhiễm căn bản đầu tiên để được nhập vào dòng giải thoát giác ngộ. Với lòng từ mẫu, ngài chuyển hóa các vị này bằng cách mạnh mẽ hướng họ từ kiếp sống phù du trong vòng luân hồi đến nơi an lành trong dòng thánh. Ở mức điểm này, Mahā Moggallāna tiếp tục dẫn dắt họ tiến xa hơn trên con đường cao thượng, hỗ trợ họ trong cuộc phấn đấu cam go để đạt được đích cuối cùng là đạo quả a-la-hán, như chính ngài đã được Đức Phật dìu dắt qua những vướng mắc vi tế trong giai đoạn cuối cùng. Do đó, Moggallāna được ví như một dưỡng mẫu, trưởng dưỡng sức mạnh và duy trì sự phát triển tâm linh của các đệ tử sa môn.

Cả hai khía cạnh này đều được tìm thấy hoàn hảo nơi Đức Thế Tôn, nhưng ở Sāriputta và Moggallāna thì đó là hai phẩm chất riêng biệt của mỗi người. Dù cả hai vị đều “giác ngộ theo cả hai cách” nhưng ưu điểm của Sāriputta là trí tuệ trong khi Moggallāna tinh thông về năng lực giải thoát do thiền định (*cetovimutti*). Vì vậy Sāriputta có khả năng trí tuệ hướng dẫn đệ tử trong giai đoạn đầu tiên để họ thấu hiểu được Chân Lý bằng trực giác, thâm nhập Giáo Pháp (*Dhammābhisamaya*), thấy được thực tánh của các pháp từ lâu bị che mờ do bản chất vô minh. Với Moggallāna, qua kinh nghiệm hành thiền đã thấu suốt mọi khúc mắc vi tế trong tâm, Đại đức đặt trọng tâm tu

tập vào sự khai thác và sử dụng năng lực thiền định trong tiến trình tận diệt các lậu hoặc và chấp thủ.

Sự kiện này được chứng minh khi hai người con tinh thần này của Đức Phật được giao trọng trách điều dắt Rāhula, người con trai của chính Ngài. Cũng như mọi sa môn mới xuất gia khác, Rāhula cũng có hai vị giáo thọ: Sāriputta, dạy pháp học, và Moggallāna, dạy giới luật và hành thiền.

Một lần Sāriputta bảo rằng so sánh với Moggallāna về năng lực thần thông thì Sāriputta giống như hòn cuội nhỏ bên cạnh núi Hy mã Lạp sơn vĩ đại. Nhưng người bạn này đáp lại rằng, so sánh với Sāriputta về năng lực trí tuệ thì Moggallāna chỉ là hạt muối nhỏ bên cạnh một thùng muối lớn (SN 21:3). Xếp thứ lớp về mặt trí tuệ thì Đức Thế Tôn giải thích rằng có những câu hỏi chỉ có Bốn Sư hiểu thấu và trả lời được nhưng Sāriputta thì không thể; có những vấn đề mà Sāriputta có thể làm sáng tỏ nhưng Moggallāna thì không thể. Và có những vấn đề chỉ Moggallāna mới giải đáp được mà các đệ tử khác thì không thể (Jāt. 483). Như thế, hai vị trưởng đệ tử này ví như chiếc cầu nối giữa các phẩm hạnh siêu việt của Đức Phật và khả năng của các đệ tử khác.

Khi Devadatta lên tiếng muốn thống lãnh Giáo đoàn, Đức Phật bảo Ngài không tin bất cứ ai có thể lãnh đạo Tăng già, kể cả Sāriputta và Moggallāna, huống chi là Devadatta (Vin. 2:188). Giữa hai thái cực của hàng đệ tử – một bên là Sāriputta và Moggallāna, một bên là Devadatta, người đệ tử phẩm hạnh suy đồi nhất, có biết bao nhiêu là đệ tử với mức độ khác nhau về chứng đạt và hạnh kiểm. Chỉ có Kokālika, một đệ tử của Devadatta dám nói lên lời vu khống hai vị trưởng đệ tử. Đức Thế Tôn khuyên răn: “Chớ nói như thế, này Kokālika! Hãy có

lòng tín thành nơi Sāriputta và Moggallāna. Họ là những sa môn giới hạnh.” Nhưng Kokālika vẫn cứ phi báng. Cuối cùng Devadatta và Kokālika đều bị đọa xuống khổ cảnh địa ngục cùng cực nhất, trong khi nhị vị trưởng đệ tử thành tựu hạnh phúc cao thượng nhất, Niết bàn.

Kinh điển Pāli ghi lại rất nhiều về các sinh hoạt chung của hai vị trưởng đệ tử khi phụ giúp Bốn Sư chăm lo cho Tăng chúng. Cả hai làm việc không mệt mỏi cho sự phát triển và lợi ích của Giáo đoàn, giữ vững sự hòa thuận, ổn định, và giới luật.

Một trong những sứ mạng đáng kể nhất của hai vị là cùng nhau chiêu hồi được các vị tỳ khuru mới xuất gia khỏi sự khuyến dụ của Devadatta để trở về với Giáo đoàn của Đức Phật và với nếp sống xuất gia đúng theo Chánh Pháp. Hai vị thuyết pháp để thức tỉnh các sa môn này. Sāriputta trình bày về sức mạnh của khả năng đọc tâm người khác để giáo hóa chúng sanh, trong khi Moggallāna giảng giải về các năng lực thần thông (Vin 2:199-200).

Vào một lần khác, khi Sāriputta bị một vị tỳ khuru trẻ than phiền với Đức Phật về thái độ quá cứng rắn của Đại đức, Moggallāna cùng Ānanda, vì sự lợi ích cho việc học hỏi của chư tăng, đã kêu gọi họ tập hợp để được nghe những câu trả lời đáng khâm phục của ngài Sāriputta đối với những lời chỉ trích đó (AN: 6.11).

Hai vị trưởng đệ tử thường trú ngụ trong cùng một thất ở tịnh xá, nơi đó họ tổ chức nhiều cuộc pháp đàm lợi lạc cho chư huynh đệ đồng môn. Thí dụ như *Anaṅgaṇa Sutta* trong Trung Bộ Kinh (MN 5), là một bài kinh sâu sắc Sāriputta thuyết giảng cho chư tăng, do cảm hứng từ một câu pháp vấn

của Moggallāna. Trong bài kinh này, ngài Sāriputta giải thích rằng khi bị thao túng, buông lung theo những ước muốn bất thiện, xấu xa thì ô nhiễm, cấu uế khởi sanh. Các ước muốn ấy cần phải được diệt trừ. Cuối bài pháp, Moggallāna tán thán biệt tài thuyết giảng của Sāriputta, so sánh pháp thoại này như một tràng hoa đẹp tinh khiết được đặt trên đầu để tỏ lòng hoan hỷ và tôn kính.

Một dịp khác nữa vào một đêm trăng rằm, một nhóm trưởng lão tăng tụ họp ở rừng cây sālā Gosiṅga, Sāriputta yêu cầu mỗi trưởng lão miêu tả một hạng tỳ khuru lý tưởng có thể làm tỏa sáng thêm hơn cho khu rừng xinh đẹp dưới ánh trăng này (MN 32). Đến phiên Moggallāna, ngài nói rằng:

“Này hiền hữu Sāriputta, có hai vị tỳ khuru cùng nhau luận bàn về Thắng Pháp (Vi Diệu Pháp, *Abhidhamma*). Cả hai đều đưa ra những câu hỏi để cùng nhau giải đáp, dựa theo Giáo Pháp, không chút vấp vấp suốt cả buổi đạo đàm. Hạng tỳ khuru như vậy có thể làm tỏa sáng cả khu rừng sālā Gosiṅga này.”

Sau này Bốn Sư công nhận Moggallāna quả là một giảng sư Giáo Pháp đầy khả năng, thể hiện rõ ràng qua các bài thuyết giảng của Đại đức được ghi lại trong kinh tạng. Các bài pháp thoại tăng phần sâu sắc khi xuất phát từ những kinh nghiệm thực chứng vượt xa hơn lãnh vực của giác quan. Một người càng phát triển tâm thức bằng hành thiền và đạt được tuệ giác xuyên thấu sự thật, lời lẽ người ấy càng có sức thuyết phục mạnh mẽ, và khi một người nói từ những đỉnh điểm của trí tuệ thì hiểu biết của người ấy có sức mạnh lây lan.

Đức Phật thường đề cao phẩm tánh của hai vị trưởng đệ tử và những đóng góp của họ vào sứ mạng hoằng pháp của Ngài. Một thí dụ nổi bật được ghi lại trong Kinh Phật Tử

Thuyết. Hai vị lúc ấy đang tọa thiền gần Bốn Sư, định tâm quán thân thâm sâu. Đức Thế Tôn trước tiên thốt lên lời cảm hứng (*udāna*) tán thán Sāriputta:

Như một ngọn núi đá,
Đứng vững, bất thối chuyển,
Cũng vậy vị tỳ khuru,
Khi si mê đoạn diệt,
Kiên định như núi đá,
Không hề bị dao động.

(Ud. 3:4)

Rồi Ngài khen ngợi Moggallāna:

Tâm chánh niệm tỉnh giác,
Quán thân thật thâm sâu,
Chế ngự sáu xúc xú,
Vị tỳ khuru an định,
Tự chứng tri Niết bàn.

(Ud. 3:5)

Có một lần duy nhất Bốn Sư chấp thuận quan điềm của Moggallāna hơn của Sāriputta về vấn đề bốn phạm lãnh đạo Tăng già.

Sau khi Đức Phật đuổi ra khỏi trú xứ của Ngài một nhóm tỳ khuru mới xuất gia vì hành động vô kỷ luật, ồn ào của họ. Ngài hỏi hai trưởng đệ tử đã nghĩ gì khi Ngài đuổi các tỳ khuru ấy đi. Sāriputta trả lời rằng Đại đức nghĩ Đức Thế Tôn muốn

được an trú trong sự thanh tịnh của thiền định và chính các trưởng đệ tử cũng phải như thế. Nhưng Đức Tôn Sư khiến trách Sāriputta không nên có tư tưởng như vậy. Khi Đức Thế Tôn quay sang Moggallāna với cùng câu hỏi ấy, Moggallāna trả lời Đại đức cũng nghĩ Đức Thế Tôn muốn được an trú trong sự thanh tịnh của thiền định; nhưng nếu vậy, trách nhiệm chăm sóc chư tăng để duy trì giới luật cần phải được hai vị trưởng đệ tử cùng đảm đương.

Đức Phật khen ngợi Moggallāna, nói rằng nếu cả hai trưởng đệ tử của Ngài cùng chung lo chăm sóc cho Tăng chúng thì cũng sẽ tốt đẹp như chính Ngài chăm lo cho Tăng chúng vậy (MN 67).

Thần Thông

Chúng đặc các phép màu của năng lực tâm linh được xem là một thành tựu tốt đẹp, hoàn hảo, và viên mãn của một bậc thánh. Tuy nhiên, Đức Phật xem nhẹ các biến hóa thần thông này khi so sánh chúng với “giáo hóa thần thông” (*Kevaddha Sutta*, DN 11).

“Phép màu duy nhất,” Đức Thế Tôn dạy, “mà các đấng Như Lai thi triển là, khi thấy một chúng sanh ngập chìm trong tham ái, các vị hướng dẫn chúng sanh ấy vượt thoát vòng dục lạc. Khi thấy một chúng sanh bị nô lệ cho oán thù, các vị hướng dẫn chúng sanh ấy khỏi tâm sân hận. Khi thấy một chúng sanh mịt mờ trong vô minh, các vị hướng dẫn cho chúng sanh ấy diệt trừ si mê. Đây là thần thông duy nhất mà chư Phật

thi thô. Tất cả những phép màu khác chư Phật không chấp nhận, không coi trọng và xa lánh.”

Kinh điển thường nhắc đến sáu công năng siêu phàm – gọi là lục thông (*chalabhiññā*) – chứng đắc bởi các vị a-la-hán:

1. Thân như ý thông (còn gọi là thần túc thông, *iddhividhā-ñāṇa*): biến hiện tùy theo ý muốn
2. Thiên nhĩ thông (*dibbasotadhātu-ñāṇa*): nghe và hiểu mọi âm thanh, ngôn ngữ trong thế gian
3. Tha tâm thông (*cetopariya-ñāṇa*): đọc biết được tâm chúng sanh
4. Túc mạng thông (*pubbe-nivāsānussati-ñāṇa*): biết được các kiếp trước của chính bản thân và của chúng sanh
5. Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu, cutūpāta-ñāṇa*): thấy được mọi hình sắc trong thế gian, thấy được sự chết và sự tái sanh của chúng sanh trong vòng luân hồi
6. Lậu tận thông (*āsavakkhaya-ñāṇa*): đoạn diệt hoàn toàn và vĩnh viễn mọi ô nhiễm trong tâm, giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi

Trong sáu phép thần thông trên, duy nhất phép thứ sáu – lậu tận thông – chỉ có bậc thánh a-la-hán mới chứng đắc được. Năm phép đầu có thể đạt được bởi bất cứ thiên giả nào, dù là ngoại đạo hay tà giáo, đã thuần thục tinh thông các tầng thiền định (*jhāna*). Chúng không là điều kiện, cũng không là biểu hiện, của giác ngộ giải thoát viên mãn.

Thần thông của bậc thánh không phải là phương tiện để tăng trưởng thế lực hay chế ngự kẻ khác vì phải được rèn luyện trên một nền tảng vững chắc của ý thức vô ngã – không “tôi”

hay “của tôi”. Lèo lái bởi thánh tâm bi mẫn, các năng lực này có thể được dùng như một trợ duyên quý giá để giáo hóa chúng sanh khi thích hợp và cần thiết.

Đức Phật nhấn mạnh đặc biệt đến một nhóm pháp hành gọi là “bốn đạo lộ đưa đến thần thông” (tứ thần túc, tứ như ý túc, *iddhipādā*): ước muốn, tinh tấn, tâm, quán sát (*chanda, viriya, citta, vīmaṃsā*). Đây là bốn pháp thiền định hành giả cần tinh tấn tu tập để thanh lọc tâm. Khi tâm trở nên “trong sáng, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, kiên định, và bình thản,” thì hành giả thành tựu năng lực thần thông siêu phàm theo ý nguyện (DN 2).

Đại đức Moggallāna là vị sa môn chuyên cần tinh tấn nhất trong việc rèn luyện và phát triển “bốn đạo lộ đưa đến thần thông” và, vì vậy, đã được Bốn Sư nêu danh là đệ nhất thần thông trong hàng đệ tử của Ngài (AN 1:14). Thời đó cũng có nhiều vị đệ tử xuất chúng khác tinh thông về các năng lực thần thông, nhưng các vị ấy chỉ xuất sắc trong một hoặc hai lãnh vực thôi. Riêng ngài Moggallāna tinh thông thấu đáo mọi thần lực không ai khác có thể sánh được, ngay cả Ni sư Uppalavaṇṇā, người được xem như đệ nhất thần thông trong hàng chư ni.

Sau đây là một số công năng thần thông ngài đã thi triển được biết đến qua các sự kiện hay giai thoại tường thuật lại trong kinh điển.

THA TÂM THÔNG

Vào một ngày Uposatha (ngày Bồ tát, ngày tụng đọc giới), Đức Phật ngồi im lặng trước hội chúng. Đêm đến, cứ mỗi

canh, Đại đức Ānanda lại thỉnh cầu Ngài đọc giới bốn tỳ khuru *Pātimokkha* nhưng Đức Bốn Sư cứ ngồi lặng thinh. Cuối cùng, đến lúc rạng đông, Ngài chỉ nói: “Thính chúng ở đây không thanh tịnh.” Nghe câu đó, Moggallāna dùng tâm quán chiếu hội chúng thì thấy một vị tăng đang ngồi quả thật “vô hạnh, hung ác, bất tịnh, phàm cách xấu xa, ý tưởng thối nát, đầy dục vọng, và sa đọa.” Ngài bèn đến bên và ba lần yêu cầu người ấy rời khỏi giảng đường, nhưng người ấy nhất định không tuân thủ. Cuối cùng ngài phải kéo tay người ấy lôi ra ngoài, gài cửa lại. Rồi ngài thỉnh cầu Đức Thế Tôn tuyên đọc giới bốn vì bây giờ hội chúng đã trở lại trang nghiêm thanh tịnh.

Có lần Bốn Sư cư ngụ chung với một hội chúng gồm năm trăm vị a-la-hán ở Rājahaha, trên sườn núi Isigili. Khi Moggallāna đến tham dự, Đại đức dùng tâm của mình quán sát tâm họ thì thấy toàn thể các vị này đều đã buông bỏ và giải thoát được mọi phiền não nhiễm ô. Bấy giờ Trưởng lão Vaṅgīsa, đệ nhất về thi văn của Tăng chúng, biết được việc gì đang xảy ra bèn đứng lên, và trước mặt Đức Thế Tôn, thốt lời kệ tán thán Moggallāna (SN 8:10):

Khi bậc Thánh trí ngồi trên sườn núi,
 Đã đến bờ bên kia của bể khổ,
 Chư thánh đệ tử ngồi hầu quanh Ngài –
 Những vị đắc Tam minh, đoạn Tử thân.

Moggallāna, với thần lực siêu phàm,
 Dùng tâm mình thấu suốt tâm hội chúng,
 Thấy tất cả đã toàn tâm toàn ý:
 Hoàn toàn giải thoát khỏi mọi vương bận!

Tường thuật thứ ba kể lại rằng, một lần nạn Đại đức Anuruddha đang độc cư thiền tịnh ở Jetavana, Sāvatti, ngài suy niệm như sau: “Những ai thối thất hành trì bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), cũng thối thất thánh đạo đưa đến sự đoạn tận khổ đau. Những ai thành tựu hành trì bốn niệm xứ, cũng thành tựu được thánh đạo đưa đến sự đoạn tận khổ đau.” Rồi Moggallāna, với tâm của mình biết được tâm Anuruddha, dùng thần thông hiện ra trước mặt vị thiện hữu, và thỉnh cầu Đại đức giải thích chi tiết phương cách thực hiện và thành tựu bốn niệm xứ (SN 52:1-2).

THIÊN NHĨ THÔNG

Một chiều nạn Sāriputta đến thăm Moggallāna. Thấy sắc diện vị thiện hữu hết sức an nhiên thanh tịnh, ngài cảm kích hỏi bạn có phải vừa định trụ trong một cảnh giới an lạc của tâm không? Moggallāna trả lời rằng mình chỉ vừa ở trong một thiền xứ thô sơ, nhưng lại được đàm luận về Giáo Pháp với Đức Thế Tôn. Sāriputta nhận xét rằng Bốn Sư đang ngụ tại một trú xứ rất xa ở tận thành Sāvatti, trong lúc ấy hai vị ngụ tại Rājagaha. Vậy thì Moggallāna dùng thần thông đến gặp Bốn Sư, hay Ngài đã đến gặp Moggallāna? Moggallāna cho biết hai ngài không gặp theo hai cách trên mà chỉ hướng tâm về nhau qua thiên nhĩ và thiên nhãn, và qua phương tiện này, đã có cuộc pháp đàm về năng lực tâm linh. Nghe vậy Sāriputta hoan hỷ thốt lên rằng với khả năng siêu phàm như vậy, Moggallāna có thể sống trường thọ trong cả một đại kiếp, cũng như Đức Phật, nếu muốn (SN 21:3).

Với thiên nhĩ thanh tịnh, Moggallāna có thể nghe tiếng của phi nhân, chư thiên, chư thần, v.v. và nhận được những thông điệp từ họ. Chẳng hạn như có lần nọ, một vị thần đã báo cho ngài biết về âm mưu chống phá Đức Phật của Devadatta (Vin. 2:185).

THIÊN NHÃN THÔNG

Kinh điển ghi rằng, với thiên nhĩ, Trưởng lão Moggallāna có thể thấy rõ đối tượng ở khoảng cách rất xa. Một lần khi Sāriputta đang tọa thiền, một thần dạ xoa (*yakkha*) tinh nghịch đến gõ mạnh trên đầu ngài. Thấy được cảnh đó, Moggallāna đến hỏi bạn đang cảm thấy thế nào. Sāriputta, không thấy được dạ xoa, cho biết mọi thứ đều bình thường, chỉ trừ chút khó chịu như đang bị nhức đầu nhẹ. Bấy giờ, Moggallāna khen ngợi năng lực định tâm mạnh mẽ của bạn, nhưng Sāriputta tán thán Moggallāna rằng bạn mình đã thấy được quỷ dạ xoa ấy còn ngài thì không (Ud. 4:4).

Có lần Moggallāna, với thiên nhĩ, thấy được cảnh Vua Pasenadi bị quân Licchavi đánh bại và cảnh đức vua sau đó gom quân trở lại, phản công và chiến thắng được địch quân. Khi Moggallāna kể lại sự việc này, vài sa môn buộc tội ngài khoác lác về thần thông của mình – một trọng tội nếu vi phạm có thể bị trục xuất khỏi Tăng già. Nhưng Đức Phật giải thích rằng Moggallāna chỉ tường thuật những gì Trưởng lão đã thấy và đã thật sự xảy ra (Vin. 3:108-109).

Nhưng trên tất cả, Moggallāna dùng thiên nhĩ để quán sát sự vận hành của luật nghiệp báo và các quả kết thành. Lần này

qua lần nọ, ngài thấy được vì sao chúng sanh, do các hành động bất thiện hãm hại người khác, phải tái sanh vào cõi nạ quý (*peta*), chịu đưng vô số cực hình; trong lúc đó, những ai hành trì giới đức và thiện nghiệp đều được sanh lên các cảnh trời tốt đẹp. Ngài thường tường trình các trường hợp điển hình để minh họa luật nhân quả. Các tường trình này được kết lại thành hai tập trong Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*): một tập về cảnh giới nạ quý (Chuyện Nạ Quý, *Petavatthu*, gồm 51 chuyện) và một tập về các cảnh trời (Chuyện Thiên Cung, *Vimānavatthu*, gồm 85 chuyện). Do sự kiện này, Moggallāna nổi tiếng là bậc thầy về thấy biết được các thế giới khác trong tam giới, cũng như về sự vận hành và tương quan của nghiệp và quả.

Năng lực thiên nhãn thanh tịnh của ngài còn được ghi lại trong Kinh Tương Ứng Lakkhaṇa (SN 2:19-25) như sau.

Thời nọ, Moggallāna ngụ ở núi Linh Thứu, gần Rājagaha, cùng với Lakkhaṇa – một trong cả ngàn vị bà-la-môn thờ thần lửa, đệ tử của Uruvela Kassapa, đã được Đức Phật cảm hóa và xin xuất gia. Một buổi sáng, Moggallāna và Lakkhaṇa xuống núi, trì bình khát thực trong làng. Khi đi qua một chỗ nọ, Moggallāna mỉm cười. Lakkhaṇa hỏi do nhân duyên gì Đại đức mỉm cười. Ngài cho biết đây không đúng lúc để giải thích, và ngài sẽ giải thích trước mặt Đức Thế Tôn.

Khi trở về gặp Đức Phật, Lakkhaṇa lập lại câu hỏi. Moggallāna trả lời rằng ở nơi ấy Đại đức thấy nhiều nạ quý bay giữa hư không, bị thú dữ săn đuổi và bị hành hạ đau đớn tột cùng. Rồi Đại đức suy nghĩ: “Thật vi diệu thay (sự vận hành của luật nhân quả)! Những kẻ có tên tuổi lại trở thành đạ xoa đau khổ như vậy.” Lúc ấy, đấng Toàn Giác khẳng định sự

kiện Moggallāna tường thuật. Bốn Sư nói thêm rằng Ngài cũng đã thấy những chúng sanh đó nhưng thường không kể lại vì sẽ có một số người hoài nghi, không tin. Rồi Thế Tôn, bậc Chánh Biến Tri, giải thích do nhân duyên và nghiệp lực nào chúng sanh đó phải thọ quả báo khổ cảnh như thế trong kiếp này.

DU HÀNH THẦN THÔNG

Moggallāna có thể nhanh chóng biến mất ra khỏi nơi chốn hay cảnh giới này và liền sau đó xuất hiện ở nơi chốn hay cảnh giới khác, “cũng giống như một người dễ dàng co lại cánh tay đang duỗi hoặc duỗi ra cánh tay đang co” (SN 52). Rất nhiều lần ngài dùng thần lực này để giáo hóa chúng sanh trong tam giới hay để chăm lo cho Giáo đoàn.

Thí dụ như lần Moggallāna nhận lời thỉnh cầu của Ānanda, dùng thần thông bay đến dưới Cội Bồ Đề ở Uruvela, hứng một quả bồ đề đang chín rụng, vừa rời khỏi cuống nhưng chưa chạm tới đất và kính cẩn đặt quả vào y. Rồi ngài bay về tịnh xá Jetavana, trao quả lại cho Trưởng lão Ānanda gieo trồng. Không bao lâu một cây bồ đề mọc lên tươi tốt trước tịnh xá, cây Bồ Đề Ānanda, như một hiện thân của Đức Tôn Sư để thiện tín hoan hỷ nương tựa, đánh lễ và cúng dường mỗi khi Ngài vắng mặt (*Kāliṅga Bodhi*, Jāt. 479).

Cũng với thần lực này, ngài Moggallāna đã đến dạy chư thiên ở cõi trời Tam thập tam về các yếu tố để nhập vào dòng thánh, hoặc xét xem vua trời Sakka có thấu triệt được lời dạy về sự tận diệt tham ái không (MN 37). Khi Đức Phật thuyết

giảng Vi Diệu Pháp trên một cõi trời trong suốt ba tháng, Moggallāna đã hiện thân đến đó để tường trình lên Đức Bổn Sư tình hình của Giáo đoàn và thỉnh ý kiến Ngài (Jāt. 483).

Đại đức đến viếng không chỉ chư thiên ở cõi trời sắc giới, mà còn cả các vị trời ở cõi Phạm thiên. Một lần nọ, một vị Phạm thiên khởi tà kiến, cho rằng không một sa môn nào có thể đi vào cõi giới của vị ấy và rằng “tôi là thường còn, hằng có.” Đức Phật, với tha tâm thông, biết được tâm tư của vị Phạm thiên nên hiện thân, ngồi giữa hư không trên đầu vị ấy, toàn thân phun lửa hào quang. Rồi Moggallāna, với thiên nhãn thanh tịnh, thấy nơi Đức Phật đang ngự, liền biến mất ở Jetavana và hiện ra ở cõi Phạm thiên ấy. Lần lượt các ngài Mahā Kassapa, Maha Kappina, Anuruddha cũng theo đến bên Thầy như vậy. Bốn vị thánh đệ tử ngồi trên hư không, ở bốn phía đông tây nam bắc dưới Đức Bổn Sư. Oai lực thanh tịnh siêu phàm của Đức Phật và chư thánh đệ tử này đã làm vị Phạm thiên ấy rung động, dẹp bỏ được thường kiến và tự mãn (SN 6:5).

Vào một lần khác, Moggallāna hiện ra trước một vị Phạm thiên tên Tissa – trước đó là một sa môn vừa qua đời – để hướng dẫn vị ấy về phương pháp tu tập, thành tựu đạo quả nhập lưu và chứng ngộ giải thoát cao thượng cuối cùng (AN 4:34, 7:53).

DI CHUYỂN THẦN THÔNG

Moggallāna cũng có thần lực trên các vật thể rắn chắc. Có lần chư tăng trú ngụ tại một tịnh xá lơ là việc tu tập, bận bịu với

những việc vặt vãnh. Biết được việc này, Đức Phật bảo Moggallāna dùng kỳ công của thần lực để thức tỉnh họ, và gây niềm hứng khởi khiến họ trở về với nếp tu tập chuyên cần, nghiêm túc. Moggallāna vâng lời Thầy, dùng ngón chân cái đẩy giăng đường, gọi là Giăng đường Mẹ Migāra, khiến cả tịnh xá rung chuyển như đang có động đất. Các sa môn vô cùng chấn động trước sự kiện này nên giữ sạch các ưa thích, dính mắc thế gian, và quay về với những lời dạy của Đức Phật. Đức Thế Tôn giải thích cho họ rằng nguồn cội năng lực siêu phàm của Moggallāna là công năng tinh cần phát triển bốn đạo lộ đưa đến thần thông – tứ thần túc (SN 51:14, Jāt. 299).

Lần nọ, Moggallāna viếng thăm Sakka ở cõi trời của vị thiên chủ này, và nhận thấy vị ấy sống có phần tự mãn. Đắm say trong lạc thú cõi trời, Sakka trở nên buông lung và quên lãng Giáo Pháp. Để xua tan mê mờ phù phiếm của Sakka, Moggallāna dùng ngón chân làm rung chuyển cung điện của vị thiên chủ. Phép màu này cũng đã làm rung chuyển tâm Sakka, giúp vị thiên chủ thức tỉnh, nhớ lại lời Phật dạy về đoạn ái ly tham trước đây không lâu. Cũng lời dạy ấy Đức Phật đã ban cho Moggallāna để sách tấn, thôi thúc Đại đức thành tựu quả vị a-la-hán (MN 37).

Một thời kia, nạn đói xảy ra trong vùng Đức Phật và chư tăng đang cư ngụ. Cả Tăng chúng không nhận được đầy đủ vật thực. Moggallāna xin Bổn Sư cho phép Đại đức dùng thần lực lật đất lên để tìm chất dinh dưỡng trong lòng đất mà độ thực. Nhưng Đức Phật không cho phép làm điều đó vì sẽ hủy hoại đời sống của một số lớn chúng sanh dưới mặt đất. Kế đó Moggallāna lại xin được dùng thần lực mở ra một con đường nhỏ dẫn đến xứ Uttarakuru để chư tỳ khưu có thể đến đó khát

thực. Đức Phật cũng ngăn cấm phép màu này. Nhưng cuối cùng toàn thể chư tăng đã thoát được nạn đói mà không phải nhờ đến phương tiện thần thông (Vin. 3:7). Đó là lần duy nhất Đức Phật không đồng ý đề nghị của Moggallāna.

Với thần lực chuyển động vật thể này, Moggallāna cũng có thể dời một vật từ xa đến gần. Chẳng hạn như lúc Sāriputta lâm bệnh, Moggallāna mang cánh hoa sen từ Hy mã Lạp Sơn về làm thuốc chữa cho bạn (Vin. 1:214-15; 2:140). Tuy nhiên, khi sa môn Piṇḍola thách ngài lấy xuống được cái bát quý đang được treo trên cao ở trong phố, để chứng tỏ rằng thần thông của giáo đoàn của Đức Phật cao hơn của ngoại đạo, thì ngài từ chối và nói rằng Piṇḍola thừa sức làm việc này. Nhưng khi Piṇḍola thi triển phép màu lấy bát xuống thì bị Đức Phật quở trách vì một vị tăng không được thi thố thần thông với mục đích chinh phục quần chúng (Vin 2:40).

HÓA THÂN THẦN THÔNG

Ngoài Kinh Tạng Pāli, các chú giải và Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*, XII, 106-16) cũng ghi lại một câu chuyện về thần lực hóa thân siêu phàm của Đại đức Moggallāna.

Một thời nọ, khi Đức Phật cùng năm trăm vị tỳ khưu đến viếng cõi trời Tam thập tam, đi ngang qua trú xứ của Long vương Nandopananda. Việc này làm Long vương nổi giận bởi tà kiến ngã mạn nảy sanh, cho rằng các sa môn đi như thế sẽ tung bụi bậm từ chân họ lên đầu mình. Để trả thù, Long vương hóa thân to dài, cuộn mình quanh Núi Sineru (Tu di), dương rộng mòng che khiến cả Tam thập tam thiên phủ trong bóng

tôi. Vài vị đệ tử xuất chúng xin phép Đức Phật để khuất phục Long vương, nhưng biết sự hung dữ của rồng chúa nên Ngài không chấp thuận. Cuối cùng, chỉ đến khi Moggallāna xin phép, Bốn Sư mới cho phép Trưởng lão dùng thần thông cảm hóa Long vương.

Được phép Thầy, Trưởng lão hóa thân thành một con rồng khổng lồ và cùng Nandopananda đấu phép màu trong một trận chiến đầy lửa khói kinh khiếp. Thất thế, Long vương hỏi ngài là ai.



Khi biết đó là sa môn Moggallāna, Long vương xin ngài trở lại hình dạng sa môn như cũ vì nghĩ rằng sẽ dễ dàng thắng đối phương trong hình dạng và kích thước đó. Trưởng lão biết mưu mô của rồng chúa nên vừa hóa thân trở lại liền đi thẳng từ lỗ tai vào khắp nơi trong thân Long vương.

Đức Thế Tôn dạy Moggallāna hãy thận trọng vì rồng chúa có nhiều phép màu lại ác tâm. Trưởng lão bạch với Đức Bốn Sư: “Bạch Thế Tôn, con đã rèn luyện thuần thục bốn đạo lộ đưa đến thần thông nên vận dụng được phép màu như ý. Ác ý của rồng chúa con cũng biết rõ. Bạch Tôn Sư, xin đừng bận tâm lo cho con. Không những một mà một trăm, một ngàn Nandopananda, con cũng thu phục được.”

Bấy giờ Long vương đau đớn vì Trưởng lão đi lại trong

bụng nên nắn nỉ ngài ra khỏi thân, với âm mưu sẽ nhai nuốt ngài ngay khi ngài xuất hiện. Moggallāna ra ngoài. Vừa nhìn thấy ngài, nhanh như chớp rồng phun từ mũi hai luồng khí độc mạnh như vũ bão để giết hại ngài. Ngay tức khắc, Trưởng lão nhập định vào tứ thiên, và trận cuồng phong không thể làm lay động dù chỉ một sợi lông chân của ngài. Các vị tỳ khuru khác có thể thi triển các thần thông trước đó, nhưng ở điểm này, họ không thể nào nhập định nhanh như Moggallāna. Do đó mà Đức Thế Tôn đã không cho phép họ đối trị Long vương.

Cuối cùng, Moggallāna hóa thân thành Điều vương, kẻ thù không đội trời chung của Long vương. Đến lúc này, Nandopananda chịu khuất phục trước uy lực và đức độ của ngài, biến thành một cậu bé, đánh lễ dưới chân ngài. Moggallāna trở về thân tướng tỳ khuru cũ, mang Nandopananda đến trình Đức Phật. Long vương kính cẩn đánh lễ Đức Thế Tôn, xin quy y Ngài, và được chấp thuận.

GIÁO HÓA THẦN THÔNG

Kinh Bốn Sanh (Jāt. 78) có ghi lại một câu chuyện về ngài Moggallāna được Đức Phật cho phép dùng thần thông để giáo hóa chúng sanh.

Gần Rājagaha, ở thị trấn Sakkhara, có một vị triệu phú tài sản lớn lao. Nhưng ông hà tiện đến nỗi một giọt dầu cũng không cho ai, cũng không tự mình dùng. Gia sản của ông nằm yên như vậy, không ai thọ hưởng.

Một hôm, khi Đức Phật với tâm từ bi soi chiếu toàn thể giới xem ai có căn cơ đầy đủ để đón nhận Giáo Pháp, Ngài

thấy sống cách xa Ngài vài trăm dặm, có hai vợ chồng đủ khả năng chứng quả nhập lưu. Đó là hai vợ chồng triệu phú keo kiệt trên.

Ngày hôm trước, người triệu phú thấy một người nông dân đang ăn một loại bánh chiên. Ngay lúc ấy, người triệu phú bỗng thèm khát và suy nghĩ: “Nếu ta nói muốn ăn bánh chiên thì sẽ có nhiều người muốn ăn với ta. Như vậy sẽ hao tổn cho ta nhiều gạo, bơ, đường... Thôi, không nói với ai gì hết.” Ông nén thèm muốn, đi vào phòng, nằm co ro trên giường. Vợ ông đến hỏi:

“Việc gì khiến ông có vẻ khổ sở như vậy?”

“Ta không có việc gì cả.”

“Hay có ai làm điều gì khiến ông phật ý?”

“Không có gì như vậy cả.”

“Hay ông thèm khát vật gì?”

Ông im lặng. Biết tánh ý chồng, người vợ lại hỏi:

“Hãy nói đi! Ông thèm khát vật gì?”

“Ta có một thèm muốn. Ta muốn ăn bánh chiên.”

“Có vậy thôi mà sao ông không nói! Ông đâu có nghèo? Tôi sẽ làm bánh chiên đủ dọn cho toàn thể dân chúng ở Sakkhara.”

“Sao lại cho họ? Họ phải làm việc để có ăn.”

“Vậy tôi làm vừa đủ cho tất cả người ở trong nhà mình.”

“Sao bà lại hoang phí như vậy?”

“Vậy tôi làm vừa đủ cho các con của ông ăn.”

“Sao lại nhắc đến chúng?”

“Vậy tôi làm đủ để cho ông và tôi ăn.”

“Sao bà lại có ở trong đó?”

“Vậy tôi làm vừa đủ cho một mình ông ăn.”

“Nói khê chứ, ở đây có nhiều người đang chờ bà nấu ăn. Hãy để dành các hạt gạo nguyên, chỉ lấy gạo tấm, với một ít sũa, bơ, mật, đường, lò và chảo đem lên tầng lầu thứ bảy và chiên ở đấy. Tại đấy, ta sẽ ăn một mình không bị ai quấy rầy.”

Người vợ vâng lời. Người chồng đi từ dưới lầu lên, gài chốt các cửa ở mỗi tầng. Đến tầng thứ bảy, ông đóng cửa và ngồi xuống chờ vợ chiên bánh.

Lúc ấy, Đức Phật kể sự việc này cho Trưởng lão Moggallāna nghe và dạy:

“Này Moggallāna, hãy đến nhiếp phục triệu phú ấy, khiến ông ta từ bỏ tất cả, rồi dùng thần lực của con đem hai vợ chồng và tất cả bánh về Jetavana. Hôm nay, Tăng chúng sẽ dùng bữa với bánh ấy.”

Trưởng lão vâng theo lời Bồn Sur, lập tức dùng du hành thần thông đi đến thị trấn ấy. Ngài đứng giữa hư không, trước cửa sổ căn lầu triệu phú, sáng rực như một bức tượng bằng châu báu. Vừa chợt thấy Trưởng lão, ông triệu phú vừa hoảng sợ vừa tức giận. Ông nghĩ: “Ta đã sợ hao của nên lên tận đây để ăn, thế mà vị sa môn này cũng đến đứng trước cửa sổ.”

Ông bực tức nói:

“Này sa môn, đứng giữa hư không như vậy thì được gì? Dù ông đi kinh hành cho đến khi vạch nên một con đường giữa trời, ông cũng sẽ không được gì.”

Trưởng lão bèn đi kinh hành qua lại giữa hư không. Vị triệu phú nói:

“Đi kinh hành như vậy thì được gì? Dù ngồi kiết già giữa hư không, ông cũng sẽ không được gì.”

Trưởng lão liền ngồi kiết già giữa hư không. Vị triệu phú nói:

“Ngồi như vậy thì được gì? Dù ông có thể đến đứng ở bậc cửa, ông cũng sẽ không được gì.”

Trưởng lão đến đứng trên bậc cửa. Vị triệu phú nói:

“Dù ông phun khói, ông cũng sẽ không được gì.”

Trưởng lão phun khói cho đến khi cả tòa nhà bảy tầng ngập khói. Lúc bấy giờ, vì sợ nhà có thể bị cháy, ông không dám nói: “Dầu có đốt lửa cũng sẽ không được gì.” Ông suy nghĩ: “Sa môn này thật là gan lì. Không được gì cũng không đi. Ta phải cho một cái bánh vậy.” Ông liền nói với vợ:

“Này bà, hãy chiên một cái bánh nhỏ xíu cho sa môn ấy, rồi đuổi ông ta đi.”

Người vợ lấy một ít bột bỏ vào chảo. Bột ấy phồng to lên thành một cái bánh thật lớn, đầy cả miệng chảo. Vị triệu phú thấy thế cho rằng vì vợ mình đã dùng quá nhiều bột nên mới ra như vậy. Ông tự mình lấy một ít bột trên đầu muống và bỏ vào chảo. Miếng bột nhỏ trở thành cái bánh lớn hơn cả bánh trước. Ông càng chiên ít bột bao nhiêu, bánh trở thành to bấy nhiêu. Vị triệu phú nản chí nói với vợ:

“Này bà, hãy cho người này một cái bánh.”

Bà định lấy một cái bánh đã chiên từ giỏ, nhưng tất cả bánh lại dính chùm với nhau. Bà nói với chồng:

“Này ông, tất cả bánh dính liền với nhau. Tôi không thể tách rời chúng ra được.”

“Đề tôi tách rời bánh cho.”

Nhưng vị triệu phú cũng không tách rời bánh được! Rời cả hai vợ chồng hợp sức cầm cả đống bánh để kéo rời ra, cũng không thể được. Trong khi họ cố gắng kéo rời bánh, mồ hôi ông đổ ướt đầm áo, và lòng thèm khát của ông cũng tan biến. Ông nhỏ nhẹ nói với vợ:

“Này bà, tôi không còn thềm bánh nữa. Hãy dâng vị tỳ khuru này tất cả bánh trong giỏ!”

Người vợ mang giỏ bánh dâng ngài Moggallāna.

Lúc ấy, ngài mới thuyết pháp cho hai người về ân đức cao thượng tối thắng của Tam Bảo và về phước quả của công đức bố thí cũng như các thiện nghiệp khác. Vị triệu phú khởi tín tâm trong sạch và nói:

“Thưa Đại đức, xin mời ngài hoan hỷ ngồi xuống đây và dùng bánh.”

Trưởng lão Moggallāna nói:

“Này gia chủ, hai vị hãy hoan hỷ đem giỏ bánh này cùng ta đi đến cúng dường Đức Tôn Sư.”

“Thưa Đại đức, Đức Tôn Sư đang ở đâu?”

“Ngài hiện ở tịnh xá Jetavana, cách đây khoảng bốn trăm dặm.”

“Làm sao chúng ta đi hết khoảng đường ấy cho kịp trước ngo?”

“Ta sẽ đưa hai vị đến đó kịp giờ bằng phép thần thông! Đầu thang lâu sẽ ở tại chỗ này, còn chân thang lâu sẽ đến tại cửa tịnh xá. Thời gian chúng ta cùng đi sẽ bằng thời gian đi từ đầu thang xuống chân thang.”

Sự kiện xảy ra đúng như vậy.

Cả hai vợ chồng đến yết kiến Đức Phật và xin được cúng dường bánh. Vị triệu phú cúng dường nước rửa tay đến Đức Phật và Tăng chúng. Còn người vợ đặt bánh trong bình bát của tất cả chư vị. Khi Đức Thế Tôn cùng năm trăm thầy tỳ khuru dùng xong, hai vợ chồng triệu phú bắt đầu ăn bánh cho đến thỏa thích. Tuy vậy, bánh cũng không hết.

Vị triệu phú và vợ đến đánh lễ Đức Thế Tôn và lắng nghe

Ngài giảng giải Giáo Pháp. Cuối bài pháp, cả hai vợ chồng đều chứng được quả nhập lưu. Họ tôn kính chào từ già Đức Tôn Sư, rồi leo lên thang lầu ở cổng lớn và đi về tòa nhà của mình.

Vào buổi chiều hôm sau, chư tăng tụ họp tại pháp đường, tán thán uy lực thần thông siêu phàm và công đức hộ Pháp vô lượng của Trưởng lão Moggallāna. Nghe như vậy, Đức Tôn Sư dạy:

“Này các tỳ khuru, một vị tỳ khuru muốn nhiếp phục một gia đình, không áp bức hay làm hại gia đình ấy. Giống như con ong, chỉ đến lấy nhụy hoa, không làm hại hoa. Cũng vậy, muốn giáo hóa một gia đình, vị tỳ khuru đi đến gia đình ấy thuyết giảng về ân đức Tam Bảo và Giáo Pháp cao thượng để hướng dẫn họ bước vào con đường giác ngộ giải thoát.”

Rồi Đức Phật tán thán Moggallāna:

Như ong đến với hoa,
Không hại sắc và hương,
Lấy nhụy, rời cát cánh,
Bậc Thánh đi vào làng.

(Dhp. 49)

Tiền Thân

Moggallāna đề cập đến tiền kiếp của chính mình chỉ một lần trong kinh *Māraṭṭajaniya Sutta* (MN 50).

Điểm đặc biệt thứ nhất trong các chuyện tiền thân Đức Phật, *Jātaka*, là mối liên quan mật thiết trong vòng luân hồi giữa Đức Phật và hai vị trưởng đệ tử. Đức Bồ Tát và Moggallāna đã gặp nhau trong ba mươi một kiếp sống, trong đó ba mươi kiếp Moggallāna và Sāriputta có liên hệ với nhau. Hai vị thường là anh em, bằng hữu, môn đồ, hay quốc sư của Đức Bồ Tát.

Một điểm nổi bật thứ hai là sự khác biệt giữa hai vị thường lớn hơn khi tái sinh vào cõi thấp hơn, và nhỏ hơn khi tái sinh vào cõi cao hơn. Khi tái sinh làm thú, Moggallāna thường tái sinh vào loài thấp hơn; thí dụ như Moggallāna là cọp còn Sāriputta là sư tử (Jāt. 272, 361, 438). Khi tái sinh làm người, về nghề nghiệp, Moggallāna luôn ở vai trò thấp hơn; thí dụ như Moggallāna là người đánh xe ngựa cho tiền thân của Ānanda – vua xứ Kosala, còn Sāriputta là người đánh xe ngựa của Đức Bồ Tát (Jāt. 151). Nhưng khi cùng là ả sĩ hay chư thiên, họ bình đẳng như nhau. Duy có hai lần ngoại lệ mà Moggallāna ở ngôi thứ cao hơn. Một lần, Moggallāna ở ngôi vị thần mặt trời cao hơn, còn Sāriputta là thần mặt trăng (Jāt. 450). Một lần khác, Sāriputta là Long vương, còn Moggallāna là Đế vương (Jāt. 545).

Lần duy nhất trong Kinh Bốn Sanh chỉ có mặt của Moggallāna mà không có Sāriputta là lần Moggallāna tái sinh làm vua trời Sakka. Trong kiếp đó, Sakka xuất hiện ở nhân gian để khuyên nhủ một người khôn khổ nên hành hạnh bố thí để được tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp hơn (Jāt. 78).

Trong câu chuyện tiền thân nổi tiếng về luật của dân Kuru, Moggallāna là vị thủ kho lúa gạo còn Sāriputta là một thương gia. Cả hai đều nghiêm cẩn hành trì giới không trộm cắp.

Thi Kệ

Cũng như các thánh đệ tử a-la-hán khác của Đức Phật, ngài Mahā Moggallāna để lại trong tập Trường Lão Tăng Kệ (Theragāthā) một chứng thư bằng kệ ca tụng chiến thắng của mình trước những thăng trầm biến đổi của cuộc sống. Chương của ngài, gồm sáu mươi ba câu kệ (1146-1208), là chương dài thứ nhì trong toàn tập. Nét nổi bật xuyên suốt các vần kệ này là tâm bình thản, trầm tĩnh của ngài khi đối diện với các cám dỗ, nghịch cảnh, và nổi thăng trầm của kiếp luân hồi. Những đau khổ của thế gian không còn tác động đến tâm tư khi ngài đang an trú trong cõi thanh tịnh, vượt lên trên được các nỗi thống khổ, bất an, và vô thường của sanh tử trầm luân.

Bốn câu kệ mở đầu (1146-49) nói về chính mình, ca tụng đời sống ẩn sĩ trong rừng, quyết chiến đấu chống lại quyền lực của sự chết. Dưới đây là kệ 1146-47:

Trú trong rừng sâu, sống nhờ khát thực,
 Bằng lòng với thức ăn thừa đặt bát,
 Ta hãy xé tan đạo quân Thần Chết
 Luôn bám chặt trong tâm mỗi chúng ta.

Trú trong rừng sâu, sống nhờ khát thực,
 Bằng lòng với thức ăn thừa đặt bát,
 Ta hãy xua tan đạo quân Thần Chết
 Như thốt tượng quật nát lều lau sậy.

Tám câu kệ kế (1150-57) nói với một cô gái giang hồ muốn cám dỗ ngài. Tuy lời lẽ gay gắt khinh miệt thể xác có

thể làm chúng ta khó chịu, nhưng chúng ta phải nhớ rằng chính Đức Phật đã nhấn mạnh phải thường quán chiếu sự ô trược của thân xác, không phải vì ghê tởm và chán ghét đời sống, mà vì đó là liều thuốc giải độc cho sự thèm muốn nhục dục, sợi dây trói buộc con người vào cõi dục giới chặt chẽ nhất.

Hai câu kệ kệ (1158-59) được thốt lên khi được tin Trưởng lão Sāriputta viên tịch. Trong khi Ānanda, chưa là bậc thánh a-la-hán, kinh hoàng và đau khổ, Moggallāna suy niệm về tánh vô thường của tất cả các pháp hữu vi chịu điều kiện và, vì thế, vẫn trầm tĩnh.

Với cảm hứng thanh cao trong hai kệ sau (1167-68), Trưởng lão Moggallāna bày tỏ sự tinh thông thuần thực về thiền định của mình:

Những ánh sét chợt chớp trên khe
Của núi Vebhāra và Paṇḍava,
Nhưng con Bạc An Nhiên vô thượng
Vào khe núi hành thiền nhập định.

Vị ẩn sĩ an nhiên, tĩnh lặng,
Chốn hẻo lánh là nơi trú xứ;
Thừa tự chân chính của Như Lai,
Được Phạm thiên tôn kính tán thán.

Trong năm kệ tiếp theo (1169-73), Trưởng lão khuyến giáo một vị bà-la-môn mê tín và tà kiến, đã xúc phạm ngài Mahā Kassapa khi ngài đang đi trì bình khát thực. Moggallāna cảnh cáo vị ấy về những hiểm họa của hành vi bất kính đó, và thúc giục ông khởi tín tâm tỏ lòng tôn kính bậc thánh a-la-hán cao thượng này.

Sau những vần kệ ca ngợi người bạn lành Sāriputta, Moggallāna quán xét lại những chứng đắc của mình và hoan hỷ với các thành tựu của sa môn quả (1182-86):

Trong khoảnh khắc, ta có thể biến hóa
 Để hiện ra thành trăm ngàn triệu thân;
 Ta thiện xảo với phép mâu hóa thân
 Là bậc thầy về các pháp thần thông.

Bậc thầy về thiền định và trí tuệ,
 Moggallāna, đã thành đạt viên mãn,
 Bậc thánh trong Giáo đoàn Đấng Xả Ly,
 Với định lực cắt lìa mọi ràng buộc
 Như thốt voi giật đứt dây leo mục.

Bôn Sư ta đã phụng sự xong,
 Lời Phật dạy ta đã làm viên mãn,
 Gánh nặng đời ta đã vừa đặt xuống,
 Gốc sanh hữu ta đã nhỏ sạch hết.

Mục tiêu cuối cùng ta đã chứng đắc
 Vì đích ấy ta theo hạnh xuất gia
 Từ bỏ nhà để sống đời không nhà –
 Đó là sự tận diệt mọi kiết sử.

Các kệ cuối (1187-1208) giống hệt các kệ ghi lại trong Trung Bộ Kinh (MN 50), thuật lại cuộc gặp gỡ cuối cùng với Māra.

Những Ngày Cuối

Nửa năm trước khi Đức Phật nhập Niết bàn, vào đêm trăng tròn tháng Katthika (tháng Mười/Mười Một), cái chết chia lìa hai vị trưởng đệ tử lần cuối cùng. Đó là ngày Sāriputta đã tịch diệt trong căn phòng ngài đã được sanh ra ở nhà cha mẹ – chung quanh có nhiều đồ đệ, nhưng lại rất xa Moggallāna. Mặc dù đôi bạn suốt cả đời hầu như không rời nhau, cái chết, cũng như sự chứng đắc đạo quả a-la-hán, của hai vị xảy ra ở hai nơi khác nhau.

Không bao lâu sau khi Sāriputta qua đời, Moggallāna có một cuộc diện kiến thật kỳ dị với Māra – Ma vương quỷ quái, kẻ Xúi giục, và Thân chết (MN 50). Đó cũng có thể là linh cảm báo trước cái chết của chính ngài.

Một đêm nọ, khi ngài đang đi kinh hành ở Vườn Nai, Māra lên chui vào ruột ngài. Moggallāna trở vào cốc, tọa thiền và quán sát vùng bụng, lúc ấy bất ngờ trở nên cứng ngắc và nặng nề. Rồi ngài biết ra được là Māra đang ở trong ấy. Ngài ôn tồn điềm đạm bảo Māra đi ra, không nên quấy nhiễu đệ tử Phật mà chuốc ác quả dài lâu.

Māra rất ngạc nhiên vì bị phát hiện quá sớm như thế, rồi thoát ra từ miệng ngài, đứng trước cửa tu cốc. Moggallāna cho biết rằng ngài đã biết Māra từ lâu rồi, bởi duyên nghiệp của cả hai đã sâu nặng từ nhiều đời nhiều kiếp. Ngài kể lại cho Māra nghe như sau:

Dưới thời Đức Phật Kakusandha, hai vị trưởng đệ tử của Ngài là Vidhura và Sañjīva. Bấy giờ, Moggallāna là Māra, tên là Māra Dūsī. Đây là vì, cũng như Thiên chủ

Đại Phạm thiên Mahā Brahmā và Thiên chủ Sakka, “Māra” không là một chúng sanh vĩnh viễn mà là một ngôi vị trong vũ trụ – chúa quỷ hay diêm vương – kẻ nhiệm bởi các chúng sanh khác nhau trong vòng luân hồi. Lúc ấy, Māra Dūsī có một người em gái, và con trai của người em này về sau là Māra kiếp hiện tiền của chúng ta. Như vậy, cháu ruột của Moggallāna giờ đây đang đứng ngay trong lều, trước mặt ngài, là Māra hiện tiền.

Khi là Māra Dūsī kiếp xưa, Moggallāna đã nhập vào một cậu bé trai và sai khiến cậu ném một mảnh sành vào đầu vị trưởng đệ tử của Đức Phật Kakusandha, thánh tăng a-la-hán Vidhura. Vết thương trầm trọng, máu chảy đầm đìa.

Lúc Đức Phật Kakusandha quay lại, trông thấy sự việc, Ngài nghĩ: “Māra thật quá quái, không biết kiềm chế ác tâm.” Liên khi ấy Māra Dūsī mệnh chung, đọa vào cõi địa ngục sâu thẳm nhất. Māra Dūsī, trong khoảnh khắc, từ ngôi vị diêm chúa biến thành kẻ bị đọa địa ngục, chịu cực hình nơi ấy hàng ngàn năm.

Lần gặp gỡ Māra này một lần nữa nhắc lại cho Moggallāna nỗi kinh hoàng của vòng luân hồi *samsāra* mà đến kiếp này mình đã vượt thoát vĩnh viễn, không bao giờ còn phải trở lại. Không bao lâu sau, ngài biết thời gian trong kiếp chót này đã voi cạn gần hết. Là một vị a-la-hán, ngài thấy không có lý do gì để kéo dài thọ mạng cho đến hết một đại kiếp bằng năng lực của ý muốn từ tứ thần túc. Do đó Ngài đã bình thản đón nhận vô thường theo đúng với sự vận hành của nghiệp quả.

Nhập Diệt

Đức Thế Tôn đã an tịnh nhập diệt trong khi thuần thực nhập vào các tầng định, với nhiều vị đệ tử tỷ khuru của Ngài vây quanh. Cái chết của ngài Sāriputta, ở nhà cha mẹ và với môn đệ vây quanh, cũng an lành. Ānanda viên tịch lúc một trăm hai mươi tuổi, và vì không muốn ai phải nặng lo cho tang lễ của mình nên ngài nhập định vào yếu tố lửa, để thân xác tan biến trong ngọn lửa rực sáng. Như thế, ta có thể đoán rằng xác thân cuối cùng trong trầm luân của Trưởng lão Moggallāna cũng sẽ được tan rã trong bình an như Bốn Sư hay hai vị đại đệ tử trên. Thế nhưng ngài có một hoàn cảnh mệnh chung rất khác biệt, mặc dù sự khủng khiếp của cái chết đó không hề may mắn dao động tâm kiên định và an nhiên của ngài.

Moggallāna lia đời hai tuần sau khi người bạn chí thân Sāriputta ra đi, vào đêm mùng một tháng Kattika mùa thu (tháng Mười/Mười Một dương lịch). Đức Phật nhập diệt vào ngày trăng tròn tháng Vesākha (tháng Năm dương lịch), nửa năm sau khi hai vị trưởng đệ tử qua đời. Đức Thế Tôn viên tịch lúc tám mươi tuổi, còn hai vị trưởng đệ tử của Ngài lúc tám mươi bốn tuổi.

Những chi tiết về cái chết của Mahā Moggallāna được thuật lại từ hai nguồn: chú giải Kinh Pháp Cú (về kệ 137-40) và chú giải Kinh Bốn Sanh (về Jāt. 523). Cả hai nguồn có cùng cốt lõi nhưng khác nhau về chi tiết, do ảnh hưởng của quá trình truyền khẩu. Các lời kể sau đây dựa trên chú giải Kinh Pháp Cú; các sai biệt với chú giải Kinh Bốn Sanh được ghi chú trong ngoặc đơn.

Vì Đức Thế Tôn là một bậc đạo sư trí tuệ thiện xảo, hướng dẫn vô số dân chúng đến cánh cửa giải thoát, nên phần lớn cư dân xứ Magadha đã chuyển hóa từ lòng tin thành vào các giáo phái ngoại đạo đến lòng tin thành vào Đức Phật và Tăng già. Một nhóm đạo sĩ lửa thể, căm hận vì bị mất mát thanh thế, đổ lỗi chính vào Trưởng lão Moggallāna. Họ tin rằng ngài đã chinh phục tín đồ của họ theo Giáo Pháp của Đức Phật với những chuyện du hành đến cõi giới khác, nơi ngài thấy các thiện tín đạo hạnh của Đức Phật tái sinh và vui hưởng hạnh phúc thiên cảnh; còn tín đồ của các giáo phái khác, vì thiếu giới đức, tái sinh trong khổ cảnh thấp hơn kiếp người. Thay vì suy xét vấn đề và nhận trách nhiệm các sai trái, họ chỉ muốn triệt hạ Trưởng lão để thỏa lòng ganh ghét và căm hờn.

Trong khi không dám trực tiếp ra tay giết ngài Moggallāna, các đạo sĩ này không ngần ngại thuê người khác để thực hiện âm mưu tội lỗi này. Dùng một ngàn đồng tiền vàng do tín đồ của họ cung cấp, họ mượn một nhóm cướp lấy mạng vị đại đệ tử Phật. Lúc bấy giờ ngài đang độ cư trong tu cốc ở hang Hắc Thạch, trên sườn núi Isigili thuộc ngoại ô Rājagaha. Sau khi gặp Ma vương, ngài biết những ngày cuối của mình đã gần kề. Cảm nhận tẩm thân tứ đại là gánh nặng, là vật cản trở, ngài không muốn sử dụng năng lực thần thông để sống đến hết đại kiếp này. Tuy vậy, khi thấy bọn cướp lại gần, ngài biết họ muốn đến giết mình, và dùng thần thông lách qua ổ khóa. Bọn cướp lùng khắp nơi không thấy ngài nên bỏ ra về. Ngày hôm sau chúng trở lại, nhưng lần này ngài bay vụt lên không, xuyên qua mái cốc. Tháng sau chúng trở lại nhưng cũng không bắt được ngài. (Theo chú giải Kinh Bản Sanh, bọn cướp trở lại trong sáu ngày liên tục và đến ngày thứ bảy thì

bất được ngài.)

Trưởng lão Moggallāna dùng thần thông vượt thoát bọn cướp không vì sợ chết hay muốn bảo vệ thân mạng, nhưng vì lòng từ bi, không muốn họ phạm tội sát nhân – nhất là khi giết một vị a-la-hán – mà phải thọ nhận nghiệp quả nặng nề kinh khiếp, có thể đưa đến đọa địa ngục. Ngài muốn cho họ thêm thời gian để suy nghĩ lại và tránh được tội ác. Nhưng lòng tham muốn món tiền thưởng quá mãnh liệt nên tháng sau đó họ lại trở lại (hay vào ngày thứ bảy, theo chú giải Kinh Bốn Sanh). Lần này họ thành công vì ngay lúc ấy, Trưởng lão thành linh mất thần lực về thân.

Nguyên do của sự thay đổi bất ngờ này là quả báo của một nghiệp dữ đã phạm trong tiền kiếp. Trong một kiếp quá khứ rất xa, Moggallāna đã phạm trọng nghiệp giết chết cha mẹ mình (tuy nhiên, theo chú giải Kinh Bốn Sanh, Moggallāna nao núng vào phút cuối và ngừng tay). Ác nghiệp này đã dẫn ngài đọa sanh vào địa ngục trong một thời gian dài vô lượng, thế nhưng đã chưa trở quả đủ, vẫn còn một ít sót lại, và bây giờ phần nghiệp sót lại này bất ngờ chín tới và đối diện với ngài với ác quả trở sanh. Ngài Moggallāna nhận thức được rằng đã đến lúc phải chịu quy phục định luật nghiệp báo. Bọn cướp vào cốc, quật ngã ngài xuống, nện vào xương cho đến nát như hạt gạo. Rồi, tưởng ngài đã chết, chúng ném xác ngài sau một bụi cây và chạy trốn, phần khởi đi nhận tiền thưởng.

Nhưng thể lực và nội lực của ngài rất phi thường, và ngài vẫn chưa đầu hàng sự chết. Ngài hồi tỉnh lại và, bằng năng lực thiền định siêu phàm, bay lên không trung để đến trước mặt Đức Bổn Sư, báo với Thầy là sẽ nhập Niết bàn. Đức Phật dạy Trưởng lão ban cho chư tăng một thời pháp cuối cùng. Vị

trường đệ tử vâng lời Thầy, thuyết một bài pháp và thi triển các phép thần thông kỳ diệu cho chư huynh đệ thọ hưởng. Pháp thoại chấm dứt, Moggallāna cung kính đánh lễ dưới chân Đức Bổn Sư, rồi trở lại Hắc Thạch để nhập diệt. (Chú giải Kinh Bổn Sanh không nói đến bài pháp cuối này, chỉ thuật rằng Moggallāna đánh lễ và trút hơi thở cuối cùng ngay dưới chân Đức Thế Tôn.)

Trong giai đoạn cuối đây biến động này, nghiệp quá khứ trở quả đột ngột chỉ tác động trên thân ngài Moggallāna nhưng không mây may lay chuyển tâm ngài. Đối với ngài, khối ngũ uẩn mà người khác gọi là “Moggallāna” thật xa lạ như một xác thân vô tri vô giác:

Họ thâm nhập Chân Lý vi diệu
 Như chẻ ngọn tóc bằng mũi tên
 Thấy ngũ uẩn như kẻ xa lạ
 Và không xem chúng là tự ngã.

Những ai thấy các pháp hữu vi
 Như kẻ lạ và không là ngã
 Đã xuyên thấu Chân Lý vi diệu
 Như chẻ ngọn tóc bằng mũi tên.

Thag. 1160-61

Đoạn cuối đời của ngài Moggallāna, tuy nhiên, đã cho thấy rằng nghiệp lực của luật nhân quả còn mạnh hơn cả năng lực siêu phàm của một bậc thầy về thần thông. Chỉ có một vị Phật mới có thể điều phục được ảnh hưởng của nghiệp quả trên thân đến mức độ không gì có thể gây ra cái chết sớm cho Ngài.

Nói về các trưởng đệ tử của Ngài không bao lâu sau khi họ nhập diệt, Đức Thế Tôn tuyên bố (SN 47:14):

“Các bậc Chánh Đăng Chánh Giác, chư Phật, chư Thế Tôn quá khứ đều đã có hai trưởng đệ tử ưu tú lỗi lạc như Như Lai có Sāriputta và Moggallāna. Các bậc Toàn Giác, chư Phật, chư Thế Tôn vị lai cũng sẽ có hai trưởng đệ tử ưu tú lỗi lạc như Như Lai có Sāriputta và Moggallāna.

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, về các đệ tử này, bởi họ sẽ thực hành theo lời dạy của Bốn Sư, sẽ thực hành theo giáo giới, sẽ được tứ chúng quý mến, tôn kính, và ngưỡng phục. Kỳ diệu thay, hy hữu thay, về bậc Toàn Giác, bởi khi một đôi đệ tử như vậy mệnh chung, Như Lai không đau buồn, than khóc. Bởi vì, này các con, có sanh có diệt, có thành có hoại, có hợp có tan. Có thể nào giữ chúng được bên ta mãi, không phân ly, không tử biệt hay sao? Chắc chắn không thể được.

“Do vậy, này các tỳ khuru, hãy làm hòn đảo của chính mình. Hãy nương tựa nơi chính mình. Đừng tìm cầu chỗ nương tựa bên ngoài. Lấy Giáo Pháp làm hòn đảo của mình. Lấy Giáo Pháp làm nơi nương tựa. Không tìm cầu nơi nào khác.

“Thế nào là một vị tỳ khuru tự mình là hòn đảo của mình, lấy mình làm nơi nương tựa? Làm cách nào để Giáo Pháp là hòn đảo và nơi nương tựa? Đó là vị tỳ khuru nương tựa hoàn toàn vào sự hỗ trợ hùng lực của tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), sống quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp, tinh cần, tỉnh giác, và chánh niệm để nhiếp phục mọi tham ưu ở đời.

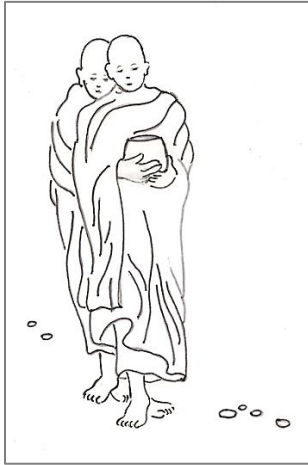
“Này các Tỳ khuru, bây giờ hay sau khi Như Lai đã đi rồi, bất cứ ai biết tự mình làm hòn đảo của mình, làm nơi nương tựa của mình, không tìm cầu nơi khác; bất cứ ai biết lấy Chánh Pháp làm hòn đảo và nơi nương tựa – đó là người đệ tử thật sự của Như Lai, và sẽ đạt đạo quả cao quý nếu quyết tâm tu tập như vậy.”

Bôn Su đã bảo đảm chắc chắn với chúng ta như thế.

CHƯƠNG 3
ĐẠI CA DIẾP

MAHĀ KASSAPA
NGƯỜI CHA CỦA TĂNG GIÀ

Hellmuth Hecker



Những Năm Tuổi Trẻ

Trước khi nhập diệt, Đức Phật đã từ chối không chỉ định người kế vị mà chỉ khuyên chư tăng nên lấy Giáo Pháp (*Dhamma*) và Giới Luật (*Vinaya*) làm Thầy, bởi vì trong bốn mươi lăm năm hoằng pháp, những lời dạy của Ngài đã bao gồm tất cả những lời hướng dẫn để đi đúng con đường giác ngộ giải thoát. Nhưng dù Tăng chúng không chính thức chọn ra một vị kế nghiệp Đức Bổn Sư, trong giai đoạn chuyển tiếp sau khi Đức Phật tịch diệt, cộng đồng Tăng già thầy đều tăng trưởng lòng kính mộ đối với một vị trưởng lão cô độc có những phẩm cách tỏa sáng đức hạnh và uy quyền. Nhân vật mà kinh điển Pāli mô tả là “vị đệ tử tương xứng với Bổn Sư” (*Buddhapaṭibhāga-sāvaka*) chính là Trưởng lão Mahā Kassapa.

Có nhiều yếu tố khiến Mahā Kassapa nổi bật trong Tăng già vừa mới vắng bóng Bổn Sư. Ngài có bảy trong ba mươi hai tướng tốt của một bậc đại nhân mà Đức Phật có, và ngài cũng đã được Bổn Sư ca ngợi về những chứng đắc về thiền định. Ngài là vị tăng duy nhất có danh dự được trao đổi y với Đức Phật, và ngài sở hữu được cấp bậc cao nhất “mười phẩm tính khơi dậy được niềm tin.” Ngài cũng nêu gương mẫu mực về nếp sống giới đức và khổ hạnh dành trọn cho công năng thiền định. Cho nên cũng không ngạc nhiên khi ngài đứng đầu Hội đồng Tăng già đầu tiên, được triệu tập do lời kêu gọi khẩn cấp của ngài, và đảm nhận vai trò chủ trì trong kỳ Kết tập Kinh điển Thứ nhất. Rõ ràng vì các lý do trên mà, sau này ở Trung

Hoa và Nhật Bản, Mahā Kassapa được xem như vị thánh tổ đầu tiên của trường phái Thiền Tông (Zen).

Cũng giống như hai vị trưởng đệ tử Sāriputta và Moggallāna, Mahā Kassapa xuất thân từ dòng dõi bà-la-môn. Vài năm trước khi Đức Bồ Tát đản sanh, Kassapa ra đời tại xứ Magadha, làng Mahātittha, được cha mẹ đặt tên là Pippali. Thân phụ ngài, tên là Kapila, sở hữu và cai quản mười sáu ngôi làng như một tiểu vương, do đó Pippali lớn lên trong cảnh sung túc xa hoa. Nhưng ngay từ lúc nhỏ, Pippali đã có ý tưởng rời bỏ đời thế tục và, vì vậy, không nghĩ đến chuyện kết hôn. Khi cha mẹ thúc giục mãi, Pippali thưa rằng ngài sẽ chăm sóc cha mẹ khi họ còn sanh tiền, nhưng sau khi họ mãn phần ngài sẽ sống đời tu sĩ. Thế nhưng cha mẹ vẫn tiếp tục nài ép nên cuối cùng ngài bằng lòng kết hôn, với điều kiện người vợ phải toàn hảo như ý ngài muốn.

Với mục đích ấy, Pippali thuê một người thợ kim hoàn tạc bức tượng bằng vàng một cô gái nhan sắc tuyệt vời với xiêm y và nữ trang thật lộng lẫy. Pippali nói: “Nếu cha mẹ tìm được cho con một thiếu nữ giống như pho tượng này, con sẽ ở lại nhà lập gia đình.” Mẹ ngài là một phụ nữ rất thông minh nghĩ rằng: “Chắc con trai mình trong quá khứ đã từng tạo nhiều phước báu cùng với người phụ nữ tương xứng đẹp như pho tượng này.” Do đó bà gọi tám người bà-la-môn, tặng cho họ nhiều món quà quý giá để nhờ họ đi khắp nơi tìm cho được cô gái nào đẹp như pho tượng mẫu. Các vị này bèn đến ngay xứ Madda là nơi sản sanh rất nhiều mỹ nhân. Nơi đó, tại làng Sāgala, họ đã gặp được người con gái có sắc đẹp giống như bức tượng vàng, tên là Bhaddā Kapilani, con gái của một bà-la-môn sang giàu, mười sáu tuổi, nhỏ hơn Pippali Kassapa

bốn tuổi. Cha mẹ nàng chấp thuận lời cầu hôn.

Nhưng Bhaddā cũng không muốn kết hôn. Cũng như Pippali, Bhaddā ước mong được sống đời tu hành và muốn rời gia đình để trở thành một nữ đạo sĩ. Sự trùng hợp của hai ước muốn không là ngẫu nhiên mà do một nối kết duyên nghiệp mạnh mẽ họ đã tạo từ kiếp trước. Trở quả trong kiếp hiện tại, nối kết này sẽ kết hợp họ bằng hôn nhân trong tuổi thanh xuân, rồi dẫn dắt đến một quyết định chia ly về sau – một chia ly mà rồi sẽ được hóa duyên lần nữa bởi cuộc trùng phùng ở một mức độ cao thượng hơn, khi nỗ lực tâm linh của cả hai vị được thành tựu với thánh quả vô thượng dưới sự hướng dẫn của Đức Thế Tôn.

Pippali thật thất vọng khi nghe cha mẹ đã tìm được một người đẹp giống hệt bức tượng. Vẫn kiên quyết tránh thoát lời hứa với cha mẹ, Pippali viết thư cho Bhaddā: “Xin nàng hãy hoan hỷ kết hôn với người nào khác cùng thân thế để gây dựng hạnh phúc gia đình. Còn tôi chỉ muốn sống đời đạo sĩ. Xin đừng phải hối tiếc về sau.” Trong khi đó, Bhaddā có cùng ý nghĩ nên cũng gửi cho Pippali lá thư tương tự. Nhưng cha mẹ đôi bên, vốn đã nghi ngờ điều này, nên chặn lấy thư trên và thay bằng thư đón mừng.

Vì vậy nhà trai đã đón Bhaddā về Magadha làm lễ thành hôn. Tuy nhiên, do ước nguyện tu hành phạm hạnh, hai vị thỏa thuận với nhau giữ vẹn một đời sống không luyến ái vợ chồng. Để bày tỏ quyết định của mình, hằng đêm trước khi ngủ, hai vị đặt một tràng hoa ở giữa giường để ngăn cách hai bên, tâm nguyện: “Nếu hoa phía bên nào héo úa, tức là bên ấy có ý nghĩ tham dục.” Về đêm họ không dám ngủ say vì sợ vô tình chạm vào thân nhau; cả ngày họ rất ý tứ, không cười với nhau.

Lúc cha mẹ còn sống, Pippali và Bhaddā hờ hững với lạc thú thế tục, và không quan tâm chăm sóc đến tài sản. Đến khi cha mẹ Pippali qua đời, họ phải cai quản một tài sản lớn lao khiến họ càng cảm thấy sự thôi thúc của đời sống thoát tục. Một hôm, khi đi thăm ruộng lúa, Pippali bỗng thấy mình nhìn nó với cái nhìn thật khác xưa. Ngài thấy khi bác nông dân cày xới cho vỡ đất, vô số chim chóc bay đến tranh nhau ăn các côn trùng dưới mặt đất giữa hai luống cày. Cảnh tượng này trước đây thật quá quen thuộc, nhưng hôm nay làm ngài sững sờ giật mình khi thấy tiền bạc của cải đến với mình được đổi từ đau khổ của nhiều chúng sanh khác, và đời sống của mình mua bằng sanh mạng của vô số sâu bọ và sanh vật nhỏ bé khác sống trong lòng đất. Ngài hỏi một người làm công:

“Ai sẽ là người nhận hậu quả của một hành động tàn ác như vậy?”

“Thưa, chính là chủ nhân,” người làm công trả lời.

Chấn động thêm bởi nhận thức về nghiệp quả, Pippali bỏ về nhà và suy nghĩ: “Nếu ta cứ phải canh cánh trong lòng gánh nặng tội lỗi bởi nghiệp sát sanh này, thì tất cả tiền của này ích gì cho ta? Tốt hơn ta nên để lại tất cả cho Bhaddā và xuất gia sống đời tu hành đạo hạnh.”

Nhưng trong lúc ấy, Bhaddā cũng có kinh nghiệm tương tự do cái nhìn khác với thường ngày. Khi người tớ gái phơi nắng các sàng đựng hạt mè thì quạ và chim chóc đến mổ ăn các con bọ nhỏ nằm trong sàng mè. Khi hỏi người tớ gái ai là người có trách nhiệm về cái chết của vô số chúng sanh này, Bhaddā nhận câu trả lời tương tự:

“Thưa, chính là nữ chủ nhân.”

Bhaddā tự nghĩ: “Chỉ với một ác nghiệp này, ta cũng sẽ

không thể nào góc đầu lên khỏi biển khổ trầm luân qua cả ngàn kiếp tái sanh. Khi nào Pippali trở về, ta sẽ lập tức trao lại tất cả cơ nghiệp, rời bỏ nơi đây, xuất gia và sống đời tu hành.”

Khi hai vị thầy cùng lúc có chung quyết định, họ sửa soạn y bát, và cạo tóc cho nhau. Và như thế họ trở thành hai du sĩ, với tâm nguyện xuất gia tu hành dưới các thánh a-la-hán trong thế gian này. Mặc dù chưa gặp Đức Phật và chưa biết đến Giáo Pháp của Ngài, do hạt giống giác ngộ trong tâm, họ trực nhận rằng họ nên sống nếp sống xuất gia đạo hạnh của một đệ tử theo bước chân những vị thầy trí tuệ và phạm hạnh cao thượng. Rồi họ đeo bát lên vai, rời bỏ nhà cao cửa rộng, không cho gia nhân hay biết. Thế nhưng, khi hai vị đi đến làng kế cận cùng địa phận của gia đình Pippali, các công nhân nhận ra họ, bèn đến dưới chân than khóc van lơn họ ở lại. Pippali nói:

“Vì thầy được tam thế này là căn nhà đang bốc lửa nên ta ra đi, sống đời không nhà.”

Pippali Kassapa bái nợ, trả tự do cho các nông nô, rồi cùng Bhaddā tiếp tục đi, để lại sau lưng những người dân làng vẫn còn than khóc.

Khi cả hai bộ hành, Kassapa đi trước, Bhaddā theo sau. Rồi ý nghĩ sau chợt đến với Kassapa: “Bhaddā đi ngay sau mình, lại là một phụ nữ đẹp tuyệt thế. Vài người có thể dễ dàng dị nghị: ‘Là đạo sĩ mà cũng không thể sống rời nhau! Thật là khó coi!’ Nếu họ nghĩ những điều sai quấy như vậy, thậm chí còn loan tin đồn xấu xa, họ sẽ tạo ác nghiệp, mang hại vào thân. Vậy tốt hơn ta nên chia tay nhau.” Do đó, đến ngã rẽ, Kassapa nói với Bhaddā những suy nghĩ của mình và

bảo rằng:

“Bhaddā hãy chọn một trong các nẻo đường này để đi, và ta sẽ đi nẻo khác.”

“Đúng vậy,” Bhaddā trả lời, “phụ nữ là một chướng ngại cho người tu sĩ. Người ta có thể nghi ngờ và phỉ báng chúng ta. Vậy thì chúng ta hãy chia tay. Mỗi người một nẻo đường.”

Bhaddā cung kính đi nhiều ba vòng quanh Kassapa, sụp lạy dưới chân Kassapa, chấp tay thưa:

“Nghĩa đồng hành và tình bằng hữu thắm thiết của chúng ta, dài lâu từ vô lượng kiếp, nay đến lúc chấm dứt. Xin đi con đường bên tay phải. Bhaddhā sẽ đi hướng khác.”

Rời hai vị chia tay mỗi người một nẻo nhưng cùng quyết tâm hướng đến đạo quả giải thoát cao thượng. Tương truyền rằng, bởi sức mạnh giới đức và đại nguyện xuất gia tầm đạo của họ, trái đất đã chuyển mình rung động, sấm sét nổ vang rền và núi non vang rền tiếng dội đến tận cùng thế giới.



BHADDĀ KAPILĀNI

Con đường Bhaddhā Kapilāni đi theo dẫn bà về đến thành Sāvattthi, nơi bà được nghe Đức Phật thuyết pháp ở tịnh xá Jetavana. Thời gian ấy chưa có Ni chúng nên bà phải cư ngụ chung với các nữ đạo sĩ không theo Phật giáo, không xa Jetavana. Bà ở đó năm năm cho đến khi thọ giới tỳ khuru ni, gia nhập Ni chúng của Đức Phật. Không bao lâu sau đó Bhaddā đạt thánh quả a-la-hán và được Đức Phật khen ngợi là đệ nhất tỳ khuru ni biết được nhiều kiếp quá khứ (AN 1:14).

Phụ chú Pāli và Kinh Bốn Sanh có lưu lại một vài câu

chuyện về những kiếp Bhaddā là vợ của Kassapa.

Một hôm, Bhaddā xướng lên những câu kệ sau đây, được ghi lại trong Trưởng Lão Ni Kệ, ca ngợi ngài Mahā Kassapa cùng nói lên sự chứng đắc của mình:

Con trai thừa tự của Đức Phật
Kassapa tinh thông thiên định
Biết được nhiều cảnh giới tiền kiếp
Thấy cõi trời và cõi khổ đau.

Ngài đã chứng ngộ quả vô sanh
Một thánh nhân thành tựu thắng trí;
Đầy đủ ba năng lực tuệ giác
Vị bà-la-môn đắc tam minh.

Bhaddā Kapilāni cũng thế
Bậc Tam minh, chứng quả bất tử
Đoạn sanh diệt, chiến thắng Ma vương,
Xác thân này sống kiếp cuối cùng.

Thấy thế gian hiểm nguy kinh sợ
Cả hai xuất gia sống không nhà.
Mọi lậu hoặc giờ đã đoạn trừ
Nhiếp phục, an nhiên, đạt Niết bàn.

(Thig. 63-66)

Là một thánh ni a-la-hán, Bhaddā cống hiến phần lớn cuộc đời cho công việc giảng dạy Giáo Pháp cho các tỳ khưu ni trẻ và hướng dẫn họ giới luật tu hành. Trong quyển *Bhikkhunī Vibhaṅga* (Phân tích Giới luật Tỳ khưu ni) có ghi vài trường

hợp về học trò của Bhaddā, liên quan đến việc đặt thêm một số giới luật cho Ni chúng.

Ngoài ra còn có hai trường hợp Bhaddā bị một tỳ khuru ni khác, tên là Thullanandā, ganh tỵ. Vị tỳ khuru ni này cũng mang lòng căm ghét ngài Mahā Kassapa. Thullanandā giỏi giáo lý và là một giảng sư tài ba, có trí, nhưng kém từ bi. Thullanandā ương ngạnh và không muốn sửa đổi giới hạnh. Khi Bhaddā cũng trở thành một vị giảng sư Giáo Pháp được ngưỡng mộ, ngay cả một số môn đồ của Thullanandā cũng thích tìm đến nghe thuyết pháp, Thullanandā sanh tâm ganh ghét. Để trêu tức Bhaddā, một lần nọ Thullanandā cùng các đệ tử đi qua lại trước cốc của Bhaddā, lớn tiếng tụng kinh. Vì việc này Thullanandā bị Đức Thế Tôn quở trách. Một lần khác, Thullanandā sắp xếp chỗ tạm trú cho Bhaddā thể theo lời thỉnh cầu của thánh ni khi đến viếng Sāvatti. Thế nhưng, lòng đố kỵ lại nổi lên, Thullanandā xua đuổi thánh ni ra khỏi chỗ cốc. Nhưng Bhaddā đã là một vị a-la-hán nên chỉ ứng xử với tâm xả bỏ và lòng bi mẫn.

Ngược Dòng Luân Hồi

Mahā Kassapa và Bhaddā đã phát lời nguyện đầu tiên muốn được làm đại đệ tử của vị Phật tương lai với Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), vị cổ Phật thứ mười lăm cách đây một trăm ngàn đại kiếp. Vào thời đó Kassapa tương lai là một địa chủ phú hộ tên Vedeha, và Bhaddā là vợ của ông. Một hôm Vedeha đến viếng tu viện và được xếp ngồi cùng đại chúng ngay đúng lúc Đức Phật tuyên bố Trưởng lão Mahā Nisabha,

vị đại đệ tử thứ ba của Ngài, là đệ tử đệ nhất về tu hành khổ hạnh (*etadaggaṃ dhutavādānam*). Cư sĩ Vedeha rất hoan hỷ với việc này nên thỉnh Đức Phật và toàn thể Tăng chúng đến nhà để cúng dường trai tăng.

Khi tất cả chư tăng sắp sửa thọ thực thì Vedeha thấy Trưởng lão Mahā Nisabha đang đi khát thực ngoài đường. Vedeha ra mời Trưởng lão vào nhà thọ trai thì ngài từ chối. Vedeha thỉnh bát của Trưởng lão, sót thức ăn, rồi dâng cúng ngài. Trở vào nhà, ông bạch hỏi Đức Thế Tôn về sự khước từ khác thường của Trưởng lão. Đức Tôn Sư giải thích:

“Này thiện tín, chư tăng nhận lời thỉnh mời đến nhà thí chủ trai tăng, nhưng vị tỳ khuru đó chỉ sống bằng thực phẩm đã trì bình khát thực; chư tăng ngụ ở các tu viện trong tỉnh thành, nhưng vị ấy chỉ sống trong rừng; chư tăng sống dưới mái che, nhưng vị ấy chỉ sống ngoài trời.”

Vị cư sĩ nghe được những lời này lại càng hoan hỷ hơn nữa, như “một ngọn đèn được châm thêm dầu.” Ông tự nghĩ: “Ta không nên chỉ hài lòng với quả vị a-la-hán, mà hơn nữa phải phát nguyện sẽ trở thành vị đệ nhất đệ tử về khổ hạnh của một vị Phật tương lai, giống như Trưởng lão Mahā Nisabha bây giờ.”

Vedeha thỉnh Đức Phật và chư tăng về nhà cúng dường trai tăng trọn một tuần. Trong ngày trai tăng cuối, sau khi dâng cúng tam y đến toàn thể chư tăng, Vedeha phủ phục dưới chân Đức Phật đánh lễ rồi thốt lời phát nguyện. Đức Phật nhìn vào tương lai và thấy ước nguyện này sẽ thành tựu nên nói với Vedeha: “Trong một trăm ngàn đại kiếp nữa, Đức Phật Gotama sẽ xuất hiện, và con sẽ là trưởng đệ tử thứ ba của Ngài có tên là Mahā Kassapa.” Phần Bhaddā cũng rất phấn khởi khi

chúng kiến Đức Phật tuyên bố một vị ni sư là đệ nhất trong các đệ tử tỳ khuru ni biết được nhiều kiếp quá khứ nên cũng xin phát nguyện sẽ được ở vị trí ấy của một vị Phật tương lai. Ước nguyện này cũng được Đức Phật Padumuttara thọ ký. Từ đó đến cuối đời, hai vị trì giới nghiêm túc và làm nhiều việc phước thiện, rồi khi mệnh chung được tái sanh vào cõi trời.

Kiếp quá khứ thứ đến của hai vị được ghi lại trong kinh điển là vào dưới thời Đức Phật Vipassi (Tỳ-bà-thi), vị Phật thứ sáu trước Đức Phật Gotama. Họ là một đôi vợ chồng bà-la-môn sống trong cảnh cực kỳ nghèo khó. Họ chỉ có một chiếc áo duy nhất. Do đó cả hai không thể ra đường cùng một lúc, và người chồng có biệt danh là “người đàn ông chỉ có một cái áo” (*ekasātaka*). Đối với chúng ta, có lẽ không dễ mà tưởng tượng ra được một cảnh bần cùng đến vậy, nhưng lại càng khó cho chúng ta hiểu được rằng đã có những người không hề cảm thấy sự bần cùng đó như một sự thiếu thốn khốn khổ. Đó là trường hợp của đôi vợ chồng này, về sau trở thành Kassapa và Baddhā. Dù sống trong cảnh túng quẫn như vậy nhưng họ hết sức hòa thuận, và hạnh phúc bên nhau.

Một hôm, biết Đức Phật Vipassi sẽ ban một bài pháp rất đặc biệt, cả hai vợ chồng đều muốn được thính pháp, nhưng vì chỉ có một chiếc áo nên người vợ đến nghe thuyết giảng vào ban ngày, còn người chồng thì đi ban đêm. Khi người chồng được nghe lời giảng về công đức cúng dường bố thí, ông vô cùng cảm kích nên phát tâm muốn cúng dường Đức Phật chiếc áo duy nhất của mình. Sau đó ông hơi đắn đo khi nghĩ đến gia cảnh nên định về nhà bàn với vợ. Nhưng cuối cùng ông gạt qua mọi suy nghĩ tính toán và đặt mảnh áo của mình dưới chân Đức Phật. Làm xong việc ấy, ông tự vỗ tay và vui reo lên: “Ta

đã chiến thắng, Ta đã chiến thắng!” Lúc đó đức vua, đang đứng sau một bức màn để lắng nghe thuyết pháp, nghe tiếng reo chiến thắng bèn bước ra tìm hiểu lý do. Khi biết được tự sự, đức vua ban nhiều bộ y phục cho người bà-la-môn nghèo này và về sau tiến cử ông làm giáo sĩ của triều đình.

Do quả báu của sự cúng dường cao thượng này, người chồng được tái sinh vào cõi trời. Vào kiếp kế tiếp, ông tái sinh vào cõi người, là một vị minh quân nhân từ phúc hậu, luôn hỗ trợ cúng dường các đạo sĩ đương thời. Bhaddā là chánh cung hoàng hậu của ông trong kiếp ấy.

Về phần Bhaddā, trong một tiền kiếp bà là mẹ của một thanh niên bà-la-môn đang theo học với Đức Bồ Tát (vị Phật tương lai) và muốn xuất gia sống đời khát sĩ. Chồng bà là tiền thân Kassapa, và người con trai ấy là tiền thân Ānanda. Bhaddā muốn con hiểu biết về đời thế tục trước khi cho phép con xuất gia. Thế nhưng hiểu biết ấy đến với con bà khi phải đương đầu với tâm bất tịnh và nghiệp bất thiện của thế nhân; chấn động này khiến người thanh niên bà-la-môn càng thêm khiếp sợ vòng tục lụy. Sau biến cố này, Bhaddā và Kassapa cho phép con, tiền thân của Ānanda, xuất gia sống đời khát sĩ phạm hạnh (Jāt. 61).

Trong một kiếp khác, Kassapa và Bhaddā là cha mẹ của bốn người con trai – tiền thân của Đức Bồ Tát, Anuruddha, Sāriputta, và Mahāmoggallāna. Cả bốn người con đều muốn xuất gia tu hành. Thoạt tiên, cha mẹ các vị từ chối, nhưng về sau khi hiểu được về phước quả của đời sống xuất gia phạm hạnh, chính họ cũng trở thành bậc tu hành cao thượng (Jāt. 509).

Lại trong một kiếp khác, có hai người trưởng làng là đôi

bạn thân thiết, giao ước với nhau sẽ gả con cho nhau nếu là đôi nam nữ. Và rồi việc ấy xảy ra. Thế nhưng, trong kiếp quá khứ vừa qua, đôi trẻ là bậc thanh tịnh sống ở cõi Phạm thiên nên họ không chút mảy may ham thích dục lạc. Cuối cùng, với sự chấp thuận của cha mẹ, họ xuất gia sống đời ẩn sĩ. Đôi trẻ ấy chính là Kassapa và Bhaddā (Jāt. 540).

Hai kiếp trước kiếp hiện tại, Bhaddā là hoàng hậu xứ Benares và thường cúng dường các vị Phật Độc Giác. Quá xúc động vì cái chết đột ngột của các vị này, hoàng hậu từ bỏ đời thế tục và ẩn tu, thiền tập trên núi Hy mã Lạp sơn. Do phước quả của việc xuất gia và các chứng đắc thiền định, bà được tái sinh vào cõi Phạm thiên. Kassapa cũng như thế. Sau kiếp sống ở Phạm thiên, họ tái sinh trở lại cõi người, là Pippali Kassapa và Bhaddā Kapilāni hiện tại.

Những câu chuyện này cho thấy trong các kiếp quá khứ hai vị đã sống cuộc đời thanh tịnh trên cõi Phạm thiên cũng như liên tiếp nhiều kiếp người đã hành trì hạnh xuất gia và thiền định. Vì thế, trong kiếp sau cùng này, không khó khăn cho họ chút nào khi giữ nếp sống không luyến ái vợ chồng, khi lìa bỏ của cải tài sản thế gian, và khi xuất gia sống đời sa môn phạm hạnh, nương theo lời giảng dạy của Đức Thế Tôn để thành tựu quả vị a-la-hán.

Kassapa Tìm Gặp Đức Phật

Để tiếp tục câu chuyện, bây giờ chúng ta trở lại với Mahā Kassapa. Khi Kassapa và Bhaddā chia tay, trái đất rung

chuyển bởi sức mạnh giới đức và đại nguyện xuất gia tâm đạo của hai vị khát sĩ. Đức Phật lúc bấy giờ cũng cảm nhận được sức chấn động ấy và biết sự kiện đó có nghĩa là một môn đệ xuất chúng đang tìm đến Ngài cầu đạo. Không báo cho vị tăng nào biết, Đức Phật một mình ra đường, bộ hành suốt năm dặm để đón người đệ tử tương lai, một hành động do lòng bi mẫn mà sau này thường được ca ngợi trong kinh sách (Jāt. 469).

Trên đoạn đường giữa Rājagaha và Nālanda, Đức Bồ Sư ngồi nghỉ dưới một bóng cây đa cổ thụ gần ngôi đền Bahuputtaka, chờ người đệ tử tương lai đang đến gần. Ngài không ngồi đó như là một đạo sĩ bình thường mà sáng ngời tất cả những nét rạng rỡ đẹp đẽ nhất của một vị Phật. Ngài tỏa hào quang rộng đến tám mươi thước chung quanh, rục rịch đến nỗi cả một vùng bụi cây rậm rạp trở thành một khối ánh sáng, và Ngài cũng phô bày ba mươi hai vẻ đẹp của một bậc đại hiền trí.

Khi Kassapa đến đó, thấy Đức Phật ngồi giữa một vùng hào quang rạng rỡ của một bậc Toàn Giác, ngài nghĩ: “Đây chính là vị Thầy mà ta đã xuất gia hết lòng tìm kiếm.” Rồi ngài tiến gần đến Đức Phật, sụp lạy dưới chân Bậc Ứng Cúng, và cảm kích thốt lên: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là Thầy của con, và con là đệ tử của Ngài! Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là Thầy của con, và con là đệ tử của Ngài!”

Đấng Giác Ngộ bảo: “Này Kassapa, nếu một người không biết và không thấy mà lại nói với một đệ tử chí thành như con là ‘Ta biết, Ta thấy,’ thì đầu người ấy sẽ vỡ ra. Nhưng này con, Kassapa, Như Lai đang biết và nói ‘Ta biết’; Như Lai đang thấy và nói ‘Ta thấy.’” Rồi Đức Thế Tôn ban cho Kassapa ba lời sách tấn như là một bài pháp nhập môn:

“Này Kassapa, con hãy tu tập như thế này:

‘Tâm hổ thẹn và ghê sợ lỗi lầm (*hiri-ottapa*) thật sắc sảo sẽ được thiết lập trong tôi đối với các vị trưởng lão, các sa di, các vị trung hạ trong Giáo đoàn.

‘Bất cứ lời dạy nào tôi được nghe có thể đưa dẫn đến điều thiện lành, tôi đều sẽ hết lòng chú ý lắng nghe, quan sát nó, phân tích nó, suy nghiệm về nó, và thâm nhập nó với tất cả tâm ý.

‘Tôi sẽ không khi nào xao lãng quán niệm về thân thể liên kết với hỷ tâm.’

“Con hãy cố gắng rèn luyện như thế.”

Theo chú giải, lời sách tấn ba đoạn này bao gồm việc Kassapa thọ giới xuất gia (*pabbajjā*) và thọ đại giới tỳ khưu (*upasampadā*) chung nhau.

Rồi cả hai thầy trò đi bộ về hướng Rājagaha. Trên đường đi, Đức Phật muốn ngồi nghỉ chân dưới một gốc cây. Kassapa bèn gập tư chiếc y đôi của mình và thỉnh cầu Bôn Sur ngồi lên trên vì “đó sẽ là một phước báu lâu dài cho con.” Đức Phật ngồi trên tấm y và nói: “Kassapa, y vá đùm từ các mảnh vải của con thật mềm.” Nghe vậy, Kassapa thưa: “Bạch Đức Thế Tôn, Đấng Tôn Sư, xin mở lòng bi mẫn với con mà thọ nhận chiếc y vá đùm này.”

“Nhưng Kassapa, con có thể mặc chiếc y bằng gai thô cứng và rách nát này của Như Lai không?”

Vô cùng hoan hỷ, Kassapa đáp:

“Bạch Đức Thế Tôn, chắc chắn thưa Thầy, con sẽ mặc chiếc y vải gai thô cứng và rách nát của Thầy!”

Việc trao đổi y giữa hai thầy trò là một vinh dự lớn Đức Phật ban cho Kassapa, một vinh dự không một đệ tử nào khác

có được. Chú giải ghi rằng dụng ý của Đức Thế Tôn khi trao y mình cho Kassapa là để sách tấn vị đệ tử mới có nhiều căn cơ đặc biệt này sớm thực tập đầy đủ hạnh đầu đà (*dhutaṅga*), một lối tu rất khắc khổ. Mặc dù, sau khi giác ngộ, Bôn Sư có lên án lối tu ép xác cực đoan là một con đường cuồng tín, mù quáng, nhiều đau đớn và không lợi lạc, nhưng Ngài cũng không loại bỏ các pháp hành khổ hạnh có thể hài hòa được với khuôn khổ của Trung đạo. Trung đạo đúng nghĩa không phải là con đường tiện nghi, thoải mái, được xây dựng bởi những thỏa hiệp dễ dãi, nhưng chính là một con đường hướng thượng, gay go, cô độc, đòi hỏi đoạn ái ly tham và khả năng chịu đựng khó khăn gian khổ.

Vì thế Đức Thế Tôn khuyến khích những sa môn nào đặc biệt thiện xảo về phương pháp tự gỡ bỏ các gốc rễ vi tế của tham ái nên tu hạnh đầu đà *dhutaṅga* – thực hành các lời nguyện sống đời đơn giản, tri túc, xả bỏ, và tinh tấn. Ngài thường tán dương những vị tỷ khuru hành trì hạnh nguyện này. Các bài kinh cổ nhiều lần khen ngợi một số pháp hành khổ hạnh như: chỉ dùng một bộ tam y (và không dùng thêm y nào khác); chỉ mặc y kết bằng giẻ rách (và không nhận y do cư sĩ dâng cúng); chỉ dùng thức ăn trì bình khát thực (và từ chối lời mời thọ trai tại tư gia); chỉ sống trong rừng (và không sống trong tu viện nơi phố thị); luôn nỗ lực hành thiền. Danh sách các pháp hành khổ hạnh này lên đến số mười ba trong các chú giải như Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*)...

Chiếc y mà Đức Phật ban cho Kassapa được may từ một tấm vải liệm gói xác chết nhặt từ nhà hỏa táng. Khi hỏi Kassapa có thể mặc y này hay không, Đức Thế Tôn có ý hỏi Kassapa có thể cam kết thực hành tất cả các pháp hành đầu đà

khác theo sau pháp chỉ mặc y kết bằng giẻ rách hay không. Rồi khi Kassapa khẳng định có thể mặc y này, vị đại đệ tử đang nói rằng: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn, con có thể thực hành toàn vẹn các pháp khổ hạnh mà Ngài muốn con thọ trì.” Từ đó về sau, Kassapa tự nguyện giữ gìn nếp sống tu tập khắc khổ này, ngay cả trong lúc tuổi già ngài vẫn nhất định giữ những lời nguyện đã phát khi còn trẻ tuổi. Trong một dịp sau này, Đức Phật tuyên dương Mahā Kassapa là tỳ khưu đệ nhất về tu trì pháp khổ hạnh (AN 1:14), và do đó viên mãn lời phát nguyện của cư sĩ Vedeha cách đây một trăm ngàn đại kiếp.

Chỉ trong bảy ngày sau khi thọ giới xuất gia và trao đổi y với Bốn Sư, Kassapa đạt được đạo quả a-la-hán mà Đại đức đã ước nguyện và phấn đấu để được thành tựu. Mãi về sau ngài kể lại sự kiện này với Ānanda: “Này hiền hữu, trong bảy ngày này ta đã thọ dụng thức ăn của đàn na tín thí cúng dường như một con nọ. Và cuối cùng vào ngày thứ tám thì trí tuệ giác ngộ giải thoát đã đến với ta” (SN 16:11).

Mối Liên Hệ Giữa Đức Phật và Kassapa

Mối liên hệ thâm sâu giữa Đức Phật và Đại đức Kassapa bắt nguồn từ nhiều đời kiếp trong quá khứ. Theo chuyện tiền thân của Đức Phật, Đức Bồ Tát và Kassapa đã gặp nhau trong mười chín kiếp sống, thường là với quan hệ gia đình mật thiết. Sáu lần Kassapa là cha của Ngài (Jat. 155, 432, 509, 513, 524, 540), hai lần là anh em Ngài (488, 522), và thường là bằng

hữu hay thầy của Ngài. Do đó, ngay buổi gặp gỡ đầu tiên trong kiếp này, Kassapa đã có niềm tin mạnh mẽ và chí thành vào Bôn Su.

Trong kiếp cuối này của Kassapa, nhiều cuộc đàm luận giữa Đức Phật và vị đại đệ tử này được ghi lại trong kinh điển. Có ba lần Đức Thế Tôn nói với Kassapa: “Kassapa, hãy sách tấn chư tăng! Kassapa, hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho họ! Hoặc Như Lai, hoặc Kassapa, nên sách tấn họ. Hoặc Như Lai, hoặc Kassapa, nên thuyết giảng Giáo Pháp cho họ” (SN 16:6). Những lời này biểu lộ một sự công nhận rất cao về khả năng truyền đạt giáo lý của Kassapa, vì không phải bất cứ vị a-la-hán nào cũng có khả năng thuyết pháp một cách khéo léo và có hiệu quả.

Chú giải cũng có nêu vấn đề là tại sao Kassapa được Đức Phật đề cao về phương diện này mà không là Sāriputta hay Moggallāna. Đó là vì Bôn Su biết rằng hai vị này, không như Kassapa, sẽ nhập diệt trước Ngài. Do vậy Đức Phật muốn củng cố vị trí cao quý của Kassapa trước mặt chư tăng để họ có lòng tin vào sự chỉ đạo của Đại đức.

Trong ba lần Đức Phật truyền Kassapa sách tấn cho chư tăng, Kassapa đã từ chối tuân hành. Lần đầu, Trưởng lão cho biết có một số sa môn không muốn nghe theo lời dạy bảo, không coi trọng những lời khuyên răn, và rất kiêu mạn. Lần thứ nhì, thì các sa môn này không phục tùng lời khiển trách, không tín tâm, không biết hổ thẹn và sợ hãi điều bất thiện, buông lung, và vô trí. Lần thứ ba, Trưởng lão cũng từ chối dạy bảo các sa môn với cùng lý do như trước. Lần này Bôn Su cũng không ép buộc Kassapa, nhưng Ngài giải thích lý do sa sút đạo hạnh của họ:

“Trước đây, này Kassapa, các vị trưởng lão tăng trú ở trong rừng, sống bằng cách khát thực, mặc bộ tam y thô rách, ít nhu cầu và có hạnh tri túc, ẩn cư và xa rời xã hội bên ngoài, tinh tấn tu hành; và các vị ca tụng và khuyến tấn đời phạm hạnh như vậy. Khi đến viếng tu viện, các vị được cung kính nghinh đón do sự tinh cần hành trì Giáo Pháp đó. Rồi các sa môn nhỏ hạ hơn cũng nỗ lực tiến tu theo nếp sống phạm hạnh của các vị, và việc này sẽ mang lại cho họ lợi lạc dài lâu.

“Nhưng ngày nay, này Kassapa, các vị tăng được trọng vọng nghinh đón khi đến viếng tu viện không phải là những vị sa môn khổ hạnh và tinh tấn, mà là những vị nổi tiếng, được ưa chuộng, và được cúng dường tứ sự thừa thãi. Rồi các sa môn nhỏ hạ hơn cũng cố gắng thi đua theo họ, và việc này sẽ mang lại hiểm họa nguy hại lâu dài” (SN 16:8).

Vào dịp khác, Kassapa bạch hỏi Bôn Sur:

“Bạch Thế Tôn, lý do nào trước kia ít giới luật hơn, nhưng nhiều sa môn chứng đắc đạo quả giác ngộ hơn. Còn bây giờ giới luật nhiều hơn, nhưng ít sa môn chứng đắc đạo quả giác ngộ hơn?”

Đức Phật trả lời:

“Việc xảy ra như thế thôi, này Kassapa, khi chúng sanh sa đọa và Chánh Pháp biến mất, thì lúc ấy giới luật sẽ nhiều còn thánh nhân thì ít. Thế nhưng Chánh Pháp không biến mất cho đến khi Tượng Pháp xuất hiện trên thế gian. Khi Tượng Pháp xuất hiện thì Chánh Pháp tiêu diệt. *[Phật Pháp được chia thành ba thời kỳ: Chánh Pháp (có giáo lý, có sự hành trì, có người chứng đắc quả vị), Tượng Pháp (tượng = biểu tượng; có giáo lý, có sự hành trì, có nhưng ít người chứng đắc quả vị), và Mạt Pháp (mạt = suy yếu; có giáo lý, không có sự hành trì, không có người chứng đắc quả vị.) Mạt Pháp còn được xem như đoạn cuối của Tượng Pháp.]*

“Nhưng này Kassapa, chẳng phải do biến động của tứ đại – đất, nước, gió, lửa – mà Chánh Pháp hoại diệt. Cũng không phải như thuyền chìm vì chở nặng. Ở đây, do sự hiện diện của năm hoại pháp khiến Chánh Pháp lu mờ và biến mất. Năm hoại pháp đó là: sự thiếu quý trọng và tôn kính vào Đức Phật, vào Giáo Pháp, vào Tăng đoàn, vào việc thọ trì giới luật, và vào pháp hành thiền, về phía chư tăng ni cũng như về nam nữ cư sĩ. Nhưng khi nào còn năm sự tôn kính và quý trọng này, chừng đó Phật Pháp vẫn không bị lu mờ và sẽ không biến mất” (SN 16:13).

Nơi đây ta cần chú ý rằng, theo bài kinh này, nam nữ cư sĩ cũng giữ vai trò duy trì và phát triển Phật Pháp. Từ đó ta có thể hiểu rằng ngay cả khi Giáo Pháp bị chư tăng ni quên lãng, Giáo Pháp vẫn trường tồn nếu được thiện tín cư sĩ tôn kính và thực hành.

Bổn Sư luôn đề cao nếp sống khổ hạnh mẫu mực của Trưởng lão Kassapa. Tuy nhiên có một lần vào cuối đời, Đức Phật nhắc nhở rằng Trưởng lão nay đã già yếu, những tấm y vải gai thô, chắp vá rách nát có thể gây khó chịu khi khoác lên thân. Vì vậy, Đức Bổn Sư khuyên Trưởng lão nên mặc y do cư sĩ dâng cúng, nhận lời mời dự trai tăng, và về sống gần Đức Phật. Nhưng Mahā Kassapa thưa:

“Đã từ lâu con đã sống độc cư trong rừng, mặc y thô vá víu, đi khát thực; và nếp sống đó con vẫn hằng tán thán để khuyến giáo người khác. Con có ít nhu cầu, mang tam y, sống tri túc, ản dật, tinh cần tu tập; và điều đó con cũng hằng tán thán để khuyến giáo người khác.”

“Vì lý do nào,” Đức Bổn Sư hỏi, “Kassapa sống theo cách ấy?”

“Bạch Thế Tôn, có hai lý do: vì con vui với cuộc sống an lạc hiện tại ở đây, và vì lòng từ mẫn đối với các thế hệ tăng sĩ sau này – khi nghe và hiểu được nếp sống khổ hạnh, họ có thể sẽ noi theo và cố gắng tu tập như vậy.”

“Lành thay, Kassapa, lành thay! Kassapa đang sống vì hạnh phúc của quần sanh, vì lòng từ mẫn cho thế gian, vì ích lợi và an lạc cho chư thiên và loài người! Vậy con hãy tiếp tục mặc y vải gai thô vá víu, đi khát thực, và sống trong rừng” (SN 16:5).

Rồi Đức Phật dạy Tăng chúng:

“Này chư tỳ khuru, Kassapa của chúng ta là bậc tri túc, luôn bằng lòng với bất cứ thứ vật dụng gì thọ nhận. Không vì bất cứ vật cúng dường nào mà Kassapa làm điều bất chánh, bất xứng với hạnh sa môn. Kassapa không buồn phiền nếu không được thọ nhận vật dụng, và khi được thọ nhận thì sử dụng mà không bám níu hay mê đắm, không phạm lỗi, luôn nhận thức được mọi nguy hại để quán xuất ly. Vậy này chư tỳ khuru, Như Lai khuyên các con hãy noi gương Kassapa, hay gương bậc đồng phạm hạnh như Kassapa. Đã được giáo giới, nay các con cần thực hành như vậy” (SN 16:1).

Đức Phật còn khen ngợi Kassapa là bậc mẫu mực trong mối liên hệ với thiện tín. Khi đi trì bình khát thực hay được mời thọ bát, Kassapa không có ý nghĩ: “Mong thí chủ dâng vật thực đầy đủ và phẩm chất tốt! Mong họ dâng cúng nhanh chóng và cung kính!” Trưởng lão không hề có và không bị ràng buộc bởi những ý nghĩ đó, giống như mặt trăng tỏa ánh sáng dịu dàng từ rất xa. Còn khi thuyết pháp, Kassapa không bao giờ giảng để được danh tiếng và khen ngợi, mà vì thành tâm muốn thính chúng được biết đến Giáo Pháp của Bậc Toàn

Giác, mong rằng sau khi họ nghe pháp, sẽ hiểu pháp, rồi thực hành lời dạy đó. Trưởng lão giảng vì sự vi diệu của Giáo Pháp và bởi tâm từ mẫn (SN 16:3-4).

Nhưng lời tán dương nhiệt liệt nhất, cao quý nhất của Đức Phật dành cho Kassapa là Trưởng lão có thể như ý chứng đạt – cũng như chính Đức Thế Tôn có thể – được bốn tầng thiên sắc giới, bốn tầng vô sắc giới, tầng diệt thọ tưởng định, lục thông (*abhiññā*, bao gồm năm pháp thần thông và sự đoạn tận các lậu hoặc), và chứng ngộ giải thoát, an trú Niết bàn ngay trong hiện tại (SN 16:9). Chính do các năng lực thâm sâu về thiên định này, cũng giống như Đức Phật, mà ngài có thể tự tại an nhiên trước tất cả ngoại cảnh, sống đời ít nhu cầu về vật chất cũng như giao tiếp.

Qua các văn kệ trong Theragāthā, Kassapa luôn luôn ca ngợi sự an tịnh của các tầng thiên định. Ngài là người luôn được hưởng sự phong phú. Khi còn tại gia, ngài hưởng cuộc sống sung túc và hòa thuận. Là sa môn, ngài an trú trong sự sung mãn của các tầng thiên, bắt nguồn từ tiền kiếp ở cõi Phạm thiên. Trong vài bài kinh, ngài có vẻ nghiêm khắc, nhưng đó không phải do cá tính cứng cõi mà là phương pháp giảng dạy theo căn cơ và nhân duyên với mục đích khuyên dạy người khác. Điều này chúng ta sẽ được thấy trong liên hệ của ngài với Ānanda.

Tiếp Xúc Với Chư Thiên

Có hai lần Mahā Kassapa tiếp xúc với chư thiên được ghi lại trong chú giải và kinh tạng. Hai câu chuyện này liên quan

đến phẩm hạnh tự tại, trong sạch, lòng từ bi bình đẳng hóa độ chúng sanh, và quyết tâm gìn giữ nếp sống khổ hạnh.

Lần thứ nhất là cuộc tiếp xúc với một thiên nữ trẻ tên Lājā. Thiên nữ nhớ lại nhân duyên được thọ hưởng hạnh phúc hiện tại ở cõi trời. Đó là do, trong kiếp quá khứ là một người đàn bà nghèo khổ, Lājā đã cúng dường một nắm cơm khô đến Trưởng lão Mahā Kassapa và với tín tâm chí thành đã ước nguyện rằng: “Xin cho tôi được chia sót một phần Chân Lý mà ngài đã chứng ngộ!” Trên đường về nhà, trong khi đang hoan hỷ hồi tưởng lại công đức cúng dường mới tạo, Lājā bị rắn độc cắn chết và ngay tức khắc được tái sanh lên cõi trời Tam thập tam giữa thiên cảnh huy hoàng lộng lẫy.

Vị thiên nữ này nhớ lại được ân đức của Trưởng lão nên muốn hộ trì ngài để đền đáp. Hiện xuống cõi trần, Lājā tự tay quét dọn sạch sẽ cốc của ngài và châm nước cần dùng vào bình cho ngài. Sau ba ngày Lājā phục vụ như thế, vị trưởng lão bắt gặp tia hào quang của thiên nữ trong cốc. Ngài hỏi và được Lājā cho biết nhân duyên. Ngài liền yêu cầu thiên nữ hãy đi khỏi, bởi không muốn chur tỳ khuru mai hậu chỉ trích ngài đã thọ nhận sự phục vụ của một vị trời. Lời khẩn cầu của ngài không có kết quả; Lājā không bỏ đi mà bay lên không trung, lòng đầy nỗi buồn phiền. Đức Phật biết rõ việc này, liền hiện ra trước mặt Lājā và an ủi vị thiên nữ bằng cách thuyết giảng về phước lành lớn lao của các công đức. Đức Thế Tôn còn giải thích rằng Kassapa hàng nghiêm trì hạnh đầu đà khắc khổ (chú giải Pháp Cú Kinh 118).

Câu chuyện thứ hai là cuộc tiếp xúc với Thiên chủ Sakka. Lần ấy, Mahā Kassapa ẩn tu trong hang Pippali, tọa thiền và nhập đại định không gián đoạn trong bảy ngày. Sau

khi xuất định, bậc đại thanh tịnh đi vào Rājagaha trì bình khất thực. Lúc bấy giờ có năm trăm vị thiên nữ trong đoàn tùy tùng của Sakka tha thiết mong cầu được cúng dường bữa ăn đầu tiên lên vị thánh tăng sau bảy ngày an trú trong đại định thanh tịnh. Họ cung kính nghinh đón vị trưởng lão và thỉnh cầu ngài ban phước lành cho họ bằng cách thọ nhận những vật thực họ đã chuẩn bị để cúng dường. Tuy nhiên Kassapa khước từ, bởi ngài muốn dành công đức cúng dường cao quý này để hóa độ những người nghèo khổ, cho họ được hưởng phước báu. Chư thiên nữ nhiều lần khẩn cầu, nhưng cuối cùng đành bỏ đi vì ngài cương quyết từ chối.

Khi biết chuyện này, vua trời Sakka cũng khởi lên niềm mong cầu tha thiết muốn cúng dường Trưởng lão bữa ăn đầu tiên này. Để khỏi bị khước từ, Sakka trá hình thành một người thợ dệt già yếu, chờ Kassapa đến gần, rồi cung kính cúng dường một phần cơm. Ngay lúc cơm được đặt vào bát liền tỏa mùi thơm ngào ngạt bất thường. Lập tức Kassapa biết rằng người thợ dệt già yếu ấy chính là Sakka nên khiển trách:

“Này Kosiya [*tên của Sakka*], thiên chủ đã phạm một lỗi lầm nghiêm trọng. Làm vậy là thiên chủ đã tước đi một cơ hội tạo công đức của người nghèo khổ. Đùng bao giờ làm một việc như thế nữa!”

“Thưa Kassapa tôn kính,” Sakka trả lời, “chúng tôi cũng cần tạo công đức! Chúng tôi cũng cần được phước lành! Nhưng cúng dường ngài bằng cách lừa dối như thế, tôi đã có tạo được phước lành hay không?”

“Này hiền hữu,” Kassapa nói, “thiên chủ đã tạo phước lành.”

Rồi Sakka cung kính đánh lễ và từ giã Kassapa, bay lên

giữa không trung và thốt lên lời cảm hứng sau ba lần:

Ôi, bố thí! Bố thí tối thượng!
Là bố thí khéo an trú vào Kassapa!

Đức Thế Tôn, với thiên nhĩ thanh tịnh siêu phàm, nghe được lời cảm hứng của Sakka. Sau khi hiểu biết ý nghĩa, Ngài cũng thốt lên lời cảm hứng:

Vị tỳ khuru khát thực,
Tự sống không nhờ người,
Chư thiên thương vị ấy,
Thường an trú chánh niệm.

(Ud. 3:7)

Liên Hệ Với Huỳnh Đệ Sa Môn

Một vị sa môn công hiến cả đời cho cuộc sống tu tập thiền định như Đại đức Mahā Kassapa khó mà sẵn sàng thu nhận và rèn luyện đệ tử. Ngược lại, cũng khó có ai sẵn sàng làm đệ tử ngài, nghiêm trì lối tu khổ hạnh và miên mật hành thiền. Do đó, kinh điển chỉ ghi lại một số ít đệ tử của ngài.

Tăng Chi Bộ Kinh ghi lại một trong những bài pháp ngài giảng cho các sa môn về việc đánh giá quá cao các chứng đắc của mình: “Có thể có một sa môn nào đó tự cho mình đã đắc thánh quả a-la-hán. Khi Đức Phật hoặc một đệ tử nào có khả năng biết tâm người khác, khảo sát và thẩm vấn người đệ tử

này thì vị ấy tỏ ra lúng túng và lẫn lộn. Người thẩm vấn lúc đó biết rằng vị ấy tuyên bố như vậy vì đã thọ nhận và tinh thông nhiều lý thuyết kinh điển nhưng không thực hành để thân chứng, và rồi với tâm ngã mạn, cho rằng hiểu biết của mình là sự thật, chưa chứng đắc tướng đã chứng đắc. Người thẩm vấn, quán sát thâm sâu tâm vị sa môn, thấy rằng vị ấy vẫn còn bị năm chướng ngại tâm (năm triền cái) ngăn che tâm thức nhưng không tích cực vượt qua chúng mà bỏ dở nửa chừng (AN 10:86).

Ngoài một vài bài pháp giảng cho Tăng chúng của Kassapa, kinh điển chỉ thuật lại mối giao hảo giữa ngài với Sāriputta và Ānanda. Theo Kinh Bốn Sanh, trong tiền kiếp Sāriputta từng là con, anh em, cháu, và bạn của Kassapa. Kassapa đã thốt lên những câu kệ kể lại việc hàng ngàn vị Phạm thiên xuống từ cõi trời để đánh lễ và ca ngợi Sāriputta (Thag. 1082 -86).

Có hai pháp đàm giữa Mahā Kassapa và Sāriputta được thuật lại trong Tương Ưng Kassapa (*Kassapa Saṃyutta*). Cả hai dịp này xảy ra vào buổi chiều, khi Sāriputta đi đến gặp Kassapa, sau lúc hành thiền.

Lần thứ nhất (SN 16:2):

“Ngày hiền hữu Kassapa,” Sāriputta hỏi, “ được nói rằng không có nhiệt tâm và không biết sợ tội lỗi, sẽ không thể giác ngộ, không thể chứng đắc Niết bàn, không thể chứng đắc sự an ổn vô thượng khỏi các khổ ách; nhưng có nhiệt tâm và biết sợ tội lỗi sẽ có thể chứng đắc như thế. Vậy như thế nào là không có nhiệt tâm và không biết sợ, và như thế nào là có nhiệt tâm và biết sợ.”

“Này hiền hữu Sāriputta,” Kassapa trả lời, “khi vị tỳ khuru suy nghĩ: ‘Nếu các ác và bất thiện pháp chưa hề khởi lên nơi ta mà nay khởi lên, điều ấy có thể gây nguy hại,’ mà rồi vị ấy không khởi nhiệt tâm và không biết sợ, thì vị ấy không có nhiệt tâm và không biết sợ.

“Khi vị tỳ khuru suy nghĩ: ‘Nếu các ác và bất thiện pháp đang khởi lên nơi ta mà chưa bị đoạn diệt, điều ấy có thể gây nguy hại,’ hoặc: ‘Nếu các thiện pháp không khởi lên nơi ta, điều ấy có thể gây nguy hại,’ hoặc: ‘Nếu các thiện pháp đã khởi lên nơi ta mà bị đoạn diệt, điều ấy có thể gây nguy hại’ – nếu với các suy nghĩ trên mà vị ấy cũng không khởi nhiệt tâm và không biết sợ, thì vị ấy không có nhiệt tâm và không biết sợ. Không có nhiệt tâm và không biết sợ, vị ấy sẽ không thể giác ngộ, không thể chứng đắc Niết bàn, không thể chứng đắc sự an ổn vô thượng khỏi các khổ ách.

“Nhưng nếu vị tỳ khuru (với bốn suy nghĩ trên) khởi nhiệt tâm và biết sợ, thì vị ấy có thể giác ngộ, có thể chứng đắc Niết bàn, có thể chứng đắc sự an ổn vô thượng khỏi các khổ ách.”

Lần thứ hai (SN 16:12):

Sāriputta hỏi Mahā Kassapa rằng Như Lai, đáng Toàn Giác, sau khi chết có hiện hữu không, hoặc không hiện hữu, hoặc vừa hiện hữu vừa không hiện hữu, hoặc không cả hiện hữu lẫn không không hiện hữu. Ở mỗi trường hợp, Mahā Kassapa đều trả lời:

“Đức Thế Tôn không tuyên bố điều này. Tại sao? Bởi vì điều này không ích lợi và không là căn bản cho

cuộc sống thánh thiện, không đưa đến sự nhàm chán tham ái, tâm tự tại, chấm dứt khổ đau, bình yên nội tại, hiểu biết trực tiếp, giác ngộ, và Niết bàn.”

“Thưa hiền hữu, vậy thì Đức Thế Tôn đã tuyên bố điều gì?”

“Thưa hiền hữu, Đức Thế Tôn đã tuyên bố rằng: ‘Đây là khổ. Đây là nguồn gốc của khổ. Đây là sự đoạn diệt khổ. Đây là con đường đưa đến sự đoạn diệt khổ.’ Đức Thế Tôn đã tuyên bố như thế. Và vì sao Đức Thế Tôn đã tuyên bố như vậy? Bởi vì điều này đưa đến lợi ích, là căn bản cho cuộc sống thánh thiện, đưa đến sự nhàm chán tham ái, tâm tự tại, chấm dứt khổ đau, bình yên nội tại, hiểu biết trực tiếp, giác ngộ và Niết bàn.”

Không có sự giải thích nào về tại sao Sāriputta lại đặt những câu hỏi mà đúng ra một vị a-la-hán phải thông hiểu. Tuy nhiên, rất có thể cuộc đối thoại này xảy ra ngay sau khi Kassapa thọ giới tỳ khuru và trước khi ngài đắc quả a-la-hán, và Sāriputta muốn trải nghiệm sự hiểu biết về Giáo Pháp của Kassapa; hoặc có thể những câu hỏi được đặt ra vì lợi ích chung của chư tăng đang có mặt.

Kinh Mahā Gosīṅga (MN 32) kể lại cuộc luận đạo giữa Sāriputta, Kassapa cùng một số trưởng lão lỗi lạc khác. Vào một đêm trăng sáng, chư vị tập hợp trong khu rừng cây sālā Gosīṅga, cùng nhau luận đạo. Sāriputta ca ngợi vẻ đẹp khu rừng Gosīṅga đang nở hoa sālā dưới ánh trăng rằm và hình như có hương trời tỏa ngát chung quanh. Rồi ngài hỏi mỗi vị trưởng lão trong nhóm pháp hữu này – Ānanda, Revata, Anuruddha, Mahā Kassapa, và Mahā Moggallāna – rằng hạng

tỳ khuu nào có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sālā Gosiṅga thêm rực rỡ?

Mahā Kassapa, cũng như các vị trưởng lão khác, trả lời theo hạnh nguyện và chứng đắc của mình: Mahākassapa nói về vị tỳ khuu sống độc cư trong rừng núi, tu khổ hạnh miên mật, thành tựu giới, định, tuệ và giải thoát tri kiến.

“Này hiền hữu Sāriputta, một vị tỳ khuu chính mình độc cư trong rừng và ca tụng đời sống trong rừng; một vị chỉ sống bằng khát thực và ca ngợi lối sống khát thực; một vị chính mình mặc y thô rách và ca ngợi việc mặc y thô rách; một vị tỳ khuu chính mình chỉ mặc tam y và ca ngợi việc mặc tam y; một vị ít nhu cầu, biết tri túc, ẩn dật, xa lánh giao du, hoàn mãn giới đức và thiền định, đạt trí tuệ giải thoát và tán dương các phẩm hạnh này. Đó chính là vị tỳ khuu có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sālā Gosiṅga thêm rực rỡ.”

Với Ānanda, Kinh Bốn Sanh cũng ghi lại sự liên hệ giữa hai vị trong tiền kiếp: Ānanda có hai lần là anh em và một lần là con của Kassapa, và có một lần lại là kẻ giết con trai của Kassapa. Còn trong kiếp hiện tại, Ānanda là học trò của Kassapa (Vin. 1:92). Kinh Tương Ưng Kassapa (*Kassapa Saṃyutta*) ghi lại hai cuộc đàm đạo giữa Kassapa và Ānanda liên quan đến việc thực hành, trong khi đó hai cuộc đàm đạo giữa Kassapa và Sāriputta thì về quan điểm giáo lý.

Cuộc đàm đạo thứ nhất là lần Ānanda thỉnh Kassapa đi cùng mình đến khu ni xá (SN 16:10). Kassapa từ chối và bảo Ānanda đi một mình. Nhưng chủ ý của Ānanda có lẽ là quyết tâm mời Kassapa đến thuyết pháp cho các tỳ khuu ni nên đã hai lần thỉnh cầu Trưởng lão. Cuối cùng Kassapa chấp thuận và cùng đi. Kết quả trái ngược lại với sự mong muốn của

Ānanda. Sau khi nghe pháp, một tỳ khuru ni tên Thullatissā lớn giọng chỉ trích:

“Sao Tôn sư Kassapa lại dám thuyết giảng Giáo Pháp trước sự có mặt của Tôn sư Ānanda trí tuệ thâm sâu? Việc ấy có khác chi người bán kim muốn bán một cây kim cho người thợ làm kim?”

Lời chống báng ấy chứng tỏ Thullatissā rất ái mộ lối giảng dạy ôn hòa của Ānanda hơn lối giảng dạy nghiêm khắc và đôi khi phê phán của Kassapa, chạm đến các nhược điểm của Thullatissā.

Khi nghe được những lời ấy, Kassapa hỏi Ānanda:

“VẬY là sao, này hiền hữu Ānanda, tôi là người bán kim còn hiền hữu là người làm kim hay ngược lại tôi làm kim còn hiền hữu bán kim?”

“Bạch thầy,” Ānanda trả lời, “Xin hãy dung thứ! Cô ấy là một phụ nữ hồ đồ!”

“Hãy thận trọng, hiền hữu Ānanda, nếu không thì Tăng chúng sẽ phải thẩm tra hành vi của hiền hữu.”

Kassapa còn nhấn mạnh rằng Đức Thế Tôn đã xác nhận các chứng đắc của thánh quả cao quý nhất của Kassapa chứ không tuyên bố như vậy về Ānanda. Qua lời khuyên răn trên, Kassapa muốn nói rằng câu trả lời hòa giải của Ānanda không thỏa đáng trong trường hợp này, và có ý cảnh báo Ānanda phải thận trọng, tránh đừng đi quá sâu vào các sinh hoạt của chư ni vì các vị này đã tỏ ra rất ngưỡng mộ vị thị giả của Đức Phật khiến nhiều người phải nghi ngờ.

Khiển trách nghiêm khắc nhưng vô cùng hữu ích này là một lời nhắc nhở nghiêm chỉnh và tha thiết nhất của một bậc đã rũ sạch cấu uế trong tâm đối với một người chưa đạt đến

mức độ đó, sách tấn và thúc đẩy Ānanda nỗ lực tiến tu để viên mãn thánh đạo. Riêng Thullatissā sau đó đã rời khỏi Giáo đoàn.

Lần đàm đạo thứ hai giữa Đại đức Mahā Kassapa và Đại đức Ānanda liên quan đến việc giáo huấn đệ tử của Ānanda (SN 16:11). Một lần nọ, Ānanda du hành ở Nam Sơn (Dakhināgiri) cùng một số đồng tỳ khuru. Lúc bảy giờ có ba mươi tỳ khuru phân lớn trẻ tuổi và mới tu, đệ tử của Ānanda, xả y hoàn tục. Khi trở về Rājagaha, Ānanda đến viếng thăm ngài Kassapa. Sau khi Ānanda đánh lễ và ngồi xuống một bên, Kassapa nói:

“Sư có biết lý do gì Đức Thế Tôn chế định điều luật không cho quá ba vị tăng cùng đến khát thực một gia đình không?”

“Bạch thầy,” Ānanda trả lời, “có ba lý do: thứ nhất để ngăn chặn những người ác hạnh, thứ hai vì sự an lạc của các tỳ khuru chánh hạnh, và thứ ba vì lòng từ mẫn với gia đình các thí chủ.”

“Vậy thì tại sao sư lại cùng du hành với những tỳ khuru trẻ và mới tu, căn tánh chưa thuần thực, ăn uống thiếu tiết độ, không chú tâm tinh giác? Ta nghĩ sư hành động như kẻ dẫm đạp ngũ cốc, phá hoại niềm tin của gia đình tín thí. Đồ chúng của sư đang sụp đổ; môn đồ niên thiếu đang tan rã. Thật là một thiếu niên không biết tự lượng sức mình!”

“Thưa thầy, đầu tôi đã có tóc bạc mà hôm nay thầy gọi tôi là một thiếu niên. Tuy vậy, bạch thầy, tôi không có phật lòng.”

Ānanda không phủ nhận các khiển trách của Kassapa, cũng không biện minh trách nhiệm giáo huấn đệ tử không chu toàn của mình, mà chỉ nhỏ nhẹ phản ứng lại lời chỉ trích rất nặng nề của Kassapa. Sau đó Ānanda đã cố gắng hướng dẫn các đệ tử khép mình vào giới luật chặt chẽ hơn.

Sau Khi Đức Phật Nhập Diệt

Mối liên hệ giữa Mahā Kassapa và Ānanda về sau có liên quan chặt chẽ với vai trò lãnh đạo Tăng già của Kassapa sau khi Đức Phật nhập diệt. Lúc Đức Phật nhập diệt chỉ có mặt hai trong số năm đại đệ tử lỗi lạc nhất: Ānanda và Anuruddha. Sāriputta và Moggallāna đã viên tịch trước đó trong cùng năm, còn Mahā Kassapa cùng một nhóm đông tăng sĩ đang trên đường từ Pāvā đến Kusinārā. Đang ngồi nghỉ mệt ở dọc đường, Kassapa thấy một đạo sĩ lỏa thể đi ngang, tay cầm một nhánh hoa mạn-đà-la (*mandāra*) tương truyền rằng chỉ mọc trên cõi trời. Thấy vậy, ngài biết có điềm bất thường đã xảy ra khi hoa này được tìm thấy ở cõi trần. Ngài hỏi đạo sĩ có nghe tin gì của Thầy mình, Đức Phật Gotama, thì được trả lời:

“Ngài Gotama đã nhập Niết bàn một tuần rồi. Đóa thiên hoa mạn-đà-la này tôi đã nhặt được nơi Ngài nhập diệt.”

Trong số chư tăng đi cùng Kassapa chỉ có các vị a-la-hán giữ vẻ trầm tĩnh và bình thản; các vị khác chưa hoàn toàn đoạn diệt được tham ái thì ngã lảo xuống đất khóc than. Tuy nhiên có một sa môn lớn tuổi tên Subhadda vừa mới xuất gia, thân nhiên bảo các đồng môn: “Đủ rồi, huynh đệ đừng đau khổ, khóc than nữa! Chúng ta nay đã thoát khỏi kiềm chế của Đại Đạo Sư. Chúng ta đã không ngừng gặp rắc rối, bị phiền phức bởi những lời Ngài lập đi lập lại: ‘Điều này phải đạo, điều kia không hợp lẽ.’ Bây giờ chúng ta đã được tự do làm những gì mình thích, và không phải làm những gì không thích nữa.”

Lúc ấy Mahā Kassapa không muốn chỉnh lại các lời lẽ nhảm tâm ấy vì muốn tránh xung đột trong hoàn cảnh bấy giờ.

Nhưng ta sẽ thấy Trưởng lão nhanh chóng giải quyết sự việc này, ngay sau lễ trà tỳ Bôn Sur, khi ngài kêu gọi triệu tập khẩn cấp một hội đồng gồm chư vị trưởng lão nhằm mục đích duy trì Giáo Pháp và Giới Luật cho các thế hệ mai sau. Còn trong lúc này, ngài chỉ khuyên nhắc chư tăng không nên than khóc mà hãy giữ chánh niệm, nhớ rằng tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Rồi ngài cùng chư tăng tiếp tục lên đường đến Kusinārā.

Cho đến ngày ấy các vị trưởng làng Kusinārā vẫn không thể nào châm lửa đốt cháy giàn thiêu Đức Phật. Đại đức Anuruddha giải thích đó là vì chư thiên, vô hình nhưng đang hiện diện, dùng thần thông trì hoãn cuộc hỏa táng cho đến khi Đại đức Kassapa về đánh lễ Bôn Sur lần cuối cùng. Khi Kassapa đến nơi, ngài đi nhiều quanh giàn thiêu ba vòng, cung kính chấp tay rồi phủ phục cúi đầu dưới chân Đức Phật, đánh lễ Bôn Sur. Khi đoàn tỳ khuru của ngài cũng cung kính đánh lễ Đức Thế Tôn như thế xong, giàn thiêu tự bốc cháy.

Lễ trà tỳ chưa chấm dứt thì đã xảy ra tranh chấp về việc phân chia tro cốt di hài của Đức Phật giữa những cư sĩ đang có mặt và những người đã phái sứ giả đến sau. Nhưng Kassapa và các trưởng lão như Anurudha và Ānanda đứng ngoài vụ tranh chấp này. Sau cùng có một vị bà-la-môn khả kính tên Doṇa giải quyết bằng cách chia tro cốt của Đức Phật làm tám phần và phân phát cho tám nhóm thỉnh cầu. Phần Doṇa nhận cái hũ đã được dùng để gom tro cốt của Đức Thế Tôn.

Trưởng lão Kassapa đích thân đem phần tro của Đức Phật về cho Vua Ajātasattu ở Magadha. Làm xong việc đó, lập tức ngài tập trung vào việc lưu tồn di sản tinh thần của Đức Bôn Sur là Giáo Pháp và Giới Luật. Sở dĩ ngài phải khẩn trương

làm việc này là do thái độ thách thức của Subhadda đối với kỷ luật tu hành. Kassapa xem đó là một cảnh báo dành sẵn cho tương lai nếu như không lập tức thiết lập giới luật nghiêm ngặt rõ ràng cho Giáo đoàn. Nếu thái độ của ông ta được lan truyền – và đã có một nhóm sa môn cũng ủng hộ kỷ luật lỏng lẻo, không nghiêm minh này ngay cả khi Đức Phật còn tại tiền – thì Giáo Pháp và Tăng già sẽ nhanh chóng bị suy đồi và phá hoại. Để sớm ngăn ngừa hiểm họa này, Kassapa đề nghị triệu tập khẩn cấp một hội nghị gồm chư tăng trưởng lão để trưng tuyến Giáo Pháp và Giới Luật để giữ gìn cho hậu thế.

Ngài Kassapa đưa thỉnh nguyện này đến chư vị tỳ khưu ở Rājagaha. Chư vị chấp thuận và yêu cầu Kassapa tuyển lựa năm trăm vị trưởng lão a-la-hán để tham dự hội nghị. Ngoại lệ duy nhất là Ānanda mà vai trò hết sức phức tạp, gây khó xử. Ngài chưa đạt quả a-la-hán nên không thể được chọn tham dự hội nghị; nhưng ngài lại là thành viên rất trọng yếu vì có trí nhớ phi thường có thể nhớ hết và đọc lại tất cả các bài pháp của Bốn Sư. Giải quyết duy nhất là chuyển giao cho Ānanda một tối hậu thư rằng ngài phải đạt quả vị a-la-hán trước kỳ kết tập kinh điển này. Và ngài đã thành tựu thánh quả tối thượng này ngay trong đêm trước khi hội nghị khai mạc. Như thế, với Ānanda, Hội nghị Tăng già Thứ nhất đã đầy đủ năm trăm vị a-la-hán. Tất cả các vị tỳ khưu khác phải rời khỏi Rājagaha trong thời gian hội nghị tiến hành. Trưởng lão Mahā Kassapa là chủ trì hội nghị và đồng thời là vị vấn đạo sư.

Mục đầu tiên hội nghị đề cập đến là Tạng Luật (*Vinaya*), được đọc bởi Trưởng lão Upāli, vị từng được Đức Phật tán dương trước đại chúng về giới luật. Sau khi Upāli ôn tụng những giới luật mà Đức Phật đã thiết lập, Trưởng lão Kassapa

đặt các câu hỏi chi tiết về chúng. Qua phần trả lời, Upāli nhắc lại địa điểm, thời gian, và nhân duyên của sự thiết lập từng điều luật.

Mục thứ nhì là hệ thống hóa và xếp đặt theo pháp số những giáo lý trong các bộ kinh. Phần này dựa trên tất cả các bài pháp được ngài Ānanda tụng đọc, để trả lời những câu hỏi của vị vấn đạo sư Mahā Kassapa, mà sau này được kết tập lại thành năm Bộ Kinh (*Nikāya*) của Tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*): Trường Bộ Kinh (*Dīgha Nikāya*), Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikāya*), Tương Ứng Bộ Kinh (*Samyutta Nikāya*), Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikāya*), và Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*).

Sau cùng, vài vấn đề đặc biệt liên quan đến Tăng già được nêu lên, trong đó Ānanda cho biết rằng Bốn Sư ngay trước khi nhập diệt có cho phép chư tăng bỏ bớt các giới luật nhỏ nhất, không quan trọng. Khi được hỏi Ānanda có hỏi lại Đức Phật xem đó là các giới luật nào thì ngài thú nhận đã thiếu sót, không hỏi Bốn Sư. Lúc ấy chư vị trưởng lão bày tỏ các ý kiến khác nhau về vấn đề này. Vì không có được sự nhất trí, Mahā Kassapa nhấn mạnh rằng nếu bây giờ chư tăng tự ý hủy bỏ nhiều giới luật, giới cư sĩ và quần chúng sẽ trách chư tăng quá vội vàng buông lỏng giới điều ngay sau khi Bốn Sư nhập diệt. Do đó ngài đề nghị giữ nguyên các giới luật, không có ngoại lệ nào, và hội nghị quyết định theo giải quyết này.

Sau khi chủ trì Hội nghị Tăng già Thứ nhất, thanh thế của Trưởng lão Kassapa ngày càng lớn mạnh và ngài được xem như quyền trưởng, người cha của Tăng già. Tuổi hạ của Ngài cũng góp phần vào vị trí này vì ngài là một trong các đệ tử lão niên cao tuổi nhất còn tại tiền. Sau này, Kassapa truyền bát của Đức Phật cho Ānanda như là một tượng trưng cho sự duy

trì Giáo Pháp trung thực nhất. Như vậy Mahā Kassapa, được Giáo đoàn công nhận là vị truyền thừa xứng đáng nhất, phần mình đã chọn Ānanda là người kế tục xứng đáng nhất sau ngài.

Văn học sử Pāli (Nam Phạn) không ghi rõ về ngày giờ và trường hợp ngài Mahā Kassapa nhập diệt. Nhưng một biên niên sử Sanscrit (Bắc Phạn) về “Các Bậc Thầy Của Định Luật Nhân Quả” có kể lại một giai thoại thần kỳ về đoạn cuối của cuộc đời Trưởng lão theo truyền thống Phật giáo Bắc tông.

Theo tài liệu này, sau Hội nghị Kết tập Kinh điển Thứ nhất, Mahā Kassapa thấy mình đã hoàn thành sứ mạng với đạo pháp và quyết định nhập Vô dư Niết bàn. Kassapa trao truyền Giáo Pháp lại cho Ānanda, đánh lễ các thánh tích lần cuối, rồi đi vào thành Rājagaha. Trưởng lão định sẽ báo cho Vua Ajātasattu về quyết định này, nhưng lúc đó đức vua đang ngủ, và ngài không muốn đánh thức vua. Trưởng lão bèn lặng lẽ leo lên đỉnh núi Kukkaṭapāda một mình, ngồi kiết già trong một hang động, và phát nguyện rằng thân xác của ngài sẽ còn nguyên vẹn cho đến khi Đức Phật tương lai Metteyya (Di Lặc) ra đời. Đức Phật Metteyya chính là vị Phật mà Kassapa sẽ chuyển giao chiếc y vá víu mà Đức Phật Gotama đã ban cho mình trong lần gặp gỡ đầu tiên. Thế rồi Trưởng lão nhập Niết Bàn, hay, theo một nguồn tài liệu khác, Trưởng lão nhập tầng thiền diệt thọ tướng định (*nirodhasamāpatti*). Trái đất rung chuyển, chư thiên rải hoa trời trên khắp thân ngài, và ngọn núi trùm phủ ngài lại.

Ngày sau đó, Vua Ajātasattu và ngài Ānanda lên núi Kukkaṭapāda tìm kiếm Trưởng lão Mahā Kassapa. Ngọn núi mở hé một phần, và thân thể ngài hiện ra trước mặt họ. Nhà vua muốn hỏa táng di hài Trưởng lão, nhưng Ānanda bảo rằng

phải để thân ngài nguyên vẹn cho đến khi Đức Phật tương lai ra đời. Thế rồi quả núi khép kín lại, và hai vị ra về. Phật giáo Bắc truyền Trung hoa định vị núi Kukkaṭapāda là ở phía Tây Nam Trung Hoa. Nhiều huyền thoại Phật giáo Bắc Tông kể rằng có những nhà sư chí thành, khi đến hành hương tại núi này, đã thoáng thấy được xác ngài Kassapa trong tư thế tọa thiền chờ đợi Đức Phật tương lai đến.

Thi Kệ

Trong Trường lão Tăng Kệ có bốn mươi kệ (1051-90) được cho là của Mahā Kassapa. Những vần kệ này phản ánh được một số phẩm chất và đạo hạnh tiêu biểu của ngài: khổ hạnh, tri túc, nghiêm khắc với chính mình và các huynh đệ đồng môn, tinh thần tự lập và tự lực, yêu thích tịch tĩnh, xa lánh chỗ đông người, tinh tấn hành thiền và an trú trong các tầng thiền vắng lặng. Những thi kệ này cũng thể hiện được nhiều cảm hứng của ngài trước vẻ đẹp thiên nhiên chung quanh, điều không tìm thấy được trong các bài kinh văn xuôi. Dưới đây chỉ là vài bài chọn lọc.

Trước tiên, đây là một bài kệ sách tấn chư tỳ khưu thực hành nếp sống tri túc với tứ vật dụng trong nếp sống tu hành (Thag. 1054-57):

Từ sơn am ta bước xuống thị thành,
 Khát thực vừa đủ thức ăn dâng cúng.
 Ta lễ phép bước gần đến một người,
 Một người cùi đang dùng bữa ăn trưa.

Bằng bàn tay cùi hủi và bệnh tật
 Người dâng ta một mẩu nhỏ thức ăn.
 Khi người đặt vào trong bát của ta
 Một đọt tay rớt ra rơi ngay vào.

Ta ngồi xuống dưới chân một bờ tường
 Ăn mẩu thức ăn người sót cho ta.
 Khi đang ăn và khi đã ăn xong
 Ta không thấy chút mảy may nhòm góm.

Dùng canh cặn, cơm thừa làm thức ăn,
 Dùng nước tiểu hôi khai làm thuốc uống,
 Dùng gốc cây làm nơi ẩn trú thân,
 Dùng giẻ rách vá đùm thành y mặc:
 Ai đã thuần thục trong nếp sống này
 Chính là người nơi đâu cũng là nhà.

Có người hỏi Mahā Kassapa vì sao lúc tuổi già sức yếu
 mà hằng ngày cứ phải nhọc nhằn lên núi xuống đèo? Ngài trả
 lời (Thag. 1058-61):

Có nhiều người mệt mỗi khi trèo cao
 Lên sườn dốc cheo leo trên núi đá,
 Kassapa, con thừa tự của Phật,
 Lên bằng thân lực, chánh niệm, tinh giác.

Khi hằng ngày khát thực trở bước về,
 Khi trèo lên vượt dốc núi đá cao,
 Kassapa hành thiền đoạn chấp thủ,
 Vứt bỏ hết mọi lo âu và run sợ.

Khi hằng ngày khát thực trở bước về,
 Khi trèo lên vượt dốc núi đá cao,
 Kassapa hành thiền đoạn chấp thủ,
 Mát mẻ giữa những người cháy đăm mê.

Khi hằng ngày khát thực trở bước về,
 Khi trèo lên vượt dốc núi đá cao,
 Kassapa hành thiền đoạn chấp thủ,
 Nhiệm vụ đã tròn, lậu hoặc đã tan.

Có người lại hỏi vì sao tuổi già sức yếu mà ngài Mahā Kassapa chỉ muốn sống độc cư trong rừng núi, và vì sao ngài không ưa thích các tu viện như tu viện Trúc Lâm. Ngài cho biết (Thag. 1062 -71):

Khắp núi rừng trải thảm hoa tươi,
 Những nơi này khiến tâm ta hoan hỷ;
 Có tiếng voi vọng lại thật vui tai,
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Những đám mây xanh thăm huy hoàng,
 Những dòng suối mát trong vắt chảy ngang,
 Và côn trùng bò khắp nơi đây đó:
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Giống đỉnh cao của đám mây xanh thăm,
 Giống nóc nhà gác tháp, mái đầu hồi,
 Có tiếng voi vọng lại thật vui tai,
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Núi nhẵn thín bởi cơn mưa đẽo gọt,
 Thu hút biết bao nhiêu kẻ ngắm nhìn,
 Tiếng chim công vang dội cả một vùng,
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Thế cũng đủ cho ta ước muốn thiên,
 Đủ để ta định tâm và chánh niệm;
 Thế cũng đủ cho ta, một tỳ khuru,
 Quyết tâm và mong muốn đạt giải thoát.

Thế cũng đủ cho ta, một tỳ khuru,
 Ước muốn an lành, với tâm kiên quyết.
 Thế cũng đủ cho ta, một tỳ khuru,
 Ước muốn tiến tu, với tâm kiên quyết.

Giống như nụ hoa xanh của cây gai,
 Giống như trời thu vãn vũ nhiều mây,
 Với muôn đàn chim đủ giống đủ loài:
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Không dám đông lên đồi này viếng cảnh,
 Nhưng có nhiều những đàn nai cư trú,
 Với muôn đàn chim đủ giống đủ loài:
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Thung lũng rộng có nước trong tuôn chảy,
 Chiếm ngự nơi đây là khi và nai,
 Bao phủ bởi những thảm rêu ẩm ướt:
 Rặng núi đá cho ta niềm an lạc.

Tiếng nhạc ngũ cung âm vang hòa điệu
 Âm thanh nào có thể thích thú hơn
 Và khi ta đạt đến tâm nhất điểm
 Là đạt tuệ giác Giáo Pháp nhiệm màu.

Và trong các kệ sau, ngài Mahā Kassapa đã cất lên “tiếng
 rống sư tử” (Thag. 1087-90):

Trong thừa ruộng mênh mông
 Của đệ tử Đức Phật,
 Ngoại trừ bậc Vô Thượng,
 Ta tối thắng đầu đà:
 Không ai bằng ta được.

Ta phụng sự Bôn Sư,
 Lời Phật dạy làm xong,
 Gánh nặng đã đặt xuống,
 Góc sanh hữu nhỏ sạch.



Là con bậc Gotama!
 Không tham đắm tam y,
 Chỗ ở, hay thức ăn,
 Như đóa sen thanh tịnh,
 Chí nguyện hạnh xuất ly,
 Vượt lên cả tam giới.

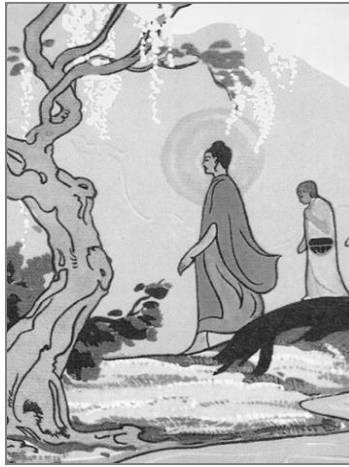
Với bậc Đại ẩn sĩ,
 Cổ dựng trên niệm xứ,
 Tay dựa trên chánh tín,
 Đầu viên mãn thánh trí,
 Du hành thật thanh lương.

CHƯƠNG 4
A NAN ĐÀ

ĀNANDA

VỊ GIÁM HỘ PHÁP BẢO

Hellmuth Hecker



Nẻo Đường Riêng

Trong hàng đại đệ tử xuất gia của Đức Phật, ngài Ānanda có một nẻo đường riêng với vị trí cao quý đặc biệt trong nhiều lãnh vực. Nẻo đường riêng này đã bắt đầu từ nhiều kiếp xưa, trước kiếp cuối cùng trong luân hồi của Đại đức.

Cũng như Đức Phật, Ānanda tái sinh vào cõi người từ cung trời Tusita (Đâu suất), trong cùng ngày trăng tròn tháng Vesākha (ngày rằm tháng Tư âm lịch, tương đương với ngày trăng tròn tháng Năm dương lịch) năm 623 trước Tây lịch, tại kinh thành Kapilavatthu, và cùng giai cấp chiến sĩ trong hoàng tộc Sākya, vốn là giai cấp cao quý nhất. Sự ra đời của Ānanda là một đại hạnh cho hoàng tộc, vì lẽ đó, Đại đức được đặt tên là Ānanda, nghĩa là an lành và hạnh phúc. Cha ngài, Hoàng vương Amitodana, là em của Vua Suddhodana. Như vậy, Ānanda là em chú bác ruột của Thái tử Siddhattha. Amitodana cũng là phụ vương của Anuruddha, nhưng có thể với một người vợ khác.

Năm ba mươi bảy tuổi – hai năm sau khi Đức Bồ Tát thành đạo – Ānanda gia nhập Tăng chúng cùng với Anuruddha, Devadatta và nhiều vương tử Sākya khác. Đại đức Belaṭṭhasīsa, một vị thánh a-la-hán, là thầy hướng dẫn và truyền giới cho Ānanda. Ānanda là một vị tỳ khưu luôn luôn quyết tâm và tinh tấn phấn đấu trên con đường thanh lọc tâm ý. Trong mùa nhập hạ đầu tiên, Đại đức chứng đắc quả nhập lưu (*sotāpatti*), tầng thánh thứ nhất trong Tứ Thánh (Vin. 2:183).

Về sau Ānanda kể lại cho các huynh đệ đồng tu rằng một lần nọ, Trưởng lão Puṇṇa Mantāniputta thuyết giảng cho các tân tỳ khuru về tương quan giữa ngũ uẩn và tự ngã (SN 22:83). Lắng nghe thời pháp, Ānanda quán chiếu sâu vào bản chất vô thường, khổ và vô ngã của ngũ uẩn. Khi tuệ giác minh sát chín muồi, ngài chứng đắc thánh quả nhập lưu.

Ānanda luôn luôn tri túc và hoan hỷ trong đời sống sa môn. Đại đức thấu hiểu phước lành của hạnh xuất gia, hương vị của thánh quả nhập lưu, cũng như niềm vui cao quý chia sẻ giữa những người bạn sa môn cùng hạnh nguyện. Trong những năm đầu của đời tỳ khuru, Ānanda dành trọn thời giờ vào việc thanh lọc tâm ý. Khiêm nhu, hòa nhã, thân thiện, và đầy lòng bi mẫn, Đại đức dễ dàng hòa mình vào Tăng chúng và dần dần phát triển thêm mãi một sức mạnh tâm linh vững mạnh.

Khi Đức Phật và Ānanda cùng được năm mươi lăm tuổi, Đức Phật gọi các đệ tử đến và dạy: “Trong hai mươi năm hướng dẫn Tăng già, Như Lai đã có nhiều thị giả nhưng chưa một ai hoàn thành trách nhiệm thường trực hay toàn hảo. Một số thị giả không chuyên cần hay dần dà lộ chủ ý không trong sạch. Nay Như Lai đã năm mươi lăm tuổi và đến lúc cần một thị giả thường trực, cần mẫn và trung tín.”

Lập tức các vị đại đệ tử đều xin được hầu cận Bổn Sư, nhưng Ngài im lặng khước từ. Lúc ấy chư vị quay sang Ānanda, đang khiêm tốn nép mình phía sau, và yêu cầu Đại đức tình nguyện. Là một tỳ khuru giới hạnh toàn hảo, Ānanda được chư huynh đệ xem như đầy đủ nhân duyên cho trọng trách này, nhưng Đại đức lại không mở lời tình nguyện. Khi được hỏi vì sao, Ānanda nói rằng Đại đức tin tưởng Thế Tôn biết rõ và sẽ cho biết ai là người thị giả thích hợp nhất. Vì vậy,

do lòng kính ngưỡng và trọn tin nơi Đức Phật, Ānanda đã không bày tỏ ước vọng của mình tuy trong thâm tâm tha thiết mong muốn được phục vụ Thế Tôn. Lúc ấy Đức Phật tuyên bố Ānanda chính là vị thị giả thích hợp nhất.

Ānanda xin được phục vụ Thế Tôn nếu Ngài chấp nhận tám điều kiện: bốn điều “khước từ” và bốn điều “chấp thuận”.

Bốn điều khước từ:

1. Đức Phật không ban cho Ānanda những bộ y mà thiện tín dâng cúng đến Đức Phật.
2. Đức Phật không ban cho Ānanda những vật thực mà thiện tín dâng cúng đến Đức Phật.
3. Đức Phật không cho phép Ānanda cùng ở chung trong một tịnh thất được dành cho Đức Phật.
4. Đức Phật không cho phép Ānanda cùng đi đến các buổi thọ trai chỉ thỉnh Đức Phật.

Bốn điều chấp thuận:

1. Đức Phật sẽ hoan hỷ cùng đi với Ānanda đến nơi nào Đại đức đã nhận lời thỉnh mời của thí chủ.
2. Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ānanda được tiếp dẫn những vị khách từ phương xa đến yết kiến Đức Phật bất kỳ lúc nào.
3. Đức Phật sẽ hoan hỷ cho phép Ānanda được hỏi Đức Phật bất kỳ lúc nào có thắc mắc, hoài nghi về Giáo Pháp.
4. Đức Phật sẽ hoan hỷ lập lại thời pháp mà Đức Phật giảng lúc Ānanda vắng mặt.

Ānanda giải thích rằng bốn điều kiện đầu để tránh lời phê

phán là Đại đức nhận trách nhiệm thị giả vì lợi lộc vật chất, và bốn điều kiện sau để tránh lời phê phán là Đại đức chỉ lo tròn trách nhiệm thị giả mà không chú tâm đến việc tu học để thăng tiến trên đường giải thoát cho chính mình.

Thế Tôn chấp thuận các yêu cầu hoàn toàn phù hợp với Chánh Pháp này. Và từ đó Ānanda trở thành vị thị giả cần mẫn và trung tín của Đức Phật. Như bóng không rời hình, Ānanda theo Đức Phật khắp nơi, nhiệt thành chăm sóc mọi nhu cầu của Bôn Sư với tất cả lòng kính mến. Trong suốt hai mươi lăm năm tận tụy phục vụ không hề suy suyễn ấy, Ānanda vẫn sống khiêm cung, phạm hạnh và tiếp tục kiên trì phấn đấu thanh lọc tâm ý, y hệt như trong mười tám năm đầu khi còn là một vị thị khuru không tiếng tăm trong Tăng chúng. Trưởng lão Ānanda đã đọc hai câu kệ sau về chính mình:

Suốt hai mươi lăm năm
 Tu tập trong dòng thánh
 Dục tướng không khởi lên
 Vi diệu thay Giáo Pháp!

Suốt hai mươi lăm năm
 Tu tập trong dòng thánh
 Sân tướng không khởi lên
 Vi diệu thay Giáo Pháp!

(Thag. 1040 – 41)

Hai mươi lăm năm trên nói về khoảng thời gian Ānanda là thị giả của Đức Phật chứ không về trọn đời sa môn, hơn tám mươi năm tuổi hạ, của Trưởng lão. Dù Ānanda vẫn còn là

sekha [sekha là một đệ tử của Đức Phật đã chứng đạt một đến ba thánh quả – nhập lưu, nhất lai, bất lai – và còn đang tu học để chứng đắc thánh quả cao nhất, thánh quả a-la-hán; còn gọi là bậc hữu học] trong thời gian này, tham dục và sân hận không hề khởi sinh trong tâm Trường lão. Hàm ý trong kệ ngôn là sự kề cận bên Đức Phật và sự tận tụy với trách nhiệm thị giả đã đẩy lùi khởi sinh của những ô nhiễm ấy. Một vị đệ tử như vậy mới có thể nhận lãnh và hoàn thành trọng trách này.

Người Không Có Kế Thủ

Các lời tán dương Ānanda được ghi chép lại nhiều nơi trong Tam Tạng Pāli.

Có lúc thiện tín trực tiếp thỉnh pháp Ānanda, như một lần nọ Vua Pasenadi nước Kosala gặp và đánh lễ Ānanda và được Đại đức giảng giải về những chuẩn mực của thân, khẩu, ý thiện lành. Vua vô cùng hoan hỷ và cúng dường Đại đức một tấm vải quý để may y. Khi Ānanda tường thuật lại sự việc và dâng lên Đức Phật tấm vải này, Đức Phật nói với Tăng chúng: “Thật lợi lạc thay cho Vua Pasenadi, này chư tỳ khuru, thật là phúc duyên cho Vua Pasenadi đã được gặp gỡ và cúng dường Ānanda!” (MN 88).

Đôi khi Đức Phật chỉ thốt lên một câu pháp rất ngắn gọn và cô đọng, rồi Ngài lui về tịnh cốc, ý như khuyến khích các vị tỳ khuru hãy tự mình suy ngẫm ý nghĩa. Những lần như vậy, các vị thường tìm đến một vị trường lão pháp học uyên thâm, như Ānanda, xin được giảng giải. Ānanda luôn luôn thuyết giảng tường tận và toàn vẹn ý nghĩa của câu pháp ngắn gọn.

Khi các vị tường thuật lên Thế Tôn, lúc nào Ngài cũng tán thán: “Này chư tỳ khuru, Ānanda có trí tuệ và hiểu biết Giáo Pháp thâm sâu. Nếu các con hỏi Như Lai thì Như Lai cũng sẽ giảng giải y như Ānanda đã giảng giải. Đó đúng là ý nghĩa của câu pháp; các con nên ghi nhớ và suy ngẫm” (SN 35:116, 117; AN 10:115).

Trưởng lão đã được Đức Phật ví như là một hiện thân của Giáo Pháp. Một ngày nọ, một vị cư sĩ thưa Đức Phật rằng, sau khi đánh lễ Phật Bảo và Tăng Bảo, làm thế nào để đánh lễ Pháp Bảo – thời ấy Giáo Pháp chưa được ghi chép vào kinh sách. Ngài trả lời: “Nếu muốn đánh lễ Pháp, con hãy đến đánh lễ Ānanda, vị giám hộ Pháp Bảo.”

Một lần khác, sau khi Ānanda trả lời một câu vấn pháp của Đức Phật rồi lui ra, Đức Phật nói với các tỳ khuru khác: “Ānanda vẫn còn trên đường tu học để chứng đắc thánh quả cao nhất, nhưng không dễ gì tìm được người có trí tuệ ngang bằng” (AN 3:78).

Và trước khi nhập Niết bàn, Thế Tôn nói: “Ānanda có bốn phẩm hạnh vô cùng hiếm quý. Đó là, nếu tứ chúng – tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam, và cận sự nữ – muốn gặp gỡ Ānanda sẽ hoan hỷ phần chấn khi được thấy mặt Ānanda; và nếu lúc ấy Ānanda giảng giải Giáo Pháp, họ hoan hỷ phần chấn khi lắng nghe pháp thoại; và họ thất vọng nếu Ānanda im lặng” (DN 16).

Với bao nhiêu tán thán, ca ngợi dành cho Ānanda đó, tưởng chừng sẽ có những lời ganh tỵ, bất mãn, chống báng ngài. Thế nhưng hoàn toàn không như vậy, Ānanda là người không có kẻ thù. Phước báu hy hữu này không phải ngẫu nhiên mà đã đến với ngài trong nhiều tiền kiếp.

Ānanda dâng hiến cuộc đời cho Giáo Pháp thật trọn vẹn nên danh thơm, tiếng tốt không thể chạm đến ngài và gây ô nhiễm. Ngài biết rõ rằng tất cả phẩm hạnh và quả lành mà mình đã gặt hái được đều nhờ ân Pháp, và với thái độ khiêm cung, thuần hậu đó, sự kiêu hãnh và tự mãn không sao khởi sanh hay có chỗ đứng trong tâm ngài. Một người không ngã mạn thì khó có kẻ thù và người ganh tỵ.

Với một vị sống hoàn toàn khép kín và lui vào ẩn dật, như hiền huynh Anuruddha của ngài, thì dĩ nhiên không có kẻ thù. Còn Ānanda, người đứng liên lạc giữa Đức Phật và Tăng chúng cũng như rất nhiều thiện tín, thì phải thường xuyên tiếp cận với ác ý và hiềm hận của những người hay soi mói, bắt bẻ. Tuy nhiên, những mầm mống tiêu cực ấy đã được ngài hóa giải một cách tự nhiên bằng sự tận tụy phụng sự Đức Bổn Sư và hạnh khiêm hạ, nhu hòa và thân thiện với Tăng chúng.

Và như thế Ānanda sống không có kẻ thù, không người đối nghịch, không oan trái và xung đột căng thẳng. Phẩm hạnh này của ngài thật vô song, gần như là một phép nhiệm màu.

Đón Nhận Lời Khiển Trách

Ānanda cũng từng bị phê bình và khiển trách. Tuy nhiên đó là những lời nhắc nhở, răn dạy hay thậm chí là lời quở trách về một số sai sót nhỏ trong cách giao tế hay trong vài quy luật sinh hoạt của tỳ khuru, và hầu như không bao giờ về phạm hạnh trong sạch hay về hiểu biết Giáo Pháp của ngài. Biết thành tâm đón nhận và hoan hỷ tuân hành theo những lời khiển

trách đúng, tốt giúp tâm ý sáng trong hơn và được mọi người quý mến hơn.

Một lần nọ, Đức Phật bị đau bụng. Ānanda đích thân chuẩn bị vật liệu và nấu một loại cháo đặc biệt để Đức Phật dùng vì loại cháo này từng có tác dụng hữu hiệu khi Ngài cũng đau như vậy trước kia. Biết được việc làm của Ānanda, Đức Phật quở trách: “Hàng sa môn nấu ăn trong khuôn viên tu hành là điều không thích hợp.” Sau việc này, Đức Phật chế điều luật mới rằng một tỳ khuru sẽ phạm luật nếu tự nấu ăn trong khuôn viên tu hành (Vin. 1:210-11). Từ đó về sau Ānanda nghiêm giữ điều luật này và thấu hiểu sự cần thiết của nó trong đời sống xuất gia phạm hạnh chân chánh.

Một lần khác, ngài Ānanda đi trì bình khát thực nhưng không đáp y saṅghāṭi [*y tăng-già-lê, còn gọi là y thượng hay đại y. Có ba loại y: Saṅghāṭi: Y thượng, khoác trong các đại lễ hay khi thuyết pháp. Uttarasaṅga: Y trung hay y vai trái, khoác trong lúc lễ tụng, nghe pháp. Antaravāsaka: Y hạ hay y nội, được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày*]. Các vị khất sĩ đồng môn nhắc nhở ngài điều luật đã được Đức Bôn Sư thiết lập là vị tỳ khuru nên luôn luôn khoác đủ tam y khi đi vào xóm làng. Ānanda hoan hỷ ghi nhận lời nhắc nhở về cách vận y phục trang nghiêm của một sa môn, và giải thích rằng ngài chỉ vô ý nên quên điều này (Vin. 1:298). Một vị có trí nhớ phi thường và giới hạnh thanh sạch như Ānanda cũng vẫn có thể quên một điều như vậy. Tuy nhiên, Đức Phật luôn dạy bảo chư tỳ khuru phải cẩn mật lưu ý đến từng hành vi thường nhật, nhỏ nhặt của đời sống xuất gia, và khuyên răn rằng sự nỗ lực tiến tu để chứng đạt thánh tâm, thánh quả phải xây dựng trên nền tảng của giới luật. Đây là vì giới hạnh có trong sạch mới tận diệt được tà kiến và ngã mạn.

Trưởng lão Mahā Kassapa cũng từng khiển trách ngài Ānanda nhưng trong một phạm vi khác.

Một lần nọ Ānanda thỉnh cầu Trưởng lão Mahā Kassapa cùng đi đến một trú xứ của các tỳ khưu ni để thuyết pháp. Sau ba lần thỉnh cầu, Trưởng lão nhận lời. Sau pháp thoại của Trưởng lão, tỳ khưu ni Thullatissā, vốn có nhiều thiện cảm riêng với ngài Ānanda, tỏ thái độ không hoan hỷ và trách cứ Trưởng lão Mahā Kassapa đã giành thuyết pháp một mình: “Làm sao Tôn sư Mahā Kassapa lại có thể nghĩ đến thuyết pháp trước mặt Tôn sư Ānanda, ví như một người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?” Ānanda cầu xin Trưởng lão Kassapa tha lỗi cho Thullatissā. Trưởng lão khiển trách Ānanda không làm sáng tỏ với Ni chúng về thánh tuệ viên mãn (a-la-hán) của Kassapa và chưa viên mãn của Ānanda, và khuyến cáo Ānanda chớ để cho Tăng già phải truy cứu về hành vi của mình (SN 16:10).

Khiển trách nghiêm khắc nhưng vô cùng hữu ích này nhằm nhắc nhở ngài Ānanda phải vô cùng thận trọng trong việc giảng dạy cho các tỳ khưu ni – cần luôn luôn minh bạch và chớ xem nhẹ sự nguy hiểm của tình cảm riêng tư từ phía Ni chúng – cũng như nhắc nhở Ānanda rằng thánh quả nhập lưu đã chứng đạt chỉ là chặng đầu của Tứ Thánh mà ngài cần nỗ lực tiến tu để viên mãn. Riêng về Thullatissā, không bao lâu bà rời bỏ đời sống tỳ khưu ni phạm hạnh.

Một lần khác xảy ra sau khi ba mươi tỳ khưu đệ tử trẻ tuổi của Ānanda rời bỏ Tăng chúng. Trưởng lão Kassapa khiển trách ngài Ānanda đã không quan sát thận trọng và dạy bảo các đệ tử đúng mức: “Vì sao sư lại cùng du hành với những tỳ khưu trẻ và mới tu này, những người không thu thúc lục căn,

không tiết độ trong ăn uống, không chánh niệm tỉnh giác? Sự hành động như kẻ đắm đạp ngũ cốc, phá hoại niềm tin của gia đình tín thí. Đồ chúng của sư đang tan rã.” Và Trưởng lão quở Ānanda là “một thiếu niên không biết tự lượng sức mình.” Ānanda không biện minh trách nhiệm giáo huấn đệ tử không chu toàn của mình và chỉ nhỏ nhẹ bạch lên Trưởng lão: “Thưa thầy, đầu tôi đã có tóc bạc mà hôm nay thầy gọi tôi là một thiếu niên. Tuy vậy, bạch thầy, tôi không có phật lòng.” (SN 16:11)

Ngài Ānanda không phủ nhận các khiển trách của ngài Kassapa, cũng không biện minh trách nhiệm giáo huấn đệ tử không chu toàn của mình, mà chỉ nhỏ nhẹ phản ứng lại lời chỉ trích rất nặng nề của ngài. Sau đó Ānanda đã cố gắng hướng dẫn các đệ tử khép mình vào giới luật chặt chẽ hơn.

Khiển trách nặng nề này cũng phát sanh từ lòng từ bi và trí tuệ của Trưởng lão Kassapa, nhằm lưu ý Ānanda đến giới luật của Tăng chúng, đến bốn phận của một vị thầy với các đệ tử tỳ khuru – cần nhận thức rõ ràng mức độ bất tịnh của thân, khẩu, ý thế tục của họ để răn dạy – cũng như lưu ý ngài Ānanda rằng đường tu của chính ngài vẫn còn dài và, vì vậy, phải thận trọng cân nhắc khả năng hướng dẫn đệ tử của mình. Với bản tánh thuần hậu và biết phục thiện, Ānanda khiêm cung đón nhận lời khiển trách ấy để trưởng dưỡng thánh tâm và giữ vẹn toàn một tình huynh đệ sa môn vô cùng cao đẹp.

Đại đức Udāyī cũng có lần đã chỉ trích ngài Ānanda. Ānanda hỏi Đức Thế Tôn có thể biến hóa cho tiếng của Ngài vang xa đến đâu trong vũ trụ. Ngài trả lời rằng các bậc Chánh Đẳng Chánh Giác chiếu ánh sáng vô lượng, xa hơn một ngàn thế giới (gồm một ngàn mặt trời, một ngàn cõi trời và một

ngàn cõi Phạm thiên), và thậm chí còn xa hơn cả ba ngàn thế giới tức ba đại thiên thế giới. Khi hào quang này được chúng sanh khắp ba đại thiên thế giới nhận thức được, các Ngài sẽ phát diệu âm để tất cả được nghe tiếng.

Ānanda hoan hỷ thốt lên: “Thật lợi lạc thay, tôi có được bậc Đạo Sư uy lực, dũng mãnh như vậy!”

Udāyī liền phản đối: “Này hiền hữu, Đạo Sư của hiền hữu uy lực và dũng mãnh thì lợi ích gì cho hiền hữu?” Lời nói này hàm ý chỉ trích Ānanda luôn luôn tôn sùng Đức Phật và do đó quên đi sự lợi lạc thật sự cho mình, sự giải thoát của chính mình.

Nghe thế, Đức Phật dạy: “Không phải như vậy đâu, này Udāyī, không phải như vậy đâu! Giả như Ānanda mệnh chung khi chưa chứng đắc thánh quả giải thoát cao nhất, thì với tín tâm trong sạch Ānanda sẽ hóa sanh làm vua của các vị vua cõi trời bảy lần. Nhưng, này Udāyī, Ānanda sẽ chứng đạt quả vị giải thoát cao nhất ngay trong kiếp sống này” (AN 3:80).

Việc Thế Tôn nói lời tiên đoán này khi có mặt Ānanda tỏ rõ niềm tin vững chắc của Ngài nơi Ānanda. Ngài biết Đại đức sẽ không vin vào đó mà bê trễ, chểnh mảng việc tu hành. Lời tiên đoán này còn như một cách che chở hữu hiệu cho Ānanda trước các phê phán – từ sự tự kiểm hay từ người khác – bằng cách động viên tinh thần, khuyến khích Ānanda nỗ lực hành trì và cho biết những nỗ lực của Ānanda sẽ đưa đến thánh quả cao quý nhất ngay trong kiếp sống này. Thế Tôn chỉ tuyên bố như vậy cho những ai có khuynh hướng quá nhiệt tâm, tinh tấn khiến nảy sanh sự lo lắng, bất an.

Lần duy nhất mà ngài Ānanda bị Đức Phật khiển trách do một lầm lỗi về sa môn hạnh cũng là lần bị khiển trách quan

trọng nhất. Một thời nọ, Ānanda hoàn tất mỹ mãn bốn phận Đức Phật giao phó là trông nom việc phân phối vải may y cho chư tăng. Đức Phật ngợi khen sự thận trọng của Ānanda và nói với Tăng chúng rằng Ānanda còn may vá rất khéo léo, biết nhiều mũi khâu khác nhau. Một vị sa môn tốt cần biết tự viên y của mình để đường lai của y không dễ bị sờn rách, và như vậy sẽ không bị trách cứ là bất cẩn và phí phạm vải của đàn na tín thí (Vin. 1:287).

Sau đó, khi Thế Tôn ngụ ở gần quê nhà, Ngài thấy rất nhiều tọa cụ trong một tịnh xá nên hỏi Ānanda có phải nơi đây có nhiều tỳ khuru hiện đang cư trú không. Ānanda xác nhận và trình thêm: “Nơi đây có giờ may vá y, bạch Thế Tôn.” Dựa vào lời dạy của Bổn Sư về việc bảo trì y của một sa môn, Đại đức đã tụ họp các tỳ khuru để cùng nhau may vá y mà không biết rằng giờ tụ họp đó đã trở thành giờ tán gẫu như một sinh hoạt đời thường của người thế tục. Do đó Đức Phật đã ban huấn thị nghiêm khắc về sự nguy hại của việc thích tụ họp đời thường đối với một sa môn: “Không xứng đáng được ngợi khen là một sa môn ưa bạn bè, thích tụ họp, tìm vui và toại ý trong sự giao du. Một tỳ khuru như vậy không thể nào tùy tâm đạt được trọn vẹn hạnh phúc của đời xuất gia, hạnh phúc của sự đơn độc, hạnh phúc của sự yên tĩnh, hạnh phúc của tỉnh thức.”

Bất cứ ai thỏa thích đắm mình trong giao du thân cận sẽ không tìm được nẻo vào sự an lạc cao thượng, điều chỉ có thể đạt được trong tĩnh lặng, ẩn dật. Dù người ấy có an trú trong thiền định, an trú đó cũng mỏng manh, dễ bị lay chuyển và đánh mất. Ai còn tìm vui trong tình thân hữu sẽ còn gặp thêm khó khăn, trở ngại trên đường tu đến thánh quả giải thoát cuối

cùng. Vì vậy Đức Phật kết thúc rằng không có một đối tượng của sự dính mắc nào mà không gây khổ não bởi bản chất vô thường của nó.

Rồi sau đó Đức Bôn Su giảng giải cho Ānanda phương pháp tu tập thích hợp với căn cơ. Vì Đại đức có khả năng nhập định sâu, Đức Phật không nói đến bảy chi đầu tiên của Bát Chánh Đạo [*Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm*] mà bắt đầu với chi thứ tám, Chánh Định. Đức Phật dạy rằng mục đích cao quý nhất – hoàn toàn phá chấp, vượt thoát mọi ý niệm, hình tượng và danh xưng – chỉ có thể chứng đạt bởi những ai điều phục được tâm ý trong đơn độc. Ngài còn kêu gọi tình thương mến Bôn Su của Ānanda và nhấn mạnh rằng tình thương mến này chỉ thực sự được chứng minh nếu Ānanda theo bước Bôn Su đi đến đạo quả cao quý nhất.

Như vậy Đức Phật đã dùng cả hai phương pháp, căn cứ trên sự thật chung của các pháp và căn cứ vào duyên nghiệp riêng giữa Ānanda và Bôn Su, để giúp Ānanda cắt đứt mọi ràng buộc thế tục còn sót lại trong tâm. Rồi Ngài kết luận với sự so sánh như sau: “Vì vậy, này Ānanda, để được thọ hưởng phước lành và an vui, hãy thương mến Như Lai và không bao giờ oán hận Như Lai. Đó là vì Như Lai sẽ không đối xử với con như người thợ gốm gượng nhẹ với những chiếc bình gốm nung chưa tới. Ngược lại Như Lai sẽ nhắc đi nhắc lại với con, Ānanda, những lời răn bảo, khiển trách, và sẽ thử thách con hết lần này qua lần nọ. Ai kiên định tiến tu sẽ vượt qua được thử thách này.”

Đọc chuyện Tiền Thân Gandhāra (Jāt. 406) sẽ giúp hiểu rõ hơn về sự so sánh này.

Jātaka 406

Ngày xưa Bồ Tát là thái tử xứ Gandhāra. Khi vua cha băng hà, Ngài lên ngôi vua, trị nước anh minh và chân chánh. Đồng thời, ở xứ Videha lân cận có vị quốc vương là tiền thân của Ānanda cai trị. Hai vị quốc vương chưa hề gặp nhau nhưng xem nhau như bằng hữu và tin cậy lẫn nhau.

Một hôm, vào ngày rằm trai giới, Vua Gandhāra phát nguyện giữ giới. Ngôi trên tọa cụ đặt giữa ngai vàng, nhìn ra một cửa sổ rộng mở, Ngài thuyết giảng giáo lý căn bản cho quần thần. Lúc ấy, thần Rāhu, vua các thần atula, bỗng che hết mặt trăng tròn đầy đang tỏa sáng cả bầu trời (hiện tượng nguyệt thực). Ánh trăng biến mất.

Vua quan sát mặt trăng, trầm nghĩ: “Mặt trăng đã mất ánh sáng vì bị một biến động từ bên ngoài chiếm ngự. Nay triều thần chính là mối ưu tư, phiền lụy của ta. Ta không nên để mất ánh sáng tâm linh như ánh sáng của trăng bị thần Rāhu hủy hoại. Ta sẽ rời quốc độ bây giờ, tâm như vàng trăng đang chiếu sáng trên bầu trời trong vắt, và trở thành ẩn sĩ. Tại sao ta lại khuyến giáo người khác? Ta sẽ ra đi, từ giã thân quyến, thần dân để khuyến giáo chỉ chính bản thân ta. Điều ấy mới thích hợp với ta.”

Rồi Ngài trao quốc độ cho triều thần, từ bỏ vương quốc, và sống đời tu hành. Ngài an cư mùa mưa ở vùng núi Tuyết Sơn (Himālaya) tu hành và chuyên tâm vào sự an lạc của thiên đình.

Vua Videha hỏi thăm và được tin Vua Gandhāra đã xuất gia, vua suy nghĩ: “Hiền hữu của ta đã xuất gia tu hành, ta còn luyến lưu gì với ngai vàng điện ngọc?” Rồi vua thoái vị, lên Tuyết Sơn tu hành, sống độc cư thanh đạm, chỉ dùng trái cây

rừng.

Cả hai vị vua ẩn dật an tịnh trong cùng một vùng núi. Họ gặp nhau nhưng không nhận ra nhau. Tuy vậy, họ sống cạnh nhau trong tình đồng đạo, và ẩn sĩ xứ Videha tôn kính phục vụ ẩn sĩ xứ Gandhāra.

Vào một ngày trăng tròn, trong lúc hai vị ngồi dưới gốc cây đàm đạo, thần Rāhu lại che khuất ánh trăng đang tỏa sáng. Ẩn sĩ xứ Videha nhìn lên và nói:

“Ánh sáng của trăng đã bị hủy hoại.”

Rồi nhận ra trăng đã bị vị thần chiếm đoạt, ẩn sĩ xứ Videha hỏi:

“Bạch Tôn Sư, vì sao vị thần che khuất mặt trăng khiến tối tăm như vậy?”

“Đó là do nghịch duyên, tên gọi là Rāhu, quấy nhiễu và ngăn cản trăng chiếu sáng. Trước đây, khi thấy cảnh tượng này, ta đã suy nghĩ: ‘Mặt trăng đang sáng trở nên tối vì bị quấy nhiễu từ bên ngoài. Nay quốc độ là mối phiền nhiễu đối với ta. Ta sẽ thoát vòng tục lụy, sống đời phạm hạnh để quốc độ không thể làm ta mịt mờ như thần Rāhu làm tối mặt trăng kia.’ Và như vậy, lấy chuyện ánh trăng bị thần Rāhu che khuất làm đề mục hướng tâm, ta từ giã vương quốc và xuất gia tu hành.”

“Bạch Tôn Sư, thế Ngài là cựu vương xứ Gandhāra ư?”

“Phải rồi.”

“Bạch Tôn Sư, đệ tử là vua xứ Videha. Dù chưa bao giờ gặp nhau nhưng chúng ta chẳng phải đã từng là bạn với nhau đó sao?”

“Vây đề mục của hiền hữu là gì?”

“Đệ tử nghe tin Tôn Sư đã xuất gia sống đời phạm hạnh

nên suy nghĩ: ‘Chắc chắn Ngài đã tìm thấy lợi ích của nếp sống ấy.’ Vì vậy, đệ tử xem Ngài là đề mục hướng tâm của mình và rời bỏ vương quốc, xuất gia tầm đạo.”

Từ đây trở đi, hai vị vô cùng thân thiết, quý mến nhau, cùng sống thanh đạm chỉ bằng quả rừng. Sau một thời gian an trú nơi rừng núi, hai vị từ Tuyết Sơn xuống đồng bằng tìm muối và giấm. Họ đến một ngôi làng ở biên địa. Hoan hỷ trước phong cách thanh tịnh và oai nghiêm của hai vị, dân chúng cúng dường vật thực, xây tịnh cốc trong rừng cho hai vị cư trú ban đêm, và dựng thảo am bên đường để cả hai vị thọ trai ban ngày, trước khi về tịnh cốc.

Thực phẩm do dân làng cúng dường hôm có kèm muối, hôm lại không. Một bữa nọ, họ cúng dường hai vị rất nhiều muối trong một cái rổ bằng lá. Ẩn sĩ xứ Videha lấy muối vừa đủ phân dăng Bồ Tát, lấy thêm một phần vừa đủ cho mình, sau đó cất phần còn lại vào trong một cuộn cỏ, tự nhủ: “Phần này sẽ có ích cho những ngày không có muối.”

Một hôm thức ăn thọ nhận không có muối. Ẩn sĩ xứ Videha mang món khát thực đến ẩn sĩ xứ Gandhāra rồi lấy muối trong cuộn cỏ ra và nói:

“Bạch Tôn Sư, hãy lấy muối.”

“Dân làng hôm nay không cho muối, vậy hiền hữu lấy đâu ra muối?”

“Bạch Tôn Sư, hôm kia dân làng cho nhiều muối. Đệ tử cất phần dư và tự nhủ: ‘Phần này sẽ có ích cho ngày không có muối.’”

Bồ Tát quả trách:

“Ôi khờ đại thay, hiền hữu đã từ bỏ vương quốc Videha rộng ba trăm dặm và mười sáu ngàn phố thị giàu sang để xuất

gia tu hành, sống theo hạnh ly tham, ly dục, mà nay lại khởi tâm tham muốn một chút muối!”

Bị khiển trách, ẩn sĩ xứ Videha không kham nhẫn ghi nhận mà lạnh lùng nói:

“Bạch Tôn Sư, Ngài không thấy lỗi của Ngài mà lại thấy lỗi của tôi. Ngài đã chẳng rời bỏ vương quốc, xuất gia tu hành, và tự bảo: ‘Tại sao ta phải khuyến giáo kẻ khác? Ta nên khuyến giáo bản thân ta mà thôi’ ư? Thế sao nay Ngài lại khuyến giáo tôi?”

Bồ Tát điềm đạ giải thích:

“Ta chỉ khuyên răn hiền hữu những điều chân chánh. Khi khuyến giáo hiền hữu về giới hạnh, thân tâm của chính ta trong sạch, chân chánh, không vết lỗi lầm.”

Ẩn sĩ đáp lại: “Bạch Tôn Sư, thuyết giảng cho người khác sau khi làm họ thương tổn và oán giận là điều không thích hợp, dù đó là lời trung thực và dù lợi ích của lời ấy lớn đến đâu. Tôn Sư đã nặng lời với tôi như thể cạo đầu tôi bằng con dao cùn!”

Nghe vậy, Bồ Tát đọc bài kệ sau:

Mặc kẻ nghe ta chế giễu ta
Hay kẻ nghe ta phải mất lòng
Khi khuyến giáo người về giới hạnh
Thân tâm ta không vết lỗi lầm.

Rồi Ngài tiếp lời, “Ta sẽ không cư xử với hiền hữu như người thợ gốm gượng nhẹ với những chiếc bình gốm nung chưa tới. Ta sẽ còn khiển trách lần nữa rồi lần nữa. Cái gì là lẽ phải, cái ấy sẽ tồn tại.”

Do vậy, Ngài cương quyết giữ cách xử sự phù hợp với lời giáo huấn của chư Phật. Ví như người thợ gốm sau một thời gian thường xuyên đập vỡ các bình gốm sẽ không chọn những bình nung chưa tới mà chỉ chọn những chiếc đã được nung kỹ, Ngài cũng chọn người phạm hạnh như chọn bình gốm tốt bằng cách khuyến giáo và khiển trách nhiều lần như thế.

Rồi để giảng giải thêm cho vị ẩn sĩ xứ Videha hiểu rõ, Ngài đọc thêm hai bài kệ:

Nếu trí đức không được luyện rèn
 Để trưởng dưỡng tâm linh vững chãi,
 Bao người rời buông lung, giải đãi
 Như trâu mù cứ mãi bước càn.

Còn bậc trí khéo léo luyện rèn,
 Giới đức luôn cần mẫn vun bồi,
 gương phạm hạnh sáng ngời mọi lối
 Soi đường cho người tiến bước tu.

Nghe những lời giảng dạy cao quý này, ẩn sĩ xứ Videha thức tỉnh và hối lỗi, thưa rằng:

“Bạch Tôn Sư, từ nay về sau xin Ngài cứ giáo huấn đệ tử. Trong lúc giận dữ đệ tử đã trót nói lời bất kính. Xin Tôn Sư tha thứ cho đệ tử.”

Rồi cung kính đánh lễ Bồ Tát, vị ấy được thứ lỗi.

Hai vị sống thuận hòa với nhau và trở về Tuyết Sơn. Sau đó Bồ Tát chỉ dạy ẩn sĩ xứ Videha phương pháp thiền định để hành trì và thành tựu các chứng đắc cao thượng. Cả hai vị

chuyên tâm hành thiền và vào cuối kiếp sống cùng tái sinh lên cõi Phạm thiên.

Thờ ầy sự mỏng manh, dễ hư vỡ của những chiếc bình gốm sứ nung chưa chín thường được so sánh với tính đa cảm, hay giận dữ, dễ chạnh lòng của con người. Vì vậy người thợ gốm nhẹ nhàng nâng niu chúng trên cả hai tay để khỏi vỡ. Sau khi nung qua lửa, họ cẩn thận tìm kiếm những vết nứt hay đường nứt và chỉ dùng những chiếc bình lành lặn, đã nung tới. Rồi họ còn gõ lên bình hết lần này đến lần nọ để thử độ toàn hảo của nó. Cũng như vậy, chỉ những ai qua bao thử thách đã luyện rèn tâm tính thuần thực, có giới hạnh toàn hảo, mới có thể chúng đạt được thánh quả a-la-hán.

Trong kiếp tiền thân đó những lời khiển trách của Bồ Tát đã trở quả lành và giúp Ānanda – vị ẩn sĩ xứ Videha – tái sinh vào cõi Phạm thiên. Cũng như vậy, quả lành lại trở sanh trong kiếp cuối của cả hai vị bởi vì Ānanda đã hoan hỷ đón nhận lời khiển trách của Đức Phật, ghi khắc trong tâm, và hành trì theo đó trên con đường diệt khổ cho đến khi chúng đạt toàn mãn thánh quả cao quý nhất.

Vị Thị Giả Thân Tục Của Đức Phật

Một trong những phẩm hạnh được biết đến và ca tụng nhiều nhất của ngài Ānanda là phụng sự Đức Phật trong trách nhiệm thị giả, *upaṭṭhāka*. Đức Phật cũng đã từng tán dương Ānanda trong trọng trách này.

Trước giờ nhập diệt, Đức Phật nói với các tỳ khưu quanh Ngài: “Tất cả các vị Phật quá khứ đều có một đệ tử thị giả thật tốt như Như Lai có Ānanda. Tất cả các vị Phật tương lai cũng như vậy. Ānanda là một thị giả trung tín, có trí tuệ, và biết cách sắp xếp thích hợp thời điểm cho từng vị khách – tỳ khưu, tỳ khuru ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, vua chúa, đại thần, ngoại đạo sư, đệ tử các ngoại đạo sư, v.v. – đến thăm viếng Như Lai. Lúc nào Ānanda cũng cư xử tế nhị, nói năng hòa ái với họ khiến họ cảm kích và hoan hỷ. Ānanda quả là một người đệ tử và một thị giả xuất sắc của Như Lai” (DN 16).

Thật ra danh từ “thị giả” không đủ ý nghĩa cho lắm và không diễn tả chính xác được trọng trách này của Ānanda. Nếu gọi đây là vai trò “phụ tá” thì thiếu đi khía cạnh thân cận, thâm tình trong biết bao nhiêu sự chăm sóc thường nhật, từ lớn lao đến nhỏ bé. Còn nếu gọi đây là “người hầu cận” thì sẽ bỏ quên khía cạnh tổ chức, điều động và hòa hợp Tăng già, hạ thấp tầm quan trọng của vai trò hộ Pháp trợ Tăng, và cũng vẫn thiếu sót phần thâm tình.

Qua ba bài kệ ghi lại trong Trường lão Tăng Kệ, Ānanda đã tóm lược vai trò thị giả của Đức Phật trong suốt một phần ba quãng đời cuối của Thế Tôn:

Suốt hai mươi lăm năm
 Ta hầu cận Thế Tôn
 Phụng sự thật chu toàn
 Với thân hành thương kính
 Như bóng không rời hình

Suốt hai mươi lăm năm
 Ta hầu cận Thế Tôn

Phụng sự thật chu toàn
 Với khẩu hành thương kính
 Như bóng không rời hình

Suốt hai mươi lăm năm
 Ta hầu cận Thế Tôn
 Phụng sự thật chu toàn
 Với ý hành thương kính
 Như bóng không rời hình

(Thag. 1041-1043)

Suốt hai mươi lăm năm trường Ānanda luôn luôn chuyên chú, cần mẫn phục vụ Bồ Sĩ với tất cả lòng tôn kính và thương mến. Công việc thường nhật của Ānanda bao gồm mang nước rửa mặt và dụng cụ đánh răng cho Đức Phật, chuẩn bị tọa cụ, rửa chân Đức Phật, quạt mát, quét hương thất, và vá y. Hằng đêm, Ānanda chong đèn đi quanh hương thất của Bồ Sĩ để Ngài khỏi bị quấy rầy; rồi Đại đức ngủ cạnh hương thất để nếu Bồ Sĩ cần điều chi sẽ không phải chờ lâu. Lúc Đức Phật mệt mỏi hay đau ốm, Ānanda xức dầu, xoa bóp và tìm thuốc chữa bệnh.

Khi Đức Phật đi thăm viếng các nơi an trú, sinh hoạt của chư tăng trong tịnh xá, Ānanda đều theo hầu. Trong một lần thăm viếng, Đức Phật và Ānanda gặp một vị sa môn mang bệnh kiết lỵ trầm trọng, bị các vị sa môn khác thờ ơ, bỏ nằm chơ vơ trên mặt đất dơ bẩn một mình. Đức Phật cùng Ānanda tắm rửa cho sư, chăm sóc và đặt sư lên chỗ nằm sạch sẽ. Sau việc này, Đức Phật gọi chư tăng đến và ban những khuyên dạy cảm động: “Này chư tỳ khuru, các con không có mẹ, không có



cha để chăm sóc cho các con. Nếu các con không chăm sóc cho nhau thì ai sẽ chăm sóc cho các con khi đau yếu? Bất cứ ai chăm sóc cho người bệnh cũng là

chăm sóc cho Như Lai” (Vin. Mv. 8.26).

Mỗi khi Đức Phật cần gặp chư tăng để giảng dạy điều chi, dù là vào lúc nửa đêm, Ānanda đều hoan hỷ mang thông điệp và triệu tập chư tăng. Khi chư tăng đã giải tán sau buổi họp hay thuyết pháp của Đức Phật, Ānanda còn đích thân kiểm soát xem có vị nào bỏ quên vật gì để hoàn trả.

Cứ như thế, ngài Ānanda chu toàn rất nhiều công việc thường nhật trong vai trò “người hầu cận” để chăm sóc và phụng sự Đức Phật – người anh chú bác và là vị Thầy giác ngộ của mình – như một người mẹ hay một người vợ hiền.

Nhưng quan trọng hơn hết, Trưởng lão Ānanda luôn hoàn thành trọng trách của một “người phụ tá” đắc lực của Đức Phật để việc chuyển đạt giáo huấn của Bổn Sư đến hàng ngàn Tăng chúng được nhanh chóng, trật tự và trong tinh thần tương kính thuận hòa. Đối với tất cả những ai từng tiếp xúc với Ānanda, ngài là một tấm gương của giới đức tròn đầy, lòng tận tụy phụng sự Bổn Sư và Tăng chúng, tánh thân thiện hòa nhã, hạnh kiên nhẫn, và nhiệt tình giúp đỡ tất cả mọi người với tâm từ mẫn không phân biệt.

Với trí nhớ phi thường, Ānanda học hỏi từ kinh nghiệm của mình để không lặp lại bất cứ lỗi lầm nào đã phạm. Cũng với trí nhớ ấy, ngài nhớ rõ ràng những ai từng gặp qua, dù chỉ mới một lần, và như vậy có thể ứng xử thích ứng, không gây

chút phiền não hay hiềm khích với ai. Sự cẩn trọng chân thành ấy nuôi dưỡng hòa khí và đồng lòng giữa ngài và tứ chúng. Giới đức, kiến thức, và hình ảnh của ngài Ānanda, người không có kẻ thù và vị thị giả trung thành của Đức Phật, gieo dấu ấn sâu đậm trong lòng tất cả những ai từng tiếp cận.

Một vài đối chọi ngầm ngấm giữa các tỳ khuru đã tự tan biến trước sự hiện diện của Ānanda. Những tranh chấp đã nảy sinh thì được ảnh hưởng từ ái, nhu hòa của ngài xoa dịu. Cùng với hai vị trưởng đệ tử của Đức Phật, sư huynh Sāriputta và sư huynh Mahā Moggallāna, Ānanda từng khéo léo giải quyết rất nhiều khó khăn của các quan hệ phức tạp và tế nhị trong Tăng già.

Vài thí dụ cho trọng trách phụ tá Đức Phật là cuộc tranh cãi gay gắt giữa chư tăng ở Kosambī hay âm mưu chia rẽ Tăng già của Devadatta. Ngài Ānanda đã giữ một vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ nội vụ và giữ gìn trật tự, quy củ cho Tăng chúng. Ngài thường là người đứng giữa cho chư tăng của cả hai bên trình bày ý kiến, sắp đặt cho các vị được gặp Đức Phật, hay mang thông điệp giáo huấn của Đức Tôn Sư đến các sa môn làm đường lạc lối vì theo tà phái. Ānanda không khước từ một ai và lúc nào cũng là chiếc cầu nối chứ không là hàng rào cản.

Trong vai trò thị giả của Đức Phật, còn bao nhiêu lần khác Ānanda cũng đã làm chiếc cầu nối cao quý và quan trọng này, mang đến cho tứ chúng hơi ấm lòng bi mẫn, ánh hào quang trí tuệ, hương vị giải thoát, và bóng mát ân đức của Thế Tôn.

Khi Sa môn Girimānanda và Sa môn Phagguna lâm trọng bệnh, Ānanda thỉnh cầu Thế Tôn đến viếng thăm và thuyết pháp để giúp chư vị được tăng trưởng sức lực (AN 10:60,

6:58). Trong lần Đại Đức Girimānanda lâm bệnh, ngài Ānanda bạch Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, Girimānanda đang mang trọng bệnh, đau đớn khổ sở. Lành thay, nếu Thế Tôn rũ lòng từ mẫn đến thăm sư ấy.”

Thế Tôn hiền hòa dạy:

“Này Ānanda, nếu con đến thăm Girimānanda và giảng cho Girimānanda nghe về Mười Tướng, bệnh của sư ấy có thể được thuyên giảm ngay lập tức! Mười Tướng ấy là: tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng nguy hại, tướng đoạn tận, tướng từ bỏ, tướng đoạn diệt, tướng nhàm chán đối với tất cả các pháp, tướng vô thường trong tất cả hành, tướng niệm hơi thở vào và hơi thở ra.”

Sau khi được Thế Tôn giảng dạy, ngài Ānanda liền đến thăm Girimānanda và giảng lại thật đầy đủ, tướng tận về Mười Tướng. Nghe xong pháp thoại từ vị hiền hữu, bệnh của Girimānanda tức khắc thuyên giảm (AN 10:60).

Girimānanda thoát được bệnh không chỉ do ân đức và trí tuệ của Bốn Sư mà còn do lòng bi mẫn và Giáo Pháp từ Ānanda, một bậc thiện trí, cũng như do chánh tín và phạm hạnh trong sạch của chính mình.

Một lần khác, với vai trò chiếc cầu nối, là chuyện cây bò đê được ngài Ānanda trồng ở tịnh xá Kỳ Viên, cây Bò Đê Ānanda (Kāliṅga Bodhi, *Jātaka* 479). [*Theo Jātaka 479, ngài Moggallāna hứng một quả bò đê đang chín rụng từ cây bò đê ở Uruvela để mang về cho ngài Ānanda. Có một nguồn tài liệu khác – không rõ xuất xứ từ Kinh hay chú giải nào – kể rằng ngài Moggallāna chiết một nhánh từ cây bò đê ở Uruvela để mang về cho ngài Ānanda. Chi tiết câu chuyện sau đây dựa vào chuyện tiền thân của Đức Phật, Kāliṅgabodhi Jātaka, số 479 (Kinh Bốn Sanh; The Jātaka, Volume IV. No. 479)].*

Lúc bấy giờ, thiện tín đến đánh lễ Đức Phật thường mang theo bông tươi và các tràng hoa thơm để cúng dường. Những khi Đức Phật đi vắng thiện tín không có nơi lễ bái và dâng cúng bông hoa nên họ thường đặt chúng trước cửa hương thất của Ngài rồi ra về. Cư sĩ Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) thấy vậy thỉnh cầu Trưởng lão Ānanda bạch với Đức Phật xem nơi nào thích hợp để thiện tín có nơi nương tựa và lễ bái cúng dường trong những lúc Đức Phật đang hoằng pháp nơi khác.

Trưởng lão thưa lên Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu thánh tích để chúng sanh có thể tỏ lòng kính ngưỡng Thế Tôn mà lễ bái, cúng dường?”

“Này Ānanda, có tất cả là ba: tháp thờ vật liên quan đến thân [*như xá lợi của Phật*], di vật như các đồ dùng riêng [*như y, bát của Phật*], và những vật để tưởng niệm [*như tượng, tranh Phật*].”

“Bạch Thế Tôn, có thể xây dựng tháp thờ Thế Tôn khi Thế Tôn còn tại thế không?”

“Không, tháp thờ vật có liên quan đến thân chỉ nên được kiến tạo sau khi Như Lai nhập diệt. Còn thờ vật để tưởng niệm thì không thích hợp bởi sự nương tựa tâm linh đó phải nhờ vào trí tưởng tượng. Nhưng cây Đại Bồ Đề từng che mưa đỡ nắng cho chư Phật là một vật thích hợp để chúng sanh lễ bái cúng dường, dù chư Phật còn tại thế hay đã nhập diệt.”

“Bạch Thế Tôn, những khi Ngài hoằng pháp phương xa, thiện tín đến tịnh xá không có nơi nương tựa và lễ bái cúng dường. Con có thể lấy một hạt giống từ cây Đại Bồ Đề để gieo trồng trước cổng tịnh xá không?”

“Được chứ Ānanda, con hãy tiến hành đi. Cây bồ đề ấy sẽ như Như Lai luôn luôn có mặt ở nơi đây.”

Nhận lời thỉnh cầu của ngài Ānanda, Trưởng lão Moggallāna dùng thần thông bay đến dưới Cội Bồ Đề ở Uruvela. Ngài hứng một quả bồ đề đang chín rụng, vừa rời khỏi cuống nhưng chưa chạm tới đất và kính cẩn đặt quả vào y. Rồi ngài phi hành về tịnh xá, trao quả cho Trưởng lão Ānanda gieo trồng.

Không bao lâu một cây bồ đề mọc lên tươi tốt trước tịnh xá Kỳ Viên, cây Bồ Đề Ānanda, như một hiện thân của Bồ Đê Sư để thiện tín hoan hỷ nương tựa, đánh lễ và cúng dường mỗi khi Ngài vắng mặt.

Và như vậy, qua nhiều cách thức khác nhau trong vai trò “phụ tá” Đức Phật, ngài Ānanda luôn luôn tỏ rõ lòng quan tâm, lo lắng cho việc xây dựng, củng cố Giáo đoàn và nhiệm vụ phục vụ tứ chúng. Đó là các đức tánh của một người cha lành trong vai trò “phụ tá” Đức Phật, bên cạnh các đức tánh của một người mẹ hiền với trọng trách “người hầu cận” Thế Tôn. Riêng biệt tài tổ chức, thuyết phục, và hòa giải của Ānanda cũng từng được biểu lộ và huân tập trong các kiếp trước, khi ngài làm phụ tá của vua trời Sakka (Đế Thích).

Trong số những đức hạnh cao quý và hiếm có của ngài Ānanda còn phải nhắc tới hạnh nhẫn nại và kiên quyết.

Có ba lần một số tỳ khuru làm ồn trong tịnh xá nên Đức Phật hỏi Ānanda duyên cớ. Ānanda luôn luôn giải thích nguyên do thật tường tận để từ đó Đức Phật ban các giáo huấn thích hợp (MN 67; Ud 3.3; Vin. 4:129). Lần sau cùng mang ý nghĩa quan trọng nhất.

Lần này, theo lời dạy của Đức Phật, ngài Ānanda gọi một nhóm sa môn gây náo động trong tịnh xá đến gặp Đức Phật. Thế Tôn khiển trách giới hạnh của họ và không cho phép họ

tiếp tục cư ngụ ở tịnh xá nữa.

Các vị biết lỗi lầm của mình và hiểu được lòng từ mẫn của Thế Tôn nên ngay sau đó đi tìm nơi vắng vẻ, thanh tịnh để ẩn cư và tu tập. Gìn giữ giới hạnh, tinh tấn miên mật hành thiền, thanh lọc tâm ý, cuối mùa an cư nhập hạ năm ấy tất cả đều chứng đạt được tuệ giác biết được các kiếp quá khứ, biết được sự sanh diệt của chúng sanh diễn biến như thế nào qua luật nghiệp quả, và biết được các pháp đoạn trừ ô nhiễm, vô minh.

Biết được những thành quả này, Đức Thế Tôn cho gọi các vị về. Lúc họ đến nơi thì Ngài đang nhập đại định. Các vị nhận ra được tầng thiền Bốn Sơ đang an trú nên cùng tọa thiền và nhập định vào tầng thiền ấy.

Thời gian yên lặng trôi. Canh một đã qua, Ānanda đứng dậy, chắp tay đánh lễ Thế Tôn và nhắc Ngài tiếp chur tỳ khuru vì tưởng rằng các vị kiên nhẫn đợi chờ vì kính trọng Bốn Sơ đang nhập định. An trú sâu trong định nên Ngài và chư vị không nghe được tiếng thưa của Ānanda, và vì vậy tất cả vẫn yên lặng. Rồi canh hai trôi qua, Ānanda lại chắp tay nhắc Thế Tôn. Tất cả vẫn yên lặng. Hết canh ba, trời hừng sáng, Ānanda lại bạch Ngài lần nữa. Lúc bảy giờ Ngài xuất khỏi định ấy và nói với Ānanda:

“Này Ānanda, nếu con có thể thấy biết được tâm của Như Lai và chư tăng lúc này thì đã biết được rằng Như Lai và các vị ấy đang cùng an trú trong đại định, âm thanh không thể xuyên thấu vào” (Ud.3:3).

Sự việc trên biểu hiện hạnh kiên nhẫn tột bậc của ngài Ānanda. Sự việc ấy còn có thể đã góp phần giúp ngài hiểu rõ được hơn các giới hạn chứng đắc của mình mà hạ quyết tâm hành thiền tinh tấn và kiên quyết, dù ngài còn bao nhiêu trách

nhệm cần gánh vác với bốn phận thị giả của Thế Tôn. Tương Ưng Bộ Kinh ghi lại hai lần Ānanda ngồi xuống bên Đức Phật, hỏi xin đề mục hành thiền:

“Lành thay, bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn hãy vắn tắt thuyết pháp cho con để sau khi nghe Pháp ấy con sẽ sống một mình trong an tịnh, nỗ lực và tinh cần thiền tập.”

Lần thứ nhất, Bốn Sư dạy Ānanda quán Tam Tướng – vô thường, khổ và vô ngã – của ngũ uẩn (Tương Ưng Uẩn, SN 22:158):

“... Nay Ānanda, sắc là vô thường, là khổ... Cũng như vậy với thọ, tưởng, hành, thức... Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: ‘Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?’”

“Thưa không, bạch Thế Tôn.”

“Do thấy vậy, vị ấy biết rõ và không trở lui trạng thái này nữa.”

Lần thứ hai, Bốn Sư dạy Đại đức quán Tam Tướng của sáu xứ (Tương Ưng Sáu Xứ, SN 35:86):

“... Nay Ānanda, bậc thánh văn thánh đệ tử quán thấy được tướng vô thường, khổ và vô ngã của mắt, sắc, nhãn xúc, nhãn thức nên nhàm chán... Cũng như vậy với tai, mũi, lưỡi, thân, ý... Do nhàm chán, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy được giải thoát. Với tuệ giác chứng đạt, vị ấy biết rõ rằng: ‘Ta đã được giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.’”

Và như thế, ngài Ānanda vừa cần mẫn, tận tụy, trung kiên phụng sự Thế Tôn với trọng trách thị giả, vừa kiên quyết tinh tấn tu tập và luôn đứng tiến trên đường giải thoát, xứng đáng với lời tán thán của Đức Phật (AN 1-14):

“Trong các đệ tử tỳ khuru có nghị lực và ý chí kiên quyết, đệ nhất là Ānanda.

Trong các đệ tử tỳ khuru từng là thị giả của Như Lai, đệ nhất là Ānanda.”

Nhưng cao quý và cảm động hơn cả là sự sẵn sàng hy sinh sanh mạng để bảo vệ Bốn Sư của Ānanda.

Mang cuồng vọng thủ tiêu Đức Phật vì tưởng có thể thay thế cương vị của Ngài khi Ngài qua đời, Devadatta cho một thót voi bất kham, hung hãn – Nālāgiri – uống rượu thật say rồi thả chạy loạn vào con đường có Đức Phật đang đi trì bình để giẫm đạp Ngài cho đến chết.

Ānanda can đảm xông lên, đứng chắn ngang trước Đức Phật, sẵn sàng chết thay để bảo vệ cho tánh mạng và sự an toàn của Bốn Sư. Ba lần Đức Phật kêu Ānanda bước sang một bên, nhưng ba lần Trưởng lão kiên quyết không tuân lời. Cuối cùng, Thế Tôn đã phải dùng thần thông nhắc bổng Ānanda lên và nhẹ nhàng đặt xuống nơi khác mới can ngăn được quyết tâm hy sinh của Trưởng lão.

Rồi Thế Tôn dịu dàng niệm rải tâm từ đến voi Nālāgiri đang phẫn nộ trong cuồng loạn. Trước Thế Tôn tĩnh lặng hiền hòa, đứng yên trên đường, voi bỗng dừng chân điên dại, quỳ phủ phục trước Thế Tôn và cúi đầu thuận phục (Jāt. 533).

Đức Phật thuật lại rằng trong tiền kiếp, Ānanda cũng đã bốn lần xả thân để cứu Đức Bồ Tát, tiền thân của Đức Phật. Lòng hy sinh thân mạng cho Bốn Sư này đã làm rạng rỡ thêm phẩm hạnh và danh thơm của người thị giả trung tín Ānanda.

Vị Giám Hộ Pháp Bảo

Trong hàng đệ tử tỳ khưu từng được Đức Phật khen ngợi, duy nhất Trưởng lão Ānanda có đến năm phẩm hạnh xuất sắc bậc nhất được Thế Tôn tán dương; các vị khác chỉ được tán dương một hoặc hai phẩm hạnh bậc nhất mà thôi (AN 1:14):

1. Trong các đệ tử tỳ khưu hiểu biết uyên thâm Giáo Pháp do được nghe nhiều lời dạy của Như Lai (thỉnh văn), đệ nhất là Ānanda (*bahussutānam*).
2. Trong các đệ tử tỳ khưu có trí nhớ trung thực và bền lâu, đệ nhất là Ānanda (*satimantānam*).
3. Trong các đệ tử tỳ khưu có khả năng lãnh hội được những trình tự và liên kết chặt chẽ của các thời pháp, đệ nhất là Ānanda (*gatimantānam*).
4. Trong các đệ tử tỳ khưu có nghị lực và ý chí kiên quyết, đệ nhất là Ānanda (*dhitimantānam*).
5. Trong các đệ tử tỳ khưu từng là thị giả của Như Lai, đệ nhất là Ānanda (*upaṭṭhakānam*).

Qua suy xét ta có thể thấy rằng cả năm phẩm hạnh ấy đều bắt nguồn từ chánh niệm (*sati*). Chánh niệm là sức mạnh của tâm trí, là phương tiện để cẩn mật giữ gìn giới hạnh thanh tịnh, là công phu soi sáng ký ức và ý niệm. Theo nghĩa hẹp, chánh niệm là khả năng ghi nhớ. Khả năng này của ngài Ānanda được đạt đến mức phi thường.

Ngài ghi nhớ được lập tức những gì đã nghe, dù chỉ nghe qua một lần, và có trí thông minh nhạy bén, lãnh hội nhanh chóng mọi lời giáo huấn của Đức Phật: “Trưởng lão Ānanda

là một học giả Tam Tạng (*Piṭaka*) kinh nghiệm uyên bác. Ngài có thể học, tụng đọc và giảng giải trong khi vẫn còn đang đứng (nghĩa là trong thoáng chốc, ngài có thể học, tụng đọc và giảng giải) chính xác nguyên văn các pháp thoại của Đức Phật, có khi dài đến sáu mươi ngàn chữ, không sót chữ nào, và có thể đọc lại mười lăm ngàn bài kệ bốn-câu Thế Tôn đã dạy một cách dễ dàng như đang nhặt lá hay hái hoa. Đó là khả năng đặc biệt của Trưởng lão. Ngoài Đức Phật ra không ai có thể dạy, hay đạt được khả năng giảng dạy tối thắng để giúp Trưởng lão hiểu biết Giáo Pháp một cách chính xác và tường tận, từng chữ một như vậy” (chú giải Vi Diệu Pháp, Bộ Pháp Tụ – *Atthasālinī*).

Theo kinh điển truyền thống của Phật giáo, kho tàng Pháp Bảo có tất cả tám mươi bốn ngàn pháp (kinh và kệ). Trong Trưởng lão Tăng Kệ, ngài Ānanda cho biết đã từng nghe qua hết thầy:

Ta nhận từ Đức Phật
Tám mươi hai ngàn pháp,
Nhận từ chư tỳ khưu
Thêm hai ngàn pháp nữa,
Tổng cộng tám tư ngàn
Pháp ta đang chuyên vận.

(Thag. 1024)

Khả năng ấy của ngài Ānanda thật phi thường. Còn trí nhớ của phàm nhân thì vô cùng hạn hẹp vì luôn bị vướng mắc, choáng ngợp bởi hằng hà sa số ý tưởng vô ích. Đức Phật dạy có năm chướng ngại chi phối tâm khiến tâm không tỉnh giác

và, vì thế, trí nhớ bị cản trở: tham ái, sân hận, hôn trầm, bất an, và hoài nghi (AN 5:193). Ānanda, qua công phu tu tập theo Giáo Pháp của Thế Tôn, có thể vượt qua năm chướng ngại này bất kỳ lúc nào nên luôn luôn sáng suốt định tâm trọn vẹn khi thính pháp. Do đó ngài hiểu biết uyên thâm lời dạy của Bổn Sư.

Đây là phẩm hạnh thứ nhất trong năm phẩm hạnh Ānanda được Đức Phật tán dương. Các đệ tử Phật đều chuyên tâm thính pháp để tu học, nhưng Thế Tôn đã khen ngợi Ānanda rằng: “Ānanda còn là *sekha*, nhưng không dễ gì tìm được người có trí tuệ ngang bằng.” (AN 3:78)

Phẩm hạnh thứ hai, *sati* hay chánh niệm, là có trí nhớ trung thực và bền lâu. Các Pháp Bảo đã nghe qua đều giữ lại trong tâm và tự ứng dụng khi chính bản thân cần tìm hiểu để tu học.

Phẩm hạnh thứ ba, *gati*, là khả năng lãnh hội được mạch văn, trình tự, và sự liên kết chặt chẽ của các ý nghĩa diễn giảng trong từng thời pháp. Vì thế, khi đang thuyết lại một pháp thoại mà bị gián đoạn để giải đáp câu hỏi, Ānanda có thể quay lại chính xác ở điểm đang trình bày. Công hạnh xuất sắc đặc biệt này có được vì Ānanda hiểu chính xác và căn kẽ ý nghĩa, tầm quan trọng, cũng như tất cả hàm ý sâu xa của Phật ngôn trong từng thời pháp.

Phẩm hạnh thứ tư, *dhiti*, là nghị lực và ý chí kiên quyết không thối chuyển trong trách nhiệm tu học, ghi nhớ và thuyết lại lời Phật dạy cũng như trong trách nhiệm thị giả của Thế Tôn.

Phẩm hạnh thứ năm, *upatṭhakā*, là công hạnh của một thị giả cần mẫn, toàn hảo nhất – đã trình bày ở đoạn trên.

Với năm phẩm hạnh này, Ānanda từng được Đức Phật ví

như là một hiện thân của Giáo Pháp và là “vị giám hộ Pháp Bảo” (*Dhammabhaṇḍāgārika*). Trong một quốc độ, *bhaṇḍāgārika* là bộ trưởng ngân khố, người có bổn phận lưu trữ, bảo tồn, và cấp phát tài sản quốc gia. Với Giáo đoàn, tài sản là những lời Phật dạy cùng sự truyền thừa vững mạnh và tồn tại của Chánh Pháp, nhất là sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết bàn. Giữ gìn Pháp Bảo là giữ gìn kho báu trí tuệ toàn giác của Phật Nhân, và vì chính mình là một hiện thân của Pháp Bảo, ngài Ānanda xứng đáng được tự xưng mình là “mắt của toàn thế gian” qua bài kệ sau:

Nghe nhiều, thọ trì Pháp,
 Trí tuệ, đệ tử Phật,
 Ấy vị nên thân cận,
 Hỡi ai cầu Giáo Pháp.

Nghe nhiều, thọ trì Pháp
 Giữ kho báu Phật Nhân,
 Ấy vị xứng tin kính,
 Mắt của toàn thế gian.

(Thag. 1030 – 31)

Đối Với Nữ Giới

Với bản tánh từ ái và đầy lòng bi mẫn, ngài Ānanda đặc biệt quan tâm đến lợi lạc của tứ chúng, không phân biệt nam hay nữ. Thật vậy, nếu không có Ānanda, có lẽ Ni chúng đã không được thành lập (Vin. 2:253; AN 8:51).

Sau khi các vị hoàng thân quốc thích của vương tộc Sākya lần lượt theo gót Thái tử Siddattha kính mến để sống đời khát sĩ phạm hạnh, thì những người mẹ, vợ, chị, em gái, con gái của họ cũng bày tỏ lòng mong ước được xuất gia, sống đời sa môn phạm hạnh dưới sự hướng dẫn và giáo hóa của bậc Đại Giác Ngộ. Khi Vua Suddhodana qua đời, Hoàng hậu Mahā Pajāpati Gotami – dì ruột của Đức Thế Tôn và là nữ mẫu chăm sóc Ngài từ tấm bé như đứa con ruột thịt – không còn muốn sống đời thế tục như xưa nữa. Cùng với một số công nương chung ước nguyện xuất gia và nguyện đi theo bà đến bất cứ nơi nào, Hoàng hậu Gotami tìm đến gặp Đức Phật và cầu xin Ngài rủ lòng từ bi chấp nhận cho giới phụ nữ được xuất gia, sống đời khát sĩ theo bước chân Ngài. Nhưng dù bà ba lần tha thiết khẩn cầu, cả ba lần Đức Phật nói bà không nên xin Ngài một việc như vậy. Vô cùng đau buồn vì ước nguyện lớn lao của mình bị khước từ, hoàng hậu bật khóc và cùng các công nương từ biệt Đức Phật trong nước mắt.

Tang lễ của phụ hoàng đã xong, Đức Phật rời thành Kapilavatthu. Ngài tiếp tục cuộc du hành hoằng pháp từ nơi này đến nơi khác, và cuối cùng dừng lại tại Vesāli, cách Kapilavatthu mấy trăm dặm đường.

Hoàng hậu Mahā Pajāpati, cùng với một số công nương Sākya khác, cũng theo gót Đức Phật đi bộ từ làng mạc này qua thôn xóm nọ, cho tới khi đến được tịnh xá ở rừng Đại Lâm tại Vesāli, nơi Đức Phật đang lưu ngụ. Với bụi đường còn phủ trên châu thân và đôi chân sưng tấy sau cuộc bộ hành dài đằng đẵng, buồn bã và chán nản, hoàng hậu đứng khóc bên ngoài tịnh xá. Mục kích cảnh não lòng đó, ngài Ānanda bước lại thăm hỏi nguyên do. Bà cho biết rằng Thế Tôn đã ba lần từ

chối nguyện vọng thành lập Ni chúng.

Động lòng bi悯, ngài Ānanda vào tịnh thất của Đức Phật, cung kính thỉnh cầu Thế Tôn chấp nhận thỉnh nguyện của Bà. Đức Thế Tôn từ chối: “Đủ rồi, Ānanda, thôi đủ rồi! Đừng xin phép Như Lai cho nữ giới rời bỏ cửa nhà để sống đời khất sĩ lang thang theo Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai công bố!”

Nhưng Ānanda vẫn không hề nản lòng thối chí, cung kính thưa lên Đức Phật lời thỉnh cầu này, lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Tuy nhiên, cả ba lần Trưởng lão đều nhận câu trả lời như nhau. Rồi Ānanda suy ngẫm: “Thế Tôn không cho phép giới phụ nữ gia nhập Tăng già khi được trực tiếp thỉnh cầu, nhưng biết đâu chừng Thế Tôn sẽ chấp thuận nếu ta trình bày nguyện vọng này một cách gián tiếp.” Nghĩ vậy, Ānanda bèn thưa lên Đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, nếu một vị nữ giới rời bỏ đời thế tục và xuất gia tu hành theo Pháp và Luật của Thế Tôn, vị ấy có thể lần lượt chứng ngộ được các thánh quả nhập lưu, nhất lai, bất lai, và a-la-hán hay không?”

Đức Phật xác nhận:

“Được chứ Ānanda. Vị ấy có thể đạt được Niết bàn ngay trong kiếp sống này.”

“Nếu một vị nữ giới có thể chứng đạt như vậy thì bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn nghĩ đến lệnh bà Gotami. Bà quả đã làm bao nhiêu điều thiện lành bấy lâu nay. Bà vừa là dì ruột vừa là dưỡng mẫu của Thế Tôn, nuôi Thế Tôn bằng những giọt sữa yêu thương của chính mình, chăm sóc Thế Tôn từ lúc mẫu hậu vừa qua đời. Lành thay nếu Thế Tôn cho phép nữ giới được xuất gia, sống đời sa môn theo Pháp và Luật mà Thế Tôn giảng

dạy.”

“Thôi được, Ānanda.” Đức Phật từ tốn bảo.

Rồi Ngài dạy Ānanda:

“Nếu Mahā Pajāpati sẵn sàng chấp nhận và tuân hành nghiêm chỉnh Tám pháp chế (Bát kinh pháp), thì xem đây như nghi lễ gia nhập Tăng già cho bà.”

Đoạn Đức Phật nói cho Ānanda nghe về Tám pháp chế (Bát kinh pháp) mà bất cứ một nữ nhân nào muốn được trở thành một tỳ khưu ni sống trong Pháp và Luật của Ngài đều phải tuân hành theo.

Đến đây, ta cần hiểu rằng không phải vì biện luận khéo léo của Ānanda mà Đức Phật chấp thuận sự thành lập Ni chúng. Không ai thay đổi được ý nghĩ của một bậc Toàn Giác bởi vì, qua Phật nhãn, Ngài luôn luôn thấy được sự thật vi tế và rất rõ ràng nhất. Những diễn biến quanh vấn đề thành lập Ni chúng này đã từng xảy ra y như vậy cho tất cả chư Phật trong quá khứ. Sự dẫn đo của chư Phật ở đây không vì muốn quyết liệt ngăn chặn việc thành lập Ni chúng, mà chỉ để nhấn mạnh một thông điệp về những nguy hại lớn lao của sự việc này. Và vì vậy, Đức Phật ban hành Tám pháp chế mà chỉ có những người phụ nữ tín tâm và giới hạnh tròn đầy nhất mới tuân thủ được. Tám pháp chế còn là một phương cách thận trọng và sáng suốt để làm minh bạch sự chia cách cần thiết giữa hai phái tính trong Giáo đoàn.

Đức Phật dạy thêm rằng:

“Ānanda, nhưng Giáo Pháp và Giới Luật này của Như Lai sẽ không được gìn giữ tồn tại lâu dài trong hàng nữ giới xuất gia đâu, chỉ độ năm trăm năm thôi. Như những gia đình mà số nữ giới nhiều hơn nam giới, sẽ khó chống đỡ bền bỉ dài lâu

trước nhiều loạn trộm cướp, cũng vậy, những đoàn ngũ có hàng phụ nữ xuất gia thọ giới tỳ khuru ni trong Pháp và Luật như của Như Lai, sẽ không tồn tại dài lâu. Rồi sẽ như một thửa ruộng lúa hay một cánh đồng mía khi bị sâu nấm phủ giăng, đồng ruộng kia sẽ không còn màu mỡ phì nhiêu được dài lâu.”

Mọi sự việc đã diễn ra như Đức Phật tiên đoán. Khoảng năm trăm năm sau khi Ni chúng chính thức được thành lập, không còn một vị tỳ khuru ni nào sống đúng theo khuôn phép Giới Luật với Tám pháp chế mà Đức Phật quy định thuở ban đầu nữa.

Sau khi Đức Bổn Sư công bố điều luật và nội quy cho Ni chúng, Ānanda hỏi Ngài về những phẩm cách một vị tỳ khuru cần có để hướng dẫn các tỳ khuru ni. Đức Phật không quy định vị thầy của chư ni phải là bậc a-la-hán nhưng phải có tám phẩm cách thiết thực và cụ thể mà một vị tỳ khuru như Ānanda – chưa thành đạt quả a-la-hán – vẫn có thể có được (AN 8:52):

1. Giới hạnh trong sạch
2. Tinh thông Giáo Pháp
3. Hiểu biết Giới Luật, nhất là Giới Luật tỳ khuru ni
4. Khả năng giảng giải thanh nhã và trôi chảy; phát âm chính xác, không lầm lỗi; thông thái, khéo léo diễn đạt được ý nghĩa
5. Khả năng thuyết giảng cho chư ni một cách sinh động, khích lệ, và gây phấn chấn
6. Luôn luôn được chư ni mừng đón và kính mến – có nghĩa là chư ni kính nể và tôn trọng vị thầy tỳ khuru không chỉ khi họ được ngợi khen mà còn khi họ bị khiển trách

7. Chưa bao giờ phạm giới tà dâm với một tỳ khuru ni
8. Là một sa môn đang thọ Cụ túc giới (Tỳ khuru giới) được tối thiểu hai mươi hạ.

Đã có công trong việc thành lập Ni chúng, ngài Ānanda còn mong muốn giúp chư tỳ khuru ni vững tiến trên thánh đạo. Việc này đã mang lại vài khó khăn cho ngài. Trong đó có hai trường hợp các tỳ khuru ni vô phép chống đối Trưởng lão Mahā Kassapa để bênh vực ngài Ānanda một cách không chính đáng. Về sau cả hai tỳ khuru ni này hoàn tục; hiển nhiên họ không còn chịu đựng được nữa mối liên hệ trong sáng đạo lý, không tình cảm riêng tư cần phải giữ vững với vị thầy của họ, Trưởng lão Ānanda.

Nghiêm trọng hơn nữa là trường hợp của một tỳ khuru ni ở Kosambī. Cô cho người nhắn Trưởng lão Ānanda đến thăm cô vì cô đang đau bệnh. Sự thật thì cô đã thầm yêu và muốn quyến rũ ngài. Trưởng lão đã giải quyết chuyện này với một tâm lực vô cùng kiên định, dũng mãnh.

Trong pháp thoại ban cho cô, ngài Ānanda giảng giải rằng nhục thân sanh khởi bởi vật thực, tham ái, và ngã chấp. Tuy nhiên, ngài nói, ta có thể vượt lên trên ba pháp ấy để biến chúng thành phương tiện thanh lọc tâm và giải thoát. Vị sa môn dùng vật thực nuôi thân để sống còn mà tiến tu trong đời thanh cao đạo hạnh. Vị sa môn thặng hoa lòng tham ái tầm thường để chuyển hóa thành tâm cầu đạo quả cao thượng. Vị sa môn thặng hoa ngã chấp để thôi thúc chính mình chứng đạt những gì người khác đã chứng đạt – đó là sự tiêu diệt tất cả ô nhiễm ngủ ngầm trong tâm.

Thế nhưng còn một nguyên nhân thứ tư khiến nhục thân

sanh khởi, đó là tình dục. Đây lại là một vấn đề hoàn toàn khác biệt. Đức Thế Tôn gọi nó là sự hủy diệt chiếc cầu đưa đến Niết bàn. Thăng hoa nó không bao giờ có thể là một con đường dẫn đến đạo quả cao thượng.

Ngay sau khi nghe được bài pháp, vị tỳ khuru ni liền thức tỉnh, rời khỏi giường, đê đầu phủ phục trước ngài Ānanda, sám hối lỗi lầm, và cầu xin ngài tha thứ. Ānanda nhận lời sám hối của cô và tuyên bố rằng, trong Giáo đoàn, nhận thức lỗi lầm và giữ gìn giới hạnh để sau đó không lập lại lỗi xưa là một điều lợi ích (AN 4:159). Câu chuyện này còn là một thí dụ về đặc tài thuyết pháp của ngài, sử dụng pháp ngữ thích hợp và đúng lúc, trong tình thế thôi thúc bất ngờ.

Có một câu chuyện khác liên quan đến các vương phi của Vua Pasenadi. Là phu nhân, cung phi của một vị vua, họ phải sống cảnh chim lồng cá chậu trong hậu cung. Vì vậy, dù thiết tha được học hỏi Giáo Pháp, họ không được phép đến tịnh xá để nghe Đức Phật thuyết pháp. Họ bèn khẩn cầu nhà vua xin Đức Phật gọi một vị sa môn vào hoàng cung ban pháp thoại. Khi vua hỏi họ muốn thỉnh vị sa môn nào, tất cả đồng lòng xin thỉnh Trưởng lão Ānanda – vị giám hộ Pháp Bảo. Vua Pasenadi trình bày thỉnh nguyện lên Đức Thế Tôn và được chấp thuận. Từ đó ngài Ānanda thường xuyên vào hoàng cung giảng giải Giáo Pháp cho các vương phi.

Một ngày nọ một viên đá quý trên vương miện của Vua Pasenadi bị trộm mất. Mọi nơi trong hoàng cung đều bị khám xét, và các vương phi ai nấy đều hồi hộp lo sợ. Do vậy họ không tập trung tâm ý và hăng hái tu học như thường lệ. Khi biết được lý do, Ānanda động lòng bi悯. Ngài đến yết kiến vua và khuyên vua nên triệu tập tất cả nghi can và cho họ một

cơ hội được kín đáo hoàn trả viên đá quý, không bị một trở ngại nào. Theo lời khuyên của Ānanda, vua cho dựng một chiếc lều ở vườn thượng uyển, bên trong đặt một bình nước lớn, rồi truyền tất cả từng người một lần lượt đi vào trong lều. Giữa chiếc lều kín đáo ấy, kẻ trộm ăn năn đã lặng lẽ, êm thấm thả viên đá quý vào bình nước, không một tiếng động, không một ai trông thấy. Vua Pasenadi tìm lại được vật sở hữu, kẻ trộm không bị hành xử, và hoàng cung trở lại không khí yên vui. Diệu kế đầy lòng từ bi này đã nâng cao hơn nữa danh tiếng của ngài Ānanda và Giáo đoàn. Chư huynh đệ sa môn cũng khen ngợi Ānanda đã biết dùng phương cách nhu hòa để gây dựng lại hòa bình (Jāt. 92).

Không bao lâu trước khi Đức Phật nhập diệt, Ānanda trình lên Ngài các câu hỏi liên quan đến việc đối xử với phụ nữ (DN 16):

“Bạch Thế Tôn, chúng con [*chư tăng*] phải đối xử với nữ giới như thế nào?”

“Đừng nhìn họ.”

“Nhưng nếu chúng con nhìn thấy họ, bạch Thế Tôn?”

“Đừng nói chuyện với họ.”

“Nhưng nếu họ nói chuyện với chúng con?”

“Hãy an trú trong chánh niệm, tỉnh giác và chế ngự tham ái.”

Các câu hỏi này đã được ngài Ānanda cố ý trình lên Đức Bổn Sư khi biết Ngài sắp nhập diệt, ngay trước lúc sắp đặt các việc cần thiết cho tang lễ. Vì vậy có lẽ đây là một vấn đề quan trọng cho Giáo đoàn đối với Trưởng lão. Ānanda tự thân không cần lời cảnh cáo để huân tập sự chế ngự, bởi ngài đã nhiếp phục tham dục hai mươi lăm năm rồi. Nhưng lần này

qua lần khác, Ānanda từng chứng kiến vấn đề quan hệ nam nữ có thể đẩy động lên các xúc cảm rối rắm như thế nào, cũng như ngài từng biết được qua các cuộc thảo luận với các tỳ khuru trẻ rằng khó khăn đến dường nào mới giữ được giới hạnh trong sạch và sống nếp sống ly dục thanh cao. Ngoài ra, ngài Ānanda còn canh cánh bên lòng lời cảnh cáo của Đức Phật về tương lai bị nguy hại của Phật giáo bởi sự thành lập Ni chúng. Do những lẽ này, Trưởng Lão muốn nhấn gởi đến chư tăng đương thời – và thế hệ Tăng già kế thừa – vấn đề hệ trọng này qua lời giáo huấn sau cùng của Đức Phật.

Đối Với Huỳnh Đề Sa Môn

Trong chư sư đồng môn, Trưởng lão Sāriputta là người bạn thân thiết nhất của ngài Ānanda. Mối liên hệ giữa Ānanda và Anuruddha – người anh em cùng cha khác mẹ – dường như không khăng khít bằng vì Anuruddha chọn pháp hành độc cư tĩnh lặng, còn Ānanda thì thân cận hòa mình với tứ chúng.

Sāriputta là vị đệ tử có nhiều phẩm hạnh giống Bồn Sư nhất và là người Ānanda cảm thấy có thể đàm đạo cùng một cách thể đàm đạo với Bồn Sư. Một điều đặc biệt là trong Tăng chúng chỉ có Sāriputta và Ānanda được đức Phật ban tặng danh hiệu cao quý. Ngài Sāriputta – do oai lực thuyết pháp dũng mãnh như tiếng gầm sư tử – được gọi là vị tướng quân của Giáo Pháp (*Dhammasenāpati*). Ngài Ānanda – do khả năng thính pháp, ghi nhớ, gìn giữ và trùng tuyên Pháp Bảo uyên thâm và viên dung nhất – được gọi là vị giám hộ Pháp

Bảo (*Dhammabhaṇḍāgārika*). Tuy nhiên, về mặt hướng dẫn tu tập cho hàng đệ tử, phương cách của ngài Ānanda lại giống của ngài Mahā Moggallāna hơn vì có chiều hướng chăm sóc, bảo bọc mềm mỏng như một người mẹ hiền.

Ngài Ānanda và ngài Sāriputta thường hợp tác làm chung các pháp sự, như hai lần cùng đến viếng thăm vị thí chủ Anāthapiṇḍika lúc ông lâm bệnh (MN 143; SN 55:26) và lần giải quyết mỗi bất hòa giữa các tỳ khuru ở Kosambī (AN 4:221). Đôi bạn còn thường luận đạo với nhau.

Tình bằng hữu của họ khắng khít đến độ khi ngài Sāriputta viên tịch, dù Ānanda hằng tu tập thiền định, Trưởng lão vẫn vô cùng bàng hoàng và hụt hẫng. Nỗi đau buồn của Ānanda khi được tin Sāriputta qua đời được diễn tả rất cảm động trong *Cunda Sutta* (SN 47:13).

Kinh sách cũng ghi chép lại một số lần Ānanda luận đạo với các vị tỳ khuru khác, như với Vaṅḡisa và Channa.

Với Tỳ khuru Vaṅḡisa:

Một ngày nọ ngài Ānanda cùng vị tân sa môn thị giả Vaṅḡisa vào hoàng cung nơi Ānanda thuyết pháp cho các vương phi.

Khi Vaṅḡisa trông thấy những vị vương phi xinh đẹp với trang phục lộng lẫy thì lòng ngập tràn dục vọng và bỗng nhiên sanh tâm bất mãn với nếp sống đơn độc của người tu sĩ. Ý muốn xả y và hưởng thụ nhục dục nung nấu tâm tư. Khi có thể đàm luận riêng, Vaṅḡisa liền trình bày lên Ānanda những ô nhiễm đang bùng cháy trong tâm và khẩn khoản yêu cầu sự trợ lực và hướng dẫn. Từng là một thi sĩ, Vaṅḡisa thổ lộ tâm tư với Ānanda Gotama qua một bài kệ:

Lửa dục vọng bùng cháy,
 Thiêu đốt cả tâm tư.
 Ôi Gotama bi mẫn,
 Chỉ cách dập tắt lửa.

Đại đức Ānanda trả lời:

Chính vì điên đảo tưởng
 Mà tâm bị thiêu đốt.
 Hãy xa lánh sắc trần,
 Cội nguồn của tham dục.

Hành uẩn là kẻ lạ,
 Là khổ, không là ngã.
 Dập tắt lửa ái dục
 Chớ để cháy mãi hoài.

Tu pháp quán bất tịnh,
 Nhất tâm, định tĩnh sâu,
 Chánh niệm quán sát thân,
 Nhiếp tâm ly ái dục.

Tu pháp thiền vô tướng,
 Diệt ngã mạn khởi sanh.
 Do diệt tận chấp ngã,
 Tâm sẽ được an tịnh.

(SN 8:4; Thag. 1223 – 26)

Qua bài kệ, trước tiên Ānanda chỉ rõ cho Vaṅṅisa thấy

nguồn gốc của những ô nhiễm trong tâm sư. Đây là do tri giác (hay tưởng uẩn) dính mắc vào nữ sắc phù du ảo ảnh mà tham dục liên tục khởi sanh và thiêu đốt tâm tư mãi. Tham dục khiến nảy sanh cảm giác thiếu thốn, thèm khát, từ đó dẫn đến tâm ngã mạn, chán ghét đời sống phàm hạnh, cho rằng bởi đời sống này mà “ta” không được hưởng thụ dục lạc. Vì vậy cần phải thu thúc lục căn, xa lánh sắc trần, đừng để lửa tham dục bốc cháy. Đừng chấp thủ vào những phản ứng của tâm (hay hành uẩn); chúng là đau khổ, chứ không phải là “ta”, “của ta”.

Sau đó, Ānanda hướng dẫn cho Vaṅṅisa các pháp thiền tập để diệt trừ những ô nhiễm này. Trước tiên, giữ chánh niệm, hành thiền minh sát quán thân bất tịnh để thấy rõ sự đau khổ và tàn hoại của thân mà nhiếp tâm xả ly ái dục. Rồi nhất tâm, định tâm hành thiền để giúp đối trị tham ái vì khi an trụ trên đề mục thiền thì tâm không bị dính mắc, chi phối bởi dục lạc. Tiếp đến, đoạn trừ ngã mạn bằng pháp thiền minh sát vô ngã tướng. Khi mọi hình thức tham ái, bao gồm ái dục và chấp ngã, được đoạn trừ thì tâm sẽ được thanh tịnh và bình an.

Với Tỳ khuru Channa:

Channa trước kia là người hầu cận thân tín nhất của Thái tử Siddhattha. Sau khi xuất gia, sư là một sa môn bướng bỉnh, ngã mạn và khó khuyên dạy. Vì vậy, ngay trước khi nhập Niết bàn, Đức Phật căn dặn phải phạt nặng Channa. Nhận được hung tin, Channa xấu hổ và liền cảm nhận được tâm khản trương thúc bách tu tập.

Qua thiền quán, Channa thấy được đặc tính vô thường của ngũ uẩn, nhưng khi cố gắng quán chiếu đặc tính vô ngã thì sư bị khựng lại, kinh hoàng lo sợ rằng Niết bàn sẽ hủy diệt tự ngã

quý báu của mình. Tâm hoài nghi nơi Giáo Pháp là chướng ngại cản trở sự hành thiền của Channa. Mặc dù đã tầm đạo ở nhiều bậc sa môn trưởng thượng, ông vẫn không chứng đạt như ý nguyện. Cuối cùng, Channa tìm đến Trưởng lão Ānanda xin được hướng dẫn.

Trước tiên ngài Ānanda hoan hỷ tán thán Channa đã từ bỏ được tánh ương ngạnh, tự phụ, và có quyết tâm học hỏi Chánh Pháp. Do lời tán thán này, Channa sanh hỷ tâm và chú tâm lắng nghe Ānanda trùng tuyên lại pháp thoại mà Đức Phật đã ban cho Đại đức Kaccānagotta (SN 12:15):

“... Người có chánh kiến không cho rằng: ‘Đây là tự ngã của tôi’. Khi khổ sanh, biết là sanh; khi khổ diệt, biết là diệt. Vị ấy không vì sanh diệt của các pháp mà hoài nghi, phân vân, lay chuyển, hay duyên vào đó mà cho là có, là không. ‘Tất cả là có’, này Kaccāyana, là một cực đoan. ‘Tất cả là không có’ là cực đoan thứ hai. Vượt ra ngoài hai cực đoan đó, này Kaccāyana, Như Lai thuyết pháp theo Trung Đạo.”

Trưởng lão Ānanda vừa chấm dứt bài pháp thì Channa chứng đắc thánh quả đầu tiên, thánh quả nhập lưu. Với ánh sáng trí tuệ được thắp lên trong tâm, Channa hoan hỷ tán dương phước lành có Ānanda là bậc thiện hữu tri thức dẫn dắt sư theo Chánh Đạo.

Cuối cùng Channa đã nhập vào dòng giải thoát, từ nay có thể tự tu tập theo Giáo Pháp và thăng tiến để đạt được những quả vị cao quý nhất (SN 22:90).

Pháp Đàm Với Đức Phật

Trong Phật giáo, đàm luận không phải lúc nào cũng phải phát ra bằng lời. Đôi khi sự im lặng là một câu trả lời hay một sự đồng ý, đón nhận.

Nếu cho rằng sự đón nhận trong im lặng một pháp thoại được nghe trực tiếp từ kim khẩu Đức Phật cũng là một cuộc đàm luận với Ngài, thì trọn Tạng Kinh (*Sutta Piṭaka*) đúng là bao gồm tất cả pháp đàm giữa Đức Phật và Ānanda. Đây là vì Ānanda, vị thị giả thân tín của Đức Thế Tôn, hầu như luôn luôn hiện diện khi Ngài thuyết pháp. Còn những bài pháp mà Ngài ban khi Ānanda vắng mặt thì đều được Ngài lập lại cho Ānanda nghe. Bởi vậy, các bài pháp của Bốn Sư trong Tạng Kinh thường được khởi đầu bằng câu: “Tôi nghe như vậy,” (*Evaṃ me sutam*) với chữ “tôi” (*me*) chỉ Trưởng lão Ānanda.

Đức Phật thường mở đầu một bài pháp bằng cách đặt cho Ānanda các câu hỏi liên quan đến giáo huấn của Ngài, với mục đích giúp Ānanda và những ai hiện diện được tăng trưởng trí tuệ. Cách thuyết giảng này rất hữu hiệu vì người nghe luôn luôn hứng thú và dễ thấm nhuần hơn khi hai bậc trí tuệ đàm luận với nhau, thay vì chỉ một vị thuyết giảng, như qua thí dụ sau từ chú giải Kinh Pháp Cú (*Dhammapada Aṭṭhakathā*):

Sau khi bị Đức Phật từ chối kết duyên, Māgandiyā nuôi dưỡng hiềm hận vì lòng tự ái bị tổn thương. Về sau bà trở thành một vương phi quyền thế. Để trả thù, bà bỏ tiền thuê mướn người mắng chửi hạ nhục Đức Phật bằng những lời nguyên rủa tục tằn, thô bạo nhất khi Ngài vào thành giáo hóa khát thực. Nghe họ mắng chửi như vậy,

Đức Thế Tôn vẫn điềm nhiêm. Ngài Ānanda không thể chịu đựng nổi nên bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, dân cư nơi đây nguyên rửa nhục mạ chúng ta thậm tệ. Xin Thế Tôn hãy đi nơi khác.”

“Này Ānanda, thế thì chúng ta đi đâu?”

“Bạch Thế Tôn, đến một thành phố khác.”

“Nếu dân cư nơi ấy cũng nguyên rửa nhục mạ chúng ta như vậy rồi chúng ta sẽ đi đâu?”

“Bạch Thế Tôn, thì chúng ta lại đi đến một thành phố khác.”

“Này Ānanda, không nên nói như thế. Nơi nào có khó khăn chướng ngại, đó chính là nơi cần được giàn xếp hóa giải. Và chỉ đến lúc đó chúng ta mới có quyền đi nơi khác. Nhưng này Ānanda, ai nguyên rửa nhục mạ chúng ta?”

“Bạch Thế Tôn, ai cũng chửi mắng chúng ta, những người cùng đinh, nô lệ, và tất cả.

Nhân cơ duyên này, Đức Phật dạy ngài Ānanda về hạnh nhẫn nhục và tự điều phục của một bậc giới đức cao quý qua ba kệ sau:

Như voi chiến giữa trận
Hứng đạn tên bốn phía,
Ta chịu mọi mắng chửi
Không giới đức lăm người.

Giữa đám đông voi ngựa
Thuần thục nhất, vua cưỡi.
Người giới đức, tối thượng
Chịu đựng mọi mắng chửi.

Quý báu thay lừa thuần,
 Ngựa giống và đại tượng!
 Nhưng người cao quý nhất
 Giới đức, tự điều phục.

(Dhp. 320-22)

Sau khi lắng nghe lời dạy của Đức Thế Tôn qua pháp đàm giữa Ngài với Đại đức Ānanda, dân cư hai bên đường và những kẻ nhận tiền chửi mướn đều thối thuân ân pháp và tỉnh ngộ.

Và Đức Phật dạy thêm: “Này Ānanda, đừng lo ngại. Những người này chỉ chửi mắng ta trong bảy ngày. Đến ngày thứ tám họ sẽ lặng yên. Chướng ngại khó khăn xảy đến cho chư Phật không thể kéo dài hơn bảy ngày.”

Cũng có vài lần Đức Thế Tôn tạo cơ duyên mở đầu cho một pháp thoại bằng nụ cười nở nhẹ khi đi ngang qua nơi nào đó. Biết một bậc Toàn Giác chỉ mỉm cười khi có nguyên do, Ānanda lập tức hiểu rằng câu hỏi cần được nêu lên để biết căn duyên. Bởi thế Ānanda hỏi vì sao Ngài mỉm cười. Theo đó Bổn Sư kể lại và giảng giải cặn kẽ một sự kiện trong quá khứ, hay một chuyện tiền thân, đã xảy ra ở nơi ấy. Một cơ duyên như vậy đã mở đầu cho Kinh Makhādeva (MN 83):

Một thuở nọ, khi Thế Tôn đi ngang một địa điểm ở Mithilā, Ngài mỉm cười. Thấy vậy, Đại đức Ānanda bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, do nhân gì, duyên gì Thế Tôn lại mỉm cười?” Đức Phật kể lại cho Ānanda rằng xưa kia Mithilā là lãnh thổ của Vua Makhādeva, một vị minh

quân đức độ, sống theo Chánh Pháp, trị vì theo Chánh Pháp, và hành trì lễ Bố tát. Sau nhiều trăm ngàn năm tuổi thọ, vua dặn người thợ cắt tóc khi thấy tóc bạc mọc trên đầu vua thì cho vua biết. Khi người thợ nhỏ những sợi tóc bạc đầu tiên và đặt chúng trên bàn tay vua, vua gọi thái tử đến, cho con biết mình sẽ xuất gia, sống đời khất sĩ phạm hạnh. Vua truyền ngôi lại cho thái tử, căn dặn con phải trị vì theo Chánh Pháp, và rồi khi thấy tóc bạc xuất hiện thì hãy làm như vua cha: trao ngai vàng lại cho người con trưởng để xuất gia tu tập. Sống như vậy thì sẽ được sanh vào cõi Phạm thiên khi mệnh chung. Truyền thống này trải qua nhiều đời vua của xứ sở này cho đến đời Vua Nemi. Con của Vua Nemi không theo lời cha dặn và đã cắt đứt truyền thống ấy.

Rồi Đức Phật dạy: “Này Ānanda, Vua Makhādeva thời ấy là một tiền thân của Như Lai. Xưa kia Như Lai đã lập truyền thống tốt đẹp ấy, nhưng nó không đưa đến ly dục, ly tham, giác ngộ, Niết bàn. Giờ đây Như Lai thiết lập một truyền thống tốt đẹp hơn, đưa đến ly dục, ly tham, giác ngộ, Niết bàn. Đó là Tám Thánh Đạo.” Rồi Ngài khuyên răn đại chúng: “Này các tỳ khuru, hãy tiếp tục duy trì Tám Thánh Đạo, chớ trở thành người làm đứt đoạn truyền thống ấy.”

Các pháp đàm thường mở đầu bằng một câu hỏi từ ngài Ānanda hơn là mở đầu bởi Đức Phật. Thí dụ như một lần nọ, Ānanda hỏi hương hoa không thể bay ngược gió, vậy có loại hương nào bay ngược gió được không. Đức Phật trả lời rằng hương của người quy y Tam Bảo có giới hạnh và tâm bố thí

bao la bay ngược được chiều gió thổi (AN 3:79).

Một lần khác, Ānanda hỏi Đức Thế Tôn làm cách nào để một sa môn sống an vui trong Tăng chúng. Ngài trả lời rằng vị sa môn sống an vui trong Tăng chúng nếu mình đầy đủ giới đức nhưng không phiền trách các sa môn kém giới đức; nếu tự quán sát mình chứ không quán sát người khác; nếu không buồn bực vì không được danh thơm tiếng tốt; nếu có thể chứng đắc bốn tầng thiên mà không gặp chướng ngại nào; và nếu là một vị a-la-hán. Như vậy bước tu tập đầu tiên trên thánh đạo không là phê phán hay soi mói người khác, mà là tự quán chiếu và thúc đẩy chính mình (AN 5:106).

Lại một lần khác, Tăng Chi Bộ Kinh ghi lại như sau (AN 10:1):

Một thời nọ, Thế Tôn đang trú ở tịnh xá Jetavana. Đại đức Ānanda đến đánh lễ Thế Tôn rồi thưa:

“Bạch Thế Tôn, ý nghĩa và phước báu của giới đức là gì?”

Thế Tôn trả lời:

“Này Ānanda, có giới đức sẽ không bao giờ phải tự khiển trách, hối tiếc, và tâm được trong sáng.”

“Bạch Thế Tôn, ý nghĩa và phước báu của tâm trong sáng là gì?”

“Tâm trong sáng mang lại hoan hỷ từ thân, khẩu, ý thiện lành, mang lại an lạc trong các thành quả tu tập.”

“Bạch Thế Tôn, ý nghĩa và phước báu của hỷ lạc trong tu tập là gì?”

“Hỷ lạc giúp định tâm.”

“Bạch Thế Tôn, ý nghĩa và phước báu của định tâm

là gì?”

“Định tâm soi sáng chánh kiến, từ đó sẽ nhàm chán, đoạn ly tham ái.”

“Bạch Thế Tôn, ý nghĩa và phước báu của ly tham ái là gì?”

“Là chứng nghiệm giải thoát, này Ānanda.”

Và Thế Tôn dạy tiếp: “Như vậy, này Ānanda, các thiện giới theo thứ lớp dẫn đến quả tối thượng.”

Thỉnh thoảng cũng có lúc Ānanda trình lên Bổn Sư những hiểu biết nào đó của mình để Bổn Sư xác nhận hay chỉnh sửa. Thí dụ như một lần Ānanda thưa:

“Bạch Thế Tôn, đối với con dường như phân nửa đời sống phạm hạnh thánh thiện là tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành, tình đồng môn thiện lành.”

Thật bất ngờ khi Đức Phật không đồng ý:

“Chớ nói như thế, này Ānanda! Toàn bộ đời sống phạm hạnh thánh thiện là tình bạn thiện lành, tình đạo thiện lành, tình đồng môn thiện lành. Khi một sa môn có được những bậc thiện lành là bạn đường, bạn đạo, và bạn đồng môn, vị ấy có thể học hỏi từ họ để tu tập viên mãn Bát Thánh Đạo. Những ai xem Như Lai là người bạn thiện lành để tu học theo sẽ giải thoát khỏi sanh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não” (SN 45:2).

Lời nhận xét được biết đến nhiều nhất của Ānanda là một câu khẳng định đã mở đầu cho Kinh Đại Duyên (*Mahānidāna Sutta*, DN 15):

“Vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Pháp Duyên khởi (*paṭicca-samuppāda*) thật sự thâm sâu; tuy nhiên con thấy pháp này hết sức rõ ràng minh bạch.”

Đức Phật trả lời:

“Chớ nói như vậy, này Ānanda! Pháp Duyên khởi vi diệu, thâm sâu và thật sự vi diệu, thâm sâu, khó mà hiểu thấu đáo tường tận. Vì không thấu hiểu pháp này mà chúng sanh hiện tại như cuộn chỉ rối, như tơ vò, như mớ bông bong, mắc kẹt mãi trong bánh xe sanh tử luân hồi và không tìm được ngõ giải thoát.”

Rồi Ngài thuyết giảng cho Ānanda nghe pháp Duyên khởi hay Mười hai nhân duyên. Ānanda hoan hỷ ghi nhận lời dạy của Bổn Sư.

Lần nọ, ngài Ānanda chứng kiến tài nghệ độc đáo của một người bán cung và thuật lại cho Đức Phật nghe sự ngưỡng mộ của mình. Xuất thân từ giai cấp chiến sĩ trong hoàng tộc, Ānanda vốn ưa thích một môn võ nghệ như thế. Nhân dịp này Đức Phật dùng chuyện bán cung để nêu so sánh và dạy rằng thấu hiểu xuyên suốt được Tứ Diệu Đế khó hơn là dùng mũi tên bắn chẻ một sợi tóc ra làm bảy (SN 56:45).

Một lần khác, Ānanda trông thấy vị bà-la-môn danh tiếng Jāṇussoṇi, một vị đệ tử của Đức Phật, đang cười cở xe trắng lộng lẫy của ông và nghe dân chúng khen ngợi rằng cở xe ấy là cở xe đẹp nhất. Ānanda thuật lại với Đức Phật và hỏi làm thế nào để diễn tả một cở xe đẹp nhất theo Giáo Pháp. Thế Tôn giải thích về cở xe đưa đến Niết bàn:

“Đức tin và trí tuệ là những con tuấn mã; hổ thẹn là thắng xe; hiểu biết là dây cương; chánh niệm là người đánh xe; giới

hạnh là phụ tùng; thiên định là trục xe; tinh tấn thể chất là bánh xe; tâm xả là sự thăng bằng; xuất gia là sườn xe; thương yêu, vô hại, và an cư là vũ khí; và nhẫn nại chính là áo giáp” (SN 45:4).

Chuyện Tiền Thân

Vào thời Đức Phật Padumuttara, một trăm ngàn kiếp trái đất trước, khi quan sát vị thị giả của Đức Phật tận tụy phục vụ Ngài và chur tăng trong mùa an cư kiết hạ, Thái tử Sumanakumāra – tiền thân của Trưởng lão Ānanda – nảy sinh lòng kính mến, ngưỡng mộ dày sâu.

Sau ba tháng cúng dường và phục vụ Đức Phật và chur tăng trong mùa an cư, Sumanakumāra quỳ dưới chân Đức Phật thể nguyện hồi hướng công đức để vun bồi phước báu được làm thị giả của một vị Phật tương lai. Thái tử được Đức Phật Padumuttara thọ ký trong tương lai sẽ là thị giả của Đức Phật Gotama.

Từ ngày ấy về sau, kinh sách ghi lại rằng, Sumanakumāra luôn cảm thấy như mình đã bắt đầu đi sau lưng và mang y bát của Đức Phật Gotama.

Trong các chuyện tiền thân (*Jātaka*) kể về những mối liên hệ mật thiết giữa Ānanda và Đức Bồ Tát (tiền thân Đức Phật Gotama), Trưởng lão từng là anh em, con, cha, hầu cận, đồng môn, bạn hữu của Bồ Tát.

Tiền thân của Ānanda thường là người, hiếm khi là thần linh hay thú vật. Trong khi đó, tiền thân của Anuruddha

thường là thân linh và của Devadatta thường là thú vật.

Ba thí dụ dưới đây đề cao những nỗ lực trau dồi đức hạnh không ngừng nghỉ của Ānanda trong tiền kiếp.

Jātaka 498

Ngày nọ, khi đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, Đức Thế Tôn được Tăng chúng trình lên rằng họ đang tán thán tình bằng hữu của hai người bạn đồng tu của ngài Mahā Kassapa. Hai vị này vô cùng thân thiết, phân chia mọi thứ công bình, sống rất hòa hợp; ngay cả khi khát thực hai vị cũng cùng ra đi và cùng trở về với nhau.

Đức Phật dạy: “Này các tỳ khuru, tình bạn này chỉ trong một đời sống không là việc lạ thường, bởi vì các bậc thiện trí ngày xưa đã giữ được tình bằng hữu bền chặt qua ba bốn kiếp sống.”

Nói xong, Ngài kể câu chuyện tiền thân sau đây.

Một thuở nọ, Citta (tiền thân của Đức Bồ Tát) và Sambhūta (tiền thân của Ānanda) là anh em họ, sanh ra trong giai cấp *caṇḍālas* (chiên-đà-la, hạ đẳng). Khi lớn lên, hai cậu học thông thạo nghề quét đường và một hôm biểu diễn tay nghề ở cổng thành.

Bấy giờ trong kinh thành có hai phụ nữ, một cô là con một thương nhân và cô nọ là con một tế sư, đang đi dạo chơi quanh thành cùng gia nhân, mang theo nhiều thực phẩm ngon quý. Khi thấy Citta và Sambhūta, họ hỏi:

“Chúng là ai?”

Được cho biết đó là hai kẻ giai cấp hạ đẳng, hai cô bảo:

“Thật là một điềm xui xẻo tồi tệ!”

Hai cô liền rửa mắt bằng nước tắm hương thơm rồi ra về, bỏ cuộc dạo chơi và yến tiệc. Lúc ấy, dân chúng bao quanh Citta và Sambhūta chửi mắng:

“Này bọn hạ đẳng tòi tàn kia, mi đã làm chúng ta mất phần cơm rượu miễn phí!”

Citta và Sambhūta bị đánh đập tàn nhẫn. Họ than thở với nhau:

“Tất cả đau đớn ê chề này giáng xuống chúng ta chỉ vì dòng giống ta sanh ra. Ta sẽ không bao giờ làm kẻ *caṇḍālas* nữa mà phải giấu tung tích dòng họ, giả dạng thanh niên bà-la-môn, đến trường ở Takkasilā để học hành.

Giấu giếm không bao lâu thì tung tích gia tộc của họ bị phơi bày, và họ bị các học sinh cùng trường đánh đập, nghiền rủa.

Có một vị bà-la-môn hiền đức ngăn cản rồi xua hai người đi và nói:

“Đi đi! Vết nhơ đã nằm trong huyết thống. Phải đi ngay! Hãy đến đâu đó mà làm ẩn sĩ khổ hạnh.”

Hai anh em đi vào rừng, sống đời ẩn sĩ khổ hạnh trọn đời còn lại.

Sau khi chết, họ tái sanh làm hai anh em nai con, luôn luôn kề cận bên nhau. Một ngày nọ, cả hai cùng chết ở cùng một chỗ, bởi cùng một mũi tên của một người thợ săn.

Kiếp kế tiếp, họ tái sanh làm con của chim ưng biển, luôn luôn quấn quít không rời nhau, và lại cùng chết bên nhau dưới tay một người săn chim.

Sau đó Citta tái sanh làm con vị tế sư của hoàng gia. Còn Sambhūta là hoàng tử. Ngay từ ngày được đặt tên, hai vị đã có khả năng nhớ lại các đời trước của mình. Song Citta nhớ lại

đủ cả ba đời trước theo thứ tự, còn Sambhūta chỉ có thể nhớ lại đời *caṇḍāla*.

Năm mươi sáu tuổi, Citta xuất gia làm ẩn sĩ khổ hạnh, tu hành tinh tấn, phát khởi hỷ lạc và tuệ giác thiền định. Trong lúc ấy, Sambhūta lên ngôi vua. Biết tin này, Citta suy nghĩ: “Ta không bao giờ đủ sức giáo hóa một vị tân vương trẻ tuổi. Khi nào hiền hữu đến tuổi già, ta sẽ đến thăm và khuyên nhủ bạn sống đời ẩn sĩ khổ hạnh.”

Năm mươi năm sau, Bồ Tát về viếng thăm vua.

Ngài giảng giải tính vô thường, bất toại nguyện của các pháp trong vòng tục lụy và tán dương hạnh phúc thanh cao của đời sống ẩn sĩ phạm hạnh. Vua hoan hỷ lắng nghe và liền nhìn nhận những điều Bồ Tát khuyên dạy là lẽ phải. Nhưng vua thú thật rằng mình đã bị chôn chặt trong vũng bùn dục lạc, không sao lìa bỏ được, như một con voi lún sâu xuống đầm lầy.

Nghe vậy, Bồ Tát chỉ bày cho vua rằng, một vị vua cũng có thể huân tập đức hạnh bằng cách nhân từ và công bằng cai trị muôn dân, giảm thuế, hộ trì những vị chân tu hay bậc hiền đức. Còn khi lửa ái dục bùng cháy vì nữ sắc thì vua hãy hồi tưởng lại hình ảnh của mẫu thân trong tiền kiếp Sambhūta nghèo hèn xưa, khi không mái nhà trú thân, nằm lầy lết giữa đàn chó, và mẫu thân vừa cho bú mớm vừa làm việc quần quật.

Rồi Bồ Tát dạy:

“Ta đã khuyên nhủ đại vương rồi. Bây giờ tùy ý đại vương có muốn sống đời ẩn sĩ khổ hạnh hay không, nhưng ta sẽ tiếp tục với thiện nghiệp của ta, và thiện nghiệp rồi trở quả lành.”

Nói xong Bồ Tát giã từ bạn, bay lên không. Bụi bặm trên đôi chân Ngài rơi xuống hoàng bào của bạn. Cảnh tượng này làm rúng động tâm can vua. Không bao lâu sau vua giao lại

quốc độ cho thái tử và tìm đến Bồ Tát xin xuất gia tu hành. Bồ Tát truyền giới cho vua sống đời phạm hạnh và dạy vua thiền tập. Vua tinh tấn tu tập và khi mệnh chung cùng Bồ Tát tái sanh lên cõi Phạm thiên.

Jātaka 421

Đức Phật kể chuyện sau khi đang ngụ tại tịnh xá Jetavana. Hôm ấy, Ngài giảng giải về lễ Bố tát (Uposatha, ngày tụng đọc giới). Đây là một pháp tu hành tích cực cho đệ tử xuất gia cũng như tại gia, thường được áp dụng trong một ngày một đêm (hai mươi bốn tiếng).

Trong ngày cư sĩ Bố tát, người cư sĩ thọ Tám giới để giữ gìn cho thân tâm thanh tịnh, thiện lành: 1) không sát sanh, 2) không trộm cướp, 3) không tà dâm, 4) không nói dối, 5) không uống rượu và dùng chất say, 6) không trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát, 7) không nằm, ngồi giường cao rộng sang đẹp, 8) không ăn quá giờ Ngọ.

Thế Tôn dạy: “Này các cư sĩ, trong ngày Bố tát, các con nên nghiêm túc trì giới, bố thí cúng dường, khởi lòng bi mẫn, chế ngự sân hận, hành thiện, và thi hành mọi phận sự của người tu. Các bậc trí nhân ngày xưa đã được thọ hưởng bao phước lành chỉ nhờ giữ giới trong một phần của ngày Bố tát.”

Rồi Ngài kể chuyện tiền thân sau đây.

Ngày xưa có một phú thương chuyên tâm bố thí và làm các việc thiện lành của giới cư sĩ. Toàn thể gia quyến và gia nhân của ông đều thọ đầy đủ Tám giới trong các ngày Bố tát hằng tháng.

Thuở ấy, Đức Bồ Tát sanh vào một nhà nghèo, phải chật

vật kiểm kê sinh nhai bằng cách làm thuê. Ngài được người phú thương mượn làm công trong nhà.

Vào một ngày Bồ tát, gia quyến và các công nhân của phú thương đều thọ thực buổi sáng, sau đó nhịn ăn, và về nhà tham thiền trên đê mục trì giới cho đến hết ngày. Vì không biết việc này nên Bồ Tát dậy sớm và đi làm việc cả ngày đến chiều mới quay về.

Khi biết được, Bồ Tát nguyện thọ giới nửa ngày còn lại, nhịn ăn và về nhà tham thiền. Vì không ăn gì suốt một ngày làm việc cật lực, vào canh cuối Ngài cảm thấy đau đớn tột cùng. Tuy vậy Ngài vẫn cương quyết nhịn ăn và nguyện trì giới dù phải thiệt mạng.

Đến rạng sáng Bồ Tát bất tỉnh. Tưởng Ngài sắp chết nên người nhà mang Ngài ra ngoài yên nghỉ. Lúc ấy có vị quốc vương đang kinh hành đi ngang qua. Thấy sự uy nghi lộng lẫy của hoàng gia, Bồ Tát sanh lòng ao ước và cầu nguyện được làm vua. Khi mệnh chung, do phước báu của việc giữ giới trong nửa ngày Bồ tát, Ngài đạt ước nguyện và tái sanh làm vua.

Ngày nọ, kinh thành của vua (Đức Bồ Tát) có lễ hội tung bồng náo nhiệt. Vợ chồng người gánh nước nghèo cũng náo nao muốn đi dự hội. Gia tài người gánh nước (tiền thân của Ānanda) chỉ có nửa xu tiền, dấu trong một viên gạch ở bờ tường ngoại thành phía Bắc. Người vợ nói bà cũng có để dành nửa xu và hối thúc chồng đi lấy nửa xu dấu kín của ông về. Với số tiền hai người góp chung, họ có thể mua tràng hoa, hương liệu và thức uống để tham dự lễ hội.

Vui thích với hình ảnh người vợ dẹt lên, người gánh nước lập tức lên đường dù lúc ấy đang giữa trưa, trời nóng như lửa.

Vừa đi, ông vừa hứng chí ca hát.

Khi ấy vua đang ngự trong vườn ngự uyển. Nghe tiếng hát vui vẻ của người gánh nước giữa nắng trưa gay gắt như đổ lửa, vua ngạc nhiên truyền gọi ông vào và hỏi lý do.

Người gánh nước trả lời rằng ông không cảm nhận sức nóng thiêu đốt của mặt trời trên da thịt bởi vì tham muốn đang nung cháy trong lòng, và ông kể cho vua nghe chuyện của mình.

Nghe vậy, vua tưởng đâu của cải của người gánh nước lớn lao lắm, để chừng cả trăm ngàn đồng tiền. Không ngờ đó chỉ là nửa đồng xu. Người gánh nước giải thích rằng, tuy trọn gia tài chỉ có nửa xu nhưng nó sẽ mang lại cho vợ chồng ông chung một niềm hoan lạc.

Với tâm tánh nhân hậu, vua không muốn người gánh nước lặn lội dưới trời nắng gắt vì số tiền con con như vậy nên hứa cho ông nửa xu để ông khỏi vất vả tìm nửa xu của ông. Người gánh nước nói sẽ nhận nửa xu của vua nhưng vẫn cương quyết đi tìm nửa xu mình đã dành dụm để chia sẻ niềm vui với vợ.

Cảm mến tình nghĩa của người gánh nước, vua tiếp tục tăng số tiền tặng lên cao mãi, đến bạc triệu, rồi cả đến danh tước phó vương, người gánh nước vẫn không bỏ ý tìm nửa xu của mình. Cho đến khi vua đề nghị chia nửa vương quốc thì ông bằng lòng. Giang sơn chia đôi; người gánh nước cai trị một nửa. Ông chọn nửa phần Bắc phận do lòng yêu thích nửa đồng xu của mình dấu ở bờ tường phía Bắc, và được gọi là Vua Nửa Xu.

Hai vị vua cai trị phần đất nước của mình hòa hợp trong tình thân hữu.

Một hôm, hai vị cùng đi săn. Khi thấm mệt, Bò Tát nằm

gối đầu trên bập vế Vua Nửa Xu nghỉ ngơi. Ngài thiếp ngủ trong lúc quân hầu cận tản mát nơi khác. Chợt lòng tham nổi dậy trong Vua Nửa Xu, và ý tưởng giết vua để cai trị trọn vương quốc đến với ông.

Vì thế ông rút kiếm ra định giết bạn. Nhưng khi nhớ lại ân nghĩa của người bạn nhân ái đã đưa mình từ chỗ nghèo hèn đến địa vị quốc vương, ông nhận thức được tư tưởng sát nhân ấy là tội lỗi và độc ác. Ông liền tra kiếm vào bao.

Lần thứ hai, rồi lần thứ ba, ác niệm khởi lên và lại được chế ngự. Cảm thấy tư tưởng bất thiện này khởi lên mãi có thể đưa đến ác nghiệp, ông rút kiếm đi, đánh thức Bồ Tát dậy, quỳ dưới chân Ngài thú tội và xin được tha thứ.

Bồ Tát tha thứ cho ông, nói rằng Ngài sẵn sàng nhường trọn giang san cho Vua Nửa Xu và sẽ vui lòng làm phó vương phụng sự bạn.

Nhưng Vua Nửa Xu đã thức tỉnh, không còn chút quyền uyển ước vọng quyền lực. Ông đã thấy được lòng tham nổi lên và gia tăng trong tâm như thế nào, và giờ đây ông chỉ muốn nhỏ tận gốc rễ tham dục. Ông giao lại quốc độ cho bạn, đến ẩn cư trên vùng Himālaya, sống đời phạm hạnh và nỗ lực hành thiền.

Jātaka 282

Vào thời Đức Phật tại thế, có một vị quan đại thần của xứ Kosala phục vụ cho quốc vương rất tận tụy, đắc lực, và được nhà vua ban cho nhiều ân sủng. Các vị quan khác ganh ghét ông nên bịa chuyện vu cáo và phỉ báng ông. Vua vì tin lời họ mà không tra xét tội trạng, ra lệnh giam ông vào ngục.

Ông sống đơn độc trong tù. Tuy nhiên, nhờ hiểu được Giáo

Pháp và đức hạnh thanh cao mà tâm ông bình an, tự tại. Với tâm định tĩnh, ông tham thiền và đắc thánh quả nhập lưu. Ít lâu sau, nhận ra ông vô tội nên nhà vua trả lại tự do cho ông và càng quý trọng ông nhiều hơn nữa.

Ông đến tịnh xá Jetavana, đánh lễ Đức Phật để tỏ lòng tôn kính và bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, con gặp một vận xui nhưng đã biến vận xui thành mối duyên lành. Khi ngồi tù, con thiền tập và đắc quả nhập lưu.”

Thế Tôn dạy:

“Các bậc thiện trí ngày xưa cũng từng chuyển hóa nghịch duyên thành phước duyên như ông vậy.”

Nói xong, Ngài kể chuyện xưa sau đây.

Thuở ấy vua xứ Benares là một vị minh quân và giữ mười phẩm hạnh của một hiền vương như bố thí, trì giới, và hành trì lễ Bồ tát.

Ngày nọ nhà vua biết được rằng một quan cận thần đã thông gian với cung phi của mình. Vị vua nhân từ tha tội chết cho ông ta, chỉ đày biệt xứ và còn cho phép mang theo gia đình và của cải. Ông sang một nước láng giềng đầu phục và dần dần được vị vua xứ này tin dùng. Bấy giờ ông thuyết phục vua láng giềng rằng xâm chiếm Benares là việc dễ dàng vì vua Benares quá đỗi nhân từ.

Thoạt tiên, vua láng giềng còn nghi ngờ và e ngại vì biết xứ Benares hùng cường và vững mạnh. Vị quan xúi giục vua láng giềng thử tấn công một địa phận của Benares. Nếu có một ai bị bắt giữ làm tù binh, họ sẽ được tha tội và không chừng còn được tặng thưởng nữa. Y như thế, khi nghe các tù binh

than khóc kể lể rằng họ chỉ là những người nghèo đói nên phải cướp bóc để kiếm ăn chứ không phải là quân xâm lăng, vua Benares động lòng trắc ẩn nên tha tội và chu cấp tiền bạc.

Lúc này vua láng giềng hoàn toàn tin tưởng vào lời xúi giục của vị quan phản quốc kia nên ồ ạt xua quân xâm chiếm Benares. Vị nguyên soái quân đội hoàng gia xin vua Benares cho lệnh chống trả để bảo vệ giang sơn, nhưng nhà vua nhân từ không chấp thuận vì không muốn giữ vương quốc bằng cách giết hại, gây đổ máu. Rồi Ngài thân nhiên để vua láng giềng vào thành và giam Ngài vào ngục.

Trong ngục tù, vua Benares tham thiền nhập định. Vì lòng thương xót vị vua xâm lăng dằng trằn, Ngài rải tâm từ đến ông. Do đại từ tâm này mà vị vua xâm lăng bỗng dưng thấy thân nóng hừng hực như lửa đốt và tâm tư bứt rứt, hồi hận và đau đớn cùng cực. Ông vào ngục thất cầu xin vua Benares thứ lỗi, hoàn trả vương quốc, và cam kết sẽ là đồng minh trung thành của Ngài mãi mãi.

Vua Benares thu hồi vương quốc và khuyên dạy triều thần về sức mạnh của giới đức và lòng từ bi. Ngài nói rằng do đem lòng hiếu hòa, nhân hậu đối xử với quân xâm lược mà đã tránh được chết chóc cho hàng trăm sanh mạng trên chiến trường.

Sau đó Ngài rời bỏ ngai vàng, từ biệt kinh thành hùng vĩ, và ẩn cư trên dãy Himālaya để sống đời tu hành phạm hạnh.

Chấm dứt câu chuyện, Thế Tôn cho biết vua Benares là tiền thân của Đức Phật – khi hết tuổi thọ kiếp ấy thì sanh vào cõi Phạm thiên. Vị vua láng giềng là tiền thân của Ānanda – sau khi sám hối với vua Benares đã trở thành một minh quân đức độ.

Ngày Tháng Cuối Của Đức Phật

Mahā Parinibbāna Sutta (Kinh Đại Bát-niết-bàn, DN 16), tường thuật các diễn biến trong những ngày tháng cuối cùng của Đức Phật và ghi chép lại các bài Kinh Di Giáo khuyến tu cùng những lời giáo huấn tối hậu cho việc bảo tồn sự hưng thịnh của Giáo Pháp khi vị Phật hiện tiền đã nhập Niết bàn. Qua nhiều chi tiết cảm động, Đại Kinh truyền đạt một sắc thái biệt ly, đặc biệt buồn đau cho ngài Ānanda. Đây là một Đại Kinh ghi đậm nét mối liên hệ của Ānanda với Bốn Sư nhất và phản ảnh trọn vẹn tâm tánh của Trưởng Lão. Vì vậy, đến đây xin đi theo dòng nội dung của *Mahā Parinibbāna Sutta*, đặc biệt là những đoạn kinh trong đó ghi lại thật rõ nét vai trò hay hình ảnh của Ānanda.

VÀI NÉT BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ CHÍNH TRI

Tại Magadha, bảy năm trước khi Đức Phật nhập diệt, Devadatta âm mưu chia rẽ Tăng già và đã thất bại. Giờ đây, năm cuối của kiếp sống cuối của Thế Tôn, Vua Ajātasattu đang trị vì xứ sở này. Vua Pasenadi xứ Kosala, vừa bị lật đổ. Đồng thời, ba bộ tộc Koliyā, Mallā, và Vajjī tuyên bố độc lập, không thần phục vua Ajātasattu. Trong lúc đó, Ajātasattu lại có ý đồ tiêu diệt bộ tộc Vajjī và sát nhập vùng đất của họ vào lãnh thổ của mình.

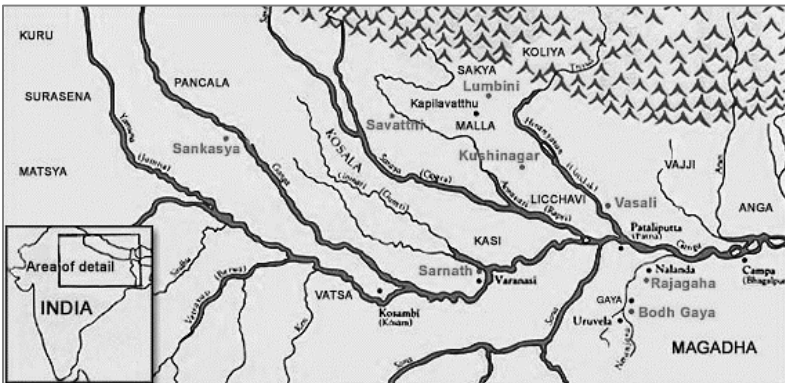
Riêng vương tộc Sākya, hai năm trước khi Thế Tôn nhập Niết bàn, đã phải chịu một kết thúc bi thảm và hầu hết thân quyến tại gia của Đức Phật và Ānanda bị tàn sát. Bây giờ, để

báo thù cho một mối sỉ nhục giai cấp và huyết thống, Vua Vidūdabha xứ Kosala xua quân tiến về lãnh thổ Kapilavatthu với dự tính tiêu diệt vương tộc Sākya.

Biết trước được việc này, Đức Phật đứng đợi Vua Vidūdabha dưới một cây cần cỗi và thừa bóng mát, trong lãnh thổ quê hương, sát biên giới Kosala. Cảnh đó, ngay giữa biên giới, có một cây đa xum xuê râm mát. Trông thấy Đức Phật, vua xuống ngựa đánh lễ và thỉnh Ngài sang tĩnh tọa dưới gốc cây đa. Đức Phật nói: “Đại vương đừng bận tâm. Bóng mát của thân quyền giữ mát cho Như Lai.”

Vidūdabha cảm động trước ngụ ý câu nói của Đức Phật nên truyền lệnh lui quân. Tuy nhiên, mối thù khó tan, vua lại truyền lệnh tiến binh. Nhưng ba lần xua quân, ba lần vua đều trông thấy Đức Phật đứng dưới cây cần cỗi ấy, và rồi vua lại lui quân. Tuy nhiên, đến lần thứ tư thì Đức Phật không can thiệp nữa, biết đã đến lúc vương tộc Sākya phải trả một nghiệp nặng đã gieo trong kiếp quá khứ (UdA. 265; Ap.i.300).

Tuy không thể ngăn chặn cuộc thăm sát của các thân quyến tại gia còn lại của dòng họ mình, Đức Phật Sākya-muni đã cứu giúp được bộ tộc Vajjī và Mallā.



Cuộc hành trình cuối cùng của Đức Phật bắt đầu từ xứ Magadha.

Bấy giờ đã gần bốn mươi lăm năm Bốn Sư bộ hành khắp vùng Bắc Ấn, thuyết pháp và giáo hóa không ngừng nghỉ, chỉ ngoại trừ mùa mưa là mùa an cư nhập hạ hằng năm. Dù tâm lúc nào cũng vẫn minh mẫn, nhưng thân ngũ uẩn nay đã mệt mỏi già yếu. Đấng Toàn Giác biết đã đến lúc sắp kết thúc kiếp sống cuối cùng này.

MAHĀ PARINIBBĀNA SUTTA

TỤNG PHẨM THỨ NHẤT

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang lưu trú trên núi Linh Thứu (Gijjhakūta), gần Rājagaha, kinh đô xứ Magadha. Vua Ajātasattu truyền lệnh cho quan đại thần Vassakāra đến thăm dò ý của Ngài về mưu đồ xâm chiếm lãnh thổ trừ phú và tiêu diệt bộ tộc hùng mạnh Vajjī. Khi Vassakāra trình bày thông điệp lên Thế Tôn, Đại đức Ānanda đang đứng sau lưng Ngài. Ngài quay sang Ānanda và đặt bảy câu hỏi về giới luật và phẩm hạnh trong đời sống thường nhật của dân tộc Vajjī.

Ānanda trả lời và khẳng định rằng:

1. Dân Vajjī thường xuyên tụ họp để thảo luận với nhau;
2. Dân Vajjī tụ họp trong tinh thần đoàn kết, chia tay trong tinh thần đoàn kết, và làm tròn phận sự trong tinh thần đoàn kết;
3. Dân Vajjī không bày thêm những luật lệ mới khó khăn và áp đặt, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban

hành để giúp đỡ và bảo vệ họ, và triệt để tôn trọng và tuân thủ những luật lệ đã chế định;

4. Dân Vajjī hộ trì, tôn kính, đánh lễ, và nghe theo lời dạy của các bậc trưởng thượng trong xứ;

5. Dân Vajjī không cưỡng ép, xâm phạm tiết hạnh người phụ nữ;

6. Dân Vajjī bảo trì, tôn trọng những nơi thờ phượng và không xao lãng các nghi lễ cổ truyền;

7. Dân Vajjī che chở và hộ trì những vị tu hành chân chánh, khiến các vị chưa đến nơi đây sẽ đến cư ngụ, và các vị đã đến được sống an lành.

Rồi Đức Phật dạy:

“Này Ānanda, khi nào bảy phẩm hạnh này còn được dân Vajjī duy trì thì bộ tộc Vajjī không thể suy thoái, trái lại còn thịnh vượng, hùng cường hơn nữa.”

Rồi Thế Tôn nói với đại thần Vassakāra:

“Này Vassakāra, trước đây Như Lai đã dạy cho dân Vajjī bảy điều kiện hưng thịnh hay bảy pháp Bất thối này. Đến nay họ vẫn duy trì đầy đủ.”

Vassakāra bạch Đức Phật:

“Thế Tôn, dân Vajjī chỉ cần thực hành một trong bảy pháp trên cũng đủ cường thịnh, hưởng chi cả bảy pháp. Vua Ajātasattu không thể đánh bại dân Vajjī bằng vũ lực chiến trận. Vua chỉ có thể thắng bằng kế ly gián hay có nội phản.”

Sau khi Vassakāra ra về, Đức Phật truyền Ānanda triệu tập tất cả các vị tỳ khưu trú ngụ tại Rājagaha và các vùng lân cận. Khi Tăng chúng đã tề tựu đông đủ, Ngài ban những lời giáo huấn để làm phương hướng cho các vị tu tập sau khi Ngài nhập

diệt, không còn trực tiếp hướng dẫn họ nữa. Pháp thoại này là bài Kinh Di Giáo đầu tiên – bảy điều kiện hưng thịnh hay bảy pháp Bất thối cho Tăng già:

Ngày nào bảy pháp Bất thối sau đây còn được giảng dạy cho các vị tỳ khuru và được các vị nghiêm minh duy trì:

1. Chư tỳ khuru còn thường xuyên tụ họp để thảo luận với nhau;
2. Chư tỳ khuru còn giữ sự đoàn kết và hòa thuận khi tụ họp với nhau, khi chia tay nhau, và khi làm tròn tăng sự;
3. Chư tỳ khuru không bày thêm những Giới Luật mới khó khăn và áp đặt, không hủy bỏ những Giới Luật mà Như Lai đã ban hành để giúp đỡ và bảo vệ các vị, và triệt để tôn trọng và tuân thủ những Giới Luật đã được chế định;
4. Chư tỳ khuru còn hộ trì, tôn kính, đánh lễ, và nghe theo lời dạy của các bậc sa môn cao hạ, các bậc trưởng thượng đạo đức và kinh nghiệm trong Tăng chúng;
5. Chư tỳ khuru còn luôn giữ chánh niệm để có thể quán sát được bất cứ bất thiện pháp nào vừa khởi lên trong tâm, và nhờ vậy mà không bị chúng chi phối khiến phải chịu lỗi cuốn triền miên trong vòng sanh tử luân hồi;
6. Chư tỳ khuru còn tìm nơi vắng lặng, an tịnh để chuyên cần hành thiền;

7. Chư tỳ khưu còn an trú trong chánh niệm, khiến các bạn đồng tu phạm hạnh có nơi nương tựa an lành;

ngày ấy Tăng chúng không suy thoái, lòng kính trọng của giới cư sĩ và tất cả chúng sanh đến các vị vẫn vững chãi, nguyên vẹn, và Đạo Pháp được hưng thịnh.

Trong thời gian này, Thế Tôn còn nhắc nhở và giảng dạy cho chư tỳ khưu các pháp Bất thối khác, tóm tắt như sau:

- Bảy pháp Bất thối khác cho Tăng chúng: không ưa thích làm thế sự, không ưa thích phiếm luận, không ưa thích ngủ nghỉ, không ưa thích quần tụ vô ích, không để tham dục chi phối, không thân cận với người xấu ác, không kiêu căng tự mãn với những thành đạt thấp kém mà dừng lại nửa chừng trước khi chứng đắc đạo quả cao quý nhất
- Bảy Tài sản cao quý (thánh sản): tín tâm, giới hạnh, tâm (hỗ trợ với các pháp bất thiện), quý (ghê sợ các pháp bất thiện), nghe nhiều học rộng (pháp học), xả thí (bố thí rộng lượng, dứt bỏ), trí tuệ
- Bảy yếu tố Giác ngộ: chánh niệm, trạch pháp (thấu hiểu thực tướng của các pháp), tinh tấn, hỷ, an tịnh, định, xả
- Bảy pháp Tướng (bảy pháp cần sanh khởi): tướng vô thường, tướng vô ngã, tướng bất tịnh, tướng hiểm họa (với dục vọng), tướng dứt trừ, tướng vô nhiễm, tướng đoạn diệt
- Sáu pháp Khả kính (Lục hòa) với các vị đồng tu phạm

hạnh: thân nghiệp từ hòa, khẩu nghiệp từ hòa, ý nghiệp từ hòa, lợi hòa, giới hòa, kiến hòa

Sau khi giảng giải các pháp Bất thối để giữ vững sự hưng thịnh của Tăng chúng và Đạo Pháp, Đức Phật nhắc nhở chư tăng về Tam Học. Trong suốt cuộc hành trình cuối cùng ghi lại trong Kinh Đại Bát-niết-bàn, Tam Học còn nhiều lần khác được Bồn Sư khuyên nhắc các đệ tử: “Áy là giới, áy là định, áy là tuệ. Định củng cố bởi giới sẽ đưa đến lợi ích lớn, quả vị lớn. Tuệ củng cố bởi định sẽ đưa đến lợi ích lớn, quả vị lớn. Tâm được tuệ chiếu sáng sẽ đưa đến giải thoát, tận diệt mọi ô nhiễm, mê lầm bởi dục lạc, tham ái, tà kiến, và vô minh.”

Rời Rājagaha, Đức Phật cùng Ānanda và một số đệ tử từ khuru đến khu lâm viên Ambalaṭṭhika thăm viếng và giảng dạy cho các vị sa môn ở đây. Sau đó, Ngài theo hướng sông Hằng đi đến Nālandā và ngụ ở vườn xoài Pāvārika. Địa phận này gần quê hương của Trưởng lão Sāriputta, nơi về sau Trưởng lão quay về giảng dạy Giáo Pháp cho mẹ để cứu độ trước khi Trưởng lão viên tịch.

Một hôm, Sāriputta đến đánh lễ và tán dương trí tuệ của Đức Bồn Sư:

“Bạch Thế Tôn, con hoan hỷ và tin tưởng chắc chắn rằng trong quá khứ, trong tương lai, cũng như ở hiện tại, không thể có một vị đạo sư nào có trí tuệ thâm sâu hơn Thế Tôn.”

“Này Sāriputta, lời nói đó quả thật oai hùng, dũng mãnh như tiếng gầm sư tử.”

Tuy nhiên Đức Phật nhắc Sāriputta rằng Trưởng lão không thể có tha tâm thông để am hiểu đầy đủ công đức của các chư Phật trong quá khứ và vị lai. Sāriputta cung kính xác nhận điều

này nhưng vẫn giữ lời là Trưởng lão hiểu biết truyền thống về Chánh Pháp và tiến trình mà tất cả chư Phật đều phải trải qua trước khi chứng đắc quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Rời Nālandā, Đức Phật bộ hành đến thành phố Pātaligāma. Nơi đây, Ngài ban bài Kinh Di Huấn sau cho hàng cư sĩ:

Có năm sự nguy hiểm do phạm Giới. Những ai bất cẩn hay chênh mảng không tôn trì Giới mà Như Lai đã ban dạy cho hàng cư sĩ, người đó sẽ bị tiêu hao tiền của và phúc lạc; đánh mất thanh danh trong xã hội; giao tiếp với tâm sợ hãi, bối rối, dày vò; chết với tâm rối loạn; khi thân hoại mạng chung sẽ bị nghiệp dẫn sanh vào khổ cảnh.

Có năm sự lợi ích do trì Giới. Những ai biết thận trọng và trung kiên giữ gìn Giới sẽ được thọ hưởng sự giàu sang và phát đạt; thọ hưởng danh thơm tiếng tốt; được kính mộ, tôn trọng nên tâm không sợ hãi, bối rối, dày vò; chết với tâm sáng suốt, trong sạch, an lành; khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh vào những cõi hạnh phúc.

Do duyên lành được Đức Phật đến viếng và ban pháp thoại, dân chúng đặt tên cổng thành mà từ đó Ngài rời thành phố là “Cổng Gotama” và bến đò bên bờ sông Hằng Ngài đã qua là “Bến Đò Gotama”.

TỤNG PHẨM THỨ HAI

Từ bờ sông Hằng, Đức Phật cùng chư đệ tử Tỳ khưu đi đến Kotigāma. Ngài giảng dạy thêm về Tứ Diệu Đế cho Tăng

chúng nơi đây: “Chính vì không thông hiểu Bốn Thánh Đế mà ta và các con phải ngụp lặn qua bao nhiêu kiếp trong sanh tử luân hồi. Khi Bốn Thánh Đế được giác ngộ thời hữu ái được đoạn diệt, chấm dứt vòng sanh tử triền miên.” Rồi Ngài nhắc nhở chư tăng về Tam Học – giới, định và tuệ.

Rời Kotigāma, Thế Tôn đến Nādikā và trú tại ngôi nhà gạch Giṅjakāvasatha. Nhiều đệ tử của Đức Phật từng sanh sống trong làng này và nay đã quá vãng, như nữ cư sĩ Sujātā, vị tín nữ đã dâng sữa và thức ăn cho Ngài trước khi Ngài thành đạo. Trưởng lão Ānanda cung kính hỏi Đức Phật rằng các vị này đã được sanh ở cõi nào sau khi mệnh chung.

Đức Phật nhẫn nại kể lại các thánh quả mà mỗi vị đã chứng đắc. Rồi Ngài giảng về Pháp Kính (Gương Chánh Pháp, *Dhammādāsa*) để các thánh đệ tử sau khi chứng đạt, nếu muốn, có thể tự tuyên bố về mình như sau: “Ta không còn tái sanh vào bốn khổ cảnh: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đọa xứ. Ta đã chứng quả nhập lưu, không thể còn rơi vào ác đạo, và sẽ thành đạt quả Giác Ngộ cuối cùng.”

Sau Kotigāma, Đức Phật cùng chư tăng lên đường đi Vesālī, kinh thành của dân Vajjī. Nơi đây Ngài ngụ tại vườn xoài của Ambapālī, một kỹ nữ rất kiêu diễm. Biết thế nào Ambapālī cũng sẽ đến đánh lễ, Đức Phật khuyên dạy các vị tỷ khuru phải luôn luôn chú tâm an trú chánh niệm và tỉnh giác, và Ngài giảng thêm về Bốn Nền Tảng Chánh Niệm – phương pháp quán xét thân, thọ, tâm, pháp – để chư tăng tu tập.

Được tin Đức Thế Tôn về vườn xoài của mình, Ambapālī liền đến viếng thăm và cung thỉnh Ngài và chư tăng đến nhà thọ trai ngày hôm sau. Sau khi cúng dường trai tăng và được nghe Thế Tôn thuyết pháp, Ambapālī vô cùng hoan hỷ và phát

tâm trong sạch kính dâng vườn xoài lên Giáo đoàn. Về sau Ambapāli xin xuất gia, sống đời phạm hạnh trong Ni chúng, và đắc quả a-la-hán.

Rồi Đức Phật, một lần nữa, giảng cho đại chúng nghe thêm về phép hành trì Tam Học – giới, định, tuệ.

Không bao lâu thì mùa mưa đến. Bốn Sư dạy các đệ tử tỳ khuru nên an cư ở bên trong hay ven đô Vesāli, nơi có thân quyến, bằng hữu hay thiện tín hộ trì. Phần Ngài đi tới Beluva, một làng ngoại ô nhỏ bé ở ngoại thành Vesāli, đất nhỏ dân thưa, để nhập hạ năm ấy. Theo bước Bốn Sư chỉ có Ānanda, người thị giả trung thành ngày đêm quanh quẩn bên Ngài. Đây là hạ thứ bốn mươi lăm sau ngày thành đạo và cũng là hạ cuối cùng của Đức Phật, mười tháng trước ngày nhập Niết bàn *Parinibbāna* (SA.iii.198).

Giữa mùa an cư này, Đức Phật lâm trọng bệnh, thân thể đau đớn tột cùng. Thế nhưng Ngài giữ vững chánh niệm tỉnh giác, dùng sức mạnh thiên định để chịu đựng cơn đau, không một lời rên siết. Bệnh tình Thế Tôn ngày càng trầm trọng khiến Ānanda lo sợ rằng Ngài sắp nhập diệt. Nhưng Ngài không muốn ra đi cho đến khi gặp lại Tăng chúng một lần nữa để từ biệt và khích lệ, củng cố tinh thần cho chư vị vững tiến trên đường đạo. Vì thế, Thế Tôn quyết định nhiếp phục cơn bệnh thập tử nhất sanh, duy trì mạng căn bằng ý chí dũng mãnh kiên quyết của một bậc Toàn Giác và bằng cách liên tục chứng nghiệm sự an lạc của quả a-la-hán.

Sức khỏe dần trở lại. Rồi Bốn Sư lành bệnh.

Ngày nọ, sau khi hồi phục, Đức Phật rời tịnh cốc. Ngài ngồi trên một mảnh chiếu Ānanda đã trải sẵn cho Ngài, dưới bóng râm của căn nhà nhỏ đang lưu trú trong mùa mưa an cư

này. Đại đức đánh lễ Đức Phật, ngồi xuống cạnh bên và bạch Ngài:

“Bạch Thế Tôn, con thật vui mừng được thấy Thế Tôn bình phục. Lúc bệnh Thế Tôn trở nặng, con lo sợ đến toàn thân bủn rủn, yếu ớt như lau sậy, và tâm trí mịt mờ. Thế nhưng con đã tự trấn an rằng: Thế Tôn sẽ không nhập Niết bàn khi chưa lập di chúc với đầy đủ chỉ thị về phương hướng cho Tăng già.”

“Này Ānanda, Tăng chúng còn mong mỗi điều gì nữa ở Như Lai? Chánh Pháp đã được Như Lai giảng dạy tận tường, không phân biệt giáo lý bí truyền và giáo lý công truyền. Như Lai không bao giờ là người thầy với bàn tay nắm chặt, giữ lại một ít mật giáo chưa giảng dạy. Như Lai không hề giấu giếm các vị bất cứ một điều gì các vị cần biết để giải thoát khổ đau, chúng đắc Niết bàn. Một người muốn thống trị Tăng già có lẽ sẽ để lại di chúc về cách thức lãnh đạo cho tương lai. Nhưng này Ānanda, Như Lai không hề muốn thống trị Tăng già. Vậy thì Như Lai để lại di chúc gì đây? Như Lai đã già yếu, đã cuối cuộc đời, tám mươi tuổi rồi. Thân Như Lai giờ như một cỗ xe quá cũ kỹ, còn chạy được là nhờ những sợi dây cột các bộ phận để giữ cho khỏi rã rời. Chỉ khi Như Lai quán chiếu và an trụ trong vô tướng tâm định, diệt trừ một số cảm thọ, thì thân mới được thoải mái.”

Đức Phật dạy tiếp:

“Như Lai chỉ còn một điều muốn nói với tất cả: Hãy làm hòn đảo của chính mình. Hãy nương tựa nơi chính mình. Đừng tìm cầu chỗ nương tựa bên ngoài. Lấy Giáo Pháp làm hòn đảo của mình. Lấy Giáo Pháp làm nơi nương tựa. Không tìm cầu nơi nào khác.

“Thế nào là một vị tỳ khưu tự mình là hòn đảo của mình,

lấy mình làm nơi nương tựa? Làm cách nào để Giáo Pháp là hòn đảo và nơi nương tựa? Đó là vị tỳ khuru sống quán thân trên thân, quán thọ trên thọ, quán tâm trên tâm, quán pháp trên pháp, tinh cần, tinh giác, chánh niệm để nhiếp phục mọi tham ưu ở đời.

“Này Ānanda, bây giờ hay sau khi Như Lai đã đi rồi, bất cứ ai biết tự mình làm hòn đảo của mình, làm nơi nương tựa của mình, không tìm cầu nơi khác; bất cứ ai biết lấy Chánh Pháp làm hòn đảo và nơi nương tựa – đó là người đệ tử thật sự của Như Lai, và sẽ đạt đạo quả cao quý nếu quyết tâm tu tập như vậy.”

Theo chú giải (DA.ii.549, UdA.322, SA.iii.172), cuối ba tháng an cư mùa mưa ở Beluva, Đức Phật trở lại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti. Nơi đây, vị trưởng đệ tử Sāriputta xin Bôn Su cho Trưởng lão được phép về quê hương, làng Nālaka, để chuẩn bị nhập Niết bàn. Sāriputta nhập diệt vào ngày trăng tròn tháng Kattika (tháng mười /mười một dương lịch). Nửa tháng sau, vào ngày mùng một, vị trưởng đệ tử Mahā Moggallāna nhập diệt ở tảng đá đen Kālasilā trên sườn núi Isigli, sau khi dùng thần thông bay về đánh lễ dưới chân Bôn Su lần cuối cùng. Nửa năm sau đó, Đức Phật nhập Niết bàn vào ngày trăng tròn tháng Vesākha. Kattika và Vesākha/Vesak là tên tháng theo cổ lịch Ấn Độ. Ngày trăng tròn tháng Vesākha tương đương với rằm tháng Tư âm lịch hay ngày trăng tròn tháng Năm dương lịch.

Chú giải (DA.ii.549) cũng ghi rằng, sau khi đón nhận y bát và tro cốt của trưởng đệ tử Sāriputta do Trưởng lão Cunda mang về, Đức Phật rời Sāvatti và bộ hành đến Rājagaha. Rồi từ Rājagaha, Bôn Su quay bước chân già yếu bộ hành về

hướng Bắc phận, nơi Ngài muốn từ già kiếp sống mà Ngài đã hết lòng phụng sự, cống hiến cho chúng sanh bao nhiêu năm qua.

Một ngày nọ, Thế Tôn đang ngụ tại làng Ukkacelā của xứ Vajjī, bên bờ sông Hằng, giữa Rājagaha và Vesāli. Bấy giờ, hai vị trưởng đệ tử Sāriputta và Mahā Moggallāna vừa viên tịch không bao lâu. Bốn Su ngồi ngoài trời, và đại chúng tỳ khuru tề tựu chung quanh. Trầm tĩnh nhìn các đệ tử đang yên lặng lắng nghe, Ngài thuyết *Ukkacelā Sutta* (SN 47:14), một bài kinh cảm động và tha thiết khuyến tu như một lời di huấn của đấng Từ Phụ. Bài pháp này cũng đã được Đức Phật giảng dạy cho Ānanda ở Beluva, sau ba tháng an cư kiết hạ cuối cùng của Ngài.

Rời rời Ukkacelā, Bốn Su cùng chư tăng bộ hành đến Vesāli.

TỤNG PHẨM THỨ BA

Một buổi sáng, trên đường trở về sau khi trì bình khát thực ở Vesāli, Đức Phật truyền Ānanda cùng Ngài đến đền Cāpāla tọa thiền và nghỉ trưa.

Sau khi an tọa, Thế Tôn chậm rãi nhìn phong cảnh bình yên chung quanh rồi từ tốn nói với Ānanda đang ngồi cạnh bên:

“Này Ānanda, Vesāli đẹp thay. Cũng đẹp thay đền Udena, đền Gotamaka, đền Sāttambaka, đền Bahuputta, đền Sārandada. Và đẹp thay đền Cāpāla.”

Rời Ngài tiếp lời:

“Này Ānanda, những ai đã tu tập thật thuần thực, thiện xảo, vững chãi Tứ Thần Túc (*Iddhipāda*, Tứ Như Ý Túc, hay Bốn Phương Tiện để Thành Tựu: tác ý – *chanda*, tinh tấn – *viriya*, tâm – *citta*, trạch pháp hay thẩm sát – *vimamsā*) có thể kéo dài tuổi thọ của mình, nếu người ấy muốn. Này Ānanda, Như Lai đã chứng đắc Tứ Thần Túc như thế. Nếu muốn, Như Lai có thể kéo dài tuổi thọ của mình.”

Theo các chú giải, chư Phật thường không thốt lên lời cảm khái vì cảnh đẹp thiên nhiên bởi các vị đã không còn dính mắc, thương tưởng chuyện thế gian. Cho nên, lời ngợi khen cảnh đẹp trên không phải vì lưu luyến thế gian mà có thể là một gợi ý cho Ānanda thấy được lòng thương tưởng chúng sanh của Đức Phật. Kiếp thành Phật là kiếp chót, và tuổi thọ của một vị Phật là di quả từ hằng hà sa số kiếp trước. Ngũ uẩn của Đức Phật, theo định luật nghiệp quả, sắp đến lúc tan rã. Tuy nhiên, vì lòng thương xót trên mà nếu có người thiện tâm thỉnh cầu Ngài tiếp tục sống để cứu độ chúng sanh, Ngài sẽ tùy nhân duyên mới khởi sanh này mà chuyển hóa các di quả lưu lại trong kiếp cuối, chấp nhận những đau đớn nặng nề của thân ngũ uẩn để kéo dài tuổi thọ.

Đức Phật lập lại lời trên lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Nhưng lúc ấy, có thể vì đang đắm chìm trong nỗi vui sướng thấy Bốn Sư qua cơn bạo bệnh, hay trong niềm quyến luyến được cận kề Bốn Sư trong khung cảnh êm đềm, Ānanda không giữ chánh niệm chặt chẽ. Trong giây phút thất niệm này, Māra xâm nhập vào lộ ý của Ānanda và che mờ tâm trí Trưởng lão. Bị Māra ám ảnh, Trưởng lão không nhận hiểu được ngụ ý rõ ràng trong lời nói của Đức Phật. Vì vậy, Ānanda đã ba lần im lặng, không thỉnh cầu Ngài khoan nhập Niết bàn, ở lại để tiếp

tục cứu độ chúng sanh.

Rồi Thế Tôn dạy Ānanda ra ngoài tọa thiền. Ānanda đi chưa bao lâu thì Māra xuất hiện và nhắc Đức Phật lời hứa của Ngài bốn mươi lăm năm trước, khi Ngài vừa đắc quả Phật:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn đã nói sẽ không nhập diệt khi chưa ban truyền Chánh Pháp đầy đủ để tứ chúng được thấm nhuần và vững tiến trên đường tu phạm hạnh. Bạch Thế Tôn, nay những việc đó đã được Ngài hoàn thành. Xin Ngài giữ lời hứa và hãy nhập diệt.

Đức Phật trả lời:

- Nay Māra, nay chúng sanh vẫn còn thiện duyên với Như Lai. Nhưng sau ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập Niết bàn.

Và rồi tại đền Cāpāla, trong chánh niệm tỉnh giác, đấng Toàn Giác quyết định từ bỏ sự duy trì mạng sống bằng ý chí và bằng cách chứng nghiệm sự an lạc a-la-hán.

Liên lúc ấy, đại địa rung động mãnh liệt và sấm vang dậy không trung. Tâm trí Ānanda cũng bị chấn động theo nên Trưởng lão liền tìm đến Đức Phật và hỏi nguyên nhân.

Đức Phật trả lời rằng có tám nguyên nhân khiến đại địa chấn động như vậy. Thứ nhất, khi các năng lực vĩ đại của thiên nhiên (như cuồng phong và sóng thần) nổi lên và đẩy nhau chuyển động mãnh liệt khiến quả đất rung động. Thứ hai, khi có một vị tỷ khuru hay bà-la-môn có thần thông chứng đắc một tầng thiền nào đó. Sáu nguyên nhân còn lại là khi có một vị Phật nhập vào mẫu thai, đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân với pháp thoại đầu tiên, quyết định từ bỏ sự duy trì mạng sống, và nhập Niết bàn *Parinibbāna*.

Rồi Thế Tôn thuật lại cho Ānanda những gì vừa nói với Māra và cho Ānanda biết quyết định nhập diệt của mình trong

ba tháng nữa.

Nghe vậy, Trưởng lão liền ba lần thỉnh cầu Thế Tôn kéo dài thọ mạng vì lợi ích và hạnh phúc của chúng sanh. Ngài trả lời:

“Đủ rồi, này Ānanda, không nên khẩn cầu Như Lai nữa. Con đã nhiều lần bỏ qua cơ hội thỉnh cầu đúng lúc. Này Ānanda, nếu có tín tâm ở Như Lai thì nên biết rằng những quyết định của Như Lai luôn hợp thời điểm và hợp cơ duyên.”

Rồi Đức Phật cùng Ānanda đi đến giảng đường Kūtagāra ở rừng Đại Lâm. Chiều hôm ấy, Ngài truyền Trưởng lão triệu tập các vị tỳ khuru đang an cư ở Vesālī về tụ họp ở giảng đường. Khi chư tăng hiện diện đông đủ, Ngài dạy:

“Này các tỳ khuru, những chân lý Như Lai đã thực chứng và giảng dạy cho các con, các con phải khéo học hỏi, tu tập, chứng nghiệm và trao truyền lại cho thế hệ sau. Được như vậy, nếp sống phạm hạnh sẽ trường tồn, mang lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho tất cả chúng sanh. Những chân lý đó là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Thần Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề, và Bát Chánh Đạo [tức Ba Mươi Bảy Bồ Đề Phần hay Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo, gồm ba mươi bảy yếu tố cần thiết dẫn đến giác ngộ].”

Rồi đấng Toàn Giác tuyên bố ngày Ngài sẽ nhập diệt:

“Này các tỳ khuru, các pháp được cấu tạo do điều kiện đều vô thường, có sanh sẽ có diệt. Nay Như Lai đã yếu già. Ba tháng nữa, Như Lai sẽ nhập diệt, từ biệt các con. Hãy tự mình nương tựa mình. Hãy tinh tấn, chánh niệm, và giữ gìn giới hạnh trong sạch. Ai tinh tấn trong Pháp và Luật này sẽ thoát vòng sanh tử, chấm dứt khổ đau.”

TỤNG PHẨM THỨ TƯ

Sáng hôm sau, Đức Phật vào Vesāli khất thực. Độ thực xong, Ngài rời thành. Nhìn lại Vesāli với cái nhìn oai nghi như một con voi chúa, Ngài nói với Ānanda:

“Này Ānanda, đây là lần cuối cùng Như Lai nhìn Vesāli.”

Rồi Thế Tôn cùng đại chúng tỳ khuru đi đến làng Bhandagāma. Nơi đây Ngài thuyết giảng cho các đệ tử về thánh giới, thánh định, thánh tuệ, và thánh giải thoát. Và một lần nữa, như đã nhiều lần trong chuyến du hành cuối cùng này, Bốn Sư khuyên nhủ Tăng chúng nỗ lực chuyên cần tiến tu Tam Học – giới, định, tuệ.

Rời Bhandagāma, Thế Tôn đi từ làng này đến làng khác: Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, rồi Bhoganagara. Dù cam go khổ nhọc đến đâu, dù những bước chân chậm và yếu đi nhiều, Ngài vẫn cố gắng bộ hành từng ngày. Thân mệt mỏi đau yếu, nhưng tâm luôn minh mẫn. Đến đâu Ngài giảng giải Giáo Pháp và khuyến tu đến đó, để lại những bài Kinh Di Giáo mềm dịu lòng bi mẫn, sáng ngời trí tuệ và dũng mãnh ý chí tiến tu cho các hàng đệ tử bấy giờ và mai hậu.

Đến Bhoganagara, Đức Phật ngụ tại đền Ānanda. Nơi đây, Ngài thuyết giảng cho chư tăng về Bốn Đại Giáo Pháp hay Bốn Điều Tham Chiếu Lớn (*Mahāpadesa*), tức phương cách tìm hiểu Phật ngôn, để kiểm chứng khi được nghe về Giáo Pháp:

“Này các Tỳ khuru,

1. Nếu có vị sa môn nói rằng: “Tôi nghe lời này từ kim khẩu Đức Phật. Như vậy đây là Pháp, là Luật, là lời giáo huấn của Bốn Sư.”

2. Nếu có vị sa môn nói rằng: “Trong trú xứ kia có Tăng chúng đồng cư dưới sự hướng dẫn của các vị tỳ khuru trưởng thượng. Tôi nghe lời này từ chính Tăng chúng ấy nói. Như vậy đây là Pháp, là Luật, là lời giáo huấn của Bôn Su.”
3. Nếu có vị sa môn nói rằng: “Trong trú xứ kia có nhiều vị tỳ khuru trưởng thượng, đạo cao đức trọng. Tôi nghe lời này từ chính các vị cao tăng ấy nói. Như vậy đây là Pháp, là Luật, là lời giáo huấn của Bôn Su.”
4. Nếu có vị sa môn nói rằng: “Trong trú xứ kia có một vị tỳ khuru trưởng thượng, đạo cao đức trọng. Tôi nghe lời này từ chính vị cao tăng ấy nói. Như vậy đây là Pháp, là Luật, là lời giáo huấn của Bôn Su.”

thì không nên tán thán, cũng không nên hủy báng lời nói ấy ngay mà phải tham cứu kỹ lưỡng từng chữ, từng câu, rồi đem đối chiếu với Kinh, với Luật. Nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thì các con có thể kết luận rằng: ‘Chắc chắn đây không phải là Phật ngôn, và vị Sa môn ấy đã thọ giáo sai lầm.’ Vậy các con hãy loại bỏ lời ấy. Nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thì các con có thể kết luận rằng: ‘Chắc chắn đây là Giáo Pháp, là Giới Luật, là lời giáo huấn của Bôn Su, và vị Sa môn ấy thọ giáo chân chánh.’ Vậy các con hãy thọ trì lời ấy.”

Rồi Đức Phật cùng Tăng chúng đến Pāvā. Nơi đây Ngài nghỉ trong vườn xoài của cư sĩ Cunda, con trai của một người thợ rèn. Vô cùng hoan hỷ sau khi được nghe Thế Tôn thuyết

pháp, Cunda cung thỉnh Ngài và chur tăng ngày mai đến nhà thọ trai.

Với tâm kính thành trong sạch, Cunda chuẩn bị nhiều loại vật thực cúng dường, trong đó có một món nấm đặc biệt là *sūkara-maddave*. Theo lời dạy của Đức Phật, Cunda chỉ dâng món nấm lên Ngài mà thôi. Phần còn lại phải đem chôn để không ai khác dùng đến.

Sau khi thọ thực, Đức Phật thuyết pháp cho Cunda và gia đình, đem lại cho tất cả niềm hoan hỷ thiện lành. Rồi Ngài trở về vườn xoài nghỉ ngơi. Ngay ngày hôm ấy, Đức Phật nhiễm bệnh kiết lỵ trầm trọng, đau đốn gần như đến chết. Nhưng Ngài giữ chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại chịu đựng cơn đau, không một lời rên siết.

Dù bệnh tình nguy kịch và đã kiệt lực, Thế Tôn nhất định tiếp tục bộ hành đến thành Kusinārā, nơi Ngài định nhập diệt. Kusinārā ở cách đó chừng chín cây số. Kinh sách ghi lại rằng, vì đau bệnh và kiệt sức, Ngài đã phải ngừng nghỉ rất nhiều lần trên chặng đường cuối cùng này.

Đến một chỗ nọ trên địa phận Pāvā, Đức Phật cảm thấy mệt mỏi nên dừng lại. Ānanda xếp tư y tăng-già-lê của Bồn Sur và đặt dưới một cội cây để Ngài ngồi nghỉ. Đức Phật dạy Ānanda đi lấy nước uống ở một dòng suối nhỏ gần đó vì Ngài thấy khát. Nghe vậy, Ānanda thưa:

“Bạch Thế Tôn, nước suối đang vẫn đục vì bị khuấy động bởi năm trăm cỗ xe bò vừa chạy qua. Sông Kakutthā cách đây không xa. Nước sông ấy trong mát. Xin Thế Tôn chờ đến đó để uống nước và rửa mặt.”

Đức Phật lập lại lời yêu cầu ba lần nên Ānanda vâng lời, lấy bát và đi đến dòng suối nhỏ. Kỳ diệu thay, nước suối đã

trở lại trong vắt. Và Ānanda múc nước suối dâng Bôn Su.

Uống nước xong, Đức Phật tọa thiền dưới một gốc cây. Lúc này, Pukkusa, một đệ tử của đạo sĩ Ālāra Kālāma (một trong những vị đạo sĩ mà Thái tử Siddhattha từng thọ giáo sau khi xuất gia), đi ngang qua. Nhìn thấy vẻ trầm tĩnh, thanh tịnh khác thường của Đức Phật, Pukkusa cảm kính đánh lễ Ngài.

Sau khi nghe Ngài giải tỏa những thắc mắc của ông và thuyết giảng Giáo Pháp, ông xin quy y, về nương tựa nơi Phật, Pháp, Tăng. Lạy Bôn Su xong, Pukkasa dâng lên Ngài hai bộ y màu hoàng kim sáng chói. Đức Phật nhận một y, và dạy Pukkusa dâng y thứ hai lên Ānanda.

Khi Ānanda thay y cho Đức Phật, Đại đức ngạc nhiên khi thấy màu da của Ngài trở nên tươi sáng, rạng rỡ lạ thường như tỏa hào quang, khiến màu hoàng kim của tấm y lu mờ hẳn. Đức Phật giải thích cho Ānanda:

“Này Ānanda, có hai trường hợp màu da của Như Lai vô cùng tươi sáng, rạng rỡ. Đó là trong đêm Như Lai đắc quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, và trong đêm Như Lai nhập Niết bàn.”

Rồi Ngài cho biết:

“Khi canh cuối cùng đêm nay đã mãn, ở Kusinārā, trong rừng Sāla (*Upavattana Sālavana*) của bộ tộc Mallā, giữa hai cây sālā, Như Lai sẽ nhập diệt.”

Rồi Thế Tôn cùng Ānanda và đại chúng tỳ khuru đi về hướng Kusinārā. Đến sông Kakutthā, Đức Phật xuống tắm và uống nước. Sau đó Ngài đi vào một rừng xoài gần đó và bảo Đại đức Cundaka xếp tư y tăng-già-lê, trải xuống đất cho Ngài có chỗ nghỉ mệt.

Ngài nằm nghiêng mình bên mặt như dáng điệu oai nghi

của một con sư tử, trầm lặng chánh niệm. Nghỉ ngơi giây lát xong, Thế Tôn dịu dàng dạy Ānanda:

“Này Ānanda, có thể sẽ có người oán trách hay buộc tội Cunda, khiến Cunda đau khổ và hối hận, rằng vì Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng do Cunda cúng dường mà mệnh chung. Này Ānanda, hãy giải thích cho Cunda rằng có hai quả báu cúng dường vật thực lớn nhất, một là bữa ăn cuối Như Lai thọ nhận trước khi đắc đạo quả Phật, hai là bữa ăn cuối Như Lai thọ nhận trước khi nhập Niết bàn. Do công đức cúng dường Như Lai bữa ăn cuối trước khi nhập diệt mà Cunda sẽ được hưởng nhiều phước báu: tuổi thọ cao, sức khỏe tốt, sắc đẹp, an lạc, danh tiếng, và tái sinh vào các cõi trời. Này Ānanda, cần phải giúp Cunda hiểu rõ phước báu cúng dường này mà tự hóa giải khổ đau và hối hận.”

Trong những giờ phút cuối đời, với thân xác đau yếu và mệt mỏi rã rời, Bôn Sư vẫn rủ lòng bi mẫn, thương tưởng và chăm sóc cho mai hậu của mọi chúng sanh.

TỤNG PHẨM THỨ NĂM

Sau khi nghỉ ngơi giây lát, Đức Phật dạy Ānanda và Tăng chúng cùng Ngài đi qua bên kia sông Hiraññavatī, đến rừng Sālā ở Kusinārā.

Khi nhìn thấy rừng Sālā, Đức Phật biết cuộc lữ hành cuối cùng đến đây là chấm dứt, Ngài nói: “Này Ānanda, hãy sửa soạn chỗ nằm cho Như Lai giữa hai cội cây sālā lớn kia. Như Lai mệt mỏi và muốn nghỉ ngơi.”

Ānanda lấy một tấm y của Bôn Sư xếp làm tư, trải xuống

mảnh đất giữa hai cây sālā làm chỗ để Bốn Sư nằm hướng đầu về phía Bắc. Bắc phận là nơi Ngài đã sống những ngày thơ ấu. Thế Tôn ngã lưng xuống chỗ nằm, không để ngủ mà chỉ để thân thể đau yếu rã rời của Ngài được tịnh dưỡng đôi chút. Còn tâm của Ngài thì vẫn minh mẫn và an định, không bao giờ mê mờ hay mỏi mệt.

Bấy giờ không phải mùa hoa sālā nở, nhưng hai cây sālā lại trở hoa tươi thắm và rơi rắc khắp trên thân Đức Phật. Những thiên hoa mạn-đà-la (*mandāra*) từ hư không rơi xuống, cùng với hương thơm và nhạc trỗi lên từ hư không do chư thiên cúng dường Đấng Từ Phụ.

Thấy vậy, Đức Phật dạy: “Này Ānanda, như vậy không phải là sự lễ kính hay cúng dường Như Lai một cách cao quý nhất. Bất luận vị tỳ khuru, tỳ khuru ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ nào sống chân chánh trong Chánh Pháp, hành trì đúng theo Chánh Pháp, thời vị ấy đang lễ kính và cúng dường Như Lai một cách cao quý nhất. Này Ānanda, các con hãy sống và hành trì như vậy.”

Rồi Thế Tôn dạy Đại đức Upavāna, lúc ấy đứng trước mặt Đức Phật và quạt cho Ngài, hãy bước sang một bên. Ānanda ngạc nhiên hỏi lý do. Đức Phật giải thích rằng có vô số chư thiên ở mười phương thế giới đang tụ hội trước bậc Chánh Đẳng Chánh Giác để chiêm bái lần cuối cùng. Thế nhưng oai lực phạm hạnh của Đại đức Upavāna phi thường hơn cả thiên nhân của các chư thiên nên các vị ấy không thể nhìn xuyên qua Đại đức để thấy được toàn diện Đức Phật.

Khi ngài Ānanda hỏi thêm về các hạng chư thiên, Đức Phật cho biết rằng có hạng chư thiên chưa thoát vòng tục lụy đang đau đớn khóc than vì bậc Thiện Thệ sắp nhập diệt, cạnh

đó có hạng chư thiên đã diệt trừ ái dục đang bình tâm, tỉnh giác suy nghiệm về tánh vô thường của vạn pháp hữu vi.

Rồi Bồn Su dạy: “Này Ānanda, có bốn thánh tích mà người tâm đạo thuần thành nên đến chiêm bái. Đến khi lâm chung, tâm người ấy sẽ rất hoan hỷ khi thành tín nhớ lại các cảnh ấy và sẽ được sanh vào nhàn cảnh của cõi trời. Bốn nơi ấy là nơi Như Lai đản sanh, nơi Như Lai thành đạo, nơi Như Lai thuyết bài pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân), và nơi Như Lai nhập diệt.”

Sau đó Ānanda hỏi Đức Phật về cách một tỳ khưu nên đối xử với nữ giới. [*Xin xem lại đoạn “Đối Với Nữ Giới”.*] Rồi Ānanda hỏi tiếp:

“Bạch Thế Tôn, chúng con sẽ làm gì để gìn giữ và tôn vinh nhục thân của Thế Tôn?”

“Này Ānanda, đừng lo nghĩ về các nghi thức này. Sẽ có các cư sĩ thiện tín chu toàn việc này. Thay vào đó, con hãy nỗ lực, cần mẫn chuyên chú tiên tu để thành đạt hạnh phúc cao quý nhất cho chính con.”

Lúc bấy giờ, khi nghe lời giáo huấn cuối cùng của Bồn Su dành cho mình, Ānanda đau đớn tột cùng. Không đành nén được nữa, ngài đi vào một tịnh cốc gần đó, trốn sau cánh cửa để khóc và nói với chính mình:

“Ta vẫn còn là một sa môn trên đường tu học, vẫn chưa thành tựu quả vị giải thoát cao quý nhất, mà nay Thầy đã đến phút lâm chung. Thầy lúc nào cũng hết lòng thương yêu dạy dỗ ta. Rồi đâu còn ai thương ta như vậy nữa.”

Không thấy Ānanda bên cạnh như thường lệ, Đức Phật bảo một vị tỳ khưu đi gọi Ānanda về. Sau khi Ānanda đánh lễ và ngồi xuống một bên Ngài, Đức Phật nói:

“Đủ rồi, Ānanda, đừng khóc, đừng đau buồn nữa! Không phải Như Lai đã bao nhiêu lần dạy rằng, rồi có một ngày chúng ta sẽ phải chịu sự ngăn cách, biệt ly tất cả những gì ta yêu mến? Ngày ấy là đây, Ānanda. Có sanh có diệt. Có hợp có tan. Làm sao tránh được? Nay Ānanda, bấy lâu nay con đã hết lòng phụng sự chăm sóc cho Như Lai, với thân, khẩu, ý từ ái, trung kiên và hoan hỷ. Công đức đó vô lượng, có một không hai. Nay đến lúc con phải chuyên cần nỗ lực dẹp tan tất cả những chướng ngại ngăn cản con chứng đạt quả vị a-la-hán. Cố gắng lên, Như Lai biết không bao lâu nữa con sẽ thành tựu!”

Rồi Thế Tôn nói với đại chúng tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru, tất cả các vị Phật quá khứ đều có một đệ tử thị giả thật tốt như Như Lai có Ānanda. Tất cả các vị Phật tương lai cũng như vậy. Ānanda là một thị giả thông minh và trung thành, biết cách sắp xếp thích hợp cho từng vị khách đến viếng thăm Như Lai. Lúc nào Ānanda cũng cư xử tế nhị, nói năng hòa ái với họ khiến họ cảm kích hoan hỷ. Ānanda quả là một đệ tử và một thị giả xuất sắc của Như Lai.”

Tiếp lời của Bốn Sư, Ānanda xoay qua một vấn đề khác và bạch Ngài:

“Bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn đừng nhập Niết bàn ở thị trấn nhỏ bé, hoang vu, tường bùn vách đất này. Có những thành phố lớn và trọng yếu như Campā, Rājagaha, Sāvattthi, Sāketa, Kosambī, hay Benares, nơi sẽ có đông đảo cư sĩ thiện tín đến chiêm bái và cử hành đại tang cho Thế Tôn.”

Đức Phật dạy (*Mahāsudassana Sutta*, DN 17):

“Này Ānanda, đừng nói như vậy. Đã có một thời Kusinārā là một đô thị sầm uất, hưng thịnh tên là Kusāvati, kinh đô hoành tráng và phú cường của Vua Mahāsudassana. Vua là

một minh quân đức độ, một vị vua Chuyển Luân uy hùng được kính phục và mến mộ.

“Một ngày nọ, qua chiêm nghiệm, vua biết rằng những phước báu được hưởng hiện tại là quả lành do các thiện nghiệp từ các kiếp trước như bố thí, trì giới, thiền định, từ bi, và buông xả. Từ đó vua quyết tâm sống phạm hạnh, ly dục, ly ác pháp, tiếp tục vun bồi các thiện nghiệp.

“Lúc vua sắp mệnh chung, Hoàng hậu Subhaddā đến viếng thăm và thuyết phục vua khởi tâm luyến ái, tham sống để thọ hưởng phước báu thế tục. Vua yêu cầu hoàng hậu ngưng lời bất thiện và thay vào đó hãy nói về sự biến hoại, vô thường mà tất cả sự vật khả ái, khả lạc đều phải hứng chịu, và hãy nhắc nhở rằng: ‘Đau khổ thay, đáng trách thay, sự mệnh chung với tâm còn tham ái!’ Khi hoàng hậu đang nói những lời này, Vua Mahāsudassana qua đời và tái sanh vào cõi Phạm thiên.”

Thế Tôn dạy tiếp:

“Này Ānanda, vua Mahāsudassana là tiền thân của Như Lai. Hôm nay, tất cả các pháp hữu vi chịu điều kiện ngày ấy đã vào quá khứ, biến đổi và hoại diệt. Chúng vô thường như vậy, không bền vững như vậy, không đáng tin tưởng như vậy. Này con, vì vậy cần phải nhàm chán, thoát ly các pháp ấy. Qua hàng hà sa số kiếp, Như Lai đã để lại nhục thân ở đô thị này hết thảy bảy lần. Lần thứ tám và cũng là lần cuối cùng, hôm nay Như Lai sẽ để lại nhục thân ở đô thị này.”

Ngài Ānanda im lặng lắng nghe lời Bổn Sư giảng giải.

“Thôi, Ānanda,” Đức Phật dạy, “con hãy đi vào Kusinārā thông báo với dân Mallā rằng đêm nay, vào canh cuối, Như Lai sẽ nhập Niết bàn.”

Ānanda vâng lời Thế Tôn, cùng một vị tỳ khuru khác vào

Kusinārā báo tin Đức Phật sẽ nhập diệt đêm nay để dân chúng kịp vào rừng Sālā đánh lễ và viếng thăm Đức Tôn Sư lần cuối. Lúc bấy giờ, một vị du sĩ ngoại đạo ở Kusinārā là Subhadda nghe được tin này. Biết sự xuất hiện trên thế gian của một vị Phật, đáng Chánh Biến Tri thật là hy hữu, Subhadda lập tức đến viếng Ngài và xin Ngài giảng dạy Chánh Pháp để giải tỏa một hoài nghi khởi lên trong tâm ông.

Ba lần Subhadda nài nỉ xin Ānanda cho ông được hầu chuyện cùng Đức Phật trước khi Ngài nhập diệt, ba lần Ānanda từ chối:

“Này đạo hữu Subhadda, Thế Tôn rất mệt. Xin đừng làm phiền Ngài nữa.”

Nghe được những lời trao đổi giữa hai vị, Đức Phật gọi Ānanda đến và dạy:

“Ānanda, hãy để Subhadda đến gặp Như Lai. Những gì ông ấy muốn hỏi Như Lai là để hiểu biết chứ không để phiền nhiễu Như Lai. Ông ấy sẽ lãnh hội mau chóng những điều Như Lai giảng dạy.”

Lúc ấy Ānanda liền đưa Subhadda vào gặp Thế Tôn. Ông thành kính đánh lễ Ngài và hỏi:

“Bạch Thế Tôn, tất cả các vị đạo sĩ và trưởng giáo đương thời của các giáo phái khác đều tuyên bố đã giác ngộ. Thế nhưng giáo pháp của họ mâu thuẫn với nhau. Vậy những vị nào thật sự đã giác ngộ?”

“Này Subhadda, đừng bận tâm với câu hỏi đó nữa. Hãy lắng nghe và suy nghiệm, Như Lai sẽ giảng Chánh Pháp cho ông nghe.”

Subhadda lắng tâm nghe lời Thế Tôn dạy:

“Bất cứ nơi nào không hành trì Bát Chánh Đạo, sẽ không

có người chứng đạt Tứ Thánh quả. Bất cứ nơi nào hành trì Bát Chánh Đạo, sẽ có những vị chứng đạt Tứ Thánh quả. Chỉ có Chánh Pháp mà Như Lai giảng dạy chứa đựng đạo lý Bát Chánh Đạo. Nếu những đệ tử sa môn của Như Lai nghiêm chỉnh hành trì đạo lý này, thế gian sẽ không bao giờ vắng bóng các vị a-la-hán.”

Subhadda vốn đầy đủ căn cơ nên bài pháp được Đức Phật trực tiếp giảng dạy tuy ngắn gọn nhưng đã khai sáng tâm ông. Subhadda vô cùng hoan hỷ và xin được Đức Phật nhận ông là đệ tử xuất gia. Ngài chấp thuận và truyền Trưởng lão Ānanda cho Subhadda làm lễ xuất gia, thọ đại giới tỳ khuru với Đức Phật.

Như vậy, Subhadda là vị đệ tử Tỳ khuru cuối cùng của Đức Thế Tôn. Thọ đại giới không bao lâu, Subhadda tìm nơi độc cư an tịnh, tinh tấn, cần mẫn tu tập. Rồi trong một thời gian ngắn, Đại đức chứng đắc thánh quả a-la-hán.

TỤNG PHẨM THỨ SÁU

Đêm đã khuya. Giờ đến lúc Bốn Sư căn dặn Ānanda những lời sau cuối.

Thứ nhất: “Này Ānanda, có thể một số đệ tử của Như Lai nghĩ rằng: ‘Từ nay ta không còn được nghe lời Thầy giảng dạy nữa. Từ nay ta không còn được ai dẫn dắt nữa.’ Suy nghĩ như vậy là không đúng. Giáo Pháp và Giới Luật mà Như Lai đã giảng dạy và hướng dẫn tứ chúng lúc Như Lai còn sống sẽ là Thầy cho tứ chúng theo bước khi Như Lai đã ra đi.

Thứ hai: “Này Ānanda, hiện nay các vị tỳ khuru gọi nhau

là ‘hiền hữu’ (*āvuso*). Sau khi Như Lai nhập diệt, vị tỳ khuru cao tuổi hạ có thể gọi vị tỳ khuru nhỏ tuổi hạ hơn là ‘hiền hữu’ hoặc bằng tên. Còn vị tỳ khuru nhỏ tuổi hạ phải gọi các vị cao tuổi hạ hơn là ‘ngài’ (*bhante:ngài, đại đức, venerable sir*).”

Thứ ba: “Này Ānanda, sau khi Như Lai nhập diệt, Tăng chúng có thể, nếu muốn, hủy bỏ những giới luật nhỏ nhặt và ít quan trọng.”

Thứ tư: “Này Ānanda, sau khi Như Lai nhập diệt, chư tăng hãy thi hành hình phạt phạm-đàn (*brahmadaṇḍa*) đối với sa môn Channa. Phạm-đàn nghĩa là Channa muốn nói gì thì nói, còn Tăng chúng sẽ không nói chuyện, không hướng dẫn, không giảng dạy Channa nữa, trừ khi Channa thành tâm hối cải.”

Rồi Thế Tôn nhìn đại chúng tỳ khuru đang tề tựu quanh Ngài và nói:

“Này các tỳ khuru, nếu ai còn hoài nghi hay thắc mắc nào về Như Lai, Giáo Pháp, Tăng già, về Chánh Đạo hay phương pháp tu tập, thì hãy hỏi ngay lúc này đây. Đừng để sau này hối tiếc rằng: ‘Lúc ấy ở trước mặt Thế Tôn mà ta không nhớ để hỏi.’”

Các vị tỳ khuru im lặng. Đức Phật lập lại câu nói lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Các vị vẫn im lặng.

Với lòng từ bi vô lượng, Bôn Sư hiền hòa dạy:

“Này các đệ tử, nếu vì tôn kính Thầy mà các con không nêu lên câu hỏi, thì giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau đi.”

Các vị tỳ khuru vẫn im lặng.

Ānanda lên tiếng:

“Bạch Thế Tôn, thật là vi diệu! Con vững tin rằng tất cả chư tỳ khuru nơi đây không một ai còn chút hoài nghi hay thắc

mắc nào về Tam Bảo, Con Đường hay phương pháp tu tập nữa.”

“Này Ānanda, con nói vậy là do đức tin. Còn Như Lai, Như Lai biết rằng không một tỳ khuru nào ở đây còn chút hoài nghi hay thắc mắc gì nữa. Này Ānanda, trong tất cả năm trăm chư tăng hiện diện nơi đây, vị có trình độ tu chứng thấp nhất cũng đã chứng đắc được quả nhập lưu, không còn tái sinh vào khổ cảnh nữa, và chắc chắn sẽ thắng tiến chứng đạt Niết bàn.”

Rồi Đức Phật ban lời giáo huấn cuối cùng cho các đệ tử:

“Giờ đây, này chư tỳ khuru, Như Lai khuyên nhắc các con:

Mọi pháp hữu vi đều vô thường.

Hãy tinh tấn tìm cầu giải thoát!

*Sabbe sankhara anicca.
Appamādena sampādetha!”*

Đó là lời cuối cùng của Đức Phật trước khi từ giã kiếp sống mà Ngài đã hết lòng phụng sự và giảng dạy Chân Lý cho chúng sanh hầu giải thoát khỏi biển khổ luân hồi. Nói xong lời di huấn tối hậu này, Đức Phật nhắm mắt.

Ngài nhập vào các tầng sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên sắc giới và các tầng thiên vô sắc giới. Lúc Đức Phật đang an trú trong tầng thiên vô sắc, bậc diệt thọ tưởng định, Ānanda nói với Anuruddha, lúc đó cũng đang có mặt bên cạnh Đức Bổn Sư:

“Bạch Đại đức, Thế Tôn đã nhập diệt.”

Nhưng Anuruddha đính chính rằng:

“Không phải vậy đâu, này Ānanda, Thế Tôn chưa nhập

diệt. Ngài mới nhập diệt thọ tướng định.”

Rồi Đức Phật lần lượt ra khỏi các tầng thiên. Kế đến Ngài lại nhập từ sơ thiên đến tứ thiên. Tức khắc sau khi xuất từ thiên, Đức Phật nhập diệt, không bao giờ còn trở lại sanh từ luân hồi nữa.

Ngay khoảnh khắc Đức Phật nhập diệt, đại địa chấn động và sấm sét rền vang. Lúc ấy là canh ba, giữa khuya ngày trăng tròn tháng Vesākha. Ānanda cũng như chư thiên và các vị tỷ khuru chưa tận diệt tham ái bàng hoàng, than khóc vật vã. Còn các chư thiên và các vị tỷ khuru đã tận diệt tham ái chánh niệm, tỉnh giác, và suy nghiệm về định luật vô thường không sao tránh được của tất cả các pháp hữu vi.

Ngài Anuruddha khuyên nhắc chư tăng:

“Này chư huynh đệ, đừng sầu não, đừng khóc than như thế. Không phải Thế Tôn đã từng dạy rằng những gì ta thương mến, thân tình đều phải một ngày chịu sanh biệt, tử biệt, và dị biệt?”

Suốt cả đêm còn lại, hai ngài Anuruddha và Ānanda luận bàn về Chánh Pháp. Trong suốt bốn mươi ba năm hai vị theo chân Đức Phật sống đời khát sĩ, không có một cuộc pháp đàm nào giữa hai vị được ghi lại trong kinh sách. Nhưng đêm ấy, Anuruddha dành trọn thời giờ an ủi, khuyên nhủ và đàm đạo với người em cùng cha khác mẹ và cũng là sư đệ của mình.

Rạng sáng hôm sau, Anuruddha bảo Ānanda thông báo tin Đức Phật nhập Niết bàn cho người dân Mallā biết để họ chuẩn bị những gì cần làm cho tang lễ của Ngài.

Trong suốt sáu ngày đêm dân Mallā đánh lễ, lắng nghe chư tăng tụng đọc Phật ngôn, tưởng niệm ân đức Đức Thế Tôn và cúng dường Ngài bằng hương, hoa, vũ, nhạc. Vào ngày thứ

bảy, họ dựng giàn hỏa và đặt kim quan của Ngài lên để làm lễ thiêu thân. Thế nhưng khi họ muốn châm lửa hỏa đàn thì lửa không cháy.

Ngài Anuruddha giải thích rằng chư thiên muốn trì hoãn lễ trà tỳ để chờ Trưởng lão Mahākassapa cùng năm trăm vị sa môn đang trên đường về Kusinārā đánh lễ Thế Tôn lần cuối.

Vừa đến đền Makutabandhana, nơi dựng hỏa đàn cho lễ trà tỳ, Trưởng lão Mahākassapa và năm trăm tỳ khưu chấp tay, vai phải hướng về nhục thân Đức Bổn Sư, cung kính đi quanh hỏa đàn ba lần, rồi phủ phục đánh lễ dưới chân Thầy ba lần.

Trưởng lão và chư tăng vừa lễ bái xong thì lửa hỏa đàn tự bốc cháy. Khi đóm lửa cuối cùng đã tàn lụi, nước thơm tinh khiết được tưới lên giàn hỏa. Thân Đức Phật cháy sạch, chỉ còn xương xá lợi.

Khi biết tin Đức Thế Tôn nhập diệt, các nước láng giềng đều cử sứ giả đến Kusinārā xin thỉnh xá lợi đem về xây tháp thờ. Vị nào cũng đưa ra lý do để dành xá lợi cho riêng đất nước mình.

Bảy giờ một vị đạo sĩ bà-la-môn khuyên tất cả không nên tranh chấp xá lợi của một bậc luôn luôn dạy dỗ chúng ta hạnh hiếu hòa và kham nhẫn. Sau khi được ông giảng hòa, các sứ giả hoan hỷ nhờ ông chia xá lợi thành tám phần đồng đều để họ mang về. Để tỏ lòng tri ân, hội chúng tặng cho vị đạo sĩ chiếc bình đã đựng xá lợi để đồng chia. Một sứ giả đến muện nhận phần tro tàn của củi và trầm hương hỏa đàn.

Và như vậy mười tháp thờ được xây dựng: tám tháp xá lợi, một tháp bình (đã dùng đựng xá lợi), và một tháp tro.

Sau Khi Đức Phật Nhập Diệt

Trưởng lão Tăng Kệ ghi lại hai bài kệ ngài Ānanda đã thốt lên sau khi Đức Phật nhập diệt. Kệ thứ nhất nói về Đức Bôn Sur, hiền hữu Sāriputta, và người bạn Chánh Niệm. Kệ thứ hai nói về “người xưa” (thế hệ Tăng chúng lão thành như Sāriputta, Mahā Moggallāna) và “người nay” (thế hệ Tăng chúng trẻ, mới.)

Hiền hữu đã ra đi
 Bôn Sur cũng ra đi.
 Nay người bạn nào bằng
 Chánh niệm quán chiếu thân.

Người xưa giờ đã xa
 Người nay không tri kỷ.
 Giờ một mình ta thiền
 Như chim ẩn trong tổ.

(Thag. 1035–36)

Sau khi các nghi thức tang lễ hoàn tất, ngài Ānanda tự biết rằng nhiệm vụ duy nhất còn lại của mình là chứng đạt quả vị giải thoát cao quý nhất như lời Đức Phật đã dạy. Trưởng lão Mahā Kassapa khuyên Ānanda nên đến tịnh tu trong một khu rừng ở địa phận Kosala, gần bộ tộc Mallā và Sākya.

Nhưng khi hay tin vị thị giả thân tín của Đức Phật đang ẩn cư nơi đây, các đệ tử cư sĩ nườm nượp đến viếng. Họ muốn được ngài Ānanda an ủi không chỉ vì sự ra đi của Đức Phật mà còn vì sự ra đi của ngài Sāriputta, ngài Moggallāna, và vị minh quân từ mẫn của họ, Vua Pasenadi. Bốn mắt mát lớn lao

đến với họ trong vòng một năm. Ngày cũng như đêm, trong thôn làng hay trong rừng, Ānanda bận rộn xoa dịu nỗi đau khổ của họ và không thể độc cư tu tập.

Do lo lắng cho thành quả tiến tu của Ānanda, một vị trời cư trú trong khu rừng ấy xuất hiện trước Trưởng lão và nhắc nhở (SN 9:5):

Ngài đã quyết lựa chọn
Ngôi dưới cội cây rừng,
Tâm quy đặt Niết bàn.
Vậy này Gotama,
Thiền định, đừng chênh mảng!
Náo động này ích chi?

Được vị trời cảnh giác, ngài Ānanda xúc động và cảm nhận lại sự khẩn thiết của việc tu tập.

Trong lúc đó, ngài Mahā Kassappa quyết định triệu tập một hội đồng gồm các vị tỳ khuru trưởng lão để kết tập Phật ngôn – Giáo Pháp (*Dhamma*) và Giới Luật (*Vinaya*) – thành Kinh và Luật hầu bảo tồn Chánh Pháp, ngăn ngừa sự dính nhiễm, pha trộn bởi các giáo pháp và giới luật sai lệch.

Địa điểm được chọn cho Hội nghị Kết tập Kinh điển Thứ nhất này là hang động Sattapanni trên sườn đồi Vebhāra ở Rājagaha, dưới sự bảo trợ và che chở của Vua Ajātasattu. Hội nghị sẽ khai mạc vào đầu mùa an cư tới, ba tháng sau khi Thế Tôn nhập Niết bàn, và kéo dài hơn sáu tháng.

Trong năm trăm vị tỳ khuru tham dự, chỉ có ngài Ānanda chưa đạt quả vị a-la-hán. Dù vậy, sự hiện diện của Ānanda vô cùng trọng yếu cho hội nghị vì ngài có trí nhớ phi thường lại

được trực tiếp nghe các pháp thoại Đức Phật đã giảng dạy trong suốt thời gian làm thị giả Đức Phật. Trưởng lão Ānanda được chọn giữ nhiệm vụ đọc tụng và trả lời các câu hỏi về phần Kinh (*Sutta*). Trưởng lão Upāli, từng được Đức Phật tán dương trước đại chúng về tinh thông giới luật, giữ nhiệm vụ đọc tụng và trả lời các câu hỏi về Luật (*Vinaya*). Trưởng lão Mahā Kassapa chủ trì hội nghị và đồng thời là vị vấn đạo sư.

Gần đến ngày Hội nghị, ngài Anuruddha đề nghị rằng Ānanda chỉ được tham dự sau khi đã diệt trừ những ô nhiễm cuối cùng ở trong tâm và chứng đắc thánh quả a-la-hán. Nêu lên điều kiện này, Anuruddha hiểu rõ rằng sức mạnh của một động lực như vậy sẽ kích động và thúc giục Ānanda mau đạt đến thánh quả cuối cùng.

Khi nghe điều kiện nghiêm khắc ấy, ngài Ānanda quyết tâm chuyên cần thiền tập, nỗ lực ráo riết để chứng đắc thánh quả giải thoát tối hậu, tức quả Hữu dư Niết bàn – Niết bàn mà vị a-la-hán chứng ngộ lúc sanh tiền vì vẫn còn ngũ uẩn. Hữu dư Niết bàn còn gọi là Phiền não Niết bàn (*Kilesa Parinibbāna*), có nghĩa là hoàn toàn diệt tận tham ái phiền não.

Trước ngày hội nghị khai mạc, ngài Ānanda hành thiền minh sát Tứ Niệm Xứ suốt đêm – tọa thiền rồi kinh hành, tọa thiền rồi kinh hành, tọa thiền rồi kinh hành, liên tục không ngừng nghỉ. Rạng sáng hôm sau, ngài muốn ngả lưng nằm nghỉ sau trọn một đêm nỗ lực hành thiền. Ngay khoảnh khắc đang nghiêng mình, hai chân vừa nhấc khỏi mặt đất nhưng đầu chưa chạm gối, ngài chứng đắc thánh quả a-la-hán. Kinh sách ghi lại rằng, Ānanda là vị duy nhất chứng đắc quả a-la-hán không đang trong những tư thế bình thường như nằm, ngồi,

đứng hay đi.

Sáng hôm ấy, với kỳ vọng và tin tưởng rằng Ānanda sẽ thành đạt điều kiện tối hậu, chư thánh tăng a-la-hán đã dành riêng cho Trưởng lão một chỗ ngồi trong hang động Sattapanni. Không bao lâu sau khi các vị a-la-hán khác đã an tọa, Ānanda sử dụng thần thông bay qua không trung để vào hang động và ngồi xuống chỗ của mình. Thấy như vậy, Anuruddha và Kassapa biết Ānanda đã viên thành hạnh nguyện, liền hoan hỷ tán dương vị sư đệ và tuyên bố khai mạc hội nghị.

Trong phần đầu của hội nghị, sau khi Trưởng lão Upāli ôn tụng những giới luật mà Đức Phật đã thiết lập, Trưởng lão Kassapa đặt các câu hỏi chi tiết về chúng. Qua phần trả lời, Upāli nhắc lại địa điểm, thời gian, và nhân duyên của sự thiết lập từng giới luật.

Tiếp theo đó, Trưởng lão Ānanda ôn tụng những pháp thoại Đức Phật đã thuyết giảng. Rồi Trưởng lão Kassapa đặt các câu hỏi chi tiết về chúng. Theo đó, Ānanda trình bày địa điểm, thời gian, và nhân duyên đưa đến từng pháp thoại.

Chư vị trưởng lão hiện diện cùng góp phần trong việc bổ túc và làm sáng tỏ các chi tiết của cả hai phần Pháp và Luật. Kinh Tạng (*Sutta Piṭaka*) và Luật Tạng (*Vinaya Piṭaka*) đã được trùng tuyên tại kỳ Kết tập Kinh điển Thứ nhất này. Các kinh được phân thành bộ tùy theo sự dài ngắn của mỗi kinh, và cũng được xếp đặt theo đề tài và pháp số.

Riêng Vi Diệu Pháp, do vô cùng thâm sâu, vi diệu, và được truyền thừa bởi nhiều đạo sư khác nhau, nên chỉ có phần đại cương được ngài Ānanda ôn tụng như là một phần của Kinh Tạng. Vi Diệu Pháp được truyền tụng liên tục cho đến kỳ Kết

tập Kinh điển Thứ tư thì “Giỏ” (*Piṭaka*) thứ ba của Tam Tạng Pāli là Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma Piṭaka*) lần đầu tiên được chép bằng chữ viết trên lá bói.

Kinh và Luật được trùng tuyên xong, ngài Ānanda thuật lại những lời di chúc của Đức Phật.

Trưởng lão cho biết Thế Tôn có căn dặn rằng sau khi Ngài nhập diệt, chư tăng được phép hủy bỏ các giới học nhỏ nhặt và không trọng yếu, nếu muốn. Tuy nhiên, do Ānanda không hỏi Đức Phật nên không biết đó là các giới điều gì.

Vì không rõ ý Bôn Su, chư trưởng lão không thống nhất được những gì nên hủy bỏ. Cuối cùng ngài Kassapa đề nghị và chư vị trưởng lão cũng đồng lòng rằng: “Nếu bây giờ Tăng già bắt đầu hủy bỏ hay thay đổi giới học, các hàng cư sĩ sẽ dị nghị, cho rằng Thế Tôn mới vừa nhập diệt mà các đệ tử tỳ khuru của Ngài đã dễ dãi, giới luật đã lỏng lẻo. Vì không biết điều răn nào là nhỏ nhặt và không trọng yếu, tốt nhất là đừng hủy bỏ gì cả. Như vậy chắc chắn không làm sai tôn ý của Bôn Su.”

Sau khi hoàn tất phần kết tập Kinh và Luật, chư vị trưởng lão khiển trách Ānanda về các lỗi làm Trưởng lão đã phạm và yêu cầu ngài nhận lỗi và sám hối.

Ngài Ānanda giải thích tường tận nguyên do của từng sự việc và nói rằng ngài không nghĩ mình đã phạm lỗi. Tuy nhiên, vì ý thức được những việc này xảy ra không hoàn toàn như kỳ vọng của Tăng chúng và vì lòng kính trọng chư trưởng lão, ngài Ānanda phục tùng phán quyết của chư vị và hoan hỷ sám hối. Hạnh nhẫn nhịn và tôn kính bậc trưởng thượng này quả thật đáng kính trọng vô cùng. Các lỗi lầm của Trưởng lão được nêu ra là:

- Thứ nhất, Ānanda đã không hỏi Đức Phật những giới luật nào là nhỏ nhất, có thể hủy bỏ được.
- Thứ hai, có lần trong khi vá y tăng-già-lê cũ của Đức Phật, Ānanda đã giẫm chân lên y này. Nhưng Ānanda nói đó là do vô ý, và tâm ngài không bao giờ có chút mây may bất kính với Đức Phật.
- Thứ ba, trong lúc cử hành tang lễ của Đức Phật, Ānanda đã cho phép phụ nữ được đánh lễ thi thể của Đức Phật trước. Trưởng lão trình bày rằng lúc ấy ngài làm như vậy chỉ vì muốn các tín nữ được trở về nhà sớm, trước khi trời sụp tối.
- Thứ tư, Ānanda đã không thỉnh cầu Đức Phật khoan nhập Niết bàn và kéo dài thêm kiếp sống ở thế gian. Ānanda giải thích rằng lúc đó Trưởng lão đang bị Ma vương ám ảnh, che mờ tâm trí, chứ làm sao ngài có thể không muốn bày tỏ lên Bồn Sư nguyện vọng lớn lao này trong tâm khảm của mình.

Sau phần sám hối trước chư trưởng lão, ngài Ānanda thuật lại lời căn dặn cuối của Đức Thế Tôn ngay trước khi nhập diệt, đó là ấn định hình phạt nặng hơn cho sa môn Channa: hình phạt phạm-đàn. Trước khi xuất gia, Channa là người giữ ngựa cho Thái tử Siddattha. Ý mình từng thân cận với Thế Tôn trước kia, tỳ khuru Channa rất hung hăng, ngang bướng, cao ngạo và bất tuân giới luật của Tăng chúng.

Chư vị trưởng lão ủy nhiệm ngài Ānanda trực tiếp thông báo giáo lệnh này đến Channa. Trưởng lão vâng lời, dẫn một đoàn tỳ khuru đi đến Kosambī – nơi Channa đang cư trú – để thông báo cho Channa lời di huấn của Đức Phật và giải thích

rằng với hình phạt phạm-đàn thì Tăng chúng xem như vị sa môn đã chết.

Khi nghe quyết định tẩy chay của Tăng chúng, Channa kinh sợ đến ngất xỉu. Khi hồi tỉnh, Channa vô cùng hổ thẹn vì lời căn dặn cuối cùng Bốn Sư để lại cho Giáo đoàn là giáo lệnh tuyên phạt ông. Niềm hối hận thúc đẩy Channa quyết tâm nỗ lực tu sửa, và trong một thời gian ngắn Channa chứng đắc quả a-la-hán.

Sau khi chứng ngộ, Channa đến đánh lễ Ānanda và cầu xin Trưởng lão hủy bỏ hình phạt dành cho Channa. Ngài Ānanda nói rằng khi Channa tận diệt mọi tham ái ô nhiễm thì hình phạt này cũng đã tự động hết hiệu lực. Và như thế hình phạt này thật ra là hành động cuối cùng thể hiện lòng bi mẫn của Bốn Sư dành cho Channa, với ước mong vẫn chuyển hóa được và mang lại lợi ích và an vui cho người đệ tử lầm lạc này dù Ngài không còn tại thế nữa.

Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, Trưởng lão Mahā Kassapa, vị thánh tăng được kính trọng nhất trong hàng đại đệ tử Phật lúc bấy giờ, tiếp nhận trọng trách hướng dẫn Tăng già. Tuy nhiên, vai trò của Trưởng lão không phải là bậc bề trên tín nương tựa hay quy y như Đức Phật, cũng không phải là một giáo chủ. Uyên thâm trong đạo học, khổ hạnh trong nếp sống, và thuần thực trong thiền định, Mahā Kassapa là hiện thân của Giáo Pháp và biểu tượng Giới Luật, được đại chúng trọn lòng tín cẩn. Vai trò của Ngài, vì vậy, là gương sáng, là đầu tàu, là bậc trưởng thượng và có thẩm quyền nhất trong Tăng già. Ngài được xem là vị Tăng thống Phật giáo đầu tiên.

Sau Mahā Kassapa, Ānanda là vị đại đệ tử Phật thứ nhì nhận trọng trách hướng dẫn Tăng già. Ngài được đại chúng vô

cùng kính trọng và quý mến. Lúc Thế Tôn nhập diệt, Ānanda đã hơn bốn mươi năm tuổi hạ, trong đó có hai mươi lăm năm làm thị giả phục vụ Đức Phật. Sau đó, ngài sống thêm bốn mươi năm nữa, là vị thánh tăng a-la-hán hết lòng phụng sự Đạo Pháp.

Đến năm một trăm hai mươi tuổi, ngài Ānanda biết rằng ngày mệnh chung đã gần kề. Từ Rājagaha, ngài khởi chuyến du hành cuối cùng về Vesālī, như Bôn Su ngày xưa. Khi vua nước Magadha và các hoàng tử xứ Vesālī được tin Trưởng lão Ānanda sắp viên tịch, họ lập tức tìm đến đánh lễ ngài lần cuối và xin ngài nhập Niết bàn trong địa phận của họ. Với bản tính hiếu hòa và từ mẫn, ngài Ānanda chọn một cách thức nhập diệt riêng để giữ hòa khí cho hai bên. Ngài sử dụng thần thông nâng thân thể mình lên không trung, rồi dùng hỏa đại [*một trong tứ đại: đất, nước, gió, lửa*] tự thiêu thân. Xá lợi của ngài được phân chia công bình để hai xứ cùng dựng tháp thờ.

Câu kệ sau được ngài Ānanda nói lên trong giờ phút cuối cùng trước khi nhập Niết bàn:

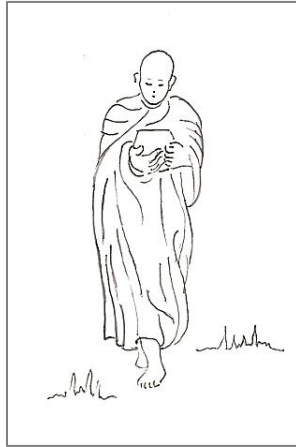
Ta phụng sự Bôn Su,
Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch.

(Thag. 1050)

CHƯƠNG 5
A NẬU LÂU ĐÀ

ANURUDDHA
BẬC THÀY VỀ THIÊN NHÃN

Hellmuth Hecker



Tuổi Trẻ và Xuất Gia

Cũng giống như Ānanda, Anuruddha là một vương tử của giòng Sākya và là anh em họ của Đức Phật. Anuruddha và Ānanda có cùng cha, Hoàng tử Amitodana giòng Sākya, nhưng khác mẹ. Theo kinh điển, họ lớn lên ở hai gia cảnh khác nhau và không là anh em ruột. Anuruddha là anh em ruột với Mahānāma và có một người chị tên Rohini.

Là một thiếu niên dòng dõi vương tộc, Anuruddha được nuôi dưỡng trong cảnh quyền quý cao sang. Kinh điển mô tả những năm trẻ tuổi của Anuruddha cũng giống như bối cảnh mà Đức Bồ Tát được nuôi dưỡng và lớn lên: “Anuruddha được chăm sóc hết sức chi li, cẩn thận. Hoàng tử có ba tòa lầu đài thích hợp cho ba mùa: lạnh, nóng, và mưa. Ở trong lầu đài suốt bốn tháng mưa, hoàng tử được hầu hạ, phục vụ bởi các nữ nhạc sĩ, vũ công nên chẳng hề bước ra khỏi lầu đài ấy” (Vin. 2:180).

Có một câu chuyện lý thú ghi trong chú giải Kinh Pháp Cú cho thấy cuộc sống sung túc và hồn nhiên mà Anuruddha đã lớn lên. Cậu bé luôn luôn được phục dịch đầy đủ đến nỗi không khi nào được nghe trả lời rằng “không có thứ ấy” (*natthi*), bởi mỗi khi cậu muốn gì là được nấy ngay. Một hôm, cậu chơi đánh bi với năm người bạn nhỏ, và họ cá nhau bằng bánh ngọt. Ba lần đầu, cậu bị thua phải về nhà lấy bánh, và người mẹ đưa ngay cho cậu. Khi cậu thua cuộc lần thứ tư và sai người hầu về nhà lấy bánh, người mẹ trả lời: “Không có bánh nữa” (*natthi pūvam*). Vì chưa bao giờ được nghe từ ngữ

“không có thứ ấy,” cậu tưởng đó là tên một loại bánh và bảo người hầu về thưa với người mẹ rằng: “Mẹ hãy gửi cho con bánh không-có-thứ-ấy.” Để dạy con, người mẹ bèn gửi cho cậu một cái khay trống. Thế nhưng ngay cả lúc ấy cậu vẫn có phước phần. Một số chư thiên đã thọ ân của Anuruddha trong kiếp quá khứ không muốn cậu bị thất vọng nên chất đầy khay những bánh ngọt thơm ngon của cõi trời. Anuruddha vô cùng ưa thích khi ném bánh nên lại đòi mẹ gửi thêm bánh *natthi pūvam*, và cứ mỗi lần mâm bánh đến đều được chất đầy bánh cõi trời ngon ngọt.

Anuruddha đã trải qua những năm niên thiếu hưởng thụ những thú vui hào nhoáng, phù du như vậy nên ít khi suy nghiệm về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống. Khúc ngoặt quan trọng nhất trong đời Anuruddha là ngay sau khi người anh họ xuất sắc, Đức Phật, về thăm Kapilavatthu. Tâm gương sáng chói và những lời dạy cao quý của Đức Thế Tôn đã thôi thúc nhiều thân quyến xuất gia sống đời không nhà. Một hôm, người anh của Anuruddha là Mahānāma suy gẫm rằng trong lúc nhiều vương tử Sākya lỗi lạc đã xuất gia, gia đình mình lại không có ai như vậy. Thế là Mahānāma đến nói với Anuruddha là mình đã suy nghĩ và quyết định rằng một trong hai anh em sẽ phải xuất gia.

Đối với Anuruddha, mệnh lệnh ấy quả là một chấn động bất ngờ nên ngần ngại trả lời:

“Từ nhỏ đến lớn em được chăm sóc rất kỹ càng nên không thể rời nhà sống đời vô gia cư kham khổ được. Vậy anh đi đi!”

Mahānāma bèn giải thích cặn kẽ cho em biết về gánh nặng gia đình mà người cư sĩ phải mang trên vai khi trở thành gia trưởng (hay người thừa tự của vương tộc) :

“Trước hết phải lo cây bừa ruộng đất, rồi đến gieo hạt, phải dẫn nước vào ruộng, rồi lại phải tháo nước, phải đào nhỏ cỏ dại, và rồi phải chờ lúa chín để gặt hái và đem cất vào kho. Sau đó phải đem giã hạt lúa thành hạt gạo, phải quạt giã tách trấu ra, còn phải làm thân cây lúa thành rom rạ, rồi phải sàng sảy gạo và đem cất gạo vào kho. Và rồi năm nào cũng phải làm như vậy cả, sang năm, và năm tới nữa.”

Anuruddha hỏi:

“Thế thì khi nào công việc nặng nhọc đó ngừng lại? Khi nào ta mới biết được đâu là sự chấm dứt của nó? Khi nào ta có thể nghỉ ngơi, được cung phụng, và vui hưởng các lạc thú?”

Mahānāma thẳng thắn trả lời:

“Này em Anuruddha, không khi nào công việc ngừng đâu. Chưa ai từng biết được việc có bao giờ chấm dứt hay không. Ngay cả khi ông bà cha mẹ ta qua đời, công việc vẫn phải tiếp tục.”

Mahānāma vừa dứt lời thì Anuruddha đã có quyết định:

“Thôi anh ở nhà chăm sóc công việc gia đình, anh nhé. Còn em sẽ xuất gia sống đời không nhà.”

Do sẵn có căn cơ sâu dày và ba-la-mật đầy đủ nên chỉ vài lời của người anh về thân phận của con người cũng đủ đẩy động tâm Anuruddha. Ý nghĩ về vòng trầm luân đau khổ rõ ràng bắt tận, và đáng sợ hơn nữa là chuỗi tái sinh khắc nghiệt, đã thức tỉnh Anuruddha, làm sanh khởi một thôi thúc khẩn trương muốn tìm đường giải thoát.

Ngay sau đó Anuruddha xin phép cha mẹ được xuất gia sống đời khát sĩ. Nhưng người mẹ không muốn con trai dấn thân vào cuộc đời tu hành khổ hạnh nên tìm cách trì hoãn ý muốn quyết liệt của con. Bà bèn nói chùng nào bạn thân của

Anuruddha là Hoàng tử Bhaddiya, thủ lĩnh bộ tộc Sākya bấy giờ, cũng muốn đi theo Đức Phật thì bà sẽ cho phép Anuruddha xuất gia. Đó là vì bà nghĩ rằng Bhaddiya sẽ không bao giờ chịu rời bỏ các quyền lực và lợi lạc của giai cấp lãnh đạo, và thế thì Anuruddha sẽ chọn ở lại đời thế tục với bạn mình.

Anuruddha theo lời mẹ đến gặp Bhaddiya và bảo bạn:

“Sự xuất gia của tôi tùy thuộc vào sự xuất gia của bạn. Chúng ta hãy cùng nhau rời bỏ cuộc sống thế gian phù hoa đầy trói buộc và nguy hiểm này, đi theo anh Siddhattha để thoát vòng đau khổ!”

Đang tận hưởng đời sống đầy lạc thú và quyền lực, Bhaddiya chưa hề nghĩ đến việc xuất gia tìm đường giải thoát, nhưng trước sự van nài khẩn thiết của bạn, Hoàng tử bèn khất:

“Bạn ơi, hãy chờ tôi bảy năm nữa, chúng mình sẽ cùng nhau đi trên đường tu hành.”

“Bảy năm thì quá lâu, không thể đợi được.”

Anuruddha cứ tiếp tục nài nỉ và cuối cùng thu ngắn thời gian chờ đợi ấy chỉ còn bảy ngày, để Bhaddiya sắp xếp và tìm người kế vị. Bhaddiya giữ đúng lời hứa với bạn, và cả hai cùng lên đường một ngày.

Quyết định của hai vị này đã thúc đẩy các vương tử Sākya khác đi theo chân Đức Phật. Vì vậy, đúng vào ngày đã hẹn, sáu vương tử Sākya cùng rời hoàng cung: Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu, Kimbila, và Devadatta. Theo họ còn có Upāli, người thợ cắt tóc riêng của hoàng gia, và binh mã hộ tống. Chuyến đi được sắp đặt như một cuộc du ngoạn các vườn hoa để tránh sự nghi ngờ từ mọi người về mục đích của họ. Sau một đoạn đường dài, họ cho quân lính quay về,

rời đi vào lãnh địa lảng giềng. Nơi đây họ trút bỏ hết tư trang, cột lại bỏ vào túi, đưa cho Upāli và nói:

“Bao nhiêu tư trang trong đó đủ cho nhà người sống một đời. Hãy trở về nhà.”

Nhưng người thợ cắt tóc Upāli, đang trên đường quay lại nhà, chợt nghĩ: “Các hoàng thân bộ tộc Sākya rất hung dữ. Họ sẽ nghĩ là ta đã giết các vương tử này để đoạt của, và như thế sẽ không tha mạng ta.” Upāli bèn treo cái túi lên cành cây cao rồi đuổi theo các vương tử. Bất kịp họ, anh bày tỏ nỗi lo sợ của mình và nói:

“Quý vương tử xuất gia đi theo đòi tu hành kham khổ được, thì sao tôi lại không đi được?”

Sáu vương tử Sākya cũng đồng ý với suy nghĩ của Upāli nên đồng ý cho anh cùng đi theo họ. Khi gặp Đức Thế Tôn, họ thỉnh cầu Ngài cho thợ giới xuất gia, và nói thêm rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, Sākya là một hoàng tộc tự phụ và kiêu hãnh. Người thợ cắt tóc Upāli này đã từng phục vụ cho chúng con một thời gian dài. Vậy xin Đức Thế Tôn hãy cho anh thợ giới trước để anh trở thành pháp huynh của chúng con. Như thế chúng con sẽ tôn kính lễ chào và chu toàn bổn phận với bậc huynh trưởng Upāli. Lòng kiêu mạn Sākya của chúng con, nhờ vậy, mà được khiêm hạ.”

Đức Phật làm đúng theo lời yêu cầu, và Upāli là người đầu tiên của nhóm bảy vị thợ giới xuất gia (Vin. 2:182-83).



Trong vòng một năm, hầu hết các vị sa môn này đều đắc một quả vị tinh thần nào đó. Bhaddiya là người đầu tiên trong nhóm đắc quả a-la-hán cùng với tam minh (thiên nhãn minh, túc mạng minh, và lậu tận minh). Anuruddha đắc thiên nhãn thông. Ānanda đạt quả nhập lưu. Về sau, Bhagu, Kimbila, Upāli, Ānanda, và Anuruddha mới chứng đắc a-la-hán. Riêng Devadatta còn là phàm nhân nhưng đắc nhiều thần lực. Tuy nhiên, do tham vọng điên cuồng và vô số hành động bất thiện, khi mệnh chung ông bị sa vào địa ngục.

Phấn Đấu Đạt Thánh Quả A-La-Hán

Thiên nhãn thông là khả năng nhìn được mọi vật xa hơn tầm nhìn của mắt thịt. Với Anuruddha thì khoảng xa ấy là hàng ngàn hệ thống thế giới. Đây chỉ là một năng lực phàm nhân (*lokiya*), một phép thần thông, và không nhất thiết phải gắn liền với chứng đắc trí tuệ về Giáo Pháp. Anuruddha đạt thiên nhãn thông trước khi đạt quả giải thoát a-la-hán, vì vậy, để vươn đến thánh quả cao quý nhất này, Đại đức phải vượt qua vô số chướng ngại trong tâm.

Có lần, khi Anuruddha đang ngụ ở phía Đông động Trúc Lâm cùng với hai người bạn, Nandya và Kimbala, Đức Phật đến viếng thăm và hỏi về việc tu tập của họ. Anuruddha bèn thưa với Bốn Sư về một trở ngại gặp phải trong một thời thiền định rất thâm sâu mình đang hành trì – thấy được ánh sáng rực rỡ hiện khởi trong tâm và các sắc pháp vi tế, siêu phàm. Nhưng ánh sáng và sắc pháp ấy tan biến rất nhanh, và Anuruddha

không hiểu được nguyên nhân.

Đức Phật dạy rằng, xưa kia, khi Ngài còn đang nỗ lực chứng đạt giác ngộ, Ngài cũng gặp chướng ngại tương tự khi thấy các sắc pháp hiện khởi và nhanh chóng biến diệt, nhưng Ngài đã tìm được phương pháp chế ngự. Ngài giải thích rằng muốn chứng nghiệm các định tướng vi tế này ở mức viên mãn và vững chắc, hành giả phải tận diệt được mười một chướng ngại tâm (hay mười một tùy phiền não, *upakkilesa*):

Nghi hoặc – nghi ngờ về sự thật và ý nghĩa của các hiện tượng như ánh sáng và hình sắc; vô ý – không có tác ý chú tâm đến sự hiện khởi của định tướng; hôn trầm, thụy miên; lo lắng, sợ hãi; tà ý; tâm quá phấn chấn; tinh cần quá độ; tinh cần yếu ớt; ái dục; sai biệt tưởng; quá chú tâm vào các sắc pháp.

Bằng các kinh nghiệm thân chứng của mình, Đức Phật chỉ dẫn tường tận cho ba vị tỳ khuru về các tùy phiền não này – nguyên nhân và cách đối trị chúng (MN 128).

Khi ngày càng thuần thực về các tầng thiên định và về khả năng nhận thức các định tướng vi tế, một dịp nọ Anuruddha đến viếng Sāriputta và thưa rằng:

“Này hiền hữu Sāriputta, với thiên nhãn thanh tịnh và siêu phàm, tôi có thể nhìn xuyên thấu hàng ngàn thế giới trong vũ trụ. Lực dũng mãnh, bất thoái. Niệm bén nhạy, sáng tỏ. Thân yên bình, tự tại. Tâm an định, nhất điểm. Vậy mà tâm đệ vẫn chưa giải thoát được khỏi cấu uế và dính mắc.”

“Này hiền hữu Anuruddha,” Sāriputta trả lời, “nghĩ đến thiên nhãn của mình: đó là sự tự phụ, ngã mạn trong tâm. Nghĩ

đến lực dũng mãnh, niệm bén nhạy, thân tự tại, tâm an định: đó là nổi bòn chòn, bất an trong tâm. Nghĩ đến tâm chưa giải thoát khỏi ô nhiễm: đó là niềm lo âu, phiền não trong tâm. Thật ra, điều tốt nhất cho hiền hữu là đoạn lìa ba trạng thái tâm bất thiện bất tịnh này, đừng chú ý đến chúng, chỉ nỗ lực hướng tâm vào đề mục bất tử, Niết bàn.”

Nghe lời khuyên giải của ngài Sāriputta, Anuruddha trở về nếp sống ẩn cư đơn độc, tinh tấn hành thiền, kiên trì dũng mãnh để đoạn trừ ba chướng ngại tâm vi tế mà vị pháp hữu thiện trí đã chỉ rõ (AN 3:128).

Sau đó Anuruddha tịnh tu ở quốc độ của dân Cetiya, phía Đông động Trúc Lâm. Nơi đây, trong lúc thiền tịnh, Anuruddha suy nghĩ về bảy niệm của bậc đại trí chân chính (*mahāpurisavitakka*):

Pháp này dành cho người ít ham muốn, không dành cho người nhiều tham dục; Pháp này dành cho người biết đủ, không dành cho người không biết tri túc; Pháp này dành cho người thích ẩn dật, không dành cho người thích giao du; Pháp này dành cho người tinh tấn, không dành cho người biếng nhác, dễ duôi; Pháp này dành cho người có chánh niệm, không dành cho người thất niệm, mê mờ; Pháp này dành cho người có định tâm, không dành cho người tâm tán loạn; Pháp này dành cho người có trí tuệ, không dành cho người si mê.

Với tha tâm thông, Bôn Sư biết được những suy nghĩ đang sanh khởi trong tâm Anuruddha. Ngài dùng năng lực của ý để hiện thân (*manomaya-kāya*) đến trước mặt Anuruddha và khen ngợi:

“Lành thay, Anuruddha, lành thay! Thầy đã suy nghĩ tinh tường về bảy niệm chân chính của một bậc đại trí. Giờ đây Thầy hãy suy tư về niệm thứ tám của vị ấy: ‘Pháp này dành cho người hướng tâm đến và an trú vào sự giải thoát khỏi cấu uế, lầm mê của thế gian muôn hình vạn trạng (*nippapañca*), không dành cho người hướng tâm đến và an trú vào sự cấu uế, lầm mê của thế gian muôn hình vạn trạng (*papañca*).’”

Đức Phật dạy rằng nếu Anuruddha suy niệm được cả tám pháp này thì sẽ chứng đạt bốn tầng thiên định. Lúc ấy sẽ không còn ảnh hưởng bởi các điều kiện thế gian, sẽ hoan hỷ tri túc với tứ vật dụng đơn giản của đời khất sĩ, giống như một cư sĩ vui hưởng đời sống xa xỉ vậy. Cách sống đơn giản này sẽ khiến tâm hành giả an vui, không lo âu và, vì vậy, thuần thực để thành tựu Niết Bàn.

Sau khi sách tấn và làm sáng tỏ thêm các pháp hành trì cho Anuruddha, Đức Phật khuyên vị đệ tử nên tiếp tục lưu ngụ tại phía Đông động Trúc Lâm. Anuruddha vâng lời và giữa kỳ an cư mùa mưa năm ấy, trong tịnh cốc đơn độc, cuối cùng đã vượt thắng, nhỏ sạch gốc rễ ô nhiễm trong tâm, chứng ngộ quả vị a-la-hán (AN 8:30). Vào lúc thực chứng Niết bàn, ngài thốt lên lời kệ bày tỏ lòng tri ân Bổn Sư đã hỗ trợ mình viên mãn tiến trình tâm linh:

Thế gian Vô Thượng Sư
 Thấu rõ tác ý ta,
 Bằng năng lực thần thông,
 Với thân do ý tạo,
 Thầy hiện đến với ta.

Khi niệm khởi trong ta
 Thầy giúp thêm sáng tỏ.
 Thế Tôn đại thanh tịnh
 Dạy ta pháp giải thoát
 Khởi cầu ướ, lằm mê.

Thấm nhuần lời Thầy dạy,
 Ta an trú Giáo Pháp.
 Tam minh đã chứng đạt,
 Hoàn mãn Pháp của Phật.

(AN 8:30; Thag. 901-3)

Con Đường Tâm Linh

Con đường tâm linh của Đại đức Anuruddha được đánh dấu bằng hai sự kiện nổi bật: thứ nhất, tinh thông năng lực thiên nhãn và các năng lực thần thông khác; thứ hai, quá trình tu tập tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).

Gọi là thiên nhãn (*dibbacakkhu*) vì nó tương đương với thị lực của chư thiên, có khả năng tiếp nhận hình sắc ở một khoảng cách rất xa, xuyên qua các vật ngăn cách, và vượt qua nhiều cõi [không gian] và nhiều kiếp [thời gian] hiện hữu khác nhau. Thiên nhãn được phát triển bằng năng lực thiền định. Đây không phải một giác quan đặc biệt, mà là một loại tri thức đặc biệt sử dụng chức năng của nhãn quan. Năng lực này sanh khởi từ tứ thiên sắc giới, và đặc biệt phát triển nhờ một trong

các phương tiện hỗ trợ thiền định (*kasīṇa*) gọi là *kasīṇa* ánh sáng hoặc *kasīṇa* lửa – tức tướng (hình ảnh, màu sắc) của ánh sáng hay lửa trong tâm hành giả.

Sau khi thuần thục bốn tầng thiền định với *kasīṇa* ánh sáng hoặc *kasīṇa* lửa, hành giả xuất khỏi các tầng thiền này rồi lại nhập thiền nhưng dừng ở mức cận định (*upacāra-samādhi*), vẫn tập trung vào *kasīṇa* lửa hay ánh sáng. Ở mức cận định, hành giả mở rộng tướng của *kasīṇa* đến vùng chung quanh, và với ánh sáng đó, các sắc (hình thể) không tiếp nhận được bằng mắt thường trong khu vực này sẽ xuất hiện trong tầm nhìn của hành giả. Khi hành giả tinh thông với khả năng này, tầm lan tỏa của ánh sáng tăng trưởng siêu phàm, soi chiếu các sắc pháp trong những cõi rất xa và những hệ thống thế gian ngoài nhân thế. Đó là lúc đã chứng đắc thiên nhãn.

Theo kinh điển, chức năng tiêu biểu của thiên nhãn là thấy hiểu được quá trình tử và tái sinh của chúng sanh (sinh tử trí, *cutūpapātañāṇa*). Trí tuệ này đã được Đức Phật thành tựu trong đêm thành đạo và luôn luôn được Ngài giảng dạy để dẫn dắt từng bước một cho các đệ tử tu tập trên con đường giác ngộ hoàn mãn – mà thiên nhãn minh là chứng đắc thứ hai của ba chánh trí (tam minh, *tevijjā*), và thứ tư trong sáu năng lực thần thông (lục thông, *chaḷabhiññā*).

Thiên nhãn thanh tịnh cho hành giả thấy được chúng sanh chết đi từ cõi này, kiếp này rồi tái sinh vào cõi khác, kiếp khác. Với quyết tâm chân chánh, hành giả còn có thể sử dụng năng lực này để phân biệt được nghiệp quá khứ nào đã đưa một chúng sanh đến nơi thọ sanh hiện tại hay tương lai. Đây gọi là trí tuệ về sự tùy thuận duyên nghiệp (*kammūpagaññāṇa*). Ở mức phát triển tốt độ, thiên nhãn tỏa sáng khắp cả

tam giới của chúng sanh hữu tình – từ các cõi trời cao nhất đến tầng địa ngục sâu nhất – và soi rõ mọi nghiệp lực dẫn dắt sự tái sanh. Mặc dù chỉ có Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác mới thành tựu được mức độ cao tột này, các đệ tử với thiên nhãn toàn hảo của Ngài có thể nhận thức được những vùng vũ trụ hữu tình xa thẳm vượt ngoài khả năng thăm dò của loài người.

Anuruddha được Bốn Sư xác nhận là vị đệ tử tỳ khuru đệ nhất về thiên nhãn (*etadaggaṃ dibbacakkhukānam*; AN 1:14). Kinh Mahā Gosīṅga kể lại cuộc luận đạo giữa một số trưởng lão lỗi lạc vào một đêm trăng sáng, trong khu rừng cây sāla Gosīṅga. Các vị trao đổi quan điểm về hạng tỳ khuru nào có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sāla Gosīṅga thêm rực rỡ. Anuruddha cũng như các vị trưởng lão khác, trả lời theo hạnh nguyện và chứng đắc của mình, rằng đó là vị tỳ khuru – với thiên nhãn thông – có thể nhìn xa hằng ngàn thế giới, ví như một người đứng trên đỉnh tháp cao có thể nhìn hàng ngàn nông trại dưới chân mình (MN 32).

Anuruddha cũng hỗ trợ các học trò mình chứng đạt thiên nhãn (SN 14:15) và ca ngợi thành quả này bằng các bài kệ:

Trú thiền định năm chi,
An tịnh và nhất tâm,
Ta chứng đạt tịch tĩnh,
Và thiên nhãn thanh tịnh.

Trên ngũ thiên sắc giới,
Ta thấy tử và sanh
Của chúng sanh hữu tình;

Ta biết duyên nghiệp nào
 Dẫn họ đến và đi,
 Đòi này và đòi khác.

(Thag. 916-17)

Một khía cạnh quan trọng khác trên đường tu tập tâm linh của Anuruddha là quá trình thực hành miên mật pháp thiền tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna*), tức quán niệm trên bốn lãnh vực thân, thọ, tâm, và pháp, với lời hướng dẫn của Bổn Sư: “Nơi đây vị tỳ-khuru sống quán thân trên thân... quán thọ trên thọ... quán tâm trên tâm... quán pháp trên pháp... tinh cần, tinh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.”

Thực hành thiền quán *satipaṭṭhāna* đôi khi được xem là một con đường tiến đến giác ngộ ngắn, nhanh, nhưng lại “khô khan” vì không qua các tầng thiền định (*jhāna*) và các năng lực thân thông. Nhưng rõ ràng đối với Anuruddha, và các đệ tử của ngài, pháp thiền tứ niệm xứ là một phương tiện hữu hiệu để đạt các thần lực và thánh trí cùng với quả vị giải thoát tối thượng. Mỗi khi được hỏi do đâu Đại đức tinh thông về năng lực trí tuệ vĩ đại (*mahābhiññatā*), gồm ngũ thông (phàm) cùng với trí tuệ giải thoát a-la-hán (thánh) là sáu, ngài luôn luôn khẳng định do nhờ công phu phát triển và vun bồi pháp hành tứ niệm xứ. Nhờ pháp thiền này mà ngài mới có thể nhớ lại được hàng ngàn kiếp quá khứ, sử dụng các thần lực, và trực tiếp thấy biết hàng ngàn hệ thống thế giới (SN 47:28, 52:11).

Anuruddha cũng nhấn mạnh rằng *satipaṭṭhāna* giúp cho hành giả thành tựu khả năng kiểm soát các phản ứng tâm thuộc cảm xúc được gọi là “thần lực của bậc thánh” (*ariya-iddhi*), nhờ đó hành giả có thể xem một đối tượng đáng nhàm chán

như không đáng nhàm chán, hoặc ngược lại, và có thể từ bỏ cả hai – nhàm chán và không nhàm chán – với tâm quân bình, buông xả (SN 52:1).

Đại đức nhấn mạnh thêm rằng những ai chệnh mảng, thói thất bốn niệm xứ sẽ sớm rời xa thánh đạo dẫn đến chấm dứt khổ đau. Trong khi đó, những ai tinh cần tu tập bốn niệm xứ chắc chắn đang bước trên thánh đạo tiến tới giác ngộ giải thoát (SN 52:2). Ngài còn nói rằng pháp hành cao thượng này đưa đến đoạn tận tham ái (SN 52:7). Giống như dòng nước sông Hằng xuôi chảy về đại dương sẽ không bị người làm chệch khỏi thiên hướng, một tỳ khưu chuyên tâm hành trì tứ niệm xứ sẽ không bị lung lạc chệch khỏi cuộc sống xuất ly và trở lui hoàn tục (SN 52:8).

Lần nọ, khi Anuruddha lâm trọng bệnh, chư tăng rất ngạc nhiên thấy ngài vẫn điềm nhiên tự tại lúc bị cơn đau hành hạ. Họ hỏi ngài trú tâm như thế nào khiến thân đau mà tâm không khổ. Ngài trả lời đó là do ngài hành trì tứ niệm xứ (SN 52:10). Lần khác, vào một buổi chiều Sāriputta đến viếng Anuruddha và hỏi bạn đang thường xuyên tu tập pháp hành nào mà vẻ mặt lúc nào cũng trong sáng, an lành, và thanh tịnh. Anuruddha nói rằng ngài hành trì tứ niệm xứ đều đặn, và đó cũng là cách các vị a-la-hán sống và hành trì thường nhật. Sāriputta vô cùng hoan hỷ với câu trả lời của Anuruddha (SN 52:9).

Một lần nữa, khi Sāriputta và Moggallāna hỏi ngài về sự khác biệt giữa một vị hữu học (*sekha*, còn đang tu tập trên thánh đạo) và vị a-la-hán (*asekha*, bậc vô học đã thành tựu thánh quả cao nhất), Anuruddha trả lời rằng họ khác biệt về sự thực hành tứ niệm xứ: vị hữu học hoàn thành chỉ một phần, còn vị a-la-hán đã viên mãn pháp hành này (SN 52:4-5).

Anuruddha cũng khẳng định rằng, qua quá trình thực hành chánh niệm, ngài sở hữu được mười phẩm chất cao quý được gọi là “mười lực của Đức Như Lai” (*dasatathāgatabala*). Đó là (SN 52:15-24):

1. Trí biết được việc gì có thể xảy đến và không thể xảy đến, do thấy rõ tương quan nhân quả
2. Trí biết nghiệp báo trong cả ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai
3. Trí biết con đường đưa đến các cõi tái sanh khác nhau
4. Trí biết các yếu tố tạo thành thế gian
5. Trí biết thiên hướng khác nhau của các chúng sanh hữu tình
6. Trí biết mức độ căn cơ của chúng sanh
7. Trí biết về các tầng thiên và các thiên chúng
8. Túc mạng trí: biết tất cả kiếp quá khứ của bản thân và chúng sanh
9. Thiên nhãn trí hay sanh tử trí: biết sự lưu chuyển sanh tử của chúng sanh tùy theo duyên nghiệp
10. Lộ tận trí: biết thật tướng của phiền não, đoạn trừ mọi nhiễm ô

Chú giải ghi rằng Anuruddha sở hữu một phần các phẩm tính này; chỉ có bậc Toàn Giác mới sở hữu trọn vẹn mười sự hiểu biết cao tột này mà thôi.

Cuộc Sống Trong Tầng Chúng

Theo kinh điển Pāli, khác với các Trưởng lão Sāriputta,

Mogallāna và Ānanda thường tham gia vào các sinh hoạt của Tăng chúng, ngài Anuruddha thích một cuộc sống ẩn dật, tịch tĩnh. Vì vậy, ngài ít xuất hiện trong công việc điều hành chư tăng.

Những vần kệ của ngài trong Trường Lão Tăng Kệ thể hiện khuynh hướng tu khổ hạnh, ẩn dật, giống như Trường lão Mahā Kassapa:

896. Trì bình khát thực về
 Ẩn sĩ sống đơn độc;
 Tìm giẻ rách may y,
 Anuruddha đã đoạn lậu hoặc.

897. Anuruddha,
 Ẩn sĩ, vị tư duy,
 Đã đoạn trừ lậu hoặc,
 Lựa giẻ từ đồng rác,
 Nhặt láy, giặt, nhuộm màu,
 Thành y rách đắp thân.

898. Khi tham dục, bất mãn,
 Ưa giao du, háo hức,
 Thì tâm khởi ác niệm
 Vô hạnh và ô nhiễm.

899. Nhưng chánh niệm, thiếu dục,
 Trì túc, tâm tự tại,
 Thích ẩn dật, an vui,
 Tinh tấn luôn phát khởi.

900. Rồi tâm sanh thiện pháp

Đưa đến quả giác ngộ.

Vị ấy đoạn lậu hoặc

Đức Tôn Sư dạy thế.

904. Suốt năm mươi lăm năm

Chỉ hành trì thiền tọa.

Đã hai mươi lăm năm

Diệt hôn trầm đã dưới.

Trong các câu kệ này, Anuruddha nhắc đến ba phương pháp tu khổ hạnh tiêu biểu: khát thực, mặc y giẻ rách và tọa thiền. Phương pháp thứ ba là hạnh nguyện không bao giờ nằm, chỉ ngủ nghỉ trong tư thế ngồi thiền. Câu kệ cuối ngụ ý là trong hai mươi lăm năm qua, ngài không khi nào nằm ngủ. Có lẽ nhờ vào năng lực thiền định nên ngài đã giữ được tâm luôn tươi mát, nên không cần đến giấc ngủ. Tuy nhiên, các chú giải ghi lại rằng vào lúc già yếu cuối đời, ngài có tự cho phép được ngủ nghỉ trong một thời gian ngắn để thân thể đỡ mỏi mệt.

Mặc dù Đại đức Anuruddha thích nếp sống ẩn dật hơn là giao tiếp hội họp, nhưng không hoàn toàn độc cư. Trong một bài kinh Đức Phật nói rằng Anuruddha có một số đệ tử theo Đại đức rèn luyện để đạt thiên nhãn (SN 14:15), và các chú giải tường thuật việc ngài du hành cùng một nhóm năm trăm đệ tử.

Ngoài ra, kinh điển cũng ghi lại một số lần luận pháp giữa ngài với chư huynh đệ sa môn cũng như với các cư sĩ thiện trí. Thí dụ như lần Đại đức giảng giải cho người thợ mộc của hoàng cung ở Sāvatti – tên là Pañcakaṅga, một vị thiện nam

thông hiểu và tinh tấn hành trì Giáo Pháp – về sự khác nhau giữa tâm giải thoát vô lượng (*appamāṇā cetovimutti*) và tâm giải thoát đại hành (*mahaggatā cetovimutti*). Ngài còn giải thích thêm về một hạng chư thiên gọi là các vị trời quang sắc (quang: ánh sáng; sắc: màu sắc). Khi tu thiền, các vị ấy phát nguyện biến hóa ánh sáng. Tuy cùng một hạng chư thiên nhưng quang và sắc mỗi vị khác nhau, tùy theo kết quả của tâm thiền thiện mà nhờ phước của tâm quả đó đã được tái sanh vào các cõi trời, “ví như ngọn đèn được thắp với dầu cạn và bắc, bình, bóng đèn dơ thì không sáng bằng ngọn đèn được thắp với dầu trong và bắc, bình, bóng đèn sạch sẽ” (MN 127).

Trong một lần Đức Phật thuyết pháp cho một số đông sa môn Ngài hỏi Anuruddha rằng chư tỳ khưu có hoan hỷ trong đời sống phạm hạnh không. Khi Anuruddha khẳng định chúng tăng rất hoan hỷ trong đời sống phạm hạnh, Bốn Sư ngợi khen rằng chư vị đang tuổi thanh xuân, có thể hưởng thụ mọi dục lạc thế gian, lại xuất gia sống đời phạm hạnh, không vì lệnh vua, mất của, nợ nần, sợ hãi, hay nghèo khổ, mà vì tín tâm nơi Giáo Pháp và cứu cánh giải thoát. Ngài khuyên những vị nào chưa chứng đạt được bình an và hạnh phúc trong các tầng thiên định hay cao hơn, hãy nỗ lực hành thiền, tinh tấn tận diệt năm chướng ngại tâm, đoạn ly các bất thiện pháp khác còn tiềm tàng trong tâm để chứng đạt hạnh phúc thiên định hay một trạng thái an tịnh cao hơn nữa (MN 127).

Một lần nọ, một vị Phạm thiên khởi tà kiến, cho rằng không một sa môn nào có thể đi vào cõi giới của vị ấy và “tôi là thường còn, hằng có.” Đức Phật, với tha tâm thông, biết được tâm tư của vị Phạm thiên nên hiện thân, ngồi giữa hư không trên đầu vị ấy, toàn thân phun lửa hào quang. Rồi

Moggallāna, với thiên nhãn thanh tịnh, thấy nơi Đức Phật đang ngụ, liền biến mất ở Jetavana và hiện ra ở Phạm thiên giới ấy. Lần lượt các ngài Mahā Kassapa, Mahā Kappina, Anuruddha cũng theo đến bên Thầy như vậy. Bốn vị thánh đệ tử ngồi trên hư không, ở bốn phía đông tây nam bắc dưới Bốn Su. Oai lực thanh tịnh siêu phàm của Đức Phật và chư thánh đệ tử này đã làm vị Phạm thiên ấy động tâm, dẹp bỏ được thường kiến và tự mãn (SN 6:5).

Một thời nọ, Đại đức Anuruddha trú tại tịnh xá Jetavana ở Sāvatti. Ngài thức dậy vào lúc giữa khuya và đọc tụng các kệ Pháp cú cho đến hừng đông. Một nữ dạ xoa đi tìm thức ăn trong đêm đã dỗ con – tên là Piyankara – đang khóc vì đói hãy im lặng để lắng nghe lời ngài tụng (SN 10:6):

Này Piyankara,
 Con chớ gây tiếng động,
 Vị tỳ khru đang tụng,
 Những câu kệ Pháp cú.
 Nếu chúng ta biết được,
 Học được Pháp cú này,
 Rồi theo Pháp hành trì,
 Chúng ta được lợi ích.
 Không sát hại sanh vật,
 Không nói lời dối gian,
 Tự gìn giữ giới học,
 Chúng ta sẽ thoát khỏi
 Tái sanh kiếp nạ quỷ.

Một lần nọ, Đức Phật đang ngụ ở Kosambī. Lúc bấy giờ

có một sự tranh chấp giữa hai nhóm tỳ khưu. Trong thời gian này, Anuruddha, cùng Nandiya và Kimbila, đang ẩn cư thiền tập trong rừng Gosiṅga. Khi Ānanda viếng thăm Đức Phật, Bôn Su hỏi:

“Này Ānanda, sự tranh chấp ấy đã chấm dứt chưa?”

“Bạch Thế Tôn, vẫn chưa giải quyết được. Một đệ tử sa môn của Anuruddha nhất quyết phá hòa hợp Tăng, còn Anuruddha lại không khiển trách đệ tử của mình.”

Bôn Su dạy:

“Này Ānanda, có khi nào Anuruddha can can thiệp vào những vấn đề tranh chấp trong Tăng già? Phải chăng, những thầy khác như Sāriputta, Moggallāna, và chính thầy, Ānanda, có khả năng hóa giải những tranh chấp như vậy?”

Và Đức Thế Tôn giảng giải thêm rằng có những sa môn, vô hạnh và tà kiến, rất thích thú với việc phá hòa hợp Tăng vì nghĩ rằng: nếu chư tăng hòa hợp và biết giới hạnh xấu của ta, họ sẽ ấn định hình phạt hay trục xuất ta khỏi Tăng chúng; còn nếu chư tăng chia rẽ, họ sẽ không chú tâm đến chuyện giới hạnh của ta và, như vậy, sẽ không ấn định hình phạt hay trục xuất ta (SN 4:241).

Câu chuyện đáng nhớ nhất về tinh thần thân hữu của Anuruddha được tìm thấy trong kinh *Cūlagosiṅga Sutta* (MN 31). Một lần nọ, khi ngài cùng ẩn tu với hai người bạn sa môn Nandiya và Kimbila trong rừng Gosiṅga, Bôn Su đến thăm họ và hỏi ba vị có sống hòa hợp với nhau không. Anuruddha thưa rằng:

“Bạch Thế Tôn, Đức Tôn Sư, chắc chắn chúng con sống rất bình yên bên nhau, với lòng quý kính nhau, không hề tranh cãi, hài hòa với nhau như nước với sữa, nhìn nhau với ánh mắt

từ ái.”

Rồi Đức Phật hỏi bằng cách nào họ giữ được sự hòa hợp như vậy. Câu trả lời của Anuruddha là một bài học toàn hảo về cách hành xử tương quan giữa các cá nhân với nhau:

“Bạch Thế Tôn, con đã làm được như vậy khi suy nghĩ rằng: ‘Ta thật có phước báu và duyên lành biết bao khi được sống với những hiền hữu như vậy trong cuộc đời phạm hạnh.’ Con luôn luôn duy trì tâm từ ái với các bạn tu trong mọi hành động thân, khẩu và ý, và suy niệm rằng: ‘Ta sẽ để sang một bên những gì ta muốn làm, và làm những gì mà pháp hữu của ta muốn làm.’ Theo cách này, tuy khác thân nhưng đồng một tâm.”

Đức Phật chấp thuận cách hành xử này, rồi hỏi ba vị đã có chứng đắc nào về các trạng thái siêu nhiên hoặc các tuệ giác của hàng thánh nhân không. Anuruddha trả lời là cả ba đều đắc tứ thiên sắc giới, tứ thiên vô sắc giới, tầng diệt thọ tướng, và hơn hết, đã đạt quả vị a-la-hán, đoạn trừ mọi lậu hoặc. Sau khi Bốn Sư ra về, hai bạn đồng tu hỏi vì sao ngài có thể tuyên bố một cách tự tin về các chứng đắc của họ mà chưa bao giờ họ bày tỏ với ngài. Anuruddha trả lời là do bao gồm tâm hai vị với tâm ngài nên tâm ngài biết được tâm hai vị, nhờ đó nên ngài biết được các trú xứ tâm và chứng đắc của hai vị. Ngoài ra, chư thiên cũng đã trình với ngài những việc này.

Cùng lúc đó, một vị thần tên Dīgha Parajana đến đánh lễ Đức Thế Tôn và ca ngợi ân đức của ba vị tỳ khuru Anuruddha, Nandiya, và Kimbila. Đức Phật tán đồng lời tường trình của vị thần và thêm vào lời tán dương của chính Ngài:

“Đúng vậy, Dīgha, quả đúng vậy! Nếu thị tộc nào mà từ đó ba thiện nam tử đã xuất gia, từ bỏ gia đình để sống đời

không gia đình này nghĩ đến ba vị với tín tâm hoan hỷ, thì thị tộc ấy sẽ được an lành và hạnh phúc dài lâu. sẽ có một cuộc sống hòa bình và hạnh phúc. Nếu dân làng... phố thị... tỉnh thành... xứ sở nào mà từ đó ba thiện nam tử đã xuất gia nghĩ đến ba vị với tín tâm hoan hỷ, thì xứ sở ấy sẽ được an lành và hạnh phúc dài lâu. Nếu tất cả hiền nhân... tất cả bà-la-môn... tất cả thương gia... tất cả tôi tớ nghĩ đến ba vị, thì tất cả sẽ được an lành và hạnh phúc dài lâu. Nếu toàn thể giới với chư thiên, với Ma vương, với Phạm thiên, với chúng sa môn, bà-la-môn, vương tử, và dân chúng nghĩ đến ba vị, thì toàn thể giới sẽ được an lành và hạnh phúc dài lâu. Nay Dīgha, hãy xem như thế nào ba thiện nam tử này sống và tu tập – vì an lạc và hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì an lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người.”

Với Nữ Giới

Rất nhiều bài trong kinh điển đề cập đến mối liên quan giữa Anuruddha và phụ nữ. Mặc dù tâm trong sạch và đã dứt bỏ hoàn toàn tham ái nhục dục, nhưng có lẽ vì thừa hưởng được phong độ uy nghi hào hùng của giai cấp chiến sĩ nên ở ngài có nét quyến rũ đối với phụ nữ, không chỉ với loài người mà còn với chư thiên.

Có vài trường hợp gặp gỡ chắc chắn bắt nguồn từ duyên nghiệp ở những kiếp quá khứ, đến kiếp này vẫn còn ảnh hưởng đến các phụ nữ. Chẳng hạn như vào một thời gian Anuruddha đang tu độc cư trong rừng, thiên nữ tên Jālinī từ cõi trời Tam thập tam hiện đến trước mặt ngài (SN 9:6). Kiếp trước khi

Anuruddha là vua trời Sakka thì nàng là hoàng hậu. Do lòng luyến ái, nàng tha thiết muốn tái hợp với chồng cũ nên đến thúc giục ngài hãy tái sinh về cõi trời:

Hãy hướng tâm vào cõi
 Chàng đã sống kiếp trước
 Ở Tam thập tam thiên
 Tận hưởng bao dục lạc.
 Sẽ chói sáng vinh quang
 Giữa thiên nữ yêu kiều.

Nhưng Anuruddha trả lời:

Khôn khổ thay thiên nữ,
 Bám chặt vào thân kiến,
 Cũng khổ thay những ai,
 Dính mắc vào thiên nữ.

Jālinī không hiểu được lời ngài nói nên vẫn cố gắng quyến rũ ngài:

Họ không biết hạnh phúc
 Bởi chưa thấy Nandana,
 Xứ của đại chư thiên
 Thuộc thiên cảnh Tam Thập.

Thế nhưng Anuruddha, với tuệ giác thâm sâu thấu rõ tánh vô thường của các pháp hữu vi, vẫn kiên quyết chối từ:

Khờ thay này thiên nữ,
 Không biết được hay sao
 Câu nằm lòng bậc thánh?
 Mọi pháp hữu vi đều vô thường,
 Đều phải chịu định luật sanh diệt,
 Đã sanh khởi, rồi thì diệt tận:
 Nhiếp phục được là chân hạnh phúc.

Ta không bao giờ còn
 Trú xứ nơi thiên cảnh,
 Ôi này Jālinī!
 Đoạn trầm luân sanh tử:
 Ta nay hết tái sanh.

Nếu không được theo chân Đức Phật trên con đường giải thoát thì có lẽ Anuruddha sẽ tái sanh lên cõi trời tráng lệ có bao nhiêu thiên nữ diễm kiều này. Có lần Đại đức kể lại với Đức Thế Tôn việc các thiên nữ đến quyến rũ ngài, và hỏi Bổn Sư (AN 8:46):

“Một phụ nữ nên vun bồi những phẩm hạnh nào để được tái sanh thành các thiên nữ xinh đẹp ấy?”

Đức Phật giải thích:

“Có tám điều kiện để được tái sanh thành thiên nữ trên cõi trời:

1. Người vợ phải thương yêu và cảm thông với người chồng;
2. Người vợ phải nhã nhặn và nồng hậu tiếp đón người mà chồng quý mến, như cha mẹ chồng hay

- các vị đạo sĩ khả kính;
3. Người vợ phải chu đáo và siêng năng trong việc nội trợ;
 4. Người vợ phải biết cách chăm sóc và dạy dỗ tôi tớ, người giúp việc trong nhà;
 5. Người vợ không hoang phí tài sản nhà chồng mà phải bảo vệ thật kỹ lưỡng;
 6. Là nữ cư sĩ, người vợ nên thọ Tam quy;
 7. Là nữ cư sĩ, người vợ nên thọ Ngũ giới;
 8. Người vợ nên hoan hỷ trong việc bố thí cúng dường, từ mẫn giúp đỡ người trong hoạn nạn khó khăn.”

Có những dịp Anuruddha dùng thiên nhãn thanh tịnh để tìm hiểu duyên nghiệp của những phụ nữ tái sinh vào cõi trời hay cõi địa ngục. Lần nọ, Đại đức hỏi Đức Thế Tôn những nguyên do nào đưa một người phụ nữ đọa sanh địa ngục. Bôn Su giải thích về năm trọng nghiệp dẫn đến khổ cảnh đó: không có đức tin, không biết hổ thẹn và ghê sợ tội ác, xem thường đạo đức, sân hận, ngu dại. Ngoài ra, đọa khổ cảnh còn có thể do tính hay thù hằn, ganh tỵ, tham lam, vô luân, mê muội, và không chánh niệm. Chỉ những ai với các phẩm tính trái ngược mới có thể tái sinh vào cõi trời (SN 37:5-24).

Trong kiếp cuối cùng, Anuruddha đã giúp em gái ngài là Rohiṇī tìm đến Giáo Pháp. Lần ấy, cùng với năm trăm đệ tử tỳ khuru, Trưởng lão về thăm kinh thành quê hương Kapilavatthu. Khi biết tin này, tất cả thân quyến của ngài – ngoại trừ Rohiṇī – đến tu viện đánh lễ ngài. Anuruddha hỏi thì được cho biết rằng cô đang mang một chứng bệnh về da, rất

đau khổ và không muốn xuất hiện nơi công chúng vì xấu hổ. Trưởng lão truyền mang cô đến gặp ngài lập tức.

Rohiṇī dùng khăn che mặt, đến đánh lễ ngài. Trưởng lão dạy cô hãy bảo trợ cho công trình xây dựng một giảng đường. Rohiṇī bán tư trang của mình để đóng góp tài chánh vào công trình. Anuruddha giám sát dự án và các thanh niên Sākya lo việc xây cất. Giảng đường vừa dựng xong thì mụn nhọt lở loét trên da cô cũng thuyên giảm. Sau đó cô cung thỉnh Đức Phật và chư tăng tham dự lễ khai mạc giảng đường.

Trong bài thuyết pháp, Đức Thế Tôn giải thích về nghiệp lực đã gây bệnh cho cô. Trong một tiền kiếp, khi là chánh cung hoàng hậu của vua xứ Benares, vì lòng ganh tỵ, cô đã hành hạ một nữ vũ công của nhà vua bằng cách rắc vảy ghẻ khô lên thân thể và giường nằm của người vũ công. Chứng bệnh da kinh khiếp mà cô phải chịu đựng kiếp này là quả báo của ác nghiệp đó. Cuối pháp thoại, Rohiṇī đắc quả vị nhập lưu. Sau khi mệnh chung, cô tái sanh vào cõi trời Tam thập tam, là vị hoàng hậu được sủng ái của vua trời Sakka.

Có một câu chuyện xảy ra, liên quan đến Đại đức Anuruddha, dẫn đến việc Đức Phật ban hành một giới luật mới.

Lần ấy, Anuruddha du hành ngang vương quốc Kosala để đến thành Sāvatti. Đến lúc chiều tối, Đại đức không tìm ra được nơi nào dành cho du sĩ hay chư tăng nên phải đến một lữ quán xin chỗ ngủ qua đêm. Lúc đó nhiều khách đến trọ nên khu nghỉ ngơi của Đại đức rất đông người. Cô chủ quán thấy vậy bèn nói với Đại đức rằng cô có thể sắp xếp một chỗ ngủ riêng cho ngài ở phía trong để được yên tĩnh. Đại đức im lặng đồng ý. Thế nhưng cô chủ quán làm vậy vì đã đem lòng yêu

ngài. Đêm đến, cô xúc nước hoa, đeo trang sức, đến bên ngài và nói:

“Thưa tôn sư khả kính, tôn sư thật khôi ngô, quyến rũ và đẹp trai. Tôi cũng vậy. Thật là đẹp đôi nếu tôn sư lấy tôi làm vợ.”

Anuruddha giữ im lặng. Cô chủ quán hứa hẹn dâng hết tài sản cho Đại đức, ngài vẫn lặng thinh. Rồi cô cởi áo trên ra và khiêu vũ trước mặt ngài, rồi ngồi xuống, rồi nằm xuống trước mặt ngài. Nhưng Anuruddha nhiếp phục hoàn toàn các căn và không chú ý gì đến cô. Thấy chẳng quyến dụ nào lay động được tâm sư, cô thốt lên:

“Thật là quái lạ, thưa tôn sư, thật là phi thường! Có bao nhiêu người đàn ông tặng tôi tiền trăm, tiền ngàn để được cưới tôi, trong khi vị đạo sĩ này chẳng hề mê thích tôi và tài sản của tôi.”

Cô bèn mặc áo lại, quỳ dưới chân Anuruddha và xin sám hối đã xúc phạm ngài. Bấy giờ Đại đức mới lên tiếng, nói lời tha lỗi cho cô và khuyên cô nên giữ mình trong tương lai. Rồi cô rời phòng. Sáng hôm sau, cô mang thức ăn dâng Anuruddha như chẳng có việc gì xảy ra. Lúc ấy, Đại đức ban cho cô một bài pháp làm cô xúc động sâu xa, và sau đó cô trở thành một thiện tín thuần thành của Đức Phật.

Sau đó Anuruddha tiếp tục cuộc hành trình. Khi đến tu viện ở Sāvattthi, Đại đức kể lại cho các sa môn nghe về chuyện phiêu lưu của mình. Đức Phật quở trách Anuruddha sao đã ngủ đêm ở khu có người nữ, rồi Bốn Sư ban hành một giới luật nghiêm cấm việc này (*Pācittiya* 6).

Câu truyện trên nêu rõ là nhờ sự tự chế, nhiếp phục lục căn Anuruddha đã thoát được cám dỗ dục lạc. Sức mạnh tinh thần

mạnh mẽ của Đại đức đã cảm hóa được người phụ nữ nên cô ăn năn, lắng nghe lời khuyên dạy, và quy y với Đức Phật. Đây là điều lợi lạc cho chính Anuruddha và cô. Nhưng Đức Thế Tôn vẫn quở trách người đệ tử tỳ khuru này, bởi những ai tâm lực yếu đuối hơn sẽ dễ dàng sa ngã trước cám dỗ trong các hoàn cảnh tương tự. Vì vậy, do lòng bi mẫn, Đức Phật thiết lập giới luật mới để một sa môn không bị lâm vào cám dỗ hiểm nguy như thế.

Kinh điển thường ghi lại các lời khuyên răn, quở trách đệ tử của Đức Bổn Sư, như trong câu chuyện này, nhằm ngăn chặn những vị tỳ khuru tâm lực còn non yếu và không biết tự lượng sức mình mà dẫn thân vào việc quá khả năng nhiếp phục.

Tiền Kiếp Của Anuruddha

Cũng như các đệ tử xuất chúng khác của Đức Phật, Anuruddha cũng đã phát lời nguyện trở thành đại đệ tử Phật đầu tiên với Đức Phật Padumuttara cách đây một trăm ngàn đại kiếp.

Lúc đó ngài là một gia trưởng rất giàu có. Khi vị này chứng kiến Đức Phật ban cho một tỳ khuru danh hiệu “đệ nhất thiên nhân”, ông ước nguyện cũng được danh vị này vào thời Đức Phật tương lai nên đã tôn kính cúng dường Đức Phật và chur tăng rất rộng rãi.

Sau khi Đức Phật Padumuttara nhập diệt, Anuruddha tìm đến các tỳ khuru để xin được học các phương pháp rèn luyện cơ bản để đạt thiên nhân thông. Ông được chur tăng khuyến

nên cúng dường đèn vì thích hợp với nguyện ước này. Do đó ông đã cúng hàng ngàn ngọn đèn nơi chánh điện có thờ xá lợi Đức Phật.

Rời vào một kiếp sau đó, thời Đức Phật Kassapa, sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, ông đặt và thắp sáng vô số đèn chung quanh đèn thờ Ngài. Ông còn đích thân đội lên đầu một ngọn đèn thắp sáng và đi nhiều quanh đèn suốt đêm.

Kinh *Apadāna* có kể câu chuyện xảy ra thời Đức Phật Sumedha. Anuruddha lúc bấy giờ thấy Đức Phật ngồi thiền một mình ban đêm dưới gốc cây, bèn thắp đèn sáng chung quanh ngài và châm dầu vào đèn để giữ sáng suốt một tuần lễ Đức Phật nhập định. Nhờ thiện nghiệp đó, Anuruddha thành vua trời và vua người trong rất nhiều kiếp, và có khả năng nhìn xa một do tuần (*yojana*, khoảng sáu dặm).

Câu chuyện dài nhất về tiền kiếp của Anuruddha xảy ra khi ngài tái sanh vào một gia đình nghèo ở Benares. Ngài tên là Annabhāra, phục vụ cho một thương gia giàu tên Sumana. Ngày nọ Đức Phật Độc Giác Upariṭṭha vừa xuất diệt thọ tướng định, đi vào thành khát thực. Annabhāra trông thấy bèn thỉnh Ngài về nhà, và hai vợ chồng dâng Ngài trọn phần thức ăn của mỗi người.

Phụ gia Sumana biết chuyện bèn xin được mua phước đức của người làm công, nhưng Annabhāra từ chối và đến thỉnh ý Đức Phật Độc Giác. Ngài dạy rằng hãy để Sumana dự phần dâng cúng, cũng giống như một ngọn lửa được các ngọn đèn chia bớt lửa nhưng vẫn không bị giảm bớt ánh sáng, trái lại phước báu lại càng tăng hơn khi có người khác cùng san sẻ công đức. Sumana vô cùng cảm kích và biết ơn Annabhāra.

Sau đó Sumana tiến cử Annabhāra đến nhà vua và kể lại

công đức cho vua nghe. Vua tưởng thưởng Annabhāra và dành một phần đất để xây một căn nhà mới cho ông. Trên phần đất này, bất cứ nơi nào các công nhân đào xới để xây cất, họ đều tìm được những hũ đầy châu báu. Đây là phước báu hiện tiền của công đức cúng dường vị Phật Độc Giác. Tiếp đó, Annabhāra được vua ban chức trưởng ngân khố của triều đình. Cũng do phước báu cúng dường Đức Phật Độc Giác này mà, trong kiếp sau, vị hoàng tử trẻ Anuruddha không bao giờ nghe đến chữ “không có cái đó” (*natthi*).

Sau khi đắc thánh quả a-la-hán, một ngày nọ Đại đức Anuruddha suy nghĩ: “Người bạn cũ Sumana của ta đã tái sanh về đâu?”

Với thiên nhãn thanh tịnh, ngài thấy được Sumana nay là một cậu bé bảy tuổi tên là Culla Sumana, sống ở một phố thị cách đó không xa. Anuruddha đến đó, và gia đình Culla Sumana hỗ trợ ngài suốt ba tháng an cư mùa mưa. Mãn hạ, Đại đức cho Culla Sumana thọ giới xuất gia, và vừa cạo xong mái tóc của Culla Sumana, cậu bé đắc quả a-la-hán.

Còn có vô số chuyện kể về tiền thân của Anuruddha được ghi trong kinh điển. Trong đó có mười lăm lần ngài là một vị trời, bảy lần là người, và một lần là loài thú – với rất nhiều lần là một quốc vương. Điều này phản ánh mạnh mẽ năng lực và tâm lực luôn tiềm tàng trong ngài. Dù là kiếp chư thiên hay kiếp người, ngài thường là một vị minh quân hiền đức, luôn hộ trợ Đức Bồ Tát bằng nhiều cách khác nhau.

Tất cả những giai thoại thần kỳ đầy màu sắc đó có chung một nét nổi bật, đó là thể hiện được các phẩm hạnh rất đặc biệt của ngài: quyết tâm kiên cường để giữ gìn giới đức, tâm lực mạnh mẽ, và từ mẫn quan tâm đến phúc lợi người khác.

Các mẫu chuyện cũng cho thấy ngài vô cùng thiện xảo về thiên định và thiên quán, và tinh thông các năng lực siêu phàm đã được bắt rễ từ nhiều kiếp là vua trời Sakka.

Sau Khi Đức Phật Nhập Diệt

Trưởng lão Anuruddha có mặt lúc Đức Phật nhập diệt, được ghi trong *Mahāparinibbāna Sutta* (Kinh Đại Bát-niết-bàn, DN 16 & SN 6:15), và đóng một vai trò quan trọng trong Tăng già vừa vắng bóng đấng Từ Phụ.

Khi Bốn Sư biết mình sắp ra đi, Ngài nhập vào các tầng đại định, rồi nhập vào tầng diệt thọ tướng định. Vào lúc đó Ānanda nói với Anuruddha:

“Bạch Đại đức Anuruddha, Thế Tôn đã nhập diệt.”

Nhưng Anuruddha, một vị thánh a-la-hán với thiên nhãn thanh tịnh, biết được chính xác tầng thiên nào Bốn Sư nhập và xuất lúc bấy giờ nên đính chính rằng:

“Chưa đâu, này hiền hữu Ānanda. Thế Tôn chưa nhập diệt. Ngài mới nhập diệt thọ tướng định.”

Đức Phật sau đó xuất ra khỏi tầng thiên diệt, nhập lại các tầng thiên định theo chiều ngược xuống đến sơ thiên, rồi lên lại tứ thiên, sau cùng Ngài xuất tứ thiên và tức khắc nhập Niết bàn *Paranibbāna*, không để lại dấu vết nào.

Lúc bấy giờ, cả hai vua trời Phạm thiên Brahmā và vua trời Tam thập tam thiên Sakka đều cất lời tôn vinh đấng Toàn Giác qua các bài kệ suy niệm về định luật vô thường. Vị thứ ba thốt lên lời kệ là Trưởng lão Anuruddha:

Không còn thở vào ra
 Trong tâm Ngài định tĩnh
 An tịnh, không dao động,
 Đẳng Toàn Giác nhập diệt.

Tâm bình thản tự tại
 Nhẫn chịu mọi khổ thọ;
 Tâm viên mãn giải thoát
 Như ngọn đèn tắt lụn.

Nhiều vị tỳ khưu có mặt vào giờ phút cuối cùng của Bôn Sur đau buồn khóc lóc. Nhưng Anuruddha sách tấn họ với lời nhắc nhở về luật vô thường:

“Này chư huynh đệ, đừng sầu não, đừng khóc than như thế. Không phải Thế Tôn đã từng dạy rằng những gì ta thương mến, thân tình đều sẽ đến một ngày phải chịu sanh biệt, tử biệt, và dị biệt?”

Với thiên nhãn, ngài thấy và cho chư tăng biết rằng có những chư thiên chưa tận diệt tham ái cũng đang bàng hoàng, than khóc vật vã trước sự ra đi của Đức Thế Tôn. Còn các chư thiên đã tận diệt tham ái thì chánh niệm tỉnh giác và suy niệm về tánh vô thường của các pháp hữu vi.

Anuruddha và Ānanda thức trọn đêm luận pháp bên cạnh nhục thân của Bôn Sur. Sáng sớm hôm sau, Anuruddha báo Ānanda thông báo tin Đức Phật nhập Niết bàn đến các gia trưởng ở thành phố lân cận, Kusinārā. Lập tức họ tập họp lại để dựng giàn hỏa táng. Rồi tám người đàn ông lực lưỡng cố gắng nâng xác Đức Phật để đặt lên giàn thiêu nhưng không được. Họ được ngài Anuruddha giải thích rằng chư thiên muốn trì hoãn lễ trà tỳ để chờ Trưởng lão Mahākassapa cùng

năm trăm vị sa môn đang trên đường về Kusinārā đánh lễ Thế Tôn lần cuối.

Sau khi Đức Phật nhập diệt, sứ mạng hướng dẫn Tăng già không giao phó cho thân tộc của Ngài, chẳng hạn như thánh tăng Anuruddha. Đức Phật không chỉ định ai là người kế nhiệm, nhưng lòng tôn kính của chư tăng và cư sĩ đều tập trung vào Trưởng lão Mahākassapa. Trưởng lão là người đề xướng Hội nghị Tăng già Thứ nhất gồm năm trăm vị a-la-hán để trùng tuyên và kết tập các lời dạy của Bốn Sư trong bốn mươi lăm năm hoàng pháp.

Trước ngày mở đầu hội nghị, ngài Ānanda không được công nhận là thành viên của hội nghị vì chưa đạt quả vị a-la-hán. Nhờ ngài Anuruddha hết lòng sách tấn, chỉ trong một thời gian ngắn Ānanda vượt thắng những chướng ngại tâm cuối cùng, và thành tựu quả giác ngộ cao quý nhất để kịp tham dự hội nghị cùng các vị thánh tăng a-la-hán khác. Trong kỳ hội nghị này, với trí nhớ siêu phàm, Ānanda đã tụng đọc lại vô số các bài pháp của Bốn Sư.

Như thế, Anuruddha đã giúp người em khác mẹ của mình viên mãn cứu cánh giải thoát tối thắng, và nhờ đó đã đem vô số lợi ích của Pháp Bảo đến cho đoàn thể Tăng già và cho tất cả những ai đi tìm con đường giải thoát. Điều ấy vẫn là phước báu cho chúng ta cho đến tận ngày nay, ở khắp nơi trên thế giới. Theo chú giải Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya), Trưởng lão Anuruddha được hội nghị giao cho trọng trách duy trì Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya).

Không có tài liệu nào về sự nhập diệt của Trưởng lão Anuruddha, ngoại trừ đoạn thi kệ bình yên cuối cùng của phẩm hai mươi kệ của ngài trong Theragāthā:

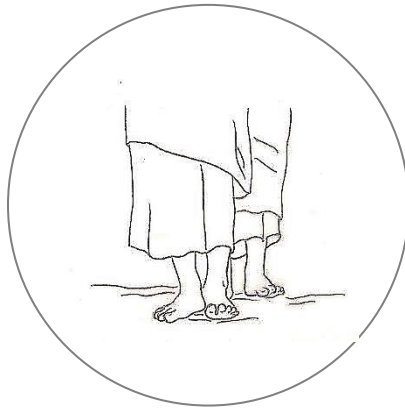
Trong làng Veluva
Của dân Vajjī,
Dưới một rừng tre dày,
Đoạn diệt mọi cầu ướ,
Ta sẽ nhập Niết bàn
Khi sức sống đã tan.

(Thag. 919)

CHƯƠNG 6
MA HA CA CHIÊN DIÊN

MAHĀ KACCĀNA
BẬC THẦY VỀ LUẬN GIẢI PHẬT NGÔN

Bhikkhu Bodhi



Giới Thiệu

Là một bậc đạo sư thiện xảo và đa năng, Đức Phật đã áp dụng nhiều phương cách giảng dạy hữu hiệu khác nhau để trao truyền Giáo Pháp cho các đệ tử. Thường thì Ngài giảng giải lời dạy sâu vào chi tiết (*vitthārena*). Sau khi nêu câu giới thiệu vấn đề về đề tài (*uddesa*), Ngài đi vào phân giải thích cặn kẽ toàn thể chủ đề (*niddesa*), phân tích từng điểm, nêu rõ các hàm ý, và thỉnh thoảng kèm thêm một tỷ dụ (*upamā*) để nhấn mạnh ý chính. Cuối cùng, Ngài lập lại phần giới thiệu như là một kết luận (*niggamana*) đã được chứng minh bằng trọn nội dung vừa phân tích.

Nhưng trong một số trường hợp khác, Đức Phật không giảng dạy vào chi tiết. Thay vào đó, Ngài trình bày Giáo Pháp một cách vấn tắt (*saṅkhittena*), bằng một câu ngắn gọn, đôi khi khó hiểu, súc tích và chứa đựng ý nghĩa cao sâu. Đây không phải là một hình thức giảng dạy theo lối thông điệp bí truyền. Ngài dùng kỹ thuật này bởi vì đôi khi một lời dạy hàm súc lại có sức tác động chuyển hóa mạnh mẽ vào tâm tư người nghe, hơn một bài diễn giảng nhiều chi tiết.

Mặc dù cách giải thích trực tiếp và tỉ mỉ có thể chuyển tải được nội dung hữu hiệu hơn, nhưng mục đích giảng dạy của Đức Phật không phải để chuyên chở các thông tin, kiến thức mà cốt để dẫn dắt người nghe đến chánh tri kiến, đến tuệ giác cao quý hơn, và sự giải thoát. Vì muốn đảm bảo sự giảng dạy của Ngài đưa đến mục tiêu này, Đức Phật đòi hỏi các đệ tử phải suy tưởng về ý nghĩa lời dạy và rút tĩa được những ngụ ý

thâm sâu, bằng cách thường xuyên đặt câu hỏi và có đàm luận giữa thầy và trò, giữa huynh trưởng và chư đệ đồng môn.

Trong khi các lời dạy ngắn gọn có thể vượt ra ngoài tầm hiểu biết của đại đa số chư tăng, những đệ tử trí tuệ sắc bén có khả năng thấu hiểu được ý nghĩa thâm sâu. Khi các phàm tăng không dám yêu cầu Đức Bôn Su giải thích thêm, họ thường tìm đến các vị trưởng lão mà Đức Thế Tôn đã công nhận là những đệ tử thông hiểu Giáo Pháp để xin được làm sáng tỏ. Nhiệm vụ này vô cùng quan trọng cho Tăng chúng nên Đức Bôn Su đã thiết lập một phẩm vị riêng biệt trong hàng đệ tử lỗi lạc, gọi là “vị đệ tử đệ nhất trong những vị có khả năng lý giải chi tiết những lời giảng mà Như Lai đã nói vắn tắt” (*aggam saṅkhittena bhāsitaṣṣa vitthārena attham vibhajantānam*). Vị tỳ khuru mà Đức Phật chỉ định vào phẩm trí này là Đại đức Mahā Kaccāna (AN 1:14).

Sau khi thọ giới xuất gia tỳ khuru, Mahā Kaccāna thường lưu ngụ ở quê nhà Avantī, một vùng xa xôi phía Tây Nam của Trung Ấn, nơi Đức Phật cư ngụ. Vì thế Đại đức ít có dịp ở gần Bôn Su như các đại đệ tử khác, cũng như ít tham gia các sinh hoạt của Tăng chúng. Tuy nhiên, do trí thức uyên bác, tuệ giác thâm sâu Giáo Pháp, và biện tài vô ngại của ngài, mỗi khi Đại đức tháp tùng Tăng chúng thì chư tăng đều đến thỉnh cầu ngài soi rọi thêm các lời pháp cô đọng, súc tích của Bôn Su. Một kết tập các bài pháp chiếm vị trí quan trọng của ngài được ghi lại trong kinh tạng Pāli. Những bài pháp này vô cùng chính xác, phân tích khúc chiết, trình bày một cách trong sáng và tinh tế những hàm ý thiết thực của một số lời Phật dạy ngắn gọn, mà nếu không có sự giảng giải của ngài Mahā Kaccāna sẽ vượt ngoài tầm hiểu biết của chúng ta.

Ngược Dòng Luân Hồi

Cũng giống như tất cả các vị đại đệ tử khác của Đức Phật, sự vươn lên đến một vị trí cao cả và nổi bật trong Tăng chúng của Mahā Kaccāna là đơm hoa, kết quả của một hạt giống được gieo trồng từ xa xưa trong vòng sanh tử luân hồi samsāra, và được vun bồi qua bao kiếp tái sanh.

Sơ đồ tiểu sử của ngài Mahā Kaccāna ghi lại rằng lời phát nguyện đầu tiên của ngài muốn thành một đại đệ tử của Đức Phật đã được thực hiện cách đây cả trăm ngàn đại kiếp, vào thời Đức Phật Padumuttara.

Theo các chú giải, vào thời Đức Phật Padumuttara, Kaccāna tái sanh vào một gia đình giàu có. Một ngày nọ, khi đến viếng tu viện, ông được mục kích Đức Phật khen ngợi một vị tỳ khưu là vị đệ tử bậc nhất về biệt tài giải thích các lời dạy vắn tắt của Bốn Sự. Vị gia trưởng trẻ tuổi vô cùng thán phục và kính ngưỡng vị tỳ khưu này và ước muốn được thành tựu danh vị tương tự trong thời Đức Phật tương lai. Ông mời Đức Thế Tôn và chư tăng đến nhà cúng dường trai tăng trong một tuần, và thốt lời phát nguyện trên. Đức Phật Padumuttara tiên đoán rằng ước nguyện của ông sẽ thành tựu vào thời Đức Phật Gotama (theo chú giải Tăng Chi Bộ Kinh và chú giải Trường Lão Tăng Kệ).

Tập Apadāna trong Tiểu Bộ Kinh ghi lại một giai thoại khác về việc này. Vào thời Đức Phật Padumuttara, Kaccāna là một đạo sĩ ẩn tu trong dãy Hy mã Lạp sơn. Một ngày nọ, khi đang sử dụng thần thông phi hành trong không trung, ông nhìn thấy Đức Phật đang giảng Giáo Pháp cho đại chúng. Ông bay

xuống, đến gần Ngài để nghe thuyết pháp, và được nghe Ngài khen ngợi một vị tỳ khuru là vị đệ tử bậc nhất về biệt tài giảng giải các lời dạy ngắn gọn của Tôn Sư. Lúc ấy vị đạo sĩ quay về Hy mã Lạp Sơn, hái và kết một bó hoa tươi, rồi lập tức phi hành trở lại nơi Đức Phật thuyết pháp để dâng cúng Ngài. Đó là lúc ông thốt lời phát nguyện được trở thành vị đệ tử tối thắng dưới thời Đức Phật tương lai. Đức Phật Padumuttara tiên đoán rằng ước nguyện của ông sẽ thành tựu vào thời Đức Phật Gotama (Ap.i, 54:1).

Trong những thi kệ của Mahā Kaccāna, ngài kể rằng do phước báu cúng dường đến Đức Phật quá khứ trên mà không khi nào ngài phải đọa sanh vào khổ cảnh, chỉ tái sanh vào cõi trời hay cõi người, và luôn được sanh trưởng trong các dòng dõi cao quý trong xã hội.

Vào thời Đức Phật Kassapa, Kaccāna tái sanh vào một gia đình ở Benares. Sau khi Đức Phật nhập diệt, Kaccāna cúng dường một viên gạch bằng vàng để xây tháp Đức Phật với lời nguyện: “Bất cứ lúc nào tôi tái sanh, mong cho thân hình tôi luôn có nước da vàng óng của vàng ròng.” Quả nhiên, khi tái sanh vào thời Đức Phật Gotama, thân hình Kaccāna tỏa màu vàng tươi đẹp khiến ai cũng ngưỡng mộ.

Quy Y Giáo Pháp

Theo Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh, trong kiếp chót, thời Đức Phật Gotama, Kaccāna là con trai của một giáo sĩ của hoàng cung (*purohita*) thành Ujjeni, thủ đô xứ Avantī miền

tây nam của Trung Ấn. Cha mẹ ngài đều thuộc thị tộc Kaccāyana hay Kaccāna, một trong những dòng dõi lâu đời và khả kính nhất của hàng bà-la-môn. Sinh ra với thân hình có màu da vàng óng nên ngài được đặt tên là Kañcana, nghĩa là màu vàng kim. Là con của một giáo sĩ bà-la môn của triều đình, khi lớn lên Kañcana Kaccāna được học kinh Vệ Đà, cuốn kinh thiêng liêng nhất của bà-la-môn giáo. Khi thân phụ qua đời, Kañcana Kaccāna kế nghiệp, trở thành giáo sĩ triều đình dưới triều vua Caṇḍappajjota, một vị vua tánh khí nóng nảy và bốc đồng.

Khi nghe tin có Đức Phật ra đời, vua bèn họp quần thần và truyền họ đi thỉnh mời Đức Phật đến viếng Ujjeni. Triều thần đều đồng ý rằng người duy nhất có thể đảm nhận trọng trách này là giáo sĩ Kaccāna. Nhưng giáo sĩ Kaccāna chỉ nhận nhiệm vụ này với một điều kiện: được phép trở thành tăng sĩ sau khi gặp Đức Phật. Nhà vua sẵn sàng chịu bất kỳ điều kiện nào để được gặp Bắc Chánh Đẳng Chánh Giác nên chấp thuận lời yêu cầu này.

Kaccāna lên đường với bảy người hầu cận. Họ gặp Đức Phật và được Ngài thuyết giảng Giáo Pháp. Đến cuối pháp thoại, cả tám vị đều đạt quả a-la-hán cùng với bốn tuệ phân tích (*paṭisambhidā-ñāṇa*). Đức Bôn Sur cho họ thọ giới đơn giản bằng cách đưa tay lên, đón chào họ gia nhập vào Tăng chúng, và nói: “Hãy đến đây, các tỳ khuru.”

Sau đó, vị tân tăng Mahākaccāna bắt đầu ca ngợi lên Đức Phật vẻ đẹp tráng lệ của kinh đô Ujjeni. Đức Thế Tôn hiểu rằng Kaccāna muốn mời Ngài đến viếng quê hương của mình. Nhưng Bôn Sur đáp rằng bây giờ chỉ cần một mình Kaccāna về Ujjeni cũng đủ, vì Đại đức đã đủ khả năng truyền dạy Giáo

Pháp và truyền niềm hứng khởi cùng đức tin cho Vua Caṇḍappajjota.

Trên đường trở lại quê nhà, chư vị sa môn ghé thành Telapanāli để khát thực. Trong thành này có hai cô gái thuộc hai gia đình thương buôn khác nhau. Một cô xinh đẹp, với mái tóc dài kiêu diễm, nhưng cha mẹ chết sớm nên phải sống trong cảnh nghèo khổ. Cô gái kia sanh trưởng trong gia đình giàu có nhưng lại mắc một chứng bệnh lạ khiến tóc rụng sạch. Đã bao lần cô gái giàu năn nỉ cô gái nghèo bán mái tóc cho mình để làm một mái tóc giả, nhưng cô gái nghèo luôn từ chối.

Hôm đó, khi cô gái nghèo trông thấy ngài Kaccāna đi khát thực cùng chư tăng, bát còn trống không, trong cô bỗng dâng lên một đức tin cực kỳ mãnh liệt muốn được cúng dường thực phẩm đến chư tăng. Thế nhưng cô không có đồng nào trong tay để mua vật thực, chỉ có cách duy nhất là cắt và bán đi mái tóc của mình. Lần này, khi mái tóc đẹp đã vào tay, cô gái giàu ép giá chỉ trả tám đồng xu. Với số tiền này, cô gái nghèo mua cho tám vị sa môn mỗi vị một xu thực phẩm. Khi cô vừa dâng thức ăn cho chư sư xong thì liền tức khắc, do phước báu hiện tiền của công đức cô vừa làm, mái tóc của cô lại mọc dài như cũ.

Khi Đại đức Kaccāna trở về kinh đô Ujjeni, ngài thuật lại câu chuyện trên cho Vua Caṇḍappajjota nghe. Vua bèn cho vời cô gái nghèo khổ đến cung đình và, vừa thấy nàng, vua lập tức tấn phong nàng làm hoàng hậu. Từ đó về sau, nhà vua vô cùng trọng vọng sa môn Mahākaccāna. Rồi nhiều người dân trong thành Ujjeni đến nghe ngài giảng pháp, phát sanh niềm tin vào Giáo Pháp, và xin thọ giới xuất gia với ngài. Hoàng hậu, vốn cũng đã có đức tin tuyệt đối nơi Đại đức

Mahākaccāna, nên dâng cho ngài một nơi tu hành yên tĩnh trong công viên Động Vàng.

Những chi tiết về đời sống thường nhật và sinh hoạt của Đại đức Mahākaccāna trong Tăng chúng rất hiếm khi tìm được trong kinh điển cũng như các chú giải. Điểm chính yếu được ghi lại là vai trò thuyết giảng Giáo Pháp, đặc biệt là những bài luận giải chi tiết cho các lời dạy ngắn gọn của Đức Bổn Sư. Từ căn nguyên của các bài giảng giải này, ta biết được trú xứ chính của ngài sau khi thọ giới tỳ khuru là Avantī. Ngài thường sống ẩn dật nơi vắng lặng, chỉ khi nào cần hướng dẫn môn đệ pháp học hay pháp hành Đại đức mới xuất hiện. Thịnh thoảng ngài đến trú xứ của Bổn Sư để viếng thăm hay cùng theo Thầy du hành hoằng pháp. Có ba bài kinh trong Trung Bộ Kinh kể về vai trò luận giải Giáo Pháp của Mahākaccāna, xảy ra ở ba nơi khác nhau – Kapilavatthu, Rājagaha, và Sāvatti.

Kinh điển cũng không ghi lại liên hệ huynh đệ mật thiết giữa Mahākaccāna và các vị đại đệ tử huynh trưởng như Sāriputta, Moggallāna hay Ānanda. Mặc dù không hành trì hạnh đầu đà nghiêm ngặt ẩn cư như Mahākassapa, nhưng Mahākaccāna cũng sống tương đối tách rời khỏi Tăng chúng. Đây có lẽ do điều kiện địa lý quá cách trở xa xôi giữa Avantī và các tu viện. Tuy nhiên, ngài sẵn sàng chia sẻ, giảng dạy Giáo Pháp khi đầy đủ nhân duyên, và tên ngài luôn luôn xuất hiện trong các bài kinh với vai trò là vị biện giải làm sáng tỏ ý nghĩa lời Bổn Sư giảng dạy. Trong kinh Mahāgosiṅga, ngài cũng vắng mặt giữa các vị trưởng lão lỗi lạc, trong cuộc đàm luận về hạng tỳ khuru nào có thể tỏa sáng hào quang khiến rừng sāla Gosiṅga thêm rực rỡ trong đêm trăng sáng. Nếu có thì ngài Mahākaccāna chắc đã trình bày về một vị tỳ khuru thiện

xảo về luận giải chi tiết các lời dạy ngắn gọn của Đức Phật.

Chú giải Pháp Cú Kinh có ghi lại một câu chuyện về sự tôn kính mà hàng chư thiên dành cho ngài Mahākaccāna. Một lần nọ Đức Thế Tôn lưu trú tại Đông Viên ở Sāvatti. Trong Giảng đường của Mẹ Migāra, Đức Tôn Sư ngồi giữa các vị đại đệ tử của Ngài, chuẩn bị lễ Tự tứ (*pavāraṇā*) cho chư tăng. Được cử hành sau ba tháng an cư mùa mưa, lễ Tự tứ là ngày các tỳ khuru thỉnh cầu đại chúng chư tăng chi lỗi lầm đã phạm của mình để sám hối và sửa đổi. Đây là một trong những dịp định kỳ hằng năm mà Mahākaccāna thường đến viếng Bôn Sư để được nghe Thầy thuyết pháp, dù phải du hành từ một nơi rất xa để về bên Thầy và chư huynh đệ sa môn. Các vị trưởng lão tăng khác luôn luôn dành sẵn một chỗ ngồi cho ngài Mahākaccāna.

Trong lần lễ Tự tứ này, vua trời Sakka cùng thiên chúng tùy tùng đến đánh lễ Đức Phật. Không thấy ngài Mahākaccāna, Sakka suy nghĩ: “Thật là một phước lành nếu Trưởng lão đến đây.” Ngay lúc đó, Trưởng lão xuất hiện và tiến về chỗ ngồi các thánh hữu đã dành sẵn cho ngài. Khi trông thấy vị trưởng lão, Sakka hân hoan vui mừng quỳ xuống ôm lấy đôi cổ chân ngài, và tôn vinh cúng dường ngài bằng hương hoa của cõi trời. Một vài vị phạm tăng non tuổi hạ tỏ vẻ bất bình và than phiền là Sakka thiên vị trong sự tôn kính. Đức Phật khiển trách họ rằng:

“Này các tỳ khuru, những vị sa môn, như Mahākaccāna con trai của Như Lai, luôn thu thúc nhiếp phục các căn, nên được cả chư thiên và loài người yêu kính.”

Rồi Đức Thế Tôn nói bài kệ được ghi lại trong Pháp Cú Kinh sau:

Ai nhiếp phục các căn
 Như ngựa luyện thuần thực,
 Ngã mạn đã diệt trừ,
 Cấu uế đã giải thoát,
 Được chư thiên kính mến.

(Dhp. 94)

Chi tiết về thời gian và hoàn cảnh ngài Mahākaccāna nhập diệt không được ghi trong kinh điển. Nhưng vào đoạn cuối *Madhura Sutta*, ngài có tuyên bố là Đức Phật đã nhập *Parinibbāna*. Điều này chứng tỏ là ngài qua đời sau Bốn Sư.

Vị Luận Giải Các Phật Ngôn Ngắn Gọn

Đức Phật xưng tụng Đại đức Mahākaccāna danh hiệu “đệ nhất đệ tử về khả năng giảng giải chi tiết các lời dạy ngắn gọn của Như Lai.” Ngài nhận được phẩm vị cao quý này phần chính là do tám bài pháp trong Đại Tạng *Nikāya*: ba bài trong *Majjhima* (Trung Bộ Kinh), ba bài trong *Samyutta* (Tương Ưng Bộ Kinh), và hai bài trong *Anguttara* (Tăng Chi Bộ Kinh). Ngoài ra, *Nikāya* còn có một số bài pháp của Mahākaccāna không dựa trên lời dạy vắn tắt của Đức Phật.

Nhìn chung tất cả các bài pháp này đều có một pháp vị đặc biệt thể hiện được phẩm chất cao cả của trí tuệ: thông suốt, cân đối, kỹ lưỡng, cẩn thận, nội dung thiết thực, diễn đạt tinh tế, chính xác, tường tận, và phong phú. So với các bài giảng

của các vị khác như Sāriputta, Ānanda thì các bài này có vẻ khô khan hơn, không gây xúc cảm vì thiếu tỷ dụ, ít truyện kể. Các bài giảng của Mahākaccāna hữu hiệu hoàn toàn nhờ phần nội dung hơn là nhờ vào văn từ bóng bẩy, và do không khi nào phí phạm ngôn từ cho nên đi thẳng được vào cốt lõi của Giáo Pháp. Về phương pháp phân tích, ngài Mahākaccāna có lối trình bày khá tương tự với ngài Sāriputta. Ngài Sāriputta thường bắt đầu bài pháp với một đề tài đặc biệt được khai triển và phân tích rất hệ thống, vô cùng sắc bén và chính xác. Ngài Mahākaccāna cũng theo phương pháp này nhưng bắt đầu bằng một lời dạy vắn tắt của Bốn Sự.

Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, ngài Mahākaccāna được xem là tác giả của hệ thống luận giải lồng trong hai tập kinh thuộc thể loại bình luận: *Peṭakopadesa* và *Nettipakaraṇa*. Hai công trình này có một tầm ảnh hưởng quan trọng cho các nhà chú giải Tam Tạng Pāli sau này.

TRUNG BỘ KINH (*Majjhima Nikāya*)

Bài kinh thứ nhất trong Trung Bộ Kinh mà Đại đức Mahākaccāna giữ một vai trò nổi bật là *Madhupiṇḍika Sutta* (Kinh Bánh Mật, MN 18).

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn ngụ tại kinh thành Kapilavatthu. Một ngày nọ, một người kiêu mạn thuộc bộ tộc Sākya đến hỏi Đức Phật một cách khiêu khích là Ngài tuyên bố và thuyết giảng những gì. Đức Thế Tôn trả lời Ngài thuyết pháp “không tranh luận với bất cứ ai ở đời”, và “vì các tướng không còn ẩn tàng trong tâm vị bà-la-môn nên vị ấy sống đoạn ly dục lạc,

không hoài nghi, dứt lo sợ, giải thoát mọi tham ái.”

Người ấy không hiểu, bất mãn và bỏ đi. Sau đó, vào buổi chiều, Đức Thế Tôn dạy thêm cho chư tăng: “Đối với vọng tưởng và hý luận (*papañcasaññāsankhā*): nếu một người không hoan hỷ, đón mừng, chấp thủ, thì đó là đoạn tận ái dục, sân hận, tà kiến, hoài nghi, ngã mạn, tham hữu, và vô minh ẩn tàng trong tâm; đoạn tận các gây hấn bằng vũ khí, tranh luận, đấu tranh, buộc tội, ly gián, và vọng ngữ; và như vậy tất cả bất thiện pháp này được tiêu diệt không còn chút dư tàn.”

Sau lời giảng vấn tắt, Đức Phật đứng dậy, rời chỗ ngồi, và đi vào hương thất, trước khi thính chúng sa môn kịp xin Bỏ Sư giải thích ý nghĩa. Họ suy đoán lời dạy của Ngài và thấy không thể tự hiểu nổi nên bàn với nhau: “Đại đức Mahākaccāna thường được Bỏ Sư khen ngợi là có khả năng giải thích chi tiết tường tận các lời Ngài dạy, vậy hãy đến hỏi Đại đức.”

Thoạt đầu Đại đức từ chối lời thỉnh cầu này, dạy rằng khi các vị đến hỏi Đại đức thay vì hỏi Đức Thế Tôn đang ngụ cùng trú xứ, thì đó như là tìm lỗi cây quý ở cành và lá của cây mà bỏ qua rễ và thân cây. Nhưng sau đó, do chư tăng khẩn cầu, ngài giải thích và phân tích lời dạy vấn tắt của Đức Thế Tôn, mở đầu bằng cách triển khai từng căn của lục căn và các pháp liên đới:

Căn, trần, thức tiếp xúc.

Do xúc nên có thọ,

Do thọ nên có tưởng,

Do tưởng có suy tầm,

Suy tầm sanh hý luận,

Hý luận sanh vọng tưởng
 Ngủ ngầm ở trong tâm.

Căn, trần không tiếp xúc,
 Sẽ không sanh hý luận,
 Sẽ không sanh vọng tưởng,
 Sẽ không có tranh chấp,
 Nguồn gốc của chiến tranh;
 Và các bất thiện pháp –
 Ái dục, sân, kiến, nghi,
 Mạn, tham hữu, vô minh –
 Tiêu diệt không dư tàn.

Sau đó chư tăng tường thuật lên Đức Phật những gì ngài Mahākaccāna diễn bày. Đức Phật hết lời khen ngợi vị đệ tử này: “Này chư tỳ khuru, Mahākaccāna trí tuệ thâm sâu! Mahākaccāna trí tuệ vĩ đại! Nếu các con có hỏi Như Lai thì Như Lai cũng giải thích giống hệt như vậy. Đúng ý nghĩa là như vậy, vì thế các con hãy ghi nhớ những lời Mahākaccāna giải thích.”

Lúc ấy, Đại đức Ānanda đứng bên cạnh, thưa lên Đức Tôn Sư một ví dụ đáng ghi nhớ để tán dương thuyết giảng vi diệu của Đại đức Mahākaccāna: “Bạch Thế Tôn, như một vị là người vì đói và mệt tìm được một bánh tròn làm bằng mật ong và bột (*madhupiṇḍika*), cứ mỗi miếng được ăn, là một miếng vị ấy được thưởng thức một vị ngon ngọt. Bạch Thế Tôn, cũng vậy, với bất cứ thiện sa môn nào, cứ mỗi lần suy nghiệm đến ý nghĩa pháp môn này với trí tuệ, là một lần vị ấy được thưởng thức niềm hoan hỷ và tín tâm.”

Hai bài kinh khác trong Trung Bộ Kinh mà Đại đức Mahākaccāna khai triển và phân tích một lời dạy vắn tắt của Đức Phật cũng được ghi lại với bối cảnh tương tự: Đức Phật ban một lời dạy ngắn gọn rồi trở về hương thất; chư tăng nhờ Đại đức giải thích ý nghĩa lời pháp; Đại đức thoát tiên từ chối nhưng sau đó chấp thuận lời khẩn cầu và làm sáng tỏ lời Phật dạy; chư tăng thuật lại với Đức Thế Tôn; Đức Tôn Sư tán thán thuyết giảng của Mahākaccāna.

Bài kinh thứ hai, *Mahākaccāna Bhaddekaratta Sutta* (MN 133) tập trung quanh bài thi kệ nổi tiếng *Bhaddekaratta* (Nhất Dạ Hiền Giả: vị hành giả thành tựu tuệ quán trọn một ngày và đêm), thốt từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, và được lưu truyền trong Tăng chúng. Bài kệ nhấn mạnh sự cần thiết phải buông bỏ quá khứ và tương lai, và nên gấp rút nỗ lực hướng tâm để phát triển tuệ quán xuyên thấu các pháp chân đế ngay trong hiện tại. Rất nhiều đệ tử Đức Phật đã học thuộc lòng bài kệ, cùng với những giải thích của Đức Phật, và dùng kệ này để làm cảm hứng cho việc thiền tập và chủ đề cho các bài thuyết pháp.

Một tỳ khưu tên là Samiddhi không hề biết đến thi kệ *Bhaddekaratta*, nói chi là những luận giải về nó. Ngày nọ, một vị trời nhân từ, rủ lòng bi悯, thôi thúc Samiddhi học và hiểu ý nghĩa của thi kệ này. Khi Samiddhi đến thỉnh cầu Đức Phật hướng dẫn, Ngài đọc lại bài kệ:

Quá khứ không truy tầm
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã qua rồi
Tương lai lại chưa đến.

Hãy thấy bằng tuệ quán
 Mỗi pháp trong hiện tại.
 Biết vậy, nên tu tập,
 Không động, không lay chuyển.

Hôm nay phải tinh tấn;
 Ngày mai chết, ai hay?
 Không ai điều đình được
 Với đại quân Thần Chết.

Nhiệt tâm trú như vậy,
 Ngày đêm không ngừng nghỉ,
 Đó Như Lai gọi là
 Bạc nhất dạ hiền giả.

Rồi Đức Phật đứng dậy, rời chỗ ngồi, và trở về hương thất. Samiddhi và các sa môn có mặt lúc ấy bèn đến Đại đức Mahākaccāna xin ngài giảng giải ý nghĩa. Ngài dùng hai dòng kệ đầu để làm đề tài cho phần trình bày và khai triển bằng cách soi rọi qua sáu căn như sau (tóm lược):

“Một người truy tầm quá khứ khi hồi tưởng về nhãn căn và hình sắc trong quá khứ, bám trụ vào chúng với tham ái và dục vọng; cũng như thế với năm căn kia và đối tượng của chúng.

“Một người ước vọng về tương lai khi ham muốn được hưởng thụ các đối tượng của lục căn chưa hề tiếp xúc.

“Một người không tự trói buộc mình bằng sợi dây tham ái vào nhớ tưởng các căn trần quá khứ, hay vào ước vọng các

căn trần tương lai, là người không truy tầm quá khứ hay ước vọng tương lai.

“Cũng giống như vậy, một người có tâm bị cùm xích bởi tham ái vào các căn trần hiện tại được gọi là người bị đánh bại trước các pháp đang sanh khởi trong hiện tại.

“Còn một người tâm không bị ràng buộc bởi tham ái được gọi là người chiến thắng trước các pháp đang sanh khởi trong hiện tại.”

Một lần nữa, các sa môn này tường thuật lên Đức Phật và được Ngài dạy rằng: “Này chư tỳ khuru, nếu các con hỏi Như Lai về ý nghĩa bài kệ, Như Lai cũng sẽ giải thích giống như Mahākaccāna vậy.”

Trong bài kinh thứ ba, *Uddesavibhaṅga Sutta* (Tổng Thuyết và Biệt Thuyết, MN 138), Đại đức cũng giải thích và khai triển – qua lục căn, lục trần và ngũ uẩn – để làm sáng tỏ một lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn: “Vị tỳ khuru cần quán sát các pháp như thế nào để đối với ngoại trần tâm không bị tản rộng, đối với nội trần tâm không chấp thủ, và do không bám níu, vị ấy không bứt rứt, dao động, sợ hãi. Như vậy, vị ấy không còn đau khổ – sanh, già, chết – trong tương lai.”

TƯƠNG ỨNG BỘ KINH (*Samyutta Nikāya*)

Tương Ứng Bộ Kinh có ba bài kinh thể hiện biệt tài khai triển và luận giải các lời dạy vắn tắt của Đức Phật của Đại đức Mahākaccāna: SN 22:3, 22:4, và 35:130. Bối cảnh và nhân duyên của ba bài kinh này khác với ba bài luận pháp trong Trung Bộ Kinh. Lúc thuyết ba kinh trong Tương Ứng Bộ

Kinh, ngài Mahākaccāna không ở cùng trú xứ với Bốn Su, mà đang ngụ tại Avantī, trong một hang núi hẻo lánh. Một nam cư sĩ thiện trí tên là Hāliddikāni đến viếng Mahākaccāna và xin Đại đức giảng rộng ý nghĩa một trong các bài pháp ngắn gọn của Đức Phật.

Trong bài kinh Tương Ứng 22:3, theo lời thỉnh cầu của Hāliddikāni, ngài Mahākaccāna giảng giải cặn kẽ ý nghĩa một bài kệ mà Đức Thế Tôn đã nói như sau:

Bậc thánh bỏ mái nhà,
 Du hành không trú xứ,
 Đối với dân trong làng,
 Không thân mật một ai;
 Đoạn tận mọi dục lạc,
 Không ước vọng sở thích,
 Không tham gia tranh luận,
 Bất cứ với một ai.

(Snp. 844)

Thoạt tiên, Đại đức Mahākaccāna giải thích rằng từ “nhà” trong cụm từ “bỏ mái nhà” (*okaṃ pahāya*) không đơn giản chỉ là một nơi cư ngụ mà ám chỉ “nhà của thức” (*viññāṇassa oko*). “Nhà của thức” là bốn uẩn kia: sắc, thọ, tưởng, hành. Thí dụ như sắc là nhà của thức.

Nếu thức bị lòng tham sắc trói buộc thì hành giả chỉ đang du hành quanh trong một căn nhà. Nếu đã đoạn tận tham dục, hỷ lạc, khát ái, chấp thủ, thì hành giả du hành không nhà.

Rồi ngài định nghĩa du hành có trú xứ là bị trói buộc vào lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi đã đoạn tận tất

cả trời buộc vào lục trần thì gọi là du hành không trú xứ (*aniketasāri*).

Các câu còn lại được giải thích theo sát nguyên văn Phật ngôn.

TĂNG CHI BỘ KINH (*Āṅguttara Nikāya*)

Tăng Chi Bộ Kinh công hiến hai thí dụ về tài luận giải Giáo Pháp của ngài Mahākaccāna.

Trong bài kinh thứ nhất (AN 10:26), một nữ cư sĩ tên Kālī đến thỉnh cầu ngài diễn rõ thêm về một câu kệ trong bài “Những câu hỏi của thiếu nữ” thuật lại câu chuyện Đức Phật gặp các con gái của Ma vương cố gắng cám dỗ Ngài sau khi Ngài thành đạo (SN 4:25). Nàng Taṇha (Tham ái) hỏi Đức Thế Tôn vì sao Ngài lại phí thời gian ngồi hành thiền đơn độc một mình trong rừng, thay vì làm bạn với dân trong làng. Đức Phật trả lời:

Đã chiến thắng đạo quân
 Lạc thú và khả ái,
 Đơn độc ta hành thiền
 Chúng ngộ chơn an lạc.
 Do vậy, Như Lai không
 Làm bạn với quần chúng,
 Cũng không chút lưu tâm
 Thân mật với một ai.

Trưởng lão Mahākaccāna phân tích câu kệ không bằng cách giải thích trực tiếp ngôn từ trong kệ, mà luận giải bằng

cách đối chiếu quan điểm của Đức Phật với quan điểm của các ả sĩ và đạo sĩ bà-la-môn về *kasīṇa* (một dụng cụ đặc biệt dùng để thúc đẩy năng lực định tâm trong thiền vắng lặng.) Các vị này thường cho rằng đạt được kết quả định tâm rốt ráo qua các thiền án *kasīṇa* – *kasīṇa đất*, *kasīṇa nước*, *kasīṇa lửa*, v.v.) – là đã đạt mục tiêu an lạc tối thượng.

Nhưng với mỗi *kasīṇa*, Đức Thế Tôn đã có kinh nghiệm thân chứng thâm sâu nên biết rõ mức độ chứng đắc cao nhất của các thiền án này. Biết được như vậy, Ngài thấy được sự tập khởi (*ādi*) của chứng đắc này, tức tham ái, nguồn gốc của khổ; sự nguy hại (*ādīnava*) của chúng, tức tánh vô thường, bất toại, biến hoại; sự xuất ly (*nissaraṇa*) ra khỏi chúng, tức Niết bàn; và Ngài thành tựu được tri kiến mà qua đó biện biệt được Đạo và phi-Đạo, tức biện biệt được Bát Chánh Đạo và con đường tu sai trái. Do nhân hiểu biết bốn sự thật này, tức Tứ Diệu Đế, mà Đấng Toàn Giác đã thành đạt quả Niết bàn, thân chứng trạng thái tâm bình an chỉ sanh khởi khi mọi cấu uế, phiền não đã được tận diệt không còn chút dư tàn.

Trong bài kinh Tăng Chi 10:172, theo lời thỉnh cầu của chư tăng, Trưởng lão Mahākaccāna giảng giải cặn kẽ ý nghĩa một lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn: “Phi-Pháp và Pháp, này chư tỳ khuru, cần phải hiểu biết. Nguy hại và lợi ích, cần phải hiểu biết. Sau khi hiểu được phi-Pháp và Pháp, nguy hại và lợi lạc, cần phải thực hành theo Chánh Pháp, theo lợi ích chân chánh.”

Trưởng lão giải thích lời Phật dạy qua lý lẽ của mười bất thiện nghiệp và mười thiện nghiệp (tóm lược):

“Sát sanh là phi-Pháp, từ bỏ sát sanh là Pháp; những ác pháp bất thiện do duyên sát sanh khởi lên – đây là nguy hại;

những thiện pháp do duyên từ bỏ sát sanh khởi lên – đây là lợi ích.

“Cũng như vậy với các bất thiện nghiệp khác: trộm cắp, tà hạnh, nói dối, nói lời chia rẽ, nói lời thô ác, nói lời vô ích, tham lam tài sản của người khác, sân hận ác ý, tà kiến – đây là phi-Pháp; từ bỏ chúng – đây là Pháp; những ác pháp bất thiện do duyên trộm cắp... tà kiến khởi lên – đây là nguy hại; những thiện pháp do duyên từ bỏ trộm cắp... từ bỏ tà kiến khởi lên – đây là lợi ích.

“Sau khi hiểu được phi-Pháp và Pháp, nguy hại và lợi ích, cần phải thực hành theo Chánh Pháp, theo lợi ích chân chánh.”

Các Bài Pháp Khác

Ngoài các pháp thoại diễn giải sâu rộng những lời dạy ngắn gọn của Đức Phật, Đại đức Mahākaccāna còn nhiều lần thuyết giảng Giáo Pháp, với tuệ quán của chính mình, cho tính chúng tỳ khuru nhằm hóa giải thắc mắc hoài nghi về đạo pháp của chư vị.

Một thí dụ được ghi lại trong Trung Bộ Kinh là *Madhurā Sutta* (MN 84). Lúc bấy giờ, Đại đức đang lưu trú ở Madhurā. Vua xứ này là Avantiputta đến viếng thăm ngài và hỏi tôn ý ngài về chủ trương của các bà-la-môn rằng: chỉ có giai cấp bà-la-môn là tối thượng, bạch chủng, thanh tịnh; ba giai cấp còn lại đều thấp hèn, hắc chủng, bất tịnh; chỉ có giai cấp bà-la-môn là con của Phạm thiên, thừa tự Phạm thiên.

Đại đức Mahākaccāna, mặc dù chính ngài thuộc dòng dõi bà-la-môn cũng thấy được đây chỉ là điều giả định đầy ngạo

man, trả lời rằng đó chỉ là lời nói suông, không căn cứ, và đưa ra các biện luận hùng hồn để giải thích:

1. Một người thuộc bất cứ giai cấp xã hội nào, khi có tiền của, đều có thể mướn người thuộc các giai cấp kia phục vụ cho mình; ngay cả một người hầu cận cũng có thể thuê một người bà-la-môn để sai sử.
2. Một người thuộc bất cứ giai cấp xã hội nào, khi phạm các bất thiện nghiệp, đều đọa khổ cảnh khi mệnh chung.
3. Một người thuộc bất cứ giai cấp xã hội nào, khi hành trì các thiện nghiệp, từ bỏ các bất thiện nghiệp, đều được tái sanh nhân cảnh khi mệnh chung.
4. Một người thuộc bất cứ giai cấp xã hội nào, khi phạm tội, đều phải thọ hình phạt – bình đẳng trước pháp luật.
5. Một người thuộc bất cứ giai cấp xã hội nào, khi xuất gia, hành trì giới luật và sống phạm hạnh, đều được cung kính lễ bái, đều được gọi là bậc sa môn.

Sau mỗi lý lẽ được ngài Mahākaccāna trình bày, nhà vua hoan hỷ thốt lên: “Bốn giai cấp này đều đồng đẳng; không có sự khác biệt nào giữa các giai cấp.”

Cuối cuộc pháp đàm, Vua Avantiputta thưa với ngài:

“Con xin quy y Tôn sư Kaccāna, quy y Pháp, quy y Tăng.”

Nhưng ngài Mahākaccāna nói:

“Thưa đại vương, đừng quy y sư. Hãy đến quy y Đức Thế Tôn mà sư đã quy y.”

Khi vua hỏi Đức Thế Tôn, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác hiện trú ở đâu, vị trưởng lão cho biết Đức Thế Tôn đã nhập

Niết bàn.

“Thưa Tôn sư Kaccāna,” vua thỉnh cầu, “vì nay Đức Thế Tôn đã nhập Niết bàn, con xin quy y Đức Thế Tôn đã nhập Niết bàn ấy, quy y Pháp, quy y Tăng. Mong Tôn sư Kaccāna nhận con là đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến lúc mệnh chung, con nguyện trọn đời quy ngưỡng.”

Không phải lúc nào Trưởng lão Mahākaccāna cũng chuyển tải Giáo Pháp bằng ngôn từ mà còn bằng thân giáo im lặng. Một buổi chiều nọ, Đức Thế Tôn đang ngồi trong hương thất tại Kỳ Viên ở Sāvatti. Ngài thấy Mahākaccāna kiết già tọa thiền gằn đố, lưng thẳng, chánh niệm quán thân và an trụ trong định. Hiểu rõ ý nghĩa của thiền pháp này, Đức Thế Tôn thốt lên lời kệ cảm hứng tán thán vị đại đệ tử:



Với ai luôn chánh niệm
 Liên tục an trụ thân:
 “Nếu trước không hề có,
 Thì nay không, với ta;
 Sẽ không hề có được,
 Thì sẽ không, với ta,”
 Tuần tự quán như vậy
 Đúng thời sẽ vượt thoát
 Mọi tham ái ràng buộc.

(Ud. 7:8)

Chú giải *Udāna* (Kinh Phật Tự Thuyết) của bài kinh này giải thích rằng trong lúc nỗ lực hành thiền để chứng đạt quả vị a-la-hán, thoát tiên Mahākaccāna chú tâm đặt chánh niệm trên đối tượng thân. Từ đó, ngài phát triển các tầng định, rồi từ

định (*jhāna*) chuyển sang thiền minh sát (*vipassanā*), và với tuệ giác sanh khởi từ pháp thiền quán này mà lần lượt chứng đạt các thánh đạo và thánh quả, và cuối cùng thành tựu quả a-la-hán. Giải thích về quá trình chứng đắc a-la-hán này mâu thuẫn với sự kiện “đột nhiên giác ngộ” được ghi lại trong chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (xem phần Kaccāna Quy Y Giáo Pháp ở trên), nhưng có phần thực tế hơn.

Hai câu mà Đức Thế Tôn nói trong bài kệ cảm hứng để giải thích thiền án, theo chú giải, chỉ về sự rỗng không (*suññatā*) hay không có tự ngã: không có “ta” và “của ta” trong quá khứ và hiện tại (“Nếu trước không hề có, thì nay không, với ta”), và không có “ta” và “của ta” trong tương lai (Sẽ không hề có được, thì sẽ không, với ta”).

Thi Kệ

Theragāthā (Trưởng Lão Tăng Kệ) kết tập những vần kệ của các đại đệ tử xa xưa, trong đó có tám vần kệ của ngài Mahākaccāna (494-501). Các kệ này không có gì nổi bật, chỉ là những mệnh lệnh nhắc nhở chư tăng giữ gìn giới luật và những lời khuyên cho cư sĩ. Mặc dù cách diễn đạt hữu hiệu về phương diện dạy dỗ, nhưng Trưởng lão Mahākaccāna không có năng khiếu về thi tứ mà ta thường thấy được nơi các vị đại đệ tử khác như Sāriputta, Mahākassapa, hay Vaṅgīsa. Lĩnh vực lỗi lạc của Mahākaccāna là phân tích và luận giải, chứ không ở diễn đạt truyền cảm hay óc sáng tạo nghệ thuật.

Theo chú giải, hai câu kệ đầu được thốt lên để sách tấn các

tỳ khuru khi Trưởng lão thấy họ lơ là thiên tập, tìm thú vui trong công việc hay trong giao du, và ưa thích các món ngon được tín thí cúng dường:

494. Chớ làm quá nhiều việc,
 Chớ giao du quần chúng,
 Chớ hối hả nhận vật
 Do tín thí cúng dường
 Ai tham muốn vị ngon
 Sẽ vuột đích an lạc.

495. Khen tặng và cung kính
 Từ gia đình tín thí
 Chính là một bãi lầy.
 Phi tiêu nhỏ, khó rút,
 Cũng vậy vinh dự khó
 Cho phạm nhân dứt bỏ.

Sáu kệ còn lại, theo chú giải, được thốt lên để giảng giải Giáo Pháp cho Vua Caṇḍappajjota. Vua rất tín cẩn các đạo sĩ bà-la-môn và thường nghe theo lời họ tổ chức các lễ tế thần, giết súc vật cúng thần linh. Caṇḍappajjota còn là một vị vua xử phạt và ban thưởng rất độc đoán; đây có lẽ do tánh khí nóng nảy, bốc đồng đã mang lại biệt hiệu “Bạo Lực” cho vua. Vì vậy, để khuyên vua từ bỏ các bất thiện nghiệp nguy hại đó, Trưởng lão đọc cho vua nghe bốn kệ sau:

496. Ác nghiệp của một người
 Không do người khác tạo.

Tự mình đừng làm ác,
 Vì người và thân tộc
 Đều có nghiệp của mình.

497. Người không là kẻ trộm,
 Do lời người khác nói,
 Người không là bậc thánh
 Do lời người khác nói;
 Như người tự biết mình
 Chư thiên biết người ấy.

498. Người khác không biết được,
 Ai rồi cũng bại diệt.
 Nhưng bậc trí thì biết
 Nên tranh chấp lắng êm.

499. Bậc trí thật sự sống
 Dù không còn tài sản.
 Nhưng nếu không trí tuệ,
 Người giàu không thật sống.

Hai kệ cuối cùng là lời ngài nói cho vua khi nghe vua kể lại một ác mộng quấy nhiễu mình đêm trước:

500. Với tai nghe tất cả,
 Với mắt thấy tất cả,
 Bậc trí không chối bỏ
 Tất cả những gì nghe.
 Tất cả những gì thấy.

501. Có mắt nên như mù,
 Có tai nên như điếc,
 Có trí nên như câm,
 Có sức nên như yếu.
 Rồi, khi đã chứng ngộ,
 Có thể nằm chờ chết.

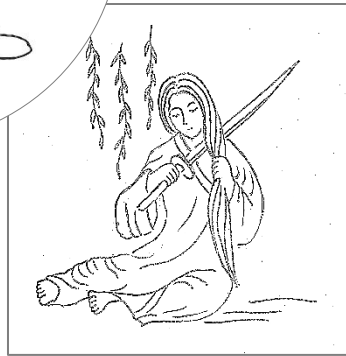
Chú giải giảng nghĩa hai câu kệ trên như sau: Một người có trí tuệ không nên bác bỏ tất cả các pháp, mà trước tiên phải xét xem cả hai mặt đúng tốt và sai xấu của nó, rồi mới loại bỏ những gì nên loại bỏ và chấp nhận những gì chấp nhận được. Vì vậy, đối với những pháp nên loại bỏ, dù có thị giác cũng làm như mù, dù nghe được tai cũng làm như điếc. Khi muốn nói những gì không nên nói, dù người thông minh và có tài hùng biện cũng làm như câm; và đối với những việc không nên làm thì hành xử như người yếu ớt.

Riêng nghĩa tiếng Pāli của câu cuối không rõ ràng, và chú giải diễn giảng theo hai cách khác nhau: Đối với một việc nên làm, sẽ không lơ là với việc ấy, dù đang nằm trên giường chờ chết. Hiểu theo cách khác, nếu một việc không nên làm đã khởi sanh, thì thà chết hơn làm việc ấy. Còn theo tinh thần của Theragāthā (Trưởng Lão Tăng Kệ) thì có thể hiểu là: “Ta có thể chết khi ta đã đạt mục tiêu giải thoát a-la-hán.”

CHƯƠNG 7

NHỮNG VỊ NỮ ĐẠI ĐỆ TỬ PHẬT

Hellmuth Hecker



VISĀKHĀ

Nữ Đại Thí Chủ Của Đức Phật

Thuở nọ trong thành Bhaddiya xứ Aṅga có một phú gia tên Menḍaka. Trong một kiếp quá khứ, vào thời mọi người dân đều bị đói kém, ông đã phát tâm dâng cúng hết phần thực phẩm sau cùng của ông và gia đình đến cho một vị Phật Độc Giác. Do tấm lòng hy sinh tự phát và trong sạch đó mà kiếp này ông thọ nhận được nhiều phước quả siêu phàm như thực phẩm dư trữ trong nhà không bao giờ voi cạp cho dù có tiêu thụ hay cho đi nhiều thế mấy, và hoa màu thu hoạch trên đồng ruộng phì nhiêu của ông không bao giờ bị đứt đoạn.

Không chỉ một mình ông được hưởng phước báu siêu phàm này mà vợ, con, cháu, và người hầu, do cùng chung tạo công đức thù thắng ấy nên đều được thọ hưởng quả lành huyền diệu trong kiếp hiện tại. Cộng nghiệp cao quý này đã gieo duyên lành cho họ được sống gắn bó bên nhau liên tục trong nhiều đời kiếp. Con trai Dhanañjaya và con dâu Sumanādevi của ông có một đứa con gái tên Visākhā; đây cũng là một quả lành từ quá khứ. Trong một kiếp rất xa xưa, Visākhā đã từng phát nguyện dưới chân Đức Phật Padumuttara xin được thành đệ nhất nữ thí chủ của Đức Phật và Tăng chúng. Để thành tựu lời ước nguyện này, Visākhā đã phải thực hành vô số công hạnh với rất nhiều vị Phật quá khứ mới hoàn thiện đủ các ba la mật của một vị đại đệ tử. Vào kiếp này các công hạnh ấy đã hoàn thiện và đến ngày trở quả.

Năm Visākhā lên bảy tuổi Đức Phật cùng chư tăng đến

thành Bhaddiya. Nghe tin Đức Thế Tôn đến, Menḍaka bảo người cháu gái yêu quý:

“Đây là một ngày hoan hỷ vì Đức Tôn Sư đến ngay thành phố của chúng ta. Cháu hãy tụ tập hết tất cả hầu cận của cháu đến đánh lễ Đức Phật.”

Visākhā làm y theo lời ông nội dạy và được Đức Thế Tôn thuyết pháp cho cả đại gia đình. Cuối thời pháp, Visākhā và năm trăm người hầu cận, cùng ông bà nội, cha mẹ và người hầu của họ, đều đắc quả nhập lưu.

Vào thời đó, xứ Aṅga thuộc về vương quốc Magadha do vua Bimbisāra thuần thành cai trị. Khi vua Pasenadi xứ Kosala nghe tin có năm người được phước báu siêu phàm đang ở vương quốc lân cận, bèn thỉnh cầu vua Bimbisāra, là bạn và là anh rể mình, cho vời một trong năm người ấy sang xứ Kosala để quần thần Kosala được duyên lành chứng kiến trực tiếp tấm gương sáng của đức hạnh. Do đó con trai của Menḍaka, Dhanañjaya, cùng vợ con dọn về xứ Kosala, xây dựng một thành phố xinh đẹp là Sāketa, gần kinh thành Sāvatti. Nơi đây Visākhā trưởng thành giữa một gia đình đạo hạnh, vô cùng kính ngưỡng Đức Phật và Tăng chúng của Ngài, thường xuyên thỉnh mời các vị đến nhà trai tăng và thuyết giảng Giáo Pháp cao thượng.

Tại Sāvatti, kinh thành xứ Kosala, có một cư sĩ giàu có tên Migāra. Con trai ông là Puṇṇavaddhana vừa đến tuổi lập gia đình nhưng cương quyết chỉ thành hôn với người con gái nào có đầy đủ năm vẻ đẹp: tóc đẹp, thịt đẹp, răng đẹp, da đẹp và trẻ đẹp. Cha mẹ Puṇṇavaddhana mướn một đội bà-la-môn đi tìm cho con một thiếu nữ với năm vẻ đẹp ấy. Thế nhưng đã kiên trì đi khắp các thành phố trong xứ, họ vẫn không tìm được

một thiếu nữ tuyệt sắc như thế. Trên đường trở về, khi đi ngang thành phố Sāketa, họ nhìn thấy Visākḥā, bấy giờ đang độ mười lăm, mười sáu tuổi. Họ sững sốt ngay trước vẻ đẹp toàn hảo của cô. Chỉ có một điểm họ chưa thấy được là hàm răng của cô. Do đó họ quyết định tới gọi chuyện với cô.

Lúc ấy Visākḥā đang khoan thai cùng các tỳ nữ trên đường xuống sông tắm. Bất chợt một cơn giông lớn đổ ập xuống. Các tỳ nữ hấp tấp chạy tán loạn để tránh mưa, nhưng Visākḥā vẫn ung dung tiếp tục bước đi với dáng điệu đoan trang và quý phái. Đoàn bà-la-môn đến gần và hỏi vì sao Visākḥā không chạy đi trú mưa như các cô gái khác. Cô trả lời: “Cũng giống như một vị vua sẽ chẳng còn thể thống nếu hấp tấp chạy đi núp mưa như kẻ thường dân, một thiếu nữ con nhà gia giáo mà lại lật đật chạy tránh mưa thật chẳng nên nề chút nào. Hơn nữa một cô gái chưa có gia đình như tôi phải biết tự trọng, như phải nâng niu gìn giữ một món hàng để bán, để khỏi bị thương tích và trở thành gánh nặng cho gia đình.”

Nhóm bà-la-môn vô cùng khâm phục người thiếu nữ qua cuộc nói chuyện đến nỗi họ đi ngay đến nhà cha cô xin hỏi cưới cô cho con trai của chủ họ. Dhanañjaya chấp nhận lời cầu hôn, và ngay sau đó gia đình Migāra cùng con trai Puṇṇavaddhana đến thành Sāketa rước dâu. Nghe tin này, Vua Pasenadi và hoàng gia cũng tháp tùng.

Mọi người cùng hoan hỷ dự tiệc cưới thật tung bừng ở nhà cô dâu. Đồng thời, các thợ kim hoàn ráo riết làm vô số nữ trang quý giá cho cô dâu. Mãi ba tháng sau họ vẫn chưa hoàn tất các món trang sức, trong lúc đó thì phải tận dụng củi lửa để nấu nướng thức ăn cho bao nhiêu là thực khách. Trong hai tuần lễ, người nhà phải phá các căn nhà cũ để lấy củi nấu

nướng. Vẫn chưa đủ. Dân thành Sāketa bèn lấy áo quần trong rương ra tẩm dầu để nhóm lửa nấu ăn. Sau thêm hai tuần nữa các món nữ trang mới làm xong, và đoàn rước dâu linh đình trọng thể quay trở về Sāvatti.

Dhanañjaya cho con gái của hồi môn gồm hàng trăm xe chở đầy tơ lụa, vàng bạc và nhiều nô tỳ. Ông còn cho Visākhā một đoàn gia súc đông đến nỗi đường phố bị tắc nghẽn. Khi đoàn gia súc này rời chuồng, các con bò ở lại cắn đứt dây trói để được nhập theo đoàn bò sắp đi xa. Dân chúng từ mười bốn làng thuộc về Dhanañjaya cũng muốn theo chân Visākhā về nhà mới, chứng tỏ mọi người yêu mến cô biết chừng nào! Bao nhiêu của cải và tùy tùng mà cô thọ nhận là bấy nhiêu công đức phụng sự Tam Bảo mà cô đã làm qua nhiều đời nhiều kiếp.

Khi già từ gia đình, Visākhā đã được thân phụ truyền cho mười điều khuyên răn theo lối ẩn dụ, nhắc nhở cô phải luôn luôn hành hạnh bố thí, cúng dường ở mức độ cao cả nhất. Ông cũng cử tám người cố vấn trung tín theo dõi cẩn mật bất cứ lời phàn nàn nào về con gái của mình. Mười châm ngôn cho Visākhā như sau:

1. Đừng đem lửa trong nhà ra ngoài.
2. Đừng đem lửa bên ngoài vào nhà.
3. Chỉ cho những người cho.
4. Đừng cho những người không cho.
5. Cho cả hai, những người cho và những người không cho.
6. Ngồi một cách an vui.
7. Ăn một cách an vui.

8. Ngủ một cách an vui.
9. Canh kỹ lửa củi.
10. Tôn trọng các vị trời trong nhà.

Mười châm ngôn trên bao hàm ý nghĩa như sau:

1. Người vợ không nên nói xấu cha mẹ chồng và chồng, cũng không nên đem chuyện khiếm khuyết hay tranh chấp trong nhà thuật lại với người khác.
2. Người vợ không nên nghe chuyện thị phi, bất thiện từ các nhà khác rồi về nhà kể lại.
3. Chỉ nên cho vay những người biết trả.
4. Không nên cho ai mượn vật gì nếu người ấy không chịu trả lại.
5. Giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó dù họ không thể đền trả.
6. Phải ý tứ khi ngồi; nếu thấy cha mẹ chồng hay chồng đến thì đứng dậy để tỏ lòng tôn kính chớ không nên ngồi yên.
7. Trước khi sốt thức ăn cho mình, phải để ý xem cha mẹ, chồng và gia nhân đã được sốt thức ăn chưa.
8. Trước khi ngủ, phải đi xem xét cửa nẻo, đồ đạc trong nhà có an toàn không, xem gia nhân đã chu toàn mọi việc chưa, xem cha mẹ chồng đã ngủ chưa. Thường người vợ phải dậy sớm trước người khác và, trừ khi không được khỏe, không nên ngủ vào ban ngày.
9. Cha mẹ chồng và chồng phải được xem như là lửa; phải cẩn thận khi dùng lửa thế nào thì cũng phải cẩn thận khi đối xử với họ như thế ấy.
10. Tôn trọng cha mẹ chồng và chồng như chư thiên.

Vào ngày Visākḥā đến nhà chồng ở Sāvatti, cô được dân chúng mọi thành phần đến tặng quà. Nhưng Visākḥā thật là nhân từ và rộng rãi nên đã phân chia tất cả quà tặng cho lại họ, kèm với lời cảm ơn thật tử tế và nồng hậu. Cô đối đãi với họ cũng hết lòng giống như đối với người dân ở quê hương cô. Với hành vi cao đẹp ấy, cô đã thân thiết với mọi người dân ngay ngày đầu đặt chân về nhà chồng.

Có một biến cố trong đời Visākḥā biểu lộ được lòng nhân hậu của cô ngay cả đối với súc vật. Khi nghe tin con ngựa thuần của cô sanh con vào nửa đêm, lập tức Visākḥā cùng vài tỳ nữ đốt đuốc đi vào chuồng, chăm sóc cho ngựa mẹ bằng tất cả sự cẩn trọng và lòng quan tâm.

Người cha chồng, Migāra, là một tín đồ trung kiên của giáo phái ản sĩ lõa thể, không khi nào thỉnh Đức Phật đến nhà trai tằng, mặc dù Ngài thường ngụ tại một tu viện gần đó. Chỉ vài ngày sau đám cưới con trai, để tạo phước, ông mời một số đồng ản sĩ lõa thể đến nhà dâng cúng rất trọng thể. Khi họ đến nhà, ông bảo cô dâu mới hãy đến xưng tán các vị a-la-hán.

Nghe đến chữ “a-la-hán”, Visākḥā rất đổi hân hoan nên vội vàng đi đến phòng khách, tưởng sẽ gặp được chư vị tỳ khưu đệ tử của Đức Phật. Nhưng cô chỉ thấy toàn các ản sĩ lõa lồ, thiếu hẳn phong cách trang nghiêm và khiêm tốn, cảnh tượng mà một thiếu phụ đoan trang không thể nào chịu đựng nổi. Cô phiền trách cha chồng rồi rút lui về phòng, không dự buổi trai tằng.

Nhóm ản sĩ lõa thể cảm thấy bị xúc phạm nên trách mắng vị phú gia đã đem một tín nữ của Sa môn Cò Đàm về làm dâu. Họ đòi ông phải tống khứ cô ra khỏi nhà ngay, nhưng Migāra đã cố gắng hết sức để làm họ nguôi giận.

Ngày nọ, khi Migāra đang ăn một món cháo thật bổ dưỡng nấu bằng gạo trộn mật ong, đựng trong bát bằng vàng. Một thầy tỳ khuru đến trước nhà trì bình khát thực. Visākhā đang hầu quạt cha chồng nên đứng qua một bên cho ông thấy rõ vị sa môn mà phát tâm sốt bát. Nhưng Migāra giả vờ không thấy và vẫn tiếp tục ăn. Visākhā bèn nói với vị sa môn:

“Bạch ngài, xin hãy đến nơi khác hóa duyên. Cha chồng tôi đang ăn đồ cũ!”

Migāra rất giận dữ khi nghe những lời mà ông xem như sỉ nhục này, muốn đuổi cô ra khỏi nhà ngay, nhưng các gia nhân cô đem theo không chịu tuân theo lệnh này. Ông bèn mời tám vị cố vấn để phân nản về người con dâu.

Visākhā giải thích rằng tất cả những phước báu mà ta được thọ hưởng hôm nay đều là quả lành của những thiện nghiệp trong quá khứ, cũng như ăn thức ăn cũ mà thôi; không cúng dường chư tăng là không tạo nên công đức mới cho quả lành mai hậu. Nghe những lời này, các vị cố vấn kết luận rằng thái độ của cô không có gì sai quấy.

Sau sự việc này, Visākhā báo cho gia đình chồng biết cô muốn trở về nhà cha mẹ cô. Migāra mở lời xin lỗi, và Visākhā bằng lòng ở lại, với điều kiện là cô được phép thỉnh Đức Phật và chư tăng đến nhà thọ trai. Migāra miễn cưỡng chấp thuận nhưng, tuân theo lời dặn của nhóm ẩn sĩ lửa thê, ông không đích thân cúng dường chư tăng. Để giữ lễ độ, ông chỉ xuất hiện chốc lát khi vật thực được dâng cúng rồi rút lui, nấp sau một bức màn để nghe Đức Phật thuyết pháp.

Kỳ diệu thay! Những lời Đức Phật giảng dạy đã làm ông xúc động tận tâm can đến nỗi, dù ngồi khuất mắt, ông vẫn thâm nhập từng lời dạy về thực tánh của các pháp sanh khởi

và hiện hữu, và ông chứng đắc quả nhập lưu. Trần ngập lòng biết ơn, ông nói với Visākhā rằng từ đây ông kính trọng cô như mẹ và gọi cô là Migāra-mātā, có nghĩa là “Mẹ của Migāra” hay “Lộc Mẫu”. Rồi ông tiến đến Đức Thế Tôn, đê đầu đánh lễ dưới chân Ngài, và nguyện nương tựa nơi Tam Bảo. Visākhā thỉnh Đức Phật đến thọ trai ngày hôm sau, và vào dịp đó, mẹ chồng cô thính pháp và cũng đắc quả nhập lưu. Bắt đầu từ đó, toàn thể gia đình trở thành thiện tín thuần thành của Bậc Giác Ngộ và Giáo đoàn của Ngài.

Thời gian qua đi, Visākhā sanh hạ không dưới mười con trai và mười con gái. Tất cả người này đều có số con cháu cũng đông như vậy suốt bốn thế hệ. Visākhā hưởng thọ đến một trăm hai mươi tuổi, nhưng theo các chú giải thì suốt đời bà vẫn giữ vẹn dáng vẻ của một cô gái thanh xuân mười sáu tuổi. Đây là phước quả do công đức và niềm hoan hỷ hưởng thọ Giáo Pháp lúc cũng trần ngập trong tâm bà.

Chú giải còn ghi rằng Visākhā có sức mạnh phi thường như sức voi, và có thể làm việc cật lực, không hề mệt mỏi, để chăm sóc cả đại gia đình. Bận bịu như thế nhưng bà vẫn tìm được thời giờ cúng dường chư tăng hằng ngày, viếng thăm các tịnh xá, và đảm bảo cho chư tăng ni luôn có đầy đủ tứ vật dụng: vật thực, y phục, chỗ ở, và thuốc men. Trên tất cả, bà còn tìm được thời giờ nghe đi nghe lại Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Do đó Đức Thế Tôn đã nói: “Visākhā đứng hàng đầu trong các nữ cư sĩ hộ trì Giáo đoàn của Như Lai” (AN 1:14).

Tạng Luật (Vin 4:161) đặc biệt ghi rõ sự kiện đó. Một hôm sau khi nghe thuyết pháp, bà để quên bộ nữ trang hôn lễ vô giá của bà và được Đại đức Ānanda cất giữ giùm. Bà cho sự sai sót vô ý đó là một nhắc nhở để bà tạo thiện nghiệp nên

quyết định đem bán bộ nữ trang này để lấy tiền mua thực phẩm cúng dường chư tăng. Nhưng tất cả dân thành Sāvatti không ai có khả năng mua nổi. Cuối cùng chính bà tự bỏ tiền ra mua lại. Với số tiền này, bà xây dựng một tịnh xá thật khang trang ở Đông Viên (Pubbārāma), trước cổng thành Sāvatti. Một giảng đường lớn được dựng lên ở trung tâm tịnh xá mang tên là “Giảng Đường của Mẹ Migāra” hay “Giảng Đường Lộc Mẫu” (Migāramātupāsāda), thường được nhắc trong các bài kinh Phật. Đức Thế Tôn thường xuyên ngụ ở đó trong hai mươi năm cuối cùng, giống như Ngài hay ngụ tại tịnh xá Jetavana do vị đại thí chủ Anāthapiṇḍika dâng cúng.

Kinh điển Pāli ghi lại nhiều giai thoại về cuộc đời của Visākhā. Lần nọ, một số thân hữu của Visākhā nhờ bà đưa các phu nhân của họ đến viếng Đức Phật. Một vài phụ nữ trong nhóm đang say rượu và, vì vậy, thiếu sự đoan chánh trước mặt Đức Tôn Sư. Nhân dịp này Visākhā hỏi Ngài về nguồn gốc của chất say làm hư hoại giới hạnh của con người. Ngài bèn thuật chuyện tiền thân *Kumbha* (Jāt. 512) như sau:

Jātaka 512

Trong khu rừng nọ, một cây cỏ thụ có lỗ lớn ở giữa thân chứa nước mưa. Trái chín thường rơi vào lỗ này. Chim chóc cũng hay mổ lúa thóc đến đậu trên cây để ăn. Trong lúc chim ăn, lúa gạo rơi xuống lỗ. Lâu ngày, phơi dưới nắng trời, nước này lên men và hóa thành rượu.

Ngày kia, một người thợ rừng tìm thấy thứ nước men này, nếm thử, và thấy lâng lâng sáng khoái. Lần này sang lần khác, ông quay lại uống để tiếp tục thưởng thức cảm giác đê mê này. Không bao lâu ông trở thành một kẻ nghiện rượu say sưa. Ông

còn mời bằng hữu và thân quyến cùng uống với ông, và rồi cứ như thế họ chế tạo và buôn bán rượu, luân phiên truyền thói hư tật xấu cho người khác. Theo đà ấy, toàn dân nước Ấn Độ có thể đã nghiện rượu hết nếu không nhờ vua trời Sakka xuống can thiệp và giảng giải cho họ nghe về những ác quả kết thành do dùng các chất say.

Một lần khác, khi Visākhā gửi một số quà quý giá cho thân quyến ở quê nhà Aṅga, bà bị lính biên phòng đánh thuế rất nặng. Bà phẫn uất thưa việc này lên nhà vua, nhưng vua chưa giải quyết vì bận việc triều chính. Visākhā tìm đến Đức Thế Tôn thỉnh cầu lời khuyên dạy. Đức Tôn Sư chỉ đọc vài câu kệ ngắn nhưng đã hóa giải được phiền não và tức giận của bà:

Đau khổ là để tâm bị khuất phục;
 Hạnh phúc là làm chủ được tâm ta;
 Người rối rắm trong sầu lo thường tình,
 Ràng buộc ấy không dễ gì vượt thoát.

(Ud. 2:9)

Lại một lần khác, Dattā, đưa cháu yêu quý của Visākhā, thường giúp đỡ bà trong việc cúng dường trai tăng, đột ngột qua đời. Visākhā đau lòng vô cùng. Vào lúc giữa trưa, dưới nắng mặt trời như thiêu đốt, Visākhā tìm đến Đức Thế Tôn và kể cho Ngài nghe nỗi buồn khổ của mình. Đức Phật hỏi bà:

“Này Visākhā, bà có muốn số con và cháu của bà nhiều như dân chúng thành Sāvatti không?”

“Bạch Thế Tôn, con muốn chứ.”

“Này Visākhā, vậy mỗi ngày có bao nhiêu người chết ở

Sāvatti?”

“Ồ, bạch Thế Tôn, ở Sāvatti ngày nào cũng có mười hay chín người, năm hay ba người, hay hai người, ít nhất thì cũng một người chết. Sāvatti không bao giờ thoát khỏi sự chết chóc.”

“Nếu thế thì có lúc nào bà sẽ không phải chịu đau khổ?”

“Bạch Ngài, thật thế được, con sẽ phải sống trong đau khổ mỗi ngày.”

Đức Tôn Sư liền từ giảng giải cho Visākhā:

“Này Visākhā, những ai có một trăm người thân yêu có một trăm đau khổ. Những ai có chín mươi người thân yêu có chín mươi đau khổ... Những ai có một người thân yêu có một đau khổ. Nhưng những ai không có người thân yêu không có đau khổ. Như Lai nói rằng những người ấy thoát khỏi đau khổ, thoát khỏi ưu phiền, thoát khỏi tuyệt vọng.”

Ngài dạy tiếp:

“Có đối tượng để dính mắc thương yêu là có đau khổ khởi sanh. Vì thế, những ai không có đối tượng để dính mắc thương yêu ở bất cứ nơi nào trên thế gian, những người ấy có sự an lạc, không còn đau khổ. Do đó, ai ước nguyện không còn đau khổ, không còn ô nhiễm, thì không nên tạo tác đối tượng để dính mắc thương yêu ở bất cứ nơi nào trên thế gian” (Ud.8:8).

Tăng Chi Bộ Kinh có ghi ba bài pháp của Đức Phật thuyết theo thỉnh cầu, trực tiếp hay gián tiếp, của Visākhā.

Vào một ngày rằm, Visākhā đến tịnh xá Đông Viên và đánh lễ Đức Thế Tôn. Visākhā thưa rằng hôm nay bà hành trì lễ Uposatha (Bố tát), và dành trọn tâm ý để tu học Giáo Pháp. Trước lời thỉnh pháp thăm lặng này, Đức Tôn Sư ban một thời pháp dài (AN 3:70) về hai phương pháp sai và một phương

pháp đúng để hành trì lễ Uposatha. Uposatha của người thế tục là, trong ngày thọ giới, sống cả ngày hôm nay với tâm mơ tưởng, dính mắc vào những hưởng thụ cho ngày mai. Uposatha của các đạo sĩ ngoại đạo là, trong ngày thọ giới, chỉ rải tâm từ đến một số chúng sanh nào đó mà thôi và khoe khoang về hạnh ly dục, ly tham của mình một cách không chân thật. Uposatha chân chánh của bậc phạm hạnh là, trong ngày thọ giới, nghiêm giữ Tám giới, quán tưởng ân đức Tam Bảo, và quán tưởng giới hạnh thanh tịnh của chư thiên và của chính mình. Đức Phật so sánh vinh quang của một người trị vì mười sáu quốc độ lớn không bằng một phần mười sáu hạnh phúc cao thượng của một ngày Uposatha chân chánh. Rồi Ngài nói về tuổi thọ và hạnh phúc của chư thiên ở các cõi trời và kết luận: “Nhỏ nhoi thay là vinh quang của loài người so sánh với hạnh phúc của chư thiên.”

Trong một lần thỉnh pháp khác, Visākhā hỏi Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, nhờ thành tựu bao nhiêu thiện pháp, một nữ nhân khi thân hoại mạng chung được hóa sanh vào hàng thiên nữ có sắc đẹp khả ái và quyền lực như ý (*manāpakāyikā devā*)?” Đức Thế Tôn giảng giải tám pháp lành để thành tựu phước quả ấy (AN 8:47):

1. Luôn luôn yêu thương và hòa nhã với chồng vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì lòng từ mẫn cho người ấy;
2. Kính trọng, chăm sóc, cúng dường những ai chồng mình kính mến – như cha mẹ chồng và những bậc thiện trí mà chồng tôn thờ;
3. Thiệt xảo, siêng năng, và thận trọng khi quán xuyến công việc nhà;

4. Biết rõ năng lực của những người hầu để giám sát và trông nom hữu hiệu, cạnh đó biết quan tâm đến sức khỏe và thực phẩm của họ;
5. Gìn giữ tài sản của chồng và không làm thất thoát của cải của chồng;
6. Quy y và nương tựa Tam Bảo;
7. Thọ trì Ngũ giới;
8. Hoan hỷ trong hạnh bố thí và đức tánh xả bỏ.

Và câu hỏi thứ ba của Visākhā là do những đức hạnh nào mà một nữ nhân thành đạt trong đời này và đời sau. Đức Thế Tôn trả lời rằng: Một nữ nhân thành đạt trong đời này bằng khả năng quán xuyên công việc nhà, quan tâm đến người hầu, thương kính chồng, và gìn giữ tài sản của chồng. Một nữ nhân thành đạt trong đời sau do đức tin, giới hạnh, bố thí, và trí tuệ (AN 8:49).

Việc ban hành một số giới luật của Tăng già có liên hệ đến Visākhā. Chẳng hạn một người cháu của bà phát nguyện xuất gia, sống đời phạm hạnh, nên thỉnh cầu chư tỳ khưu ở Sāvatti cho phép cậu gia nhập Tăng chúng. Tuy nhiên, việc này xảy ra vào mùa mưa, và trong ba tháng nhập hạ thì chư tăng có lệ không ban giới sa di. Vì vậy cậu phải chờ đến khi mãn hạ. Nhưng khi mùa mưa đã qua thì cậu nhụt chí, không còn ý muốn xuất gia tu hành nữa. Khi biết việc này, Visākhā thưa với Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, đạo pháp không chịu giới hạn của thời gian. Không có một lúc nào mà Giáo Pháp không thể được truyền thừa.” Nhân dịp này, Đức Phật thiết lập điều luật rằng thỉnh nguyện xuất gia thọ giới không được từ chối trong mùa an cư kiết hạ (Vin.1:153).

Một lần nọ, khi Đức Thế Tôn và chư tăng được Visākha thỉnh đến nhà thọ trai, bà yêu cầu Ngài ban cho bà tám ân huệ (Vin. 1:290-294). Đức Phật nói Ngài không ban ân huệ. Visākha liền thưa rằng bà không ao ước những điều đáng chê trách mà chỉ mong cầu những điều thiện lành, đó là được cúng dường Giáo đoàn theo tám cách:

1. Dâng y dùng cho mùa mưa;
2. Dâng thực phẩm cho chư tăng mới đến;
3. Dâng thực phẩm cho chư tăng sắp du hóa đường xa;
4. Dâng thuốc men cho chư tăng đau bệnh;
5. Dâng thực phẩm cho chư tăng đau bệnh;
6. Dâng thực phẩm cho chư tăng chăm sóc người bệnh;
7. Dâng cháo nếp lên chư tăng đều đặn mỗi sáng;
8. Dâng y cho chư ni khi phải tắm ở sông.

Đức Phật hỏi lý do đặc biệt nào khiến Visākha yêu cầu các điều trên. Bà trả lời cặn kẽ như sau:

1. Chư tăng chỉ có tam y. Để giữ y khỏi bị hư hoại, một số vị tỳ khưu bị bắt buộc phải để nửa thân trần khi đi bộ dưới cơn mưa lớn. Vì vậy chư vị bị nhầm lẫn là các ần sĩ lỏa thể. Do đó bà muốn dâng y đi mưa (lễ dâng y nhập hạ *Vassa*);
2. Các vị tỳ khưu mới đến thành Sāvatti chưa thuộc đường xá nên rất khó nhận được vật thực cúng dường đúng ngọ, và họ còn phải đi bộ khát thực dù rất mệt nhọc sau cuộc hành trình. Do đó các vị cần được đưa đến nhà bà để dâng thức ăn đúng bữa, đúng thời;
3. Cũng với lý do tương tự với các vị tỳ khưu sắp đi xa,

- bà muốn được cúng dường thực phẩm đầy đủ, tươi tốt, và đúng thời;
4. Các vị tỳ khưu đau bệnh phải chịu nhiều khổ sở, và có thể mệnh chung nếu thiếu thực phẩm thích hợp. Do đó bà muốn dâng thức ăn cần thiết cho chư tăng đau bệnh;
 5. Các vị tỳ khưu đau bệnh phải chịu nhiều khổ sở, và có thể mệnh chung nếu thiếu thuốc men thích hợp. Do đó bà muốn dâng thuốc men cần thiết cho chư tăng đau bệnh;
 6. Một vị tỳ khưu chăm sóc người bệnh vẫn phải trì bình khát thực cho mình và cũng như cho vị tỳ khưu bị bệnh. Vì bận bịu, vị ấy dễ bị chậm trễ, và cả hai sư sẽ không thể ăn kịp giờ Ngọ. Do đó bà xin được dâng thức ăn cho các sư chăm sóc người bệnh;
 7. Bà đã được nghe về nhiều lợi ích của việc thọ dụng cháo nếp vào lúc sáng sớm. Do đó bà xin được dâng cúng cháo nếp đều đặn cho buổi điếm tâm;
 8. Chư ni cũng chỉ có tam y. Thật không thích ứng khi chư ni phải tắm sông mà không có y che thân, và điều đó vừa mới xảy ra. Do đó bà xin được dâng cúng chư ni y che khi tắm sông.

Sau khi Visākhā trình bày cặn kẽ về mặt lợi tha của các công đức trên, Đức Thế Tôn hỏi bà có mong cầu gì về mặt tự lợi cho tâm linh do các thiện nghiệp này không? Câu trả lời của bà tỏ rõ sự tinh tế và thâm sâu do đã lãnh hội được sự khác biệt giữa quả lành lợi tha do thiện nghiệp và phước báu của sự rèn luyện tâm linh cho chính mình:

“Bạch Đức Thế Tôn, theo thông lệ hàng năm, sau khi an

cư nhập hạ, các tỳ khuru từ trú xứ khắp miền khác nhau sẽ tụ hội về Sāvatti để đánh lễ thăm viếng Ngài. Họ sẽ hỏi Thế Tôn: “Bạch Đức Tôn Sư, tỳ khuru tên... đã nhập diệt. Vị ấy đi về đâu? Tái sinh như thế nào?” Đức Thế Tôn sẽ nói vị ấy đạt quả vị nhập lưu, nhất lai, bất lai hay a-la-hán như thế nào. Rồi con sẽ đến hỏi các vị khách tăng ấy rằng: “Bạch quý ngài, vị tỳ khuru ấy đã có khi nào đến Sāvatti không?” Nếu câu trả lời là có, con sẽ kết luận rằng chắc chắn vị sư ấy có dùng y đi mưa, hay có độ thực phẩm dâng cúng khi sư mới đến hay sắp đi xa, hoặc có nhận vật thực, thuốc men khi đau yếu, hoặc thực phẩm khi chăm sóc cho các sa môn ngã bệnh, hoặc có dùng cháo nếp buổi sáng.

“Khi quán tưởng lại những sự việc ấy, con sẽ vô cùng hoan hỷ. Khi hoan hỷ, con sẽ thấy hạnh phúc. Khi tâm con tràn đầy hạnh phúc, thân con sẽ được an định. Khi thân an định, hỷ lạc sẽ tràn dâng giúp tâm con an trụ. Điều ấy sẽ dẫn đến sự phát triển các khả năng tinh thần cũng như các năng lực tâm linh và các yếu tố giác ngộ trong con. Đó là các phước báu mà con thấy trước được cho bản thân khi con thỉnh cầu tám ân huệ từ Bôn Sư.”

Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác dạy:

“Lành thay, Visākhā, lành thay! Visākhā thỉnh cầu Như Lai chấp thuận tám ước nguyện này vì đã thấy trước được các lợi lạc. Như Lai cho phép Visākhā thực hiện tám điều này.”

Như vậy Visākhā, “Mẹ của Migāra”, một nữ thí chủ mẫu mực, đã huân tập được một đức tin trong sạch và bất thối chuyển nơi Tam Bảo, đã an trú chắc chắn vào dòng thánh với quả vị nhập lưu, sẽ tái sinh vào một kiếp sống đầy phước báu, và cuối cùng sẽ giải thoát mọi đau khổ trong vòng luân hồi.

MALLIKĀ

Cô Gái Hàng Hoa Lên Ngôi Hoàng Hậu

Vào thời Đức Phật hiện tiền, một người thợ trưởng của hiệp hội những thợ kết tràng hoa sanh được một con gái tên Mallikā xinh đẹp, khéo léo, nét na, và là nguồn vui bất tận cho cha mình.

Một ngày nọ, lúc vừa lên mười sáu tuổi, Mallikā đến vườn hoa công cộng cùng với các bạn gái, mang theo trong giỏ ba phần cơm. Khi cô vừa rời cổng thành thì có một nhóm tu sĩ đi vào thành trì bình khát thực. Vị khát sĩ đứng đầu mang dáng vẻ thật xuất phàm – vô cùng cao quý và thanh thoát – một dáng vẻ thôi thúc lòng kính ngưỡng trong sạch, khiến cô phát tâm dâng cúng hết thức ăn trong giỏ.

Vị sa môn cao quý ấy chính là Đức Phật, bậc Giác Ngộ. Ngài im lặng để Mallikā sót tất cả vật thực vào bát của Ngài, trong lúc chính cô hoàn toàn không biết ai là người mình đang đặt bát. Sau khi Mallikā phủ phục đánh lễ dưới chân Đức Phật, cô bước đi, lòng ngập tràn hoan hỷ. Đức Phật mỉm cười. Đại đức Ānanda biết rằng Đức Phật không mỉm cười nếu không có lý do nào đó, bèn hỏi Ngài vì sao. Đức Phật cho biết thiếu nữ này sẽ được gặt hái phước quả của công đức cúng dường ngay trong ngày hôm nay: trở thành hoàng hậu xứ Kosala.

Thật khó tin lời tiên đoán này. Làm sao quốc vương của Kosala có thể tấn phong một cô gái thường dân lên ngôi hoàng hậu được? Điều này hầu như không thể xảy ra ở Ấn Độ vào thời ấy, nơi mà sự phân biệt giai cấp rất khắc nghiệt.

Lúc bấy giờ hai nước Benares và Kosala trong thung lũng

sông Hằng được sáp nhập và nằm dưới sự trị vì của Vua Pasenadi, vị đế vương quyền lực nhất. Thời gian này vua đang lâm chiến với Ajātasattu, vị vua phạm tội giết cha ở xứ Magadha lân cận. Vua Ajātasattu đang trên đà thắng trận nên Vua Pasenadi buộc lòng phải rút lui. Khi đang buồn bã trên lưng ngựa tiến vào cổng thành để hồi cung, vị vua thất trận bỗng nghe được giọng hát thanh tao của một thiếu nữ ở trong vườn hoa. Đó là Mallikā đang cất tiếng ca thánh thót diễn tả lòng hân hoan vừa được diện kiến một vị sa môn rạng ngời vẻ từ bi thoát tục. Vua ngẩn ngơ mê say lắng nghe bài hát và cưỡi ngựa vào vườn hoa. Thấy người chiến sĩ xa lạ nhưng oai phong trên lưng ngựa, Mallikā không bỏ chạy mà lại bước đến gần, nắm lấy bờm ngựa, và nhìn thẳng vào đôi mắt của vua. Vua hỏi cô đã có gia đình chưa. Khi nghe cô trả lời chưa thì vua xuống ngựa, nằm ngả đầu trên chân cô cho cô an ủi niềm đau của một đại đế không may thất trận.

Sau khi vui được nỗi buồn, vua đặt cô ngồi sau mình trên lưng ngựa, rồi đưa cô về nhà cha mẹ cô. Chiều hôm đó, vua cho quần thần với đoàn xe ngựa trang hoàng thật tráng lệ xa hoa đến rước Mallikā về và tấn phong cô lên ngôi chánh cung hoàng hậu.

Từ đó Mallikā được nhà vua vô cùng sủng ái. Với đoàn cung tần trung thành dưới trướng do vua ban tặng, với sắc đẹp yêu kiều sẵn có, hoàng hậu uy nghi và sáng chói như một nữ thần. Khắp vương quốc ai cũng biết câu chuyện do công đức cúng dường bậc cao thượng mà Mallikā được vinh thăng đến địa vị cao quý nhất nước của một nữ nhân, và câu chuyện ấy đã khuyến khích thần dân theo gương nhân từ và bố thí rộng rãi của bà. Mỗi lần Mallikā xuất cung, họ đều hân hoan reo

hò: “Đó là Hoàng hậu Mallikā, người đã cúng dường thực phẩm cho Đức Phật.”

Không bao lâu sau khi lên ngôi hoàng hậu, Mallikā đến viếng thăm Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác để hỏi một điều chưa thông suốt: nguyên nhân gì khiến một phụ nữ xinh đẹp, giàu có, và rất quyền thế; một phụ nữ khác xinh đẹp nhưng nghèo khổ và cô thế; nhưng lại cũng có một phụ nữ xấu xí nhưng giàu có và đầy quyền lực; và cuối cùng là một phụ nữ vừa xấu xí, vừa nghèo khổ lại vừa hạ tiện? Những khác biệt này ta hằng thấy đầy dẫy trong đời sống thường nhật. Trong lúc người thế gian bằng lòng với cách giải thích thông thường như do định mệnh, di truyền, hay may rủi, Mallikā muốn tìm hiểu sâu sắc và trung thực hơn vì tin rằng không có gì xảy ra mà không có nguyên nhân của nó.

Đức Phật giảng giải tận tường rằng phẩm chất và điều kiện sống của con người trên thế gian phản ảnh bản chất đạo đức của nghiệp họ đã tạo tác trong các kiếp quá khứ. Sắc đẹp là quả của hạnh kham nhẫn và nhu hòa, giàu có do phước bố thí, và quyền thế là do không ganh ty với người khác mà còn chung vui với thành công của họ. Ít người được thừa hưởng cả ba phước đức trên, thường là kết hợp pha trộn ít nhiều giữa ba quả lành ấy mà thế gian hay gọi là số phận.

Sau khi lắng nghe bài pháp Đức Tôn Sư giảng dạy, Mallikā phát nguyện sẽ luôn đối xử nhân hậu với quần thần và thuộc cấp; thường xuyên bố thí cúng dường thực phẩm đến chư tăng ni, đạo sĩ bà-la-môn, và người nghèo khổ; và không bao giờ ganh ty với bất cứ ai đang hạnh phúc. Khi bài pháp chấm dứt, hoàng hậu quy y Tam Bảo và suốt đời luôn là một đệ tử thuần thành của Đức Phật (AN 4:197).

Mallikā còn xây dựng một giảng đường rộng lớn, viền gỗ mun, để chư tăng ngồi luận pháp (MN 78; DN 9). Bà thể hiện năm đức hạnh của một người vợ toàn hảo: luôn luôn dậy sớm trước chồng, đi ngủ sau chồng, vâng lời chồng, lúc nào cũng lễ phép với chồng, và chỉ nói lời tử ái với chồng. Ngay cả chư tăng cũng khen ngợi hạnh hòa nhã, nhân hậu của bà khi bàn luận về vấn đề phẩm hạnh.

Khi nhà vua quyết định cưới người em họ của Đức Phật làm thứ cung hoàng hậu, Mallikā không hề tỏ ra giận hờn hay ganh ghét (AN 6:52). Hai người phụ nữ chung sống hòa thuận êm ấm. Ngay cả khi thứ phi hạ sanh hoàng nam, và Mallikā chỉ sanh được một công chúa, bà cũng không đố kỵ. Khi nghe nhà vua thốt lời thất vọng về tin hoàng hậu sanh con gái, Đức Phật giảng giải rằng một người phụ nữ khéo léo, đoan trang, đức hạnh và chung thủy còn cao quý hơn một người nam. Rồi vị ấy có thể trở thành vợ của một quốc vương tài đức và hạ sanh một hoàng đế dững mãi (SN 3:16). Quả nhiên con gái vua Pasenadi, công chúa Vajirā, về sau trở thành hoàng hậu khả kính xứ Magadha.

Sau khi trở thành một nữ cư sĩ thuần thành của Đức Phật, Mallikā đã thuyết phục được chồng phát khởi tín tâm vào Giáo Pháp. Câu chuyện xảy ra như sau. Một đêm nọ, nhà vua thấy mười sáu ác mộng liên tiếp, đầy những âm thanh khủng khiếp và bí ẩn từ bốn giọng nói ghê rợn, phát ra âm: “*Du, Sa, Na, So.*” Ngài thức giấc nửa đêm, co quắp run rẩy vì sợ hãi, rồi ngồi phất dậy, chờ sáng để hỏi các đạo sĩ bà-la-môn về những điềm mộng đầy đe dọa này. Các đạo sĩ khuyên vua nên dâng một lễ tế thần để làm êm dịu các sức mạnh ma quỷ. Đang trong cơn sợ hãi nên vua đồng ý tiến hành.

Các đạo sĩ bà-la-môn vui mừng, nghĩ đến những món quà hậu hĩ chắc chắn sẽ thu nhận được khi cử hành cuộc lễ. Họ liền sốt sắng chuẩn bị nghi lễ. Họ dựng một lễ đài và buộc nhiều gia súc vào cột làm vật tế thần. Cho hữu hiệu hơn, họ còn trói vào cột bốn người tử tội để cùng làm vật hy sinh.

Khi biết được sự việc này, Mallikā đến nhà vua và được nghe kể về mười sáu cơn ác mộng. Bà hỏi chồng đã thỉnh cầu hay chưa ý kiến của vị bà-la-môn xuất chúng và trí tuệ nhất: Đức Phật, bậc Thiên Nhân Sư, vị thầy cao cả nhất của nhân loại và chư thiên. Lúc ấy vua quyết định đến tịnh xá Jetavana xin Đức Thế Tôn khuyên giải.

Vua kể lại những ác mộng cho Đức Thế Tôn nghe và hỏi Ngài, qua các điềm mộng ấy, việc gì sẽ xảy ra cho vua. Đức Phật trả lời rằng không có việc gì cả và giải thích ý nghĩa của chúng. Mười sáu điềm mộng là lời tiên tri báo trước đời sống trên thế gian sẽ ngày càng suy thoái vì đạo đức lỏng lẻo, xuống dốc của các vị vua. Vua Pasenadi có thể thấy được tương lai xảy ra trong phạm vi quan tâm của mình vì ngài là một minh quân luôn lưu tâm đến sự an vui của thần dân.

Bốn giọng nói thảm thiết mà nhà vua nghe được là giọng của bốn người đàn ông ở Sāvatti đã từng quyến rũ các phụ nữ đã có chồng. Vì bất thiện nghiệp này, họ phải tái sinh vào địa ngục, và trong ba mươi ngàn năm họ chìm trong vạc dầu sôi nóng đỏ, càng lúc càng tiến gần ngọn lửa hơn khiến càng cực kỳ đau đớn. Rồi thêm ba mươi ngàn năm nữa, họ từ từ nhô lên trong vạc dầu, và giờ đây đã đến mặt vạc, ít nhất họ có thể hít thở lại không khí của cõi nhân gian.

Mỗi người đều muốn đọc một bài kệ, nhưng do trọng nghiệp nặng nề họ không thể phát tròn âm của chữ đầu tiên

trong bài. Họ không thể bày tỏ được đau khổ của mình, dù chỉ qua tiếng thở dài, bởi từ lâu rồi họ đã đánh mất khả năng nói thành lời. Bốn bài kệ bốn câu, tổng cộng mười sáu câu, với tiếng Pāli bắt đầu bằng âm *du*, *sa*, *na*, và *so* – âm thanh mà Vua Pasenadi đã nghe trong mười sáu ác mộng.

Sau khi được nghe Đức Phật giải mộng, Vua Pasenadi đồng ý với lời yêu cầu của vị hoàng hậu đầy lòng bi mẫn, ra lệnh thả tù nhân cùng súc vật, và phá hủy đài tể thân (Jāt. 77, 314).

Từ đó nhà vua trở thành một đệ tử thuần thành của Đức Phật. Một ngày nọ, vua đến viếng Đức Thế Tôn và thỉnh cầu Ngài cho phép một vị tăng đến hoàng cung giảng pháp cho hai vị hoàng hậu và các phi tần trong cung. Đức Phật chỉ định Đại đức Anandā đảm nhận việc này. Chánh cung hoàng hậu Mallikā tiếp thu Giáo Pháp dễ dàng dù không có căn bản học thức. Trong lúc đó, thứ cung hoàng hậu Vasabhakhattiyā, em họ của Đức Phật và mẹ của đông cung thái tử, lại không thể tập trung tâm ý và học tập rất khó khăn (Vin. 4:158).

Một ngày nọ, Vua Pasenadi và Hoàng hậu Mallikā từ hoàng cung nhìn xuống dòng sông và thấy một số sa môn của Đức Phật đang đùa nghịch nước. Vua nói với hoàng hậu bằng giọng trách móc: “Các sa môn đang nghịch nước kia lẽ ra là bậc a-la-hán.” Đó là tiếng xấu cho nhóm mười bảy vị tỳ khuru tương đối trẻ tuổi và giới hạnh trong sạch này. Mallikā trả lời rằng có thể Đức Phật chưa thiết lập một giới học nào về việc tắm rửa, hoặc nếu có thì các vị này không biết đến giới học đó vì không nằm trong các giới bản thường tụng đọc. Để tránh cho thanh danh của các vị tỳ khuru này bị bôi nhọ, vua gián tiếp trình bày vấn đề lên Thế Tôn bằng cách nhờ chư sư thay

mặt vua mang một món quà đặc biệt về dâng lên Đức Tôn Sư. Nhận được tặng vật, Đức Phật hỏi các đệ tử vào dịp nào đã gặp nhà vua. Khi biết rõ câu chuyện, Ngài ban hành một giới học mới, thích ứng cho hoàn cảnh này (Vin. 4:112).

Một hôm khác, nhà vua và hoàng hậu đứng trên bờ thành cao của hoàng cung nhìn xuống giang san. Vua hỏi Mallikā có ai trong cuộc đời này hoàng hậu thương yêu hơn cả bản thân mình. Vua nghĩ bà sẽ nói người ấy chính là ngài, người đã đưa bà lên tột đỉnh danh vọng và giàu sang. Nhưng mặc dầu rất yêu thương chồng, hoàng hậu vẫn thành thật nói rằng bà không thương yêu ai hơn chính mình. Rồi bà cũng hỏi chồng câu hỏi đó. Nhờ câu hỏi này mà nhà vua cũng nhận ra rằng lòng yêu thương chính mình là mạnh mẽ hơn cả.

Nhưng sau đó nhà vua đến viếng Đức Phật, tường trình mọi việc để thỉnh ý bậc Chánh Biến Tri về vấn đề này. Đức Thế Tôn công nhận quan điểm của vua và hoàng hậu, nhưng từ đó đưa ra một bài học về lòng từ bi và bất bạo động:

Đã đi qua mọi ngõ ngách tâm hồn,
Sẽ thấy rằng ta thương yêu ta nhất.
Cũng như thế người thương yêu người nhất;
Ai tự yêu thương không hại một ai.

(SN 3:8, Ud. 5:1)

Ngày nọ, một người đàn ông quẫn trí vì cái chết của đứa con duy nhất đến tìm Đức Phật. Ông không ăn, không ngủ, không làm việc được; ông buồn chán, cả ngày lang thang trên bãi tha ma, than khóc: “Con ở đâu, con duy nhất của cha? Con ở đâu, con yêu quý của cha?” Đức Phật điềm đạm ban cho ông

một bài học cứng rắn: “Những người ta thương yêu mang đến cho ta phiền muộn, than khóc, đau buồn, sầu khổ, và thất vọng” – những quả khổ đau nảy sanh từ dính mắc, tham ái. Nhận thức lời Đức Phật dạy qua kinh nghiệm thấp thỏi của bản thân mình, người đàn ông phần nộ bỏ đi. Câu chuyện đến tai nhà vua, và ngài hỏi hoàng hậu có thật không rằng đau khổ nảy sanh từ yêu thương. Bà trả lời với tín tâm vững chắc: “Nếu Đức Phật dạy như thế, tâu hoàng thượng, thì đúng là như vậy.”

Thế nhưng vua hoài nghi cho rằng hoàng hậu tin tất cả những lời Phật dạy như một tín đồ tin vị giáo chủ. Vì vậy Mallikā gửi sứ giả đến Đức Phật xin Ngài minh xác và cho thêm chi tiết về lời dạy trên. Đức Tôn Sư khẳng định và giảng giải cặn kẽ về “tham ái là cội nguồn của đau khổ.” Tuy nhiên hoàng hậu không trực tiếp kể lại cho vua nghe lời Phật dạy mà dùng một phương pháp gián tiếp. Bà hỏi nhà vua có thương yêu công chúa, thứ cung hoàng hậu, đông cung thái tử, bà, và vương quốc của ngài không. Đương nhiên vua công nhận đó là năm nguồn thương yêu và thân thiết vô cùng của ngài. Bà lại hỏi, nhưng nếu có bất hạnh nào xảy đến cho năm nguồn thương yêu này, liệu vua có sẽ phiền muộn, than khóc, đau buồn, sầu khổ, và thất vọng hay không? Lúc ấy nhà vua mới nhận thức được trí tuệ thâm diệu, hiểu thấu tất cả các pháp thế gian của Đức Phật. Vua nói với hoàng hậu: “Lành thay, Mallikā, hãy tiếp tục kính ngưỡng đáng Ứng Cúng.” Và nhà vua đứng dậy, trật hoàng bào cho lộ vai để tỏ lòng kính trọng, rồi hướng về trú xứ của Đức Phật, phủ phục xuống đất, đánh lễ và niệm danh hiệu Phật ba lần: “Thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán cao thượng, đáng Toàn Giác!” (MN 87).

Nhưng cuộc sống hôn nhân của vua và hoàng hậu không phải lúc nào cũng ấm êm, không cần đắng nhau. Một ngày họ tranh cãi về các bổn phận của hoàng hậu trong nội cung. Vì lý do nào đó, nhà vua nổi giận đến độ không cần biết đến sự hiện diện của bà. Ngày hôm sau, khi Đức Phật vào hoàng cung thọ trai, Ngài hỏi về hoàng hậu, vì bà lúc nào cũng có mặt sớm nơi ấy. Pasenadi lộ vẻ bất bình và nói: “Bạch Thế Tôn, Ngài hỏi bà ấy làm gì? Bà ấy còn biết gì nữa đâu, đang say sưa với danh vọng được thọ hưởng rồi.” Đức Phật nói chính vua đã nâng bà lên đỉnh danh vọng ấy, và vì vậy phải hóa giải xích mích với bà. Tuy lưỡng lự nhưng vua cũng truyền gọi bà. Lúc ấy Đức Tôn Sư tán dương hạnh phúc của sự hòa thuận, và việc bất hòa giữa hai vị được xóa tan như chưa hề xảy ra (Jāt. 306).

Tuy nhiên, sau đó một xung đột mới giữa hai vợ chồng lại xảy ra, và nhà vua một lần nữa không nhìn đến Mallikā, coi như bà không hiện hữu. Khi Đức Phật hỏi đến bà, Pasenadi lại kể rằng bà đang chìm đắm trong quyền quý vinh quang. Nghe vậy, Đức Thế Tôn kể lại một chuyện tiền thân, khi vua và hoàng hậu là hai vị tiên, một đôi vợ chồng, thương yêu nhau tha thiết. Một đêm nọ, hai vị phải rời xa người bạn đời của mình vì vô ý để dòng nước lũ trong con suối ngăn cách đôi bờ. Sáng hôm sau, con suối cạn khô, họ lại đến được bên nhau. Chỉ một đêm cách biệt, nhưng họ nuôi tiếc mãi đêm ấy trong suốt cuộc đời gần bảy trăm năm của họ, do không thể tìm lại được và thay thế được khoảng thời gian của một đêm đã qua rồi. Từ đó đến hết cuộc đời còn lại, họ không bao giờ xa cách nhau, và luôn luôn nghĩ nhớ đến cuộc biệt ly này như một nhắc nhở cảnh cáo để có thể giữ tròn hạnh phúc hôn nhân cho đến

lúc lia đời. Vua xúc động bởi câu chuyện và làm hòa với hoàng hậu. Mallikā cung kính đánh lễ Đức Thế Tôn và đọc bài kệ sau:

Con hoan hỷ lắng nghe lời dạy
 Ngài ban vì hạnh phúc chúng con;
 Phật ngôn này tẩy sạch ưu phiền,
 Lay Tôn Sư dạy nguồn hạnh phúc!

(*Jāt. 504*)

Rồi một lần khác Đức Thế Tôn kể câu chuyện tiền thân của hai vị, khi Pasenadi là đông cung thái tử và Mallikā là chánh phi, một người vợ hiền tận tụy. Dần dần thái tử trở bệnh phong cùi. Các lương y đều phải bó tay. Khi những vết lở loét hôi tanh và thân đau đớn tột cùng, thái tử tuyệt vọng từ bỏ ngôi vương giả, một mình đi vào rừng để khỏi làm gánh nặng cho bất cứ ai. Tuy nhiên, chánh phi vẫn một lòng chung thủy với người chồng mang căn bệnh kinh khiếp, bị người chung quanh ghê tởm. Nàng lia bỏ đời sống vương giả nhưng lựa và quyền quý, đi theo và tận tụy chăm sóc chồng trong rừng thẳm.

Một hôm khi nàng vào rừng sâu hái trái cây về cho thái tử, một quý dạ xoa mê đắm sắc đẹp của nàng nên bắt giữ lại. Nàng chẳng thà bị ăn thịt chứ không chịu làm vợ quý. Cảm động vì đức hạnh và lời khẩn cầu cứu nạn của chánh phi, Thiên chủ Đế Thích xuống cứu nàng. Khi trở về lều cỏ của hai vợ chồng thì trăng đã lên. Thấy chánh phi về trễ, thái tử tỏ ý nghi ngờ sự chân thành và đức hạnh của vợ. Nàng nguyện cầu rằng, với đại lực của lời nói thật về lòng chung thủy chỉ yêu thương thái tử, xin cho căn bệnh nan y của thái tử được tiêu tan. Và thái

từ lành bệnh rồi cùng chánh phi trở về hoàng cung.

Không bao lâu sau, phụ vương nhường ngôi vua cho thái tử và sắc phong chánh phi làm hoàng hậu. Riêng ngài xuất gia tu hành. Thế nhưng vị vua trẻ lập tức bỏ quên người vợ hiền và chỉ mãi mê thọ hưởng lạc thú với những mỹ nữ vũ công. Khi biết được việc này, vua cha ẩn sĩ nhắc nhở vương nhi về những điều thiện lành mà chánh hậu đã làm, và rằng thật là một tội lớn nếu vương nhi phản bội một người vợ hiền như vậy. Lắng nghe lời khiển trách của phụ vương, vị vua trẻ ăn năn, cầu xin hoàng hậu tha thứ lỗi lầm. Từ đó vua cùng hoàng hậu sống hạnh phúc bên nhau trong hòa hợp, cùng thực hành các thiện pháp và tu tập hạnh lành (Jāt. 519).

Hoàng hậu Mallikā có phạm một bất thiện trọng nghiệp trong kiếp này. Tuy tạo nhiều phước đức hộ Pháp trợ Tăng, nhưng lúc lâm chung bà không nhớ tưởng đến các thiện nghiệp đã làm, trái lại bà bứt rứt lo âu nhớ đến bất thiện nghiệp đã gieo. Vì thế, khi từ trần bà phải thọ sanh vào địa ngục trong bảy ngày. Bà từ trần khi Vua Pasenadi đang nghe Đức Phật thuyết pháp. Nhận được hung tin, vua bàng hoàng rúng động, co rúm trong đau đớn, không nói nên lời. Đức Thế Tôn liền nhắc nhở cho vua rằng tất cả chúng sanh hữu tình không sao tránh được lẽ vô thường, dị biệt, ly biệt và tử biệt. Nhưng những phàm nhân không tu tập, khi bị trúng mũi tên sáu muợn tằm độc, thì đau khổ than khóc. Còn vị thánh đệ tử tinh tấn tu học sẽ nhổ mũi tên ấy, không tự làm mình sáu ưu khổ não. Vị ấy tự thanh tịnh tâm ý. (AN 5:49).

“Tham ái là cội nguồn của đau khổ.” Vua đã từng được nghe và được giảng giải điều ấy. Tuy vậy, do dính mắc quá mãnh liệt trong tình yêu vợ chồng, ngày nào vua cũng tìm đến

Đức Phật để hỏi xem hoàng hậu đã tái sinh về cõi giới nào. Nhưng suốt bảy ngày, mỗi khi đàm đạo với vua, Thế Tôn đều ban những pháp thoại diệu kỳ và cảm động cho vua nghe, khiến vua quên đi câu hỏi đã dự định thưa lên Ngài. Vua chú tâm thính pháp rồi hoan hỷ ra về; đến hoàng cung, vua mới sực nhớ lại câu hỏi và lại dằn lòng ngày mai sẽ thưa Đức Tôn Sư. Cứ như vậy cho đến ngày thứ tám, khi vua bạch hỏi, đấng Toàn Giác mới cho vua biết rằng hoàng hậu đã tái sinh vào cõi trời Tusita (cõi trời Đâu suất, nơi chư thiên luôn luôn sống trong hỷ lạc), và Ngài không nhắc gì đến bảy ngày đọa địa ngục của bà.

Vì sao Đức Phật làm như vậy? Đây là vì Ngài thực hành lời Ngài từng dạy về năm yếu tố của một lời nói thiện lành: “Nói đúng thời, nói đúng sự thật, nói lời nhu hòa, nói lời lợi ích, nói với từ tâm” (AN 5:198). Hoàng hậu Mallikā được vua sủng ái nhất và lại là một tín nữ thuần thành với Phật Pháp Tăng. Nếu vua biết bà đang thọ khổ trong địa ngục, với suy nghĩ của một phàm nhân, vua sẽ càng thêm đau khổ, mất tín tâm nơi Tam Bảo, rơi vào tà kiến, và tạo các bất thiện nghiệp. Với trí tuệ và vì lòng bi mẫn, Đức Thế Tôn đã làm vua lãng quên câu hỏi; rồi khi đúng thời đúng lúc, Ngài mới nói sự thật cho vua nghe.

Dù Mallikā chỉ lưu lại địa ngục trong bảy ngày ngắn ngủi, qua đó ta có thể thấy rằng bà chưa chứng đắc thánh quả nhập lưu khi còn tại thế, và vì thế còn phải tái sinh vào cõi thấp hơn cõi người. Tuy nhiên, nhờ trải nghiệm đau khổ trong cảnh giới địa ngục, cùng với sự am hiểu Giáo Pháp khi được học hỏi với Đức Phật, Mallikā chắc chắn rút ngắn được con đường đưa đến quả vị nhập lưu, vững bước trên con đường giác ngộ.

KHEMĀ

Thánh Ni Đại Trí Tuệ

Như Đức Phật đã chọn hai vị trưởng đệ tử Sāriputta và Moggallāna cho Tăng chúng, Ngài cũng chỉ định hai vị đệ tử tỳ khuru ni đệ nhất cho Ni chúng: Khemā tối thắng về trí tuệ và Uppalavaṇṇā tối thắng về thần thông (AN 1:14). Đức Thế Tôn đề cao hai vị này như tấm gương mẫu mực để hàng nữ sa môn có thể tự đánh giá và phấn đấu đạt mục đích tu tập (SN 17:24).

Từ “Khemā” có nghĩa là an toàn, thái hòa, và đồng nghĩa với Nibbāna. Tỳ khuru ni Khemā xuất thân từ một gia đình hoàng tộc ở vương quốc Magadha. Cô có nhan sắc cực kỳ diễm lệ và thanh tú, và là một trong những vương phi được sủng ái nhất của Hoàng đế Bimbisāra.

Vua Bimbisāra vốn là một vị đại thí chủ của Đức Phật và đã đạt quả vị nhập lưu. Vua dâng cúng tịnh xá Trúc Lâm đến Tăng già và luôn luôn chu đáo quan tâm chăm sóc chư tăng. Thế nhưng, dù thường được nghe nhà vua nhắc về Đức Thế Tôn, Khemā vẫn từ chối đến viếng thăm Ngài. Do luôn kiêu mạn về nhan sắc của mình, Khemā lo sợ Đức Phật sẽ nêu ra những sự bất toàn trong sắc đẹp của cô, rồi thuyết giảng cho cô nghe về sự phù du của dục lạc thế gian mà bản thân cô vô cùng dính mắc. Dù biết vậy, nhà vua vẫn cố tìm cách thúc đẩy Khemā thính pháp. Vua thuê một đoàn ca nhạc đến hát cho Khemā nghe những bản nhạc ca ngợi phong cảnh tươi đẹp, thanh tịnh và hài hòa của tịnh xá Trúc Lâm. Vốn yêu thích vẻ đẹp của thiên nhiên, Khemā quyết định đến viếng Trúc Lâm.

Trang điểm phấn son, vàng ngọc, lụa là vô cùng lộng lẫy, Khemā đến viếng tịnh xá và tiến vào giảng đường nơi Đức Phật đang thuyết pháp. Ngài đọc được tâm của hoàng hậu, bèn dùng thần thông tạo ra hình ảnh một thiếu nữ tuyệt thế giai nhân đứng hầu quạt cạnh Ngài. Khemā bị mê hoặc ngay bởi sắc đẹp của mỹ nhân, nghĩ rằng: “Trước nay ta chưa hề thấy một người đẹp tuyệt sắc như vậy. Chính ta cũng không bì kịp một phần nhỏ nhan sắc yêu kiều ấy. Thì ra thiên hạ thật lắm lần khi nói rằng Sa môn Gotama hay xem thường sắc đẹp.”

Lúc ấy, Đức Phật biến hóa hình ảnh mỹ nhân này từ một thiếu nữ thanh xuân dần dần trở thành thiếu phụ trung niên, rồi thành một lão bà lưng còng, tóc bạc, răng rụng, da nhăn. Cuối cùng là một thân hình còm cõi yếu ớt ngã xuống đất, nằm bất động. Đến lúc đó, trước những hình tướng vô thường, dị biệt quá rõ ràng và nhanh chóng, Khemā nhận thức được vẻ hào nhoáng giả tạm của sắc đẹp bên ngoài và bản chất phù du của kiếp sống. Hoàng hậu tự nghĩ: “Làm sao một hình hài đẹp đẽ như vậy lại có thể tàn hoại mau chóng đến như thế? Thân xác ta rồi cũng chịu cảnh đó thôi.”

Đức Thế Tôn biết được tâm ý Khemā bèn thốt lên câu kệ:



Hãy nhìn chiếc túi da
Bất tịnh cùng bệnh hoạn
Rửa nát và hôi thối;
Chỉ có kẻ thiếu trí
Mới mê đắm nó thôi.

Bài kệ vừa dứt, Khemā chứng đắc quả nhập lưu. Nhưng biết rõ căn cơ của Khemā, Đức Thế Tôn, tiếp tục giảng dạy và

kết luận bằng một câu kệ khác:

Người đắm say dục vọng,
 Tự lao mình xuống dòng
 Như nhện sa lưới dệt;
 Người trí cắt trừ nó,
 Bỏ lạc thú, không màng.

(Dph. 347)

Khemā thâm nhập trọn vẹn diệu pháp, và ngay tức khắc, trong khi vẫn còn mang trên mình bộ trang phục xa hoa lộng lẫy của triều đình, bà chứng thánh quả a-la-hán cùng với các tuệ phân tích. Sau đó, với sự cho phép của chồng, Vua Bimbisāra, Khemā xuất gia và gia nhập Ni chúng.

Phàm nhân, khi nghe câu chuyện trên, chỉ thấy điều kỳ diệu xảy ra trong hiện tại. Nhưng Đức Phật, bậc Minh Hạnh Túc, đã thấy xa hơn và hiểu rằng người phụ nữ này không đạt quả vị giác ngộ cao nhất do may mắn hay phước báu. Sự đắc quả nhanh như ánh chớp đó chỉ có thể xảy ra cho những ai căn cơ đã chín muồi, hạt giống trí tuệ đã nảy mầm, và đức hạnh đã viên mãn.

Trong nhiều đời kiếp, Khemā đã gieo trồng gốc rễ thiện pháp dưới thời chư Phật quá khứ. Do bà có căn cơ hướng về Chân Lý cao thượng nhất, Khemā luôn luôn có duyên lành được tái sinh ở bất cứ nơi nào có một vị Phật, người đem Chân Lý tối thượng đến cho chúng sanh, đang thị hiện. Tương truyền rằng cách đây hàng trăm đại kiếp, bà đã bán mái tóc đẹp của mình để lấy tiền cúng dường thực phẩm cho Đức Phật Padumuttara. Trong thời Đức Phật Vipassī, cách đây chín

mười một đại kiếp, Khemā đã từng là một giáo thọ tỳ khưu ni. Cũng tương truyền rằng, trong thời kỳ Giáo Pháp của ba vị Phật trước Đức Phật Gotama, Khemā là một nữ cư sĩ đã phát tâm hoan hỷ xây cất nhiều tu viện cho Tăng già.

Trong khi, vào thời hiện tiền của một vị Phật, đa số chúng sanh vẫn trôi lăn trong vòng luân hồi từ các cõi trời đến chốn địa ngục, Khemā luôn luôn cố gắng được tiếp cận với nguồn cội của trí tuệ. Còn trong những chu kỳ không có chư Phật, Khemā tái sanh cùng thời các vị Phật Độc Giác hoặc ở vùng lân cận với Bồ Tát, tiền thân của Đức Phật Gotama – Sākyamuni.

Kinh Bản Sanh (Jāt. 354) có ghi một kiếp Khemā là vợ của Đức Bồ Tát. Ngài luôn luôn khuyến khích gia đình hòa thuận an vui của mình như sau:

Tùy thứ mình có, hãy năng bố thí;
Hành trì Bồ tát, giữ giới trong sạch;
Quán tưởng sự chết, suy niệm sanh diệt.
Vì trong hoàn cảnh chúng sanh như ta,
Sống là bất định, chết là nhất định;
Mọi pháp hữu vi đều phải hoại diệt,
Nên hãy tinh cần tỉnh giác ngày đêm.

Một hôm, đưa con trai duy nhất của bà trong kiếp ấy đột ngột qua đời vì bị rắn độc cắn, nhưng bà vẫn giữ được tâm bình thản, không than khóc. Vua trời Đế Thích hiện xuống bên giàn hỏa, hỏi bà: “Thưa bà, người chết liên hệ thế nào với bà?” Bà trả lời: “Tôi mang nó mười tháng trong bào thai, cho nó bú sữa của tôi, dạy nó cử động chân tay và đi đứng. Thưa ngài,

nó là đứa con trưởng thành của tôi đấy.” Đệ Thích hỏi: “Thưa bà, do bản tính nam giới, một người cha không khóc là phải. Nhưng trái tim một người mẹ chắc chắn là mềm yếu. Thế sao bà không khóc?” Bà điềm tĩnh đọc hai kệ sau để trả lời:

Không mời mà người đến, không cầu người vội đi;
 Trong đến đã có đi. Có chi phải sầu bi?
 Không lời than khóc nào chạm đến tro người chết:
 Thương tiếc mà làm chi? Người theo đường phải đi.

Lợi ích gì ở đây? Dù bỏ ăn, khóc lóc.
 Khiến thân bằng quyền thuộc, ôi, càng đau buồn hơn.
 Không lời than khóc nào chạm đến tro người chết:
 Thương tiếc mà làm chi? Người theo đường phải đi.

Có một kiếp, Khemā là con dâu của Đức Bồ Tát (Jāt. 397). Trong một kiếp khác, Khemā là một vị hoàng hậu nhiều lần khao khát ước mong được nghe Giáo Pháp của Đức Bồ Tát, và quả nhiên đã nhận được lời thuyết giảng (Jāt. 501,502, 534).

Kinh Bốn Sanh còn ghi lại một kiếp Khemā là hoàng hậu, và quốc vương là Sāriputta. Người chồng này là một vị minh quân đức độ, hành trì mười giới hạnh của bậc hiền vương: bố thí, trì giới, xả bỏ, chân thật, từ bi, kham nhẫn, thân thiện, hiếu hòa, khiêm nhu, và có công tâm. Do những phẩm hạnh này nhà vua sống an lành và hạnh phúc. Hoàng hậu, cũng vậy, hành trì các giới đức này (Jāt. 534).

Như thế, qua nhiều kiếp quá khứ Khemā đã thực hành Giáo Pháp thuần thực và tinh cần thanh lọc tâm ý, cho nên

kiếp này căn cơ chín muồi. Vì vậy, khi gặp Đức Thế Tôn lần thứ nhất ở tịnh xá Trúc Lâm, chỉ trong chớp mắt Khemā chứng ngộ được sự thật tuyệt đối.

Thái độ của Khemā đối với dục lạc ngũ trần được thể hiện rõ nét qua cuộc đối thoại bằng thi kệ, ghi lại trong Trưởng Lão Ni Kệ (*Therīgāthā*), đoạn Khemā đánh lui sự cám dỗ của một người đàn ông quyến rũ. Theo chú giải, người đàn ông đó chính là Marā, Ma vương, đã ra sức cản trở cô trên đường thành tựu giác ngộ giải thoát – nhưng dĩ nhiên chỉ hoài công vì Khemā đã là một vị a-la-hán:

“Nàng trẻ và xinh đẹp thay,
Ta cũng sức sống thanh xuân.
Hãy đến cùng ta chung hưởng
Cung đàn ngũ khúc tuyệt vời.”

“Ta kinh tởm và chán chê
Thân hôi thối và ô ứ,
Mỏng manh chứa đầy bệnh tật;
Ta đã nhỏ sạch ái dục.

Dục lạc giờ như gươm nhọn,
Chặt xuống thốt dày ngũ uẩn.
Cái người gọi là khoái lạc
Vớ ta chẳng gì vui thú.

Lạc thú thấy đều hủy diệt,
Bóng tối vô minh xóa tan.
Hãy nghe đây, hỡi Ác ma,
Ngươi, Ma vương, đã đại bại.”

Đức Phật ngợi khen Khemā là bậc đệ nhất trí tuệ trong các vị đệ tử tỳ khuru ni (*etadaggaṃ mahāpaññanam*). Một cuộc pháp đàm ghi trong Tương Ưng Bộ Kinh (SN 44:1) chứng minh trí tuệ của Khemā đã ảnh hưởng sâu sắc đến vua Pasenadi đến thế nào. Một chiều nọ, vua vi hành đến một vùng quê ở Kosala. Với ước muốn được trao đổi về các vấn đề tâm linh, ngài sai người hầu đi tìm một đạo sĩ trí tuệ hay một vị bà-la-môn trong vùng. Người hầu không tìm được ai như ý vua ban truyền, nhưng được nghe về vị tỳ khuru ni đệ tử của Đức Phật đang cư trú trong vùng. Đó là thánh ni Khemā nổi tiếng khắp nơi về trí tuệ quảng bác, pháp học và pháp hành thâm sâu, và là một luận giả tài ba.

Khi đức vua đến gặp và tôn kính đánh lễ Ni sư, ngài đưa ra bốn câu hỏi về trạng thái sau khi tịch diệt của một bậc Toàn Giác, đấng Như Lai, và được Ni sư trả lời như sau:

“Thưa Ni sư, một đấng Như Lai có tồn tại sau khi chết?”

“Tâu đại vương, Thế Tôn không có tuyên bố rằng Như Lai tồn tại sau khi chết.”

“Vậy thì, thưa Ni sư, một đấng Như Lai không tồn tại sau khi chết?”

“Tâu đại Vương, Thế Tôn cũng không tuyên bố như vậy.”

“Vậy thì, thưa Ni sư, một đấng Như Lai vừa tồn tại và vừa không tồn tại sau khi chết?”

“Ngay cả điều ấy, tâu đại vương, Thế Tôn cũng không tuyên bố.”

“Vậy thì, thưa Ni sư, một đấng Như Lai không tồn tại và cũng không không tồn tại sau khi chết?”

“Điều ấy cũng vậy, Thế Tôn không tuyên bố.”

Và như vậy, Khemā đã trả lời rất chính xác tất cả những

thắc mắc siêu hình này trong ý nghĩa: “Tất cả những gì sanh ra sẽ diệt đi, và không có tự ngã.” Chỉ khi nào từ bỏ, đoạn diệt được các pháp hữu vi này, ta mới có thể thật sự tìm được bờ bến an lành cao thượng. Do vậy Đức Thế Tôn dạy: “Những cánh cửa dẫn đến Bất tử luôn rộng mở. Những ai thính pháp sẽ có tín tâm.”

Sau khi nghe các câu trả lời của Ni sư Khemā, Vua Pasenadi hỏi:

“Thưa Ni sư, do nhân gì, duyên gì, Thế Tôn lại không tuyên bố những điều ấy?”

Để luận đàm cùng vua, Khemā minh họa quan điểm mình bằng một ẩn dụ. Ni sư hỏi nhà vua có một nhà toán học hay nhà thống kê thiên xảo nào có thể ước tính được cho vua số hạt cát dưới đáy sông Hằng, hay số lít nước trong lòng đại dương không. Vua trả lời điều này dĩ nhiên không thể có được vì cát sông Hằng vô lượng, không thể ước tính; và đại dương thâm sâu, vô lường, khó dò tận đáy được. Khemā nói bậc Toàn Giác cũng vậy. Bất cứ ai muốn định nghĩa về bậc Toàn Giác chỉ có thể làm như thế qua ngũ uẩn; nhưng những ai đã đạt giác ngộ thì đã đoạn tận, không còn sanh khởi, và không còn chấp thủ vào ngũ uẩn. “Đấng Như Lai đã giải thoát khỏi sự kết tụ của sắc, thọ, tưởng, hành, thức; Ngài thâm sâu, vô lường, vi diệu, không thể dò tận đáy, không thể nghĩ bàn, cũng tựa như cát sông Hằng, nước đại dương. Do vậy không thể chấp nhận khi nói rằng, sau khi nhập diệt, Như Lai tồn tại hay không tồn tại, hoặc vừa tồn tại và vừa không tồn tại, hoặc không tồn tại và cũng không không tồn tại.” Không một chế định nào có thể định nghĩa điều không thể định nghĩa theo suy nghĩ thế gian.

Nhà vua hoan hỷ thọ nhận lời giải thích thâm sâu của Ni sư Khemā. Sau đó, trong một lần đến viếng Đức Phật, vua cũng đưa ra bốn câu hỏi đó. Đức Tôn Sư đã trả lời tương tự như Khemā đã giải thích, cùng ý nghĩa, cùng văn ngôn. Vua kinh ngạc và thuật lại cuộc luận pháp với thánh ni Khemā, vị nữ đệ tử đệ nhất về trí tuệ.

BHADDĀ KUṆḌALAKESĀ

Nữ Du Sĩ Biên Tài

Ở Rājagaha, kinh đô xứ Magadha, có một cô gái tên Bhaddā, con duy nhất của một thương gia giàu có. Cha mẹ cô giữ cô trên lầu cao nhất của dinh thự bảy tầng, bởi vì cô có tâm tính đam mê cuồng nhiệt nên họ sợ tuổi dậy thì dễ động tình có thể gây cho cô con gái nhiều rắc rối.

Ngày nọ Bhaddā nghe có tiếng ồn ào dưới đường. Nhìn qua cửa sổ, cô thấy một phạm nhân đang bị áp tải đến nơi hành quyết. Anh ta là một thanh niên can tội trộm cướp. Vừa mới nhìn anh ta, cô cảm thấy yêu thương ngay. Cô nằm liệt giường và quyết không chịu ăn uống gì nếu không lấy được anh ta làm chồng. Mặc cho cha mẹ năn nỉ cô bỏ ý định điên rồ này nhưng không lay chuyển được cô. Thế là người cha đành phải tìm cách hối lộ người gác ngục để đem chàng thanh niên về dinh thự của ông.

Người gác ngục làm y theo lời ông, đem một kẻ vô gia cư vào thay cho tội phạm. Vị phú thương cho tên trộm cưới con gái mình, hy vọng rằng được thay đổi cuộc đời tốt đẹp như vậy, tâm tánh anh ta cũng được tốt đẹp theo. Tuy nhiên, ngay

sau lễ cưới, chú rể đã bị ám ảnh với ý muốn chiếm đoạt các trang sức quý giá của vợ. Anh ta nói với vợ rằng hôm bị dẫn đến nơi hành quyết, anh có khấn nguyện nếu thoát được tử hình, anh sẽ dâng cúng lễ vật cho một vị thần núi nào đó. Anh thuyết phục vợ trang điểm với tất cả trang sức đắt giá nhất trên người và một mình cùng chồng đi đến hang của vị sơn thần ở trên một đỉnh núi cao rất dốc. Khi họ đến vách núi cao có tên là “Vực thẳm của các tên cướp”, nơi vua cho xô các tội phạm xuống vực sâu, người chồng đòi cô cởi hết nữ trang trao cho mình. Lúc ấy Bhaddā thấy rõ bộ mặt thật của chồng. Cô bình tĩnh và khôn ngoan nghĩ ra thật nhanh một cách thoát hiểm. Cô xin chồng cho phép cô bày tỏ sự phục tùng cuối cùng. Rồi khi cô ôm anh ta, cô lấy hết sức xô hẳn xuống vực sâu, thân thể nát tan từng mảnh.

Tâm tư bị đè nặng bởi hành động tội lỗi quá tàn khốc của mình, Bhaddā không còn muốn trở lại đời thế tục, bởi những ham muốn dục tình và nhung lụa của cải không còn ý nghĩa gì với cô nữa. Do đó cô quyết định sống đời du sĩ lang thang. Lúc đầu cô tu theo đạo Jain khổ hạnh, và để tự trừng phạt mình, cô nhổ tận gốc hết mái tóc khi thọ giới xuất gia. Nhưng rồi tóc lại mọc ra và quăn tít lại. Vì thế cô có biệt danh là “Kuṇḍalakesā, nghĩa là “Tóc Quăn”.

Tuy nhiên, cô không tìm được giải đáp thỏa đáng trong giáo lý đạo Jain, nên sau đó cô trở thành một du sĩ độc hành. Lang thang khắp xứ Ấn, cô viếng thăm nhiều đạo sư nổi tiếng để học hỏi giáo lý, và do đó tiếp thu được một vốn kiến thức tinh hoa sâu sắc và phong phú về tôn giáo và triết lý. Cô trở thành một luận giả tài ba về tranh biện, và chỉ trong một thời gian ngắn đã nổi tiếng là một trong những nhà tranh luận xuất

sắc nhất của Ấn Độ. Mỗi lần đi vào một tỉnh thành nào, cô đều vun một đồng cát và cắm một nhánh hồng táo lên trên, làm dấu hiệu thông báo sự có mặt của mình. Bất cứ ai muốn tham gia tranh luận với cô thì đáp lời mời bằng cách giẫm chân lên ụ cát.

Ngày nọ cô đến thành Sāvatti và lại vun đồng cát nhỏ của cô. Lúc đó Trưởng lão Sāriputta đang ngụ tại tịnh xá Jetavana. Ngài nghe tin có du sĩ Bhaddā đến thành. Để tế độ cô, ngài bảo vài đứa trẻ đến giẫm chân lên đồng cát, tỏ ý muốn tranh luận. Bhaddā liền đi thẳng đến Jetavana, lòng tự tin sẽ đắc thắng. Theo sau cô có rất đông người hiếu kỳ.

Cô đưa ra rất nhiều câu hỏi, và câu nào cũng được Trưởng lão trả lời thỏa đáng cho đến khi cô chẳng còn điều gì để hỏi nữa.

Rồi đến lượt ngài Sāriputta hỏi cô. Ngay câu hỏi đầu tiên đã đánh động tâm cô. Đó là: “Thế nào là một?” Cô lặng thinh, không thể nào xác định được ý nghĩ sâu xa của Trưởng lão trong câu hỏi đơn giản này. Chắc cô cũng suy đoán được rằng là ngài không có ý hỏi về một vị Thượng đế, một vị Phạm thiên hay một đấng Toàn năng nào. Vậy thì là gì? Câu trả lời là “vật thực”, bởi vì mọi chúng sanh đều nhờ vật thực mà tồn tại, sống còn. Bhaddā chịu thua và xin lời giải đáp.

Nhưng Sāriputta nói chỉ trả lời sau khi Bhaddā chịu xuất gia theo đạo Phật. Thế rồi ngài gửi cô đến Ni chúng để thọ giới tỳ khưu ni. Chỉ vài ngày sau, Bhaddā đắc thánh quả a-la-hán.

Giai thoại Bhaddā được gặp Giáo Pháp trên được ghi trong chú giải Kinh Pháp Cú. Nhưng những câu kệ của Bhaddā trong Trưởng Lão Ni Kệ lại trình bày một hình ảnh khác:

Trước ta sống một y,
Tóc nhỏ, thân đầy bùn,
Không lỗi xem có lỗi,
Có lỗi xem là không.

Một ngày ta rời cốc,
Trên ngọn núi Linh Thứu
Ta thấy Phật vô ướ,
Dẫn đầu chúng tỳ khuru.

Ta phủ phục quỳ gối,
Chấp tay đánh lễ Ngài.
“Hãy đến, này Bhaddā,”
Và ta thọ đại giới.

(Thig. 107-109)

Theo lời thuật này thì Bhaddā được gặp Đức Thế Tôn không phải ở Sāvatti mà trên núi Linh Thứu, gần Rājagaha. Bhaddā không thọ giới theo nghi lễ truyền thống chính thức mà chỉ do lời gọi trở thành tỳ khuru ni từ Bôn Su (*ehi, bhikkhunī*.) Cuộc nói chuyện giữa Đức Phật không được ghi rõ trong các câu kệ Therīgāthā trên, nhưng chắc chắn Bhaddā đã đạt giác ngộ thật nhanh chóng, bởi vì sau này Đức Phật có tuyên bố Bhaddā là tỳ khuru ni đệ nhất về tốc trí (*khippābhiñña*).

Chú giải Trưởng Lão Ni Kệ kết hợp cả hai trường hợp trên để đưa ra lời giải thích: Sau khi được Trưởng lão Sāriputta nhiếp phục, Bhaddā đánh lễ ngài và được ngài dẫn đến yết

kiến Đức Phật. Bốn Sư biết căn cơ của Bhaddā đã chín muồi nên thốt lên một pháp kệ:

Dù nói ngàn câu kệ,
Nhưng không chút lợi ích,
Tốt hơn nói một câu
Nghe xong được tịnh lạc.

(Dhp. 101)

Khi bài kệ kết thúc, Bhaddā đả quả a-la-hán đồng thời với các tuệ phân tích (*pañisambhidā-ñāṇa*). Liên sau đó cô xin xuất gia. Đức Phật chấp nhận và gởi cô đến Ni chúng để thọ giới xuất gia theo nghi lễ chính thức.

Kinh *Apadāna* (Tiểu Bộ Kinh, tập 13) đưa thêm một giải thích khác về việc chứng ngộ của Bhaddā. Sau khi Bhaddā xuất gia theo giáo phái Jain, cô chuyên cần tu học giáo lý. Một hôm, khi cô đang ngồi một mình chú tâm suy niệm về triết học này, một con chó đến gần, miệng ngậm một bàn tay người bị xẻo ra và đặt xuống ngay trước mặt cô. Khi nhìn bàn tay đầy dòi bọ lúc nhúc, cô cảm nhận một chấn động tâm linh sâu xa. Trong niềm cảm xúc, cô tìm hỏi xem ai có thể giải thích ý nghĩa của sự kiện. Thắc mắc của cô dẫn dắt cô đến gặp chư vị khuru, và chư vị đem cô đến yết kiến Đức Tôn Sư:

Thế rồi Ngài dạy tôi Giáo Pháp
Ngũ uẩn, căn trần, mười tám giới;
Tôn Sư giảng về thân bất tịnh,
Về vô thường, khổ và vô ngã.

Thính pháp từ kim khẩu Thế Tôn,
 Tôi được thấy Chánh Pháp thuần khiết.
 Đã thấu hiểu Pháp Bảo chân chánh,
 Tôi xin xuất gia và thọ giới.

Được thỉnh cầu, Tôn Sư bèn nói:
 “Con hãy đến đây, này Bhaddā!”
 Sau khi thọ nghi thức xuất gia
 Tôi quan sát một dòng nước nhỏ.

Nhìn theo dòng nước rửa chân này
 Tôi thấy được tiến trình sanh diệt.
 Rồi thấy rằng mọi pháp khởi sanh
 Đều có cùng bản chất như vậy.

Ngay tức khắc, tâm tôi giải thoát
 Chấm dứt mọi tham ái bám níu.
 Bạc Tội Thắng bèn ca ngợi tôi
 Là tỳ khuru ni đệ nhất tốc trí.

(Ap.ii, vv.38-46)

Hai câu kệ chót nói về nhân duyên Đức Phật tuyên bố Bhaddā là tỳ khuru ni đệ nhất về tốc trí, nhanh chóng chứng ngộ Giáo Pháp (AN 1:14). Đây là một danh hiệu cao thượng Bhaddā cùng chia sẻ với tỳ khuru Bāhiya. Bāhiya cũng chứng đắc a-la-hán chỉ trong chốc lát sau khi Đức Thế Tôn dạy ông tu tập như sau: “Trong cái thấy chỉ có cái thấy, trong cái nghe chỉ có cái nghe, trong cái cảm thọ chỉ có cái cảm thọ, trong cái thức tri chỉ có cái thức tri. Do vậy, này Bāhiya, ông không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bāhiya, ông không là đời này, không là

đời sau, không là đời chặng giữa. Như thế là đoạn tận khổ đau” (Ud. 1:10). Cả hai đều nắm bắt được sự thật tối hậu nhanh chóng, và quán chiếu thâm sâu, đến nỗi chỉ trong thoáng chốc từ một người phạm đã trở thành bậc thánh a-la-hán giác ngộ hoàn toàn.

Đoạn cuối cuộc đời của Bhaddā dành cho sứ mạng hoằng hóa, du hành khắp miền quê vùng Bắc Ấn để giảng dạy Giáo Pháp và hướng dẫn người khác đạt được cứu cánh giải thoát như chính mình đã thành tựu được:

Thoát nhiễm ô, trong năm mươi năm
 Tôi du hành khắp Aṅga và Magadha.
 Trên khắp miền Vajjī, Kāsī và Kosala,
 Tôi khát thực thức ăn quốc độ.

Vị tín nam ấy – thật thiện trí –
 Cúng dường Bhaddā một chiếc y,
 Nên gieo trồng được nhiều công đức,
 Bởi Bhaddā đã đoạn diệt chấp thủ.

(Thig. 110 -111)

KISĀGOTAMĪ

Người Mẹ Với Con Thơ Dã Chết

Trong thành Sāvatti có cô Gotamī, con gái một gia đình nghèo khổ, luôn luôn sống trong khốn khó. Vì cô rất gầy ốm và tiêu tụy hốc hác (*kisa*), mọi người gọi cô là Kisāgotamī, Gotamī Gầy Ốm. Khi nhìn cô đi đây đó, gầy gò và cao lêu

khêu, họ không thể hiểu thấu được nội tâm phong phú của cô.
Có thể nói rằng:

Vẻ đẹp cô tiềm ẩn ở trong,
Không thể thấy chói sáng ra ngoài.

Với thân phận nghèo khổ và nhan sắc không quyn rũ, Kisāgotamī không thể kiếm được một tấm chồng, và đó là niềm buồn chán sâu kín trong cô. Nhưng bỗng một ngày nọ có một phú thương chọn cô làm vợ, vì người này nhận ra được và trân quý tài sản trong tâm hồn cô, thấy điều đó quan trọng hơn gia cảnh cũng như sắc diện của cô. Nhưng người nhà bên chồng lại coi rẻ cô và đối xử với cô rất tệ bạc. Sự ghét bỏ này làm cô hết sức đau khổ, nhất là khi thấy người chồng yêu quý bị giằng co giữa gia đình và tình vợ chồng.

Nhưng khi Kisāgotamī sanh được một bé trai thì toàn thể gia tộc bên chồng nhìn nhận cô là mẹ của đứa con trai nối dõi tông đường. Bây giờ cô thật nhẹ nhõm như trút được gánh nặng ngàn cân, thật sự hạnh phúc và hoàn toàn toại nguyện. Ngoài tình mẫu tử thông thường, cô còn đặc biệt quyn luyến, dính mắc với đứa con thơ này vì nó là sự bảo đảm cho hạnh phúc hôn nhân và cuộc sống bình an của cô.

Hỡi ôi, hạnh phúc ấy chỉ ngắn ngủi như xây trên ảo ảnh, vì một ngày nọ đột nhiên đứa con trai bé bỏng của cô lâm bệnh và qua đời. Thật là một thảm kịch quá sức chịu đựng cho cô. Cô lo sợ gia đình chồng lại coi rẻ cô, cho rằng cô vì nặng nghiệp nên không thể có con. Rồi dân thành Sāvatti sẽ đồn đãi: “Kisāgotamī chắc đã làm nhiều điều đại bất thiện nên phải chịu số phận nghiệt ngã như vậy.” Cô càng sợ hãi hơn khi nghĩ

rằng người chồng sẽ bỏ rơi mình và cưới vợ khác có gia thế xứng đáng hơn. Tất cả suy tưởng đó cứ dồn dập khuấy động tâm tư, và mây đen như phủ trùm cuộc đời cô. Cô không chấp nhận được rằng đứa con đã chết, tự thuyết phục mình là con chỉ đang đau bệnh thôi và sẽ lành bệnh nếu cô tìm được thuốc hay.

Ôm xác đứa bé trong tay, cô chạy đến hết nhà này sang nhà khác, cầu xin thuốc chữa cho con. Dĩ nhiên mọi người đều nói là thuốc men chỉ vô ích thôi, vì đứa bé đã chết rồi, một sự thật cô không thể nào chấp nhận. Nhiều kẻ khinh miệt, lăm người chế nhạo cô. Nhưng cuối cùng, trong đám đông ích kỷ và vô cảm đó, có một vị thiện trí và nhân hậu hiểu rằng cô đang điên loạn vì quá khổ đau. Vị này khuyên cô nên tìm đến bậc lương y tài giỏi nhất, Đức Phật, Ngài chắc chắn biết cách điều trị.

Kisāgotamī lập tức nghe lời khuyên bảo và gấp rút đến nơi Đức Phật đang trú ngụ, tịnh xá Jetavana. Trong niềm hy vọng mới, với xác con bồng trên tay, cô chạy đến Đức Thế Tôn và van nài:

“Bạch Đức Tôn Sư, xin Ngài ban cho liều thuốc cứu chữa con của con.”

Đức Thế Tôn dịu dàng bảo rằng Ngài biết thuốc chữa, nhưng chính người mẹ phải tự đi tìm thuốc ấy. Cô vui mừng háo hức hỏi thuốc ấy là gì và phải kiếm ở đâu.

“Hạt cải,” câu trả lời của Đức Thế Tôn khiến những ai hiện diện cũng ngạc nhiên.

Kisāgotamī bạch hỏi Thế Tôn cần bao nhiêu và kiếm ở đâu. Đức Phật trả lời:

“Chỉ cần một nhúm hạt cải từ bất cứ ngôi nhà nào chưa hề

có ai chết.”

Nghe lời Đức Phật, cô đi vào thành để xin thuốc quý. Đến đâu cũng có hạt cải, và ai cũng sẵn sàng cho người mẹ đau khổ một nhúm. Nhưng không có nhà nào lại không có người chết, nếu không cha mẹ, vợ chồng, con cái thì cũng bà con thân quyến vừa qua đời mới đây, hay được vài tháng, vài năm. Họ còn nói:

“Tính ra số người chết còn nhiều hơn số người sống.”

Mãi đến chiều tối, Kisāgotamī cuối cùng nhận ra rằng cô không phải là người duy nhất phải chịu đau khổ vì cái chết của người thân yêu: đó là lẽ thường của thân phận con người. Những gì trước đây cô không sao hiểu được qua lời lẽ, nay kinh nghiệm bản thân khi đi từ nhà này sang nhà khác đã cho cô thấy rõ được sự thật. Cô đã hiểu được quy luật của sự sống, quy luật của vô thường và sự chết trong vòng sanh tử luân hồi.

Bằng cách đó, đấng Giác Ngộ đã chữa lành ám ảnh mê mờ cho cô và dạy cô chấp nhận sự thật. Kisāgotamī không còn phủ nhận rằng đứa con yêu đã chết: cô hiểu rằng chết là điều không một chúng sanh nào thoát khỏi được.

Đó là những phương cách Đức Phật dùng để chữa lành cho những ai đang bị đau khổ dày vò, đem họ ra khỏi bức màn si mê đang khống chế họ, giúp họ vượt lên trên nhận thức hạn hẹp từ những mắt mắt cá nhân để thấy rõ được bản chất của các pháp thế gian.

Có lần, một người than khóc vật vã vì cái chết của thân phụ. Đức Thế Tôn hỏi ông đang nghĩ đến người cha nào: người cha của kiếp sống này, kiếp trước, hay kiếp trước nữa. Bởi vì nếu muốn thương tiếc đau buồn, thì cũng nên thương tiếc đau buồn cho cả những người cha các kiếp trước nữa (Pv.

8; Jāt. 352). Một lần khác, một người cha đau khổ được Đức Phật thức tỉnh, giảng giải cho ông rằng con trai ông đã tái sinh vào cõi khác, và ông chỉ đang khóc than cho một cái xác trống rỗng (Pv. 12; Jāt. 354).

Sau khi đã vượt lên được nỗi u mê, Kisāgotamī bồng xác con về chôn cất rồi quay trở lại tịnh xá tìm Đức Phật. Ngài hỏi cô đã tìm được hạt cải chưa. Cô thưa rằng chuyện hạt cải thì đã xong rồi, bây giờ cô chỉ xin tìm nơi nương tựa. Đức Phật thốt lên câu kệ sau cho cô:

Người tâm ý đắm say
Với con và gia súc,
Tử thân đến lòi đi
Như lụt trôi làng [đang] ngủ.

(Dhp. 287)

Nhờ tâm được thuần thực trưởng thành do bị kịch thảm khốc vừa qua nên chỉ vừa nghe qua câu kệ, Kisāgotamī đạt được tuệ giác chân đế và chứng đắc quả nhập lưu. Cô xin được xuất gia tu hành. Đức Phật chấp nhận, và gởi cô vào Ni chúng để thọ giới tỳ khuru ni.

Từ đó, Kisāgotamī dành trọn thời giờ học hỏi và thực hành Giáo Pháp. Một buổi tối, đang quan sát ngọn đèn dầu nổ lóp bốp, Ni sư chợt thấy những ngọn lửa xì xèo không ngừng nghỉ đó cũng giống như hiện tượng sống chết liên tục lên xuống trong bể luân hồi.

Đức Phật quán thấy căn cơ Kisāgotamī đã chín muồi để chứng đắc quả vị giác ngộ cao nhất nên hiện đến bên cô và thốt lên câu kệ ngăn:

Dù sống một trăm năm
 Không thấy pháp bất tử,
 Không bằng sống một ngày
 Thấy được pháp bất tử.

(Dhp. 114)

Nghe xong bài kệ này, Kisāgotamī trút bỏ được mọi lậu hoặc và đắc thánh quả giác ngộ a-la-hán.

Trong Trưởng Lão Ni Kệ, Kisāgotamī mô tả niềm hân hoan mà Bốn Sư đã trao truyền đến cho mình và, do đó, hết lời ca ngợi tình thân hữu giữa các bậc thánh nhân cao thượng:

Thế Tôn tán dương cho thế gian
 Giá trị tình thân hữu cao quý.
 Chỉ thân cận những bạn thánh thiện
 Mà kẻ ngu cũng thành người trí.

Nên thân cận với bậc thiện trí,
 Nhờ đó được tăng trưởng trí tuệ.
 Nhờ thân cận với bậc thiện trí
 Sẽ vượt thoát khỏi mọi khổ đau.

Nên hiểu và chứng Bốn Thánh Đế:
 Khổ là gì, nguyên nhân của khổ,
 Sự đoạn diệt của mọi đau khổ,
 Qua sự thực hành Tám Thánh Đạo.

(Thig. 213-15)

Kisāgotamī hiểu giá trị của tình thân hữu cao thượng từ

kinh nghiệm trực tiếp của bản thân, bởi vì Đức Thế Tôn bi mẫn, người bạn cao quý nhất, đã cứu độ Ni sư ra khỏi tất cả đau khổ trong vòng sanh tử luân hồi. Trong các câu kệ về giác ngộ, ghi trong *Therīgāthā*, Kisāgotamī kể lại nhiều thống khổ khác nhau của người phụ nữ. Chỉ khi nào ta thấu hiểu được tất cả nỗi đau thương của thân phận nữ nhân, mới có thể nhận thức trọn vẹn được lòng tri ân sâu xa của Ni sư đối với Đức Phật, người đã chỉ bày cho Ni sư con đường thoát khổ:

Bậc Điều Ngự những ai cần thuần phục
 Đã nói lên đau thương phận nữ nhân.
 Kiếp chồng chung cũng bao niềm thống khổ.
 Có bao người chỉ một lần sanh nở,
 Trong tuyệt vọng mẹ cắt cổ tự vẫn;
 Kẻ yếu đuối thì đành dùng độc được.
 Khi chuyển dạ mà tác nghẽn bào thai,
 Cả mẹ con đều ở trong thảm cảnh.

(Thig. 216-17)

Câu kệ cuối cùng của Kisāgotamī trong Trưởng Lão Ni Kệ không còn là lời than khóc mà là tiếng kêu vang của niềm vui chiến thắng, diễn tả nỗi hân hoan khi tìm được tự do và giải thoát mọi khổ đau:

Ta đã đi trọn con đường cao quý.
 Tám Thánh Đạo đến vô sanh bất tử.
 Ta nhìn vào tám gương Chánh Pháp
 Và từ đó ta thân chứng Niết bàn.

Mũi tên đã rút ra, gánh nặng đã đặt xuống,
 Ta đã làm xong những gì cần làm.
 Trưởng lão Ni Kisāgotamī thốt lên kệ này
 Với tâm thức đã hoàn toàn giải thoát

(Thig. 222-23)

Một số bài kệ của Kisāgotamī cũng được tìm thấy trong Trưng Ưng Bộ Kinh, dưới hình thức đối thoại với Māra. Ngày nọ, Māra đến khuấy rối Kisāgotamī khi Ni sư đang thiền định; đây là cách tiêu khiển của Māra, bắt kẻ giới tính của nạn nhân. Māra chế nhạo Ni sư:

Khi mất đi đứa con trai yêu quý,
 Cô có ngồi một mình, mặt đăm lệt?
 Khi đơn độc đi vào chốn rừng sâu,
 Phải chăng cô tìm một người đàn ông?

Lúc đó Kisāgotamī ngẫm nghĩ: “Ai thốt ra lời châm chọc này – người hay phi nhân?” Rồi Ni sư chợt biết được: “Ồ, chính là Māra ác độc tội lỗi, kẻ hay nói lời khơi dậy tâm lo sợ, náo động, kinh hoàng trong ta, hòng lôi kéo ta ra khỏi định tâm.” Ni sư bèn trả lời:

Ta đã vượt qua cái chết của những đứa con;
 Do đó cũng chấm dứt việc tìm kiếm đàn ông.
 Ta không sầu khổ, không khóc than bi lụy,
 Cũng chẳng còn sợ hãi bạn, hỡi Māra.

Dục lạc khắp nơi đều đã diệt tận,
 Màn tối vô minh đã được soi sáng.

Đã chiến thắng đoàn hùng quân Tử thân,
Ta an trú không dấu vết ô trược.

(SN 5:3)

Kisāgotamī gọi Māra là bạn để tỏ tâm vô úy, không sợ hãi, và bình thản. Và Māra, khi biết mình đã bị nhận diện, chỉ còn cách biến mất thôi. Ni sư Kisāgotamī, đã vượt thắng từ thăm kịch của đời mình lên đến thánh quả cao thượng nhất, được Bôn Sư tán thán là vị tỳ khưu ni đệ nhất mặc y thô sơ, một trong các pháp tu khổ hạnh (AN 1:14).

SONĀ

Người Mẹ Đồng Con

Sonā, một phụ nữ nội trợ ở thành Sāvatti, có đến mười đứa con. Bà luôn luôn bận rộn chuyện sanh đẻ, nuôi nấng, dạy dỗ, rồi lập gia đình cho con cái. Cả cuộc đời bà chỉ tập trung vào những đứa con, và vì vậy, người ta hay gọi bà là “Sonā đồng con”. Ở xã hội châu Á thời đó và ngay cả bây giờ, nhiều con như vậy cũng là chuyện bình thường.

Chồng Sonā là một thiện tín của Đức Phật. Sau khi nghiêm trì giới học của cư sĩ nhiều năm, ông quyết định xuất gia, tu hành theo nếp sống sa môn phạm hạnh. Không dễ dàng cho Sonā chấp nhận sự lựa chọn này, nhưng bà không bỏ phí thời gian để thương tiếc và ưu sầu mà quyết định tự mình sống một đời sống đạo hạnh hơn. Sonā gọi các con đến, phân chia gia tài khá đồ sộ, và dặn các con chỉ cần chu cấp cho mình những

thứ cần thiết cơ bản cho đời sống.

Thoạt tiên, mọi việc diễn ra tốt đẹp. Bà được chu cấp đầy đủ và có thời giờ thực hiện các sinh hoạt tín ngưỡng của mình. Nhưng không bao lâu, bà mẹ trở thành một gánh nặng cho con cái và dâu rể. Các con bà chưa bao giờ thật sự tán thành quyết định xuất gia tu hành của cha mình, và càng không cảm thông với sự mộ đạo của mẹ. Quả vậy, họ nghĩ rằng cha mẹ mình thật khờ dại nên mới từ bỏ các lạc thú thế gian đã có thể mua được bằng của cải tiền bạc. Trong cái nhìn của họ, cha mẹ họ là những kẻ cuồng tín đạo giáo, tâm thần bất ổn, nên chẳng bao lâu thái độ họ đối với bà từ kính trọng trở thành khinh miệt.

Họ không còn nghĩ nhớ gì đến ân nghĩa mẹ thâm sâu mà họ đã thọ nhận, từ tài sản mẹ vừa ban cho, đến bao nhiêu năm trường mẹ đã xả thân hy sinh để chăm sóc bảo bọc cho họ. Chỉ nghĩ đến những thuận lợi của riêng mình, họ xem mẹ già như một gánh nặng phiền phức. Như Đức Phật đã từng nói, người biết tri ân thật hiếm hoi ở trên đời như bậc thánh nhân hiếm hoi trong phàm trần (AN 3:112, 5:143, 195).

Sự ruồng rẫy của các con làm bà đau lòng hơn cả việc phải chia lìa với người chồng. Bà bắt đầu thấy rõ những đợt sóng dâng cay đang trào dâng ở đáy lòng, những lời trách móc và kết tội các con hòa trộn với nhau. Nhưng rồi bà cũng nhận ra rằng những gì tưởng là yêu thương vị tha và vô điều kiện của tình mẫu tử trong sạch, thật ra chỉ là lòng luyến ái vị kỷ cộng với tâm mong cầu được đền đáp. Bà đã dựa hoàn toàn vào các con, tin tưởng rằng các con sẽ báo hiếu mình lúc tuổi già để đáp trả những năm dài bà hy sinh chăm lo cho chúng, rằng mình sẽ được bù đắp bằng lòng biết ơn và được tham dự trong

sinh hoạt đời sống riêng của chúng. Phải chăng bà đã từng xem các con như một công trình đầu tư, một bảo hiểm để chống chọi với nỗi lo sợ và cô đơn của tuổi già? Qua nhận thức đó, bà tỉ mỉ tra xét những động cơ thực sự của mình, và cuối cùng tìm ra được sự thật trong lời dạy của đấng Chánh Biến Tri phản ánh trong tâm tư mình rằng: người phụ nữ không dựa vào của cải, quyền lực, và tài năng, mà chỉ dựa vào con cái; trong khi đó, bậc tu hành chỉ dựa vào phẩm hạnh của chính mình (AN 6:53).

Từ chiêm nghiệm này, bà quyết định xuất gia, xin vào tu tập cùng Ni chúng, để trau giồi phẩm hạnh và lòng yêu thương vị tha. Cuộc sống tại gia lúc này đối với bà thật u ám nặng nề, và bà hình dung đời sống xán lạn đẹp đẽ của một vị nữ tu. Và như thế, theo bước chồng, bà xuất gia, sống đời khát sĩ trong Ni chúng của Đức Thế Tôn.

Nhưng chỉ một thời gian sau, Soṇā nhận ra mình đã đem theo tình yêu vị kỷ vào nếp sống mới của mình. Bước vào đời xuất gia tu hành lúc tuổi đã già, bà có hàng tá thói quen đời thường và tư cách lập dị, gây nhiều trở ngại cho môi trường mới này. Bà quen hành xử theo lối riêng, trong lúc chư ni khác đã tùy thuận với giới luật chung. Do đó, bà biến mình thành mục tiêu cho nhiều người trẻ phê bình, sửa sai.

Soṇā nhanh chóng thấy rõ rằng các chứng đắc cao quý không dễ để đạt đến, và rằng đời sống trong Ni chúng chẳng phải thiên đường như bà đã tưởng tượng. Cũng như bà đã không tìm được sự an lành nơi gia đình với con cái, đời sống xuất gia tỳ khưu ni không mang lại cho bà bình yên trong tâm. Bà còn thấm thía hơn về những giới hạn của nữ giới. Không chỉ chán ngán thể lực yếu đuối của mình, bà còn ước ao có

thêm các phẩm tính của nam giới. Bà cần biết những gì phải làm để có thể thực hiện sự thay đổi bà mong muốn. Bà chấp nhận sẽ phải hết sức cố gắng, nỗ lực, không chỉ vì tuổi đã cao nhưng còn vì xưa nay bà chỉ quen vun bồi phẩm hạnh nữ giới. Nam tính mà bà thiếu sót là nhiệt tâm tinh tấn và sự thận trọng – theo lý trí hơn theo tình cảm – trước khi hành động. Nhưng Soṇā không chùn lòng hay thất chí, cũng không nghĩ rằng con đường tu tập, vì vậy, mà quá khó khăn.

Với Soṇā, rõ ràng rằng bà sẽ phải tranh đấu dũng cảm với chính mình để chiến thắng bầm tén ương ngạnh cố chấp và nhẹ dạ cả tin. Con đường duy nhất để vượt lên tất cả trở ngại này là phải kiên quyết thực tập chánh niệm và minh sát quán, gieo trồng và trưởng dưỡng hạt giống Giáo Pháp trong tâm. Chánh niệm để nhận biết biến động của tâm; minh sát quán để hiểu rõ bản chất của chúng; hạt giống Giáo Pháp là trí tuệ để sáng suốt và dũng mãnh đoạn trừ lậu hoặc, chấp thủ. Và như thế, bà quyết tâm quy phục vào con đường tu tập cao quý nhất.

Vì gia nhập Giáo đoàn lúc tuổi đã già nên Soṇā thực hành Giáo Pháp với tâm khẩn trương thúc giục. Bà có thể thức trọn đêm để thực tập thiền tọa và thiền hành, ngủ nghỉ rất ít. Để tránh phân tâm, bà thiền hành vào ban đêm, trong bóng tối ở cuối hành lang. Bà dò dẫm từng bước chân bằng cách bám vào các cột trụ, như thế sẽ khỏi bị vấp ngã hay va vào các vật không thấy được. Nhờ vậy mà nhiệt tâm tinh tấn của bà nhanh chóng phát triển tới đỉnh điểm.

Chúng đắc thánh quả a-la-hán của Soṇā xảy ra không có một nhân duyên đặc biệt nào báo trước, trong khoảng thời gian tất cả tỳ khuru ni đều ra ngoài, để lại một mình bà trong ni viện. Bà thuật lại sự kiện này qua các câu kệ trong Kinh *Apadāna*:

Các ni hữu rời tu viện
 Để tôi ở lại một mình.
 Họ dẫn tôi đổ nước vào
 Một chảo to để đun sôi.

Sau khi đã đi lấy nước,
 Tôi đổ nước vào chảo to,
 Đặt lên bếp, và ngồi xuống.
 Rồi tâm trở nên định tĩnh.

Tôi thấy ngũ uẩn là vô thường,
 Là khổ, bất toại, và vô ngã.
 Tắt trừ mọi ô nhiễm trong tâm,
 Ngay lúc ấy tôi đắc a-la-hán.

(Ap. ii, 3:6, vv. 234-36)

Khi các tỳ khuru ni trở về hỏi đến nước nóng, Soṇā vẫn chưa nấu sôi. Rồi dùng thần lực chú tâm vào yếu tố lửa, thánh ni Soṇā nhanh chóng đun sôi chảo nước và dâng chư ni. Chư ni trình sự kiện này lên Đức Phật. Ngài hoan hỷ và thốt bài kệ tán dương quả vị giải thoát cao quý nhất mà Soṇā vừa đạt được:

Dù sống một trăm năm
 Nhắc lười không chuyên cần,
 Không bằng sống một ngày
 Nhiệt tâm khởi tinh tấn.

(Dhp. 112)

Do phàm hạnh trên, Đức Thế Tôn tán thán rằng trong hàng
đệ tử tỳ khưu ni, đệ nhất tinh tấn là Soṇā (AN 1:14)

Trong Trưởng Lão Ni Kệ, Soṇā mô tả đời mình qua năm
câu kệ:

Ta mang mùi đũa con,
Trong thân mỏng manh này.
Rồi khi ta già yếu
Đến gặp một ni sư.

Ni sư thuyết ngũ uẩn,
Căn trần, và tứ đại.
Nghe được lời Pháp Bảo,
Ta cắt tóc xuất gia.

Khi còn đang tu tập
Ta thanh tịnh thiên nhãn;
Giờ thấy được tiền kiếp,
Nơi nào ta đã sống.

Với nhất tâm, an trụ,
Định trong thiền vô tướng
Tức thời ta giải thoát,
Dứt chấp thủ, tịch tĩnh.

Thấu suốt ngũ uẩn thủ,
Chặt được tận gốc rễ.
Hỡi tuổi già khôn khổ:
Từ nay ta vô sanh.

(Thig. 102-106)

NANDĀ

Người Em Gái Khác Mẹ Của Đức Phật

Khi chào đời, Nandā được cha mẹ – Vua Suddhodana và Hoàng hậu Mahāpajāpatī Gotamī, cha và di mẫu của Đức Phật – vui sướng đón mừng. Tên Nandā nghĩa là niềm vui, toại nguyện, hạnh phúc. Nandā vô cùng nết nếp đoan trang, duyên dáng, và xinh đẹp. Để phân biệt với những người khác có cùng tên, cô thường được gọi là Rūpā-Nandā hay Sundarī-Nandā, đều có nghĩa là “Nandā diễm lệ”.

Khi nhân duyên đầy đủ, nhiều thân quyến của cô – hoàng tộc Sākya – lần lượt rời bỏ đời thế tục để trở thành khát sĩ không nhà, do ảnh hưởng kỳ diệu của một thành viên trong dòng dõi đã thành đạt quả vị Phật, Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong số đó có anh trai Nanda của cô, các người anh họ khác, sau cuối là mẹ cô và nhiều công nương của hoàng tộc Sākya. Vì thế Nandā cũng tiếp bước họ, nhưng thật ra không phải do niềm tin nơi Bạc Đạo Sư và Giáo Pháp, mà do tình duyên thương ruột thịt và ý muốn được hòa hợp với họ.

Ai ai cũng yêu mến và ngưỡng mộ người em gái xinh đẹp của Đức Thế Tôn, và càng xúc động biết bao trước hình ảnh một công nương lá ngọc cành vàng lang thang đó đây dưới lớp y tỳ khu ni đơn sơ. Nhưng chẳng bao lâu, hiển nhiên Nandā không thể thích hợp với lối sống ấy. Tâm Nandā vẫn say mê và kiêu mạn với sắc đẹp được sở hữu cũng như sự mến mộ của dân chúng dành cho cô. Đó là những phước quả kết thành do bao thiện nghiệp từ quá khứ. Nhưng nay chúng lại trở thành mối nguy hại cho cô, bởi cô quên lãng việc vun bồi công đức

ấy bằng nỗ lực chân thật để thanh tịnh tâm ý. Nandā tự cảm thấy không thể đáp ứng các lý tưởng cao thượng mà mọi người ngưỡng vọng nơi cô, cũng tự xét mình còn quá xa với mục tiêu mà bao nhiêu bậc cao quý đã xuất gia tu hành để đạt được. Đức Thế Tôn chắc đã khiển trách cô, bởi thay vì tu sửa, cô lại luôn tìm cách lẩn tránh Ngài.

Một hôm Đức Phật yêu cầu tất cả chư ni tề tựu và từng người đến nhận lời chỉ dạy của Ngài. Tuy nhiên, Nandā không tuân theo. Bôn Sur phải đặc biệt gọi tên cô nên cô đành ra đứng trước mặt Ngài, tỏ vẻ xấu hổ và lo lắng. Bôn Sur nói về những phẩm tính tốt đẹp của cô để cô lắng nghe và phát hỷ tâm. Mặc dù Thế Tôn biết rằng lời nói này đã khiến cô phấn chấn, hoan hỷ, và sẵn sàng thọ nhận Giáo Pháp, nhưng Ngài không thuyết giảng về Tứ Diệu Đế cho cô nghe ngay lúc ấy như thường lệ. Ngài đã quán thấy căn cơ cô chưa đầy đủ để có thể thấu hiểu bốn sự thật, và do đó, Ngài dùng một phương tiện để rút ngắn thời gian rèn luyện tâm của Nandā.

Biết Nandā rất say đắm dính mắc với sắc đẹp ngoại hình của mình, Đức Phật dùng thần thông tạo ra hình ảnh một thiếu nữ kiều diễm tuyệt trần, hơn cả cô nữa. Rồi từ độ xuân sắc nhất, tuổi già của thiếu nữ nhanh chóng hiển hiện ngay trước mắt cô, liên tục biến đổi, không chút đình trệ. Chỉ trong thoáng chốc, Nandā có thể thấy sự tàn hoại nhanh chóng của sắc thân trần thế, điều mà phạm nhân chỉ có thể nhận ra được ở người chung quanh họ sau nhiều thập niên tuổi đời. Do sự gàn gũi, gặp gỡ thường xuyên và thói quen quan sát thường tình, con người ít nhận ra cũng như không sao hiểu nổi trọn vẹn sự tàn phai của tuổi xuân và sắc đẹp, bước tiến khốc liệt của sự hoại diệt, và sự cận kề của cái chết. Hình ảnh này rúng động mạnh

mẽ tâm can của Nandā. Cô khiếp đảm, run sợ.

Sau khi mang đến cho người em gái bài học về vô thường qua hình ảnh sinh động này, Đức Phật thuyết giảng Giáo Pháp một cách thích hợp với căn cơ và nhân duyên mới của cô.

Nandā lắng nghe và thâm nhập trọn vẹn Bốn Sự Thật cao quý. Trí tuệ khởi sanh, cô đắc quả nhập lưu. Sau đó, cô được Bốn Sư ban cho đề mục suy niệm và thiền quán về tính vô thường, bất tịnh của thân. Nandā dành nhiều thời giờ để thiền tập, kiên trì và tinh tấn, thực hành ngày đêm không mệt mỏi, như các câu kệ của cô sau đây:

Nandā, hãy nhìn kỹ hình hài này
 Yếu đau, bất tịnh, và tan rã,
 Thực hành thiền quán thân bất tịnh,
 Nhất tâm, an trụ, và tịch tĩnh.

“Giờ như vậy, trước đây cũng vậy,
 Giờ như thế, sau cũng thế thôi,
 Tan rã, mùi hôi xông nồng nặc,
 Chỉ kẻ thiếu trí mới ưa thích.”

Xem xét nó vốn là như vậy,
 Quán sát ngày đêm không mệt mỏi,
 Bằng trí tuệ ta đã thấu suốt
 Và rời thân chúng được sự thật.

An trụ sâu, quán trong tỉnh giác,
 Phân biệt bằng như lý tư duy,
 Ta thấy thân, cả trong lẫn ngoài,
 Thực chất nó chính là như vậy.

Từ đó ta nhàm chán sắc thân,
 Tâm tham ái, dính mắc phai dần.
 Quyết tinh cần đoạn ái ly tham,
 Ta sống an bình, tâm tươi mát.

(Thig. 82-86)

Vì quá say mê sắc đẹp ngoại hình của mình, Nandā cần nghiêm túc thực tập thiền quán về thân bất toàn, bất tịnh như một biện pháp đối phó với tham ái này, trước khi có thể đạt được tâm xả bỏ và quân bình. Khi đã nhiếp phục được dính mắc nơi thân giả tạm và sắc đẹp chóng tàn hoại, Nandā thấy được sự thật và vẻ đẹp của Bát Tử, và rồi không còn gì có thể khuấy động được sự an bình tươi mát của nội tâm.

Sau này Đức Phật tán dương Nandā là đệ tử tỳ khuru ni đệ nhất về hành thiền. Điều đó có nghĩa là Nandā không chỉ thành tựu về thiền quán với các tầng tuệ giác phân tích, mà còn thực chứng được các tầng thiền vắng lặng (*jhāna*). Dù trước đây xuất gia sống đời khất sĩ chỉ vì quyến luyến thân quyến, nhưng nay Nandā đã thực sự hoàn toàn giải thoát, xứng đáng là một người thừa kế tinh thần của Bổn Sư mà Nandā hằng tôn kính.

SĀMĀVĀTĪ

Hiện Thân Của Long Tử Ái

Trong thời đại mà Ấn Độ là quê hương được hưởng nhiều phước lành của một bậc Toàn Giác, nơi vùng biên giới, có đôi vợ chồng sống với đứa con gái duy nhất tên Sāmāvātī, vô cùng

xinh đẹp và đoan trang. Gia đình họ thuận hòa và hạnh phúc.

Nhưng một hôm thiên tai bỗng đến: nạn dịch hoành hành trên khắp tỉnh nhà nên hai vợ chồng, cùng cô con gái tuổi mới lớn, phải chạy nạn ra khỏi vùng ấy. Họ hướng về Kosambī, kinh đô của vương quốc Vamsa trong thung lũng sông Hằng, định xin sự giúp đỡ của một bạn thân cũ là Ghosaka, vị bộ trưởng tài chánh của đức vua.

Lúc ấy một trại tạm trú cho người tỵ nạn được dựng lên trong thành, nơi hằng ngày Sāmāvātī đến nhận thực phẩm. Ngày đầu tiên cô lấy ba phần ăn, ngày thứ hai lấy hai phần, đến ngày thứ ba chỉ lấy một phần. Mitta, người phân phát thực phẩm, lấy làm lạ nên hỏi cô một cách hơi mỉa mai rằng phải chăng cuối cùng cô đã lường được cái bao tử của cô. Sāmāvātī ôn tồn trả lời: “Ngày thứ nhất có ba người ăn, cha mẹ tôi và tôi. Hôm ấy cha tôi chết vì bệnh dịch. Ngày thứ hai mẹ tôi chết sau khi ăn. Cho nên hôm nay tôi chỉ cần thực phẩm cho một mình tôi.”

Mitta cảm thấy ân hận vì đã mỉa mai cô gái và chân thành xin lỗi cô. Sau khi chuyện trò, Mitta biết được rằng Sāmāvātī nay mồ côi, sống một mình trên đời này, nên đề nghị nhận cô làm con nuôi. Sāmāvātī thuận lòng nhận. Cô lập tức phụ giúp cha nuôi phân phát thực phẩm và chăm sóc người tỵ nạn. Nhờ cách làm việc có hiệu quả và thận trọng của cô, khu tập trung náo loạn và phức tạp trở thành một nơi sinh hoạt ổn định và trật tự. Không ai giành giật với ai, không ai tranh cãi, và ai cũng hài lòng.

Không bao lâu tin này đến tai Ghosaka, vị bộ trưởng tài chánh. Khi ông gởi lời ngợi khen và cảm kích đến người phân phát thực phẩm, Mitta khiêm tốn trả lời đó là nhờ công của

người con gái nuôi. Nhờ vậy Ghosaka gặp Sāmāvātī, người con gái mồ côi của người bạn cũ, và với lòng khâm phục phong cách thanh cao của cô, ông xin nhận cô làm dưỡng nữ. Dù không khỏi thoáng buồn, Mitta nhận lời vì không muốn cản trở phước phần của cô. Ghosaka mang cô về. Từ đó Sāmāvātī trở thành người thừa kế một tài sản lớn lao và giao thiệp với những tầng lớp cao sang quyền lực nhất trong vùng.

Lúc bấy giờ, vua xứ Kosambī là Udena đã có hai hoàng hậu. Một là Vāsuladattā mà vua kết hôn vì lý do chính trị và vì nhan sắc kiều diễm. Hai là Māgandiyā xinh đẹp và thông minh nhưng lạnh lùng và ích kỷ. Cả hai đều không mang lại cho nhà vua hương vị đầm ấm, luyện thương, và ngọt ngào của tình yêu mà ngài hằng mong ước.

Một hôm, Vua Udena gặp cô gái nuôi duyên dáng, khả ái của ông bộ trưởng, và đã yêu cô ngay phút đầu. Vua bị thu hút mãnh liệt bởi vẻ đẹp nhân từ phúc hậu và độ lượng vị tha của cô mà hai người vợ kia hoàn toàn không có. Vua Udena bèn sai sứ giả đến Ghosaka, xin cưới Sāmāvātī làm hoàng hậu. Lòng Ghosaka xao động đần đờ. Một mặt, ông thương yêu con hơn tất cả và không thể thiếu vắng con trong cuộc sống, Sāmāvātī là hạnh phúc của đời ông. Mặt kia, ông biết rõ tính khí của vua nên không dám từ chối lời cầu hôn. Nhưng cuối cùng, quá quyến luyện mến thương con, ông nghĩ: “Thà chết còn hơn phải sống xa con.”

Như mọi khi, Vua Udena lại nổi cơn thịnh nộ. Trong cơn giận dữ điên cuồng, vua cất chức Ghosaka, đày ông biệt xứ, và không cho phép Sāmāvātī đi theo. Vua còn chiếm giữ tài sản của Ghosaka và khóa cửa tòa lâu đài của ông. Sāmāvātī buồn bã, thương người cha nuôi đã vì mình phải chịu đau khổ

và mát mát. Do lòng thương yêu và biết ơn cha nuôi, không muốn vì mình mà tạo ra nhiều rối rắm, nên cô tự nguyện làm vợ vua. Cô vào hoàng cung và tâu lên vua quyết định của mình. Lập tức, vua dịu con nóng giận, đưa Ghosaka trở lại tước vị cũ, và bãi bỏ các hình phạt đã áp đặt lên ông.

Quyết định này không khó khăn gì cho Sāmāvātī, người thiếu nữ đầy nội lực với lòng từ ái bao la, thương yêu tất cả mọi người. Đối với cô, nơi nào cô sống không quan trọng: ở dinh thự của vị bộ trưởng tài chánh trong quyền quý của người con gái được yêu thương nhất, ở cung đình trên ngai cao của vị hoàng hậu được sủng ái nhất, ở căn nhà nhỏ xưa với cha mẹ lúc tối tăm hoạn nạn, hay ở trại tập trung trong khốn khó cùng cực của một người tỵ nạn. Cô luôn luôn tìm được bình an và hạnh phúc trong tâm, dù hoàn cảnh cuộc đời có ra sao. Và như thế, vào hoàng cung, Sāmāvātī mang theo khuôn mẫu hòa ái yên vui của tâm tánh mình đến người chung quanh.

Trong số cung nhân hầu cận có một người, tên Khujjuttarā, bề ngoài xấu xí dị dạng nhưng rất tài giỏi. Mỗi ngày hoàng hậu đưa cho Khujjuttarā tám đồng tiền vàng để mua hoa trang trí các phòng trong cung điện. Nhưng lúc nào Khujjuttarā cũng chỉ mua có bốn đồng, phần còn lại cô giữ lại chi dùng cho mình. Ngày nọ, khi tới mua hoa, Khujjuttarā được người chủ hàng hoa cho biết hôm đó có thỉnh Đức Phật cùng chư tăng đến thọ trai, và thuyết phục cô ở lại tham dự. Sau khi thọ thực, Đức Thế Tôn thuyết pháp cho gia chủ. Cô lắng nghe và trực nhận lời Ngài dạy. Chú tâm thính pháp, an tịnh và phấn chấn, cô thọ nhận từng chữ một như thể Thế Tôn có chủ ý thuyết giảng riêng cho cô. Khi bài pháp kết thúc, cô đắc đạo quả nhập lưu, hoàn toàn biến đổi phẩm cách, có niềm tin vững chắc vào

Tam Bảo, và không bao giờ có thể phạm các giới luật căn bản. Thế giới mà từ trước đến nay Khujjuttarā xem là rõ ràng và có thật, nay trở thành như một giấc mơ, như ảo ảnh.

Sau chuyển biến tâm thức kỳ diệu này, việc đầu tiên Khujjuttarā làm là mua hoa với trọn tám đồng tiền, lòng thực sự ân hận về hành động gian dối của mình trước nay. Khi hoàng hậu hỏi sao hôm nay có nhiều hoa như thế, Khujjuttarā quỳ xuống và thú nhận tội lỗi đã làm. Được hoàng hậu độ lượng tha tội, Khujjuttarā thuật lại điều kỳ diệu mới xảy ra trong tâm đã thay đổi đời cô, sau khi nghe một bài pháp từ Đức Phật. Khujjuttarā không thể thuật lại chính xác nội dung bài pháp, nhưng Sāmāvātī có thể thấy được ảnh hưởng thiện lành và thanh cao của bài pháp ấy trên phẩm hạnh biến đổi của Khujjuttarā.

Từ đó, Sāmāvātī cho Khujjuttarā làm cung nhân riêng của mình, và bảo cô hằng ngày đến tu viện nghe Giáo Pháp, rồi về thuật lại cho các hoàng hậu, vương phi, và cung nữ khác nghe. Khujjuttarā có một trí nhớ xuất sắc, và những gì nghe được chỉ một lần cô cũng có thể thuật lại đúng nguyên văn. Mỗi ngày, từ tu viện về, cô được các cung phi mời ngồi lên ghế cao như thể là Đức Phật, còn họ ngồi phía dưới thành tâm thính pháp.

Về sau, Khujjuttarā kết tập các bài pháp ngắn đã nghe từ kim khẩu Thế Tôn mà sau đó trở thành một quyển kinh trong Kinh Tạng Pāli, gọi là Kinh Phật Thuyết Như Vậy (*Itivuttaka*), thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddaka Nikāya*), gồm 112 bài kinh ngắn – văn xuôi lẫn thi kệ. Phần lớn các bài kinh này bắt đầu với câu: “Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy” (*itivuttam*). Khujjuttarā được Đức Phật khen ngợi là vị đệ nhất tinh văn

(được nghe nhiều) trong hàng nữ đệ tử cư sĩ (AN 1:14).

Khi Vua Udena, một lần nữa, nói với Hoàng hậu Sāmāvātī yêu quý rằng bất cứ điều gì bà mong cầu, vua cũng làm thỏa nguyện. Bà ước ao được Đức Phật hằng ngày đến hoàng cung thọ trai và thuyết pháp. Đức vua chuyển lời mời này đến Đức Phật, nhưng Ngài từ chối và gọi Ānanda thay thế. Từ đó, hằng ngày Đại đức Ānanda vào cung thọ trai và giảng dạy Giáo Pháp. Nhờ đã từng nghe Khujjuttarā thuật lại những lời Đức Phật dạy, chỉ trong một thời gian ngắn sau khi nghe Đại đức thuyết giảng, hoàng hậu thấu hiểu ý nghĩa và đắc quả nhập lưu.

Giờ đây, hoàng hậu và Khujjuttarā ngang bằng nhau về mặt hiểu biết Giáo Pháp. Không bao lâu, Pháp Phật lan truyền khắp tam cung lục viện, và hầu như ai cũng trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn. Ngay cả cha nuôi của Sāmāvātī, Ghosaka, cũng rất động tâm khi nghe thuyết pháp. Ông cúng dường lên Đức Phật và Giáo đoàn một tu viện rất lớn ở Kosambī, gọi là Ghositārāma; vì vậy mỗi khi đến viếng kinh thành này, Thế Tôn và chư tăng có được một trú xứ an toàn và thoải mái.

Do ảnh hưởng của Giáo Pháp cao thượng, Sāmāvātī càng quyết tâm tu tập tinh tấn chuyên cần hơn. Tài sản tâm linh quý báu nhất của hoàng hậu là mối giao cảm chân thành và lòng từ bi vô lượng truyền trải chan hòa đến tất cả chúng sanh. Sāmāvātī đã phát triển mạnh mẽ khả năng này đến nỗi Đức Phật khen tặng bà là vị nữ đệ tử cư sĩ đệ nhất về an trú và niệm rải *mettā*, tâm từ (AN 1:14).

Tình thương lan tỏa tràn đầy này được thể hiện rõ nét trong mối liên hệ giữa bà và vị hoàng hậu thứ nhì, Māgandiyā, người đàn bà cực kỳ căm thù tất cả những gì thuộc về Đạo Phật. Vài

năm trước, cha bà gặp mặt Đức Phật và nghĩ rằng vị khất sĩ tuấn tú này là người xứng đáng nhất để cưới con gái ông. Vì không hiểu gì về luật lệ của chư tăng, ông ta đề nghị gả con gái cho Đức Phật.

Māgandiyā nhan sắc lộng lẫy, lúc ấy đang được nhiều người cầu hôn. Nhưng Đức Phật thẳng thắn từ chối lời đề nghị của cha cô qua một bài kệ ngắn về sự bất toàn, bất tịnh của thân thể (Sn̄p. v. 835). Bài kệ này làm tổn thương lòng kiêu mạn của Māgandiyā, nhưng lại tác động sâu xa đến cha mẹ cô và, do căn cơ đầy đủ, ngay tức khắc ông bà chứng đắc thánh quả bất lai. Còn Māgandiyā lại xem lời từ chối của Đức Phật là một phỉ báng cá nhân nên nuôi oán hận thâm sâu.

Sau khi cha mẹ cô xuất gia, người chú chăm sóc cô đem cô dâng lên vua. Vua Udena vừa thấy mặt cô liền say mê và cưới cô làm vợ thứ hai. Khi nhà vua cưới vợ thứ ba, Sāmāvātī, cô vui lòng chấp nhận, vì đa thê là phong tục thông thường của vua chúa thời bấy giờ. Nhưng Sāmāvātī trở thành đệ tử Đức Phật và chuyển hóa tâm các vương phi, cung nữ khiến họ cũng tín ngưỡng Giáo Pháp. Điều này Māgandiyā không thể chịu đựng được. Lòng thù hận tất cả những gì liên quan đến Đức Phật giờ đây trút lên Sāmāvātī.

Māgandiyā thông minh sắc sảo, dùng hết độc kế này đến độc kế khác để hãm hại Sāmāvātī. Thoạt tiên bà làm cho vua nghi rằng Sāmāvātī âm mưu giết hại vua. Nhưng vì nhà vua biết rất rõ lòng thương yêu mọi chúng sanh của Sāmāvātī nên không mắc kế.

Sau đó, Māgandiyā sai một nữ tỳ đi gieo tiếng xấu cho Đức Phật và Tăng già khắp thành Kosambī, và như thế Sāmāvātī cũng sẽ bị bêu xấu theo. Mưu kế này tương đối thành

công. Một lần sóng thù nghịch chống đối Giáo đoàn lan mạnh mẽ khắp kinh thành, đến nỗi Đại đức Ānanda phải thỉnh cầu Đức Thế Tôn nên rời bỏ nơi đây. Ngài mỉm cười và dạy rằng: “Này Ānanda, đừng lo ngại. Những người này chỉ chửi mắng ta trong bảy ngày. Đến ngày thứ tám họ sẽ lặng yên. Chướng ngại khó khăn xảy đến cho chư Phật không thể kéo dài hơn bảy ngày.” Quả thật, âm mưu thứ hai cũng thất bại.

Cho ác kế thứ ba, Māgandiyā dâng lên vua tám con gà sống và đề nghị Sāmāvātī giết chúng để nấu một bữa ăn đặc biệt. Sāmāvātī từ chối sát sanh. Đã biết rõ từ tâm ban trải đến khắp tất cả chúng sanh của người vợ thứ ba, vua không hề nổi giận.

Māgandiyā, lần thứ tư, lại tìm cách hãm hại Sāmāvātī. Vua Udena có lệ mỗi tuần lần lượt đến ngự ở cung ba vị hoàng hậu – Vāsuladdattā, Māgandiyā, Sāmāvātī. Đến một tuần của Sāmāvātī, Māgandiyā viện cớ gặp điềm bất tường cho vua trong ác mộng nên xin tháp tùng, dấu theo một con rắn độc đã lấy nọc ra. Lúc vua ngủ, bà thả rắn rồi giả bộ hoảng sợ, hô hoán đổ tội cho Sāmāvātī nuôi rắn để giết vua. Lần này, chứng cứ quả hiển nhiên. Vua nổi cơn thịnh nộ, dùng cung tên tự tay bắn vào ngực Sāmāvātī. Nhưng năng lực do tâm từ trong sạch và vô điều kiện của hoàng hậu đã bảo vệ bà, như một tấm giáp che vô hình, khiến mũi tên bị nảy lại và rơi xuống.

Khi Vua Udena lấy lại được bình tĩnh và chứng kiến điều kỳ diệu – rằng mũi tên của vua không gây thương tích, nguy hại đến Sāmāvātī – vua rúng động tâm can. Udena xin bà tha thứ và, hơn lúc nào hết, càng tin tưởng sự cao thượng và trung kiên của bà. Từ đó vua khởi tâm muốn học hỏi Giáo Pháp mà hoàng hậu tu tập theo. Vào thời gian này, có một vị sa môn

nổi tiếng là Piṇḍola Bhāradvāja đến tạm trú tại tu viện Ghosita. Đức vua đến thăm và đàm luận Giáo Pháp với Trưởng lão. Trong một pháp đàm, vua hỏi vì sao các vị tỳ khuru trẻ có thể sống đời độc thân phạm hạnh một cách tự tại an vui. Trưởng lão giải thích rằng nhờ họ thực hành theo lời dạy của Bổn Sư là hãy xem phụ nữ như mẹ, chị em gái, hay con gái của mình. Cuối thời pháp, nhà vua rất hoan hỷ và xin được quy y với Đức Phật, trở thành một đệ tử cư sĩ (SN 35:127).

Đức vua bấy giờ càng nỗ lực điều phục tâm tính đam mê, giảm bớt sân hận. Những thời luận đàm Phật Pháp với Sāmāvātī rất lợi lạc cho nhà vua, và dần dần đi đến kết quả là nhà vua mất đi tất cả dục vọng thể xác khi giao tiếp với hoàng hậu. Vua nhận thức được tâm linh thanh khiết, cao quý của cô và đối xử như một người em gái hay người bạn hơn là người tình. Trong lúc nhà vua vẫn còn ham muốn ái dục với các bà vợ khác, ông không đòi hỏi điều ấy ở Sāmāvātī và sẵn sàng để bà giữ gìn những giới hạnh thanh cao để thăng tiến trên con đường giải thoát. Nhờ vậy, không bao lâu sau bà thành tựu thánh quả nhất lai và càng ngày càng gần đến thánh quả bất lai, một quả vị mà nhiều cư sĩ thời ấy có thể chứng đắc.

Māgandiyā tạm đình hoãn việc mưu hại Sāmāvātī một thời gian, nhưng vẫn tiếp tục tìm kế trả thù. Lần này, với sự xảo quyệt và những bịa đặt vu khống, bà thuyết phục một số thân quyến cùng bà thực hành mưu kế hãm hại Sāmāvātī. Bà mưu định giết người bằng cách thiêu hủy nội cung phía Sāmāvātī, và xếp đặt tinh vi để mọi việc xảy ra như một tai nạn. Māgandiyā rời thành trước đó một thời gian để khỏi bị nghi ngờ.

Đám cháy tạo ra một ngọn lửa cao ngất trời, thiêu hủy toàn

bộ khu nội cung của Sāmāvātī làm bằng gỗ quý. Tất cả phụ nữ trong đó đều bị chết cháy, kể cả Sāmāvātī. Tin tức về tai họa này lan nhanh khắp thành phố. Dân chúng xôn xao. Vài vị tỳ khuru mới xuất gia bị chấn động mạnh mẽ. Sau khi trì bình khát thực về, họ trình lại với Đức Bốn Sư và thắc mắc không biết các vị nữ đệ tử cư sĩ mà Sāmāvātī là người dẫn đầu, tái sanh về đâu.

Đức Thế Tôn điềm đàm trấn an các sa môn và đổi hướng tâm hiếu kỳ của họ bằng câu trả lời vấn tắt: “Này các tỳ khuru, trong các nữ đệ tử cư sĩ này, có vị đã đắc quả nhập lưu, có vị đắc quả nhất lai, và có vị đắc quả bất lai. Không một ai trong các vị mệnh chung mà chưa nhập vào dòng thánh” (Ud. 7:10). Tất cả nữ đệ tử này đều đã vĩnh viễn tránh khỏi tái sanh vào khổ cảnh dưới cõi người - địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, atula – và chắc chắn sẽ được an toàn đi đến cứu cánh giải thoát cuối cùng. Đó là điều quan trọng nhất nên biết về sự sống và chết của họ.

Một lần sau tai nạn đó, khi chư tăng bàn luận về việc các đệ tử thuần thành này sao phải chịu một cái chết thảm khốc như vậy, Đức Tôn Sư giải thích rằng các vị này chịu chung một quả báo nặng nề như vậy do đã phạm một cộng nghiệp từ nhiều kiếp trước.

Kiếp ấy, Sāmāvātī là hoàng hậu xứ Benares cùng đoàn cung nữ đi tắm sông. Bị lạnh, Hoàng hậu truyền đốt một bụi cây để sưởi ấm. Khi ngọn lửa lên cao rồi, họ mới phát hiện có một người đang ngồi nhập định bất động trong bụi cây. Vì đó là một vị Phật Độc Giác (*Pacceka Buddha*) nên không bị lửa thiêu đốt. Tuy nhiên họ không biết được điều ấy và sợ sẽ bị khép tội đốt lửa tặc trách. Hoàng hậu nảy ra một âm mưu gian

đối là tưới dầu và hỏa thiêu vị khát sĩ đang nhập đại định, như vậy sẽ thủ tiêu thân xác nạn nhân và phi tang mọi dấu vết tội lỗi của họ. Mưu đồ này không thành công, nhưng ác ý và mưu toan sát nhân đó sẽ phải trở quả, và vào kiếp này thì quả trở chín muối.

Đức Phật thường dạy rằng quả báu tốt đẹp nhất cho một người thực hành niệm rải tâm từ là người ấy không bị lửa, thuốc độc, và khí giới làm hại được. Điều này phải được hiểu là, trong thời điểm một người đang chú tâm thành ý niệm rải tâm từ, người ấy không thể bị hãm hại, như đã được chứng minh qua sự kiện Sāmāvātī không bị mũi tên của vua xuyên thân, gây thương tích. Sāmāvātī đã thành một vị thánh bất lai, và vì vậy đã đoạn diệt ái dục, sân hận, và thân kiến. Chỉ có thân hoàng hậu bị thiêu cháy còn tâm vẫn vẹn toàn. Trái tim mềm dịu, tỏa sáng, tràn đầy từ ái và bi mẫn của Sāmāvātī, không hề bị lửa chạm vào.

Rất hiếm hoi khi một thánh đệ tử bị sát hại, hay một vị Phật bị đe dọa tánh mạng bởi mưu sát; cũng hiếm hoi như vậy cho một vị toàn hảo về tâm từ ái (*mettā*) và là một vị thánh bất lai phải chịu một cái chết khốc liệt. Cả ba hạng người trên có một điểm chung; đó là tâm các vị luôn bình an tự tại, không còn bị dao động vì bạo lực nữa.

Lời sau cùng của Sāmāvātī là: “Thật không dễ dàng, ngay cả với trí tuệ của một vị Phật, xác định chính xác được số lần thân ta đã bị lửa thiêu hủy từ kiếp sống này sang kiếp sống khác, trong vòng sanh tử luân hồi vô thủy vô chung này. Do đó, chớ buông lung, hãy nỗ lực tinh tấn!”

Được lời dạy này khích lệ động viên, các vị nữ nhân trong cung điện tinh tấn hành thiền, chánh niệm tinh giác quán cảm

giác đau, và vì vậy chứng đắc các thánh đạo, thánh quả cao quý.

Nói về thảm kịch ở Kosambī, Đức Phật thốt lên những lời kệ sau:

Thế gian trôi buộc bởi si mê
 Chỉ giả tạm và không bền vững.
 Với kẻ ngu, bị nghiệp giam cầm,
 Bao phủ trong vô minh dày đặc,
 Lại chấp thủ xem đó thường còn;
 Nhưng bậc trí xem đó là không.

(Ud. 7:10)

Vua Udena ngập chìm trong thương tiếc đau khổ vì cái chết của Sāmāvātī và quyết tìm ra ai là kẻ chủ mưu tội ác tày trời này. Vua cũng nghiệm ra được đó chính là Māgandiyā, nhưng không muốn hỏi thẳng vì biết bà sẽ chối tội. Vua bèn nghĩ ra một kế và phán với các cận thần rằng:

“Bấy lâu nay trăm cứ phập phồng lo lắng vì biết Sāmāvātī luôn luôn tìm dịp sát hại trăm. Nhưng bây giờ thì trăm có thể ngủ yên giấc rồi vì Sāmāvātī đã bị triệt hạ.”

Các quan hỏi ai là người dám triệt hạ Sāmāvātī. Vua trả lời:

“Chỉ có người nào chân thành yêu thương trăm vô cùng mới dám.”

Đang đứng cạnh vua, nghe vậy Māgandiyā bước ra, tụt hào nhận rằng chính mình đã chủ động cuộc hỏa thiêu và thảm sát, với sự phụ giúp của một số thân quyến. Lúc đó, vua cho tập hợp những người này lại rồi thiêu sống tất cả. Riêng

Māgandiyā bị giết bằng một hình phạt vô cùng tàn khốc. Bà chết trong đau đớn tột cùng, nhưng đó chỉ là khúc mở đầu của chuỗi cực hình tra tấn đang chờ đợi bà ở cõi địa ngục. Rồi sau đó, bà sẽ còn phải chịu đày đọa dài lâu trong vòng luân hồi *samsāra* cho ác nghiệp đã tạo.

Nhưng không bao lâu sau, Udena hối hận vì hành động trả thù tàn ác của mình và cứ thấy trước mắt gương mặt hiền hậu của Sāmāvātī, tràn đầy từ ái với mọi chúng sanh, ngay cả đối với kẻ thù. Vua cảm thấy rằng, vì cơn giận dữ điên cuồng của mình, ông đã tự đẩy mình ra xa khỏi hoàng hậu Sāmāvātī nhân từ hơn cả cái chết đã phân ly họ. Udena quyết tâm chế ngự sân hận nhiều hơn và hơn nữa mỗi ngày, và nỗ lực tinh cần tu tập hành theo lời dạy của Đức Phật.

Trong lúc đó, Sāmāvātī đã tái sinh vào cõi trời Tịnh cư trong sạch (*Suddhavaśa*), nơi bà – một vị thánh bất lai – sẽ chứng đắc Niết Bàn cuối cùng, không bao giờ phải trở lại tam giới nữa. Kết quả khác biệt giữa yêu thương và hận thù có thể thấy rõ ràng qua cuộc sống và cái chết của hai vị hoàng hậu này.

Một ngày nọ, khi nghe chư tăng bàn luận về ai sống và ai chết, Bồ Sư dạy rằng Māgandiyā khi còn sống thực ra đã chết. Còn Sāmāvātī tuy chết nhưng thực sự đang sống. Rồi Ngài giảng giải thêm qua các kệ sau:

Không phóng dật, bất tử,
Phóng dật phải tử sanh.
Không phóng dật, không chết;
Phóng dật như chết rồi.

Biết rõ khác biệt này,
 Người trí không buông lung,
 Hoan hỷ, không phóng dật,
 An vui cõi chư thánh.

Người kiên định hành thiền,
 Luôn chuyên cần tinh tấn,
 Nguyện chứng đắc Niết Bàn,
 Quả an bình vô thượng.

(Dhp. 21-23)



PAṬĀCĀRĀ

Đệ Nhất Trĩ Giới Tỷ Khưu Ni

Paṭācārā là người con gái tuyệt đẹp của một thương gia rất giàu có ở thành Sāvatti. Khi cô lên mười sáu, cha mẹ cô nhốt giữ cô trên lầu thượng của một dinh thự bảy tầng, nơi quanh cô lúc nào cũng có người canh gác để ngăn chặn cô giao du với các chàng thanh niên. Dù cẩn mật như vậy, cô vẫn đem lòng yêu thương một người con trai giúp việc trong nhà.

Khi cha mẹ sắp đặt hôn nhân cho Paṭācārā với một thanh niên gia đình môn đăng hộ đối, cô hoảng hốt quyết định đi trốn với người yêu của mình. Giả dạng thành một tớ gái, cô gặp người yêu ở dưới phố, rồi cả hai đến một làng nhỏ xa thành Sāvatti. Nơi đây người chồng trông rọt trên một miếng đất nhỏ để kiếm sống. Còn người vợ trẻ làm tất cả các công việc lặt vặt trong nhà mà trước nay gia nhân tôi tớ của cha mẹ

cô phải làm. Như thế cô đã sớm gặt hái nghiệp quả của mình.

Khi Paṭācārā mang thai, cô khẩn khoản xin chồng đem cô về nhà cha mẹ để sanh nở; bởi vì, cô nói rằng, cha mẹ lúc nào cũng mềm lòng thương yêu và tha thứ lỗi lầm cho con cái. Tuy nhiên, người chồng cương quyết từ chối vì sợ cha mẹ vợ có thể bắt bỏ tù, thậm chí có thể giết anh ta. Biết chồng không nhượng bộ, cô bèn quyết định lén ra đi một mình. Khi được hàng xóm cho biết, người chồng rượt theo, bắt kịp và năn nỉ vợ trở về. Thế nhưng cô không nghe và vẫn cứ tiếp tục đi. Trước khi đến thành Sāvatti, cô lâm bồn và sanh một bé trai. Bây giờ thì không còn lý do gì để về nhà cha mẹ, cô đành phải quay trở lại nhà mình.

Sau đó Paṭācārā lại mang thai đứa thứ hai và lần nữa xin chồng cho mình về nhà cha mẹ. Lại bị chồng từ chối, lần này cô dắt đứa con thơ tự mình đi về nhà. Một lần nữa người chồng đuổi theo, và lại một lần nữa cô cương quyết không đổi ý. Thế là cả ba người cùng đi. Được khoảng nửa chặng đường thì một cơn bão khủng khiếp bất ngờ ập xuống, với nhiều sấm sét và mưa lũ không dứt. Ngay lúc ấy cô chuyển dạ muốn lâm bồn và yêu cầu chồng đi kiếm chỗ trú bão lụt. Người chồng bèn đi tìm vật liệu để dựng tạm một chòi nhỏ. Khi anh đang chặt vài cành cây non, một cơn rắn độc ẩn dưới ụ đất chui ra và cắn anh. Anh ngã chết ngay tại chỗ.

Paṭācārā trông ngóng chồng mãi nhưng không thấy về. Rồi cô hạ sanh đứa con trai thứ nhì. Suốt đêm cả hai đứa bé khiếp đảm, hét la dưới cơn mưa bão sấm sét kinh thiên động địa, nhưng bảo bọc che chở duy nhất chúng được nhận chỉ là tấm thân gầy còm toi tả của người mẹ đau khổ.

Sáng sớm hôm sau, cô quẩn đứa bé sơ sanh ngang hông,

đưa một ngón tay cho đứa con lớn nắm, rồi hướng về phía người chồng đã đi, và nói: “Đi, con yêu, cha đã bỏ mẹ con mình rồi!”

Khi rẽ qua khúc quanh con đường, cô thấy người chồng nằm chết, thân cứng đờ như khúc gỗ. Cô ngừng lại kêu gào khóc lóc, tự trách mắng mình đã giết hại chồng, rồi lại phải tiếp tục cuộc hành trình.

Đi một lúc, ba mẹ con đến trước sông Aciravati. Sau cơn mưa bão đêm qua, dòng sông dâng đầy, cao ngang eo, và nước lũ chảy xiết thật mạnh. Biết sức mình quá yếu không thể vượt sông cùng lúc với hai con nhỏ, Paṭācārā để đứa lớn lại bờ sông bên này rồi bồng đứa bé qua sông đặt ở bờ bên kia, xong trở lại để mang tiếp đứa lớn sang sông. Khi đang ở giữa sông, một con diều hâu đang tìm mồi, thấy đứa hài nhi đỏ hồng, tưởng là miếng thịt tươi liền sà xuống quắp đứa bé bay đi. Quá đột ngột, Paṭācārā chỉ có thể nhìn theo con, bất lực kêu gào. Đứa con lớn thấy mẹ dừng lại giữa dòng sông và la lớn, tưởng mẹ đang kêu mình nên chạy ra theo mẹ, nhưng vừa bước xuống sông cậu bé liền bị dòng nước chảy xiết cuốn phăng đi.

Kêu gào khóc than thảm thiết, cuối cùng Paṭācārā rồi cũng phải thất thểu tiếp tục đi nốt đoạn đường, lòng khùng hoảng tan nát sau ba thảm cảnh – mất chồng và hai con – đổ xuống đời cô chỉ trong một ngày.

Thế nhưng bất hạnh vẫn tiếp tục chồng chất thêm mãi. Khi gần đến thành Sāvatti, Paṭācārā gặp một người lữ hành vừa rời thành, và cô hỏi thăm về gia đình cô. Người ấy nói: “Hãy hỏi tôi về bất cứ gia đình nào trong thành trừ gia đình ấy. Xin đừng hỏi tôi về họ.” Nhưng cô nài nỉ mãi nên người ấy cho biết: “Đêm qua cơn bão khủng khiếp đã đánh sập nhà họ, giết

chết ông bà chủ nhà và đưa con trai. Thi thể họ vừa mới được hỏa thiêu sáng nay. Kia, cô có thể thấy được làn khói xanh đang bay lên từ giàn thiêu.”

Khi Paṭācārā nhìn thấy làn khói, cô liền hóa điên dại, xé nát quần áo, chạy lang thang khắp nơi, vừa kêu gào vừa khóc lóc. Mọi người đều bảo cô là người điên và liệng rác rưởi hoặc ném đất cát tụi bụi vào người cô. Nhưng cô vẫn tiếp tục đi cho đến khi vào ngoại thành Sāvatti.

Vào lúc ấy, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, chung quanh có nhiều đệ tử. Khi thấy Paṭācārā tiến vào cổng tịnh xá, Ngài biết căn cơ cô đã chín muồi để thọ nhận lời dạy về giải thoát của Ngài. Các vị cư sĩ đồng la to: “Đừng để mù điên đó vào đây!” Nhưng Bôn Su từ tốn dạy: “Đừng ngăn cản; cứ để cô ấy đến gặp Như Lai.” Khi cô đến gần, Đức Phật dịu dàng nói: “Này hiền muội, hãy hồi tỉnh lại!” Lập tức, Paṭācārā bừng tỉnh. Xấu hổ với xiêm y hở hang, cô nằm phục xuống đất. Một nam cư sĩ tử tế ném cho cô chiếc áo choàng của mình. Cô khoác áo vào và tiến đến Đức Thế Tôn, quỳ mọp đánh lễ dưới chân Ngài và kể lại câu chuyện bi thương của mình.

Đức Tôn Sư nhẫn nại lắng nghe, với lòng bi mẫn thâm sâu và bao la, rồi dạy: “Paṭācārā, đừng đau buồn nữa! Nay con đã gặp được một người có thể cho con nơi nương tựa và an trú. Không phải chỉ hôm nay con mới gặp bao tai ương khổ nạn như vậy, nhưng trong cõi luân hồi vô thủy vô chung này, nước mắt khóc thương những người thân yêu của con còn nhiều hơn nước của bốn đại dương...” Lắng nghe lời giảng dạy của Thế Tôn về những hiểm họa, khổ não khi chúng sanh trôi lăn trong vòng luân hồi *samsāra*, nỗi đau buồn của Paṭācārā lắng dần. Đức Phật chấm dứt bài pháp bằng câu kệ:

Nước bốn biển ít hơn
 Nước mắt của chúng sanh
 Đau thương khóc bao đời
 Sao cô vẫn buông lung?

(Dhp. Comy. 2:268)

Một khi tử thần đến,
 Không con cái, cha mẹ,
 Không thân quyến có thể
 Che chở bảo bọc ta.

Hiểu rõ sự thật này,
 Bậc trí sống giới đức
 Sẽ nhanh chóng thành tựu
 Con đường đến Niết Bàn.

(Dhp. 288 – 89)

Lời giảng giải của Đức Phật thấm nhuần thâm sâu vào tâm tư Paṭācārā giúp cô thấu hiểu trọn vẹn được bản chất vô thường, khổ, vô ngã của mọi pháp hữu vi. Khi Đức Thế Tôn vừa chấm dứt bài pháp, Paṭācārā không còn là người đàn bà điên loạn đang ngồi than khóc dưới chân Ngài, mà là một vị đã bước vào dòng thánh, với quả vị nhập lưu, hướng về mục tiêu giải thoát cuối cùng.

Ngay sau khi chứng đắc quả nhập lưu, Paṭācārā xin xuất gia, gia nhập vào Ni chúng. Thánh ni tinh tấn chuyên cần thực hành Giáo Pháp và, không bao lâu sau, đạt được cứu cánh rốt ráo. Paṭācārā mô tả tiến trình tu tập và chứng đạt đạo quả của mình qua các kệ sau trong Trưởng Lão Ni Kệ:

Bằng cày sâu cuốc bẫm
 Gieo trồng trên đất màu
 Họ gầy dựng của cải
 Nuôi nấng vợ và con.

Thế sao ta giới hạnh,
 Hành theo Bồn Sư dạy,
 Không lười nhác, kiêu mạn,
 Vẫn chưa chứng Niết Bàn?

Khi ta đang rửa chân,
 Quán dòng nước xuôi chảy
 Từ trên cao xuống thấp.
 Tâm ta liền an định
 Như ngựa giống thuần thực.

Rồi ta cầm cây đèn,
 Bước vào trong tịnh cốc,
 Xem xét giường tỉ mỉ,
 Chậm rãi ta ngồi xuống.

Rồi cầm một cây kim
 Ta tìm tìm đèn xuống.
 Tâm ta được giải thoát
 Như ngọn đèn tắt lụn.

(Thig. 112-116)

Khi quán sát dòng nước chảy từ cao xuống thấp, Paṭācārā chú ý thấy có dòng thấm ngay vào lòng đất, có dòng trôi xa

hơn một chút, cũng có dòng chảy đến tận cuối dốc. Qua đó, Ni sư nhận ra được bản chất của chúng sanh hữu tình: có chúng sanh sống một kiếp sống ngắn ngủi như các con của Paṭācārā; có chúng sanh sống qua tuổi trưởng thành như chồng hay em trai; có người sống đến tuổi già như cha mẹ. Nhưng cũng như mọi dòng nước, cuối cùng rồi cũng phải biến mất vào lòng đất, Tử thân sẽ đặt tay nắm bắt tất cả chúng sanh, và không ai chạy thoát được lưới hái của thân Chết.

Khi nhận thức này chợt lóe sáng, tâm Paṭācārā tức khắc an định. Với định tâm vững chắc, Ni sư quán bản chất vô thường, khổ, và vô ngã của các pháp hữu vi. Thế nhưng, với tinh tấn nỗ lực ấy, Paṭācārā vẫn chưa chứng đạt giác ngộ cuối cùng. Một hôm, Ni sư quyết định nghỉ ngơi lúc vào nửa đêm, đi vào phòng, chánh niệm ngồi xuống giường, và dụi tắt ngọn đèn. Trong khoảnh khắc ngọn đèn tắt lụn ấy, bao công năng tu tập được viên mãn. Paṭācārā thành tựu chánh trí, đạt cứu cánh Niết Bàn, vĩnh viễn dập tắt ngọn lửa tham ái, sân hận, si mê trong tâm.

Sở dĩ Paṭācārā có được sự chuyển hóa nhanh chóng từ một cô gái trẻ bông bột trở thành một tỳ khuru ni giới hạnh cao quý vì trong nhiều kiếp trước đã gieo trồng và tăng trưởng căn lành. Trong thời chư Phật quá khứ, Paṭācārā nhiều lần xuất gia tỳ khuru ni. Những tuệ giác đã thành đạt ẩn mình dưới các hành nghiệp của những kiếp sống sau đó, chờ nhân duyên đầy đủ để trở quả. Vào thời Đức Phật Gotama, với thiện căn được khơi dậy bởi đau khổ tột cùng và bởi một thôi thúc tìm đường giải thoát trầm luân từ trong tiềm thức, Paṭācārā nhanh chóng tìm được đường đến Bốn Su và Giáo Pháp của Ngài. Xuất gia sống đời phạm hạnh, Paṭācārā nỗ lực tu tập và, cuối cùng, phá

vỡ vô minh, giải thoát mọi khổ đau, chứng đạt sự tự do cao quý nhất và vô điều kiện của Niết Bàn.

Đức Phật tán dương Paṭācārā là đệ nhất về tinh thông Giới Luật (*Vinaya*) trong hàng đệ tử tỳ khuru ni (*etadaggaṃ bhikkhunīnam vinayadharānam*). Vị trí này tương ứng với Trưởng lão Upālī, đệ nhất về tinh thông Giới Luật trong hàng đệ tử tỳ khuru. Đây là thiện quả của một ước nguyện từ kiếp quá khứ xa xưa vào thời Đức Phật Padumuttara: “Con nguyện được là vị tối thắng về tinh thông *Vinaya* trong hàng đệ tử tỳ khuru ni của một vị Phật tương lai.”

Ngoài ra, Paṭācārā có lẽ đương nhiên đặc biệt chú tâm đến việc nghiêm trì giới luật, bởi trong những năm còn trẻ đại đã từng trải qua kinh nghiệm sâu sắc về cái giá đáng cay của tình cảm bông bột và hành động liều lĩnh, thiếu thận trọng. Khi sống trong Ni chúng, Paṭācārā hiểu được rằng việc nghiêm trì giới luật là tuyệt đối cần thiết cho sự thành tựu tâm an bình và tĩnh lặng.

Hơn nữa, bằng kinh nghiệm bản thân, Paṭācārā thấu triệt được những lý lẽ mù quáng và khúc mắc sâu kín của trái tim con người nên có thể giúp các tỳ khuru ni khác trong việc rèn luyện giới đức. Nhiều vị đến với Ni sư để được hướng dẫn tu tập và tìm thấy niềm an ủi, khích lệ vô biên qua những lời khuyên nhủ.

Một thí dụ là Candā, vị tỳ khuru ni đã biểu lộ lòng tri ân của mình đến Paṭācārā bằng hai kệ trong Trưởng Lão Ni Kệ. Candā từ thuở nhỏ phải sống trong cảnh nghèo khổ vì gia đình bị mất hết tài sản. Rồi một bạo bệnh phát ra, giết hại cả nhà. Cô trở thành cô cút, đi ăn xin nhà này qua nhà khác với một cái chén vỡ, qua bao nhiêu năm trường. Một ngày kia, cô đến

chỗ trú ngụ của Ni sư Paṭācārā. Chư ni tiếp đón cô với lòng từ mẫn và cho thức ăn. Cô đến gần và đánh lễ Paṭācārā, rồi ngồi xuống một bên nghe pháp. Cảm kích và hoan hỷ, cô xin xuất gia. Được Paṭācārā giáo giới, cô nghiêm trì giới luật, trau dồi phẩm hạnh, và tinh cần hành thiền. Trí tuệ chín muồi, không bao lâu cô chứng đắc thánh quả a-la-hán. Candā đã nói hai kệ sau để tỏ lòng tri ân Ni sư Paṭācārā và trình bày chứng đắc của mình:

Paṭācārā bi mẫn
 Cho ta được xuất gia;
 Rồi chỉ dẫn, khuyến khích
 Hướng ta đến giải thoát.
 Nghe Ni sư thuyết giảng,
 Ta tu theo lời dạy.
 Sách tấn không hoài công:
 Rũ sạch mọi cấu uế
 Ta chứng được tam minh!

(Thig. 125-126)

Trong Trường Lão Ni Kệ còn có một số kệ khác mô tả phương cách Paṭācārā thường dạy các tỳ khuru ni và những lợi lạc họ được thọ hưởng nhờ sự hướng dẫn của Ni sư. Các kệ này được thốt lên từ một nhóm ba mươi vị tỳ khuru ni sau được Ni sư giảng dạy và sách tấn tu tập đã chứng quả a-la-hán:

118. “Hãy hành lời Phật dạy,
 Sẽ không phải hối tiếc.

Nhanh chóng rửa sạch chân,
 Rồi ngồi xuống một bên.
 Thuần thực an định tâm,
 Hành theo lời Phật dạy.”

119. Sau khi nghe hướng dẫn,
 Từ Paṭācārā,
 Họ rửa chân và ngồi,
 Rồi chú tâm an định,
 Hành theo lời Phật dạy.

120. Canh thứ nhất trong đêm,
 Họ nhớ đời quá khứ.
 Canh chặng giữa trong đêm,
 Họ thanh tịnh thiên nhãn.
 Canh cuối cùng trong đêm,
 Họ phá vỡ vô minh.

121. Dưới chân vị giáo giới,
 Họ phủ phục đánh lễ:
 “Lời dạy được ghi tâm.
 Như chư thiên tôn vinh
 Indra, Chúa của họ,
 Vị bất bại chiến trường,
 Chúng tôi tôn vinh thầy.
 Chúng tôi thoát lậu hoặc,
 Chúng đắc được tam minh.”

(Thig. 118: Paṭācārā

Thig. 119-121: Ba mươi tỳ khuru ni)

AMBAPĀLI

Người Kỹ Nữ Có Hạnh Bồ Thí

Một nhân vật thường xuất hiện trong thời kỳ đầu tiên của các tôn giáo là nhân vật những cô kỹ nữ nổi tiếng, với cách chuyển hóa tâm linh đột biến chứng minh cho sức mạnh vô địch của Chân lý và thiện căn trong cuộc chiến nội tâm đối chọi với những bản chất thấp hèn của con người. Giống như trong Tân Ước có Mary Magdalene hay trong thời sơ khai của đạo Sufism có cô Rabi'a, trong thời Đức Phật Thích Ca có Ambapāli và Sirimā. Hiểu biết được đời sống của họ giúp chúng ta xóa bớt được phần nào thành kiến nặng nề hay giả định sai lầm, và nhắc nhở rằng tiềm năng trí tuệ và thánh thiện thường ẩn kín, không bao giờ bị phá hủy bởi một nếp sống có vẻ bên ngoài phóng đảng truy lạc.

Cuộc đời của Ambapāli khác thường ngay từ lúc còn bé. Ngày nọ, người làm vườn của một vị vua Licchavi ở Vesālī thấy một bé gái sơ sanh bị bỏ nằm dưới gốc cây xoài nên đặt tên bé là Ambapāli (*amba*: xoài, *pāli*: đường, cầu). Càng lớn cô gái càng xinh đẹp mỹ miều và quyến rũ nên nhiều vương tôn công tử Licchavi muốn cầu hôn, dẫn đến việc tranh chấp, vì ai cũng muốn cô thuộc về riêng mình. Không thể giải quyết bằng cách tranh giành, họ thảo luận và sau cùng đồng ý với nhau rằng Ambapāli sẽ không thuộc quyền sở hữu của riêng ai mà chung của tất cả. Do áp đặt đó và nghiệp lực của riêng mình, cô bắt buộc trở thành kỹ nữ trong ý nghĩa nguyên thủy của ngôn từ: là người đàn bà để khách quý tộc mua vui trong cung điện, một vị trí không mấy giống gái điếm bình thường.

Lành thay, với phẩm cách tốt đẹp, cô đã mang ảnh hưởng yên bình và thanh cao đến với các vương tử Licchavi. Cô còn có hạnh bố thí rộng rãi cho các hoạt động từ thiện. Vì vậy, cô trở thành một nữ hoàng không ngôi trong giới quý tộc nước cộng hòa Licchavi.

Danh tiếng Ambapāli vang xa tận đến tai Vua Bimbisāra xứ Māgadha. Ngài cũng muốn kinh đô của mình được vẻ vang bởi một ảnh hưởng tương tự. Điều ấy về sau vua tìm được từ một kỹ nữ trẻ của hoàng cung tên là Sālavatī, mẹ của ngự y Jīvaka. Tuy nhiên, trước tiên Vua Bimbisāra đích thân đến gặp Ambapāli. Cũng như bất cứ ai khác, nhà vua bị chinh phục bởi sắc đẹp của cô và niềm vui thú cô dâng hiến; kết quả là cô có một con trai với nhà vua.

Trong cuộc hành trình hoàng pháp cuối cùng, Đức Phật dừng lại ở Vesālī và ngụ tại Vườn Xoài của Ambapāli. Cô đến đánh lễ Đức Thế Tôn và được Ngài ban cho cô một bài pháp dài. Cuối bài pháp, cô cung thỉnh Đức Phật và chur tăng ngày mai đến nhà để cô được cúng dường trai tăng. Được Ngài chấp thuận, Ambapāli vội vã lên xe về nhà.

Các vương tử Licchavi cũng đang ngồi trên các cỗ xe lộng lẫy, đuổi kịp xe cô và hỏi lý do khiến cô hối hả như vậy. Cô cho biết Đức Phật và chur tăng đã nhận lời mời đến nhà cô thọ trai vào trưa mai nên phải gấp về sắp xếp mọi việc cho chu đáo. Các vương tử công tử năn nỉ xin cô nhường đặc ân đó cho họ, bù lại họ sẽ trả cho cô một trăm ngàn đồng tiền vàng. Ambapāli từ chối, nói rằng sẽ không bán buổi cúng dường này dù được trả bằng kinh thành Vesālī và các kho báu của thành. Nghe vậy các vị này liền đến viếng Thế Tôn và thỉnh Ngài ngày mai đến nhà họ thọ trai. Tuy nhiên Thế Tôn từ chối vì đã

nhận lời mời của Ambapāli. Nhóm vương tử tỏ thái độ bất bình và lớn tiếng: “Minh đã bị con nhỏ xoài qua mặt rồi! Minh đã bị con nhỏ xoài lừa rồi!”

Ngày hôm sau, sau khi cúng dường trai tăng và được nghe Đức Phật thuyết pháp, Ambapāli hoan hỷ phát tín tâm trong sạch xin dâng cúng lên Giáo đoàn công viên tuyệt đẹp của cô, Vườn Xoài, nơi Bốn Sư đã vài lần thuyết pháp trước đó.

Người con trai của Ambapāli và Vua Bimbisāra về sau xuất gia tỳ khuru, với pháp hiệu Vimāla-Kondañña, và chứng đắc thánh quả a-la-hán. Sau này, khi được nghe một bài pháp của người con, Ambapāli phát tâm xuất gia và xin gia nhập Ni chúng. Ambapāli lấy những hình tướng của chính thân mình làm đề mục hành thiền để quán chiếu về vô thường và khổ. Từ công phu đó Ambapāli đắc quả a-la-hán. Khi tuổi đã cao, Ni sư so sánh sắc đẹp thuở thanh xuân với vẻ tàn tạ lúc tuổi già của mình qua các kệ sau trong Trưởng Lão Ni Kệ:

252. Xưa tóc mềm tơ cuộn,
Đen như sắc con ong.
Nay biến đổi vì già,
Bạc cứng như rom khô.
Đúng như lời giảng dạy,
Của Bậc nói Sự Thật.

253. Xưa đầu kết hoa tươi.
Thơm như bình hương quý.
Nay biến đổi vì già,
Hôi như mùi lông chó.
Đúng như lời giảng dạy,
Của Bậc nói Sự Thật.

254. Xưa tóc dày, trâm sáng,
 Như lâm viên khéo trồng,
 Nay biến đổi vì già,
 Tóc lơ thơ rơi rụng.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

256. Xưa chân mày tuyệt đẹp,
 Cong vút như nét vẽ.
 Nay biến đổi vì già,
 Da nhăn nhúm đê sụp.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

257. Xưa mắt xanh và dài,
 Sáng đẹp như châu báu.
 Nay biến đổi vì già,
 Mắt đẹp đã mờ phai.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

260. Xưa răng đều, trắng, đẹp,
 Màu sáng như búp hoa.
 Nay biến đổi vì già,
 Gãy rụng và vàng ó.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

261. Xưa ngọt ngào giọng nói,
 Như chim hót trong rừng.
 Nay biến đổi vì già,
 Tiếng khàn bẽ dứt đoạn.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

265. Xưa đôi gò ngực đẹp,
 Căng cao và tròn đầy.
 Nay chảy xệ lòng thông,
 Như túi rỗng cạn nước.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

266. Xưa thân hình tuyệt đẹp,
 Như khuôn vàng đánh bóng.
 Nay biến đổi vì già,
 Chẳng chịt bao vết nhăn.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

269. Xưa đôi chân xinh xắn,
 Như đồn len mịn màng.
 Nay biến đổi vì già,
 Nứt nẻ đầy vết nhăn.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

270. Thân là vậy, hư hoại,
 Tàng chứa bao khổ đau.
 Như ngôi nhà cũ kỹ,
 Lốp vôi tô rơi rụng.
 Đúng như lời giảng dạy,
 Của Bậc nói Sự Thật.

Quán chiếu và suy nghiệm này được hành trì miên mật, đem đến cho Ambapāli một tuệ giác thâm sâu về bản chất thực sự của thế gian. Với tấc mạng mình, Ni sư nhớ lại nhiều kiếp quá khứ, và thấy được những lang thang vô định của cuộc hành trình trong vòng luân hồi bất tận: có khi là một gái điếm, lại có khi là một nữ tu. Mặc dù lắm lúc sa đọa chìm đắm trong dục lạc, Ambapāli vẫn luôn thành tựu được hạnh bố thí cúng dường hiếm quý, và công đức này trở quả tốt đẹp trong nhiều kiếp tái sanh.

Ambapāli thường được thọ hưởng phước quả có sắc đẹp kiêu diễm, nhưng kiếp nào sắc đẹp ngoại hình rồi cũng chóng tàn phai, hủy hoại vỡ nát bởi tuổi già và cái chết. Trong kiếp sau cùng này, khi mọi si mê làm lạc đã hoàn toàn hủy diệt, Ambapāli cuối cùng chứng đạt được sắc đẹp nội tâm không bao giờ tàn hoại – sắc đẹp của giải thoát. Những dòng kệ sau đây chứa đựng các trải nghiệm của vị thánh ni về sự vượt thắng đến danh vị “người con gái thật sự của Đức Phật”:

Được muôn triệu chúng sanh đến tham dự,
 Ta xuất gia vào Pháp bậc Toàn Thắng.
 Tâm đạt đến trạng thái bất thối chuyển,
 Là con gái thật sự của Thế Tôn.

Ta làm chủ các năng lực tâm linh
 Và làm chủ được nhĩ căn thanh tịnh.
 Hỡi Tôn Sư, bậc thầy của trí tuệ
 Thấu triệt trọn tâm thức mọi chúng sanh.

Ta thấy được bao kiếp trong quá khứ,
 Bởi thiên nhãn đã trọn vẹn thanh tịnh,
 Mọi ô nhiễm đã hoàn toàn hủy diệt,
 Nên từ nay không còn phải tái sanh.

(Ap. ii, 4:9, vv 213-15)

SIRIMĀ VÀ UTTARĀ

Câu chuyện về Sirimā, được ghi trong các chú giải Pāli, bắt đầu bằng một phụ nữ tên Uttarā, con gái của phú thương Puṇṇa ở Rājagaha. Cả hai cha con đều là thiện tín thuần thành của Đức Phật. Một thương gia giàu có khác tên Sumana, từng là người ân của Puṇṇa, muốn cưới Uttarā cho con trai mình. Puṇṇa lưỡng lự vì biết gia đình bạn gởi lòng tin nơi ngoại đạo tà giáo, trong lúc con gái của ông không thể sống thiếu Tam Bảo. Sumana nhắc nhở Puṇṇa những công ơn đã thọ nhận từ những năm làm việc cho Sumana. Sumana còn thỉnh cầu các bằng hữu cùng giai cấp đến năn nỉ Puṇṇa. Cuối cùng, xúc động vì lời yêu cầu nhiệt thành của những người bạn khả kính, Puṇṇa đành phải nhận lời cầu hôn cho con gái.

Lễ cưới cử hành ngay đầu mùa mưa khi chư tăng an cư

nhập hạ ba tháng hằng năm. Về nhà chồng, Uttarā không còn cơ hội được gặp chư tăng ni, nói chi đến việc cúng dường trai tăng hay thính pháp. Trong hai tháng rưỡi đầu, Uttarā chịu đựng sự thiếu thốn này, nhưng sau đó cô gửi cho cha mẹ một bức thư: “Sao cha mẹ lại vứt bỏ con vào cảnh tù đày như thế này? Thà con bị bán thành kẻ nô lệ, còn hơn làm dâu trong một gia đình không hề có đức tin. Suốt thời gian ở đây, con không được phép làm một công đức phước thiện nào cả.”

Punṇa vô cùng bất nhẫn khi đọc thư này. Thương xót cho con, ông nghĩ ra một kế để giúp con thực hiện ý nguyện. Ông gửi cho Uttarā mười lăm ngàn đồng vàng kèm theo lời nhắn này: “Sirimā, người kỹ nữ ở thành phố này, đòi trả một ngàn đồng tiền vàng cho một đêm lạc thú với cô. Hãy gửi Sirimā số tiền này để chồng con được tận hưởng hai tuần hoan lạc bên cô ấy, và trong lúc đó con được tự do đi làm bất cứ việc phước thiện nào con muốn.” Uttarā làm theo lời chỉ dẫn này và đem Sirimā về nhà mình. Trông thấy người kỹ nữ xinh đẹp, chồng cô liền sẵn sàng để Sirimā thay thế vợ mình trong hai tuần, và như thế Uttarā được tự do cúng dường và như ý thính pháp.

Đây cũng là hai tuần cuối của mùa an cư nhập hạ. Trong hai tuần này, Uttarā thỉnh cầu Đức Phật và chư tăng hằng ngày đến nhà cô thọ trai. Thấu rõ nhân duyên của tín chủ, với lòng bi mẫn Đức Thế Tôn nhận lời. Và do đó Uttarā được thọ hưởng nhiều hương vị Pháp Bảo.

Trong ngày kế ngày cuối của hai tuần, tức một ngày trước lễ dâng y ra hạ (*Kaṭhina*), Uttarā tắt tả bận rộn chuẩn bị nấu nướng vật thực trong bếp. Nhìn vợ lảng xăng chạy tới chạy lui lo thức ăn, mình mẩy đầy mồ hôi và bờ hóng, người chồng cảm thấy buồn cười, nghĩ vợ mình thật ngu dại: “Cô này qua

thật điên khùng, chẳng hề biết hưởng lạc thú tiện nghi. Thay vậy cứ mù quáng chạy đôn chạy đáo, vui vẻ phục dịch gã đạo sĩ trợ cầu này!” Rồi anh ta mỉm cười một mình và bỏ đi.

Cô kỹ nữ Sirimā thấy chàng ta mỉm cười, và Uttarā lại đứng gần đó, bèn nghĩ rằng hai vợ chồng đang tình tứ với nhau. Cảnh ấy khiến cô nổi cơn ghen tức, bởi vì hai tuần qua cô cứ ngỡ mình là nữ chủ nhân của ngôi nhà lớn này, và quên rằng cô chỉ là khách. Cơn tức giận lên đến cực điểm làm Sirimā mất cả lý trí, chỉ muốn làm hại Uttarā. Cô vào bếp múc một vá dầu đang sôi, tiến đến Uttarā. Thấy Sirimā lại gần với vá dầu, Uttarā tự nhủ: “Bạn hiền Sirimā đã giúp đỡ ta thật nhiều. Trái đất quá nhỏ và cõi trời quá thấp so với công đức của bạn hiền, bởi nhờ sự giúp đỡ của bạn mà ta đã có thể cúng dường trai tăng và thỉnh pháp. Giây phút này đây nếu tâm ta có chút mây may sân hận, hãy để dầu sôi ấy làm ta bị phỏng. Nhưng nếu trong ta không chút oán thù, thì dầu ấy sẽ vô hại, không làm ta bị phỏng.” Và rồi cô rải tâm từ đến Sirimā. Do đại từ tâm này nên lúc Sirimā hắt vá dầu lên đầu cô, dầu chảy xuống vô hại như nước mát.

Sirimā càng điên tiết, múc thêm một vá dầu sôi khác, lòng hy vọng lần này sẽ làm Uttarā bị phỏng. Nhưng chưa kịp hắt dầu lần thứ hai thì Sirimā bị mấy người tớ gái chạy tới ngăn lại, đè xuống sàn, và đánh đá tới tấp. Uttarā cố ngăn họ lại mà không được. Cuối cùng cô phải dùng thân ngăn cản cho Sirimā và khê hỏi: “Tại sao cô lại làm việc ác như vậy?” Rồi cô lau mặt và thoa dầu cho cô kỹ nữ. Lúc bấy giờ Sirimā bừng tỉnh, nhớ mình chỉ là khách, và trước cử chỉ nhân từ của Uttarā, Sirimā sụp xuống chân Uttarā, thành tâm xin được tha thứ. Uttarā trả lời:

“Cha tôi còn sanh tiền. Nếu cha tôi tha thứ cho cô, tôi cũng sẽ tha thứ cho cô.”

Nghe vậy, Sirimā nói:

“Tôi sẽ tới gặp cha của bà, vị hội trưởng hội thương gia giàu có, để xin ông tha tội.”

“Puṇṇa là người cha sanh thành, đem tôi vào vòng luân hồi đau khổ. Nếu người cha mang tôi ra khỏi vòng luân hồi đau khổ này tha thứ cho cô, thì tôi cũng sẽ tha thứ.”

“Nhưng ai là người cha mang bà ra khỏi vòng luân hồi đau khổ?”

“Đó là Đức Phật, đáng Toàn Giác.”

“Nhưng tôi không biết vị ấy. Tôi sẽ phải làm gì?”

“Ngày mai Đức Tôn Sư sẽ đến đây, cùng với chư tăng. Cô hãy trở lại đây, mang theo bất cứ phẩm vật nào cô có để cúng dường, và thỉnh cầu Ngài tha thứ.”

Sirimā vui mừng thuận ý và ra về. Cô dặn các người hầu chuẩn bị đủ mọi thứ vật thực và ngày hôm sau đem đến nhà Uttarā. Tuy nhiên, vẫn còn xấu hổ vì hành động sai trái, cô không dám đích thân dâng thức ăn đến chư tăng. Uttarā đứng ra thay cô. Khi chư tăng thọ thực xong, Sirimā quỳ dưới chân Đức Phật, kể sự tình, và xin Ngài tha tội. Đức Phật bảo Uttarā xác nhận mọi việc và hỏi cô đã nghĩ gì khi thấy Sirimā tiến đến định tạt dầu sôi vào cô. Uttarā thưa:

“Bạch Thế Tôn, con rải tâm từ đến cô ấy, và nghĩ rằng ‘Bạn hiền Sirimā đã giúp đỡ ta thật nhiều...’”

“Lành thay Uttarā! Lành thay!” Đức Thế Tôn khen ngợi. “Đó là phương cách đúng để chế ngự sân hận.”

Rồi Ngài nói thêm bài kệ sau:

Lấy vô sân thắng sân,
 Lấy thiện thắng bất thiện,
 Lấy thí thắng xan tham,
 Lấy chơn thắng hư nguy.

(Dhp. 223)

Rồi Bốn Sư thuyết giảng về Tứ Diệu Đế cho tất cả những ai hiện diện. Cuối bài pháp, Uttarā đắc thánh quả nhất lai. Chồng và cha mẹ chồng, trước đây chưa có đức tin vào Tam Bảo, nhờ chú tâm thành ý thính pháp nên đắc quả nhập lưu.

Sirimā cũng nhập dòng thánh với quả nhập lưu. Không muốn tiếp tục sống đời kỹ nữ, cô phát nguyện phụng sự Tăng già và vun bồi các công đức khác. Cô thỉnh mời tám vị tăng đến nhà thọ trai mỗi ngày. Cô luôn luôn tự tay phục vụ chư tăng, và vật thực lúc nào cũng dồi dào đến nỗi mỗi phần ăn có thể đủ cho ba, bốn người.

Hôm nọ, một trong tám vị sư đã đến thọ thực tại nhà Sirimā trở về tu viện cách đó ba dặm. Khi trở về ông tả lại cho các sa môn khác những món ăn thịnh soạn và ê hề, nhưng vượt lên trên tất cả là vẻ đẹp rực rỡ yêu kiều của nữ thí chủ Sirimā. Chỉ nghe kể như vậy mà một trong các sa môn bỗng đem lòng yêu thương cô say đắm mặc dù chưa hề biết mặt. Sáng hôm sau vị này tìm cách được là một trong tám vị sư khách. Nhưng rủi thay, ngày hôm ấy Sirimā ngã bệnh, cởi bỏ hết trang sức, và nằm liệt giường. Việc trai tăng phải để các tỷ nữ chăm lo. Khi các sư bắt đầu thọ thực, cô nhờ hai người hầu nâng đỡ, cố gắng đứng dậy, nén đau đón để ra đánh lễ chư tăng. Cô yếu ớt đến nỗi toàn thân run rẩy. Vị sư tương tư thấy vậy tự nghĩ: “Ngay cả khi bệnh nặng mà Sirimā còn xinh đẹp thế kia!

Tướng tượng cô còn diễm lệ biết bao nhiêu khi mạnh khỏe và chung diện trang sức.” Lòng đam mê bị đè nén bấy lâu bỗng bùng lên mạnh mẽ đến nỗi sư không thể ăn uống gì được. Sư cầm lấy bát, thần thò đi về tu viện, đập bát thức ăn lại rồi nằm vật xuống giường không dậy nổi.

Ngay chiều hôm ấy, Sirimā qua đời. Vua Bimbisāra gửi tin đến Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, em gái của Jīvaka vừa qua đời.” Đức Phật gửi đức vua lời yêu cầu là thi thể cô không được hỏa thiêu ngay mà đặt ở nhà xác, canh giữ sao cho điều quạ và thú vật không đến ăn thịt xác chết được. Vua y lời căn dặn. Ba ngày sau, tử thi bị sinh chướng và lúc nhúc dòi bọ, trông như một nồi cơm đang nấu sôi trên lửa với bọt khí nổi lên mặt. Rồi Vua Bimbisāra truyền lệnh tất cả dân cư trưởng thành trong xứ Rājagaha phải sắp hàng đi ngang qua xác để nhìn thấy Sirimā trong tình trạng hiện tại. Ai bất tuân sẽ bị phạt tám đồng tiền vàng. Đức Vua cũng thỉnh mời Đức Phật và chư tăng đến viếng nhà xác.

Nhà sư tương tự nhin ăn đã bốn ngày, và thức ăn trong bát giờ đây cũng lúc nhúc dòi bọ. Các sư bạn đến viếng sư và nói: “Này đệ, Bốn Sư sắp đến gặp Sirimā.” Vừa nghe tên “Sirimā”, sư bật dậy, quên cả đói mệt, đổ thức ăn cũ và rửa sạch bát, rồi cùng chư tăng đến nhà xác nhìn Sirimā. Nơi ấy, rất đông người đang tụ tập. Đức Phật và chư tăng đứng một bên, kế đó là chư ni, rồi đến nhà vua và triều thần, sau cùng là thiện nam tín nữ.

Đức Thế Tôn hỏi Vua Bimbisāra:

“Này đại vương, đây là ai?”

“Bạch Thế Tôn, đây là em gái của Jīvaka, tên là Sirimā.”

“Đây là Sirimā sao?”

“Thưa phải, bạch Thế Tôn.”

“VẬY HÃY GIỐNG TRỒNG LÊN, TRUYỀN RẰNG AI TRẢ MỘT NGÀN ĐỒNG TIỀN VÀNG SẼ ĐƯỢC SIRIMĀ.”

Nhưng giờ đây đâu còn ai muốn cô nữa, cả đến giá rẻ hơn, cả đến chỉ một xu, cả đến cho không.

Bấy giờ Đức Phật dạy: “Này chư tỳ khuru, hãy nhìn đây một mỹ nhân hằng được thế gian yêu quý. Trước kia, ngay thành phố này, những người đàn ông đã vui vẻ trả một ngàn đồng tiền vàng đổi lấy chỉ một đêm hoan lạc bên cô. Thế mà giờ đây, chẳng còn ai muốn cô, dù được cho không. Thân xác con người là như thế này đây, dễ hư hoại và mỏng manh, chỉ quyến rũ qua lớp son phấn y trang, một khối thương tật bất tịnh với chín lỗ hở, chấp nối với nhau bằng ba trăm đốt xương, suốt kiếp là một gánh nặng triền miên. Chỉ những kẻ thiếu trí mới đắm mê vào những trò hư ảo, chóng tàn hoại này.” Và Ngài kết luận:

Nhìn túi da từng đẹp,
Chứa thương tích, bệnh tật,
Đối tượng của luyến ái,
Thật không chút chắc bền.

(Dhp. 147)

Sau khi nghe Bốn Sư ban cho bài pháp “điều vẫn” thực tiễn này, vị sư tương tư vượt thoát được si mê lầm lạc. Chú tâm quán niệm xuyên thấu các hiện tượng thân vừa trải nghiệm, tâm được an định và sáng tỏ đạt tuệ giác, sư thành tựu tuệ giác minh sát và đắc quả giải thoát a-la-hán.

Sirimā lúc đó cũng tham dự tang lễ của chính mình. Ngay sau khi chết, cô đã tái sanh lên cõi trời Tam thập tam. Nhìn

xuống thế gian, cô nhìn thấy Đức Phật và chư tăng ni cùng thị dân đang tập hợp quanh xác cô. Trong hào quang rực rỡ, cô cùng năm trăm tiên nữ bước xuống trần gian đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đại đức Vaṅgīsa, đệ nhất thi sĩ trong Giáo đoàn, chào đón cô bằng thi kệ, hỏi cô từ đâu tới và thiện nghiệp nào đã đưa cô đến thành tựu cao cả này. Sirimā cũng trả lời bằng thi kệ:

Trong thành phố tráng lệ, giữa núi đồi kia,
 Tôi là thiên nữ của Thiên chủ quang minh.
 Tôi được rèn luyện tuyệt kỹ về ca múa.
 Ở Rājagaha, xưa họ gọi tôi Sirimā.

Đức Thế Tôn, đáng Toàn Giác, bậc Tôn Sư,
 Đã dạy tôi nhân duyên, đau khổ, vô thường;
 Pháp khổ diệt, đoạn tận ràng buộc khổ đau;
 Và con đường chân đế, bất thối, cao quý.

Đã được nghe về pháp bất tử vô sanh
 Qua Giáo Pháp của Đức Như Lai vô thượng,
 Tôi nghiêm trì tuân thủ giới luật vẹn toàn
 Thiết lập bởi Đức Phật, bậc Thiên Nhân Sư.

Chứng nghiệm trạng thái bất nhiễm, không điều kiện,
 Giảng dạy bởi Đức Như Lai, Vô Thượng Sư,
 Ngay nơi ấy tôi đạt được tâm an định:
 Đó chính là bảo đảm tối thắng cho tôi.

Đạt được pháp Bất tử, vô thượng, cao quý,
 Tôi thấu suốt minh bạch các nghiệp duyên.

Đoạn tận hoài nghi, được nhiều người tôn kính,
Được thọ hưởng bao vui thích và an lạc.

Vậy tôi, thiên nữ, thấy được pháp Bất tử
Nữ đệ tử của Đức Như Lai vô thượng
Thấy được Pháp, thành tựu quả vị đầu tiên,
Một vị nhập lưu, xa lìa mọi khổ cảnh.

Cung kính hướng về đấng Pháp Vương tối thắng,
Con về đây đánh lễ bậc Vô Thượng Sư,
Và chư tăng đang an trú trong thiện pháp,
Kính lạy chư sa môn cao quý trang nghiêm.

Hoan hỷ biết bao khi trông thấy Tôn Sư,
Thấy Đức Như Lai, bậc Điều Ngự Trượng Phu.
Con kính ngưỡng Thầy, đấng đại bi vô thượng,
Đạo Sư của con đường thuần thiện, đoạn ái.

(Vv. 137-49)

ISIDĀSĪ

Hành Trình Trong Vòng Luân Hồi

Trong thành Pāṭaliputta, sau này trở thành kinh đô của Vua Asoka, có hai tỳ khuru ni Phật giáo, Isidāsī và Bodhī. Cả hai đều tinh thông Giáo Pháp, chuyên cần hành pháp thiền quán niệm, và đã vượt thoát được mọi ô nhiễm. Một ngày nọ, sau khi trì bình khát thực và thọ thực xong, hai người bạn sa môn

ngồi dưới bóng cây, và cuộc đàm luận giữa hai vị ngẫu nhiên dẫn đến chuyện đời riêng.

Vị tỳ khuru ni lớn tuổi hơn, Bodhī, đã trải qua nhiều đau khổ trước khi xuất gia, gia nhập Giáo đoàn nên thắc mắc tại sao người bạn đồng tu trẻ tuổi Isidāsī từ bỏ đời thường để sống đời phạm hạnh khi đang tuổi thanh xuân đầy sức sống. Isidāsī lại có phong cách linh hoạt, tươi vui nên khó thấy được rằng cuộc đời đã thật sự để lại những vết hằn cay đắng. Vậy như thế nào khổ đau trần thế đã hiển lộ và thúc đẩy Isidāsī dấn thân vào nếp sống xuất gia?

Isidāsī cao quý và khả ái
 Tuổi xuân chưa đến lúc phai tàn,
 Thấy bất toàn nào trong cuộc sống
 Khiến em theo hạnh nguyện xuất gia?

(Thig. 403)



Isidāsī thuật chuyện đời mình. Cô sanh trưởng ở miền nam, tại kinh thành Ujjeni của xứ Avantī, con gái yêu quý duy nhất của một thị dân giàu có. Một người bạn của cha cô, cũng là một đại thương gia, hỏi cưới Isidāsī cho con trai mình. Cha cô vui vẻ chấp thuận. Isidāsī là một thiếu nữ đoan trang, nết nết. Cô hiếu thảo kính trọng cha mẹ ruột như thế nào thì cũng đối xử với cha mẹ chồng như thế, và luôn luôn hành xử với cung cách ân cần, hòa nhã, khiêm cung với họ hàng chồng. Cô còn là một nội trợ khéo léo, chu đáo, tự tay nấu nướng, phục vụ cho chồng với tất cả lòng trân quý thay vì giao việc cho tôi tớ.

Tôi tự nấu dọn cơm,
 Tôi tự rửa chén đĩa.
 Tôi hết lòng hầu chồng
 Như mẹ chăm con một.

Phục vụ không ai sánh,
 Khiêm cung hầu hạ chồng;
 Siêng năng và đức hạnh,
 Nhưng chồng vẫn ghét tôi.

(Thig. 412-413)

Isidāsī quả là một người vợ lý tưởng, một báu vật trong xã hội Ấn Độ bấy giờ, và chồng cô lẽ ra phải vui mừng tìm được một người bạn đời tuyệt vời như vậy. Thế nhưng, lạ lùng thay, chồng cô không thể chịu đựng cô được, và đến than phiền với cha mẹ. Cha mẹ chồng đều mến yêu ca tụng đức hạnh của con dâu, nên họ vô cùng ngạc nhiên bối rối, không hiểu vì sao con trai lại chán ghét cô. Anh giải thích rằng cô không làm điều gì xúc phạm đến anh, nhưng anh bỗng vô cớ ghét cô thậm tệ, thấy chán ngán, không chịu nổi cô nữa, và sẵn sàng lạng lẽ bỏ nhà ra đi để khỏi nhìn thấy cô nữa (Thig. 414-416).

Cha mẹ chồng rất tức giận và không sao hiểu được con mình. Nghĩ rằng có lẽ con mình có điều gì thầm kín không nói lên được nên họ gọi Isidāsī đến, buồn bã thuật lại có sự, và năn nỉ cô kể cho họ nghe những gì cô đã làm, với hy vọng hóa giải được rạn nứt của đôi lứa. Nhưng cô chân thật trình bày:

Con không làm gì sai,
 Không xúc phạm, mưu hại,

Không nói lời khiếm nhã.
 Vì sao chồng ghét con?

(Thig. 418)

Thật vậy, không có gì sai trái đã xảy ra. Cả chồng cô cũng không biết được nguyên nhân anh chán ghét cô. Không cứu chữa được tình thế, cuối cùng vì không muốn mất đứa con trai, cha mẹ chồng không có chọn lựa nào khác ngoài hoàn trả Isidāsī về lại nhà cha mẹ ruột. Một người thiếu nữ gương mẫu lý tưởng như vậy, họ nghĩ, rồi chắc chắn sẽ tìm được một người chồng có thể mang lại được hạnh phúc cho mình. Bị trả về cha mẹ ruột như một người vợ bị chê bỏ, cô sưng sốt đau khổ:

Bị chê bỏ, đắm chìm trong tủi hổ,
 Họ trả ta về lại với mẹ cha.
 Và họ nói: “Để vỡ về con ruột,
 Đành phải mất vị nữ thần phước báu.”

(Thig. 419)

Cha Isidāsī đành nhận con gái về, bảo bọc và bắt đầu kiếm một tấm chồng khác cho con. Ông tìm được một người đàn ông đạo đức giàu có, sẵn sàng chịu phân nửa tổn phí đám cưới. Nhưng mặc dù hết lòng cung phụng thương yêu người chồng mới này, chỉ trong vòng một tháng, sự việc lại xảy ra giống hệt như lần hôn nhân trước. Kết cuộc cô cũng bị trả về nhà cha mẹ, và lần này cả hai cha con thật vô cùng sưng sờ bối rối.

Sau đó, ngày nọ có một đạo sĩ đến nhà họ khát thực. Vị

khất sĩ tỏ vẻ không mấy vui lòng với nếp sống tu hành kham khổ. Bỗng nhiên cha Isidāsī nảy ra một ý định bất ngờ là muốn gả con gái cho vị này. Người cha đề nghị vị khất sĩ xả y bỏ bát, và bắt đầu một cuộc sống đời thường đầy đủ tiện nghi, với một ngôi nhà sang trọng và người vợ trẻ xinh đẹp nét na Isidāsī. Vị tu sĩ sẵn sàng chấp nhận đề nghị ngoài sức mong cầu viễn vông nhất của mình. Nhưng rồi chỉ vòn vẹn sau hai tuần, ông ta đến nhà cha mẹ vợ và cầu xin được hoàn trả lại y bát: ông thà chịu đói khổ với đời khất sĩ, còn hơn phải chung sống thêm một ngày với Isidāsī. Mặc dù gia đình cô hết lời năn nỉ, và chính ông cũng không hiểu vì sao không thể sống cùng mái nhà với người vợ hiền lý tưởng, nhưng ông vẫn nhất định bỏ đi.

Isidāsī cực kỳ đau khổ ê chề và nghĩ đến việc quyên sinh để khỏi phải tiếp tục chịu đựng. Ngay trong ngày ấy, nhân duyên đưa đẩy, một vị nữ khất sĩ đệ tử Đức Phật tên Jinadattā đến nhà khất thực. Nhìn nét mặt an nhiên thanh thoát của vị tỷ khuru ni, Isidāsī nghĩ cô nên đi theo con đường xuất gia tu hành. Cô bày tỏ ước nguyện, nhưng cha cô không muốn mất đứa con gái duy nhất. Ông thuyết phục con nên ở nhà làm việc công đức để vun bồi cho phước báu tương lai. Nhưng cô khóc và năn nỉ cha, bởi đến lúc này cô đã nhận ra được rằng số phận nghiệt ngã không thể hiểu được của mình chắc chắn phải do một nguyên nhân sâu xa nào đó, một bất thiện nghiệp đã tạo trong kiếp quá khứ. Cuối cùng người cha đau khổ phải nhượng bộ:

Rồi cha nói với ta:
 “Hãy chúng đấng Niết bàn,

Quả giác ngộ tối thắng,
Bậc Vô Thượng đã chứng.”

(Thig. 432)

Thế là Isidāsī giã từ cha mẹ và thân bằng quyến thuộc, theo chân vị nữ khất sĩ đến ni viện xin xuất gia với Đức Phật.

Sau khi thọ giới, Isidāsī nỗ lực tinh cần tu tập suốt bảy ngày, và cuối tuần đó, vị tỷ khưu ni chứng đắc tam minh – nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ (túc mạng minh), thấy được sự chết và tái sanh của chúng sanh (thiên nhãn minh), thấy được sự hoại diệt của mọi ô nhiễm phiền não (lậu tận minh). Qua túc mạng minh, Isidāsī thấy rõ các tiền kiếp của mình và tìm được nguyên nhân tiềm ẩn của những lần hôn nhân bị đổ vỡ trong đời này, và nhiều điều khác nữa bị che kín dưới vô minh dày đặc trong vòng luân hồi.

Isidāsī thấy được cách đây tám kiếp, mình là một người nam làm thợ kim hoàn, giàu có, đẹp trai, đầy sức quyến rũ của tuổi trẻ. Dùng vẻ đẹp hào nhoáng bên ngoài, người thợ kim hoàn táo bạo này cám dỗ vợ của người khác, bất kể phẩm hạnh và đạo đức. Như bướm đùa hoa từ đóa này sang đóa khác, anh chỉ thích tận hưởng những hứng thú của sự chinh phục và khoái lạc, không hề nghĩ đến bổn phận, trách nhiệm trong tình yêu. Anh thích đổi thay vì nó gây hứng khởi, và không bao giờ nghĩ đến sự tan nát của bao nhiêu trái tim hay bao nhiêu gia đình do tâm tánh của mình. Hậu quả là anh phải tái sanh vào địa ngục trong một thời gian dài, rất dài, để chịu đau khổ ngàn lần hơn những gì anh đã gây ra cho bao người khác.

Sau khi chịu hình phạt ở địa ngục do nghiệp lực oán hận từ những phụ nữ anh đã quyến rũ rồi ruồng rẫy và những người

chồng bị phản bội anh đã khinh miệt, anh phải lang thang vô định trong vòng luân hồi *samsāra*. Do vẫn còn mang trong tâm thức những tham dục đầy thú tính, anh đầu thai vào hình tướng súc sanh làm con khỉ. Chỉ bảy ngày sau khi ra đời, chú khỉ con này bị con khỉ đực đầu đàn cắn đứt lìa bộ phận sinh dục để phòng ngừa kẻ tình địch trong tương lai:

Bảy ngày sau khi sanh
Ta bị khỉ chúa thiên.
Đây là quả của nghiệp
Quyến rũ vợ người khác.

(Thig. 437)

Hết kiếp khỉ, anh tái sanh vào kiếp cừu, con của một cừu cái què và chỉ có một mắt. Nó cũng bị thiên, không thỏa mãn được dục tính, sống mười hai năm đau đớn lất lây vì bệnh hoạn và lao động vất vả.

Trong kiếp súc sanh thứ ba anh làm bò đực, cũng bị thiên, mù lòa, và phải cày bừa nặng nhọc suốt cả năm, vô cùng cực khổ. Làm việc vất vả là điều người thợ kim hoàn vô hạnh đã luôn luôn lẩn tránh, nay là điều anh không thể thoát khỏi.

Kiếp kế tiếp được trở lại làm người nhưng anh tái sanh làm con của một người nô lệ nghèo khổ, trong thân bán nam bán nữ, chịu đày đọa bởi ham muốn của cả hai giới tính mà luôn luôn phải bất toại. Anh sống trong đau khổ của kẻ bị xã hội xa lánh, ruồng rẫy như thế suốt ba mươi năm rồi qua đời.

Trong kiếp tái sanh kế tiếp, anh tái sanh thành thân nữ – đối tượng cho luyến ái dục vọng của anh trong kiếp xưa. Thật vậy, tham ái đã biến anh thành cái anh hằng tham ái. Sanh ra

trong một gia đình hạ tiện nợ nần chồng chất, cô gái này phải trả nợ thay cha bằng cách làm nô lệ cho một thương gia giàu có. Khi cô lên mười sáu tuổi, và là một thiếu nữ trinh bạch quyến rũ, con trai của người thương gia đem lòng yêu thương và lấy cô làm vợ thứ. Người chồng này đang sống hạnh phúc với người vợ chánh khả kính, đức hạnh, hết mực thương yêu chồng. Người vợ chánh đau khổ và cảm thấy bị ruồng rẫy khi chồng lấy thêm người vợ thứ hai. Quyết chiếm giữ địa vị mới trong gia đình giàu có của chồng, người vợ thứ này thi hành đủ mọi kế độc để gieo mầm mống chia rẽ giữa vợ chồng, gây chia cách và oan trái, đến cuối cùng người vợ chánh phải đau khổ ra đi (Thig. 443-446).

Sau kiếp sống với duyên lành được làm người mà cô đã lầm lạc bỏ qua những cơ hội tốt đẹp để hành thiện nghiệp, cô tái sanh và là Isidāsī của kiếp hiện tại. Quả của các bất thiện nghiệp trong kiếp quá khứ đã trả hết, Isidāsī nay là một phụ nữ toàn bích. Nhưng vì trong kiếp vừa qua Isidāsī đã làm cho một người vợ bị xô đuổi ra khỏi nhà và hưởng thụ địa vị của người ấy nên bây giờ phải gánh chịu cảnh đau khổ bị ba người chồng vô cớ liên tiếp chán ghét, ruồng rẫy. Tuy nhiên, do không ứng xử với lòng sân hận và oán thù mà lại luôn luôn nhẫn nhục chịu đựng, Isidāsī vun bồi được tâm tánh nhu hòa và nền tảng đức hạnh. Sau khi xuất gia tu hành, nỗ lực tham thiền nhập định, với căn cơ chín muồi Isidāsī nhanh chóng đạt các tầng thiền định thâm sâu, và nhờ đó xuyên suốt được các bí ẩn trong dòng nghiệp quả của mình.

Một khi đã thấu hiểu được tất cả nhân duyên này, một khi đã trải nghiệm những ác quả của tham ái buông lung và của vị kỷ ngã mạn, trong Isidāsī bùng lên ước nguyện giải thoát khỏi

biển khổ sông mê. Isidāsī hiểu được ảnh hưởng của nghiệp lực trong các kiếp sống của chính mình, và với thiên nhãn thanh tịnh, cũng thấy được sự thật này nơi chúng sanh khác. Và như vậy, nỗ lực thực hành để thân chứng Giáo Pháp, cuối cùng Isidāsī đã đạt được tầng giác ngộ thứ ba, quả vị bất lai, không còn trở lại vòng luân hồi nữa. Rồi sau một thời gian Ni sư chứng quả giải thoát cuối cùng của bậc a-la-hán. Trôi lăn nhiều kiếp trong nhiều cõi giới khác nhau, tám kiếp sống đầy dẫy tham sân si, đã quá đủ, quá chán ngán rồi. Giờ đây, vô tham, vô sân, vô si, thật sự giải thoát, Isidāsī có thể thốt lên:

Đây là quả của nghiệp quá khứ,
 Nên phục vụ họ như nô tỳ,
 Họ ruồng rẫy và vẫn bỏ đi:
 Cả điều ấy, ta cũng chấm dứt.

(Thig. 447)

CHƯƠNG 8
ƯƠNG QUẬT MA

ANĠULIMĀLA
TỪ SÁT ĐẠO ĐẾN THÁNH ĐẠO

Hellmuth Hecker



Kể Sắt Nhân Hàng Loạt

Trong kinh điển đạo Phật, *Āṅgulimāla* là một trong những nhân vật được biết đến nhiều nhất do sự chuyển hóa kỳ diệu từ một tướng cướp hung bạo giết người hàng loạt trở thành một bậc a-la-hán đầy lòng từ bi. Các sản phụ thời ấy thường tôn kính *Āṅgulimāla* như một vị thánh bảo vệ với bài kệ chúc phúc có năng lực hộ trì mạnh mẽ để được “mẹ tròn con vuông.”

Đức Thế Tôn thường khuyên các đệ tử không nên xét người qua hình tướng hay hành vi bên ngoài. Chỉ có trí tuệ của một vị Phật mới thấu rõ được căn cơ ẩn tàng của mỗi chúng sanh với sự chính xác hoàn hảo. Như trường hợp *Āṅgulimāla*, Đức Thế Tôn đã thấy được tiềm năng giải thoát ngay trong kiếp này, không chỉ giải thoát khỏi tái sanh vào các cõi thấp mà còn khỏi tất cả đau khổ trong vòng luân hồi vô tận.

Chúng ta cũng gặp nhiều trường hợp tương tự trong đạo Công Giáo, như “tên trộm trên thánh giá” ở Golgotha, người mà chính Đức Chúa Giê Su hứa là sẽ được lên Thiên đàng cùng một ngày với Chúa; hay như tên cầm đầu một đảng cướp đã được Thánh Francis ở Assisi hoá cải thành một tu sĩ. Những ai sống thiên về đức tin tôn giáo thường động tâm trước những trường hợp chuyển hóa như vậy. Nhưng những ai nghi ngờ thì đặt câu hỏi làm sao có được sự cải tà quy chánh phi thường như vậy. Cuộc đời của *Āṅgulimāla* có thể là câu trả lời cho thắc mắc này.

Vào thời Đức Phật có một vị bà-la-môn, tên Bhaggavā Gagga, rất thông thái và giữ chức quốc sư trong triều vua Pasenadi xứ Kosala. Vào một đêm bà vợ ông, thuộc dòng họ Mantāni, hạ sanh một đứa con trai. Ông bảm số tử vi và thấy đứa bé sanh ra dưới “ngôi sao tướng cướp”, có nghĩa là có khuynh hướng bảm sanh sống một cuộc đời bạo ác, tội lỗi. Thật là bất ngờ và kinh hoàng cho người cha trước viễn ảnh xấu xa đáng sợ ấy.

Sáng hôm sau, như mọi ngày, vị quốc sư bà-la-môn vào hoàng cung và hỏi thăm đức vua đêm qua có được an giấc không.

“Làm sao trẫm có thể ngủ yên được?” Vua trả lời. “Trẫm thức giấc giữa đêm và thấy các vũ khí để ở chân giường bỗng sáng rực bất thường, thế nên trẫm rất sợ hãi và không ngủ lại được. Có phải đó là điềm báo nguy cho vương quốc Kosala hay cho trẫm?”

“Tâu đại vương, xin đừng lo sợ!” Quốc sư trả lời. “Điềm lạ này đã xảy ra khắp kinh thành Kosala, và không liên quan đến đại vương. Đêm qua vợ hạ thần sanh một bé trai, nhưng bất hạnh thay vì theo chiêm tinh, số nó nằm trong cung tướng cướp. Có lẽ vì vậy mà các vũ khí bỗng rực sáng.”

“Khanh có biết đứa bé sẽ là một tướng cướp đơn độc hay là một chúa đảng cướp?”

“Nó sẽ là một tên cướp đơn độc. Hay là ta giết đứa bé ngay để đề phòng hậu hoạn?”

“Theo như lời quốc sư thì nó sẽ hành động riêng lẻ một mình. Vậy hãy cố gắng nuôi dạy nó thật kỹ càng và đúng cách, biết đâu sẽ thay đổi được bản tính độc ác bảm sanh.”

Từ ý định này, cha mẹ đặt tên cho con trai là Ahimsaka,

nghĩa là Vô Hại, với niềm hy vọng tên ấy sẽ gieo vào tâm khảm đứa bé một lý tưởng thiện lành để phấn đấu theo. Lớn lên, Ahimsaka trở thành một thanh niên tuấn tú và thể lực cường tráng vô song, nhưng cũng hiền lành, đức độ, thông minh, và chăm chỉ học hành. Cha mẹ cậu rất vui mừng, tin rằng nhờ sự giáo dục và nuôi dưỡng trong không khí đạo giáo của gia đình mà mầm mống xấu ác trong tâm tính Ahimsaka được kiềm chế.

Đến tuổi trưởng thành, Ahimsaka vào học trường Takkasilā rất nổi tiếng ở Ấn Độ thời bấy giờ, và được vị thầy lỗi lạc nhất nhận làm môn đồ. Ahimsaka tiếp tục học hành chăm chỉ và đạt thành quả ưu tú trên tất cả bạn đồng học. Chàng trai trung thành và khiêm tốn này ngày càng được thầy yêu mến và ưu đãi, thường được gia đình thầy tặng thức ăn.

Những điều ấy khiến bạn bè đồng môn bất mãn và ganh ghét, cảm thấy từ lúc có Ahimsaka đến học thì thầy như chẳng còn quan tâm gì đến họ nữa. Họ muốn chấm dứt việc này nên bàn kế hoạch ly gián hai thầy trò bằng cách chia thành ba nhóm người, thay phiên nhau đến mách chuyện lên thầy.

Nhóm môn sinh đầu tiên đến thưa là họ nghe có lời đồn đãi trong nhà thầy rằng Ahimsaka đang lập mưu chống lại thầy. Mới nghe qua người thầy nổi giận la ngay:

“Cút ngay, quân khốn kiếp! Đùng tính chuyện chia rẽ thầy trò ta.”

Sau một thời gian, nhóm môn sinh thứ hai cũng đến kể chuyện đó. Rồi cuối cùng là nhóm thứ ba đến mách và thêm rằng:

“Nếu thầy không tin, xin thầy hãy tự điều tra việc này.”

Cuối cùng đám môn đồ đã gieo được hạt giống hoài nghi

độc hại vào tâm vị thầy, mọc rễ đâm chồi, khiến ông tin rằng Ahimsaka – vô cùng dũng mãnh thể lực và quật cường tâm ý – thật sự muốn đẩy ông ra. Một khi đã nghi ngờ, người ta luôn luôn có thể tìm được vài hành vi khả nghi để khẳng định. Thế là nghi kỵ trở thành kết án. Ông tự nhủ: “Ta phải giết hẳn hoặc làm cho hẳn bị giết.” Nhưng rồi ông cân nhắc: “Không dễ gì giết hại một thanh niên có sức mạnh vô địch như hẳn. Hơn nữa, nếu hẳn bị giết chết khi đang là học trò ở trong nhà mình, thì còn gì là danh tiếng của ta, và học trò có thể không dám đến với ta nữa. Ta phải nghĩ cách nào khác để trừng trị và diệt trừ hẳn mà không bị liên lụy.”

Cùng thời gian ấy, Ahimsaka sắp mãn khóa học và chuẩn bị về lại nhà. Vị thầy bảo:

“Này Ahimsaka yêu quý của ta, một môn sinh, khi thành tựu việc học tập, có bốn phận dâng lên thầy một món quà để tỏ lòng tôn kính tri ân. Vậy hãy thi hành bốn phận.”

“Thưa thầy,” Ahimsaka lễ phép thưa, “tất nhiên là vậy. Con nên dâng thầy tặng phẩm gì?”

“Con phải đem về cho ta một ngàn ngón út bên tay phải của một ngàn người. Đó chính là nghi thức mãn khóa để tỏ lòng tôn kính đến pháp môn con đã học.”

Có lẽ vị thầy tin rằng Ahimsaka, khi cố gắng thực hiện việc làm này, sẽ bị giết chết, hoặc bị bắt và xử tử. Cũng có thể ông đã kín đáo xem số mạng của Ahimsaka, thấy được tiềm năng hiểu sát của đứa học trò, nên giờ đây tìm cách kích động bản năng này.

Nghe mệnh lệnh tàn ác đó, Ahimsaka kinh hãi thốt lên:

“Ôi, tôn sư! Sao con có thể làm được việc đó? Gia đình con không bao giờ dùng bạo lực. Chúng con là người hiền

lành, vô hại.”

“Thế thôi, nếu không thực hiện được nghi thức tôn kính thích đáng này cho pháp môn, thì bao nhiêu điều con đã học hỏi sẽ hoàn toàn vô hiệu.”

Cuối cùng vị thầy thuyết phục được Ahimsaka. Các nguồn tài liệu về câu chuyện này không cho biết nhân duyên cuối cùng nào đã khiến Ahimsaka chịu chấp thuận đòi hỏi cực kỳ tàn ác đó. Có thể do ảnh hưởng nền giáo dục nghiêm khắc của những năm đầu đời, người đệ tử phải phục tùng tuyệt đối mệnh lệnh của thầy. Nhưng yếu tố mạnh mẽ hơn cả có lẽ là khuynh hướng hiếu sát bẩm sinh. Tương truyền rằng trong một kiếp quá khứ, Ahimsaka là một quỷ dạ xoa dững mãnh (*yakkha*), do muốn ăn thịt người nên dùng thần thông sát hại họ để thỏa mãn thèm khát. Đó là nghiệp lực đen tối xấu ác từ quá khứ, do vị thầy khơi dậy đúng lúc, đã đột nhập vào kiếp hiện tại và nhận chìm những phẩm chất tốt đẹp vun bồi từ thời thơ ấu.

Rồi do nghiệp lực sai khiến và hoảng sợ đâm ra làm mê, Ahimsaka không nghĩ đến được một giải pháp khác. Vì vậy, thay vì góp nhặt các ngón tay từ những tử thi vớt ngoài nghĩa địa, Ahimsaka lại tự trang bị vũ khí, trong đó có một thanh gươm lớn, rồi đi vào rừng rậm Jālini ở quê nhà mình, thuộc xứ Kosala. Nơi đây Ahimsaka sống ẩn núp trên vách đá cao, nơi có thể nhìn bao quát khắp con đường phía dưới. Khi thấy bóng ai đi ngang qua, hấn chạy bay xuống giết chết, và chặt lấy ngón tay út. Sau đó, hấn treo các ngón tay trên cành cây cho chim chóc rỉa hết thịt, rồi gom các lóng xương và kết lại thành chuỗi đeo quanh cổ như một tràng hoa. Từ đó, người ta gọi Ahimsaka là *Āṅgulimāla*, nghĩa là “Vòng kết bằng những ngón tay.”

Trở Thành Sa Môn

Āṅgulimāla cứ thế tiếp tục cuộc tàn sát. Dân chúng tránh xa khu rừng này, và chẳng bao lâu không còn ai dám lai vãng, kể cả những người nhặt củi. Do đó hắn phải tiến vào gần thôn xóm, từ chỗ ẩn núp xông ra tấn công người qua lại, đôi khi về đêm còn vào tận nhà dân làng, giết người vô tội chỉ để chặt lấy ngón tay. Hết thôn này sang xóm khác, không ai có thể chống cự lại sức mạnh hung hãn của hắn nên rốt cuộc họ đành bỏ nhà cửa, rời làng quê. Họ dựng lều ở tạm quanh kinh thành, và vào hoàng cung than khóc, trình tâu lên đức vua về mối thảm họa của họ. Lúc bấy giờ Vua Pasedani biết đã đến lúc phải ban hành một biện pháp mạnh mẽ, và ngài truyền cấp tốc tập trung một đạo quân thiện chiến sẵn sàng nhận lệnh.

Hình như không ai biết được tên thật cũng như giòng tộc của Āṅgulimāla. Nhưng người mẹ thì linh cảm rằng đó không ai khác hơn là con trai của mình, Ahimsaka, đi học ở Takkaṣilā chưa bao giờ về lại nhà. Vì vậy, khi nghe lệnh vua công bố khắp nơi, bà tin chắc rằng con mình đã sa vào ác đạo như tướng số đã tiên đoán. Bà đến hỏi ý chồng, quốc sư Bhaggavā:

“Tên cướp hung bạo ấy chính là con của chúng ta, Ahimsaka. Nó đang bị quân lính lùng bắt. Ông ơi, xin ông đi tìm con! Khuyên nó hãy cải hóa và mang nó về với gia đình. Nếu không đức vua sẽ xử tử nó.”

Nhưng vị bà-la-môn trả lời cứng rắn:

“Gia đình ta không cần có một đứa con như vậy. Hãy để đức vua xét xử tùy ý.”

Tuy nhiên trái tim người mẹ lúc nào cũng mềm mại, bao la. Thương con nên bà một mình đi đến khu rừng Āṅgulimāla

đang ần nấu. Bà muốn cứu con khỏi chết bằng cách cảnh tỉnh và nài nỉ con cái tà qui chánh, về với mẹ cha.

Lúc này *Āṅgulimāla* đã gom được 999 ngón tay, chỉ còn một ngón nữa là đủ số dâng đến cho vị thầy. Để làm cho xong việc, *Āṅgulimāla* sẵn sàng đoạt mạng bất cứ ai, kể cả mẹ mình, lúc đó đang trên đường đến gần. Tội giết mẹ là một trong ngũ nghịch trọng tội, sẽ trở quả ngay khi chấm dứt kiếp hiện tiền và tái sinh vào tầng địa ngục thấp nhất. Vì không hiểu biết mà *Āṅgulimāla* đang đứng mấp mé bên bờ địa ngục.

Năm ấy là năm thứ hai mươi trên đường thuyết pháp và giáo hóa chúng sanh của Đức Phật. Trong lúc đang trải lòng bi mẫn quán sát khắp thế gian, Đức Tôn Sư nhận ra được *Āṅgulimāla*. Với tấc mạng mình, khả năng nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ của mình, *Āṅgulimāla* không xa lạ. Trong nhiều đời kiếp, họ đã từng gặp nhau, và Đức Bồ Tát thường chinh phục dừng lực thân của *Āṅgulimāla* bằng dừng lực tâm của mình. Giờ đây, khi nhân duyên đưa hai vị gặp lại nhau và Đức Thế Tôn thấy được hiểm họa của cực ác nghiệp mà *Āṅgulimāla* sắp rơi vào, Ngài không ngần ngại bộ hành ba mươi dặm để cứu độ *Āṅgulimāla*.

Câu chuyện được ghi lại trong *Āṅgulimāla Sutta* (MN 86) rằng những người chặn bò, chặn dê thấy Đức Phật tiến vào con đường này thì can ngăn bằng cách kể lại những cảnh hãi hùng do tên sát nhân hung bạo gây ra, lấy đi hết bao nhiêu mạng sống. Mặc họ nói nhiều lần, Đức Thế Tôn vẫn im lặng tiếp tục đi.

Từ chỗ quan sát, đầu tiên *Āṅgulimāla* thấy mẹ mình từ xa đi lại. Mặc dù nhận ra được mẹ, nhưng do tâm tư đang lún sâu trong kích động tàn ác của bạo lực, ông vẫn muốn giết chết

đáng sanh thành để thâu đủ một ngàn ngón tay. Ngay lúc đó, Đức Phật xuất hiện trên đường, giữa ông và mẹ ông. Thấy Đức Phật, ông liền đổi ý định, là giết vị sa môn thay vì giết mẹ.

Nghĩ vậy Aṅgulimāla vớ lấy guom, khiên, cung và ống tên, rồi đuổi theo Đức Phật. Bấy giờ Đức Thế Tôn thi triển thần thông khiến Aṅgulimāla, dù cố chạy thật nhanh, không thể nào đuổi theo kịp Ngài, đang thong thả bước từng bước một. Tên cướp nhủ thầm: “Thật lạ thường! Thật kỳ diệu! Ta đã từng đuổi kịp và giữ được một thớt voi đang chạy nhanh, nắm bồm một tuấn mã đang phi nước rút, hay bắt được một con nai đang phóng như tên bắn. Vậy mà bây giờ, dù đã sai bước hết tốc lực, ta vẫn không đuổi kịp được sa môn đang từng bước chậm rãi này.”

Aṅgulimāla dừng lại và gọi Đức Thế Tôn:

“Hãy dừng lại, sa môn! Hãy dừng lại, sa môn!”

“Này Aṅgulimāla, Như Lai đã dừng lại rồi! Còn ngươi, hãy cũng dừng lại.”

Tên cướp nghĩ: “Các đạo sĩ tu theo dòng Thích Ca nói sự thật, khẳng định sự thật. Thế nhưng sa môn này đang đi mà lại nói đã dừng bước và bảo ta hãy cũng dừng bước. Ta hãy hỏi sa môn lẽ vì sao.”

Rồi Aṅgulimāla nói với Đức Thế Tôn kệ sau:

Sa môn, đang đi sao nói đã dừng;
 Còn ta, đã dừng lại nói là chưa.
 Sa môn, ta hỏi ý nghĩa là gì:
 Sao người đã dừng, còn ta thì chưa?

Và Đức Thế Tôn đáp:

Aṅgulimāla, Như Lai đã dừng rồi,
 Không làm tổn thương một chúng sanh nào;
 Còn ngươi không kiềm chế trước sanh mạng:
 Bởi thế ta đã dừng, còn ngươi chưa.

Nghe được những lời trên, tâm can Aṅgulimāla cực kỳ chấn động. Dòng tâm linh thánh thiện cao quý từ lâu bị dồn nén bỗng đột nhiên bùng dậy, phá vỡ cái tàn ác tội lỗi bao năm nay ngăn chặn bản chất hiền hòa trong sáng của mình. Ông nhận ra rằng vị sa môn đứng trước mặt không ai khác hơn là đấng Giác Ngộ, và trực giác rằng Ngài đã tự thân đến đây chỉ để kịp cứu độ mình, kéo mình ra khỏi bờ vực tội lỗi sâu thẳm suýt chút nữa phải sa vào. Xúc động tận đáy lòng, Aṅgulimāla quăng bỏ tất cả khí giới, quỳ dưới chân Bôn Su, xin được theo Ngài sống cuộc đời hoàn toàn đổi mới, đoạn trừ các ác pháp, tại nơi đây và ngay bây giờ.

Đức Bôn Su từ bi vô lượng, bậc Thiên Nhân Sư, lúc ấy thốt lên: “Hãy đến đây, tỳ khuru!” Và như thế Aṅgulimāla trở thành tỳ khuru.

Mặc dù trong kinh điển truyền thống không thấy ghi Aṅgulimāla đã nhận được ấn chứng nào trong đột biến tâm linh này, nhưng có thể suy đoán rằng chính sự hiện diện của Bôn Su đã khiến cho Aṅgulimāla thấy được, trong chớp mắt, những oan trái khôn khổ vô tận ông đã vương mắc trong đời, và bao nhiêu khổ đau trầm trọng hơn đang chờ đợi ông, khi ác nghiệp trở quả. Có lẽ Aṅgulimāla đã nhận thức được rằng sự vô minh mù quáng của mình đã gây bao nguy hại cho chính mình, và ông thấy rõ cách duy nhất để thoát khỏi hậu quả đen tối đó là nhổ tận mọi gốc rễ đưa đến chuỗi tái sanh và khổ đau.

Và như thế, Āṅgulimāla từ bỏ vòng tục lụy, xin Đức Thế Tôn được gia nhập Tăng chúng, nương tựa Đức Tôn Sư, bậc Toàn Giác, và theo bước Thầy sống đời sa môn phạm hạnh trong sạch.

Không bao lâu sau, Đức Phật cùng một số chư tăng và Āṅgulimāla, nay là thị giả của Ngài, du hành qua nhiều chặng đường để đến thành Sāvatti, thuộc vùng quê hương của Āṅgulimāla. Ở đây, Đức Thế Tôn trú tại tịnh xá Jetavana.

Dân chúng chưa hay biết gì về việc tên cướp đã xuất gia nên than phiền rằng quốc vương do dự quá lâu để xuất đại quân truy tầm và bắt hãm. Nghe vậy, Vua Pasenadi đích thân dẫn một đạo binh hùng hậu tiến về rừng Jālani, nơi Āṅgulimāla hằng gieo rắc kinh hoàng. Trên đường đi, Đức Vua ghé ngang tịnh xá Jetavana viếng thăm Đức Thế Tôn vừa du hành đến.

Nhìn thấy đoàn hùng quân, Đức Phật hỏi Vua Pasenadi phải chăng có quốc sự khiến đức vua phải thân chinh cầm quân dẹp giặc. Vua trình rằng không có chiến tranh với lân bang, nhưng ngài đang truy lùng một tên sát nhân khét tiếng bạo tàn tên Āṅgulimāla. Vua nói thêm:

“Nhưng chắc trăm không thể diệt trừ hãm được.”

Rồi Đức Thế Tôn hỏi:

“Bệ hạ sẽ đối xử ra sao với Āṅgulimāla nếu thấy người ấy cạo râu tóc, đắp y tỳ khuru, xuất gia sống đời không nhà, không còn giết hại chúng sanh, không lấy của không cho, không nói lời dối trá, mỗi ngày chỉ ăn một bữa, sống đời phạm hạnh, và hành trì thiện pháp?”

“Bạch Đức Tôn Sư, nếu thấy vậy thì trăm sẽ đánh lễ, hay đứng dậy thỉnh sư ấy ngồi, hay dâng cúng tứ vật dụng, và bảo

vệ, hộ trì theo đúng pháp luật. Nhưng, bạch Thế Tôn, làm sao một người vô hạnh, tội lỗi và chuyên hành ác pháp như thế lại có thể biết chế ngự, trì giới và sống đời sa môn phạm hạnh?”

Lúc bấy giờ Đức Phật duỗi cánh tay phải và nói:

“Thưa đại vương, đây chính là *Āṅgulimāla*.”

Nhà vua lúc đó kinh sợ tột cùng, lông tóc dựng ngược, mắt bình tĩnh hoàn toàn khi nghe đến tên *Āṅgulimāla*. Đức Thế Tôn dịu dàng trấn an đức vua:

“Đừng sợ hãi, thưa đại vương. Không có gì cho đại vương phải sợ hãi đâu.”

Sau khi lấy lại được bình tĩnh, Vua Pasenadi bước đến gần Đại đức *Āṅgulimāla* và hỏi han về gia thế để xưng hô, vì nghĩ rằng thật không phải lẽ nếu gọi vị sa môn ấy bằng cái tên gắn liền với vô số hành vi bạo ác trong quá khứ. Khi nghe vị sa môn cho biết tên dòng họ thân phụ là Gagga và dòng họ thân mẫu là Mantāni, đức vua vô cùng sửng sốt vì đây chính là con trai của vị quốc sư đương triều. Đồng thời vua cũng nhớ rõ những điếm lạ trong đêm *Āṅgulimāla* ra đời. Vua Pasenadi vô cùng xúc động và ngưỡng phục Đức Thế Tôn đã cảm hóa được một tướng cướp hung tàn trở thành vị tỳ khưu hiền hòa trong Tăng chúng của Ngài.

Đức vua bèn xin được cúng dường tứ vật dụng đến ngài “*Gagga Mantāniputta* cao quý.” Nhưng *Āṅgulimāla* đã xin hành trì hạnh đầu đà (*dhutaṅga*) – ẩn cư trong rừng núi, sống bằng thức ăn khát thực, mặc y vá từ những mảnh vải vụn người vứt bỏ, và chỉ giữ một bộ tam y – nên từ chối:

“Tôi đã có rồi, thưa đại vương, tam y đã đầy đủ.”

Vua Pasenadi hướng về Đức Thế Tôn, tán thán:

“Mầu nhiệm thay, bạch Đức Thế Tôn! Kỳ diệu thay Đức

Tôn Sư đã nhiếp phục được người không thể nhiếp phục, làm an tịnh được người không thể an tịnh, làm tịch tĩnh đến người không thể tịch tĩnh. Không cần hình phạt hay vũ khí, Thế Tôn đã nhiếp phục được một người mà chúng con không thể nhiếp phục bằng hình phạt và vũ khí.”

Nhưng khi Āṅgulimāla đi trì bình khát thực ở ngoại thành Sāvatti, vừa thấy bóng ngài là dân làng kinh hoảng bỏ chạy về nhà và đóng hết cửa. Đến khi vào thành, mọi người cũng phát hiện ra ngài và sợ hãi chạy trốn. Vì thế Āṅgulimāla không nhận được một muống cơm hay vá cháo sót bát nào.

Tạng Luật (Vin. 1:74) ghi rằng vài người dân, khi thấy Āṅgulimāla mang y bát đi khát thực, bắt mẫn và tức giận, nói rằng: “Tại sao các vị tu hành cao quý bộ tộc Sākya lại cho một tội phạm nổi tiếng tàn ác được gia nhập đoàn thể?” Khi nghe các đệ tử tỷ khuru thuật lại phản ứng của dân chúng, Đức Phật liền ban hành giới luật như sau: “Một tội phạm mang tiếng xấu sẽ không được Tăng chúng cho thọ giới xuất gia. Ai cho một tội phạm như vậy thọ giới thì vị ấy phạm một hành vi sai quấy (*dukkata*).” Việc cho tội phạm sát nhân xuất gia có thể gây khó khăn cho Tăng già nếu người ấy không biết hối cải, chưa kể đến việc lợi dụng đời sống tu hành thành một nơi ẩn náu trốn tội tù hay hình phạt.

Đức Thế Tôn hiểu được chỉ có trí tuệ một vị Phật mới thấy rõ được tiềm năng thiện lành của một tội phạm, sau Đức Phật không ai có đủ khả năng hay thẩm quyền để thực thi những gì họ hiểu trong khả năng của họ.

Một số người có đức tin trong sạch và bắt thối vào Đức Thế Tôn đã thay đổi thái độ và cung kính cúng dường thức ăn mỗi khi Āṅgulimāla đứng trước nhà họ. Nhưng phần đông dân

chúng vẫn còn thù nghịch. Mặc dù Āṅgulimāla cũng nhận ra được rằng việc xin được thức ăn khi khát thực ở quê nhà là vô vọng, nhưng ngài vẫn tiếp tục hành trì hạnh đầu đà này như một nhiệm vụ.

Sanh Vào Dòng Thánh

Một ngày nọ trên đường đi trì bình ở Sāvatti, Āṅgulimāla gặp một sản phụ bị sanh khó, rên siết thảm thiết, tình trạng thật nguy kịch mà đứa bé vẫn không ra. Động lòng trắc ẩn trước cảnh khổ ấy, Āṅgulimāla thầm nghĩ “Chúng sanh đau khổ biết bao! Chúng sanh quả thật vô cùng đau khổ!” Trở về tịnh xá, Đại đức thuật lại cho Bôn Su và được Ngài dạy:



“Này Āṅgulimāla, hãy trở lại nói với sản phụ rằng: ‘Này hiền tử, từ khi được sanh ra, sư chưa bao giờ tác ý giết hại một mạng sống nào. Do oai lực của lời chân thật này, nguyện mẹ con chị sanh nở được vuông tròn!’”

Nhưng Āṅgulimāla thưa lại rằng:

“Bạch Đức Tôn Sư, nếu con nói như thế thì chẳng phải con phạm giới nói dối sao? Bởi trong quá khứ con đã từng giết hại nhiều người.”

“Vây, Āṅgulimāla, hãy nói rõ như thế này: ‘Này hiền tử, từ ngày sanh vào dòng thánh, sư chưa bao giờ tác ý giết hại một mạng sống nào. Do oai lực của lời chân thật này, nguyện mẹ con chị sanh nở được vuông tròn!’”

Āṅgulimāla báo tin sẽ trở lại. Gia đình ngăn một bức màn

trong phòng để sản phụ nằm một bên, và bên kia đặt một chiếc ghế để vị sa môn ngồi. Và Angulimāla đã làm theo lời Đức Thế Tôn chỉ bày. Lời của Đại đức là chân thật, bởi khi Đức Phật cho thọ giới tỳ khuru, Đại đức đã được sanh vào đời phạm hạnh, thánh thiện – một tái sanh của tâm. Sự chuyển đổi này đã cho Angulimāla một năng lực tâm linh cứu giúp và chữa lành mạnh mẽ hơn cả sức mạnh thể chất gây khổ đau và giết hại trước kia. Kết quả là do lời nguyện của Đại đức mà mẹ con thiếu phụ được sanh nở an toàn.

Đức Phật thường không cho phép “cứu người chết sống lại” hay “chữa lành bệnh bằng tâm linh.” Ngài biết rằng người được cứu sống lại rồi cũng sẽ chết một ngày nào đó. Vì vậy Ngài hết lòng chỉ dạy cho chúng sanh về quả bất tử thật sự và phương pháp chứng đạt được quả bất tử, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Nhưng trong trường hợp Angulimāla, tại sao Đức Thế Tôn đã ra ngoài thông lệ, cho phép vị đệ tử dùng năng lực của lời chân thật để chữa lành sự đau đớn? Các nhà chú giải có ghi lại vài quan điểm của họ về kinh Angulimāla:

Vài người có thể thắc mắc: “Sao Đức Thế Tôn đã dạy một sa môn làm công việc của một y sĩ?” Câu trả lời là: Đức Phật không làm việc đó. Hành động dựa trên nguyện lực của sự chân thật không phải là một chức năng y khoa; đó là một hành động được làm sau khi quán tưởng phẩm hạnh của chính mình.

Đức Phật biết rằng Angulimāla không có đủ thức ăn khát thực hằng ngày bởi vì dân chúng kinh sợ và bỏ chạy khi trông thấy bóng dáng. Để giúp Angulimāla, Ngài để

Đại đức thực hiện hành động “xác nhận sự thật” hay “nói lời chân thật.” Từ đó, dân chúng sẽ nghĩ rằng: “Đã khởi sanh ý nghĩ từ bi, Đại đức Aṅgulimāla giờ đây có thể mang lại sự an lành cho mọi người bằng nguyện lực của sự chân thật,” và họ không còn sợ hãi ngài nữa. Như thế Aṅgulimāla có thể tiếp tục hạnh nguyện của một vị sa môn.

Trước đó, Aṅgulimāla không thể trụ tâm vào đề mục hành thiền. Mặc dù ngày đêm hết sức tinh cần thiền tập, con mắt tâm của Đại đức không bao giờ vắng bật được hình ảnh khu rừng trước kia mình đã tàn sát bao nhiêu người, bên tai lúc nào cũng nghe những lời van xin thảm thiết: “Lạy ngài, xin tha mạng! Con nghèo đói lại đông con cái!” và trong tâm luôn hiện rõ những đôi tay, đôi chân cuống quýt khiếp đảm thấy cái chết gần kề. Khi đối diện với ký ức đó, bao con hồi hận, ăn năn dày vò, cấu xé tâm can khiến Aṅgulimāla không thể nào ngồi yên trên tọa cụ. Do đó Bổn Sư dạy và cho phép Đại đức thực hiện hành động “xác nhận sự thật” về việc tái sanh vào dòng thánh. Đức Thế Tôn muốn Aṅgulimāla nhận biết rằng tái sanh vào dòng thánh là một phước báu kỳ diệu, từ đó gọi niềm cảm kích và thôi thúc ngài tăng trưởng tuệ giác và thành tựu quả vị giải thoát a-la-hán.

Sự việc này là một hỗ trợ lớn lao cho Aṅgulimāla, và Đại đức đã bày tỏ lòng tri ân sâu xa lên Bổn Sư bằng một cúng dường cao thượng nhất có thể đạt được, đó là thành tựu viên mãn việc Thầy đã giao phó cho vị đệ tử (AN 86):

Không bao lâu, sống một mình, thu thúc, chuyên cần, nhiệt tâm, và kiên quyết, Đại đức Aṅgulimāla tự thân chúng ngộ được tuệ giác, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại cứu cánh phạm hạnh mà các thiện nam tử vì đã đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống đời không gia đình. Đại đức biết rằng: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc phải làm đã làm, từ nay không còn trở lại nữa.” Và như vậy Đại đức Aṅgulimāla trở thành một vị a-la-hán.

Cuối cùng thì cái tên đầu tiên của Đại đức, Ahimsaka – Vô hại, đã thật sự thích hợp với phẩm hạnh của ngài. Sau câu chuyện cứu được người sản phụ do năng lực của lời chân thật, đa số dân chúng đã hoàn toàn tin tưởng vào sự chuyển hóa tâm linh của ngài và thành kính cúng dường ngài mỗi khi ngài khát thực ở Sāvatti. Dù vậy vẫn còn một số người để tâm thù hận vì tướng cướp Aṅgulimāla ngày nào đã sát hại thân nhân của họ. Không thể trả thù bằng luật pháp, họ tự ý trừng phạt ngài bằng cách dùng gậy gộc đánh đập và ném đá vào ngài khi ngài trên đường trì bình khát thực. Cuộc tấn công thật tàn bạo, đến nỗi khi Aṅgulimāla trở về bên Bồn Sư, toàn thân Đại đức đầm máu, lở đầu, bình bát bị vỡ, ngoại y bị rách. Đức Phật thấy vậy, khuyên nhủ người đệ tử:

“Hãy kham nhẫn, này bà-la-môn [*ở đây có nghĩa là bậc giác ngộ A-la-hán*]! Hãy kham nhẫn, này bà-la-môn! Con đang gặt hái, trải nghiệm ngay trong hiện tại quả báo của ác nghiệp mà đáng lẽ con phải chịu đựng, đày đọa ở địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm.”

Là một vị a-la-hán, tâm Aṅgulimāla luôn vững vàng,

không thể bị tổn hại. Tuy nhiên tám thân vật chất vẫn phải gánh chịu quả báo của bất thiện nghiệp từ vô lượng kiếp. Ngay cả Đức Phật cũng bị người em họ Devadatta gây thương tích. Và cả hai vị trưởng đệ tử của Ngài cũng không tránh được bạo hành về thể xác: Sāriputta bị một quỷ dạ xoa ác ý đánh trên đầu, Moggallāna phải chịu một cái chết vô cùng thảm khốc. Ngay cả ba vị đại thánh nhân trên còn không tránh được tổn thương thân xác, thì làm sao Aṅgulimāla – trong kiếp hiện tiền đã tạo vô số ác nghiệp – thoát khỏi được quả dữ? Thế nhưng, chỉ có thân xác Aṅgulimāla phải chịu đựng những thương tích này, còn tâm Đại đức tự tại an nhiên, không thể bị tổn hại. Là một vị a-la-hán, Aṅgulimāla cũng không cần sự an ủi hay khuyến khích. Vì vậy ta có thể hiểu những lời Đức Thế Tôn nói với Aṅgulimāla như một nhắc nhở về nghiệp báo nhân quả mà Đại đức vẫn phải gặt hái và chịu đựng, dù đã được giảm thiểu rất nhiều bởi sự chuyên hóa nội tâm.

Thi Kê

Không có tài liệu nào ghi lại về khoảng đời sau của ngài Aṅgulimāla ngoài những vần kệ do chính ngài thốt ra trong tập Trưởng Lão Tăng Kê. Qua đó ta biết rằng ngài sống ẩn cư trong rừng núi hoang vu, hang đá vắng vẻ, và rằng nhờ cuối cùng đã có một chọn lựa đúng để bước vào con đường Chánh Pháp mà ngài được cuộc sống an lạc. Dưới đây là các bài kệ trong Theragāthā và đồng thời trong Kinh Pháp Cú.

Sau khi xuất gia tu hành và chứng đắc, Aṅgulimāla nói về những quả lành đã thành tựu của mình:

Ai trước sống buông lung
 Sau sống không phóng dật,
 Chói sáng rực đời này
 Như trăng thoát mây che.

(Thag. 871/Dhp.172)

Ai dùng các hạnh lành
 Ngăn chặn các nghiệp ác,
 Chói sáng rực đời này
 Như trăng thoát mây che.

(Thag. 872/Dhp. 173)

Tỳ khuru tuổi đạo nhỏ
 Siêng tu Giáo Pháp Phật,
 Soi sáng thế gian này
 Như trăng thoát mây che.

(Thag. 873/Dhp. 382)

Khi vào thành khất thực, Aṅgulimāla bị người ném đá và dùng gậy gộc đánh vào đầu ngài. Ngài về tịnh xá với bình bát bị bể và ngoại y rách nát. Đức Phật khuyên ngài: “Con đang gặt hái, trải nghiệm ngay trong hiện tại quả báo của ác nghiệp mà đáng lẽ con phải chịu đựng, đầy đọa ở địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm.” Rồi Aṅgulimāla phát tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh mà khuyến tu:

Mong kẻ thù nghịch ta
 Được nghe lời Chánh Pháp,
 Mong kẻ thù nghịch ta

Thực hành lời Phật dạy,
 Mong kẻ thù nghịch ta
 Thân cận bậc thiện trí
 Dẫn người đến Đạo Pháp

Mong kẻ thù nghịch ta
 Có lúc được thính Pháp,
 Bậc thiện trí thuyết giảng
 Về các hạnh nhẫn nhục
 Cùng các hạnh từ bi,
 Và hành theo Chánh Pháp.

Rồi chắc chắn vị ấy
 Sẽ không muốn hại tôi
 Cùng các chúng sanh khác,
 Sẽ bảo vệ hộ trì,
 Chúng sanh mạnh hay yếu,
 Nguyện vị ấy chứng đạt
 Quả cao thượng an lành.

(Thag. 874 - 876)

Người trị thủy dẫn nước,
 Kẻ làm tên nấn tên,
 Người thợ mộc uốn gỗ,
 Bậc trí nhiếp tự thân.

(Thag. 877/Dhp. 80)

Có người được rèn luyện
 Bằng gậy, roi, móc sắt;
 Ta được Bậc Đạo Sư

Điều phục không vũ lực,
 Không đòn roi, khí giới.
 “Vô hại” vốn tên ta
 Quá khứ gây tổn hại.
 Nay tên này là thật
 Ta không hại một ai.

Một thời là tướng cướp
 Tên “đeo tràng ngón tay”
 Cuốn theo dòng trầm luân,
 Cho đến khi quy Phật.

Một thời tay lấm máu,
 Tên “đeo tràng ngón tay”
 Hãy nhìn, nơi quy ngưỡng:
 Đã tận diệt tái sanh.

Ta phạm nhiều ác nghiệp
 Đáng sanh vào khổ cảnh,
 Đến nay nghiệp dị thực
 Nên thoát được ác quả.

(Thag. 878-882)

Kẻ si mê, thiếu trí
 Chuyên sống đời phóng dật;
 Người trí không phóng dật
 Như giữ tài sản quý.

(Thag. 883/Dhp. 26)

Chớ buông lung phóng dật
 Chớ mê say dục lạc,
 Hãy chuyên cần thiền định
 Đạt an lạc tối thượng.

(Thag. 884/Dhp. 27)

Vậy xin hãy đón chào
 Pháp lành ta đã chọn;
 Trong các pháp trên đời,
 Chánh Pháp ta đã chọn.

Vậy xin hãy đón chào
 Pháp lành ta đã chọn;
 Ta đã đạt tam minh
 Lời Phật dạy làm xong.

(Thag. 885-86)

Khi đối diện với ký ức đầy ác pháp, tâm ý Āṅgulimāla bị dao động bất an vì hối hận dày vò nên không thể nào hành thiền viên mãn. Bôn Sư dạy Āṅgulimāla về việc được sanh vào đời phạm hạnh, thánh thiện như là một phước báu kỳ diệu, thôi thúc vị đệ tử tăng trưởng tuệ giác và thành tựu quả vị giải thoát. Āṅgulimāla bày tỏ lòng tri ân Bôn Sư và các chứng đắc cao quý:

Trong rừng, dưới gốc cây,
 Hay trong hang trên núi,
 Dù ta trú nơi nào
 Tâm đã luôn chao động.

Giờ ngủ, thức bình yên,
 Và sống trong an lạc.
 Đã thoát lưới Ma vương
 Nhờ Bỏ Sư bi mẫn!

Trước sanh bà-la-môn,
 Nội ngoại dòng quý tộc.
 Nay ta con Đức Phật,
 Bỏ Sư, Đấng Pháp Vương.

Đoạn ái, ly chấp thủ,
 Luôn thu thúc lục căn,
 Nhỏ tận gốc phiền não,
 Tận diệt mọi cấu uế.

Ta phụng sự Bỏ Sư,
 Lời Phật dạy làm xong,
 Gánh nặng đã đặt xuống,
 Gốc sanh hữu nhỏ sạch.

(Thag. 887-891)

CHƯƠNG 9
CẤP CÔ ĐỘC

ANĀTHAPIṄDIKA

VỊ NAM THÍ CHỦ BẬC NHẤT CỦA ĐỨC PHẬT

Hellmuth Hecker



Trở Thành Đệ Tử Đức Phật

“Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti (Xá Vệ), tại Jetavana (Kỳ Viên hay rừng Kỳ Đà), tịnh xá của Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc)...”

Đó là câu bắt đầu trong rất nhiều bài kinh Phật. Nhờ vậy nhiều người đọc kinh sách Phật giáo biết đến vị nam đệ tử cư sĩ nổi tiếng Anāthapiṇḍika. Danh hiệu Anāthapiṇḍika có nghĩa là “người bỏ thì, chu cấp vật thực (*piṇḍa*) đến kẻ cùng khổ, cô độc (*anātha*)” – Cấp Cô Độc – vị gia trưởng dòng họ Sudatta danh giá của thành Sāvatti.



Ông là ai? Như thế nào ông đã gặp Đức Phật? Nhân duyên nào gắn bó ông và Giáo Pháp? Các câu trả lời được tìm thấy qua rất nhiều bài kinh đề cập đến tên ông.

Anāthapiṇḍika gặp Đức Thế Tôn lần đầu tiên ngay sau mùa an cư kiết hạ thứ ba của Ngài. Trong giai đoạn mới mẻ này của Tăng già, Đức Phật chưa đưa ra giới luật nào về nơi cư trú cho chư tỳ khưu. Lúc ấy chư tăng có thể sống các nơi tùy ý – ở trong rừng, bên các cội cây, dưới những tảng đá nhô ra ngoài, trong hang động, nghĩa địa, hay những nơi trống trải.

Ngày nọ, một thương gia giàu có ở thành Rājagaha (Vương Xá), thủ đô xứ Maghada (Ma Kiệt Đà), là thiện tín thuần thành của Đức Phật, thấy chúng tăng sống như vậy nên đề nghị chư vị xin phép Đức Tôn Sư cho được thọ nhận chỗ ở thường trực. Khi được Đức Phật chấp thuận, vị thương gia này cho dựng khoảng sáu mươi tu cốc cho chư sa môn lưu trú trong

lâm viên Veluvana (Trúc Lâm) ở Rājagaha để vun bồi phước báu. [*Lâm viên Veluvana được vua Bimbisāra dâng cúng lên Đức Phật trong mùa mưa an cư thứ hai để xây cất tịnh xá cho chư tăng.*] Như vậy đây là tịnh xá Phật giáo đầu tiên làm cơ sở cho việc truyền bá Giáo Pháp và huấn luyện Tăng chúng (Vin. 2:146).

Vị thương gia này có một người em rể tên Sudatta nhưng luôn được gọi là Anāthapiṇḍika, là một thương gia giàu có nhất thành Sāvatti. Một ngày nọ, trong một chuyến đi buôn đến vùng lân cận xứ Maghada, Anāthapiṇḍika đến thành Rājagaha. Như thường lệ, việc đầu tiên của ông là đến viếng thăm người anh vợ mà ông có mối thâm tình nồng hậu. Ngạc nhiên thay, khi ông bước vào nhà hầu như chẳng ai để ý đến ông, trái với lệ thường mỗi khi ông đến, người anh vợ và cả nhà ra tiếp đón ông rất nồng nhiệt. Còn lần này ai nấy đều tất bật lo chuẩn bị thật công phu cho chuyện gì đó. Ông hỏi người anh vợ đang bận rộn:

“Anh à, ở nhà có đám cưới? Hay có lễ tế thần? Hay có đức vua đến viếng thăm?”

“Anh mời bậc Giác Ngộ và chư tăng đến thọ trai ngày mai.” Người anh vợ trả lời.

Nghe vậy Anāthapiṇḍika chăm chú hỏi:

“Anh nói là bậc Giác Ngộ?”

“Đúng vậy,” người anh vợ trả lời, “ngày mai bậc Giác Ngộ sẽ đến.”

Ông thật không tin vào tai của mình, ông hỏi lại lần thứ nhì, lần thứ ba:

“Anh nói là bậc Giác Ngộ?”

Rồi thở một hơi dài như để giảm bớt náo nức, ông nói:

“Ngay cả âm thanh của những chữ này thôi – bậc Giác

Ngộ – cũng thật hiếm hoi mới được nghe đến trên thế gian này. Người ta thật sự có thể gặp được Ngài sao?”

“Hôm nay thì không tiện,” người anh vợ nói, “nhưng em có thể đến sáng sớm ngày mai.”

Đêm đó Anāthapiṇḍika nằm xuống cố dỗ giấc ngủ, nhưng những suy nghĩ và cảm giác nôn nao về việc gặp gỡ bậc Giác Ngộ khiến ông thức giấc đến ba lần trong đêm, tưởng là trời đã sáng. Cuối cùng, ông dậy trước rạng đông, rời thành phố, và đi về phía tịnh xá. Trong đêm tối, nỗi sợ hãi, nghi ngại hoang mang tràn ngập tâm ông, và bản năng thế gian bảo ông hãy quay về lại. Nhưng một chư thiên vô hình tên là Sīvaka thúc giục ông tiến bước:

Một trăm ngàn thốt voi,
 Một trăm ngàn ngựa quý,
 Một trăm ngàn chiến xa,
 Một trăm ngàn thiếu nữ
 Yêu kiều với trang sức,
 Không bằng một phần mười sáu,
 Của một bước chân tiến tới.
 Hãy tiến bước, gia trưởng!
 Hãy tiến bước, gia trưởng!
 Tiến bước mang lợi ích,
 Quay lại không được gì.

Và cứ như vậy trong đêm tối, Anāthapiṇḍika vững lòng tiến bước. Một lúc sau trong màn sương mù của buổi rạng đông, ông thấy một dáng người đang đi tới đi lui, im lặng thiền hành. Anāthapiṇḍika dừng bước. Rồi người ấy lên tiếng gọi ông bằng một giọng dịu dàng kỳ diệu: “Hãy đến đây, Sudatta!”

Anāthapiṇḍika giật mình khi nghe gọi tên tộc của mình vì mọi người ở đây chỉ biết ông với biệt danh Anāthapiṇḍika. Đức Phật không biết ông, và ông lại đến đây bất ngờ. Bây giờ thì ông chắc chắn rằng mình đang đứng trước mặt bậc Giác Ngộ. Xúc động dâng tràn, ông buông mình xuống, cung kính quỳ dưới chân bậc Đại Sư và ngập ngừng hỏi thăm Ngài:

“Bạch Đức Thế Tôn, Ngài ngủ có ngon không?”

Để trả lời một câu hỏi thăm thông thường như vậy, Đức Phật ban cho ông một thoáng nhìn về thân tâm đích thật của một bậc Giác Ngộ:

Giác ngủ luôn an lành
 Với vị bà-la-môn (*),
 Vị đập tắt hoàn toàn
 Mọi bám víu dục lạc,
 Tâm mát mẻ, ly tham.

Đã đoạn mọi dính mắc,
 Đã diệt mọi ái luyến,
 Bậc an tịnh an giác,
 Vì tâm đã tịch tĩnh.

(*) ở đây có nghĩa là bậc giác ngộ a-la-hán

Rồi Đức Phật hướng dẫn Anāthapiṇḍika từng bước một, giảng giải về các hạnh bố thí, trì giới, về các tầng trời, về bản chất nguy hiểm, phiền não và hư ảo của khoái lạc thế gian, cùng lợi ích của việc từ bỏ chúng. Khi Đức Phật thấy tâm trí Anāthapiṇḍika đã sẵn sàng, nhu nhuyễn, không vương mắc, hoan hỷ và bình lặng, Ngài thuyết giảng cho ông về Tứ Diệu

Đế – giáo pháp mà các bậc Giác Ngộ đều giảng dạy: đó là sự thật vi diệu về sự khổ, nguyên nhân của khổ, sự chấm dứt khổ, và con đường diệt khổ.

Pháp nhãn thanh tịnh (*dhamma-cakkhu*) như được khai mở cho Anāthapiṇḍika khi nghe lời giáo huấn đó: “Tất cả những gì có bản chất sanh khởi, đều có bản chất hoại diệt.” Anāthapiṇḍika thấu hiểu được Chân lý, vượt qua hoài nghi và dao động, tâm trở nên kiên cố vững chắc, hoàn toàn an trú vào Giáo Pháp của Đức Tôn Sư. Ông đã chứng đắc đạo quả nhập lưu (*sotāpatti*).

Rồi ông xin được thỉnh Đức Phật thọ trai vào ngày hôm sau ở nhà của người anh vợ. Ngài nhận lời. Sau khi Đức Phật thọ thực xong, Anāthapiṇḍika xin phép Ngài cho ông xây một tu viện tại thành Sāvaththi, quê nhà của ông. Đức Phật trả lời:

“Các bậc Giác Ngộ hoan hỷ với những nơi cư trú thanh tịnh.”

“Con hiểu rồi, ôi Đức Tôn Sư, con hiểu rồi”, vị thiện cư sĩ vô cùng vui mừng trả lời, biết là Đức Phật đã nhận lời.

Trên đường về lại thành Sāvaththi, ông khuyến khích mọi người dọc đường chào đón, đánh lễ Đức Phật. Vừa về đến nơi, ông tìm kiếm ngay một nơi chốn thích hợp để xây dựng tịnh xá. Địa điểm không được quá gần cũng không quá xa làng mạc; ban ngày không có quá nhiều người qua lại, ban đêm không có nhiều tiếng động; nơi đó đủ gần cho thiện tín đến viếng thăm và cũng đủ xa cho người sống ẩn dật. Cuối cùng ông tìm được một nơi lý tưởng cho chư tăng – một cánh rừng thưa tuyệt đẹp trong dãy đồi bao quanh thành phố, đó là lâm viên Jetavana của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), con Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc).

Anāthapiṇḍika đến cung điện viếng thăm thái tử Jeta và xin hỏi mua khu rừng. Thái tử Jeta nói sẽ không bán cho Anāthapiṇḍika dù ông có trả đến mười tám triệu đồng tiền vàng. Anāthapiṇḍika trả lời là ông sẽ trả thái tử số tiền đó ngay. Tuy nhiên hai bên không đồng ý về thời hạn và điều kiện của cuộc mua bán nên phải kiếm một người trung gian hòa giải. Người hòa giải qui định là dùng mười tám triệu đồng tiền vàng trải trên khu vườn để đo đất và, dựa vào đó, khế ước bán đất được đặt ra.

Anāthapiṇḍika cho xe chở tiền vàng trải khắp trên mặt đất. Cuối cùng chỉ còn một mảnh đất nhỏ ở lối vào chưa được trải tiền vàng. Ông ra lệnh chở thêm vàng đến, nhưng thái tử cho biết sẽ cúng dường một cổng lớn và một tháp ở địa điểm đó bằng tiền của mình. Cổng và tháp này ngăn che tịnh xá với thế giới bên ngoài, chắn được các tiếng động ở ngoài đường, phân cách nơi thiêng liêng này với đời sống thế tục. Sau đó Anāthapiṇḍika bỏ thêm mười tám triệu đồng tiền vàng để xây tăng xá và trang bị đồ đạc. Ông xây các tu cốc cá nhân, một giảng đường, một phòng ăn, các kho chứa, đường đi, nhà vệ sinh, giếng nước, hồ sen làm nơi tắm rửa, và một vòng thành lớn bao bọc chung quanh khuôn viên. Như vậy khu rừng thưa được biến thành tu viện riêng biệt, là nơi ẩn cư thanh tịnh của chư tăng (Vin. 2:158-59). Để ca ngợi hai vị thành lập tịnh xá – Thái tử Jeta và cư sĩ Anāthapiṇḍika – kinh điển luôn đề cập đến hai tên: Jetavana và tịnh xá của Anāthapiṇḍika.

Khi việc xây dựng hoàn tất, Đức Phật và chư tỳ kheu đến Sāvatti để trú ngụ ở tịnh xá mới hình thành. Vào ngày đầu tiên đón tiếp Tăng chúng, Anāthapiṇḍika cúng dường trai tăng Đức Phật cùng chư tăng. Sau đó ông bạch hỏi Đức Phật:

“Bạch Thế Tôn, con nên cúng dường Jetavana như thế nào cho đúng theo Giáo Pháp?”

“Con có thể dâng cúng đến Tăng già bốn phương (tứ phương tăng), hiện tại và tương lai.”

Và Anāthapiṇḍika vâng theo lời dạy. Rồi Đức Bổn Sư tán thán công đức của ông bằng kệ sau:

Trú xứ ngăn nóng lạnh,
 Thú dữ, trùng và muỗi,
 Gió nóng và mưa ướt.
 Để hành thiền, quán niệm,
 Trong tu cốc an lành –
 Một trú xứ như vậy
 Được Thế Tôn khen ngợi
 Là cúng dường bậc nhất
 Dâng tặng đến Tăng già.

Vì vậy người thiện trí
 Muốn vun bồi phước báu,
 Nên xây cất chỗ ở
 Cho các bậc tu hành,
 Dâng cúng tứ vật dụng
 Đến các vị giới đức.
 Rồi các vị dạy Pháp
 Tận diệt mọi đau khổ;
 Người, thấu hiểu Giáo Pháp,
 Ngay đây chứng Niết bàn.

Sau lễ trai tăng, cư sĩ Anāthapiṇḍika dùng thêm mười tám

triệu đồng tiền vàng để tổ chức một lễ hội tung bồng cho dân chúng với quà tặng cho mọi người. Tổng cộng ông bỏ ra năm mươi bốn triệu cho công đức bố thí cúng dường tịnh xá đến Đức Phật và chư tăng. Do vậy Đức Phật tuyên bố ông là vị đệ nhất thí chủ của Tăng già trong hàng đệ tử cư sĩ (AN 1:14).

Hồ Trì Tăng Già

Sau khi thành lập tịnh xá Jetavana, Anāthapiṇḍika hộ trì chư tăng trú ngụ nơi đây rất cần mẫn. Ông cung cấp mọi vật dụng cần thiết cho tịnh xá. Mỗi buổi sáng ông dâng chư tăng cháo lúa mạch; mỗi buổi chiều ông cho mang y, bát, và thuốc men đến. Ông cũng cho người đến sửa chữa, bảo trì tịnh xá. Hơn hết, ở ngôi nhà bảy tầng của ông, hằng ngày ông đều sót bát cho hàng trăm chư tăng. Và như vậy, mỗi ngày vào giờ sót bát, ngôi nhà tràn ngập bóng y vàng trong không khí thanh tịnh và thánh thiện.

Khi được nghe về công đức cúng dường rộng rãi của Anāthapiṇḍika, Vua Pasenadi noi gương và mỗi ngày sót bát cho năm trăm vị tỳ khưu.

Một ngày nọ trên đường đến viếng chư tăng, nhà vua nghe các hầu cận nói chư tăng đem những phần thức ăn cúng dường của vua cho cư sĩ thiện tín trong vùng, và những người này mang chúng đến biếu lại cho các vị hầu cận. Nhà vua bối rối ngạc nhiên bởi ngài cúng dường toàn thức ăn thịnh soạn, và vì vậy vua đến gặp Đức Phật hỏi lý do.

Đức Phật giải thích rằng các người thừa hành ở hoàng cung phân phát thức ăn với tâm không chí thành, chỉ làm theo

lệnh giống như đang dọn dẹp nhà kho hay như giải người tội trộm đến pháp đình. Họ không có tín tâm và lòng từ khi cúng dường đến chư tăng. Nhiều người còn nghĩ rằng các vị khát sĩ là hạng ăn bám vào sức lao động của người khác. Với thái độ dưng cúng như vậy, không ai thấy thoải mái thọ nhận vật thực, dù là cao lương mỹ vị.

Ngược lại những gia chủ có tâm tín thành, như nam cư sĩ Anāthapiṇḍika và nữ cư sĩ Visākhā, luôn hoan hỷ chào đón chư tăng, xem họ như những người bạn tâm linh sống vì hạnh phúc và lợi ích của tất cả chúng sanh. Một buổi ăn thanh đạm được một thiện hữu san sát, dưng cúng vẫn hơn hẳn một bữa ăn sang trọng không được san sát, dưng cúng với thiện tâm. Đức Phật nói lên một bài kệ cho nhà vua ghi nhớ:

Món ăn dù dở hay ngon,
 Thực phẩm dù ít hay nhiều,
 Nếu được thiện hữu san sát,
 Cũng thành một bữa ăn ngon.

(Jāt. 346)

Anāthapiṇḍika và Visākhā không chỉ là hai vị đệ nhất thí chủ ở Sāvatti, Đức Phật còn thường cần sự hộ trì của họ mỗi khi có chuyện cần sắp xếp với giới cư sĩ và dân chúng. Tuy nhiên tài sản của Anāthapiṇḍika không phải là vô tận. Ngày nọ, một trận lụt lớn bất ngờ đã cuốn phăng số tiền mười tám triệu của ông ra biển. Ngoài ra ông cũng cho bạn bè làm ăn vay mượn một số tiền tương đương, nhưng họ không hoàn trả, và ông không nhờ đòi lại. Tài sản của ông có khoảng chín mươi triệu. Với năm mươi bốn triệu xây dựng tịnh xá, cộng với trận

lũ lụt và số nợ không đòi lại được, tài sản ấy nay cạn kiệt. Vị triệu phú Anāthapiṇḍika trở nên nghèo túng. Dù lâm cảnh khó khăn như vậy, ông vẫn tiếp tục cung cấp thức ăn cho chư tăng, dù chỉ đạm bạc một món cháo loãng.

Lúc bấy giờ, ở nơi cao nhất trong tòa nhà bảy tầng của Anāthapiṇḍika, có một vị thần trú ngụ. Theo luật lệ nơi trú xứ, khi Đức Phật hay các vị tỷ khuru đến thọ trai, vị thần này phải bước xuống đánh lễ. Việc này khiến vị thần thấy thật phiền toái nên tìm cách khiến chư tăng đừng đến nữa. Thần xuất hiện trước các người hầu, yêu cầu họ đừng sốt bát cho chư tăng nhưng chẳng ai để ý. Rồi thần cố kêu gọi người con trai của gia chủ nhưng cũng không được. Cuối cùng, thần xuất hiện với hào quang rạng rỡ trước mặt Anāthapiṇḍika, thuyết phục ông đừng cúng dường chư sa môn nữa vì nay ông đã không còn giàu có. Vị đại thí chủ trả lời rằng ông chỉ biết ba bảo vật là Phật, Pháp, Tăng và chỉ chủ tâm kiên trì phụng sự Tam Bảo này mà thôi. Rồi ông yêu cầu vị thần này dời đi nơi khác vì nhà ông không chứa những ai chống báng Đức Phật.

Cũng theo luật lệ nơi trú xứ, vị thần này phải ra đi. Thần đến xin gặp vị chư thiên bảo vệ thành Sāvatti rồi đến Tứ đại Thiên vương để xin nơi trú ngụ mới. Các vị đều không thể quyết định chuyện này nên bảo vị thần đi gặp vua trời Sakka (Đế Thích). Vị thần vô gia cư này lúc ấy mới thấy được việc làm sai trái của mình và xin thiên chủ Sakka tha lỗi. Sakka bắt vị thần chuộc tội bằng cách giúp Anāthapiṇḍika lấy lại được số vàng bạc bị chìm dưới biển, tìm kiếm châu báu của cải được chôn dấu nhưng không ai thừa nhận, và đòi nợ dùm cho ông. Vị thần hết sức cố gắng thực hiện những công việc này, như xuất hiện trong giấc mơ của những người vay mượn và đòi họ

phải trả nợ. Không bao lâu Anāthapiṇḍika có lại được số tiền năm mươi bốn triệu và có thể toại ý bố thí cúng dường rộng rãi như xưa.

Bấy giờ vị thần này xuất hiện trước mặt Đức Phật, xin sám hối về những hành vi đầy ác ý của mình và được Đức Thế Tôn tha thứ. Rồi sau khi được Ngài giảng giải Giáo Pháp, vị thần trở thành một đệ tử Phật. Đức Phật còn dạy thêm rằng một người muốn hoàn thành hạnh bố thí không thể bị bất cứ điều gì trong thế gian này cản trở, dù là thần linh, chư thiên, ma quỷ, hay ngay cả sự hăm dọa của tử thần (Jāt. 140, 340).

Sau khi Anāthapiṇḍika khôi phục lại được tài sản, một người bà-la-môn ganh tỵ với sự may mắn của ông nên muốn đánh cắp một bữa bói, mà theo ý ông ta, đã giúp cho Anāthapiṇḍika giàu có. Ông ta muốn bắt cóc Sirī, nữ thần Tài lộc, mà theo lối tin tưởng thời bấy giờ nếu có nữ thần này trong tay thì tài lộc sẽ rời bỏ Anāthapiṇḍika mà qua ông ta.

Vì thế, người bà-la-môn đến nhà Anāthapiṇḍika và nhìn chung quanh tìm biểu hiện của nữ thần Tài lộc. Với tài tiên tri, ông tin rằng Tài lộc đang ở trong một con gà trống trắng nuôi trong chiếc lồng vàng ở trong nhà. Ông ta xin Anāthapiṇḍika cho con gà ấy, với lý do để gà gáy đánh thức học trò của ông mỗi buổi sáng. Vị gia chủ cho ngay không do dự. Tuy nhiên, ngay lúc đó vị bà-la-môn lại thấy Tài lộc đang dờn qua một viên đá quý nên xin vật này làm quà và được tặng ngay. Kế đó ông ta lại thấy Tài lộc núp trong một cây gậy, ông ta lại xin cây gậy. Được cây gậy thì ông lại thấy biểu hiện của Sirī đậu xuống đầu Puññalakkhaṇā, vợ của Anāthapiṇḍika – một người phụ nữ hiền đức, là biểu hiện thật sự của phước lành cho gia đình, và vì thế luôn được chư thiên bảo vệ. Lúc bấy giờ người

bà-la-môn khiếp sợ: “Ta không thể nào xin vợ của người này!” Ông ta vô cùng hổ thẹn thú thật chủ ý xấu xa của mình, trả lại các món đã xin, và rời khỏi nhà Anāthapiṇḍika.

Anāthapiṇḍika đến gặp bậc Toàn Giác và kể lại câu chuyện kỳ lạ xảy ra mà ông không sao hiểu được. Đức Phật giảng giải cho ông nghe nhân duyên của câu chuyện – như thế nào thiện nghiệp thay đổi được cả thế giới, và như thế nào những người có chánh trí – nhờ vun bồi giới hạnh thanh tịnh – có thể thành đạt được mọi thứ, ngay cả Niết bàn (Jāt. 284).

Anāthapiṇḍika thường viếng thăm Đức Phật khi Ngài trú ngụ tại Sāvatti. Nhưng những lúc Đức Phật đi hoằng pháp nơi xa, ông không đành lẽ Ngài được và cảm thấy hụt hẫng như thiếu nơi nương tựa. Vì thế, một ngày nọ, ông thưa với ngài Ānanda rằng ông ao ước được xây một tháp thờ để lễ bái cúng dường Đức Tôn Sư khi Ngài không có mặt. Ngài Ānanda trình bày lại với Đức Phật ý nguyện này.

Đức Phật dạy rằng có ba loại thánh tích để tôn vinh lễ bái Đức Phật: thứ nhất là tháp thờ xá lợi, chỉ lập ra sau khi Đức Phật nhập diệt; thứ hai là những vật có liên quan đến Đức Phật và đã được Ngài dùng, thí dụ như bình bát; thứ ba là những biểu tượng có thể thấy được, thí dụ như tranh hay tượng. Cách thứ nhất chưa thực hiện được vì Đức Phật còn tại tiền. Cách thứ ba không thích hợp cho những ai không chấp nhận thờ kính chỉ một bức tranh hay biểu tượng. Vì vậy chỉ còn cách thứ hai là thích hợp nhất.

Cây Bồ Đề ở Uruvela là một vật thích hợp để chúng sanh lễ bái cúng dường, dù chư Phật còn tại thế hay đã nhập diệt. Dưới cội cây ấy, Ngài đã tìm được cánh cửa Bát tử, và là nơi Ngài an trú trong nhiều tuần lễ đầu tiên sau khi chứng quả

Giác Ngộ. Thế rồi, nhận lời thỉnh cầu của ngài Ānanda, Trưởng lão Moggallāna dùng thần thông bay đến dưới cây Bồ Đề ở Uruvela, hứng một trái bồ đề đang chín rụng, vừa rời khỏi cuống nhưng chưa chạm tới đất. Trái bồ đề được mang về tịnh xá Jetavana để gieo trồng với sự hiện diện của triều đình, chư thánh tăng và các thiện tín. Ngài Ānanda trao trái ấy cho Vua Pasenadi để gieo xuống đất, nhưng đức vua khiêm cung trả lời là ông chỉ phụng sự cho triều đình, một người kề cận và phụng sự Giáo Pháp sẽ thích hợp hơn để làm việc này. Rồi đức vua trao trái bồ đề cho Anāthapiṇḍika đang đứng kế bên. Anāthapiṇḍika kính cẩn gieo trái.

Cây Bồ Đề lớn lên, trở thành một thánh tích thiêng liêng cho thiện nam tín nữ nương tựa và lễ bái. Ngài Ānanda cũng thỉnh cầu Đức Phật tọa thiền nhập định suốt đêm dưới cội cây này để ban thêm phước lành cho thánh tích. Anāthapiṇḍika thường tìm đến cây Bồ Đề và dùng những ký ức thiện lành liên quan đến cây cùng với niềm cảm hứng thiêng liêng ông đã thọ nhận nơi đây để nhớ nghĩ đến Đức Thế Tôn (Jāt. 479).

Thân Quyển

Cư sĩ Anāthapiṇḍika có một gia đình hạnh phúc. Vợ ông, bà Puññalakkhaṇā – nghĩa là “người nhiều công đức” – sống đúng như tên của bà, là biểu hiện của phước báu cho gia đình, chăm lo cho người làm công và hết lòng phụng sự chư tăng hằng ngày đến nhà trì bình. Bà cũng có tín tâm nơi Giáo Pháp, như anh của bà – là một trong những đệ tử cư sĩ đầu tiên của Đức Phật.

Anāthapiṇḍika có bốn người con, ba người con gái và một người con trai. Hai người con gái lớn, Đại Subhaddā và Tiểu Subhaddā, là những người thấu hiểu Giáo Pháp sâu sắc như cha của họ và đã đạt được quả vị nhập lưu. Họ noi gương cha trong việc đạo lẫn việc đời; và cả hai đều có gia đình hạnh phúc.

Người con gái út, tên là Sumanā, có trí tuệ vượt hẳn cả gia đình. Sau khi nghe một bài pháp do Đức Thế Tôn thuyết giảng, cô nhanh chóng chứng đắc tầng thánh thứ nhì, quả vị nhất lai – chỉ còn tái sinh một lần. Cô không lập gia đình và khi mệnh chung, cô tái sinh vào cõi trời *Tusita* (Đâu suất), một trong các cõi trời cao nhất của dục giới.

Người con trai duy nhất của Anāthapiṇḍika là Kāla, có chiều hướng ngược lại. Cậu không muốn biết gì đến Giáo Pháp và chỉ chú tâm vào việc làm ăn mua bán. Một ngày nọ, Anāthapiṇḍika muốn hướng tâm cậu vào đạo pháp nên đề nghị nếu cậu thọ trì lễ Bố tát (*Uposatha*), ông sẽ cho một ngàn đồng tiền vàng. Kāla đồng ý, và rồi cậu nhanh chóng tìm được sự thư giãn khi mỗi tuần nghỉ việc một ngày để quây quần cùng với gia đình. Vì vậy, việc nhịn ăn sau giờ Ngọ trong ngày Bố tát không quá khó khăn cho cậu hành trì.

Rồi người cha lại yêu cầu việc thứ hai và cho cậu thêm một ngàn đồng tiền vàng nếu cậu chịu đến tịnh xá và học thuộc lòng một bài kệ trước mặt Đức Tôn Sư. Kāla vui vẻ đồng ý. Chuyện này đã thay đổi cuộc đời của cậu. Mỗi lần Kāla muốn học thuộc một bài kệ, Đức Phật làm cho cậu không hiểu được ý nghĩa, khiến cậu phải toàn tâm toàn ý lắng nghe nhiều lần. Trong khi đang chú tâm cố gắng hiểu nghĩa, bỗng nhiên cậu khởi lên niềm cảm hứng và kính ngưỡng thâm sâu vào Giáo

Pháp. Cậu chứng đắc quả vị nhập lưu ngay lúc ấy. Nhờ vậy đời sống hằng ngày của cậu trở nên cao quý như cha cậu, và cậu cũng trở thành một đại thí chủ hộ trì Giáo đoàn, với biệt danh là “Tiểu Anāthapiṇḍika.”

Kāla kết hôn với Sujātā, là em của nữ đại thí chủ nổi tiếng Visākhā. Sujātā rất tự hào về dòng dõi và sự giàu có của cả gia đình hai bên. Tuy nhiên, vì suy nghĩ của cô chỉ xoay quanh những chuyện vật vãnh phù phiếm này, nên trong thâm tâm cô không thoả mãn, không toại ý, luôn gắt gỏng cau có. Cô trút sự bực dọc, không vui của mình vào người khác, đối xử khắc nghiệt với họ, đánh đập tội tở, đi đến đâu mang sự sợ hãi cho người chung quanh đến đó. Cô không cư xử được cả với cha mẹ chồng và chồng mình đúng mực theo khuôn phép xã hội Ấn Độ thời bấy giờ.

Một ngày nọ Đức Phật được Anāthapiṇḍika mời đến nhà trai tăng. Thọ thực xong, Đức Tôn Sư bắt đầu giảng pháp thì nghe tiếng la hét náo động như hàng tôm hàng cá văng ra từ phòng trong. Ngài ngừng lại và hỏi vì sao. Anāthapiṇḍika bạch Phật rằng cô con dâu đang la mắng người làm. Ông nói thêm cô là người phụ nữ danh đá, không lễ phép với chồng và cha mẹ chồng, không cúng dường, không có niềm tin vào đạo giáo, và luôn gây chuyện xung đột trong gia đình.

Đức Phật cho gọi Sujātā gặp Ngài. Khi cô đến, Đức Phật hỏi cô muốn trở thành loại vợ nào trong bảy loại vợ. Cô không hiểu ý nghĩa này và xin Ngài giải thích thêm. Bậc Giác Ngộ giảng cho cô nghe về bảy loại vợ qua bài kệ sau:

Sân hận và tàn nhẫn,
Khinh chê chồng của mình,

Tà ý với người khác,
 Tìm cách hại mạng chồng,
 Sát nhân – loại vợ ấy.

Chồng tạo dựng của cải,
 Bằng hành nghề công nghiệp
 Hay thương nghiệp, nông nghiệp.
 Vợ cắp của cho mình,
 Kẻ trộm – loại vợ ấy.

Tham ăn và lười biếng,
 Khắc nghiệt và hung ác,
 Nói thô cộc dữ dằn,
 Đàn áp, bắt nạt chồng,
 Bạo chúa – loại vợ ấy.

Luôn từ mẫn giúp đỡ,
 Chăm sóc, lo cho chồng
 Như mẹ chăm lo con,
 Giữ gìn tài sản chồng,
 Mẹ hiền – loại vợ ấy.

Tôn vinh quý trọng chồng,
 Như em gái kính anh,
 Khiêm cung và nhu thuận
 Phục vụ chồng như ý,
 Em gái – loại vợ ấy.

Hoan hỷ thấy đáng chồng
 Như bạn vui đón bạn,
 Được giáo dục tốt lành,

Giới hạnh và chung thủy,
 Bạn hiền – loại vợ ấy.

Tâm tư không oán giận,
 Lo sợ bị phạt lỗi,
 Không hiềm hận lang quân,
 Khiêm cung phục vụ chồng,
 Hầu cận – loại vợ ấy.

Ba loại vợ sát nhân,
 Kẻ trộm và bạo chúa,
 Khi thân hoại mạng chung
 Đọa sanh vào địa ngục.

Vợ như mẹ, em, bạn,
 Hay vợ như hầu cận,
 Luôn giữ gìn đức hạnh,
 Mạng chung sanh cõi trời.

(AN 7:59)

Rồi Đức Bổn Sư hỏi thẳng cô: “Này Sujātā, đây là bảy loại vợ mà người đàn ông có thể gặp phải. Con thuộc loại vợ nào?”

Chấn động sâu xa về lời dạy này, Sujātā thưa rằng từ nay về sau cô sẽ nỗ lực trở thành người hầu cận phục vụ chồng. Lời dạy của bậc Giác Ngộ đã soi tỏ cho cô trở thành người vợ tốt. Về sau, cô là một đệ tử cư sĩ thuần thành của Đức Phật, luôn nhớ đến ân đức Ngài đã hóa độ cho cô.

Tin Sujātā được chuyển hóa nhanh chóng lan ra. Vào một buổi chiều nọ, Đức Phật bước vào giảng đường và hỏi chư tăng đang bàn bạc chuyện gì? Chư tăng trả lời rằng họ đang

nói về phép lạ của Giáo Pháp khi bậc Toàn Giác thay đổi một phụ nữ từng dữ dằn như cọp thành người vợ khá ái Sujātā. Thế rồi Đức Phật kể câu chuyện Ngài đã từng dạy dỗ cô như thế nào trong một kiếp quá khứ. Trong kiếp đó, cô là mẹ của Ngài, và Ngài giúp bà mẹ ngưng những lời la mắng đàn áp người khác bằng cách so sánh tiếng kêu chói tai của con quạ dữ dằn với tiếng hót ngọt ngào của một loài chim quý (Jāt. 269).

Sau hết là câu chuyện về người cháu của Anāthapiṇḍika, được thừa kế một gia tài bốn mươi triệu nhưng sống một cuộc đời phóng đãng, rượu chè, bài bạc, hoang phí tiền bạc vào những cuộc chơi truy lạc, đàn bà và bạn xấu. Khi hết tiền, anh đến xin ông chú giàu có cấp dưỡng. Anāthapiṇḍika cho người cháu một ngàn đồng tiền vàng và khuyên dùng số tiền này để gây dựng thương nghiệp. Anh phung phí hết số tiền đó rồi đến xin ông nữa. Lần này ông cho năm lần nhiều hơn, năm ngàn đồng mà không ra điều kiện gì, ngoài lời cảnh cáo người cháu đây là lần giúp đỡ cuối cùng. Thế nhưng anh vẫn tiêu hoang và khánh tận. Khi đến xin tiền lần thứ ba, anh được Anāthapiṇḍika cho hai bộ quần áo, anh ta lại bỏ phí. Không xấu hổ, anh lại đến xin chú. Tuy nhiên, lần này anh được bảo phải ra khỏi nhà vì anh đến chỉ để yêu sách tiền bạc. Nếu anh đến xin vật thực như một người hành khất bình thường, chắc chắn anh sẽ không phải tay không rời khỏi căn nhà phước thiện, từ mansion của Cấp Cô Độc.

Cuối cùng anh chết trong cùng khổ vì lười biếng và cứng đầu không chịu đi tìm kế sinh nhai. Xác của anh được tìm thấy trong đống rác ở ven thành. Khi được tin ấy, Anāthapiṇḍika tự hỏi có thể nào ông ngăn được kết thúc đau buồn này không. Ông kể cho Đức Phật nghe và hỏi Ngài lẽ ra ông có nên hành

động khác đi không. Đức Phật hóa giải bản khoán của ông, giải thích rằng người cháu có lòng tham không đáy. Anh chết vì lối sống buông thả, hoang phí, không nghĩ đến hậu quả – như đã từng như vậy trong kiếp quá khứ (Jāt. 291).

Bằng Hữu

Sau khi cư sĩ Anāthapiṇḍika đắc quả vị nhập lưu, ông luôn kiên trì giữ gìn giới luật, thanh lọc tâm, và nỗ lực nâng đỡ tinh thần những người chung quanh. Vì vậy ông sống trong sạch giữa những người có cùng niềm tin như ông. Không những thân quyến mà người hầu và người làm công đều vun bồi hạnh cúng dường bố thí, giữ Ngũ giới, và hành trì lễ Bố tát (Jāt. 382). Ngôi nhà của ông là tâm điểm của lòng từ bi và thiện tâm. Lối sống này lan tỏa đến bằng hữu, người làm việc với ông, và môi trường chung quanh. Ông không hề áp đặt sự suy nghĩ của mình lên họ hay trốn tránh những vấn đề xảy ra trong đời sống hằng ngày. Một vài chi tiết về cuộc đời của ông được đề cập trong kinh điển.

Có một nhóm người say sưa rượu chè trong thành Sāvattihi hết tiền xài bèn nghĩ kế phục rượu Anāthapiṇḍika cho ông mê man để cướp tiền. Họ biết ông thường đi theo một con đường đến yết kiến nhà vua nên lập một quán rượu trên con đường đó. Khi ông đi ngang qua, họ mời ông ném thử. Ông tự nhủ: “Làm sao một đệ tử tín thành của Đức Phật lại có thể uống rượu?” nên từ chối và đi tiếp.

Những kẻ nát rượu hư hỏng kia lại như ông một lần nữa trên đường về. Lần này ông nhìn thẳng vào họ và nói là ông

biết họ không uống một giọt nào vì chai rượu vẫn y nguyên như từ lúc ông đi qua; vậy có phải họ muốn phục rượu ông để cướp của không. Nghe lời vạch tội thẳng thắn này, họ sợ hãi bỏ chạy (Jāt. 53).

Anāthapiṇḍika phân biệt rất rõ việc tự giữ giới không dùng rượu và các chất say của mình với cách sống của người khác. Thí dụ như ông vẫn giữ tình bằng hữu với một người bạn là nhà buôn rượu. Người ấy rủi ro bị mất một số tài sản lớn vì sự bất cẩn của người làm công. Anāthapiṇḍika thông cảm và đối xử với người bạn này không khác gì với những bằng hữu khác khi gặp rủi ro. Ông nêu gương lành nhưng không bắt họ phải theo gương ông, hoặc chê trách những người còn khiếm khuyết (Jāt. 47).

Một lần kia Anāthapiṇḍika có việc phải đi ngang qua một vùng có nhiều trộm cướp. Ông chọn cách đi suốt đêm, tuy vất vả nhưng tránh được nguy hiểm (Jāt. 103). Ông sống đúng theo lời khuyên của Đức Phật là khi bị tấn công thì cứ chạy trốn, không cần phải giả vờ anh hùng [*Một trong sáu cách đoạn trừ khổ bằng trí kiến là đoạn trừ bằng tránh né những người, vật hay nơi chốn nguy hiểm, có thể làm phát sinh phiền não. (MN. 2)*].

Anāthapiṇḍika cũng tránh trộm cướp bằng cách khác. Ông có một người bạn từ thời thơ ấu mang một cái tên xui xẻo là Kālakannī, nghĩa là “Con Chim Bất Hạnh”. Khi người bạn này cần tiền, ông rộng rãi giúp đỡ và cho một việc làm trong nhà. Các bạn khác biết được chỉ trích ông giúp đỡ người giai cấp thấp và có cái tên xấu như là một điềm gở. Ông phản đối và nói: “Tên thì có hề gì chứ? Người có trí không nên tin dị đoan.” Trong một chuyến đi làm ăn xa, Anāthapiṇḍika nhờ người bạn này trông nhà hộ. Một đám bắt lương nghe tin ông

đi khỏi bèn đến nhà ông dự định cướp cửa. Khi chúng bao vây quanh nhà, “Con Chim Bất Hạnh” đánh trống khua chuông âm ỉ như là trong nhà đang có tiệc tùng. Bọn cướp nghe vậy tưởng chủ nhà vẫn còn bên trong nên bỏ chạy mất. Trở về nghe được câu chuyện này, ông bảo bạn bè: “Thấy không! Con Chim Bất Hạnh đã giúp tôi một việc lớn. Nếu tôi nghe lời các bạn thì nhà tôi đã bị cướp rồi.”

Hầu hết bạn bè của Anāthapiṇḍika là người tin tưởng vào đạo giáo, mặc dù có một số tôn sùng các du sĩ khổ hạnh của các hệ phái khác, vốn rất phổ biến vào thời bấy giờ. Một ngày họ mời các bạn này đến nghe Đức Phật thuyết giảng, họ chấn động sâu xa và bày tỏ ý nguyện được trở thành đệ tử của Ngài. Từ đó họ thường xuyên viếng thăm tịnh xá, cúng dường, giữ giới, và thọ lễ Bồ tát. Nhưng khi Đức Phật vừa rời khỏi Sāvathī thì họ quên Giáo Pháp, trở lại với các du sĩ khổ hạnh mà họ tiếp cận hằng ngày.

Vài tháng sau, khi Đức Phật trở lại Sāvathī. Anāthapiṇḍika lại dẫn họ đến gặp Ngài. Lần này bậc Toàn Giác chẳng những giảng giải khía cạnh trí tuệ của giáo lý, mà còn cảnh báo những người từ bỏ Chánh Pháp rằng không có con đường nào có thể dẫn đến sự thoát khổ tối thắng hơn và toàn hảo hơn là quy y Tam Bảo – Phật, Pháp, Tăng. Đây là cơ hội hiếm hoi trong thế gian này. Bỏ lỡ cơ hội quý hiếm này sẽ vô cùng hối tiếc về sau. Những người chí thành nương tựa vào Tam Bảo sẽ thoát khỏi đọa sanh địa ngục, và đạt được một trong ba tái sanh hạnh phúc là tái sanh làm người, làm trời, hay đạt Niết bàn.

Đức Phật kêu gọi những thương gia này xem xét lại điều gì mới thật sự quan trọng nhất cho họ, để thấy rằng lòng tin

Tam Bảo không phải là một thứ xa xỉ có thể gác bỏ qua một bên khi xét thấy nó không thuận tiện trong đời sống hằng ngày. Ngài nói với họ về hậu quả sai lầm của việc quy y ngoại đạo – đấy không phải là sự bảo vệ chân thực mà chỉ là một hình thức trợ lực tạm thời. Khi tâm của họ trở nên nhuần nhuyễn, sẵn sàng lắng nghe, Đức Tôn Sư thuyết giảng cho họ giáo lý vô thượng của các bậc Giác Ngộ – Tứ Diệu Đế, Bốn Sự Thật về khổ, nguyên nhân của khổ, sự chấm dứt khổ, và con đường đưa đến diệt khổ. Cuối bài pháp, tất cả đều chứng đắc tầng thánh thứ nhất, quả vị nhập lưu. Trong cách sống với bằng hữu này, chứng đắc đạo pháp của Anāthapiṇḍika cũng trở thành một phước báu cho họ (Jāt.1).

Pháp Của Bậc Giác Ngộ

Trong bốn mươi lăm năm hoằng pháp, Đức Phật nhập hạ mười chín lần tại Sāvatti, ở tịnh xá của Anāthapiṇḍika trong lâm viên Jeta. Mỗi khi Ngài ngự tại đây trong ba hay bốn tháng an cư mùa mưa, Anāthapiṇḍika đều viếng thăm Đức Thế Tôn mỗi ngày hai lần, thường chỉ để được trông thấy Ngài, nhưng nhiều nhất là để thỉnh pháp. Là một đại thí chủ hỗ trợ Tăng già, ông rất kín đáo, thàm lặng, ít khi vấn pháp Đức Thế Tôn vì không muốn người ta nghĩ là ông đánh đổi sự đóng góp để có được lời khuyên bảo cho cá nhân mình. Sự cúng dường của ông đến từ trái tim mà không cần báo đáp. Niềm vui sướng khi dâng tặng tự nó đã là phần thưởng cho ông rồi. Ông nghĩ Đức Phật và chư tăng sẽ không xem những lời giảng dạy như

là một nghĩa vụ đền bù lại cho sự cúng dường, mà chia sẻ Giáo Pháp như một biểu hiện của lòng bi mẫn.

Vì vậy mỗi khi Anāthapiṇḍika đến gặp Đức Phật, ông lặng lẽ ngồi một bên, chờ đợi xem Đức Bổn Sư có chỉ dạy ông điều gì không. Nếu Đức Phật không nói gì, ông sẽ kể một vài sự kiện xảy ra trong đời sống thường nhật của ông, trong đó có một số được đề cập trong kinh điển. Rồi ông chờ đợi xem Đức Phật có khuyên bảo gì, chấp thuận hay phê bình cách hành xử của ông, hoặc dùng câu chuyện của ông để làm đề tài giảng pháp. Ông dùng cách này để nối kết những trải nghiệm trong đời sống hằng ngày của ông với Giáo Pháp.

Tam Tạng Pāli còn ghi chép lại nhiều trường hợp Đức Phật ban lời khuyên dạy cho Anāthapiṇḍika, tạo thành một nền tảng đạo đức khái quát cho người cư sĩ. Như vậy, ông đã làm nhiều lợi ích lớn lao cho không biết bao nhiêu thế hệ Phật tử tại gia cố gắng sống theo Giáo Pháp qua những lời chỉ dạy Đức Bổn Sư dành cho ông. Những bài pháp này, từ đơn giản đến thâm sâu, được ghi lại trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara Nikāya*). Dưới đây là một số bài tiêu biểu, bắt đầu bằng những lời khuyên đơn giản cho người cư sĩ tại gia:

Này gia chủ, nếu thành tựu bốn pháp, người đệ tử cao quý bước vào con đường đúng theo Giáo Pháp của người cư sĩ, con đường mang lại tiếng tốt và dẫn đến tái sinh vào cõi trời. Đó là bốn pháp gì?

Bốn pháp đó là hộ trì chư tăng với y bát, hộ trì chư tăng với thực phẩm, hộ trì chư tăng với nơi ở, hộ trì chư tăng với thuốc men.

(AN 4:60)

Này gia chủ, có bốn loại hạnh phúc người cư sĩ thọ hưởng được: hạnh phúc có quyền sở hữu, hạnh phúc có tài sản, hạnh phúc không mắc nợ, hạnh phúc của sự trong sạch.

Hạnh phúc có quyền sở hữu là gì? Một người có được tài sản do tận lực cố gắng, thu thập bằng công sức mồ hôi nước mắt của mình, và sở hữu chúng chân chánh. Khi suy nghĩ: “Tài sản ta làm ra nhờ tận lực cố gắng... một cách chân chánh,” hạnh phúc khởi lên, toại ý mãn nguyện khởi lên. Này gia chủ, đây là hạnh phúc có quyền sở hữu.

Hạnh phúc có tài sản là gì? Một người nhờ có được tài sản do tận lực cố gắng... mà vừa vui thọ hưởng tài sản vừa tạo công đức. Khi suy nghĩ: “Nhờ tài sản do tận lực cố gắng... mà ta vừa vui thọ hưởng tài sản vừa tạo công đức,” hạnh phúc khởi lên, toại ý mãn nguyện khởi lên. Này gia chủ, đây là hạnh phúc có được tài sản.

Hạnh phúc không mắc nợ là gì? Một người không mắc một món nợ nào, dù lớn dù nhỏ, với bất cứ ai. Khi suy nghĩ: “Ta không mắc một món nợ nào, dù lớn dù nhỏ, với bất cứ ai,” hạnh phúc khởi lên, toại ý mãn nguyện khởi lên. Này gia chủ, đây là hạnh phúc không mắc nợ.

Hạnh phúc của sự trong sạch là gì? Vị thánh đệ tử được phước lành với thân hành trong sạch, khẩu hành trong sạch, ý hành trong sạch. Khi suy nghĩ: “Ta được phước lành với thân hành trong sạch, khẩu hành trong sạch, ý hành trong sạch,” hạnh phúc khởi lên, toại ý mãn nguyện khởi lên. Này gia chủ, đây là hạnh phúc của sự

trong sạch.

(AN 4:62)

Này gia chủ, có năm điều hiếm hoi trên thế gian này mà ai cũng ao ước, mong cầu, hài lòng, vui thích khi có được. Năm điều đó là gì? Đó là trường thọ, sắc đẹp, hạnh phúc, danh thơm, và được tái sinh vào các cõi trời. Này gia chủ, ta không dạy rằng năm điều này có thể đạt được bằng lời cầu nguyện. Nếu người ta có thể đạt được năm điều này bằng lời cầu nguyện, ai lại không làm như vậy chứ?

Này gia chủ, với một đệ tử cao quý mong muốn được trường thọ, việc cầu nguyện hay vui thích trong việc cầu nguyện để được sống lâu không đem lại lợi ích gì. Thay vì vậy, người ấy cần phải đi theo con đường dẫn đến phước báu được trường thọ, là trời hay là người.

Với một đệ tử cao quý mong muốn được có sắc đẹp...hạnh phúc...danh thơm...tái sinh vào cõi trời, thì việc cầu nguyện hay vui thích trong việc cầu nguyện để mong được có sắc đẹp...hạnh phúc...danh thơm...tái sinh vào cõi trời, không đem lại lợi ích gì. Thay vì vậy, người ấy cần phải đi theo con đường dẫn đến phước báu được sắc đẹp, hạnh phúc, danh thơm, và tái sinh vào cõi trời.

(AN 5:43)

Này gia chủ, có năm lý do để gây dựng tài sản. Năm lý do đó là gì?

...Một đệ tử cao quý với tài sản được gây dựng chân

chánh nhờ nỗ lực làm việc với mồ hôi nước mắt của mình, vị ấy mang lại an lạc cho chính mình, cho cha mẹ, vợ con, và người làm.

...Khi tài sản được gây dựng như vậy, vị ấy mang lại an lạc cho bạn bè thân hữu.

...Khi tài sản được gây dựng như vậy, vị ấy tránh khỏi tai họa và giữ tài sản được an toàn.

...Khi tài sản được gây dựng như vậy, vị ấy dâng tặng đến quyền thuộc, khách khứa, vong linh, vua chúa, và chư thiên.

...Khi tài sản được gây dựng như vậy, người đệ tử cao quý hiến dâng cho những mục đích cao quý và đưa đến hạnh phúc của cõi trời, cúng dường các vị ẩn sĩ và cho các vị bà-la-môn đoạn ly kiêu mạn, không biếng nhác, sống kham nhẫn và khiêm cung, tự nhiếp phục mình, tự an tịnh mình, tự hoàn thiện mình.

Nếu tài sản của vị đệ tử cao quý gây dựng với năm lý do này bị hoại diệt, vị ấy suy nghĩ như sau: “Ít nhất ta đã gây dựng tài sản với năm lý do trên, nhưng nay tài sản ta không còn nữa!” – như vậy vị ấy sẽ không phiền não. Nếu tài sản được tăng lên, vị ấy suy nghĩ như sau: “Ta thật đã gây dựng tài sản với năm lý do trên, và nay tài sản ta được tăng lên!” – như vậy vị ấy sẽ không phiền não trong cả hai trường hợp.

(AN 5:41)

Sự quan trọng của các lời dạy trên được Đức Phật nhấn mạnh lại một lần nữa cho Anāthapiṇḍika vào một dịp khác, dưới hình thức khác. Lần ấy Ngài dạy ông rằng:

Này gia chủ, có bốn điều luôn được ao ước, quý trọng, ưa thích, khó đạt được trên thế gian này. Bốn điều ước đó là gì? “Mong cho tôi có được tài sản chân chánh!” “Mong cho tài sản này mang lại danh thơm cho tôi, cho thân quyến tôi, và cho các bậc thầy tổ!” “Mong cho tôi được trường thọ!” “Mong cho tôi sau khi thân hoại mạng chung được tái sanh vào cõi trời!”

Này gia chủ, để đạt được bốn điều ước trên, vị ấy cần phải có bốn điều kiện là: hoàn thiện tín tâm, hoàn thiện giới đức, hoàn thiện bố thí, và hoàn thiện trí tuệ.

(AN 4:61)

Đức Phật giảng giải: Tín tâm chỉ có được khi vị ấy tin tưởng trọn vẹn vào bậc Giác Ngộ và lời dạy của Ngài về thực tánh của các pháp trong đời sống. Giới đức chỉ thành tựu khi vị ấy giữ gìn đầy đủ Ngũ giới. Bố thí chỉ đầy đủ khi tâm vị ấy không bị tham lam chi phối. Trí tuệ có được khi vị ấy thấy được rằng nếu tâm bị chinh phục bởi năm chướng ngại – dục lạc thế gian, ác tâm, hôn trầm, dao động, và nghi ngờ – thì vị ấy sẽ làm chuyện không nên làm, và không làm những chuyện nên làm. Ngược lại, nếu vị ấy thường xuyên thâm nghiệm, quán sát những thô thức và động cơ trong nội tâm, là vị ấy đang bắt đầu vượt qua được năm chướng ngại trên. Như vậy nhiếp phục được chúng là kết quả của trí tuệ.

Với tín tâm, giới đức, hạnh bố thí và trí tuệ, vị đệ tử cư sĩ cao quý đi đúng con đường để đạt được bốn điều mong ước – tài sản, danh thơm, trường thọ, và tái sanh vào nhân cảnh – rồi dùng của cải này để hoàn thành bốn việc thiện. Người ấy mang lại hạnh phúc cho mình, cho gia đình, cho thân quyến

và bạn bè được hạnh phúc; tránh được tai họa; làm tròn bổn phận; và hộ trì các ả sĩ và các bà-la-môn chơn chánh. Nếu một người sử dụng tài sản vào những mục đích khác hơn bốn mục đích trên thì tài sản đó sử dụng không chân chánh, không đúng mục đích, và phí phạm vô nghĩa. Còn nếu người ấy tiêu dùng của cải vào bốn mục đích trên, thì tài sản đó tiêu dùng chân chánh và có ý nghĩa.

Trong một dịp khác, Đức Bổn Sư giảng về sự khác biệt trong cách hành xử đúng và sai của người cư sĩ tại gia như thế nào. Trong bài kinh này (AN 10:91), Ngài nói: “Người vô trí nhất là người giành được tài sản bằng cách gian lận lừa gạt, lại không tự mình vui hưởng, cũng không dùng vào việc lợi ích cho người khác. Nếu người đó dùng tài sản có được bằng sự lường gạt này để mang an lạc lại cho mình, hoặc cho người khác thì còn có thể hiểu được.”

Ngay cả khi tài sản đạt được bằng lường gạt và cưỡng bách mà một người bình thường cũng khinh khi lên án, Đức Phật cũng phân biệt rõ ràng sự khác biệt trong thái độ và cách hành xử của con người. Khi một người nhận định rõ mục đích căn bản của việc nắm giữ tài sản chân chánh kiếm được là để mang lại cuộc sống an lạc thoải mái, người ấy có thêm niềm hân hoan khi chia sẻ an lạc này với người khác. Từ đó, người ấy hiểu được rằng rõ ràng mình không thể mang lại an vui cho người mình lường gạt, trộm cắp; còn nếu tài sản được gây dựng chân chánh thì sẽ không gây đau khổ cho một ai.

Nhóm thứ nhì là người kiếm tiền một phần bằng cách chân chánh và một phần qua lường gạt. Cũng vậy, trong số họ, có người không hưởng thụ nó, cũng không mang lợi ích cho người khác; cũng có người hưởng thụ của cải này và dùng nó

mang an lạc cho người khác.

Cuối cùng là nhóm thứ ba, kiếm tiền hoàn toàn bằng cách lương thiện nhưng cũng rơi vào hai trường hợp trên: tự mình không vui hưởng, cũng không ban phát cho người khác; hoặc có vui hưởng và có ban phát. Nhưng nhóm này lại có thêm hai trường hợp: một là dính mắc vào tài sản quá mạnh, không hiểu được hiểm nguy của sự bám níu này và không tìm cách thoát ra; hai là người không dính mắc vào tài sản, hiểu được hiểm nguy của sự bám níu này và tìm cách thoát ra. Như vậy có mười loại người hưởng thụ dục lạc thế gian liên quan đến tài sản.

Một lần nọ, Đức Phật hỏi Anāthapiṇḍika về việc bố thí thực phẩm ở nhà ông. Theo chú giải, đây ám chỉ việc bố thí cho người nghèo, vì Đức Phật biết việc sốt cho chư tăng ở nhà ông luôn rộng rãi. Từ việc này Đức Bổn Sư giải thích về quả báo khác biệt trong việc bố thí cúng dường. Đức Bổn Sư dạy rằng:

“Dù bố thí thức ăn đạm bạc hay ngon quý, nếu cho với tâm không kính trọng hay lễ độ, không tự mình cho, chỉ cho phần thừa cặn, hay cho mà không tin vào quả báo, thì khi tái sanh với quả báo của việc bố thí này, tâm người đó không thiên về thưởng thức ăn ngon, mặc đẹp, xe sang, và những phẩm vật quý tốt đối với năm giác quan. Vợ con, tôi tớ, người làm không vâng lời hay chú ý nghe người ấy. Vì sao vậy? Đó là quả báo của các nghiệp làm không kính trọng.”

Rồi Đức Thế Tôn kể về một tiền kiếp của Ngài – là một người bà-la-môn giàu có tên là Velāma, đã tự mình bố thí thực phẩm rộng rãi, nhưng không một người thọ nhận nào xứng đáng với thực phẩm ấy. Dù chỉ một lần sốt bát cho các thánh

đệ tử, từ bậc nhập lưu đến a-la-hán, vẫn hưởng được nhiều phước báu lớn lao hơn là bố thí thật nhiều đến những người không xứng đáng. Phước báu còn nhiều hơn nữa nếu cúng dường vật thực đến một vị Phật Độc Giác hay một trăm vị Phật Độc Giác, và phước báu còn nhiều hơn như vậy nếu cúng dường vật thực đến một vị Phật, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, hay xây cất tu viện cho Tăng già. Tuy nhiên phước báu cao thượng nhất là quy y Tam Bảo – Phật, Pháp, Tăng – và viên mãn nếu vị thí chủ còn hành trì Ngũ giới. Thiện lành hơn nữa nếu tâm vị thí chủ tỏa hương từ ái (*mettā*) đến mọi chúng sanh, dù chỉ trong chốc lát. Nhưng cao thượng hơn cả là tu tập tuệ giác về tướng vô thường của các pháp, dù chỉ trong khoảnh khắc của một cái búng ngón tay (AN 9:20).

Các lời dạy trên nêu rõ các giai đoạn tu tập: bố thí, trì giới, hành thiền tâm từ, và cuối cùng là sự chứng ngộ rốt ráo về tánh vô thường của các pháp bị điều kiện chi phối. Nếu không nỗ lực trong bố thí, trì giới, và không tinh tấn vun bồi tâm từ không phân biệt đến tất cả chúng sanh, thì tâm không thể an định để chứng ngộ được vô thường; vì những dằn vặt hay các suy nghĩ bất thiện có thể khởi lên làm tâm không có được sự tịch tĩnh cần thiết cho việc hành thiền.

Một bài kinh khác trình bày về các loại bố thí, và là bài kinh duy nhất trong đó Anāthapiṇḍika bạch lên Đức Phật một câu hỏi: “Có bao nhiêu người xứng đáng được cúng dường?” Đức Phật trả lời là có hai hạng người: những người đang trên con đường giải thoát và những người đã giác ngộ (AN 2:27).

Vấn đề thanh lọc tâm cũng được đề cập trực tiếp hay gián tiếp. Có lần Đức Phật nói với Anāthapiṇḍika: “Khi tâm bị ô nhiễm thì thân, khẩu, ý cũng bị bợn nhơ. Một người như vậy

sẽ bị tham dục lôi đi, và chết đau khổ; như là một ngôi nhà có mái vụng lợp, kèo cột rui sẽ bị ướt hư khi mùa mưa đến” (AN 3:107-108).

Một lần khác, Anāthapiṇḍika cùng với vài trăm cư sĩ đến viếng thăm Bậc Đạo Sư và được Ngài dạy như sau: “Này các gia trưởng, các vị hộ trì Tăng già với y áo, thức ăn, chỗ ở và thuốc men, nhưng đừng hài lòng với chỉ như vậy. Mong các vị tu tập để có lúc đạt được và an trú trong hoan hỷ (*pīti*) của thiên định.”

Nghe xong những lời này, Trưởng lão Sāriputta nói thêm: “Vào thời điểm khi vị thánh đệ tử an trú trong hoan hỷ của thiên định, năm điều sau đây sẽ không xảy ra trong tâm người ấy: khổ và ưu liên hệ đến cảm thọ, lạc và hỷ liên hệ đến cảm thọ, khổ và ưu liên hệ đến bất thiện, lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện, khổ và ưu liên hệ đến thiện” (AN 5:176).

Vào một dịp khác, khi Anāthapiṇḍika cùng với nhiều cư sĩ đến viếng thăm Đức Phật, bậc Giác Ngộ nói với Trưởng lão Sāriputta:

Một gia chủ áo trắng hành trì Ngũ giới và có thể như ý đạt được, một cách dễ dàng không khó nhọc, bốn điều cao quý mang lại hạnh phúc trong hiện tại – một gia chủ như vậy, nếu muốn, có thể tự tuyên bố về mình như sau: “Với ta đọa địa ngục đã bị loại trừ, đọa súc sanh đã bị loại trừ, cảnh giới ngã quý đã bị loại trừ: các cõi giới thấp, bất hạnh, cực kỳ đau khổ đã bị loại trừ. Ta là bậc nhập lưu, không còn rơi vào các cảnh khổ, chắc chắn sẽ đạt được giác ngộ cuối cùng.”

Ngũ giới nào phải được hành trì? Vị thánh đệ tử từ

bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh, từ bỏ nói dối, từ bỏ rượu và các chất làm mê mờ tâm trí.

Bốn điều cao quý mang lại hạnh phúc trong hiện tại là gì? Vị thánh đệ tử có lòng tin không lay chuyển vào Phật, lòng tin không lay chuyển vào Pháp, lòng tin không lay chuyển vào Tăng, và có giới đức được các bậc thánh kính mến – giới không bị đứt, không bị sút mẻ, không tì vết, không ô nhiễm, mang lại giải thoát, được bậc trí khen ngợi, dẫn đến định tâm. Đó là bốn điều cao quý khi hành trì mang lại hạnh phúc trong hiện tại, làm cho thanh tịnh tâm chưa được thanh tịnh, làm cho trong sáng tâm chưa được trong sáng. Vị thánh đệ tử đạt được bốn điều này như ý, dễ dàng và không khó nhọc.

(AN 5:179)

Vào một thời khác, chúng ngộ tăng thánh nhập lưu được Đức Phật giảng giải qua ba cách khác nhau cho một mình Anāthapiṇḍika nghe. Đức Phật thuyết:

Khi năm sợ hãi hận thù trong tâm vị thánh đệ tử đã đoạn diệt, khi vị ấy thành tựu bốn chi phần của bậc nhập lưu, và vị ấy thông suốt và thâm nhập giáo lý cao thượng (thánh lý), người đó có thể tự xem mình là một vị nhập lưu. Còn như một người sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu và các chất say, thì sẽ gặt lấy năm sợ hãi hận thù trong hiện tại và tương lai, và tâm bị khổ ưu chi phối. Ai tránh được năm ác nghiệp này, với vị ấy năm sợ hãi hận thù được loại trừ. Thế nào là năm sợ hãi hận thù: sợ hãi hận thù do duyên sát sanh, sợ hãi hận thù do

duyên trộm cắp, sợ hãi hận thù do duyên tà dâm, sợ hãi hận thù do duyên nói dối, sợ hãi hận thù do duyên dùng chất say.

Thứ hai là người ấy có phẩm chất của một vị nhập lưu – là lòng tin không thoái chuyển vào Phật, Pháp, Tăng, và giữ gìn giới luật không sai sót.

Thứ ba là người ấy thông suốt và thâm nhập thánh lý – đó là lý duyên sinh.

(AN 10:92)

Vào một buổi sáng nọ, Anāthapiṇḍika muốn viếng thăm Đức Phật nhưng còn quá sớm nên ông ghé vào tu viện của các du sĩ khổ hạnh.

Những vị này biết ông là đệ tử của Đức Phật nên hỏi ông Đức Phật có những quan kiến gì. Ông trả lời là ông không biết tất cả quan kiến của Đức Thế Tôn. Họ hỏi ông chư tăng có những quan kiến gì. Ông trả lời là ông không biết tất cả quan kiến của chư tăng. Vì vậy họ hỏi riêng ông có quan kiến gì. Ông trả lời: “Thưa chư vị, tôi có thể trả lời dễ dàng về phần của tôi. Nhưng trước hết xin chư vị cho tôi biết quan kiến của quý vị. Rồi sẽ không khó khăn gì cho tôi giải thích quan kiến của tôi.”

Các du sĩ khổ hạnh giải thích ý niệm của họ về thế giới. Người thì cho thế giới trường tồn, người khác thì quan niệm là không trường tồn; người thì cho là vô hạn, người khác thì tin là không vô hạn; người thì cho là thể xác và sinh mạng giống nhau, người khác thì nghĩ là chúng riêng biệt nhau; người thì cho là các bậc Giác Ngộ vẫn còn tồn tại sau khi chết, người khác thì tin là các Ngài sẽ bị tiêu hoại.

Sau đó Anāthapiṇḍika mới nói là: “Bất cứ quan kiến nào vừa kể trên cũng chỉ có thể khởi sanh từ hai nguồn: hoặc là từ sự hiểu biết thiếu trí tuệ của chính mình, hai là nghe người khác nói. Trong cả hai trường hợp, những quan kiến này có điều kiện, do duyên khởi. Bất cứ những gì chịu điều kiện, do duyên khởi đều có bản chất vô thường; cái gì vô thường, cái ấy mang đến khổ đau. Vì vậy những ai chấp thủ vào quan kiến thì cũng chấp thủ đau khổ, sẽ bị đau khổ chi phối.”

Khi các du sĩ khổ hạnh mong được biết quan kiến của Anāthapiṇḍika, ông trả lời: “Bất cứ những gì khởi sanh đều vô thường; vô thường mang lại đau khổ. Nhưng đau khổ không thuộc về tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi.”

Để bác bỏ trình bày của Anāthapiṇḍika, các du sĩ khổ hạnh nói là Anāthapiṇḍika tự mình chấp thủ vào chính quan kiến của ông. Ông trả lời, “Không đâu, vì tôi đã thấu rõ được điều này qua thực chứng, và hơn nữa, tôi còn biết cách xuất ly khỏi chúng.” Nói cách khác, ông dùng quan kiến như một phương tiện và xả bỏ chúng đúng lúc. Các du sĩ không trả lời được, ngồi im lặng, biết là mình đã bị thua.

Sau đó Anāthapiṇḍika lặng lẽ đến gặp Đức Thế Tôn và thuật lại câu chuyện này. Đức Phật khen ngợi ông:

“Lành thay, này gia trưởng. Ông cần hướng dẫn những người còn si mê này thường hơn để họ được biết đến Chánh Pháp.” Rồi bậc Đạo Sư sách tấn ông bằng một bài pháp. Sau khi ông ra về, Đức Thế Tôn nói với chư tăng là một vị tỳ khuru sống trong Tăng chúng cả trăm năm cũng không thể trả lời cho các du sĩ khéo léo hơn gia chủ Anāthapiṇḍika (AN 10:93).

Cuối cùng có hai trường hợp được ghi lại trong kinh điển: Anāthapiṇḍika bị bệnh và thỉnh cầu một vị tỳ khuru đến viếng

thăm an ủi. Ông đã hết lòng hộ độ chư tăng nên lời thỉnh cầu liền được đáp ứng. Lần đầu tiên là ngài Ānanda đến thăm ông, lần thứ nhì là ngài Sāriputta.

Ngài Ānanda nói với ông rằng những ai tâm chưa điều phục mới sợ chết và sợ kiếp sau bởi vì người ấy thiếu bốn điều: tín tâm vào Phật, vào Pháp, vào Tăng, và thánh giới cao thượng. Nhưng Anāthapiṇḍika trả lời là ông không sợ chết. Ông có lòng tin không lay chuyển vào Phật, Pháp, Tăng. Ông giữ gìn giới luật của hàng cư sĩ và biết là mình không phạm giới nào. Ngài Ānanda khen ngợi ông và nói rằng ông vừa tuyên bố quả của bậc thánh nhập lưu (SN 55:27).

Khi ngài Sāriputta viếng thăm, ngài nói với Anāthapiṇḍika rằng, khác với những người thế tục không tu tập nên không tránh khỏi đọa vào khổ cảnh, Anāthapiṇḍika có chánh tín nơi Tam Bảo và giữ gìn thánh giới trong sạch. Ông không như những người khác sống không huân tập, không nhiếp phục tâm, có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, không có chánh trí tuệ và chánh giải thoát. Nếu bây giờ ông định tâm thật mạnh mẽ vào lòng tin nơi Phật Pháp Tăng và vào giới đức của chính ông, quán sát mình là một vị nhập lưu, có được mười phẩm cách cao quý, đang đi đúng trên con đường giải thoát, ông có thể khỏi bệnh nhờ vào phương pháp hành thiền này.

Với sức mạnh của định tâm và quán chiếu trên, Anāthapiṇḍika nhớ lại phước duyên được là một thánh đệ tử, và nhờ vào năng lực của liệu Pháp dược kỳ diệu này mà căn bệnh của ông biến mất ngay. Ông đứng dậy mời ngài Sāriputta dùng bữa ăn đã chuẩn bị sẵn và nói chuyện tiếp với ngài. Sau đó ngài Sāriputta dạy ông ba bài kệ để ông ghi nhớ:

Khi tin vào Phật Bảo,
 Vững chắc không thối chuyển,
 Giữ giới đức tròn đầy,
 Được bậc thánh yêu mến.

Khi tin vào Tăng Bảo,
 Và quan kiến chân chánh,
 Người như vậy không nghèo [phước trí],
 Sống đời không uổng phí.

Do vậy bậc thiện trí,
 Luôn nhớ lời Phật dạy,
 Cần tu tập tín, giới,
 Thấy rõ được Giáo Pháp.

(SN 55:26)

Có tất cả mười tám bài pháp giảng cho Anāthapiṇḍika: mười bốn bài do Đức Phật tự thuyết, một bài do Anāthapiṇḍika đặt câu hỏi cho Đức Thế Tôn, một bài do ông thuật lại những điều đã giảng cho người khác, và hai bài do ngài Ānanda và ngài Sāriputta thuyết giảng cho ông. Mười tám bài pháp này cho thấy Đức Phật đã giảng dạy Giáo Pháp rõ ràng cho người cư sĩ tại gia và truyền cảm hứng cho họ nỗ lực tu tập.

Cái Chết Của Cư Sĩ Cấp Cô Độc

Cái chết của Anāthapiṇḍika được ghi lại trong Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc (*Anāthapiṇḍikovāda Sutta*, MN 143).

Cư sĩ Anāthapiṇḍika bị bệnh nặng lần thứ ba; các cơn đau đớn càng lúc càng mãnh liệt và không thuyên giảm. Một lần nữa ông xin ngài Sāriputta và ngài Ānanda đến hộ trì. Khi ngài Sāriputta thấy ông, ngài biết là ông đã cận kề cái chết và ban cho ông những lời giáo huấn như sau:

“Này gia chủ, đừng bám víu vào sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), và đừng để suy nghĩ dính mắc vào chúng. Đừng bám víu vào sáu trần – đối tượng của căn (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), và đừng để suy nghĩ dính mắc vào đó. Đừng bám víu vào sáu thức, vào sáu xúc, vào sáu thọ, vào sáu yếu tố, vào ngũ uẩn, vào bốn cõi vô sắc. Đừng chấp thủ bất cứ gì được thấy, nghe, cảm thọ, suy nghĩ, nhận thức, quán sát trong tâm, và đừng để suy nghĩ dính mắc vào đó.”

Anāthapiṇḍika chắc hẳn đã toàn tâm toàn ý theo dõi lời chỉ dạy chi tiết trên, vì thế ông vừa nghe vừa thực hành ngay lời hướng dẫn của vị thánh tăng trí tuệ Sāriputta. Bài giảng vừa dứt, nước mắt ông trào ra. Ngài Ānanda từ bi hỏi có phải ông đang chìm đắm trong cơn đau không. Vị đại cư sĩ trả lời:

“Thưa không, bạch ngài Ānanda tôn kính. Con phụng sự Đức Tôn Sư và chư thánh tăng đã lâu, nhưng con chưa bao giờ được nghe một bài pháp uyên thâm sâu sắc như vậy.”

“Này gia chủ,” ngài Sāriputta nói, “một bài pháp uyên thâm như vậy không dễ cho các cư sĩ áo trắng thấu hiểu, thường chỉ được thuyết cho hàng xuất gia.”

“Thưa ngài Sāriputta tôn kính,” Anāthapiṇḍika trả lời, “xin hãy giảng dạy những bài pháp như vậy đến những người cư sĩ áo trắng. Có những người chỉ còn một chút bụi trần trong mắt. Nếu họ không nghe được những bài pháp như vậy, họ sẽ bị đọa lạc. Khi được nghe, một số người có thể hiểu được.”

Có sự khác biệt lớn so với cách giảng dạy của Đức Phật trước đó. Ở đây chúng ta muốn nói đến những vấn đề tối hậu, đến sự giải thoát cao nhất qua thực hành chứ không phải qua lý thuyết. Anāthapiṇḍika đã đạt được quả vị của bậc nhập lưu. Ông biết rõ bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Chính ông cũng tự mình nói về ba đặc tánh của đời sống là vô thường, khổ và vô ngã. Nhưng có sự khác biệt trọng yếu giữa những ai chỉ nghe nói và suy nghĩ về ba đặc tánh này, so với những người đã thực sự kinh nghiệm, chứng ngộ qua thực hành và áp dụng vào chính mình. Do vậy mà có sự khác biệt lớn giữa phương pháp Đức Phật giảng dạy cho cư sĩ và cho chư tăng.

Đối với người thế tục, giác ngộ về thực tánh của đời sống được trình bày dưới dạng kiến thức. Đây cũng là cách Đức Bổn Sư giảng dạy cho chư tăng lúc đầu. Nhưng với các vị tỳ khuru thăng tiến xa hơn, Đức Phật chỉ dẫn cách thực hành đưa đến sự giải thoát hoàn toàn, rốt ráo ngay trong kiếp sống này. Chỉ có người nào thấy được cách trình bày của Trưởng lão Sāriputta là phương cách thực hành từng bước đưa đến Niết bàn, người ấy mới hiểu được là Anāthapiṇḍika chưa bao giờ được nghe cốt tủy của Giáo Pháp trình bày theo cách thức này.

Vào giờ cận tử, Anāthapiṇḍika đã loại bỏ được những lo lắng thế tục. Khi lắng nghe và suy nghiệm Giáo Pháp, ông từ bỏ được sự bám níu vào tài sản thế gian cũng như vào thân xác của mình. Như vậy lúc ấy tâm ông cũng ngang bằng với tâm các vị sa môn tu tập tiến bộ nhất. Trong tình huống này, Trưởng lão Sāriputta có thể ban cho cư sĩ Anāthapiṇḍika lời hướng dẫn thâm sâu để thành tựu kết quả vượt bậc.

Sau khi nhắc nhở Anāthapiṇḍika xong, hai vị trưởng lão ra về. Không lâu sau, cư sĩ Anāthapiṇḍika từ trần và tái sanh

vào cõi trời *Tusita*, nơi người con gái trẻ nhất của ông đã tái sinh trước đó.

Để bày tỏ lòng thành tín sâu xa đến Đức Phật và chư tăng, hậu thân của Anāthapiṇḍika xuất hiện ở tịnh xá Jetavana, dưới dung sắc của một vị trời trẻ với hào quang rạng rỡ. Vị trời này tiến đến đánh lễ Đức Phật và nói lời kệ sau:

Đây quả Rừng Kỳ Đà,
Trú xứ của Tăng già,
Đấng Pháp Vương lưu ngự,
Ban hoan hỷ cho ta.

Hiếu và hành chân chánh,
Sống giới đức viên mãn
Nên chúng sanh thanh tịnh,
Không phải do giai cấp,
Không phải vì tài sản.



Jetavana

Do vậy bậc thiện trí,
 Vì lợi ích chính mình,
 Nên thẩm sát Giáo Pháp,
 Để tâm được thanh tịnh.

Ngài Sāriputta,
 Với tuệ sâu, giới tịnh,
 Với thánh tâm tịch tĩnh,
 Ngay cả vị tỳ khuru
 Đã giải thoát tối thắng
 Cũng không thể hơn Ngài.

Sau khi nói những lời này, vị trời, với thân phải hướng về Đức Thế Tôn để tỏ lòng tôn kính, đánh lễ Ngài rồi biến mất.

Ngày hôm sau, Đức Tôn Sư thuật lại câu chuyện này. Ngay lập tức Trưởng lão Ānanda bạch Đức Phật: “Bạch Thế Tôn, vị trời trẻ ấy chắc chắn là Anāthapiṇḍika, bởi vị cư sĩ này có lòng tịnh tín trọn vẹn vào sư huynh Sāriputta tôn kính.”

Và Đức Tôn Sư xác nhận điều này: “Lành thay, Ānanda, lành thay. Con đã suy luận đúng. Vị trời trẻ đó chính là Anāthapiṇḍika” (SN 2:20, MN 143).

CHƯƠNG 10

VÀI TIỂU SỬ NGẮN

Bhikkhu Bodhi

biên soạn theo bản dịch của Mudita Ebert



Gia Trưởng Citta

Vào một dịp nọ, vì lợi ích cho chư tăng, Đức Phật nêu tên hai mươi một vị cư sĩ (*upāsaka*) ưu tú đã đạt được các đạo quả giải thoát. Người thứ tư trong danh sách này là gia trưởng Citta ở Macchikāsaṇḍa, gần thành Sāvatti (AN 6:120). Lại một dịp khác, Đức Thế Tôn nói với chư tăng: “Nếu một người mẹ tâm tín thành muốn khuyến khích đứa con trai yêu dấu duy nhất của mình đúng theo Giáo Pháp, sẽ bảo con rằng: ‘Hãy cố gắng được như gia trưởng Citta, hoặc như gia trưởng Hatthaka ở Ālavi. Hai vị này, Citta và Hatthaka, là mẫu mực xứng đáng cho các đệ tử cư sĩ của Như Lai.’ Và người mẹ có thể nói tiếp: ‘Nhưng nếu con quyết tâm xuất gia sống đời tu sĩ, hãy cố gắng noi theo gương của nhị vị Sāriputta và Moggallāna.’ Hai vị này, Sāriputta và Moggallāna, là tấm gương sáng cho các tỳ khuru noi theo” (SN 17:23).

Như vậy, Đức Phật đã nhấn mạnh rằng một đệ tử cư sĩ thuần thành phải luôn ôm ấp quyết tâm được trở thành như Citta hay Hatthaka, trong lúc một tỳ khuru tín tâm phải ước nguyện được sánh bằng Sāriputta và Moggallāna. Đó là hai mẫu mực khác nhau giữa cư sĩ và tu sĩ. Một người tại gia phải chọn noi gương một đệ tử cư sĩ, và một vị tỳ khuru phải chọn mẫu mực từ một vị xuất gia, bởi vì hai cách sống hoàn toàn khác biệt.

Khi nêu các đệ tử xuất sắc nhất về thuyết pháp, Đức Phật kể tên ba vị: tỳ khuru Puṇṇa Mantāniputta, tỳ khuru ni Dhammadinnā, và gia trưởng Citta (AN 1:14). Không có tên

vị cư sĩ nào khác ngoài Citta với biệt tài này được kinh điển ghi lại. Citta, vị thầy xuất chúng về giảng dạy Giáo Pháp trong hàng đệ tử tại gia, là một phú thương làm chủ cả một thôn làng, Migapathaka, cạnh khu rừng lớn Ambātakavana ở Macchikāsaṇḍa. Nơi đây ông đã cho xây dựng và cúng dường chư tăng một tu viện khang trang để nhiều vị tỳ khuru đến trú ngụ. Tâm tín thành của Citta đối với Đức Thế Tôn được kinh điển giải thích là trong một tiền kiếp, Citta đã từng là người hầu của Đức Bồ Tát và đi theo Ngài sống đời không nhà (Jāt. 488). Có trên mười một câu chuyện về tiền kiếp của vị cận sự thuần thành này, qua đó ta có thể thấy được những cá tính nổi bật của Citta.

Citta đặc biệt ngưỡng mộ một tỳ khuru, Đại đức Sudhamma, và luôn luôn thỉnh ý vị này mỗi khi muốn thỉnh các vị tăng khác đến nhà cúng dường trai tăng. Vào ngày nọ, các vị trưởng lão Sāriputta, Moggallāna, Anuruddha, Ānanda, và một số vị tỳ khuru trí tuệ và đức độ khác trên đường du hóa ghé lại Macchikāsaṇḍa. Ngay lập tức Citta đến đánh lễ chư vị và được ngài Sāriputta ban một bài pháp rất thâm sâu đến nỗi Citta đạt được quả vị thánh thứ hai, nhất lai (*sakadāgāmi*). Citta liền thỉnh mời đoàn thánh tăng lỗi lạc này đến nhà mình thọ trai vào ngày kế đó. Khi sự nhớ là lần này mình đã quên thỉnh ý Sudhamma, Citta vội vã đến báo tin này.

Nghe xong, Đại đức Sudhamma sanh lòng ganh tỵ, quở trách Citta sao không hỏi ý ông trước. Dù Citta hết lời thỉnh cầu Sudhamma cùng tham dự buổi trai tăng, nhưng ông ngạo mạn từ chối. Citta khẩn khoản thỉnh mời hai lần nữa, nhưng vẫn vô hiệu. Lúc đó, Citta nghĩ rằng sự cố chấp không chịu tham dự của Sudhamma cũng không ảnh hưởng gì đến việc

cúng dường và phước quả của công đức này, nên ông ra về và hân hoan chuẩn bị cho buổi trai tăng long trọng ngày mai.

Tuy nhiên, qua hôm sau, Sudhamma chẳng thể cảm lòng tránh mặt nên đến tham dự như thể chẳng có chuyện gì xảy ra, và hết lời khen ngợi sự hiếu khách hào phóng và lịch lãm của Citta, nhưng lại châm thêm một câu mai mỉa: “Buổi trai tăng này lẽ ra thành tựu mỹ mãn nếu có dâng thêm món bánh kem để kết thúc bữa ăn!”

Citta trả lời rằng cư xử thiếu suy nghĩ sáng suốt của vị này khiến ông nhớ đến một câu chuyện đã được nghe về một người cho một con quạ và một con gà mái lai giống. Con gà con sanh ra với một khuyết tật kỳ quái. Mỗi khi nó muốn gáy to như tiếng gà trống, giọng nó lại chói tai như tiếng quạ kêu; còn khi nó cố gắng kêu như tiếng quạ, nó lại gáy vang như tiếng gà trống. Với câu chuyện này, Citta muốn nói rằng Sudhamma không những thiếu phẩm hạnh của một tỳ khuru mà còn không có sự lễ độ của một cư sĩ. Vì ganh tỵ mà từ chối lời thỉnh mời là một thái độ không phải lẽ của một vị tu sĩ, và chê bai thức ăn là thiếu phép lịch sự của một người gia trưởng.

Sudhamma bị xúc phạm nặng nề và muốn bỏ ra về. Citta ngỏ lời xin hộ trì Sudhamma đến trọn đời, nhưng vị tỳ khuru từ chối. Citta bèn mời Sudhamma đến viếng Đức Phật và thỉnh ý Ngài về những gì đã xảy ra. Vị tỳ khuru đột ngột bỏ về.

Khi được thuật lại sự việc trên, Đức Phật quở trách Sudhamma: “Thật thiếu trí, những gì sư làm thật khó coi, khiếm nhã, thô tháo, không đúng với cung cách của một đạo sĩ. Sao sư lại phi báng và khinh rẻ một người cư sĩ nhiệt tâm và thuần thành, một ân nhân đã hết lòng hộ trì Tăng chúng?” Và trong một buổi họp Tăng già sau đó, chư tăng quyết định

là Sudhamma nên đến nhà Citta và xin vị này tha lỗi.

Sudhamma hứa sẽ làm theo nhưng khi đến gần nhà Citta, đại đức thấy rất ngưng ngưng, không thể làm được những gì phải làm, nên quay về mà không gặp Citta. Các tỳ khuru đồng môn biết được sự việc và trình lên Đức Phật. Bốn Sư bèn dạy một tỳ khuru khác cùng đi theo với Sudhamma để làm tròn việc khó này. Và cuối cùng đại đức được Citta thứ lỗi.

Trong mười bài pháp của kinh Tương Ưng Citta (*Citta Saṃyutta*), có ba bài Citta nêu câu hỏi lên chư tăng, ba bài chư tăng hỏi Citta, và bốn bài liên quan đến các sự kiện cá nhân.

Có lần Citta thỉnh mời một nhóm trưởng lão tăng ngụ tại tu viện ông đã cúng dường đến nhà thọ trai. Sau đó, Citta mời vị sư cao hạ nhất giảng giải lời Phật dạy về “giới sai biệt” hay sự khác biệt giữa các yếu tố. Vị này không giải thích được. Sau khi Citta thỉnh cầu ba lần, vị tỳ khuru mới tu và nhỏ hạ nhất, tên Isidatta, xin được phép trả lời thay. Được vị tỳ khuru niên trưởng chấp thuận, Isidatta, đệ tử của ngài Mahā Kaccāna, đã làm sáng tỏ vấn đề dựa trên tính chất căn bản của mười tám yếu tố hay mười tám giới: sáu căn, sáu trần và sáu thức – nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, v.v.

Trên đường về lại tu viện, vị tỳ khuru niên trưởng khen ngợi lời giảng giải xuất sắc của vị sa môn trẻ Isidatta, và nói rằng lần sau, trong trường hợp tương tự, Isidatta đừng ngần ngại lên tiếng để trình bày Giáo Pháp. Trong tâm vị trưởng lão này không có chút mảy may ganh tỵ, trái lại, còn vô cùng hoan hỷ (*muditā*) trước sự hiểu biết Giáo Pháp thâm sâu của người sư đệ mới tu. Về phần Isidatta cũng không hề khởi tâm kiêu mạn. Như vậy cả hai đều đã tuân thủ lý tưởng của đời sa môn (SN 41:2).

Trong một dịp khác, Citta nêu lên câu hỏi: “Tà kiến về thế giới và về ngã khởi lên từ đâu” và thỉnh cầu chư tăng giảng giải lời Phật dạy về vấn đề này trong Kinh Phạm Võng (*Brahmajāla Sutta*). Vị trưởng lão lần này cũng nhờ Isidatta trả lời thay thế. Isidatta giải thích rằng tà kiến luôn luôn có mặt từ thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*). Citta hỏi tiếp về nguồn gốc của thân kiến. Isidatta trả lời rằng phàm nhân không học hỏi và tu tập Giáo Pháp cho ngũ uẩn là tự ngã, là “tôi” hay “của tôi.” Cứ như thế vị ấy tiếp tục xây dựng ảo giác về tự ngã từ những hiện tượng vô thường, phù du, trống rỗng: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Và như vậy là thân kiến có mặt.

Cư sĩ Citta hết sức hoan hỷ về giảng giải thỏa đáng và súc tích của Isidatta nên hỏi Đại đức từ đâu đến.

“Này gia chủ,” Isidatta trả lời, “tôi từ Avantī đến.”

Vì không biết tên của vị sa môn trí tuệ, Citta hỏi:

“Bạch Đại đức, tại Avantī, có một thiện nam tên Isidatta, một người bạn của chúng tôi. Có phải vị ấy đã xuất gia tu hành?”

“Thưa phải, này gia chủ.”

“Bạch Đại đức, hiện nay vị sư ấy ở đâu?”

Nghe vậy, Isidatta im lặng. Citta hỏi vị trưởng lão:

“Bạch ngài, có phải vị đại đức này là Isidatta?”

“Thưa phải, này gia chủ.”

Citta vui mừng mình có một người bạn tên Isidatta, ở Avantī, mà ông thường liên lạc thư từ, giải thích Giáo Pháp và khuyến khích vị ấy xuất gia. Citta chưa bao giờ biết mặt Isidatta, và giờ đây ông hoan hỷ vô cùng biết được người bạn thư tín trước đây nay đã xuất gia và hiện đang ngồi trước mặt mình. Citta tha thiết muốn hộ trì trọn đời cho tỳ khuru Isidatta.

Nhưng Isidatta, dù rất trân trọng thỉnh nguyện chân thành ấy, đã từ chối và bỏ đi, không bao giờ trở lại (SN 41:3).

Chú giải không giải thích vì sao Isidatta lại bất ngờ bỏ đi. Có lẽ vị tỳ khuru này có hạnh sống mai danh ẩn tích, và giờ đây, qua cuộc đàm luận với Citta, thân thể đã rõ nên cảm thấy không thể ở lại trú xứ này nữa. Isidatta đắc thánh quả a-la-hán, và tất cả những gì biết thêm về ngài chỉ là một vắn kệ ngắn nói về ngũ uẩn trong Trường Lão Tăng Kệ mà ngài đã bạch lên Đức Thế Tôn khi được hỏi về sự tiến bộ trên đường tu hành. Isidatta thưa rằng: “Từ khi con tu tập trong Pháp và Luật của Đức Tôn Sư, mọi sầu khổ đều chấm dứt, và con sống không có sự sợ hãi” rồi thốt lên vắn kệ ngắn này:

Năm uẩn được rõ biết,
Đứng với rễ chặt đứt,
Khổ diệt đã đạt được,
Đoạn lậu hoặc đã chứng.

(Thag. 120)

Trong lần thứ ba mà Citta là người vấn đạo, người đáp là một vị tỳ khuru tên Kāmabhū. Citta đã đặt ra không dưới mười một câu hỏi trừu tượng liên quan đến ba hành (*saṅkhārā*) – thân hành, khẩu hành, và ý hành – và sự diệt tận của chúng (SN 41:6). Những câu hỏi này cũng giống các câu mà gia trưởng Visākha đã nhờ ni sư Dhammadinnā làm sáng tỏ (MN 44).

Bài pháp thứ nhất trong kinh Tương Ứng Citta, trong đó cư sĩ Citta được chư tăng mời chia sẻ ý kiến, xảy ra khi một số chư tăng bàn luận về có sự khác biệt hay không giữa kiết

sử (pháp sai khiến và trói buộc, *saṃyojana*) và các pháp bị kiết sử (căn, trần). Khi được chư tăng hỏi ý kiến, Citta nói rằng, theo hiểu biết của ông, hai pháp ấy khác nhau. Citta cho thí dụ và giải thích:

“Bạch chư vị, ví như một con bò đen và một con bò trắng được cột dính lại nhau bởi một sợi dây hay một cái ách. Chúng không là kiết sử của nhau. Sợi dây hay cái ách chính là kiết sử, là trói buộc.

“Cũng như vậy, mắt không phải là trói buộc của các sắc; các sắc không phải là trói buộc của mắt. Nhưng do duyên khởi lên tham ái gì, tham ái ấy chính là trói buộc. Cũng như vậy với tai và âm thanh, mũi và mùi hương, lưỡi và vị, thân và xúc chạm, ý và pháp.”

Chư tỳ khuru hiện diện hoan hỷ tán thán lời giải thích của vị cư sĩ tinh thông Giáo Pháp và nói rằng Citta có tuệ nhãn thấu suốt lời dạy thâm sâu của Đức Phật (SN 41:1).

Bài pháp thứ hai ghi lại pháp đàm giữa Đại đức Kāmaabhū và cư sĩ Citta, qua đó – khi được vấn pháp – Citta giải thích cho Kāmaabhū ý nghĩa một bài cảm hứng kệ của Đức Thế Tôn tán thán Đại đức Lakumthakabhaddiya, một vị tỳ khuru có thân tướng xấu xí, lưng khòm, khó coi. Lúc bấy giờ Bôn Su thấy Lakumthakabhaddiya đi theo sau lưng các huynh đệ sa môn và bị nhiều vị tỏ vẻ khinh miệt, nên nói lên kệ này (Ud. 7.5):

Tán trắng không khiếm khuyết

Che ở trên cỗ xe

Với một trục quay vòng.

Hãy nhìn xem vị ấy

Đang đến từ sau lưng,

Không phiền não, trói buộc,
Đã chặt đứt được dòng.

Neḷaṅgo setapacchādo, ekāro vattatī ratho
Anīghaṃ passa āyantam chinnasotam abandhanam.

Trước tiên, cư sĩ Citta muốn biết cảm hứng kệ này có phải được Đức Phật thốt lên không, và Kāmaabhū xác nhận điều này. Citta thưa:

“Bạch ngài, xin hãy chờ giây lát cho con nghĩ đến ý nghĩa.”

Rồi Citta, sau khi im lặng một lúc, giải thích kệ như sau:

“Không khiếm khuyết (*neḷaṅgo*) là giới hạnh trong sạch; tán trắng (*setapacchādo*) là giải thoát; cỗ xe (*ratho*) là thân do tứ đại tạo thành, vô thường, bị biến hoại, bị hủy diệt, đang quay vòng (*vattatī*) theo trục xe; trục xe (*ekāro*) là chánh niệm.

“Vậy hãy nhìn vị đang đi đến (*āyantam*) từ sau lưng (*passa*); vị ấy đã thoát khỏi mọi cấu uế, phiền não (*anīgham*) và mọi trói buộc (*abandhanam*); vị ấy đã chặt đứt (*chinna*) được dòng nước (*sotam*); dòng nước là sự khát ái.

“Như vậy, vị ấy chính là bậc a-la-hán trong sạch, đã đoạn tận các lậu hoặc và kiết sử, chặt đứt gốc rễ tham, sân, si, không còn tái sinh trở lại trong biên ái trầm luân nữa” (SN 41:5, tóm lược).

Bài pháp thứ ba ghi lại pháp đàm giữa Đại đức Godatta và cư sĩ Citta. Khi được vấn pháp, Citta trình bày cho Đại đức về sự giống nhau và khác biệt, tùy theo pháp môn, giữa:

- vô lượng tâm giải thoát vô lượng,
- vô sở hữu tâm giải thoát (vô sở hữu: không ràng buộc bởi “của ta”),

- không tâm giải thoát (không: trống rỗng, không tự ngã “ta” và không sở hữu “của ta”),
- vô tướng tâm giải thoát (vô tướng: không tác ý tất cả các hình tướng).

Citta giải thích thêm rằng, khi các pháp này đồng ý nghĩa và chỉ khác ngôn từ, thì cả bốn pháp đều biểu hiện tâm giải thoát – không tham, không sân, không si – bất thối, không lay chuyển của bậc a-la-hán (SN 41:7).

Các bài pháp trên chứng tỏ ông là một cư sĩ tại gia xuất chúng về biện tài, về pháp học, và về hành thiền, khiến chư tỳ khuru phải kính phục. Ngoài ra, cũng có nhiều sự kiện cá nhân được ghi lại trong kinh Tương Ưng Citta.

Một ngày nọ Citta tiễn chân các vị sư về lại tu viện sau khi thọ trai ở nhà mình. Trời thật nóng bức nên chư vị đều đổ mồ hôi đầm dề. Vị tỳ khuru nhỏ hạ nhất, tên Mahaka, bèn nói với vị tỳ khuru niên trưởng rằng chắc ai cũng mong một luồng gió hay cơn mưa. Lời nhận xét có vẻ băng quơ, tầm thường, nhưng ngầm nói rằng Mahaka có thể dùng thần thông thực hiện việc đó và đang xin phép vị tỳ khuru niên trưởng. Sau đó Mahaka tạo được một cơn mưa để các vị đồng hành được mát mẻ. Citta hết sức tán phục, nhất là vì Mahaka còn rất trẻ.

Khi đến tu viện, vị tỳ khuru niên trưởng dạy Mahaka: “Làm như vậy là vừa rồi, này Mahaka. Cúng dường như vậy là vừa rồi.” Rồi các tỳ khuru trưởng lão về lại tịnh cốc. Citta đi theo Mahaka và yêu cầu Mahaka biểu diễn thần thông một lần nữa. Có lẽ lần đầu tiên Citta được chứng kiến kỳ công siêu phàm đặc biệt này nên cảm thấy hiếu kỳ. Mahaka chấp thuận và kêu Citta đặt một cái áo khoác và một bó cỏ khô ở ngoài hiên. Sau

đó Mahaka đi vào trong cốc và đóng cửa lại. Rồi Mahaka dùng thần lực tạo ra một luồng hơi cực nóng, hướng nó phun ra từ lỗ khóa, thiêu cháy bó cỏ ra tro nhưng không làm hư hại chiếc áo khoác.

Vô cùng khâm phục, Citta thỉnh cầu Mahaka hãy tiếp tục trú ngụ ở Macchikāsaṇḍa để ông được hộ trì Mahaka trọn đời. Tuy nhiên, cũng giống như Isidatta trước đây, Mahaka cũng bỏ đi và không bao giờ trở lại. Đây là vì Đức Thế Tôn đã ban hành điều luật là chư tỳ khưu không được phép thi triển thần thông chỉ để người đời thán phục (Vin. 2:112). Mahaka trẻ tuổi, mới tu, và các năng lực thần thông này vẫn còn mới lạ và gây nhiều hứng khởi đối với Mahaka, vì vậy, đã không thể cưỡng lại lời đề nghị của Citta. Nhưng ngay sau đó, Mahaka nhớ lại điều luật và xử sự thích đáng bằng cách rời bỏ Macchikāsaṇḍa, không bao giờ trở lại nữa (SN 41:4).

Ngoài chư tỳ khưu đệ tử của Đức Phật, thành phố nơi Citta cư ngụ còn thường được các vị đạo sĩ thuộc các giáo phái khác đến viếng. Một trong các vị này là giáo chủ đạo Jain, tên Nigaṇṭha Nātaputta. Citta cũng tiếp đón và đàm luận với Nātaputta vì không hề coi rẻ các tu sĩ ngoại đạo (SN 41:4). Nātaputta muốn biết Citta có tin vào câu tuyên bố của Đức Phật rằng có một trạng thái thiền định (*samādhi*) xả bỏ hai thiền chi tâm-tứ (*vitakka-vicāra*). Citta trả lời là mình không tin có pháp này. Câu trả lời này khiến Nātaputta rất vui mừng vì có thêm một nhân vật nổi tiếng như Citta đứng về phe mình chống lại quan điểm của Đức Phật. Ông ta tiếp tục giải thích niềm tin của mình rằng làm ngưng bật được dòng suy nghĩ rất khó, giống như lấy đôi tay người bé nhỏ để ngăn chặn dòng chảy của sông Hằng.

Nhưng thật ra Nātaputta không nắm bắt được ngụ ý của Citta. Sau đó Citta mới hỏi: “Ngài nghĩ thế nào, niềm tin và trí tuệ, cái nào thù thắng hơn?” Nātaputta trả lời: “Dĩ nhiên là trí tuệ!” Lúc ấy, Citta giải thích là mình đã thân chứng được tất cả các tầng thiền định (*jhāna*), trong đó ba tầng cuối cùng quả thật không có tâm và tứ. Như vậy đối với Citta không có niềm tin mà là có kinh nghiệm trực tiếp để khẳng định rằng lời của Đức Phật là hoàn toàn chính xác. Đến lúc đó Nātaputta mới thấy rõ rằng mặc dù Citta còn sống đời cư sĩ tại gia nhưng đã đạt được mức hiểu biết cao nhất về các tầng thiền định, trong lúc mình là một đạo sư nổi tiếng nhưng công phu hành thiền chưa thành tựu và, vì vậy, kiến thức chỉ ở mức độ lý thuyết, cũng giống như các triết gia đương thời.

Cuộc gặp gỡ thứ ba được ghi lại là giữa cư sĩ Citta và một đạo sĩ lửa thể tên Kassapa (SN 41:9). Vị này là bạn cũ của gia đình Citta, sau nhiều năm tu hành, trở lại viếng thăm Citta. Citta hỏi Kassapa đã sống đời đạo sĩ được bao lâu.

“Ba mươi năm,” Kassapa trả lời.

Citta hỏi tiếp rằng Kassapa đã chứng đạt được các trạng thái an lạc siêu phàm hay tuệ giác thù thắng nào chưa.

“Không,” Kassapa trả lời, “ta chỉ hành hạnh lửa thể, cạo đầu, và quét bụi chỗ ngồi thôi.”

Nghe rằng đời bạn chỉ có thế trong suốt ba mươi năm, Citta rất ngạc nhiên. Đến phiên Kassapa hỏi Citta đã là cư sĩ đệ tử của Đức Phật bao lâu rồi.

“Ba mươi năm,” Citta trả lời.

Kassapa hỏi tiếp rằng Citta đã chứng đạt được các trạng thái an lạc siêu phàm hay tuệ giác thù thắng nào chưa.



“Chắc chắn là có. Tôi đã thân chứng tứ thiên, và nếu tôi chết trước Đức Phật, Ngài sẽ xác nhận rằng không còn một lậu hoặc nào có thể trói buộc tôi vào cõi dục giới này nữa.”

Nghe câu nói này, Kassapa hiểu được là Citta đã đạt được đạo quả bất lai (*anāgāmi*), tầng thứ ba trong bốn tầng thánh giác ngộ giải thoát. Vị đạo sĩ, mòn mỏi và kiệt sức vì pháp tu ép xác khổ hạnh, vô cùng kinh ngạc khi biết một cư sĩ có thể đạt mức chứng đắc cao cả đến thế. Kassapa suy nghiệm rằng nếu một đệ tử tại gia tu tập theo Giáo Pháp của Đức Phật chứng đắc được vậy thì mức thành tựu của một vị tỳ khưu còn cao thượng biết bao nhiêu. Nghĩ vậy, Kassapa bèn nhờ Citta giúp cho mình được gia nhập đoàn thể Tăng già. Và không bao lâu sau khi thọ tỳ khưu, Kassapa đắc đạo quả a-la-hán.

Ba người bạn khác của Citta cũng đều trở thành tỳ khưu sau khi chia sẻ Pháp Bảo với Citta. Đó là: Sudhamma, Godatta và Isidatta – đã được nhắc đến ở phần trên. Cả ba vị sa môn này đã đạt quả vị giải thoát cao tột nhất, vượt qua hẳn cư sĩ Citta.

Câu chuyện cuối cùng về Citta liên quan đến cái chết của ông (SN 41:10). Lúc bấy giờ, khi ông lâm trọng bệnh, chư thiên hiện xuống thúc giục ông hãy nguyện sẽ thành một chuyển luân thánh vương trong kiếp tới.

“Không,” Citta trả lời, “đó là vô thường, cần phải bỏ đi và vượt qua.”

Đây là vì Citta đã hướng về một mục tiêu cao cả, thánh thiện và an tịnh hơn: Niết Bàn vô điều kiện. Khi nhắc nhở

Citta hãy nguyện tái sinh thành một chuyển luân thánh vương, có lẽ chư thiên không biết được tất cả những chứng đắc tâm linh của ông, vì với mức độ thành đạt ấy, ông không còn quay lại cõi người. Citta đã vượt thoát mọi cám dỗ của dục vọng, ràng buộc chúng sanh vào cõi nhân gian.

Thân nhân của ông, không thấy được chư thiên, nên tưởng là ông đang bị mê sảng. Citta trấn an họ, giải thích là mình đang nói chuyện với chư thiên vô hình. Do đó gia đình tha thiết muốn được ông giáo giới, truyền lại những lời khuyên nhủ và sách tấn sau cùng. Citta căn dặn gia quyến phải luôn luôn đặt niềm tin vào Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài, và phải kiên trì, trước sau như một, hộ trì đoàn thể Tăng già phạm hạnh thật đầy đủ và rộng rãi.

Như vậy vị đệ tử cư sĩ cao quý của Đức Phật đã trao truyền lại cho thân quyến mẫu mực tu tập mà trọn một đời ông đã thực hành viên mãn và đạt được mục tiêu cuối cùng là quả Bất Tử, giải thoát khỏi mọi khổ đau trần thế.

Tỳ Khưu Citta

Citta này là con trai của một người huấn luyện voi. Khi còn bé, Citta gặp một vị tỳ khưu lớn tuổi vừa đi khát thực về, trong bát có một món ăn ngon đặc biệt mà vị sư cho lại Citta. Cậu bé rất vui mừng và rồi, khi lớn lên, xin xuất gia vì nghĩ rằng người tu hành được cung phụng đầy đủ mà chẳng phải làm việc cực nhọc. Với động lực tu hành sai lầm đó, không bao lâu Citta xả y và trở lại đời thường.

Tuy nhiên, cuộc sống tu hành thánh thiện nhiều ít gì cũng

đã có phần thâm nhập vào tâm. Không bao lâu sau, Citta cảm thấy bất toại với đời sống tại gia nên xin xuất gia lần nữa. Rồi, sau một thời gian, Citta lại hoàn tục. Cứ thế mà diễn đi diễn lại đến lần thứ năm. Sau đó Citta lập gia đình.

Một đêm nọ, Citta không thể ngủ được. Nhìn người vợ mang thai đang say giấc, bao nhiêu ý nghĩ chán chường về đục lạc thế gian kéo đến thật mãnh liệt khiến cho Citta vợ vội một chiếc y màu vàng rồi lập tức chạy đến tu viện. Trên bước đường vội vàng trong đêm tối im vắng, tất cả các hạt giống tốt đẹp từ những lần xuất gia trước đột nhiên như nở rộ nên ngay lúc đó Citta được đắc quả nhập lưu.

Lúc ấy, tại tu viện, chư huynh đệ sa môn vừa đồng ý với nhau rằng sẽ không cho Citta được xuất gia lần thứ sáu nữa. Họ cảm thấy đã kiên nhẫn đủ với Citta và xem ông là điều hổ thẹn của đoàn thể Tăng già, hoàn toàn không thích hợp với đời sống tu hành phạm hạnh. Trong khi đang bàn thảo kỹ lưỡng như vậy thì họ thấy Citta đang tiến đến gần. Nhìn Citta, với gương mặt rạng rỡ vẻ hạnh phúc chưa hề thấy trước đây, cùng phong cách thật trầm tĩnh và nhẹ nhàng, họ không thể nào từ chối lời cầu xin được xuất gia trở lại. Lần này sa môn Citta nhanh chóng đạt được bốn tầng thiền định và vô tướng tâm định.

Lòng tràn ngập hoan hỷ, sa môn Citta cảm thấy được thôi thúc phải trình bày về các chứng đắc của mình. Một lần nọ, khi một vài vị a-la-hán đang cùng ngồi luận đạo, Citta xen vào và ngắt lời họ mãi. Trưởng lão Mahākotṭhita, vị niên trưởng của nhóm, khuyên Citta nên chờ chư trưởng lão nói xong rồi hãy lên tiếng. Các bạn đồng tu của Citta thưa rằng không nên khiển trách Citta như vậy, vì Citta là bậc hiền trí và có thể trình

bày Giáo Pháp bằng kinh nghiệm của mình.

Ngài Mahākotṭhita nói rằng ngài có thể soi thấu được tâm của Citta. Rồi bằng các ẩn dụ, ngài giải thích rằng có những trạng thái tâm có thể cao đẹp khi còn đang được kéo dài nhưng vẫn không ngăn được một vị tỳ khuru xả y và hoàn tục.

Ví như một con bò bị cột dây, nhốt trong chuồng trông có vẻ yên lành, nhưng nếu bứt dây và thoát chuồng thì nó lập tức bỏ chạy và giẫm đạp lên hoa màu xanh tốt. Cũng vậy, một tỳ khuru có thể khiêm cung và an tịnh khi sống gần Bốn Su hay chư tăng phạm hạnh, nhưng khi sống một mình thì vị ấy có khuynh hướng trở lại tình trạng cũ và rời bỏ Tăng già.

Như vậy, một người có thể đạt bốn tầng thiền định và vô tướng tâm định, và khi nào các thiền tâm này còn kéo dài thì người ấy còn được an toàn. Nhưng khi các trạng thái an lạc vừa suy yếu, người ấy liền đi giao du, nói ba hoa, thô lỗ, buông lung, ngã mạn khoe khoang về chứng đắc của mình. Rồi với tâm đầy tham ái, người ấy từ bỏ việc tu hành và hoàn tục. Vị ấy có thể cảm thấy an ổn lạc trú trong các tầng thiền định, nhưng chính chúng sẽ dẫn họ đến sự hư hỏng, thoái hóa.

Khi một vị vua và binh lính, với trống kèn và ngựa xe, đang lập trại trú quân trong rừng, không ai có thể nghe được tiếng dế đang kêu rền và tưởng là chúng đang bật tiếng. Nhưng khi đội quân rời khỏi khu rừng ấy, ta dễ dàng nghe lại tiếng dế kêu, mặc dù trước đó ai cũng chắc rằng chẳng có con dế nào hết (AN 6:60).

Quả vậy, sau đó Citta lại trở về với gia đình lần thứ sáu. Các bạn tỳ khuru của Citta bạch hỏi Trưởng lão Mahākotṭhita có phải ngài đã tiên đoán được điều này hay chư thiên báo cho ngài biết. Trưởng lão trả lời là cả hai. Các sư bạn rất ngạc

nhiên, đến trình câu chuyện lên Đức Phật. Đức Thế Tôn cho biết rằng không bao lâu Citta lại sẽ xin xuất gia.

Một hôm Citta và một du sĩ ngoại đạo tên Poṭṭhapāda đến viếng Đức Phật. Vị này đặt ra vài câu hỏi khá thâm sâu về ba cõi giới sanh khởi khác nhau như thế nào. Sau đó Citta hỏi tiếp thêm về sự phân biệt giữa các pháp sanh khởi vì, với kinh nghiệm từng có với các tầng thiên jhāna, Citta quen thuộc với một số pháp trong các tầng thiên này. Câu trả lời của Đức Thế Tôn khiến Citta vô cùng thán phục và kính ngưỡng nên ngay đó đã cầu xin Đức Phật cho mình xuất gia lại lần thứ bảy. Đây cũng là lần cuối cùng. Bôn Sư chấp thuận, và chỉ trong một thời gian ngắn, Citta đắc thánh quả a-la-hán (DN9).

Chú giải giải thích vì sao tỳ khuru Citta, trong kiếp cuối cùng, phải từ bỏ Tăng già rất nhiều lần trước khi chứng a-la-hán. Vào thời rất xa xưa, khi Đức Phật Kassapa đang truyền bá Giáo Pháp, có hai người bạn xin gia nhập Tăng chúng. Một trong hai người không chịu được nếp sống xuất gia quá khắc khe nên mong muốn trở về với gia đình. Người bạn tỳ khuru kia biết vậy bèn khuyến khích vị này mau sớm hoàn tục, vì trong tâm tâm vị ấy mong muốn mình được mọi người coi trọng hơn bạn mình. Tâm địa xấu xa ấy đã trở quả không lành vào thời Đức Phật Gotama. Người bạn giả dối kiếp trước, nay tái sanh là tỳ khuru Citta, phải chịu sáu lần hồ thẹn ê chề rồi bỏ Tăng chúng để rồi cầu xin xuất gia trở lại.

Câu chuyện cho thấy có những bất thiện trọng nghiệp mà, khi trở quả, không ai có thể kháng cự hay hoán cải quả ấy mà chỉ có thể chịu đựng bằng sự kham nhẫn và hiểu biết. Vì không biết được vận hành của nghiệp quả trong đời sống nên có khi ta nỗ lực chống trả lại chúng. Tuy nhiên, nỗ lực ấy cũng có giá

trị riêng của nó, vì tuy thấy như vô ích trong kiếp hiện tại, nhưng cuối cùng nó sẽ trở quả lợi ích cho ta. Luật nhân quả bất di bất dịch bảo đảm rằng không phần đầu thiện lành nào là uổng phí. Giáo Pháp sách tấn ta kháng cự thuyết định mệnh. Giáo Pháp khuyến khích ta đứng cảm vươn lên từ thất bại và sẵn sàng cố gắng trở lại. Thất bại có thể xảy ra – cay đắng và đau đớn trong trận chiến đối đầu với tham ái và vô minh – nhưng người đệ tử thật sự của Đức Phật sẽ không bao giờ chấp nhận bất cứ thất bại nào là thất bại cuối cùng. Như một chiến sĩ già và từng trải, ta phải chuẩn bị để thua mọi trận chiến trừ trận cuối cùng, tự tin rằng với hạnh kiên trì, chiến thắng cuối cùng sẽ thuộc về ta.

Cha và Mẹ Nakula

Thành phố Sumsumāragiri (Đồi Cá Sấu) tọa lạc tại xứ Bhaggas trong thung lũng sông Hằng. Tại đây Đức Phật đã trải qua một trong bốn mươi lăm an cư mùa mưa của Ngài (MN 15). Một lần nọ, khi Đức Phật đang đi bộ qua các con đường trong thành này, một người đàn ông quỳ phục dưới chân Ngài đánh lễ và khóc: “Con trai yêu quý của ta, sao không khi nào về thăm cha mẹ? Bây giờ xin hãy đến viếng nhà để mẹ già của con cũng thấy được con.”

Người đàn ông này không phải mất trí. Sự thật là trong tiền kiếp, ông và vợ đã từng là cha mẹ của Đức Bồ Tát, không chỉ một lần mà năm trăm lần, và nhiều lần khác đã từng là chú bác, cậu dì hay ông bà của Ngài. Một chút ký ức còn vương lại trong tiềm thức, nên khi ông lão nhìn thấy hình ảnh của

Đức Thế Tôn là trọn hồi ức bùng vỡ ra mãnh liệt trong lòng. Những sự kiện này đến nay vẫn còn thỉnh thoảng xảy ra ở các nước Á Châu.

Ông lão trên đây là gia trưởng Nakulapitā (Cha Nakula) và người vợ là Nakulamātā (Mẹ Nakula). Cả hai được Đức Phật nêu tên trong danh sách những đệ tử cư sĩ ưu tú nhất, đặc biệt là do lòng chung thủy sắt son với nhau. Câu chuyện của hai vị trong kinh điển Pāli miêu tả một quan hệ vợ chồng cao thượng và thánh thiện, có chung một tin tưởng tuyệt đối cho nhau khởi thủy từ đức tin cùng đặt vào Đức Thế Tôn.

Khi Đức Phật nhận lời về thăm nhà họ, Cha Nakula kể cho Ngài nghe về cuộc hôn nhân của hai người. Mặc dù kết hôn khi còn rất trẻ, bao nhiêu năm qua ông chưa một lần phản bội vợ hay xúc phạm đến vợ, dù chỉ là trong tâm tưởng, chớ đừng nói chi đến hành động. Mẹ Nakula cũng nói giống hệt như vậy về phần mình. Hai vợ chồng không bao giờ có một khoảnh khắc lạc lòng, không trọn thủy chung với nhau.

Cả hai đều phát nguyện muốn sống chung với nhau trong những kiếp sau, và họ hỏi Đức Phật họ có thể làm gì để chắc chắn đạt được ước vọng đó (AN 4:55). Đức Phật không bác bỏ câu hỏi này và cũng không chỉ trích ước nguyện của họ. Ngài trả lời:

“Nếu một đôi vợ chồng cùng sống hòa thuận, hạnh phúc bên nhau trong đời này và muốn gặp lại nhau trong đời sau, họ phải vun bồi cùng một đức tin, cùng một giới hạnh, cùng một hạnh bố thí cúng dường, và cùng một trí tuệ. Được như thế, họ sẽ gặp lại nhau trong đời sau.” Và Đức Thế Tôn thốt lời kệ sau:

Khi cả hai cùng có
 Đức tin và bổ thí,
 Sống thu thúc, chánh mạng,
 Sẽ có duyên vợ chồng
 Yêu thương nhau thắm thiết.

Nhiều ân phước đón chờ
 Họ chung sống hạnh phúc,
 Kẻ thù sẽ nản lòng
 Khi cả hai gìn giữ
 Cùng giới hạnh như nhau.

Sống với Pháp đời này,
 Giới hạnh cùng trong sạch,
 Sau khi chết sẽ gặp
 Chung vui nơi thiên giới,
 Hưởng phúc lạc tràn đầy.

Trong một bài pháp khác, Đức Thế Tôn giảng dạy về một người chồng có hạnh nguyện cao cả sống như thế nào với người vợ giới đức của mình (AN 4:54). Không những cả hai cùng phải hành trì Ngũ giới, trên tất cả, họ còn phải có đức hạnh và giữ tâm trong sạch; khi có ai xin được giúp đỡ, họ không bao giờ từ chối; và họ không bao giờ khinh thường hay nhục mạ các đạo sĩ khác phái.

Qua lời dạy này ta thấy được những mẫu mực mà một đôi vợ chồng như thế cần noi theo: không chỉ phải có đức tin tôn giáo mạnh mẽ, mà còn phải có lòng kiên quyết xả bỏ được tất cả những việc nhỏ nhoi, vụn vặt trong đời sống hằng ngày, và tất cả những gì tầm thường và thấp hèn. Người đệ tử cư sĩ mẫu

mục không từ chối yêu cầu trợ giúp, và sẵn sàng từ bỏ mơ ước và lạc thú của chính mình. Mẫu mực này vun bồi hạnh xả ly. Từ đó sanh khởi tâm an nhiên tự tại – nền tảng để vun bồi trí tuệ. Giới hạnh trong hành động, xả ly trong lòng, trí tuệ trong tâm – đó là ba nhân tố để gây dựng một đời sống chung thuận thảo và hiền hòa.

Các điều kiện tiên quyết của đời sống hôn nhân an vui được Đức Phật giảng giải cặn kẽ trong Kinh Giáo Thọ (*Sigālovāda Sutta*, DN 31). Ngài dạy có năm cách người chồng – có bốn phận dẫn đầu – phải cư xử với vợ mình: kính trọng vợ; không bắt kính đối với vợ; chung thủy với vợ; giao quyền hành trong gia đình cho vợ; mua sắm cho vợ, tùy theo khả năng của mình, tất cả thứ cần thiết cũng như đồ trang sức. Nếu được người chồng đối xử theo năm cách như vậy, người vợ – hãnh diện thương lo cho chồng – phải đối xử với chồng theo năm cách: chu toàn suôn sẻ việc nhà; nồng hậu tiếp đón thân quyến và đối xử tốt với người hầu; chung thủy với chồng; gìn giữ tài sản của chồng; làm mọi công việc khéo léo và tròn bổn phận.

Cha và Mẹ Nakula không chỉ quan tâm đến một tái sanh toại nguyện mà còn chú trọng đến các pháp chi phối kiếp nhân sinh và những vấn đề sâu sắc hơn của sự hiện hữu. Có lần Cha Nakula hỏi Đức Phật do nhân duyên gì có người đắc được đạo quả giải thoát ngay trong hiện tại, nhưng có người lại không thể. Đức Tôn Sư trả lời: “Bất cứ ai còn bám níu vào các đối tượng của giác quan không thể đạt giải thoát. Bất cứ ai buông bỏ được sẽ đạt giải thoát” (SN 35:131). Đây là câu trả lời rất ngắn gọn và súc tích mà chỉ những ai thông suốt Giáo Pháp mới có thể hiểu thấu được, nhưng Cha Nakula lập tức nắm bắt

được ý nghĩa.

Vào một dịp khác, Cha Nakula đến đánh lễ Đức Phật và bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, con nay tuổi già, sức yếu và thường đau bệnh, nên hiếm khi có dịp gặp Thế Tôn. Mong Thế Tôn rủ lòng bi mẫn cho con lời giáo giới để con gìn giữ và quý kính.”

“Thật sự là vậy,” Đức Phật dạy, “Thân này phải chịu bệnh hoạn và hư hoại, là một gánh nặng ngay cả khi tốt lành nhất. Do đó phải luôn tự rèn luyện bằng cách suy niệm như sau: ‘Dù thân đau bệnh, nhưng tâm không đau bệnh.’”

Cha Nakula hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy rồi, ngay sau đó, đến viếng thăm và đánh lễ Đại đức Sāriputta. Ngài hỏi:

“Này gia chủ, đáng vẻ ông thanh tịnh, và sắc diện ông tĩnh lặng và trong sáng. Phải chăng hôm nay gia chủ gặp Thế Tôn và được nghe Pháp Bảo từ Bốn Sư?”

“Thưa đúng vậy,” Nakulapitā trả lời, “hôm nay Đức Thế Tôn đã khuyên tấn con với lời kỳ diệu.” Sau khi nghe Nakulapitā thuật lại lời Phật dạy, Sāriputta giảng giải thật cặn kẽ câu nói súc tích ấy, trình bày chi tiết phương pháp tu tập để vượt qua đau bệnh của thân bằng cách không tự đồng hóa với ngũ uẩn, không quán ngũ uẩn như là tự ngã, là “ta”. Tu tập như vậy, khi thân ngũ uẩn biến hoại – và chắc chắn sẽ biến hoại – và sự phù du giả tạo của các pháp hiện rõ, vị hành giả tu tập thuần thực sẽ không đau khổ và tuyệt vọng mà bình thản nhìn với tâm xả ly. Thân có thể tàn hoại, nhưng tâm vẫn lành mạnh” (SN 22:1).

Không chỉ có Cha Nakula nỗ lực vun bồi trí tuệ để được an nhiên trước cái chết. Vợ ông, Mẹ Nakula, cũng như vậy (AN 6:16). Khi người chồng lâm trọng bệnh, Nakulamātā

khuyên nhủ chồng như sau:

“Đừng cuu mang phiền não và lo lắng nghĩ rằng ông bỏ tôi ở lại. Mệnh chung như thế là đau khổ, là ngược lại lời Bồ Đả Sư khuyên răn. Có sáu lý do rất tốt để ông không cần bận tâm lo nghĩ về tôi: Tôi dệt vải khéo léo nên sẽ có thể nuôi dưỡng các con; sau mười sáu năm chung mái gia đình, chúng ta đã sống với nhau trong sạch, không còn duyên ái vợ chồng, tôi sẽ không bao giờ nghĩ đến lấy một người phối ngẫu khác; tôi sẽ không ngưng viếng thăm Đức Thế Tôn và chư tăng, ngược lại còn muốn yết kiến chư vị nhiều hơn; tôi giữ giới đầy đủ và kiên cường; tôi chứng được nội tâm an tịnh; tôi đã thâm nhập và an trú vững chắc trong Giáo Pháp và chắc chắn sẽ thành tựu giải thoát giác ngộ cuối cùng.”

Được sách tấn bởi những lời này, Cha Nakula khỏi bệnh. Vừa đi lại được, ông đến viếng Đức Phật và tường trình lại những gì Mẹ Nakula đã nhắc nhở ông. Đức Thế Tôn tán thán:

“Lành thay, này gia chủ! Phước báu thay! Gia chủ được nữ gia chủ, Mẹ Nakula, giáo giới và khuyên nhủ, luôn từ mẫn quan tâm cho phúc lợi của chồng. Mẹ Nakula quả thật là một nữ đệ tử cư sĩ giới hạnh hoàn hảo, tâm tĩnh lặng, đã thâm nhập và an trú vững chắc trong Giáo pháp.”

Câu chuyện trên là một giải đáp đề hóa giải hai khuynh hướng cuộc đời dường như đối nghịch nhau: một bên là yêu thương sâu đậm của tình vợ chồng, một bên là quyết tâm phấn đấu để đạt giải thoát. Với cái nhìn tình cảm vào câu chuyện của Cha và Mẹ Nakula, một người có thể nghĩ



rằng đâu cần phải xuất gia tu hành nếu ta có được một cuộc sống lứa đôi mẫu mực như vậy, hoặc thậm chí nghĩ rằng có thể phối hợp được dính mắc và xả ly.

Nhưng nếu nhìn kỹ hơn nữa, sẽ thấy rất khó mà trung thành noi theo mẫu mực đời sống của đôi vợ chồng cao quý này. Chỉ quan tâm và chăm lo cho nhau là chưa đủ. Không thể bỏ sót điều kiện không có dục tình trong đời sống hôn nhân. Những đôi vợ chồng này – lúc còn trẻ đã hưởng thụ dục lạc của đời sống lứa đôi – đã không chờ đến lúc tuổi già, khi các căn đã lắng dịu, mới tránh chung đụng thể xác, nhưng họ tự nguyện sống đời không có quan hệ thể xác sớm hơn nhiều. Trong trường hợp vợ chồng Nakula, họ đã sống trong sạch với nhau như vậy mười sáu năm như lời họ xác chứng với Đức Thế Tôn.

Như vậy một người ước muốn đặt những bước đầu tiên trên con đường giải thoát nên tự quyết định: hoặc tiếp tục nếp sống tại gia và cố gắng loại bỏ những cảm dỗ nhục dục; hoặc rời bỏ đời thế tục, gia nhập đoàn thể Tăng già để sống đời độc thân mẫu mực. Khi nào Bồ Sư, bậc Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu, còn đứng đầu Giáo đoàn, quyết định này không mấy khó khăn. Nhưng ngày nay có những vị vừa cảm thấy không thích hợp với đời sống của cộng đồng tu sĩ xuất gia, cũng vừa thiếu ý chí và nghị lực để từ bỏ quan hệ dục tình trong một đời sống hôn nhân theo mẫu mực tiên tu trên đường đạo. Cả hai nếp sống trên đều đòi hỏi hạnh xả ly.

Thay Lời Kết

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Buddhaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Dhammaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-paṭipattiyā
Sanghaṃ pūjemi.

*Con xin cúng dường Đức Thế Tôn
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Pháp Bảo
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Tăng Bảo
bằng sự hành đạo*



Nguồn Tham Khảo

Ban Biên Tập Thích Ca Thiền Viện xin thành kính tri ân chư vị tác giả, soạn giả, dịch giả của các kinh sách và tài liệu đã là nguồn tham khảo quý báu về kinh điển và thuật ngữ Phật giáo cho việc biên dịch cuốn sách này.

Trường Bộ Kinh

Trung Bộ Kinh

Tương Ưng Bộ Kinh

Tăng Chi Bộ Kinh

Tiểu Bộ Kinh

Kinh Pháp Cú

Trường Lão Tăng Kệ

Trường Lão Ni Kệ

Bản Anh ngữ: Bhikkhu Bodhi, Bhikkhu Ñāṇamoli, Bhikkhu Thanissaro

Bản Việt dịch: Tỳ khuru Thích Minh Châu

Luật Tạng (Vinaya Piṭaka)

Bản Việt dịch: Tỳ khuru Indacanda Nguyệt Thiên

The Atthasālinī (Chú Giải Bộ Pháp Tụ)

Tác giả: Luận sư Buddhaghosa

Bản Việt dịch: Tỳ khuru Thiện Minh

Chuyện Tiền Thân (Jātaka)

Bản Anh ngữ: H.T. Francis, E.B. Cowell & W.H.D. Rouse [1895]

Bản Việt dịch: Tỳ khuru Thích Minh Châu và Nguyên Tâm Trần Phương Lan

Buddhist Legends – Dhammapada Commentary

Bản Anh ngữ: Eugene Watson Burlingame

Thanh Tịnh Đạo

Nguyên tác: *The Path of Purification – Visuddhimagga*

Tác giả: Luận sư Buddhaghosa

Bản Việt dịch: Ni Sư Thích Nữ Trí Hải

Đức Phật và Phật Pháp

Nguyên tác: *The Buddha and His Teachings*

Tác giả: Bhikkhu Narada Mahāthera

Bản Việt dịch: Phạm Kim Khánh

Giáo Trình Phật Học

Nguyên tác: *Buddhism Course*

Tác giả: Chan Khoon San

Bản Việt dịch: Lê Kim Kha

Tự Điển Pāli-Việt Giản Lược

Tác giả: Tỳ khuru Bửu Chơn Nāga Mahāthera

Urbandharma Website

Bài: *An Interview with Ven. Bhikkhu Bodhi* (by Venerable Kantasilo, 2001)

BuddhaSasana (Bình Anson) Website

Bài: *Vài Ghi Chú Khi Đọc Kinh Điển - Có 9 hay 10 hồng danh của Đức Phật*

Trang: *Đàm Luận Phật Pháp: Tỳ khuru Bodhi, người dịch Kinh Phật*

Palikanon Website

Trang: *Buddhist Dictionary of Pāli Proper Names ~ from The Pali Text Society*

Trang: *Manual of Buddhist Terms and Doctrines ~ by Nyanatiloka Thera*

Thư Viện Thích Nhất Hạnh Website

Bài: *Y, bát, tọa cụ và vật dụng cá nhân*

Bảng Đối Chiếu

PĀLI-VIỆT

Ajātasattu	- A xà thế
Anāthapiṇḍika	- Cấp cô độc
Ānanda	- A nan đà
Āṅgulimāla	- Ương quật ma
Aññā Kondañña	- An nhã Kiền trần như
Anuruddha	- A nậu lâu đà, A na luật
Assaji	- A xà du
Bārānasī	- Ba la nại
Bhaddiya	- Bạt đề
Bimbisāra	- Bình sa vương
Brahmā	- Phạm thiên
Channa	- Xa nặc
Cunda	- Thuần đà
Devadatta	- Đề bà đạt đa
Dīpaṅkara	- Nhiên đấng
Gijjhakūta	- Linh thú
Gotami	- Kiền đàm di
Jeta	- Kỳ đà
Jetavana	- Kỳ viên
Jīvaka	- Kỳ bà
Kaccāna	- Ca chiên diên
Kapilavatthu	- Ca tỳ la vệ
Kassapa	- Ca điếp
Kosala	- Kiền tát la
Kosambī	- Kiền thường di
Kusinārā	- Câu thi la

Licchavi - Ly xa
 Magadha - Ma kiệt đà
 Mahā - Đại
 (Thí dụ: Mahā Kassapa - Đại Ca diếp)
 Mahā Pajāpati - Ma ha ba xà ba đề
 Mahāsudassana - Đại thiện kiến vương
 Mallikā - Mạt lợi
 Māra - Ma vương
 Moggallāna - Mục kiên liên
 Padumuttara - Liên hoa
 Parinibbāna - Bát niết bàn
 Pasenadi - Ba tư nặc
 Rājagaha - Vương xá
 Sakka - Đế thích
 Sākya - Thích ca
 Sākyamuni - Thích ca Mâu ni
 Sāriputta - Xá lợi phất, Xá lợi tử
 Sāvatti - Xá vệ
 Siddhattha - Tất đạt đa
 Sujātā - Tu xà đa
 Suddhodana - Tịnh phạn
 Tāvātimsa - Tam thập tam thiên, Dao lợi
 Tusita - Đâu suất
 Upāli - Ưu ba ly
 Uruvela - Ưu lâu tần loa
 Veluvana - Trúc lâm tịnh xá
 Vesāli - Tỳ xá lý
 Yasa - Gia xá

PHƯƠNG DANH CHƯ TĂNG NI VÀ PHẬT TỬ
HÙN PHƯỚC ẮN TỔNG

CHƯ TĂNG: Hòa Thượng Kim Triệu. Hòa Thượng Chơn Trí. Sư Trí Dũng. Sư Khánh Hỷ. Sư Muôn. Sư Pháp Tuệ. Sư Hộ Pháp. Sư Dũng Chí. Sư Bửu Tông.

CHƯ NI: Sư Cô Tịnh Thủy. Sư Cô Diệu Hiền. Sư Cô Daya. Sư Cô Tịnh Thanh.

CANADA: Đào Ngọc Sương. Lê Giao Loan. Lê Thị Nhượng. Nguyễn Thị Gấm và Nguyễn Phương Thảo.

THỤY SĨ - PHÁP: Phạm Thị Ngài. Đặng Xuân Nga. Lê Thị Huệ (h/h cho Lê Trung Thành). Kha Cẩm. Hồng Thảo.

THÁI LAN: Sư Kim Cang.

ÚC CHÂU:

BRISBANE: Mai Thân. Kim Thân. Lê Quang Colin. Nguyễn Thị Nhiều (h/h cho Cha: Nguyễn Văn Bé). Cô Tùng. Anh Võ. Chị Trinh. Huân Đào. Phương Lộc. Triệu Nguyễn Nghiêm. Thiện Nguyệt. Ngọc Oanh & Thành Nhân. Nando & Phước Đại. Nguyễn Thị Lệ. G/đ Lý Kim Bình.

MELBOURNE: Nguyễn Long. G/đ Nguyễn Anh Nga. Lê Thanh & Bích Nga. Chú Ty & Cúc. Nguyễn Văn Thành & Huỳnh Thị Tư. G/đ Nguyễn Kim Vân. Phi Uyên & Lạc & Vivian & Dana & Phi. G/đ Long Quan

& Vân Lan. Trần Kim Hồng. Nguyễn Thị Phương Cúc. Tường Vi & Châu. Từ Chánh. Cẩm Đài. Hồng Benty. Linh Bích. Phương. Hằng & Bình. Trần Thị Kim Tươi. Trần Thị Hường. Mai Thị Phước. Nguyễn Thị Yến.

HOA KỲ:

MARYLAND - VIRGINIA - WASHINGTON DC: Nguyễn Trung Hiếu & Trung Nghĩa. Thu Phụng. Thu Đỗ. Trần Kim Đính. Võ Hồng Sơn. Đào Thanh Thy. Phạm Bửu Chánh. Chúc Giới & Chúc Nguyên. Chúc Định. Chúc Huệ. Huỳnh Văn Đức. Lê Thị Xuân Hương. Nguyễn Thị Booth. Dương Hồng Hoa. Trí Tịnh. Trí Thuận. Đoàn Thu An. Cole Lance Booth.

GEORGIA - NEW YORK: Tâm Tiến. Thuyên Chi. Duyên Uyên Toàn. Jacky Dương.

ILLINOIS - NORTH CAROLINA: Nguyễn Hoàng Anh. Nguyễn Hoàng Yến. Quách Ngọc Đông.

COLORADO - MISSOURI: Kim Hà Behan. Võ Thanh Minh. Nuôi Bùi. Thanh Huỳnh.

NEVADA - WASHINGTON: Minh Nguyễn. Cecilia Nguyễn. Vân Nguyễn.

FLORIDA: Tri Nguyễn & Thuy Nguyễn.

NIỆM PHÁP THIỀN VIỆN: Võ Kim Thu.

BỒ ĐỀ THIỀN VIỆN: Sư Cô Hộ Tâm. Diệu Lạc. Bửu Pháp. Pháp Sương. Phan Thị Huệ. Diệu Hòa. Nguyễn Quyên. Pháp An. Pháp Thọ. Pháp Tâm Hành. Pháp Ngộ. Pháp Tâm. Pháp Trúc Liêm. Vũ Thị Mai. Diệu Phi. Tạ Thị Hường. Tạ Tuyết Trinh. Trương Đình Nhân & Trương Phi.

Lưu Thị Tuyết. Huệ Khai. Am Thạch. Hưng Trang Nạch. Hữu Hạnh. Phạm Chí Thành. Nguyễn Thị Anh Thư. Võ Nhâm & Võ Thị Hồng Hà. Trần Lan Châu. Đoàn Thanh Trung. Tạ Nguyễn Thông Margaret. Tạ Nguyễn Phương Lisa. Tạ Nguyễn Kim Mary. Nguyễn Thị Minh Thu. Nguyễn Thị Thủy.

MINNESOTA: Kevin Phạm. Lưu Thoại Anh. Nguyễn Thị Sanh. Hồ Thị Châu. Lê Văn Trinh & Lê Văn Tiên. Trịnh Tuyết Nhung. Phương Bửu Kỳ & Mẹ. G/đ Nguyễn Thục Lệ. Diệu Lý. G/đ Xuân Vũ. G/đ Trần Tâm. Phạm Ngọc Sơn Đài. G/đ Brenda Huỳnh. G/đ Nguyễn Lộc & Mai. Nguyễn Kim Loan. Võ Kim Thủy & Bùi Thảo. Nguyễn Ngân. Lê Thị Kim. Má Mimi. G/đ Võ Cường. Lê Thị Trang. Trần Văn Bá. Hà. G/đ Nguyễn Tiệm. Huỳnh Ngân.

OKLAHOMA: Tam Bảo Temple

TEXAS: Chùa Đạo Quang.

G/đ Kinh, Thủy Tiên, Tây Thi. G/đ Tôn Thất Chi & Tiệp Nguyễn. G/đ Phan Thị Thọ & Trương Văn Cam. G/đ Mã Liêu Trần. G/đ Cô Từ Minh & các con. Visakha Nguyễn. Lê Thị Huỳnh. Nguyễn Quỳnh Anh. Lý Đình Tú. Lâm Thị Mộng Vân. Phúc Duyên & Diệu Chung. Vũ Đình Long & Bạch Tuyết. Như Mai. Lê Thị Mùi & Hạnh Trần. Trần Nam & Vương Hiền. Lê Hoàng Hương. Liên Trần. Lan Hứa & Hưng Phúc Hứa. Nguyễn Cẩm Vân. Cúc Weirich. Viên & Trang Anh Nguyễn. Lưu Mỹ Lan. Hứa Kim Hoa. Frank Hiếu Vũ (Metta & Karuna). Võ Duy Thắng. Nguyễn Thị Quỳnh Như. Nguyễn Thị Quỳnh Giao. Nguyễn Thị Tổ Quỳnh. Võ Huy Long. Võ Minh Qui. Nga Vi. Julie Chiêu Võ. Hậu Hồ. Lâm Như Long. Hương Nguyễn. Phượng Trần. Tâm Từ. G/đ Thanh Đức. Tracy Nguyễn. Linda Lê. G/đ Long & Chi. Amy Trương. Cao Anh Thư. Hồ Lan. Tiffany Đỗ. Phùng Xuân Định.

NORTH CALIFORNIA: G/đ Phạm Hải. Hạnh. Hoàng. Trần Nguyên Diệu Thu. Đoàn Minh Tâm. G/đ Đoàn Nghĩa. Phạm Nga. Trung Hiếu. Thu Thảo. Kathy. Mỹ Trang. Minh Trung. Minh Thuận. G/đ Ann Oanh

Thạch. Anh Phạm. Laura Spilman. Hồ Cẩm Tú. G/đ Diệu Hạnh. Diệu Pháp & các em. Trương Mai & Bảo Châu. G/đ Trương Hùng. Trương Hà. Đặng Trần Phương. Susila Hoàng Nguyễn. Bùi Tre. Diệu Mỹ. G/đ Thành. Trang. Nam. Võ Thị Nhiều. Lâm Trần Hồng. Helene Hoa Trần. Nguyễn Điệp. Bửu Đá. Bửu Tuyết. Mía Vũ Mai Trang. G/đ Hải Bàn. G/đ Liên Như Huỳnh. G/đ Trần Tĩnh Bùi Hoàn. Tĩnh Tấn & Ngọc Bình. Lê Kim Nguyệt. Lan Huỳnh Đỗ (Lan'Skin Care). Hồng Ngọc. Duyên Chi. Mười Không Cam. Trần Kham & Kim Quy. Lê Hữu Duyên (h/h cho Cha: Lê Văn Cho). Dương Như Liên (h/h cho Nguyễn Văn Xiêm). Thúy. Khoát. Hương, G/đ Nguyễn Khoa Diệu Hiệp. Như Hà. Huệ Từ. Mai Lý. G/đ Ngọc Cẩn. Nhật Kha. Diễm My. Nhật Hùng. Nhật Thanh. Trang Kiên Tuệ. Võ Kim Phụng. Nguyễn Thiện. G/đ Diệu Trang. Đoàn Thảo. Giáng Châu. Trần Vinh. Quỳnh Trang. Đoàn Thiện. Nhóm Trần Minh Lợi: Trương Điền, Trương Giang, Trần Dũng, Nguyễn Quang Vịnh, Phong Yên, Hồng Khin. Nhóm Phật tử San Jose: Muội, Cecilia, Bích Liên, Nguyễn Khiêm. Nhóm Từ Chi: Từ Ảnh, Từ Phương, Hà Quan, Chị Năm, Trâm Khiêu, Bội Nhi. Nhóm Trần Tân: Ngọc Anh, Tiến Huân, Minh Tuyết, Trương Đương, Hữu Thọ, Nguyễn Thanh. Nhóm Trần Nụ: Gia An, Phúc Hòa, Thiên Hải, Thanh Phúc, Diệu Ngô, Trúc Bình, Lê Văn Tâm, ÔB Ngọc, Diệu Điền. Nhóm thân hữu Ann Oanh Thạch: Trần Bạch Yên, Vũ Đình Việt Quốc, Vũ Thị Việt Nam, Vũ Đình Kiều Linh, Vũ Hiếu, Vũ Thị Long Nguyễn, Lý Kim Thanh, Châu Khánh Vinh, Võ Thị Hồng Kim, Trần Thị Diệu, Trần Sam, Thạch Trần Hoàng Long. G/đ Cẩm Lan.

SOUTH CALIFORNIA: Sư Cô Thanh Diệu Ngọc, Sư Cô Thanh Diệu Thiện. G/đ bà Diệu Hiền, Hòa, Sarah, Bình, Sunbrye, Pasadyn Ly, G/đ Nguyệt Đồng. G/đ Tâm, Mai Karuna, Tuấn Nguyễn. G/đ Hộ, Bạch Liên, Hoài Thi, Howard. G/đ Oanh N Lê. Nguyễn Thị Kim Cúc. Đặng Công Danh. Cathy Thảo Bùi. Thu M Trần, Châu A Nguyễn. Huệ Đức, Donna My. Hồng Nguyễn, Đan Kim Nguyễn. Anne Lý. Thái Tú Hạp, Trần Ái Cẩm, Thái Trần Huy Đức, Thái Trần Cynthia. Nga Lâm. Steven Lieu. Ngọc Anh Nguyễn. Brian Nguyễn. G/đ Trần Lệ Trinh.

ÔB Vĩnh Luyện, Tôn Nữ Diệu Lan. Phạm Ngọc Thạch. Ngọc T Q Trần. Quách Kim Liên. Đặng Bá Đạt, Thanh Hồng, Thanh Hằng, Thanh Thảo. Daniel Lưu, Lợi Lưu. Trần Trọng Tư, Phan Vui, Xuân Trần. Oanh Trần Rose. Tôn Nữ Diệu Xuân. Lê Thị Gia Ninh. G/đ Loan Nguyễn. Susan P Nguyễn. Steven Lieu. Hồ Thị Nga, Hồ Thị Huyền. Ân Trần, Phương Đỗ. Liên Phan. Siêng Trần, Y Nguyễn. Sĩ Huỳnh, Vân Huỳnh. Nguyễn Ngọc Nữ. Hương Đạo (H/H cho Di Nguyễn Thị Nhỏ lâm chung ngày Jan 9, 2016). Hồng Giang. Phạm Thị Ngọc Sương. Phạm Thị Kim Cương. Giang Tùy Mỹ. Như Đạo, Hằng Nguyễn. Quách Ngọc Giàu. Diệu Lý. Nguyễn Thị Thân. Tịnh Tâm. Sandy Nguyễn, Bradley Bùi, Chi Bùi, Quán Đích, Quán Phong, Quán Lân, G/đ Phan Ánh Hỷ. G/đ Nguyễn Thanh Thủy. G/đ Lê Đình Thi. Dương Kim Hồng. Uyên Đỗ. Ngô Bích Phụng. Phạm Xuân Lan. Bùi Ngọc Thủy. G/đ Trương Trị, Trần Kim Chi. G/đ Phạm Thị Thi. Nguyễn Bảo Trân, Nguyễn Bảo Châu. Ngọc Thanh, Chơn Tịnh. Hiệp Hoàng. Patrick Bofi, Hà Nguyễn. Tô Ánh Tuyết. Bạch Hoa Schrag, Nga Kapar. Chương Tạ, Diệp Tạ. Ngọc Lan. Amy Phạm Nguyễn. G/đ Lê Thanh Nga (H/H cầu cho Mẹ là bà Tuệ Phước được nhiều sức khỏe, tăng tuổi thọ). Phạm Tường Ngọc. Đặng Văn Hoa (Summerset). Ngọc Nữ & Quân Đỗ. Vân La. Lý Thị Ngọc Thảo. Trần Cẩm Hồng, Trần Thúy, Trần Cẩm Xuân. Trương Huy, Hiền. G/đ Phạm Kim Lan. Huỳnh Quang Minh. Phạm Thị Ngọc. G/đ Võ Trúc. Vĩnh Thiện, Huỳnh Hoa. Đào Thị Chín.

• Sách ***Đại Đệ Tử Phật - bước Thầy con theo*** sắp được tái bản tại Việt Nam. Quý vị Phật tử phát tâm hùn phước ấn tống, xin vui lòng liên lạc với Chùa Thiên Trúc (Hà Tiên), email:

thientructu@yahoo.com hoặc sucotanluc@gmail.com

• Nếu có thiếu sót tên quý Phật tử hùn phước ấn tống trong danh sách trên, xin quý vị vui lòng cho Ban Tài Chánh Thích Ca Thiên Viện biết. Chúng tôi sẽ bổ túc trong kỳ tái bản sắp tới.

Hồi Hương Công Đức

Nguyện cho tất cả chúng sanh
Cùng chia trọn vẹn phước lành hôm nay
Nguyện cho tất cả từ đây
Luôn luôn an lạc, duyên may mọi miền

Nguyện cho chư vị Long Thiên
Trên trời dưới đất oai thiêng phép màu
Cùng chia công đức dày sâu
Hộ trì Chánh Pháp bền lâu muôn đời

Sadhu! Sadhu! Sadhu!
Lành thay! Lành thay! Lành thay!

Liên Lạc và Thỉnh Sách

SAKYAMUNI BUDDHIST MEDITATION ASSOCIATION

THÍCH CA THIỀN VIỆN

15950 Winters Lane

Riverside, CA 92504

(951) 780 - 5249

VIETNAMESE-AMERICAN BUDDHIST ASSOCIATION

JETAVANA VIHARA - KỶ VIÊN TỰ

1400 Madison Street NW

Washington, DC 20011

(202) 882 - 6054

SADDHAMMA MEDITATION SOCIETY

TÂM PHÁP THIỀN VIỆN

574 Willow Brook Road

Bumpass, VA 23024

(804) 556 - 6162

ĀNANDA MEDITATION CENTER

ĀNANDA THIỀN VIỆN

1661 W. Cerritos Avenue

Anaheim, CA 92802

(714) 603 - 7333

NIỆM XỨ THIỀN VIỆN

Orlando, Florida

Lễ đặt viên đá khánh thành

Tháng 12, 2014

QUÁN PHÁP THIỀN VIỆN

600 NW 65th St

Kansas City, MO 64118

SÁCH ẤN TỔNG

For Free Distribution

*Printed by POPYRUS
1437 Monterey Hwy
San Jose, CA 95110
Tel: (408)971-8843
email: papyrusqt@yahoo.com*